

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP

TRÊN ĐẤT
NAM KỲ

1859 - 1954

TẬP 1



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954)

Tập 1

Nguyễn Đình Tư

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THUY

Biên tập:

Nguyễn Thị Liên – Lê Thị Hồng Lam – Nguyễn Thị Hoài Thanh

Trình bày: Mộng Lành

Bìa: Linh Vũ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

XNĐKXB số: 4932-2020/CXBIPH/19-335/THTPHCM

QĐXB số: 224/QĐ-THTPHCM-EBOOK2020 ngày 15/12/2020

ISBN: 978-604-312-367-8. Lưu chiều quý I/ 2021

ISBN: 978-604-312-367-8



CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP

Trên Đất Nam Kỳ

1859 - 1954

Tập 1

**BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM**

Nguyễn Đình Tư

Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ 1859 – 1954. T.1 / Nguyễn Đình Tư. - T.P.
Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2016.

560 tr. ; 24 cm

978-604-312-367-8

1. Việt Nam -- Lịch sử -- 1858 - 1945. 2. Việt Nam -- Lịch sử -- 1945 - 1954. I. Ts.

1. Vietnam -- History -- 1858 – 1945. 2. Vietnam – History -- 1945 - 1954

959.703 -- ddc 23

N573-T88

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

CHẾ ĐỘ
THỰC DÂN PHÁP
Trên Đất Nam Kỳ
1859 - 1954

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Gần 100 năm cai trị vùng đất Nam Bộ, người Pháp đã gây ra bao tội ác đối với nhân dân ta. Nhưng ngày nay chế độ thực dân Pháp đã cáo chung hơn nửa thế kỷ, những gì người Pháp làm tổn hại đến nhân dân ta đã đi vào dĩ vãng. Những lớp người sinh ra sau năm 1954 không còn thấy những cảnh người Pháp bắt nhốt hàng trăm chiến sĩ yêu nước của ta, đem ra tòa án xét xử, kết tội tử hình đem ra pháp trường xử bắn, hoặc kết án tù chung thân khổ sai, giam cầm đầy đọa trong các nhà tù với những hình thức tra tấn cực kỳ dã man của thời trung cổ; không còn thấy những cảnh nhân dân nghèo khổ ở nông thôn và thành thị không đủ khả năng đóng sưu, đóng thuế, phải trốn chui trốn nhủi để tránh sự lùng bắt của bọn tuần đinh, mã tà; không còn thấy cảnh các tá điền bị chủ đồn điền bóc lột tận xương tận tủy, phải bán vợ đợ con cho bọn cường hào địa chủ; không còn thấy những cảnh cu li tại các đồn điền cao su bị bọn chủ thực dân Pháp sai bọn cặp rang đánh đập, cưỡng bức lao động tận lực mà không cho ăn đầy đủ đến nỗi phải chết dần chết mòn, đem thân xác làm phân bón cho cây cao su v.v.. mà chỉ thấy những gì người Pháp còn để lại như các dinh thự, lầu đài nguy nga tráng lệ ở các thành thị, những tuyến đường kinh thẳng tắp thuận tiện cho việc lưu thông tàu thuyền từ các tỉnh miền Tây lên Sài Gòn, những tuyến đường bộ nối liền các

tình với nhau mà xe hơi các loại chạy bon bon, những bệnh viện đầy đủ tiện nghi với những lớp bác sĩ do các trường của Pháp đào tạo, những trường học khang trang mà ngày nay con cháu chúng ta đang lui tới học tập. Vì chỉ thấy những cái đó nên lớp người mới này đã hiểu một cách mơ hồ, thậm chí không đúng với bản chất của chế độ thực dân Pháp trong quá khứ.

Nhưng rất tiếc cho tới nay chưa có một công trình nghiên cứu nào viết đầy đủ về thời gian người Pháp cai trị xứ Nam Kỳ để lớp hậu sinh biết được sự thật về chế độ thực dân Pháp, về nỗi đau khổ của nhân dân ta dưới sự kìm kẹp của thực dân Pháp, biết được sự hy sinh xương máu của cha ông ta đã đổ ra mới có được nền độc lập ngày nay.

Trong thời gian sưu tầm tài liệu để viết cuốn *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ* tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tôi có sưu tầm được một số lớn các sắc lệnh, nghị định suốt gần 100 năm của chính quyền thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ đăng trong bộ *Bulletin Officiel de la Cochinchine Française* và *Bulletin Administratif de la Cochinchine Française* về những gì người Pháp đã làm ở đây. Nay có dịp trở lại Trung tâm tìm hiểu thì hầu hết các số báo ấy đã bị mủn nát, không còn khai thác được nữa. Thiển nghĩ những gì tôi đã sưu tập được, nếu không đem ra công bố rộng rãi cũng sẽ cùng chung số phận như những số báo kia thì uổng quá. Vì vậy, không quản tuổi già sức yếu (94 tuổi) và khả năng có hạn, tôi tập hợp số tư liệu ấy trong một công trình biên khảo dưới nhan đề ***Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954)*** (gồm 2 tập) coi như một tập hợp các tài liệu gốc để sau này các nhà nghiên cứu trẻ sử dụng thực hiện những công trình giá trị và sâu sắc hơn.

Là một công trình của cá nhân, chắc không khỏi có nhiều khuyết điểm, kính mong chư vị chỉ giáo cho. Xin chân thành cảm ơn!

NGUYỄN ĐÌNH TU

PHẦN THỨ NHẤT

**THỰC DÂN PHÁP
ĐÁNH CHIẾM NAM KỲ
VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN
CHỐNG PHÁP
CỦA NHÂN DÂN NAM KỲ**

Chương 1

QUAN HỆ VIỆT - PHÁP TỪ THỜI NGUYỄN ÁNH ĐẾN TRƯỚC NĂM 1858

I. MỐI QUAN HỆ VIỆT - PHÁP TRƯỚC KHI NGUYỄN ÁNH LÊN NGÔI

Trước khi người Pháp xâm chiếm nước ta, giữa triều đình Thuận Hóa và người Pháp đã có mối quan hệ không lấy gì làm tốt đẹp. Mối quan hệ đó khởi đầu bằng việc Nguyễn Ánh nhờ Giám mục Bá Đa Lộc (Evêque Pigneau de Béhaine) đem hoàng tử Cảnh sang Pháp cầu viện để đánh lại quân Tây Sơn.

Nguyên vào năm Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn đánh thua, phải chạy trốn khắp nơi, số tướng tá thân cận chỉ còn 5, 6 người, quân lính không đầy một trăm, lênh đênh ngoài biển khơi, khi thì ở Hòn Chông, Phú Quốc, lúc lại bơi ra Côn Lôn, về hòn Cổ Cốt. Tình cảnh rất bi thảm. Bấy giờ Nguyễn Ánh nghe tin Bá Đa Lộc ở Chân Bôn (Chantabun) trên đất Xiêm, bèn cho

mời tới⁽¹⁾. Bá Đa Lộc là vị Thừa sai Thiên Chúa giáo, thường qua lại trên đất Chân Lạp và Gia Định để truyền giáo, đã từng yết kiến Nguyễn Ánh nhiều lần bày tỏ xin giúp sức, nhưng Nguyễn Ánh không nhận lời, chỉ dùng phép xã giao mà tiếp đãi. Nay đến lúc binh cùng lực tận mới nghĩ đến việc nhờ Bá Đa Lộc về Pháp cầu viện Pháp hoàng. Bá Đa Lộc nhận lời, Nguyễn Ánh bèn viết quốc thư và giao hoàng tử Cảnh đi theo làm con tin, hứa sẽ nhường đảo Côn Lôn cho Pháp. Lại sai bọn Phó vệ úy Phạm Văn Nhân và Cai cơ Nguyễn Văn Liêm đi theo hầu hạ⁽²⁾.

Bá Đa Lộc được Pháp hoàng lúc đó là Louis XVI bằng lòng viện trợ cho Nguyễn Ánh, bèn cùng ký Hiệp ước Versailles với Bá Đa Lộc nhân danh Nguyễn Ánh, vua Pháp nhận cung cấp cho Nguyễn Ánh 4 chiếc tàu chiến, một đạo binh gồm 1.200 lục quân, 200 pháo binh cùng 250 lính mộ Bắc Phi với một số súng ống đạn dược, giao cho đại diện Pháp ở Pondichéry (thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ) là bá tước Conway thực hiện việc giúp Bá Đa Lộc. Nhưng do hiềm khích giữa hai người, bá tước Conway không chịu giúp, lại còn xin Pháp hoàng hủy bỏ Hiệp ước Versailles. Vừa lúc bên Pháp xảy ra cuộc cách mạng dân chủ đánh đổ vua Louis XVI, việc nước bề bộn, không ai còn nghĩ đến việc ngoài lãnh thổ nữa⁽³⁾. Hiệp ước Versailles mặc nhiên hủy bỏ. Bá Đa Lộc cố gắng tuyển mộ được 20 người Âu châu đủ mọi quốc tịch sang giúp Nguyễn Ánh và đem hoàng tử Cảnh về Gia Định, vì lúc đó Nguyễn Ánh đã khôi phục được vùng đất này rồi.

Những người Âu châu sang giúp Nguyễn Ánh được đặt tên Việt Nam, ban chức tước từ cai đội đến chưởng cơ, tham gia các trận đánh, một số tử trận. Lúc Nguyễn Ánh thắng quân Tây Sơn, thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu Gia Long,

1 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chánh biên đệ nhất kỷ*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tập I, tr. 49.

2 *Đại Nam thực lục*, sđd, *Đệ nhị kỷ* 1, tập V, tr. 218.

3 Phạm Nguyễn, “Biên niên những hành động bán nước có hệ thống của Nguyễn Ánh” trong sách *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tỉnh Tiền Giang xuất bản tháng 12-1984, tr. 391.

số người Âu châu còn sống sót được đối đãi rất tử tế, nhưng không được giao trọng trách gì cả, chỉ cho “ngồi chơi xơi nước” mà thôi. Ăn không ngồi rồi lâu ngày cũng chán, số này lần lượt bỏ về Pháp. Hai người cuối cùng rời khỏi Việt Nam là Jean Baptiste Chaigneau (tức Nguyễn Văn Thắng) và Philippe Vannier (Nguyễn Văn Chấn) vào năm 1824 dưới triều Minh Mạng. Còn Bá Đa Lộc thì theo giúp Nguyễn Ánh, nhưng luôn ở bên cạnh hoàng tử Cảnh để truyền đạo, nhắm vào mưu lược trong tương lai sẽ có ông vua theo Thiên Chúa giáo thì tha hồ mà phát triển đạo. Nhưng thiên lý không theo lòng người, đến tháng 9 năm Kỷ Mùi (1799), Bá Đa Lộc bị bệnh mất tại Gia Định, được Nguyễn Ánh làm lễ tổng táng rất long trọng⁽¹⁾.

II. MỐI QUAN HỆ VIỆT - PHÁP TRONG NHỮNG NĂM 1802 - 1858

Gặp bước đường cùng, Nguyễn Ánh phải buộc lòng nhờ đến sự giúp đỡ của Bá Đa Lộc nói riêng, người Pháp nói chung, dù trong thâm tâm ông vẫn hiểu được tham vọng thực dân của người Pháp. Cho nên trước khi nhắm mắt, ông đã để lại cho Minh Mạng lời trăng trối sau đây: “Con hãy thương yêu người Pháp, phải biết ơn những gì họ đã làm cho chúng ta. Nhưng không bao giờ để cho họ đặt chân lên đất nước chúng ta”⁽²⁾.

Vì thái độ đối với người Pháp đã được khẳng định như thế nên từ sau khi dứt được nhà Tây Sơn đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế niên hiệu Gia Long cho đến gần mãn đời của ông, giữa người Pháp và triều đình Huế không có sự liên lạc gì. Mãi đến tháng 11 năm Gia Long thứ 16 Mậu Dần (1817) mới có chiếc tàu của Pháp hiệu La Cybèle đến đậu ở cửa biển Đà

1 Mộ chôn ở nơi ngày nay gọi là Lăng Cha Cả bên đường Hoàng Văn Thụ thuộc quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2 Trích dịch trong *La Cochinchine Contemporaine 1884* của Bouinais và A. Paulus và theo Cao Huy Thuần trong *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, tác giả tự xuất bản, tr. 51 - 52.

Năng, do De Kergariou làm trưởng đoàn đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng tức Chaigneau, nhờ tàu lên nhà vua rằng nước ấy đã lấy lại được vương quyền⁽¹⁾, sai treo cờ ở thuyền đi tới khắp các cửa biển để loan báo cho các nước láng giềng biết, xin được đến kinh đô dâng sản vật địa phương và chiêm yết, chỉ với mục đích là yêu cầu thi hành Hiệp ước Versailles năm 1787, theo đó triều Nguyễn cắt nhượng cho Pháp cửa biển Đà Nẵng và Côn Lôn. Nhà vua lấy cớ không có quốc thư để khước từ, ra lệnh cho dinh thần Quảng Nam khoản đãi thật hậu rồi bảo đi. Lại sắc cho Tấn thủ Đà Nẵng rằng nếu thuyền Phú Lang Sa có treo cờ bắn súng 21 phát chào mừng, thì trên đài Điện Hải cũng bắn trả lời cùng số ấy. Nhưng về sau có thuyền buôn nước ngoài vào cửa biển, dẫu họ bắn bao nhiêu phát súng, trên đài cũng chỉ bắn đáp 3 phát làm hiệu⁽²⁾.

Chính sách đó xuyên suốt qua triều Minh Mạng. Năm thứ hai tháng 4 năm Tân Tỵ (1821) có người Phú Lang Sa đáp thuyền tới Đà Nẵng, cùng đi với Nguyễn Văn Chấn tức Vannier dâng quốc thư và sản vật địa phương là một cái gương to. Bức thư được dịch ra thì ý là muốn thông thương. Vua giao đình thần bàn, rồi hạ lệnh cho Ty Thương bạc đưa thư trả lời ưng cho và biểu nhiều phẩm vật gồm 100 cân da voi, 30 cân da tê, 10 tấm da hổ, 100 tấm da trâu, 500 tấm da hươu, 200 tấm sa nam, 200 tấm the nam, 100 tấm lụa Cao bộ, đường phèn đường phối mỗi thứ 1.000 cân, 10.000 cân đường cát, 2 cây ngà voi, 2 cổ sừng tê giác giao cho người ấy mang về nước. Như vậy vua Minh Mạng đã chấp nhận cho người Pháp thông thương và tặng vua nước Pháp quà hậu. Không hiểu vì sao về sau sự giao thương không thực hiện được và mối quan hệ Việt - Pháp lại kết thúc bằng một thảm cảnh?

Đến tháng 12 năm Giáp Thân (1824) Minh Mạng năm thứ 4, nước Phú Lang Sa lại cho người mang quốc thư và phẩm vật đáp tàu đến Đà Nẵng, nhờ dinh thần Quảng Nam tàu lên xin thông

1 Napoléon Bonapac lật đổ nền Đệ nhất cộng hòa, lập ra triều đại đế chế Napoléon I.

2 *Đại Nam thực lục*, sđd, Đệ nhất kỷ 3, tập IV, tr. 336 - 337.

hiếu. Vua bảo rằng: “Nước Phú Lang Sa cùng nước Anh Cát Lợi thù nhau. Năm trước nước Anh Cát Lợi nhiều lần dâng lễ, trăm đều từ chối không nhận, nay chẳng lễ lại cho Phú Lang Sa thông hiếu? Song nghĩ lúc Hoàng khảo ta bước đầu bôn ba từng sai Anh Duệ thái tử sang nước họ, cũng có ơn cũ, nếu vội cự tuyệt thì chẳng phải là ý mến người xa”. Liền sai làm thư của Ty Thương bạc trả lời cho qua và thưởng quà cho người đưa thư mà khiến về. Quốc thư và lễ vật thì trả lại không cho trình dâng⁽¹⁾.

Tháng 12 năm Minh Mạng thứ 11 Canh Dần (1830) lại có binh thuyền của nước Phú Lang Sa đến đậu ở cửa biển Đà Nẵng, nói là vâng mệnh vua nước họ, muốn được một viên quan ở Nha Thương bạc đến nói chuyện. Vua sai sung biện Nội các Thị giảng học sĩ Nguyễn Tri Phương đến để dò hỏi, thuyền trưởng Pháp nhất định không chịu nói chuyện. Vua lại sai Thị lang Trương Đăng Quế quyền chức quan thương bạc đến, viên thuyền trưởng mới chịu tiếp chuyện, nói rằng vua nước ấy muốn cùng nước ta giao hiếu, nhưng xa cách biển khơi không đạo đạt được. Nay nghe tin nước Hồng Mao (Anh Cát Lợi) mưu đồ xâm lấn đất Quảng Đông nước Trung Hoa, thế tất rồi cũng lan đến nước ta, nên vua nước ấy sai đến báo tin dặn ta đừng giúp Quảng Đông.

Trương Đăng Quế về tâu lại, vua cười nói rằng: “Nước ấy muốn mượn việc ấy làm ơn với ta để mong đạt kế muốn giao hiếu đó thôi. Nước Hồng Mao mưu lấn nước Thanh, có can thiệp gì đến ta”. Lại sai Nguyễn Tri Phương đến bảo cho họ biết. Sau khi Nguyễn Tri Phương về rồi, tàu Phú Lang Sa vẫn dùng dằng chưa chịu nhổ neo, các thuyền viên lại còn tự tiện kéo nhau lên núi Tam Thai (Non Nước) để xem xét, lại nói muốn được một người hoa tiêu cùng đi ra các hạt Bắc Thành để vẽ bản đồ. Viên Tấn thủ báo về Bộ Binh để tâu lên. Vua nói: “Vào nước người ta tất phải hỏi những điều cấm. Vượt qua hải phận còn có điều lệ nghiêm cấm, huống chi muốn vào nước người vẽ bản đồ và mang về, sao họ vô

1 *Đại Nam thực lục*, sdd, Đế nhị kỷ 1, tập V, tr. 218.

lý đến thế. Tấn thủ không biết lấy lời lẽ nghiêm nghị mà cự tuyệt, động một tý là tâu báo, sao lại không có định kiến như thế!”. Lại sai Nguyễn Tri Phương đến giải thích, tàu ấy mới đi⁽¹⁾.

Viên Thành thủ úy án thủ hai đài thành An Hải, Điện Hải là Lê Văn Tường, viên Thủ ngữ Đà Nẵng là Nguyễn Văn Ngũ, Hiệp thủ là Trương Văn Loan vì không ngăn cản được việc họ lên núi, đều bị cách chức. Lấy Phó vệ úy vệ Ban trực hậu dinh Thần cơ là Lê Sách đến quản lãnh biên binh trú phòng, quyền chức Án thủ hai đài An Hải, Điện Hải kiêm quản pháo đài Định Hải, Phó đội Vũ lâm là Trần Văn Duyên, Chủ sự Bộ Hộ là Nguyễn Tiến Trung quyền chức Thủ ngữ và chức Tấn thủ Đà Nẵng⁽²⁾.

Trong mối quan hệ giữa người Pháp và triều đình Huế, điều mà sử sách nói đến nhiều nhất và không ít người quy tội cho triều đình Huế là vấn đề cấm đạo Thiên Chúa. Nhưng chúng ta thử tìm hiểu vì sao có sự cấm đó. Nếu một chính phủ nào không phải là triều đình Huế, Chính phủ Pháp chẳng hạn, gặp trường hợp một tôn giáo hoạt động trong lãnh thổ mình, có những hành động ngang ngành, xui giục giáo dân không tuân thủ luật pháp, chỉ biết có vị giáo trưởng, không biết có chính phủ, tìm cách khuynh đảo chính phủ, tạo nên tình trạng “nhiều quốc gia trong một quốc gia”, liệu chính phủ đó có để yên cho tôn giáo ấy tiếp tục hoạt động?

Chính Thiên Chúa giáo trong thời gian đầu du nhập vào nước ta, dưới sự dìu dắt của các vị thừa sai người Pháp đã hành động như thế. Chúng ta đều biết toàn dân tộc Việt Nam đều có tín ngưỡng chung là thờ cúng Tổ tiên. Không có nhà nào là không có bàn thờ Tổ tiên, bất kể giàu nghèo. Tín ngưỡng ấy đã ăn sâu vào xương tủy của người Việt hàng nghìn đời. Ấy thế mà đạo Thiên Chúa phỉ báng tín ngưỡng đó, cho Tổ tiên là ma quỷ, con chiên không được thờ cúng, quỳ lạy. Ai theo đạo đều phải “quăng vùa hương, xô bàn độc”⁽³⁾, ly khai với dòng họ của mình, mà chỉ

1 *Đại Nam thực lục*, sdd, Đề nghị kỷ 3, Tập VII, tr. 101.

2 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, 2004, tập III, tr. 118.

3 Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

biết tên Thánh theo dòng họ đạo, làm đảo lộn cả nếp sống tinh thần của một dân tộc đã có mấy nghìn năm lịch sử⁽¹⁾. Về chính trị, Chính phủ Pháp đã dùng Thiên Chúa giáo như một phương tiện xâm chiếm thuộc địa, coi các vị thừa sai như đội quân thứ 5. Tại Hội đồng quốc gia, phiên họp ngày 25-5-1804, Napoléon I đã định nghĩa vai trò của các nhà truyền giáo trong công cuộc thực dân hóa như sau:

“Ý định của ta là ngôi nhà các hội truyền giáo đối ngoại phải được thiết lập trở lại. Những tu sĩ ấy sẽ rất có ích cho ta tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ta sẽ gửi họ đi thăm dò tin tức về tình hình các nước. Chiếc áo thầy tu của họ sẽ bảo vệ cho họ và để che giấu những ý đồ chính trị và thương mại. Bề trên của họ sẽ không ở La Mã nữa mà ở Paris. Giới giáo sĩ được miễn nguyên và tán thành việc cải cách này. Ta sẽ cấp cho họ một số tiền trợ cấp đầu tiên là 15.000 quan. Người ta đã rõ sự lợi ích của các tu sĩ dòng Lazaristes của các hội truyền giáo trong tư cách mật vụ của phái đoàn tại Trung Hoa, Nhật Bản và cả châu Á... Không phải mất nhiều tiền cho họ. Họ được dân đã man trọng vọng. Lại không có một cương vị gì chính thức nên họ không làm ảnh hưởng gì đến chính phủ (Pháp), cũng chẳng gây cho chính phủ tai tiếng gì bất lợi. Nhiệt tình tôn giáo chan chứa trong lòng các linh mục khiến họ làm được những công việc và coi thường hiểm nguy mà các nhân viên dân sự khó lòng vượt nổi”⁽²⁾.

Được ông vua đầy tham vọng thực dân bật đèn xanh, các giáo sĩ Thiên Chúa giáo không hề chậm trễ hành động để khuấy lên một phong trào chống phá chính quyền hợp pháp nhà Nguyễn, hòng dựng lên một ông vua theo Thiên Chúa giáo để sẵn sàng dâng trọn Tổ quốc cho ngoại bang. Vị giáo sĩ hoạt động khôn khéo nhất cho chủ trương đó là giám mục Bá Đa Lộc như đoạn trên đã nói. Ông ta trù tính lập nên ông vua con chiên tương lai là hoàng tử Cảnh. Nhưng mưu sự tại nhân mà thành sự do thiên, bởi sau

1 Tình trạng này mãi tới trước Công đồng Vatican II vẫn còn.

2 Nguyễn Xuân Thọ, *Kì Tò giáo từ thực chất đến huyền thoại*, Nxb. Văn hóa, 1996, tr. 75 - 76.

đó Nguyễn Ánh chưa lập nên vương triều Nguyễn thì Giám mục Bá Đa Lộc rồi Hoàng tử Cảnh lần lượt qua đời.

Vị giáo sĩ thứ hai cũng dấn thân vào con đường mà Bá Đa Lộc đã vạch ra là linh mục Joseph Marchand, dân chúng quen gọi cổ Du, hay Nhu, hay Mã Song, vị quân sư của Lê Văn Khôi trong cuộc nổi loạn năm 1833 tại thành Phiên An. Trong một bức thư gửi cho Régéreaux ở Phnôm Pênh để ngày 23-9-1833, có đoạn cổ Du viết “Nhờ ơn Thượng đế mà những người nổi loạn thắng cuộc, thì chúng ta có thể hy vọng được trông thấy vương quốc An Nam này hoàn toàn biến thành một quốc gia Thiên Chúa giáo”⁽¹⁾ vì có linh mục Marchand giúp Lê Văn Khôi, nên số giáo dân hưởng ứng cuộc nổi dậy cũng khá đông. Riêng số giáo dân theo đội quân cứu viện của Xiêm bị quân triều đình đánh bại, số tử vong bao nhiêu không rõ, nhưng số chạy theo quân Xiêm về bên đó hơn 2.000 người⁽²⁾.

Hoặc như ở huyện Phù Ninh tỉnh Sơn Tây, có Đạo trưởng Thiên Chúa giáo người Tây dương tên là Cao Lăng Ni, chẳng những lén lút truyền đạo mà còn thông đồng với bọn giặc cướp, tự xưng là quân sư, bị Tỉnh thần sai quân truy nã bắt được chém đầu.

Còn tín đồ Thiên Chúa giáo thì sao? Trong một bức thư đề ngày 25-12-1859 gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân Chính phủ Pháp, Đô đốc Page viết: Những năm đầu mới lên ngôi, vua Tự Đức có một thái độ đối xử khá ân cần với họ (các giáo sĩ). Nhà vua đã ra lệnh cho các quan lại địa phương có thái độ khoan dung, rộng rãi với họ trong những chuyện làm trái pháp luật⁽³⁾ những vụ phạm pháp nhỏ. Nhưng rồi các giáo dân, do các giáo sĩ lãnh đạo, đã ngày càng xấc xược, ngạo mạn đến mức độ, họ không còn biết đến chính quyền

1 Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 168.

2 Theo lời khai của tên Nguyễn Văn Xung quê ở Hà Tiên sống bên Xiêm 30 năm sau đem gia đình hồi hương, trả lời vua Minh Mạng, *Đại Nam thực lục*, sđd, tập V, tr. 441.

3 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập V, tr. 154.

địa phương. Họ công khai nổi loạn. Họ tuyên bố người Thiên Chúa giáo không thể vâng lời những kẻ theo một tôn giáo khác⁽¹⁾. Một đoạn khác bức thư viết: “Ngoài ra không một người công giáo Việt Nam nào là không xin được đăng lính dưới lá cờ của chúng ta (nước Pháp). Ông vua ngoại đạo của Nam Kỳ không phải vua của họ”⁽²⁾.

Thống sứ Bắc Kỳ Bonnal đã viết: “Khi một giáo sĩ đã thiết lập được một xứ đạo trong một làng rồi thì chuyện gì xảy ra? Người bản xứ từ chối không đóng thuế, tuyên bố không thừa nhận chính quyền nào ngoài chính quyền của ông giáo sĩ, là người đích thân dạy cho giáo dân không thừa nhận chính quyền nào ngoài chính quyền của giám mục; và cái mà giám mục Puginier gọi là sự khùng bố của các quan lại, chính là những cố gắng mà các quan lại khốn khổ ấy bắt buộc phải thực hiện hòng thu thuế và khép vào khuôn khổ chính quyền những người công giáo bản xứ đang trở thành láo xược, không những đối với quan lại An Nam, mà với cả các nhà chức trách của Pháp”⁽³⁾.

Sự vô chính phủ của giáo dân Thiên Chúa giáo thể hiện một cách trắng trợn qua sự kiện sau đây: Khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, chưa dám tung ra đánh các nơi, thì tại Vĩnh Long, cách Gia Định đến 3 ngày đường đi bộ, một giáo dân Thiên Chúa giáo tên là Kiên đã dám tuyên bố giữa đám đông: “Tàu Tây đã đến nơi, sẽ giết hết bọn chúng mày. Tao không sợ pháp luật của quan binh mày nữa”. Tất nhiên sự láo xược và thái độ phản quốc đó phải bị trừng trị. Y liền bị viên Phó tổng tên là Thạch Mặc (người Khơme) bắt giải quan và tên Kiên bị vua Tự Đức ra lệnh chém đầu⁽⁴⁾.

Chính vì vậy mới có lệnh cấm đạo. Lệnh cấm đạo Thiên Chúa không những có từ triều Minh Mạng, mà đã có từ thời các chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài và các chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 Nhâm Thìn (1712) triều vua

1 Chỉ sự truyền giáo.

2 *Ki Tô giáo từ thực chất đến huyền thoại*, sdd, tr. 69 - 70, 101 - 102.

3 *Ki Tô giáo từ thực chất đến huyền thoại*, sdd, tr. 102.

4 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIII, tr. 37.

Lê Dụ Tông (thời chúa Trịnh Giang), có lệnh cấm đạo Hoa Lang (Hòa Lan)⁽¹⁾. Tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 22 triều vua Lê Hiển Tông (thời chúa Trịnh Doanh) lại có lệnh cấm đạo Hoa Lang⁽²⁾. Tại xứ Đàng Trong, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan, năm Quý Mùi (1643) có lệnh cấm đạo Hoa Lang rất nghiêm ngặt, nên cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhode) phải trốn xuống tàu buôn tạm lánh khỏi Việt Nam⁽³⁾. Rồi đến dưới đời chúa Nguyễn Phúc Chu, tháng 10 năm Kỷ Mão (1699) chúa ra lệnh cho Gia Định tra bắt người theo đạo Hoa Lang. Phàm người Tây phương đến ở lần đầu đuổi về nước⁽⁴⁾. Đến triều Minh Mạng việc cấm đạo mới thật gay gắt. Tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 16 Ất Mùi (1835) chỉ dụ cấm đạo gồm có 4 điều:

1. Cửa biển Đà Nẵng là nơi người Tây dương được phép vào buôn bán. Khi tàu cập bến, viên Tồn thủ phải tra xét kỹ số người trên tàu, không cho ở nhà dân. Khi tàu rời bến bắt phải kiểm đủ số người đuổi đi hết. Có ai trốn ở lại sẽ bị khép vào tội do thám xử chém. Ai chứa chấp cũng bị xử cùng tội. Nếu viên Tồn thủ cố ý che giấu hoặc do kiểm phòng bất cẩn cũng xử như phạm nhân.

2. Các cửa biển khác thường có người Thanh vào buôn bán, thường có Đạo trưởng đi theo hoặc thuê người Âu làm hoa tiêu, thợ máy. Viên Tồn thủ phải kiểm tra nghiêm ngặt. Nếu gặp Đạo trưởng thì bắt giải quan. Còn những người làm công bắt phải ở trên thuyền. Lúc thuyền quay về phải về hết. Ai lẩn trốn ở lại thì xử như trường hợp trên đây.

3. Số Đạo trưởng sống lén lút trong dân, tổng lý phải nã bắt giải quan, khép vào tội tả đạo dị đoan cám dỗ mê hoặc nhân dân, khép vào tội chém. Ai chứa chấp cũng bị xử cùng tội. Lý dịch xã thôn sở tại không truy nã chu đáo, khi phát giác có Đạo trưởng lẩn trốn đều bị kết tội như phạm nhân. Cai phó tổng cũng liên đới chịu tội.

1 *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 66.

2 *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 269.

3 Tài liệu lấy trong sách *Người chứng thủ nhất* của Phạm Đình Khiêm, tác giả tự xuất bản.

4 *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 154.

4. Các đốc, phủ (tuần phủ), bố, án và các phủ, huyện các địa phương đều phải thông sức, răn bảo tường tận hơn nữa cho thuộc hạt mình, phải tích cực tuần tra, kiểm soát nghiêm ngặt, không cho Đạo trưởng lẫn trốn trong địa phương mình. Nếu việc sức bảo, răn dạy không nghiêm minh, chu đáo để có kẻ lẫn trốn được, khi phát giác đều bị cách chức hay giáng cấp và phạt trọng⁽¹⁾.

Đến tháng 7 nhuận năm Tỵ Đức thứ 7 Giáp Dần (1854) lại có lệnh cấm đạo gồm có các khoản:

1. Người nào trót đã theo đạo Gia Tô cho tự thú đổi lại được miễn tội. Nếu không tự thú, phát giác ra, nếu là quan lại thì cách chức, trả về làng chịu sai dịch, là quân dân xử trị theo điều luật đáng bị tội.

2. Bắt được Đạo trưởng Tây dương thì xử chém đầu, bêu, quăng xác xuống sông. Nếu là con chiên người Tây và Đạo trưởng người bản quốc thì chém ngay; nếu là con chiên người bản quốc thì phát vãng tới đồn bảo vùng biên giới, trừ vùng biển.

3. Người tố cáo bắt được Đạo trưởng người Tây dương được thưởng 300 lạng bạc, Đạo trưởng người bản quốc thì thưởng 100 lạng.

4. Người chứa giấu Đạo trưởng và con chiên người Tây dương, nếu là tổng lý xử theo điều luật “chứa chấp người có tội”, phủ, huyện phạt trọng và cách chức; bố, án, đốc, phủ thì phân biệt giáng cấp lưu nhiệm; nếu là Đạo trưởng người bản quốc thì tổng lý phạt 100 trọng và bãi dịch; phủ, huyện phải giáng 2 cấp cho lưu lại; bố, án, đốc, phủ theo thứ tự giảm tội dần xuống. Ngoài ra đều theo luật đời Minh Mạng mà áp dụng⁽²⁾.

Đoạn trên chỉ mới lược ghi về thái độ và hành động của các giáo sĩ và giáo dân Thiên Chúa giáo gây xáo trộn trong một quốc gia có chủ quyền, chúng ta thấy đã không thể chịu được. *Còn hành động tiếp tay của các giáo sĩ cho chính sách xâm lược thực dân của Pháp hoàng lại càng sâu xa, nham hiểm hơn.* Trong văn thư gửi lên

1 Đại Nam thực lục, sđd, tập IV, tr. 838.

2 Đại Nam thực lục, sđd, tập XXVIII, tr. 60 - 61.

Pháp hoàng Napoléon III, linh mục Huc trình bày các mối lợi mà việc chiếm Việt Nam có thể mang lại cho Pháp. Lợi về chiến lược: “Đà Nẵng nằm trong tay người Pháp chắc sẽ là một hải cảng kiên cố và là một điểm quan trọng để chế ngự các vấn đề Đại dương Á châu”. Lợi về kinh tế và thương mại: “Vùng Cochinchine mầu mỡ có thể sánh được với các vùng giàu có nhất giữa hai miền nhiệt đới. Xứ đó rất thích hợp cho việc trồng trọt tất cả các sản phẩm thuộc địa. Các sản phẩm chính và phương tiện trao đổi hiện giờ của nó là: đường, gạo, gỗ, ngà voi... và cuối cùng là vàng, bạc mà các mỏ rất phong phú đã được khai thác từ lâu”. Lợi về tôn giáo, tất nhiên: “Dân chúng hiền hòa, cần mẫn, rất dễ truyền đạo Thiên Chúa... Không phải mất nhiều thời gian để làm cho chúng hoàn toàn theo Thiên Chúa và trung thành với Pháp”. Vì thế về mọi phương diện, Nam Kỳ là đồn trạm thuận tiện nhất cho Pháp. Ngoài ra việc chiếm đóng xứ này là việc dễ nhất trên đời. Nước Pháp sẽ được coi như những người giải phóng và ân nhân. Tóm lại vì Pháp rất cần có một thuộc địa giàu, mạnh ở Đông Á, nên tuyệt đối cần chiếm Nam Kỳ, làm gấp chừng nào hay chừng ấy vì Anh cũng đã dòm ngó Đà Nẵng⁽¹⁾.

Giáo sĩ thứ hai cũng tha thiết với việc đánh chiếm Cochinchine là giám mục Pellerin. Ông đích thân về Pháp bệ kiến Pháp hoàng để thuyết phục bằng được nhà vua đánh chiếm Việt Nam và đoán chắc rằng nếu quân Pháp đổ bộ lên Đà Nẵng thì số giáo dân tại miền Trung sẽ nổi dậy hưởng ứng, hợp lực với quân Pháp tiến chiếm Huế, bắt vua Tự Đức và triều đình phải đầu hàng. Để thuyết phục vua Napoléon III và hoàng hậu - vốn là những con chiên ngoan đạo, ông trình bày sự cực khổ của các vị thừa sai và giáo dân bị đàn áp dã man tại Việt Nam. Do đó Pháp hoàng quyết định đánh Đà Nẵng, giao cho Đô đốc Rigault de Genouilly hiện đang chỉ huy đoàn tàu chiến của Pháp ở Viễn Đông toàn quyền hành động.

1 Cao Huy Thuần, *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, tldđ, tr. 59 - 60.

Chương 2

THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM LỤC TỈNH NAM KỲ

I. QUÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM THÀNH GIA ĐỊNH

Ngày 1-9-1858, Đô đốc Rigault de Genouilly đem 14 tàu chiến, 3.000 quân tấn công Đà Nẵng, bắn phá và chiếm 2 pháo đài An Hải, Điện Hải của ta. Quân Pháp tin vào lời hứa hẹn của Giám mục Pellerin, áp dụng chiến thuật “đánh nhanh thắng nhanh”, tưởng rằng sẽ sớm triệt hạ được lực lượng kháng chiến của quân ta tại Đà Nẵng, thừa thắng xông lên, kéo thẳng ra Huế bắt ép vua Tự Đức đầu hàng, thiết lập nền bảo hộ của nước Pháp. Nhưng không ngờ quân ta đã anh dũng chiến đấu, không quân hy sinh, làm phá sản kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của Pháp.

Chiếm được mấy đồn ở Đà Nẵng, nhưng quân Pháp không sao nhích lên được vì sự chống đánh của quân triều đình và dân chúng quá quyết liệt. Lại gặp mùa mưa dầm suốt ngày đêm, quân lính phải ở trong các lều bạt, nằm trên bùn lầy, các loại bệnh vùng nhiệt đới như dịch tả, kiết lỵ, bệnh hoại huyết đã làm cho một

phần quân viễn chinh tề liệt. Vì vậy Đô đốc Rigault de Genouilly quyết định chỉ để lại một bộ phận giữ các đồn đã chiếm được ở Đà Nẵng, đem đại bộ phận vào đánh Nam Kỳ, mà mục tiêu đầu tiên là Sài Gòn.

Do nhiều lần tàu buôn kiêm gián điệp của Pháp đi lại dọc bờ biển nước ta để do thám, thêm vào đó là những thông tin do các giáo sĩ Thiên Chúa giáo cung cấp, nhất là thông tin từ những người Pháp từng sang giúp Nguyễn Ánh và lưu lại Việt Nam một thời gian, am hiểu địa lý nước ta nay đã trở về Pháp cung cấp, người Pháp từng biết Sài Gòn là trung tâm kinh tế rất quan trọng của xứ Nam Kỳ.

Quả thế, Sài Gòn là kho dự trữ lương thực và tiền thuế của cả Nam Kỳ, là nơi buôn bán sầm uất, thương thuyền các nước ra vào suốt ngày, là nơi xuất cảng gạo lớn nhất nước và cũng là nguồn tiếp tế gạo cho miền Trung, miền Bắc. Chiếm được Sài Gòn là có thể cướp đoạt được việc xuất cảng gạo và thu thuế, điều này sẽ là một đòn giáng mạnh vào triều đình Huế, lại có cơ hội xúi giục Cam Bốt nổi dậy chống Việt Nam, và bên kia sông Mê Kông vua Thái Lan nghe tiếng đại bác của Pháp gầm vang sẽ không dám cự cựa. Về mặt tác chiến, Sài Gòn nằm trên bờ sông lớn mà tàu chiến có thể áp bờ để cho quân đổ bộ lên tấn công ngay, không cách xa như Đà Nẵng và Huế. Sài Gòn lại ở xa Huế, xa Trung Hoa, sự tiếp viện sẽ khó khăn và chậm, nhất là khi quân triều đình còn phải đối phó với số quân Pháp còn đóng lại Đà Nẵng. Chiếm được Sài Gòn, tàu chiến của Pháp sẽ dễ dàng theo dòng sông Mê Kông lên chiếm Cam Bốt và Lào một cách dễ dàng.

Ngày 2-2-1859, Đô đốc Rigault de Genouilly rời Đà Nẵng với một hạm đội do chiếc Phlégéton dẫn đầu mang cờ hiệu chủ soái. Đi theo sau có tàu Primauguet, các pháo hạm Alarme, Avalanche, Dragonne, các tàu vận tải Durance, Meurthe và Saône, tuần dương hạm Tây Ban Nha El Cano và một số tàu chiến khác tổng cộng là 16 chiếc với 4 tàu buôn chở lương thực cùng 2.200 quân và dân phu.

Ngày 9-2-1859, đoàn tàu chiến Pháp vào đến vùng biển Vũng Tàu. Qua ngày hôm sau 10-2-1859, đoàn tàu bắt đầu theo dòng sông Lòng Tàu lên đánh thành Gia Định. Dọc con đường thủy này có nhiều pháo đài phòng thủ hai bên bờ. Muốn đi trót lọt, quân Pháp phải tiêu diệt cho được các pháo đài này.

Mở đầu cuộc đánh phá, quân Pháp nã đại bác vào đồn Phước Thắng bấy giờ do Lãnh binh Bùi Thỏ trấn đóng. Súng đại bác của ta bắn trả kịch liệt. Nhưng vì hỏa lực của ta thua kém hỏa lực địch nên pháo đài bị hạ. Lãnh binh Bùi Thỏ phải lui quân đóng ở Bàu Trâm. Được tin phi báo, vua Tự Đức ra lệnh cho tỉnh thần Biên Hòa là Nguyễn Đức Hoan phái quân đi giữ Gành Rái, còn Bùi Thỏ thì tới hai đồn Phước Vĩnh thuộc Biên Hòa và Ông Nghĩa (Danh Nghĩa) thuộc Gia Định mà tùy tiện đóng quân ngăn giữ. Lại ra lệnh cho Đề đốc Gia Định là Trần Tri đem 150 quân đến tăng cường cho pháo đài Cần Giờ. Vì để mất pháo đài Phước Thắng nên về sau Bùi Thỏ bị cách chức.

Như vậy, sau khi pháo đài Phước Thắng bị hạ, triều đình cũng đã kịp thời điều động quân lính tăng cường cho các pháo đài còn lại để đối phó với quân địch, chứ không phải bó tay ngồi nhìn để cho chúng đi qua như chỗ không người. Chính vì có sự phòng thủ và chặn đánh đoàn chiến thuyền của Pháp dọc sông Lòng Tàu nên chỉ có một đoạn đường sông hơn 50 km mà quân Pháp phải dùng đến một tuần lễ mới qua được. Điều này không như một số nhà viết sử, vì không thích nhà Nguyễn mà mạnh miệng kết luận rằng vì không thích bọn “vua chúa sống phè phỡn” ở Huế mà quân lính không chịu chiến đấu, nên ta mới thua Pháp.

Cũng trong ngày 10-2-1859, quân Pháp hạ luôn pháo đài Gành Rái. Nguyễn Đức Hoan phải cho thêm quân tới tăng cường giữ pháo đài Tả Định⁽¹⁾.

1 Túc đồn Cá Trê, nay thuộc phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sang ngày hôm sau (11-2-1859), quân Pháp tiến đến bắn phá pháo đài Cần Giờ để mở cửa vào sông. Đạn đại bác trên tàu Phlégéton bắn lên đồn. Quân ta bắn trả. Nhưng cũng như ở Phước Thắng, súng của ta không hiệu quả bằng súng địch. Đồn bị hạ. Quân ta lui dần về các đoàn phía sau. Từ đó cho đến ngày 15-2-1859 quân Pháp lần lượt hạ các pháo đài, theo tài liệu của Pháp là: Ông Già, Chà Là, Tắc Ráng, Tam Kỳ, theo tài liệu của ta là: Phước Vĩnh, Danh Nghĩa (Ông Nghĩa), Bình Khánh, Tam Kỳ (ngã ba Nhà Bè), Phú Mỹ⁽¹⁾. Hễ chiếm được đồn nào chúng phá tan đồn ấy, gỡ lấy súng đồng, đốt rào gỗ, phá tường thành. Chúng làm như vậy để khi chiến thuyền Pháp đi qua rồi thì dòng sông khỏi bị khép lại sau lưng. Người Pháp nhận xét: Người Việt Nam tự vệ mạnh mẽ, đường đạn của họ không phải là không chính xác. Tàu Dragonne bị trúng 3 phát đạn, tàu Avalanche bị trúng 7 phát.

Chiều ngày 15-2-1859, tàu chiến Pháp đến cửa ngõ thành Gia Định được bảo vệ bởi hai pháo đài lớn ở hai bên bờ sông Sài Gòn: Pháo đài Tả Định và pháo đài Hữu Bình. Pháo đài Tả Định (còn gọi là đồn Cá Trê) bấy giờ thuộc tỉnh Biên Hòa đã được tăng cường bởi quân của Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan và quân của Ấn sát Lê Từ và quyền Đề đốc Trần Tri từ thành Gia Định tới. Pháo đài Hữu Bình còn gọi là đồn Giao Khẩu hay đồn Rạch Bàng trên đất làng Khánh Hội tỉnh Gia Định, về sau người Pháp cải tạo thành pháo đài phía Nam (Fort du Sud) gần cầu Tân Thuận ngày nay.

Khi thấy tàu chiến Pháp xuất hiện, quân ta từ hai pháo đài bắn đại bác ra ngăn chặn. Quân Pháp từ các tàu chiến bắn trả. Quân hai bên đấu pháo kịch liệt. Chỉ một lát sau pháo đài Tả Định bị triệt hạ. Các khẩu pháo của ta bị phá hủy. Tàn quân phải rút chạy về Biên Hòa, còn Lê Từ, Trần Tri rút về thành Gia Định. Còn pháo đài Hữu Bình thì kháng cự mãnh liệt. Trên sông phía trước đồn, quân ta ken nhiều thuyền chở đầy thuốc súng và rơm khô, chờ đến nước ròng

1 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIX, tr. 11.

sẽ dùng kế hỏa công đốt tàu địch. Quân Pháp thừa đêm tối và nước lên, tới đốt hết những thuyền hỏa công của ta, rồi đổ bộ lên công đồn. Quân ta vẫn cầm cự cho đến sáng hôm sau, đồn mới bị hạ.

Sau khi chiếm được hai pháo đài, quân Pháp triệt hạ pháo đài Tả Định. Còn pháo đài Hữu Bình rộng hơn, chúng giữ lại làm hậu cứ, có lẽ chúng nghĩ không dễ chiếm được thành Gia Định một cách nhanh chóng nên cần phải có một nơi làm hậu cứ để chiến đấu lâu dài. Chúng cho các tàu vận tải và tàu tiếp tế đậu lại đây, chiến hạm chỉ huy của Đô đốc Rigault de Genouilly cũng đậu lại, rồi cử Thiếu tá Jauréguiberry chỉ huy tiểu đoàn công binh, cùng Đại úy pháo binh Lacour cho quân đi thám thính, tìm hiểu tình hình nơi thành Gia Định. Về phía ta, thấy quân Pháp đã đến gần, trước sau gì thành cũng bị đánh, viên Hộ đốc là Võ Duy Ninh liền thông báo gấp cho các tỉnh lân cận đem quân tiếp viện.

Rạng sáng ngày 17-2-1859, tàu chiến Pháp tới đậu nơi sông Sài Gòn, đối diện với cửa Tiền thành Gia Định, nã đại bác vào thành rất chính xác để yểm trợ cho bộ binh lên bờ, theo con đường ngày nay gọi là đường Tôn Đức Thắng phía trước Thảo Cầm Viên, tiến gần lại chân thành. Các toán xung kích được chia thành nhiều mũi, nấp theo những ngôi nhà mà di chuyển.

Hai đại đội thủy quân lục chiến, các đại đội đổ bộ của tàu Phlége-ton, tàu Primauguet và tàu El Cano cùng các lính công binh của Đại úy Gallimard, lập thành cánh quân thứ nhất, chỉ huy bởi Martin des Pallières. Cánh quân này có nhiệm vụ áp sát góc thành phía Đông Nam đang có hỏa lực của ta bắn ra. Quân Pháp bắn vào các ổ pháo của ta và chuẩn bị leo thành. Một đại đội xung kích Tây Ban Nha sẵn sàng ứng chiến để tăng cường cho cánh quân này. Ngoài ra quân Pháp còn có một tiểu đoàn dự bị dưới quyền chỉ huy của Trung tá Reynaud. Sau cùng một lực lượng Tây Ban Nha do Đại tá Lanzasrotte chỉ huy và một nửa tiểu đoàn thủy quân sẵn sàng chạy tới để phóng những quả ô buýt vào chân thành.

Súng của Pháp bắn rất hiệu quả. Quân ta bị tấn công mạnh về hai phía sông, phải rời bỏ các công sự chiến đấu. Quân Pháp do Trung sĩ Martin des Pallières (Henri) dẫn đầu, xung phong vào thành. Tuy nhiên phía góc phải của thành hơn 1.000 quân ta dồn lại tiếp tục chiến đấu chống các đại đội quân Pháp đã tràn vào. Đại tá Lanzarotte được lệnh tiến theo phía Bắc sông Sài Gòn tức rạch Thị Nghè để chống lại lực lượng ta. Do đó quân ta chỉ cầm cự được đến 10 giờ thì phải rút khỏi thành, bỏ lại hầu hết đại bác, đạn dược, lương thực và hơn 100 chiến thuyền bằng gỗ trên sông Thị Nghè. Quyền Đề đốc là Trần Tri, Bố chánh là Vũ Thực, Lãnh binh là Tôn Thất Năng chạy tới đồn Tây Thới thuộc huyện Bình Long⁽¹⁾. Hộ đốc là Võ Duy Ninh chạy đến thôn Phước Lý, huyện Phước Lộc⁽²⁾ thất cố tự tử. Án sát Lê Từ cũng tự tử luôn.

Trước đó, khi được tin cấp báo quân Pháp đã đến gần sát thành Gia Định, vua Tự Đức đã hạ lệnh cho Tuần phủ Hà Tiên là Nguyễn Công Nhân đem 2 cơ quân Vĩnh Long và 1 cơ quân Định Tường đến tăng cường ngay cho thành Gia Định để phòng giữ, cho Chưởng vệ Chưởng đề đốc An Giang là Nguyễn Đình Thưởng lập tức đến Hà Tiên quyền lãnh phòng thủ thay Nguyễn Công Nhân. Lại cho Thượng thư Bộ Hộ là Tôn Thất Cáp⁽³⁾ làm Thống đốc tiêu bộ quân vụ đại thần, Bố chánh Quảng Ngãi là Phan Tĩnh làm Tham tán, Vệ úy hiệp lãnh thị vệ là Hoàng Ngọc Chung làm Tán tương, đem theo Lãnh binh quan là Nguyễn Văn Thăng, Vệ úy là Tôn Thất Điển đi đến ngay Gia Định để đánh giặc. Lại phái một vệ lính ở Trung bảo, 30 lính Cảnh sát doanh Thần cơ và lấy ở tỉnh Bình Định, tỉnh Quảng Ngãi mỗi nơi một vệ lính cho đi theo. Quân tăng viện mới đi được vài ngày thì thành Gia Định đã mất.

1 Ở ngã ba Đồn, thuộc xã Tân Thới Nhì, gần thị trấn Hóc Môn hiện nay.

2 Nay thuộc huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.

3 Tức là Tôn Thất Hiệp. Hiện nay có đường Tân Thất Hiệp ở Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên đây là lệnh điều động quan quân của triều đình để chống giặc. Còn tại địa phương, sau khi nhận được tờ tư của Hộ đốc Võ Duy Ninh, Tổng đốc Long Tường là Trương Văn Uyển lập tức huy động binh thuyền dưới quyền, đem theo Lãnh binh Định Tường là Mai Diên đến cứu. Ngày 14 tháng Giêng âm lịch tức 17-2-1859, quân cứu viện đến nơi thì thành đang bị tấn công, bèn dàn ra phía bên phải ngoài thành ứng chiến. Khi thành bị hạ thì cánh quân này rút chạy về Vĩnh Long. Sau đó Trương Văn Uyển tâu xin tập hợp binh dân trong tỉnh và tư cho các tỉnh láng giềng cùng tỉnh thần Gia Định cũ chiêu tập binh dân, định ngày đến đánh để chiếm lại thành Gia Định. Rồi tự mình đem lính Vĩnh Long 1.300 người, cùng Án sát là Lê Đình Đức, Lãnh binh là Tôn Thất Tuấn hợp với 800 quân và Phó lãnh binh Định Tường là Hoàng Mỹ đi đến Gia Định để hội nhau với Trần Tri, Vũ Thực, Tôn Thất Năng bấy giờ đã thu gom tàn quân đến đóng ở cầu Tham Lương thôn Thuận Kiều. Quân của Trương Văn Uyển đến chùa Mai Sơn⁽¹⁾ thì đóng lại. Đó là ngày mồng 2 tháng 2 âm lịch tức 6-3-1859. Quân Pháp liền chia thành hai đường tiến đánh tan đồn Tiền của bọn Đình Đức, rồi đánh tới đồn Trung Ương. Trương Văn Uyển trúng đạn bị thương, bèn cùng bộ hạ rút chạy về Vĩnh Long. Sau trận này Trương Văn Uyển bị giáng 4 cấp lưu. Còn Lê Đình Đức, Tôn Thất Tuấn, Hoàng Mỹ đều bị cách chức lưu dụng⁽²⁾.

Trong vụ thành Gia Định thất thủ, có sự kiện sau đây đáng ghi nhớ. Đó là việc ông Trần Thiện Chánh nguyên là Tri huyện bị cách chức, người phủ Tân Bình hợp sức với viên suất đội bị sa thải trước đây là Lê Huy tập hợp dân đồng được 5.800 người tổ chức ngăn giữ tàn quân của Trần Tri vừa thoát ra khỏi thành để họ khỏi chạy tán loạn và hộ vệ họ về tới đồn Tân Thới. Được tin, vua Tự Đức ban khen và chuẩn cho hai người được phục nguyên hàm và cho đi theo quân thứ đánh giặc.

1 Tức là chùa Cây Mai, nay thuộc Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 18.

Vua Tự Đức cũng biết đại quân của Tôn Thất Cáp không thể đi nhanh được, mà tình thế của Gia Định thì như dầu sôi lửa bỏng, bèn cử Hiệp quản doanh Kỳ vũ là Hồ Nguyên đi Bình Định⁽¹⁾, Cai đội là Lê Phúc Đông đi Khánh Hòa, Cai đội là Vũ Công Phẩm đi Bình Thuận, đều sung làm Hiệp quản vệ cơ các tỉnh ấy cùng với viên Quản suất cũ các tỉnh, đem mỗi tỉnh 500 tên lính đi nhanh đến Biên Hòa đợi điều khiển. Còn ba tỉnh ấy thì huy động dân đồng trong địa phương để phân đi canh giữ tại chỗ.

Mặt khác vua giục Tôn Thất Cáp, Phan Tĩnh đi gấp tới nơi quân thứ để bàn kế ngăn giặc. Cho Tán tương là Tôn Thất Dương lãnh Bố chánh sứ hộ lý Tuần phủ Biên Hòa thay Nguyễn Đức Hoan bị ốm⁽²⁾, Nguyễn Duy sung chức Tán lý quân vụ đạo Định Biên, Quản đạo Phú Yên là Nguyễn Hữu Hương, Hộ khoa chương án là Phạm Hoàng Đạt đi theo làm việc quân.

Nhà vua lại ban dụ cho phép sĩ dân Nam Kỳ được họp đoàn dân phu, hoặc đi theo quân thứ, hoặc trực tiếp đánh giặc sẽ được trọng thưởng. Hưởng ứng lời dụ trên, nhiều người dân đã tự nguyện đóng góp cho kháng chiến. Chẳng hạn như ở tỉnh Định Tường có Trần Văn Ngộ, Nguyễn Văn Cẩm, Lê Văn Học, Từ Thị Để; ở Vĩnh Long có Hồ Viết Hựu, Nguyễn Lễ, Nguyễn Thị Sâm, Đặng Phương Chính, Trần Phong, Trần Khoa; ở Gia Định có bọn Lý Dương quyền góp sắt, tiền, gạo; ở Biên Hòa có Khang Văn Định, Trần Văn Thư, Trần Nghĩa Lợi, Trần Duy Thanh, Nguyễn Văn Thai, Nguyễn Văn Lịch được vua ban thưởng áo lụa màu, ngân tiền có thứ bậc khác nhau và tám biển đề bốn chữ “Hiếu nghĩa khả phụng”⁽³⁾.

Nhắc lại quân Pháp sau khi chiếm được thành Gia Định vào lúc 10 giờ, đến trưa các lực lượng đổ bộ và hậu cần rút xuống

1 Có lẽ là đi Phú Yên, vì quân ở Bình Định đã có lệnh điều động đi theo đại quân của Tôn Thất Cáp rồi. Có thể lúc đó Phú Yên là đạo thuộc tỉnh Bình Định nên sử quan mới ghi như thế.

2 Chỉ mới mấy ngày mà đã phát ốm, có lẽ vì sợ quá chăng?!

3 Nghĩa là: Thích làm việc nghĩa đáng khen.

tàu, còn lực lượng tác chiến chia nhau chiếm đóng các tòa nhà trong thành. Lực lượng này gồm quân Pháp và quân Tây Ban Nha. Thiếu tá Jauréguiberry được cử làm sĩ quan chỉ huy lực lượng chiếm đóng.

Chiến lợi phẩm thống kê được gồm có:

- 200 khẩu đại bác bằng gang và bằng đồng;
- 1 hải phòng hạm;
- 8 thuyền chiến đang trong xưởng;
- 20.000 vũ khí cầm tay gồm: gươm, giáo, lao, súng trường, súng lục;
- 85.000 kg thuốc súng;
- Nhiều đồng đạn, phóng lựu;
- Quân trang quân dụng;
- Nhiều kho gạo đủ nuôi 7, 8 nghìn người trong một năm;
- 1 tủ két đựng tiền trị giá 130.000 đồng quan Pháp.

Sau khi chiếm được thành Gia Định thì vừa xảy ra cuộc chiến tranh của liên quân Anh - Pháp trên đất Thượng Hải bên Trung Hoa khiến Đô đốc Rigault de Genouilly phải rút bớt quân ở Gia Định để tăng cường cho mặt trận mới. Số quân còn lại ít, không đủ sức bảo vệ một tòa thành quá lớn. Nếu rút quân ra khỏi thành mà vẫn để nguyên thành thì chắc chắn quân Việt Nam sẽ chiếm lại, rất bất lợi về sau. Vì vậy bắt buộc phải phá thành.

Ngày 8-3-1859, tức là chưa được 20 ngày sau, Đô đốc Rigault de Genouilly ra lệnh triệt phá thành. Quân Pháp cho đặt mấy chục ổ thuốc nổ dưới chân thành để cho nổ sập nhiều mảng lớn, đốt hết các dinh thự, kho tàng bên trong, kể cả kho lúa gạo.

Về số lúa gạo bị đốt, có sách ghi trị giá trên 3 triệu quan Pháp (3.000.000 francs) và thuật lại rằng có nhóm người Hoa trong

Chợ Lớn đưa đề nghị xin mua, trả giá đến 8 triệu quan (8.000.000 francs), nhưng Đô đốc không chấp nhận, sợ rằng số lúa này không may lại lọt vào tay quân lính Việt Nam thì khác nào giúp giáo cho địch quân. Thôi đành đốt bỏ. Ba năm sau, năm 1862, lửa đốt lúa gạo vẫn còn cháy ngấm ngấm. Ông Charles Lemire thuật lại rằng: Ngày 27-1-1862 ông có thí nghiệm bằng cách thọc cây gậy cắm tay vào đồng tro tàn, khi rút gậy ra thì đã cháy thành than⁽¹⁾. Ôi! Trải qua hai mùa mưa nắng của trời Gia Định mà đồng lúa không tắt được, đủ biết số mồ hôi nước mắt của nhân dân Nam Kỳ Lục tỉnh trong bao năm trở thành mây khói vì sự hèn kém của tướng lãnh và quân lính nhà Nguyễn!

Phá xong thành, quân Pháp rút xuống tàu, trở lui xuống củng cố đồn Hữu Bình làm căn cứ đóng quân. Từ đó đồn Hữu Bình được người Pháp gọi là Pháo đài phía Nam (Fort du Sud). Quân số của chúng lúc đó không quá 600 tên. Văn phòng làm việc của cấp chỉ huy vẫn để trên tàu đậu dưới sông. Đóng quân tại đây chúng vẫn không được yên ổn. Đêm đêm chúng vẫn bị những toán nghĩa quân tập kích, mất ăn mất ngủ. Sách *Lịch sử quân sự Đông Dương* còn ghi một trận đánh quan trọng của nghĩa quân vào đêm 21-4-1859, quân Pháp trong đồn Hữu Bình bị thiệt hại nặng⁽²⁾.

Bấy giờ lực lượng của ta chủ yếu đã rút qua bên kia sông Sài Gòn, đóng trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, hoặc lên vùng Tân Tạo thuộc huyện Tân Long, hằng đêm vượt sông vượt rạch tập kích quân Pháp. Vì vậy trong tháng 3-1859 hai chiến hạm Persévéance và Rhin chở đầy quân Pháp ngược sông Sài Gòn nổ súng vào đồn binh của quân ta ở trên đồi cao gần bờ sông thuộc huyện Bình An

1 *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, năm 1935, tr. 8.

2 Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 250.

tỉnh Biên Hòa⁽¹⁾. Sau đó quân Pháp đổ bộ lên đánh chiếm huyện lỵ Bình An ở thôn Phú Cường, đốt phá tan tành rồi rút lui⁽²⁾.

II. QUÂN PHÁP ĐÁNH ĐỒN PHÚ THỌ

Như trên đã nói, đại quân của Tôn Thất Cáp đi mới được 2 ngày đường đã nhận được tin thành Gia Định thất thủ. Có lẽ Tôn Thất Cáp cho rằng thành Gia Định kiên cố, quân lính đông, binh khí nhiều mà thất thủ một cách mau chóng như thế, chắc là binh lực của Pháp mạnh lắm. Có ý sợ. Nhưng với chức trách nặng nề được vua giao phó, không thể không thẳng tiến vào Nam Kỳ. Nhưng ông cho dừng quân tại Biên Hòa, không tiến đánh quân Pháp, ngồi chờ kết quả của thương thuyết. Vua phải nhắc nhở mấy lần, thế chẳng đặng đừng ông phải đưa quân vào Gia Định, nhưng chọn một nơi hơi xa phòng tuyến địch để hạ trại đóng quân. Đó là làng Phú Thọ, huyện Tân Long.

Sở dĩ làng Phú Thọ được chọn làm nơi đóng quân vì đây là vùng đất cao, ở xa các sông rạch, xa nơi đóng quân của Pháp, vì lúc đó Pháp đã bỏ thành Gia Định rút xuống đóng trong thành Hữu Bình, cách Phú Thọ trên 10 km. Nếu bị quân Pháp tấn công mà không thể giữ được, có nhiều ngả đường rút lui an toàn, qua địa bàn huyện Bình Long, vượt sông Sài Gòn qua bên kia huyện Bình An thuộc Biên Hòa, hoặc theo đường Thiên lý phía Tây đi lên vùng Quang Hóa, núi non rừng rậm giáp nước Chân Lạp, hoặc theo đường Thiên lý phía Nam hay sông Bảo Định đi xuống Định Tường, Vĩnh Long.

Tôn Thất Cáp cho xây dựng 3 tòa đồn theo cách thức cổ truyền của ta. Đồn chính hay đồn Trung Ương ở giữa, bên trái một đồn gọi là đồn Tả, bên phải một đồn gọi là đồn Hữu. Đồn được bao quanh bằng một bức thành bằng đất, mặt ngoài thành cắm chông

1 Nay là bến Bạch Đằng, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2 *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, tập I (1930 - 1954), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé xuất bản, 1995, tr. 30.

và trồng tre gai. Ngoài thành có hào do đào lấy đất đắp thành. Trên mặt thành là nơi đứng chiến đấu của quân lính với các loại súng điều thương, súng đại bác, gươm, giáo, mã tấu và các loại khí tài chiến tranh như các chất dễ cháy, các nồi nước đun sôi. Trong thành là các dinh thự, doanh trại, kho tàng. Đồn Tả giao cho Tham tán Phan Tĩnh trấn đóng. Đồn Hữu giao cho Tấn tướng Hoàng Ngọc Chung chỉ huy. Còn Tôn Thất Cáp đóng ở đồn Giữa. Bao quanh phía ngoài có các đồn ngoại vi do lính đồn điền và lính đồng đóng.

Khi Tôn Thất Cáp kéo quân đến làng Phú Thọ thì các quan tỉnh Gia Định còn sống sót là bọn Bố chánh Vũ Thực, Đề đốc Trần Tri, Lãnh binh Tôn Thất Năng cũng quy tụ đám tàn quân và số nghĩa quân do Trần Thiện Chánh và Lê Huy tuyển mộ đến trình diện và chịu thuộc quyền sai phái. Tỉnh đường Gia Định tạm đóng tại đó để chờ chọn địa điểm tân xin. Tháng 7 năm Kỷ Mùi (8-1859), Tôn Thất Cáp tân xin dời tỉnh đường Gia Định đi nơi khác, nhưng vua không cho. Đến tháng Giêng năm Canh Thân (2-1860) do lời bàn của đình thần, vua Tự Đức chấp nhận cho lập tạm tỉnh đường Gia Định tại thôn Tân Tạo, huyện Tân Long.

Công việc xây dựng đại đồn Phú Thọ phải mất 2 tháng mới xong, mà không hề bị quân Pháp quấy phá, ngăn cản. Vì lúc đó quân số của chúng ở Gia Định chỉ còn lại khoảng 600 tên (đa phần bị đau ốm) số khác còn phải đóng giữ ở Đà Nẵng, còn phần lớn quân đã được đem qua Trung Hoa tham chiến với quân Anh. Để chống lại những cuộc đột kích của quân ta, chúng chỉ lập phòng tuyến ở phía Tây bằng cách đánh chiếm chùa Khải Tường⁽¹⁾, chùa Kim Chương, miếu Hội Đồng và miếu Hiến Trung (ở thành Ô Ma⁽²⁾), chùa Kiểng Phước⁽³⁾ và chùa Cây Mai ở thôn Phước Lâm⁽⁴⁾.

1 Trên đường Lê Quý Đôn ngày nay

2 Đường Nguyễn Trãi ngày nay

3 Gần trường Hồng Bàng ở Chợ Lớn

4 Bên đường Hồng Bàng, Quận 11 hiện nay

Phòng tuyến này được chúng gọi là “Phòng tuyến các chùa” (Ligue des Pagodes). Để xây dựng phòng tuyến, chúng phải bắt dân tại địa phương phục dịch. Rất bất lợi cho chúng là phần lớn dân của gần 40 thôn ở vùng Bến Nghé và Chợ Lớn đã thực hiện vườn không nhà trống, tản cư ra các thôn xung quanh, tham gia kháng chiến, bất hợp tác với chúng. Do đó chúng không đủ nhân công để hoàn thành phòng tuyến dài gần 10 km. Có nhiều đoạn xây dựng còn dở dang, đứt khúc. Ban đêm quân ta dễ dàng lọt qua phòng tuyến vào hoạt động ngay trong lòng địch.

Theo tài liệu của Pháp⁽¹⁾, có cuộc đụng độ giữa quân Pháp và quân của Tôn Thất Cáp xảy ra ngày 10-4-1859 ở một nơi gần Cầu Tre. Sáng hôm đó, có một toán tuần tiểu kỵ binh (cavaliers) của Pháp khởi đi từ đồn Cây Mai. Phía quân ta cũng có một toán khởi hành từ sáng sớm từ đồn Tiền men theo đường mòn đi về phía Chợ Lớn. Quân ta nghe tiếng di chuyển của quân Pháp, nhưng vì sương mù không thấy được, bèn nấp vào bụi rậm mai phục. Khi quân Pháp xuất hiện gồm 10 tên vừa Pháp vừa Ma Ní, Quân ta nổ súng. Một tên địch trúng đạn ngã xuống. Số còn lại bắn vào quân ta. Quân ta phải bỏ chạy về đại đồn Phú Thọ, để lại trên chiến địa 10 xác chết, trong đó có Quản Thoại là người chỉ huy. Một quân ta tên là Cai Cóc bị 2 tên lính Pháp đuổi theo. Khi chúng chạy đến sát, ông liền quay lại đâm chết một tên. Tên kia liền rút súng lục bắn, ông trúng đạn hy sinh. Cuộc giao chiến chỉ diễn ra trong nửa giờ thì chấm dứt. Quân Pháp rút lui mang theo các xác chết.

Sau đó Tôn Thất Cáp vẫn án binh bất động. Vua Tự Đức được tin quân Pháp có ý rục rịch đánh lan ra xung quanh, mà tướng sĩ ở quân thứ cứ đóng cửa đồn lại, không chịu đánh đuổi giặc. Tôn Thất Cáp lại có ý chủ hòa, nên việc gì cũng che lấp đi, không tâu đúng sự thật. Vua bèn cử Tham biện các vụ là Hoàng Văn Tuyền

1 Theo *Monographie de la Province de Gia Định* của Hội Nghiên cứu Đông Dương, nhà in L.Ménard Sài Gòn 1902, Nxb. Trẻ tái bản năm 1997, tr. 125.

đem tờ dụ đi ngay tới quân thứ Gia Định hỏi xét tình hình, chuyển lời vua quở và hỏi ý kiến thế nào đến nỗi chậm chạp, không làm nên việc. Lại xem thế giặc cùng tình hình quân dân lập tờ trình về trước. Văn Tuyển đến quân thứ, làm tờ tâu 4 việc nên làm:

1. Xin đặt đồn ở phủ Tân Bình cũ⁽¹⁾, chặn đường giặc vào sông và đắp lũy.

2. Xin giảm bớt nha ít việc (như các nha đồn điền) để bỏ sự phiền nhiễu.

3. Xin trích dân đồng tỉnh ấy cùng lính đồn điền sai phái tuần phòng, cùng là làm công việc sửa đắp. Còn bọn giã binh, chiến tâm thì hàng ngày chuyên luyện tập cho được tinh tường.

4. Xin trích tiền quyền của tỉnh ấy cấp thêm cho các hàng binh đồng⁽²⁾.

Ồi! Buồn thay! Điều mà vua Tự Đức muốn biết là tình hình địch thế nào, vì sao quân thứ có mấy nghìn quân trong tay lại không thể đến nhổ cái đồn Hữu Bình chỉ còn chưa đầy 600 lính Pháp, tờ tâu lại không đả động đến! Quan chức cấp cao mà trình độ non kém như thế, tránh sao không khỏi mất nước!

Việc gì phải đến đã đến. Ta không tìm đánh chúng thì chúng tìm đánh ta. Buổi sáng ngày 16-4-1860⁽³⁾ đại bác của quân Pháp từ phía đồn Cây Mai nổ rền vang, rồi chúng tiến đánh đồn Hữu. Chúng dễ dàng san bằng các đồn nhỏ ở ngoại vi do lính đồn điền và lính đồng trú đóng, vì bọn lính này không quen đánh trận, sợ hãi tan chạy cả. Nơi đồn Hữu, Tán tương Vệ úy hiệp lãnh Thị vệ Hoàng Ngọc Chung cố sức chỉ huy quân lính đánh trả kịch liệt, bị trúng đạn vào trán hy sinh. Tàn quân bỏ chạy về đồn Trung Ương.

1 Phía Cầu Kho trên bờ rạch Bến Nghé.

2 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 104.

3 Tài liệu của Pháp chép trận này vào tháng 4-1860, nhưng sử ta lại chép trận này vào tháng 4-1859.

Chiếm xong đồn Hữu, quân Pháp tiến đánh đồn Tả. Đồn này do Tham tán Bố chánh Quảng Ngãi là Phan Tĩnh trấn giữ, chỉ huy quân lính chống đánh rất dũng cảm. Chẳng may ông trúng đạn bị thương, phải bỏ vị trí rút cả về đồn Trung Ương. Quân Pháp lại tiến đánh đồn Trung Ương. Tôn Thất Cáp với Vệ úy Tôn Thất Điển đốc thúc quân lính đánh trả quyết liệt, chém và bắn chết được nhiều tên⁽¹⁾. Bên ta cũng có nhiều thương vong, nhưng vẫn giữ được phòng tuyến. Đến 3 giờ chiều, quân Pháp rút về đồn Hữu. Bố chánh Gia Định là Tôn Thất Dương chỉ huy quân ta đuổi đánh quân Pháp đến đồn Hữu. Quân Pháp đốt đồn Hữu rồi rút về đồn Cây Mai. Tại bờ thành đồn Trung Ương có 5 xác quân thủy của Pháp bị giết khi chúng cố tìm cách vào trong thành. Quân ta bèn đem chúng tới vất ở một gò đất nhỏ ở gần nơi gọi là Mật Cật.

Cùng ngày Tôn Thất Cáp tâu về Huế. Được tin, vua truy tặng Hoàng Ngọc Chung hàm Chương vệ, cấp cho gấm 1 cây, lụa 5 tấm, vải 10 tấm, bạc 80 lượng. Thưởng Tôn Thất Điển hàm Vệ úy. Còn đều thưởng cho có thứ bậc khác nhau. Người bị thương, người tử trận đều tặng hàm và cho tiền tuất. Cho Phan Tĩnh 5 chỉ sâm Cao Ly, phái thầy thuốc đem thuốc đến ngay điều trị. Bọn Tôn Thất Cáp để cho quân Pháp đánh vào đồn đều bị giáng⁽²⁾. Bấy giờ vua cử thêm Nguyễn Duy vào tăng cường bộ phận chỉ huy ở quân thứ. Còn bọn cựu quan chức tỉnh Gia Định là Lãnh binh Nguyễn Tài, Đề đốc Trần Tri, Bố chánh Vũ Thực, Lãnh binh Tôn Thất Năng bị bắt trói giải về kinh giao Bộ Hình nghiêm bàn xử tội vì để mất thành Gia Định. Sau đều được tha do cố sức làm việc chuộc tội.

Vì bị giáng chức sau trận này, Tôn Thất Cáp cố gắng mở trận đánh vào phòng tuyến của Pháp ở chùa Cây Mai và miếu Hội Đồng, nhưng đều thất bại. Do trận thua này, 28 viên Hiệp quản

1 Theo tài liệu của Pháp thì đến vài chục tên (*Monographie de la Province de Gia Định*, sđd).

2 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 27 - 28.

trong đó có Đặng Diên bị cách chức, phải cố sức làm việc; 6 viên Suất đội trong đó có Vũ Đặc, Thương biện là Trần Xuân Hòa giáng 4 cấp, 40 viên Hiệp quản trong đó có Lê Nghĩa bị phạt 100 trượng.

Phan Tĩnh sắp lành vết thương, vua ban thêm cho các thứ thuốc và bạc lượng, chuẩn cho vẫn sung chức Tham tán quân thứ Gia Định, trừ liệu phương lược đánh giặc. Bỏ Tả thị lang Bộ Lại là Đỗ Quang làm Bố chánh tỉnh Gia Định trú đóng ở tỉnh lỵ mới thôn Tân Tạo. Nhà vua lại tăng cường cho quân thứ Gia Định bằng cách cho Vệ úy là Hồ Hóa gia hàm Chương vệ, lãnh Thủ hộ phó sứ là Tôn Thất Trĩ thăng thụ Hồng lô tự khanh cùng đi.

Như trên chúng ta đã thấy tướng soái nhút nhát như thế, quân lính làm sao có tinh thần chiến đấu cao. Số biên binh đi theo có nhiều tên bỏ trốn. Vua phải xuống dụ dạy bảo khuyến khích. Lại định lệ xử phạt lính trốn như sau: mới trốn một lần bắt được thì dùi thủng dái tai, lấy tên nỏ cắm vào, đem đi rêu rao các doanh, đánh ngay 100 trượng, vẫn sung vào đội ngũ cũ. Trốn đến lần thứ hai, bắt được thì lập tức đem chém. Nếu biết tự thú thì lần đầu tha tội, lần thứ hai đánh trượng, cắm tên nỏ vào dái tai, đem rêu rao các doanh, lần thứ ba thì chém. Bọn quản suất tên lính trốn ấy kiểm thúc không nghiêm ngặt, đều theo tội nặng nhẹ mà xử trị⁽¹⁾.

Tôn Thất Cáp cũng tâu: Thuộc vào quân thứ có đến 6 cơ lính đồn điền gồm 1.000 tên, lính nghĩa dũng có 5 cơ gồm 2.500 tên. Số lính này được bố trí đóng vòng ngoài, chợt khi có mặt chợt khi lại bỏ trốn, do đó con số nêu lên chỉ là hảo huyền. Nay đương vụ làm ruộng, xin lưu lại lính đồn điền 500 tên, lính nghĩa dũng 1.250 tên cho đủ sai phái, còn thì cho về làm ăn. Vua y cho.

III. QUÂN PHÁP MUỐN ĐIỀU ĐÌNH

Tuy đã đánh chiếm được thành Gia Định, nhưng quân Pháp vẫn không được yên ổn. Phần vì bị nghĩa quân đêm đêm đến đột

1 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIX, tr. 52.

kích; phần vì dân chúng thực hiện chính sách vườn không nhà trống nên dù quân Pháp dùng tiền tịch thu được trong thành để trả giá rất cao nhưng thực phẩm vẫn khan hiếm. Mặt khác quân Pháp vẫn không được những người theo đạo Thiên Chúa ủng hộ như các giáo sĩ đã nói. Trong một bức thư gửi về Bộ Hải quân, Đô đốc Rigault de Genouilly viết: “Xung quanh chúng ta là những làng Thiên Chúa, đáng lẽ họ phải tỏ ra nồng nhiệt đối với chúng ta. Cứ qua kết quả mà xét, sự nồng nhiệt đó đã không có, việc này cũng thêm một trong các nhận định sai lầm xung quanh vấn đề Nam Kỳ. Chính phủ này không yếu, không thiếu tổ chức như người ta thích trình bày. Về mặt này cũng như về mặt khác, các con chiên không giúp đỡ chúng ta, và luôn luôn đứng bên lề, rõ ràng là họ đã có định kiến”⁽¹⁾.

Nghiêm trọng nhất là quân Pháp không thích nghi được với khí hậu khắc nghiệt của vùng nhiệt đới. Các loại bệnh dịch tả, dịch hạch, sốt rét ngã nước đã làm cho binh lính của chúng điêu đứng. Vì vậy quân Pháp muốn có một giải pháp hòa bình cho vấn đề Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng bằng con đường thương thuyết. Về phía triều đình Huế cũng như quân thứ và quan chức Gia Định cũng muốn dùng thương thuyết bằng phương tiện tài chính để đuổi quân thù ra khỏi bờ cõi, vì nghĩ một cách đơn giản rằng chúng đến đây là chỉ vì lợi vật chất, được bù đắp đầy đủ vật chất chúng sẽ thỏa mãn và ra đi. Quan niệm ngây thơ đó đã được chính vua Tự Đức nói ra với hai cận thần là Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản: “Trước kia trăm nghĩ là người Tây dương đến Gia Định, đã no chán thỏa thích rồi, thì tất rút lui”⁽²⁾.

1 Văn thư ngày 28-2-1859 thư khố quốc gia (tài sản Hải quân) BB4.769 được Cao Huy Thuần nhắc lại trong luận án “Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam”, tldđ, tr. 105, 109. Qua đó chúng ta thấy rằng, trừ một thiểu số mù quáng, đại đa số đồng bào theo đạo Thiên Chúa là do tín ngưỡng. Họ vâng lời các vị thừa sai là do đức tin, chứ bản chất của họ vẫn là những người yêu nước, không tán thành sự xâm lược của người Pháp. Các vị thừa sai đã lầm khi nhận xét về họ.

2 *Đại Nam thực lục*, sđđ, tập XXIX, tr. 36.

Trong vấn đề thương thuyết, cái khó khăn nhất là vấn đề thông dịch. Bấy giờ người Pháp chỉ kiếm được người thông dịch trong số các nhà truyền giáo là những người nước ngoài duy nhất biết được tiếng Việt, do đó họ sẽ đóng vai trò chính trị mà người Pháp và cả triều đình Huế không hay biết đến. Họ phản đối việc thương thuyết nên tất nhiên khi thông dịch cho các cuộc tiếp xúc giữa đại diện triều đình và đại diện quân viễn chinh, họ sẽ xuyên tạc các ý kiến bất lợi cho nhiệm vụ truyền giáo của họ mà cả đôi bên đều không biết. Chính Thiếu tá Jauréguiberry chỉ huy đồn Pháp tại Sài Gòn cũng nói với Đô đốc Rigault de Genouilly rằng: “Chúng ta sẽ ít lầm lẫn hơn, chúng ta sẽ đạt kết quả mau hơn và rõ ràng hơn, nếu chúng ta có những người thông dịch không phải là các người truyền đạo. Họ cáo buộc tôi đẩy thành kiến, hay đây ác ý, nhưng tôi sẽ nghĩ rằng tôi sẽ không xứng đáng với lòng tin cậy của Ngài, nếu tôi không nói thẳng với Ngài rằng, theo ý tôi, các tu sĩ truyền đạo ở Nam Kỳ đã hy sinh quyền lợi nước Pháp cho tư kiến của họ”⁽¹⁾.

Vì vậy cuộc thương thuyết bị gián đoạn. Đến tháng 10-1859, Đô đốc Rigault de Genouilly bị bệnh phải về Pháp điều trị, Phó Đô đốc Page lên thay. Khi đến nhận nhiệm sở, ông được lệnh đừng có kế hoạch nào tấn công Huế, rút khỏi Đà Nẵng, dồn quân vào Sài Gòn để cố trụ vững với một quân số ít ỏi để chờ thương thuyết. Xem xét tình hình ông thấy không thể tiếp tục chia quân ra giữ cả hai nơi cách xa nhau hàng ngàn dặm mà một sớm chiều có thể bị tiêu diệt ở một nơi hay cả hai nơi. Và lại khi ấy cuộc chiến tranh Pháp - Áo tại miền Bắc nước Ý vừa chấm dứt thì cuộc chiến tranh giữa các cường quốc tư bản Âu châu với Trung Hoa lại bắt đầu. Năm 1860 cũng là năm Pháp can thiệp vào Syrie, xung đột với Thổ Nhĩ Kỳ. Vì thế Page không hy vọng được tăng viện từ Pháp để tồn tại vừa ở Đà Nẵng vừa ở Sài Gòn, đừng nói gì đến việc đánh chiếm thêm đất.

1 Cao Huy Thuần, tldđ, tr. 110.

Tháng 3-1860, Phó Đô đốc Page chấm dứt cuộc chiếm đóng 19 tháng ở Đà Nẵng, đốt hết doanh trại ở ba đồn Trà Sơn, An Hải, Điện Hải, đem hết binh lính, chiến thuyền và 3.000 giáo dân Thiên Chúa giáo vào Sài Gòn. Quân số của Pháp bấy giờ ở Sài Gòn là 800 tên, trong đó có 200 tên lính Tagal người Philippines, đặt dưới quyền chỉ huy của Đại tá Hải quân D'Ariès, với sự hỗ trợ của quan năm Tây Ban Nha là Palanca Gutierrez. Với số quân này, Phó Đô đốc Page quyết định hành động, đánh thăm dò hòng mở rộng địa bàn chiếm đóng ở Nam Kỳ.

Việc đầu tiên mà ông cho thi hành là trở lại chiếm đóng khu vực thành Gia Định cũ. Bấy giờ cơ sở nhà cửa của trường thi Gia Định ở thôn Hòa Nghĩa còn nguyên vẹn, quân Pháp dùng làm hành dinh tạm trong thời gian xây một cái đồn tạm ở phía Đông Bắc thành cũ trên địa bàn thôn Tân Khai, gần trại thủy quân và cũng gần sông Sài Gòn để việc liên lạc hỗ trợ giữa quân thủy và quân bộ được dễ dàng. Bờ thành bao quanh đồn được đắp bằng đất, nên dân chúng quen gọi là “Đồn Đất”. Về sau, chúng xây thành bằng gạch, các dinh thự bằng gạch ngói ở vị trí trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ngày nay mà trong bản đồ chúng thường ghi chữ “Polygone de l' Infanterie”. Đồn Đất bị phá và xây lên đó một bệnh viện quân y gọi là Hopital Militaire, sau được đặt tên là Hopital Grall, nhưng dân chúng quen gọi nhà thương Đồn Đất⁽¹⁾.

Sau những trận đánh thăm dò ít hiệu quả, theo lệnh của Paris, Phó Đô đốc Page nối lại liên lạc với quân thứ Gia Định, cho người đưa dự thảo hòa ước và trực tiếp thương thuyết, mới vỡ lẽ ra tại sao triều đình Huế phải chống đến cùng mọi điều kiện liên quan đến những người truyền giáo. Đó là vì những hành động trong quá khứ cũng như hiện nay của những nhà truyền giáo là xúi giục giáo dân nổi loạn, không tuân thủ pháp luật của triều đình, bắt ép thanh niên theo đạo. Họ ủng hộ các bọn giặc cướp đồn mật nhất chống lại

1 Bệnh viện Nhi Đồng 2 ngày nay.

triều đình. Với tình trạng đó nếu triều đình không kịp ngăn chặn, triều đình và xứ sở này sẽ bị tiêu diệt trong nay mai. Bản dự thảo hòa ước mà Phó Đô đốc Page đưa ra gồm có 11 khoản như sau:

1. Nước Phú Lang Sa cùng nước Đại Nam giao hiếu với nhau muôn năm, để tỏ nghĩa lớn.

2. Nước Phú Lang Sa nếu có quốc thư thì đến Đà Nẵng đi đường bộ đệ đến kinh.

3. Nước Đại Nam nếu giao hiếu với nước nào thì nước Phú Lang Sa cũng coi là nước anh em.

4. Những người nước Đại Nam lần này làm thuê cho nước Phú Lang Sa đều xin khoan tha cả.

5. Nước Phú Lang Sa cùng nguyên soái nước Đại Nam cùng ký tên đóng ấn vào tờ hòa ước rồi, thì thuyền quân nước Phú Lang Sa lập tức rút ra khỏi cửa biển.

6. Dân đạo Gia Tô làm bậy thì chiếu luật trị tội; yên phận giữ phép thì không được bắt giữ xét hỏi và xâm phạm đến của cải.

7. Bắt được đạo trưởng của nước Phú Lang Sa, xin đừng gông khóa giết chết, giao trả nước ấy nhận đem về.

8. Thuyền nước Phú Lang Sa đến thông thương ở các cửa biển, người coi đồn biển không được ngăn trở và yêu sách ngoại lệ.

9. Xin cấp cho nước Y Pha Nho một bản hòa ước.

10. Cho đạo trưởng nước Phú Lang Sa đi lại đến những xã dân theo đạo Gia Tô để giảng đạo.

11. Xin cho sứ quan nước Phú Lang Sa đến ở bờ biển lập phố thông thương.

Quan ở quân thứ bác bỏ 3 khoản cuối, chấp nhận 8 khoản trên xét thấy không có gì nguy hại, bèn lập biên bản giao cho phái viên

Pháp đem về⁽¹⁾. Bản dự thảo hòa ước được quân thứ cho chuyển đệ về triều. Vua cho đình thần hội bàn, có ý kiến khác nhau, có ý kiến giống nhau. Cuối cùng vua phán: “Các quan ở quân thứ đã tạm chấp thuận 8 điều, trong đó điều thứ 6 tạm theo được; nhưng cần cho bọn dân đạo ấy chỉ có bấy nhiêu người thôi, ai già chết thì thôi không điền thêm người khác. Trái thế thì trị tội. Về điều thứ 7, nếu xét ra nó không dụ dỗ người ngoài, cũng không làm bậy việc gì thì chấp nhận được. Nếu còn chiêu dụ người khác thì cũng là can phạm phép nước thì trị tội không tha. Điều thứ 8 ta vốn không yêu sách khắc nghiệt gì, nhưng khi mua bán xong thì phải trở về ngay, không được ở lâu và phải theo pháp luật nước ta. Còn 5 điều nữa không quan ngại gì lắm chấp nhận được. Về điều thứ 9, chuẩn cho quan Thống đốc quân thứ liệu lượng cấp cho. Còn 2 điều cuối cùng thì lấy lẽ bác đi”⁽²⁾.

Rất khôn khéo, Page cố tự tách rời ở một chừng mực nào đó khỏi các người truyền giáo khi tuyên bố rõ ràng với các đại diện Huế là ông ta không hề đến để làm đảo lộn trật tự đã có ở Nam Kỳ, hoặc dùng sức mạnh áp đặt lên dân chúng một triều đình này, một triều đình nọ hay một tôn giáo này, tôn giáo nọ. Tuy có những lời tuyên bố mạnh mẽ đó của phía Pháp, triều đình Huế vẫn không nhượng bộ. Cuộc thương thuyết lại gián đoạn.

Vừa gặp lúc cuộc chiến tranh của liên quân Anh - Pháp ở Trung Hoa kết thúc bằng Hiệp ước Thiên Tân, Phó Đô đốc Charner được cử thay thế Page, điều quân từ Trung Hoa về Sài Gòn, quyết chiếm trọn Nam Kỳ. Quyết tâm này đã được Charner phát biểu trong thư đề ngày 22-12-1860 gửi Bộ Hải quân như sau: “Nếu chúng ta muốn đứng vững chắc ở Nam Kỳ và tạo ra ở đây một trung tâm buôn bán quan trọng, chúng ta không thể chỉ chiếm Sài Gòn thôi, quyền lợi chúng ta đòi chúng ta bành trướng giao dịch ra toàn xứ Nam Kỳ là xứ có những tỉnh phì nhiêu và giàu có nhất trong

1 *Đại Nam thực lục*, Sdd, tập XXIX, tr. 99 - 100 .

2 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIX, tr. 104.

toàn vương quốc. Tại sao vậy? Vì rằng sự hoạt động của Pháp giới hạn chung quanh các vùng phụ cận Sài Gòn, sự kiểm soát của quân đội và chính quyền Việt Nam trên các thương gia, người sản xuất sẽ luôn luôn ngăn chặn không cho gạo và các hàng hóa khác đến tận tay người Pháp và di chuyển trên sông Sài Gòn⁽¹⁾. Tổng số sĩ quan và binh lính của Pháp là 2.200 tên, trong đó có 800 lính Tagal. Ngoài ra còn có 600 người Trung Hoa được tuyển mộ ở Quảng Đông đưa sang phục vụ hậu cần. Bấy giờ bên Pháp, Chasseloup Laubat, một tên trùm thực dân, lên thay Hamelin làm Thượng thư Bộ Hải quân. Do đó chính sách của Pháp đối với Nam Kỳ bước sang khúc quanh khác. Nước Pháp quyết chiếm Nam Kỳ để làm thuộc địa.

IV. QUÂN PHÁP ĐÁNH ĐỒN CHÍ HÒA

Như trên đã nói, từ sau trận quân Pháp đánh đồn Phú Thọ, lực lượng của ta do Tôn Thất Cáp làm Tổng thống quân vụ đại thần chỉ huy, án binh bất động. Còn quân Pháp bị phân tán một phần qua chiến trường Trung Hoa, quân số còn lại rất ít, chỉ đủ giữ đồn Hữu Bình và kiểm soát đường sông. Vua thấy Tôn Thất Cáp chẳng làm được công trạng gì, chỉ chuyên chủ hòa, bèn giáng làm Thị lang, Tán lý Nguyễn Duy làm Lang trung, đều vẫn sung chức cũ, Tham tán Lê Tổ giáng làm Vệ úy, đổi sung Tán lý. Rồi cử Đông các đại học sĩ, Tráng Liệt bá Nguyễn Tri Phương sung chức Tổng thống quân vụ đại thần ở quân thú Gia Định, Tôn Thất Cáp đổi làm Tham tán, Phan Tĩnh đổi làm Tán lý. Lại tăng thêm Hồ Hóa nguyên chức Vệ úy gia hàm Chương vệ, Tôn Thất Trĩ nguyên Lãnh thủ hộ phó sứ thăng thụ Hồng lô tự khanh đều sung chức Tán tương.

Sở dĩ Nguyễn Tri Phương được cử vào Nam là vì lý lẽ ông trình bày hợp với tình thế và hợp ý vua. Theo ông, tỉnh thành Gia Định là chỗ trung tâm, quân Pháp đã đặt đồn lũy, lập phố xá, chiêu tập

1 Cao Huy Thuần, tldđ, tr. 120.

thuyền buôn người Thanh, người Kinh, đánh thuế kiếm lợi; chúng lại cấu kết với một số thương gia người Hoa để gây thêm vây cánh, thiết lập quan chức, tập hợp xã thôn, công nhiên có thể chiếm cứ vững chắc. Các sông to như Vũng Gù, Bến Lức, Đồng Cháy (sông Sài Gòn đoạn Bình Quới) là đường giấy tờ quan báo, binh lương chuyển vận của các tỉnh đi lại tất phải qua đây, thì chúng đều cho thuyền đến đóng. Các sông nhỏ ngòi nhánh như: Phong Giang, Lò Vôi, Ba Cùm, Thủ Thừa, Thủ Đức, Trà Câu, chúng cũng cho thuyền sam bản đi lại thăm dò vẽ bản đồ. Đường góc ngách không chỗ nào là chúng không biết hết, sẽ có cơ lấn áp thôn tính đến nơi đất ấy của ta. Như thế không còn nói đến hòa nghị được nữa. Ta chỉ nên chuyên một mặt đánh và giữ.

Về cách bố trí lực lượng, ông đề nghị: Ngày nay thế giặc lan tràn đã quá, nếu ta tụ quân một chỗ, trông coi có phần khó. Nghĩ xin chia quân làm ba đạo: đồn Phú Thọ chỗ quân thú hiện tại vẫn làm trung đạo. Đóng một đạo quân ở phủ lý Tân An bên hữu, để giữ chỗ yếu lại. Đóng một đạo quân ở tỉnh hạt Biên Hòa ở bên tả để chặn đường sau. Các sông ngòi lớn nhỏ theo thế mà ngăn chặn, vừa đánh vừa giữ, dần dần đắp thành đồn lũy sát đến bên chúng để bắt chúng phải lui, thì may ra mới có thể được. Quân đã chia ra nhiều đạo, cần phải có nhiều lính. Nên phái lính đông đến đóng, nhiều thì 2.000, ít thì 1.500, mới đủ chia phái. Kho chứa lương ở Biên Hòa không nhiều, nên vận tải ở chỗ khác đến chứa sẵn để cung cấp lương cho quân. Đánh bắt thuyền giặc, phải dùng súng lớn, đường kính 2 tấc 9 phân trở lên mới là đặc lực. Nên sức các tỉnh lân cận có các hạng súng ấy thì chở đến. Thuyền buôn người nước Thanh ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận có thứ súng ấy, nên thu mua bằng giá cao tải đến quân thú, cần phải được 20 hay 30 cỗ mới đủ sức chống đánh địch. Đó chính là việc quân rất khẩn yếu hiện nay. Tuy nhiên việc quân không có hình thức nhất định, tùy cơ mà vận dụng, cốt ở tướng soái, không thể nói trước hết được.

Vào tới nơi, Nguyễn Tri Phương bắt tay vào việc củng cố lực lượng của ta cả về tinh thần và vật chất. Ông phát lời hịch kêu gọi dân chúng, đặc biệt là người theo đạo Gia Tô và người Hoa cùng đứng về phía kháng chiến đánh Pháp để giải phóng đất nước. Ông bắt tay vào việc xây dựng đại đồn Chí Hòa⁽¹⁾.

Về lời hịch, phần đầu kể công nhà Nguyễn đã dày công xây dựng quốc gia, nay bọn Pháp tự dưng đem quân đến xâm lấn, ca tụng nghĩa khí của người dân Gia Định, cảnh cáo những phần tử không phân biệt chánh tà, cam tâm làm tay sai cho giặc, ông kêu gọi:

“Chi bằng:

Theo đảng chánh đạo; thú trước hiền môn.

Đức Gia Tô đã khác lòng xưa, biết chuyện thiên đường là dối thế; phường chiệc khách đành theo đất cũ, coi người dị vức chớ nên thân.

Đất phong lưu chi nữ để lâm than, đẹp xú loại mặc an nơi cường ngu; người trung nghĩa đã đành lòng hăm hở, đem nước trong mà rửa đám quan san.

Ai có công triều cũng không quên, tranh lân các phần sơn thêm rực rỡ; người ở phải trời dành cho phúc, nhà Ô Y lan ngọc cũng sum vầy.

Nếu bằng:

Quen thói chấp mê; cứ đường mọi giặc.

1 Vì trung tâm chỉ huy của đại đồn xây ở thôn Chí Hòa nên gọi là đại đồn Chí Hòa. Lúc đầu người Pháp cũng viết đúng Chí Hòa. Nhưng trong cách phát âm của người Pháp, chữ H không đọc, gọi là H câm. Về sau miệng đọc sao tay viết vậy thành ra Ci Hoa, lần lần có người thay chữ C bằng chữ K thành Kỳ Hoa vì trong tiếng Pháp 2 chữ này đọc như nhau. Trước năm 1945, một số người Việt muốn tỏ ra mình nói giống như người Pháp, nên viết và đọc Kỳ Hoa sau thành Kỳ Hòa. Lớp hậu sinh không rõ căn nguyên của từ Kỳ Hòa do đâu mà có, vẫn tiếp tục dùng cho đến ngày nay. Do đó mà có “Khu du lịch Kỳ Hòa” ở Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bóng dương hé, giá sương bên được mấy, chắc sau nhờ chi đũa gian hung; lửa Côn phòng đá ngọc nát như không, hay trước liệu khỏi điều hậu hối.

Hịch văn tổng đến; truyền khắp gần xa.

Mấy lời tạc dạ; cận kề ghi lòng.”⁽¹⁾

Về đồn lũy, như ông đã trình bày với vua Tự Đức, vẫn duy trì đồn Phú Thọ làm hậu cứ, ông cho xây dựng đại đồn mới trên địa bàn thôn Chí Hòa, dọc theo đường Thiên lý phía Tây, gần với căn cứ của Pháp hơn. Đó cũng là một đồn tâm lý sâu sắc, làm cho tướng sĩ dưới quyền thêm phần chấn, xóa tan tâm trạng sợ địch ám ảnh lâu nay. Mặt khác cũng để cảnh cáo quân địch chớ coi thường quân dân Việt Nam không dám đối đầu với chúng.

Đại đồn Chí Hòa có một diện tích rất rộng, dài khoảng 3.000 m, mỗi bên đường Thiên lý rộng khoảng 800 m, xây thành bao quanh dày 3 m, cao 2,50 m. Dọc tuyến thành cách một đoạn lại có một đồn binh được trí súng đại bác được gọi là đồn Tiên, đồn Hữu, đồn Tả, đồn Hậu v.v... Ở chính giữa là đồn Trung là trung tâm chỉ huy. Xung quanh trung tâm này là các kho tàng quân nhu và dinh thự các quan chức và doanh trại quân lính. Số quân bấy giờ được điều động các nơi về tăng cường lên đến 9.000 - 10.000 người. Kho thuốc súng được đặt ở quãng giữa đồn Trung và đồn Tiên. Về phía Bà Quẹo còn có hai đồn tiền tiêu che chở cho khu trung tâm⁽²⁾.

Xung quanh phía ngoài bờ thành cắm nhiều chông tre, lại trồng các loại tre gai tươi che kín. Phía ngoài nữa là hào sâu. Đại đồn được chia làm 5 ngăn. Ngăn nọ cách ngăn kia bằng một bức tường kiên cố, có cửa thông với nhau. Sở dĩ chia ra nhiều ngăn như thế là để khi tác chiến, nếu địch quân đánh vào ô này thì ô bên cạnh có thể trợ chiến, hoặc khi địch chiếm được ô này thì quân ta

1 Nguyễn Thị Thanh Xuân, Nguyễn Khuê, Trần Khuê, *Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 292 - 293.

2 *Monographie de la Province de Gia Định*, sđd, tr. 127.

rút qua ô bên cạnh tiếp tục chiến đấu. Mặt tiền đồn ngó vào Sài Gòn được bố trí vững chắc hơn mặt sau và hai bên hông. Đây là một sự tính toán sai của Nguyễn Tri Phương, cứ tưởng quân Pháp có đến đánh đồn thì chúng sẽ đánh thẳng vào mặt tiền. Nhưng thực tế đã khác hẳn. Phía ngoài đại đồn, về hướng phòng tuyến địch, bên này sông Thị Nghè còn có các tiền đồn án ngữ trong số đó có đồn Phú Nhuận đóng bên này cầu Kiệu.

Nếu là chiến tranh cổ điển với gươm giáo, cung nỏ, voi ngựa thì cơ ngơi của đại đồn Chí Hòa thật là kiên cố. Khi bị địch quân tấn công, quân trong đồn chỉ cần đóng chặt cửa ra vào, rồi cho quân lên mặt thành dùng cung nỏ bắn trả khi chúng còn cách xa vừa đúng tầm tên, hoặc dùng gươm giáo ngăn quân địch leo thành, là đủ sức cầm cự an toàn. Nhưng vào thế kỷ XIX, vũ khí đã tiến bộ rồi, đại bác của địch đã bắn được loại đạn có sức công phá mạnh để phá đổ các bức thành kiên cố hoặc có sức sát thương lớn; còn đại bác của ta thì bắn đạn gang, trái đạn tròn như trái cam, tầm đi ngắn, không có sức công phá lớn, trúng ai người ấy chết súng trường của địch đã bắn đạn nạp hậu, mồi cò kích nổ, không phải đánh lửa châm ngòi như của ta, thì những loại đồn như thế chỉ làm mục tiêu cho đối phương tập trung hỏa lực tiêu diệt. Đây cũng là sự tính toán sai lầm của Nguyễn Tri Phương do chi phối bởi chiến lược “Giữ và đánh” để làm cho quân Pháp mệt mỏi mà phải bỏ cuộc, rút lui, nên đã làm hao phí sức quân và dân rất lớn. Ông không ngờ kẻ địch này năng động vô cùng, chúng không chịu bó tay nằm im như ông nghĩ. Trong lúc chờ đợi đánh đồn, chúng cho mật thám, gián điệp, bọn Việt gian bán nước trà trộn vào hàng ngũ quân lính để điều tra, dò xét, nắm rõ tình hình trong đồn, góc nào mạnh, góc nào yếu, phía nào khó đánh, phía nào dễ đánh.

Với một quân số đông như thế, chưa kể số dân tham gia xây dựng đại đồn quy mô như thế, mà quân Pháp để yên là tại làm sao? Sự thực không phải chúng không phá mà vì phá không được. Bằng chứng là ngày 18-10-1860, chúng đi thuyền theo sông Thị Nghè

đến đánh đồn tiền tiêu Phú Nhuận. Quân ta chống giữ, bắn chết 1 sĩ quan và 5 lính Pháp. Chúng phải rút lui. Ngày 1-12-1860, chúng lại xuất phát từ phòng tuyến các Chùa đánh vào phía sau đồn Chí Hòa, nhưng cũng bị đánh lui và có khá nhiều thương vong⁽¹⁾. Vì vậy mà chúng phải nằm im. Chính người Pháp cũng đã thừa nhận sự bất lực của họ: “Nguyễn Tri Phương xây dựng đại đồn Chí Hòa đến đầu năm 1861 mới xong. Trong thời gian đó, quân đội chúng ta (Pháp) bất lực trước quân lực Việt Nam quá đông, đành chấp nhận kinh nghiệm của vụ “Đồn Tiền” (đồn Phú Thọ? - NĐT), rút vào trong đồn giữ thế thủ để chờ quân tiếp viện”⁽²⁾.

Quân Pháp muốn đánh rộng ra để chiếm đất nhưng bị đại đồn án ngữ trước mặt, nếu không triệt hạ đi thì không rục rịch gì được. Vì vậy khi mới đem quân từ bên Trung Hoa qua Sài Gòn tăng viện, Đô đốc Charner liền chuẩn bị đánh đại đồn Chí Hòa. Do thám thính, Charner biết quân ta phòng thủ mạnh phía Đông, vì nghĩ rằng quân Pháp sẽ tiến quân thẳng từ Sài Gòn đánh tới, nên mặt phía Tây có phần coi nhẹ. Do đó Charner phải huy động một lực lượng khoảng 8.000 quân với hơn 30 tàu chiến các loại, nhiều thuyền và tàu chuyên chở, ấn định kế hoạch đánh đại đồn Chí Hòa là chia quân làm hai cánh. Cánh phía Đông chỉ là để “dương Đông”, còn cánh phía Tây mới là lực lượng chính đánh đồn.

Đêm 23 rạng ngày 24-2-1861, quân Pháp kéo tới chiếm một vị trí gần Bàu Dứa, một cái đầm nhỏ nằm giữa ranh giới thôn Tân Sơn Nhì và thôn Tân Thới. Còn kỵ binh của Tây Ban Nha thì đến Bàu Cát thuộc thôn Phú Thọ bố trí. Ngay sáng sớm, đại bác của địch bắt đầu khai hỏa. Quân ta bắn trả kịch liệt. Quân Pháp đánh phá suốt ngày mà không mang lại kết quả gì đáng kể, trừ chiếm được một số khí tài quân sự ở vòng ngoài. Về phía ta, đồn Tả Hậu

1 Theo tài liệu của ta là 132 tên. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 167.

2 *Monographie de la Province de Gia Định*, sđd, tr. 127. (Ces travaux occupaient Nguyễn Tri Phương jusqu’au commencement de 1861. Pendant ce temps, notre petite troupe, impuissante devant les Annamites trop nombreux, rendue d’ailleurs prudente par l’affaire de “Đồn Tiền”, se tenait sur la défensive dans ses positions, attendant des renforts).

kháng cự rất mãnh liệt, nhờ vào sự yểm trợ của đồn Hậu và đồn Hữu Hậu. Đến 5 giờ chiều, trong lúc quân ta lo tập trung thêm phương tiện vào các đồn nói trên để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu ngày mai, thì quân Pháp lại kéo tới Bà Quẹo để cắm trại ngoài trời qua đêm ở xóm Cù Lao Keo. Trong đêm đó (24-2), quân Pháp dùng tàu thủy đi trên kinh Tàu Hũ chuyển tới các đồn trên phòng tuyến các Chùa ém lại để sáng hôm sau mở cuộc đại tấn công.

Đúng 4 giờ 30 phút sáng ngày 25-2-1861, pháo binh của Pháp từ Chòm Mây, Mả Đá gần ngã ba đường Chợ Lớn đi Tây Ninh, yểm trợ bên tả và bên hữu bởi các đơn vị bộ binh, bắt đầu khai hỏa vào 3 pháo đài phía Tây của ta. Quân ta phản công kịch liệt (rigoureusement). Nhưng đại bác của ta tầm bắn không được xa, sức công phá lại kém hiệu quả, nên không gây nhiều thiệt hại cho địch. Đại bác của địch bắn để yểm trợ cho bộ binh tiến. Nhưng chúng càng đến gần đồn lũy của ta thì thương vong càng cao. Nhiều khẩu pháo của địch bị phá hủy. Lửa ngựa kéo pháo bị trúng đạn chết. Tuy nhiên quân địch vẫn liều mạng tiến lên. Quân ta ở nhiều vị trí không trụ được phải rút lui vào khu trung tâm. Không may kho thuốc súng của ta bị trúng đạn bốc cháy. Charner liền ra lệnh xung phong.

Quân Pháp chia làm nhiều cánh đánh vào khu trung tâm, lần lượt chiếm các ngấn phía ngoài, vào đến gần đồn Hậu, nơi Nguyễn Tri Phương đứng trên bờ thành chỉ huy trận đánh, nhìn bao quát được khắp tứ phía, thấy quân Pháp đang tiến đến gần. Ông ra lệnh tập trung lực lượng cố đánh để đẩy lùi quân Pháp. Dưới hỏa lực của quân ta, quân Pháp xuống các hầm hào, bắt chập chông gai, bò sát tới chân thành. Điều sai lầm của Nguyễn Tri Phương là khi đứng chỉ huy trận đánh vẫn theo lối cổ điển, bốn bên có 4 cây lọng vàng che, vô tình làm mục tiêu cho quân địch nhắm bắn. Chẳng may ông bị trúng đạn nơi cánh tay, còn em ông là Tán lý Nguyễn Duy và Tán tương Tôn Thất Trĩ trúng đạn hy sinh. Đội quân hộ vệ cáng ông cùng với Tham tán Tôn Thất Cáp

và Phạm Thế Hiển thu gom tàn quân chạy về tỉnh lỵ Gia Định ở thôn Tân Tạo.

Đến 8 giờ thì quân Pháp làm chủ đại đồn Chí Hòa. Trong 2 ngày giao tranh, quân Pháp bị thương rất nhiều (un grand nombre de blessés) trong đó có Thiếu tướng Vassoigne và Đại tá Tây Ban Nha Palanca, Trung tá thủy quân lục chiến Testard bị thương nặng sau chết ở bệnh viện, 30 tử thương trong đó có một sĩ quan cao cấp là Thiếu tướng Lareynière. Bốn ngày sau, 29-2-1861, một toán quân thám thính Pháp được cử lên thám sát đồn Thuận Kiều, đồn hậu cần tiếp liệu cho đại đồn Chí Hòa, chỉ còn 50 lính gác cũng bỏ chạy luôn.

Sau khi chiếm được đại đồn Chí Hòa và biết được quân ta lui về Tân Tạo, trong 3 ngày 27, 28, 29 tháng 2, Charner cho vài ngàn quân tới bắn phá. Quân ta chống cự kịch liệt nhưng không giữ nổi, các quan quân thứ phải rút chạy lên chợ xã Tân Phú (nay là xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh) tạm nghỉ, tối hôm đó qua sông Sài Gòn về Biên Hòa. Các quan tỉnh Gia Định là thự Tuần phủ Đỗ Quang, Bố chánh Đặng Công Nhượng, Án sát Phạm Ý lại dời lên phủ Tây Ninh. Khi ấy quân Pháp đi các nơi tìm bắt quan quân ta. Nhận thấy không thể đóng tỉnh lỵ ở đây được nên họ đi theo đường núi, vượt qua sông chuyển tới Biên Hòa, ngày 27 âm lịch tức 8-3-1861 mới đến nơi, rồi cùng làm sớ gửi về triều xin chịu tội⁽¹⁾.

Về tinh thần chiến đấu của quân ta, trong báo cáo của Charner ngày 27-2-1861 gửi Bộ Hải quân ở Paris đã xác nhận là rất cao. Báo cáo viết: “Quân địch (chỉ quân của Nguyễn Tri Phương - NĐT) kháng cự kịch liệt... Địch ở sau các bờ thành xô nhào các cây thang được áp vào tường..., giội nước sôi vào các vật đang cháy từ trên thành xuống. Từ các lỗ trên bờ thành, súng bắn xuống dữ

1 Tham khảo tài liệu trong sách *Monographie de la Province de Gia Định*, sđd, tr. 127, 128. Sách *Nguyễn Tri Phương đánh Pháp* của Nguyễn Khắc Đạm, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1990, tr. 45 - 57 và *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 184.

dội. Họ giữ vững cho đến khi quân xung kích của ta đến sát mép bờ rào, và khi ta trèo lên được mặt thành thì họ mới bỏ chạy tán loạn...”⁽¹⁾.

Việc đại đồn Chí Hòa thất thủ làm choáng váng cả triều đình. Lập tức vua Tự Đức sai viên Tán lý là Tôn Thất Đính trước đây đã phải đi mà chưa đi phải lên đường ngay, đem theo 2.000 binh lính (lấy ở kinh 1.000 tên, lấy ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận 1.000 tên) đến nơi quân thứ tham gia việc đánh dẹp. Lại chuẩn cho Thượng thư Bộ Hộ là Nguyễn Bá Nghi làm Khâm sai đại thần đi ngựa trạm đến nơi khám xét tình hình, kiêm cả điều khiển việc quân thay chức vụ của Nguyễn Tri Phương bị thương đang phải ra Bình Thuận điều trị.

Đến khi nhận được tờ tâu của các quan quân thứ và tỉnh thần Gia Định, vua mới biết được sự thể đã xảy ra, nghĩ các quan quân thứ đều không làm được việc gì, không thể tiếp tục giao trọng trách được nữa, bèn sai thêm 2.000 lính kinh trước đóng ở Quảng Nam hợp cùng với 2.000 lính phải đi trước đến Biên Hòa để phòng thủ và đánh giặc. Chuẩn cho Nguyễn Bá Nghi vẫn giữ chức Khâm sai đại thần thống lĩnh số binh lính mới phải đến, đổi Tôn Thất Đính làm Đề đốc, Thị lang Bộ Hình là Phạm Xuân Quế sung chức Tán tương, hội đồng với quan quân thứ cũ bàn kế đánh giặc.

Đối với các quan quân thứ cũ cũng như tỉnh thần Gia Định, triều thần chiếu theo luật đời Minh Mạng đề nghị xử tội rất nặng. Nhưng vua Tự Đức xét một cách thấu tình đạt lý, bèn phê bảo rằng: “Đình thần bàn xử tội các quan quân thứ, theo luật xét xử là phải. Duy nghĩ bọn ấy khó nhọc đã lâu, thực lòng mong báo đáp. Nên phải xét tình mà giảm tội, bắt cố phải làm việc về sau, để bù lỗi trước. Vậy Nguyễn Tri Phương giáng xuống làm Tham tri, còn

1 Nguyễn Phan Quang và Lê Hữu Phước, *Khởi nghĩa Trương Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr. 47.

tước bá là công đánh giặc man trước không nỡ tước đi, cho vẫn giữ lại tước Bá. Nhưng chuẩn cho nghỉ chức Tổng thống quân vụ, để được yên tâm điều dưỡng, đợi khi thương tích khỏi thì tâu lên đợi chỉ. Phạm Thế Hiển giáng làm Lang trung, vẫn sung chức Tán lý. Tôn Thất Cáp giáng làm Viên ngoại, vẫn sung chức Tán tướng. Cho đều cai quản biên binh ở quân thứ cũ, đứng riêng một đạo quân, đóng riêng một đồn, hết sức trừ tính việc nên làm để thu hồi đất cũ. Việc lâm cơ tiến lui, và tập tâu cho được chuyên làm, cứ 3 hay 5 ngày cùng các quan mới phái tới hội bàn việc quân, như việc cũ tướng quân các đạo đánh giặc ở Phiên An trước kia. Còn những việc quân cơ lớn thì vẫn do Nguyễn Bá Nghi tiết chế điều khiển”. Còn đối với tỉnh thần Gia Định, vua nói: “Quân thứ nhiều lính còn giữ không nổi, đến nổi tỉnh thần nhân thế mà không chống chọi được, tội có nặng nhẹ khác nhau, đều cho được cách lưu, nhưng bắt phải tìm nhiều cách, chiêu tập binh đông, khuyến quên lấy lương thực cho quân, tìm cách lấy lại tỉnh thành. Nếu không làm được như thế sẽ theo luật trị tội nặng như các quan quân thứ”⁽¹⁾.

Để tăng cường phòng thủ cho Định Tường, nhà vua cho điều Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên) là Nguyễn Công Nhân tới lãnh Tổng đốc Định Tường để có đủ toàn quyền kịp thời đối phó với tình hình, còn Trương Văn Uyên chỉ coi riêng tỉnh Vĩnh Long, không kiêm hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường như trước.

V. QUÂN PHÁP ĐÁNH TỈNH ĐỊNH TƯỜNG

Sau khi hạ đại đồn Chí Hòa, quân Pháp thừa thắng xông lên, tiến đánh Định Tường. Sở dĩ quân Pháp chọn đánh Định Tường trước Biên Hòa, mặc dù hai tỉnh đều nằm sát nách tỉnh Gia Định, vì lực lượng phòng thủ của ta ở Biên Hòa mạnh hơn. Về số lượng thì Biên Hòa vừa mới được tăng cường thêm 4.000 quân từ miền Trung đưa vào, trong số này có một số đã có kinh nghiệm chiến

1 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIX, tr. 195 - 196.

đấu chống Pháp ở Đà Nẵng. Lại còn có số tàn quân của quân thứ Gia Định chạy ra đó. Số này cũng đã có kinh nghiệm trận mạc. Còn quân lính ở Định Tường thì có hạn, đa số là lính đồn điền và dân đồng, không có kinh nghiệm tác chiến. Còn số lính chính quy tức biên binh thì đã qua hai lần chạm trán với quân Pháp dưới quyền chỉ huy của Tổng đốc Long Tường Trương Văn Uyển khi thành Gia Định mới thất thủ, sức chiến đấu của họ như thế nào quân Pháp đã biết rồi. Hơn nữa hậu phương của Định Tường rất nhỏ hẹp, chỉ có ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, không giống như Biên Hòa, hậu phương là suốt một dải miền Trung và miền Bắc. Ba tỉnh này cũng phải lo “giữ nhà”, không thể sơ hở được, vì mặt trước thì quân Pháp uy hiếp, mặt sau thì người Cao Miên thừa dịp quấy rối. Vì vậy Định Tường ở vào cái thế như cô lập, tiến đánh dễ dàng hơn.

Trở ngược lại thời gian, sau khi thành Gia Định thất thủ, vua Tự Đức ra lệnh cho Tổng đốc Long Tường là Trương Văn Uyển về Định Tường cùng với Tuần phủ là Nguyễn Tường Vĩnh, Án sát là Bùi Hăng bố trí phòng thủ cửa Tiểu bằng cách đắp thành đất, làm lỗ châu mai bắn súng và sắm sửa những khí cụ phòng bị đánh giặc, như các loại dây sắt, bè chắn ngang, ngựa gỗ thả nổi dưới nước cùng thuyền bè đánh hỏa công. Thi hành lệnh trên, tỉnh Định Tường cho đặt súng lớn và khí giới, phái lính và đồng tới canh giữ các đồn lũy cũng như thành đất của các bảo.

Vua vẫn chưa yên tâm, cho phòng thủ như thế vẫn chưa chu đáo, vì không có đường bộ lưu thông, việc tiếp ứng không thể nhanh chóng được. Bèn sai Nguyễn Duy Quang hiệp đồng cùng quan tỉnh Định Tường xem xét hình thế, sửa sang lại cho bền chặt chu đáo, đem nhiều quân tới giữ.

Ngoài việc phòng thủ cửa Tiểu để đề phòng tàu chiến Pháp từ ngoài biển vào, quan tỉnh Định Tường không quên phòng thủ phía nội địa. Lâu nay sông Bảo Định là thủy đạo đi từ Gia Định

xuống miền Tây của tàu thuyền các loại. Quân Pháp có thể dùng thủy đạo này để tiến đánh thành Định Tường. Do đó, dọc thủy đạo này, luồng nào tàu và thuyền sam bản có thể đi được thì làm rào cản rất kiên cố, gồm có 9 nơi. Để làm rào cản, người ta đóng cọc bằng cây gỗ xuống lòng rạch, thả những con ngựa gỗ xuống, đắp đất cao lên, trồng tre gai. Nơi nào có rào cản thì hai bên bờ có đồn bảo canh gác. Vì vậy quân Pháp muốn dùng thủy đạo này tiến đánh thành Định Tường, chúng phải phá cho được các rào cản, vét sâu luồng rạch mới đi qua được. Nếu rào cản không ngăn được bước tiến của chúng thì ít ra cũng làm chậm lại, khiến quân ta có đủ thì giờ điều động bố trí đánh địch.

Để tiến đánh tỉnh Định Tường, quân Pháp cho mở nhiều cuộc thăm dò đường biển, đường sông, tìm hiểu khả năng phòng thủ của ta rồi mới quyết định hành động. Chúng chia quân thành hai cánh: một cánh do Trung tá Hải quân Bourdais chỉ huy đi theo đường sông, gồm có 2 pháo hạm Mitraille và L' Alarme, 3 tiểu pháo hạm mang số 18, 20, 31, 200 thủy quân lục chiến, 30 quân Tây Ban Nha và 1 súng phóng lựu. Cánh thứ hai đi theo đường biển, do Phó Đô đốc Page trực tiếp chỉ huy, gồm có 3 chiến hạm mang tên Fusées, Lily và Sham Rock. Ba chiến hạm này đậu ngoài cửa Tiểu một chiếc, ngoài cửa Đại 2 chiếc.

Lúc đầu Trung tá Bourdais được lệnh tiến quân theo rạch Thương Mại. Nhưng không đạt mục đích, vì mùa này là mùa khô, nước rạch rút xuống thấp, lòng rạch có nhiều chà cây, lục bình dày đặc, lòng rạch lầy bùn, chỉ có thuyền nhỏ là đi được. Do đó y phải quay lại sông Bảo Định. Ngày 17-3-1861, quân Pháp cho 2 chiếc tàu thủy và 12 thuyền sam bản chạy đến vũng Cù Úc thả neo đậu lại. Bên ta lúc đó lãnh Tổng đốc Nguyễn Công Nhân chưa tới nhiệm sở, chỉ có lãnh Tuần phủ là Nguyễn Hữu Thành, Án sát là Huỳnh Mẫn Đạt hợp cử Phó Đề đốc là Đặng Đức đem binh đồng đến đồn Tân Hương, hợp cùng viên Lãnh binh đóng ở đó là Bùi Đức xem xét tình hình động tĩnh mà đề ra biện pháp phòng thủ.

Có chừng 70, 80 quân Pháp đi trên 3 chiếc thuyền sam bản tới giang phận gần đồn, cách ngoài bờ lũy chừng 400 trượng đổ lại. Rồi chừng 60 tên lên bộ, di chuyển đến thôn Tường Thạnh, cách đồn chừng 400 trượng phục lại, có đũa cầm cờ trắng. Bên ta cho rằng cờ trắng không phải là cờ chiến đấu, nên giữ im lặng, không hành động gì. Rồi quân Pháp cũng lui.

Tới ngày 21-3-1861, quân Pháp lại cho đến thêm một chiếc tàu máy nữa, cũng đỗ cùng chỗ với 2 chiếc trước. Còn phía cửa Đại do Lãnh binh Nguyễn Mô trấn giữ và cửa Tiểu do Bố chánh Đỗ Đề chỉ huy, đều có tàu Pháp lảng vảng phía ngoài. Đó chính là các tàu dưới quyền Phó Đô đốc Page.

Bấy giờ lãnh Tổng đốc Định Tường là Nguyễn Công Nhân vừa đến nhiệm sở, một mặt tư cho Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyên đem binh thuyền đến phối hợp đánh giặc, mặt khác dùng kế hoãn binh, cho người tới hỏi viên chỉ huy quân Pháp về lý do đậu tàu thuyền tại Cù Úc. Phía Pháp đòi phải có văn thư chính thức của quan tỉnh để gửi về trình soái phủ ở Gia Định xem xét trả lời. Bên ta làm theo, phía Pháp hẹn khi nào thấy trên đỉnh cột buồm treo cờ trắng thì đến nhận thư.

Ngày 28-3-1861 thấy cờ trắng, bên ta cho người đến nhận thư trả lời. Nhưng quân Pháp đòi chính quan tỉnh phải đích thân đến hoặc là họ đến tỉnh để cùng quan tỉnh giảng rõ những điều nói trong thư. Nếu không như thế, chỉ có việc đánh nhau thôi. Tất nhiên là bên ta không chịu. Sau đó chúng đem thêm 3 chiếc tàu nữa đến nhập bọn, cùng di chuyển đến giang phận thôn Tường Khánh đậu lại. Tức thời Công Nhân, Hữu Thành đem binh đồng đến trạm Định Tân làm quân tiếp viện cho đồn Tân Hương. Quân Pháp tiến sát lũy gỗ, nổ súng luôn từ ngày 29-3-1861 đến ngày 2-4-1861, làm hai thành đất về bên tả và bên hữu đồn Tân Hương theo nhau sụt lở. Phía ta cũng bắn trả, nhưng không địch nổi, phải lui giữ đồn Tỉnh Giang.

Ngày 3-4-1861 đã mở được thủy trình thuận lợi, quân Pháp tiếp tục tiến và gặp hai rào cản, bị đồn thứ ba ở Giáp Nước bắn để giữ cho hai rào cản. Nhưng sau vẫn bị một đại đội thủy quân lục chiến chiếm. Trong cuộc chạm súng đầu tiên, một tên cai lính Mã Tà của Pháp bị trúng đạn chết liền, nhóm thuộc hạ chống trả yếu ớt rồi bỏ chạy cả. Đến Giáp Nước con rạch chỉ rộng từ 40 đến 60 thước, hai bên bờ bụi cây dày đặc, rất dễ bị phục kích. Bourdais phải xin Sài Gòn cho thêm quân tiếp viện.

Ngày 4-4-1861, đoàn viện binh thứ nhất rời Sài Gòn. Hôm sau một số lớn đã đến ngã ba rạch Bảo Định, gồm có 200 bộ binh, 2 trung đội thủy quân lục chiến, 100 thủy binh, 50 lính công binh, 2 đại bác, 2 súng phóng lựu, 20.000 viên đạn và 1 ban cứu thương. Cùng ngày, đoàn tiểu thuyền được tăng cường thêm một chiếc mang số 16. Có quân tiếp viện, chúng tiến lên vượt được hai rào cản thứ năm và thứ sáu.

Ngày 6-4-1861, đoàn viện binh thứ hai tới, dưới quyền chỉ huy của Trung tá công binh Allizé de Matignicourt, gồm có một trung đội thủy quân lục chiến, 1 pháo thuyền trí súng bắn tạc đạn nòng 15 ly, nhiều pháo hiệu, 12 súng cối 16 ly, 200 đạn thủy lôi và nhiều pháo hạm phá chướng ngại vật. Được tiếp viện, quân Pháp lại tiến. Khi đến rào cản thứ tám thì chúng đổ bộ tiến theo tả ngạn sông Bảo Định. Pháo hạm chạy theo sau. Quân ta chặn đánh. Quân Pháp phản công. Hỏa lực của địch quá mạnh, quân ta phải rút lui. Lần lượt các đồn Tỉnh Giang, Cai Lộc bị mất về tay quân Pháp. Bọn Đặng Đức rút về trạm Định Tân cùng hợp với Hữu Thành, Công Nhân. Lúc đó Trương Văn Uyển cũng đã phái Án sát Nguyễn Duy Quang, Lãnh binh Tôn Thất Tuấn đem hơn 1.000 binh đồng Vĩnh Long đến tiếp cứu.

Vào hồi 15 giờ 15 phút ngày 10-4-1861, một chiếc chaloupe (sà-lúp) chở 300 quân Pháp đi theo dòng sông để tìm đồn của ta. Đến một khúc quanh, đồn thứ 5 của ta xuất hiện, cách xa độ

400 thước. Chiếc tiểu thuyền thứ 18 có Trung tá Bourdais trên đó bắn tới một phát đạn. Trên đồn liền bắn trả 3 phát đại bác. Cả 3 phát đều trúng tàu địch, 1 lính Pháp bị thương, Trung tá Bourdais bay trái tim và mất cánh tay phải. Đó là tổn thất lớn nhất của quân Pháp. Chúng liền phản kích kịch liệt. Đồn bị bắn phá tan nát, quân ta tháo chạy. Trung tá Hải quân Desvaux⁽¹⁾ lên thay thế quyền chỉ huy.

Nguyễn Công Nhân trở về thành trù liệu, giao cho bọn Hữu Thành ở lại chia nhau ngăn chặn quân địch. Hữu Thành cho lấp đầy các đường sông hẹp bằng các thứ gỗ, đá, thuyền con, rồi đem quân đóng giữ ven bờ sông.

Trong lúc đó 3 chiếc tàu của Phó Đô đốc Page đánh phá hai đồn Đại Hải và Tiểu Hải, triệt hạ một cách dễ dàng rồi ngược dòng Tiền Giang thẳng lên phía trước bến Mỹ Tho để phối hợp tác chiến. Nguyễn Công Nhân bèn bố trí đánh hỏa công, dùng 4 chiếc thuyền chứa đầy thuốc súng và rơm bổi, chờ ban đêm cho thả xuôi dòng sông, đến ngang chỗ tàu Pháp đậu thì đốt lửa. Quân mai phục hai bên bờ sông bắn ra. Không ngờ tối hôm đó quân Pháp dùng thuyền sam bản đi tuần trên sông, quân ta tưởng là tàu Pháp, liền đốt lửa. Bọn Pháp móc các thuyền ấy kéo vào rạch nhỏ cho tha hồ cháy. Nguyễn Công Nhân bèn ngồi trên một chiếc thuyền nhỏ bỏ trốn luôn xuống huyện Kiến Đăng (vùng Cai Lậy) làm tờ tâu xin chịu tội, đổ cho Hữu Thành không chịu bàn công việc.

Sáng hôm 12-4-1861, 3 chiến hạm đậu trên sông Tiền pháo kích vào thành. Kho thuốc súng trúng đạn bốc cháy. Án sát Huỳnh Mẫn Đạt bỏ thành chạy trốn. Còn lại Nguyễn Hữu Thành và Đặng Đức rút quân vào thành, đóng chặt cửa chống giữ. Còn Bùi Đức, Nguyễn Duy Quang, Tôn Thất Tuấn đem lính Vĩnh Long ngăn

1 Vương Hồng Sển ghi là Trung tá Hải quân, sách của Léopold Pallu (bản tiếng Việt) dịch là Đại úy Hải quân.

chặn địch phía bên hữu ngoài thành. Binh đồng trong thành bỏ chạy gần hết. Các kho tàng, dinh thự trúng đạn pháo của địch bốc cháy. Hữu Thành bèn đốt hành cung, rồi cùng Đặng Đức mở cửa thành bỏ chạy đến trạm Biên Long làm tờ tàu xin đợi tội, nói kèm việc Công Nhân chạy trước. Vua thấy hai người đùn đẩy tội cho nhau bèn hạ lệnh cách chức cả. Quân Pháp từ 3 chiếc tàu trên sông đổ bộ áp sát thành, thấy vắng vẻ, sau hỏi ra mới biết quân ta đã rút khỏi thành 3 giờ trước. Thủy thủ dưới quyền chỉ huy của Trung tá Hải quân Desvaux vào chiếm thành và thượng cờ tam tài của Pháp. Ngày 13-4-1861, cánh quân đi theo sông Bảo Định áp sát thành thì thấy cờ Pháp đã bay phấp phới trên kỳ đài⁽¹⁾.

VI. TINH THẦN SUY SỤP, CHỦ HÒA CỦA CÁC QUAN QUÂN THỨ

Mất thêm tỉnh Định Tường, vua Tự Đức hốt hoảng, vội cử Bang biện quân thứ Quảng Nam là Trần Đình Túc nguyên thự Lang trung thăng thự Hồng lô tự khanh, sung chức Tán tương quân thứ Biên Hòa. Mặt khác ra lệnh cho đình thần từ ấn quan trở lên được phép đề xuất mưu lược đánh giặc ở Nam Kỳ. Xem các tập tâu, thấy có Hồng lô tự khanh biện lý công việc bộ Binh là Đỗ Thúc Tĩnh, thự Phủ thừa Thừa Thiên là Nguyễn Túc Trưng đều xin đi theo quân thứ. Vua chuẩn lời xin, cho Đỗ Thúc Tĩnh lấy chức hiện hành, Nguyễn Túc Trưng đổi thự Hồng lô tự khanh, đều làm Khâm phái quân vụ. Còn nhóm Chương ẩn ngự sử đạo Kinh kỳ là Văn Đức Khuê, lãnh Tri phủ Tiên Hưng, tỉnh Nam Định là Lê Diễn, Bang biện phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An hàm Điển bạ là Nguyễn Ngọc Chấn, sĩ nhân tỉnh Bình Định là Lê Nguyên đều chuẩn cho đi theo Nguyễn Túc Trưng dùng ngựa trạm đến gặp quân thứ. Lại cho chiêu mộ lại dịch sĩ thứ tự Thừa Thiên đến Biên Hòa, ai là người dũng cảm có thể sung vào đội

1 Theo *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIX, tr. 198 - 200, *Histoire de la Cochinchine* của Paul Vial, tr. 112-113 và *Địa phương chí tỉnh Định Tường năm 1972*, tr. 10 - 14.

quân chiến tâm được thì cho đồn thành đội ngũ đến thẳng Biên Hòa đóng đồn.

Đỗ Thúc Tĩnh thì cho đem tờ chỉ dụ đi ngựa trạm đến ngay các tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên tuyên bảo sĩ dân các tỉnh chiêu mộ nghĩa đồng, nhưng phải hiệp theo Tổng đốc Trương Văn Uyển, Tuần phủ Phan Khắc Thận cùng bàn thảo việc quân. Nhóm Viên ngoại lang ty Cẩn tẩn là Trương Minh Lượng, tòng Cửu phẩm là Trần Văn Kế, Viên ngoại lang bị cách là Phan Trung cũng cho đi ngựa trạm đến quân thứ làm việc.

Vua lại ra lệnh: Hiện nay quân thứ Biên Hòa có 2 đạo quân⁽¹⁾ cũng đủ dùng và đánh giặc cho riêng hạt này. Việc cứu viện Vĩnh Long càng là việc khẩn, lại là việc chính. Nếu nhóm Túc Trưng mộ được lính không đủ dùng thì cho lên đến Long Tường hiệp cùng với nhóm Đỗ Thúc Tĩnh mộ thêm lính để ngăn giữ. Tùy tình thế mà làm. Còn tiền bạc, lương thực, khí giới cho đi đến đâu lấy ở đó mà dùng. Quan địa phương xét thấy đúng sự thực thì chi phát, không được tiếc mà để chậm trễ, đợi sau theo sự thực mà liệt kê ra để khấu trừ. Hoặc khuyến quyền dân sở tại, hoặc đến đâu vay mượn ở đấy, chứ không cần mang đi theo thêm phiền phức khó nhọc.

Nghĩ tới hiện tình các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, vua lại càng thêm lo. Nay đường giao thông giữa Gia Định, Định Tường với các tỉnh này đã bị tắc nghẽn. Các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên đã ở vào thế cô lập, cách trở. Bèn chuẩn cho Tổng đốc Trương Văn Uyển, Tuần phủ Phan Khắc Thận lấy hiện chức sung làm Phòng tiểu quân vụ, đi lại bàn hỏi nhau tùy nghi làm việc cho thỏa đáng. Cần phải đồng lòng làm việc, sửa sang khí giới, khuyến khích quân lính, khen thưởng khích lệ người trung dũng, cùng nhau một lòng căm thù giết giặc, chớ nên có chút chia rẽ giới hạn.

1 Một đạo của Tôn Thất Cáp, Nguyễn Tri Phương và một đạo của Nguyễn Bá Nghi.

Vua lại động viên Đỗ Thúc Tĩnh, Nguyễn Túc Trưng đã khẳng khái tình nguyện đi vào nơi tên đạn, cố gắng đem hết trí tài giỏi mưu mô, điều khiển việc quân cho thỏa đáng, khiến quân giặc khiếp sợ, nghe thấy bóng gió thì lui chạy để thu lại đất cũ. Phàm những công việc đánh dẹp phải mật thông báo với quan quân thứ Biên Hòa, giăng chỗ nọ kéo chỗ kia, thời thường quấy rối bọn giặc, khiến cho nó phải nhọc về đối phó, không dám mưu tính lan tràn.

Lại cho Vệ úy vệ Trung nhị doanh Vũ Lâm là Lê Quang Tiến thụ Chương vệ, sung Phó Đề đốc, Bố chánh sứ Quảng Nam là Thân Văn Nhiếp đều vào quân thứ Biên Hòa.

Vua và triều đình lo lắng ngày đêm, dồn sức cả cho quân thứ, đặt tất cả niềm tin và hy vọng ở tài năng của vị Thống đốc quân vụ là Nguyễn Bá Nghi. Nhưng ông này là người bất tài, sợ quân Pháp như sợ cọp, luôn nuôi tư tưởng chủ hòa, không dám có một hành động nào để phòng thủ và tấn công địch, sợ rằng làm như thế quân Pháp sẽ cho là khiêu khích để lấy cớ tiến đánh. Thậm chí ông ta còn không dám đóng quân trong thành Biên Hòa, mà đóng phía ngoài thành, sợ khi quân Pháp bao vây đánh thành sẽ không có lối thoát.

Mặc dầu vua luôn thúc giục hành động, Nguyễn Bá Nghi vẫn án binh bất động, dùng lối thư từ qua lại với viên chỉ huy Pháp để đề nghị việc giảng hòa, kéo dài thời gian để dùng kế hoãn binh. Chính ông gửi tờ tâu về triều nói thẳng là giữ và đánh đều không thể được, chỉ có hòa là giải pháp duy nhất để chấm dứt việc Nam Kỳ. Để chứng minh cho lý lẽ của mình là không thể thắng quân Pháp được, vì vũ khí của Pháp tối tân hơn ta nhiều, ông ta viết: “Tôi vẫn nghe người nhà binh nói: Người Tây dương tàu thì chở đi như bay, súng thì bắn suốt được thành đá vài nhạ⁽¹⁾, bắn xa hơn 10 dặm. Có được vài thứ binh khí ấy, muốn đánh khó lòng đánh

1 Mỗi nhạ là 8 thước ta.

được họ, muốn giữ cũng khó lòng giữ được họ. Nhưng lòng tôi vẫn chưa tin. Mùa xuân năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), thuyền Tây dương đến Đà Nẵng, bắn phá 5 chiếc thuyền bọc đồng lớn của ta mà không đầy vài khắc. Lúc ấy tôi quyền Bố chánh Quảng Nam, chính mắt đã trông thấy, mới tin là thật. Từ 3, 4 năm nay lính ta không phải là không dũng cảm, súng ta không phải là không mạnh, thành lũy của ta không phải là không bền, thế mà không đánh được Tây dương là vì thuyền súng của họ rất tốt, đạn súng bắn đi xa mà mạnh đẩy thôi”⁽¹⁾.

Về sự lợi của việc hòa, ông viết: “Hiện nay Tây dương đã chiếm cứ Gia Định, Định Tường, hòa hay không hòa, chỉ một việc ấy ta đã thua thiệt rồi. Nếu hòa mà họ không trả lại hai tỉnh ấy thì ta chỉ thua thiệt bấy nhiêu thôi, mà Biên Hòa, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên còn là của ta. Đường bộ đường biển có thể giao thông được, để cứu cấp trước mắt mà tính cách về sau. Nếu ta cho thế là thua thiệt mà không hòa thì nó có chịu ngồi yên đâu, cả 6 tỉnh Nam Kỳ rồi cũng mất luôn”⁽²⁾.

Còn hai ông Đỗ Thúc Tĩnh và Nguyễn Túc Trưng được vua ủy thác trọng trách vào Nam đã làm được gì? Về ông Nguyễn Túc Trưng khi vào đến Biên Hòa bị tư tưởng chủ hòa của Nguyễn Bá Nghi chi phối, cũng ngồi yên chờ kết quả thương thuyết. Sau ông được cử tới Tân Hòa hợp lực với Trương Định tổ chức đánh Pháp. Vì ông là Khâm phái của triều đình nên Trương Định nhường quyền chỉ huy cho ông. Nhưng ông không chịu hoạch định phương kế đánh Pháp, mà chỉ cho án binh bất động, mong chờ vào việc ký hòa ước với Pháp, chẳng lập được một chút công trạng gì.

Còn ông Đỗ Thúc Tĩnh được cử làm quyền Tuần phủ Định Tường để cùng các quan chức cũ tỉnh này trừ liệu việc đánh chiếm lại tỉnh thành. Nhưng ông cũng chẳng làm được gì để rồi chết khi

1 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 210.

2 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 212.

còn đang tại chức mà thành Định Tường nói riêng, toàn tỉnh Định Tường nói chung vẫn nằm trong tay quân Pháp.

Việc giảng hòa không xong vì người Pháp đòi phải cắt cho họ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường, Biên Hòa điều mà triều đình kịch liệt bác bỏ. Với thế thượng phong, Charner không thể ngồi chờ. Hai tỉnh Gia Định, Định Tường đã vào tay họ rồi, đúng như Nguyễn Bá Nghi tiên đoán, quân Pháp tiến đánh thành Biên Hòa, mặc dầu quân ta tập trung nơi đó rất đông. Việc tiến đánh này Charner giao lại cho người thay thế mình là Bonard thực hiện.

VII. QUÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM TỈNH BIÊN HÒA

Như trên đã nói, sau khi mất đồn Chí Hòa, Nguyễn Bá Nghi được cử làm Khâm sai đại thần vào Nam thay thế Nguyễn Tri Phương, thống suất binh lực và toàn quyền trừ hoạch việc kháng chiến. Vốn khiếp sợ trước sức mạnh quân sự của thực dân Pháp từ khi chúng nổ súng tại Đà Nẵng, Nguyễn Bá Nghi luôn nuôi tư tưởng chủ hòa. Khi vào đến miền Nam, mấy lần ông dâng biểu về triều trình bày mọi lý lẽ phải chủ hòa. Chẳng những ông chủ hòa trong tư tưởng, mà còn trong hành động nữa. Không có lệnh của vua, ông đã tự ý cử người liên lạc với Soái phủ Sài Gòn để bàn chuyện ký hòa ước. Để tỏ thiện chí trước, ông không dám có một hành động nào về quân sự để phục vụ cho kháng chiến. Ông ra lệnh cho quân triều dưới quyền điều khiển của ông đóng phía ngoài thành Biên Hòa, phân tán nhỏ dọc theo con đường Thiên lý dẫn ra Bình Thuận, không dám xây đồn đắp lũy, bảo làm như thế sẽ bị quân Pháp cho là mình khiêu khích.

Trái lại, dân và quân Biên Hòa, dưới quyền chỉ huy của các quan đầu tỉnh là Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan, Án sát Lê Khắc Cẩn đã chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, vì biết rằng trước sau gì quân

Pháp cũng tiến đánh tỉnh thành. Trên phần đất huyện Ngãi An⁽¹⁾, đối diện với thành Gia Định, bên kia sông Sài Gòn, quân ta lập nhiều đồn bảo để bảo vệ thành Biên Hòa từ xa, trong số này đáng chú ý nhất và quan trọng nhất là căn cứ ở làng Mỹ Hòa được xây dựng trên đồi cao, với quân số 3.000 người. Trên các sông rạch từ Gia Định đến Biên Hòa mà tàu thuyền địch có thể di chuyển, đều được xây dựng các rào cản. Đặc biệt trên sông Đồng Nai dẫn đến tỉnh thành được xây dựng 9 rào cản bằng gỗ và một dãy đá hàn. Hai bên bờ các rào cản đều bố trí những chốt súng đại bác.

Trong lúc việc bố phòng của quân dân Biên Hòa tích cực như thế, thì quan Khâm sai quân vụ đại thần Nguyễn Bá Nghi lại đem quân đóng xa tỉnh thành, lấy xứ Thạch Hãn thuộc về địa phận thôn Long Đại, huyện Long Thành làm nơi phòng thủ chủ yếu, lấy hạt phủ Phước Tuy (Bà Rịa) làm đường vận lương, kỳ thực là để tiện đường tháo chạy ra Bình Thuận một khi bị quân Pháp tấn công.

Sau khi cho điều tra thăm dò nắm được tình hình, Đô đốc Bonard cho mở chiến dịch tiến đánh tỉnh thành Biên Hòa. Trước hết ông cho quân chiếm giữ hai pháo đài Cần Giờ và Phước Thắng để ngăn chặn quân tiếp viện của ta từ miền Trung vào bằng đường biển. Các đường sông từ Gia Định và Định Tường đến Biên Hòa có các tàu chiến án ngữ. Quân số của Pháp tham chiến là bao nhiêu thì không rõ. Nhưng trận đánh thì được tài liệu của ta và của Pháp mô tả đầy đủ.

Theo tài liệu của ta, tháng 11 năm Tân Dậu niên hiệu Tự Đức thứ 14 (tháng 12-1861), quân Pháp đến quấy rối ở xứ Suối Lũ bị quân ta đẩy lui. Vua thưởng cho Nguyễn Bá Nghi, Tôn Thất Đính, Thân Văn Nhiếp, Trần Đình Túc, Nguyễn Túc Trưng, Lê Quang Tiến mỗi người đều kỷ lục 1 thứ. Nhưng vua căn dặn các quan quân thứ rằng: “Quân Tây dương sấn đến xứ Suối Lũ, tướng sĩ

1 Nay là huyện Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương; quận Thủ Đức, Quận 2, Quận 9 thuộc Thành phố Hồ Chí Minh,

đánh trả hoặc có thắng trận nho nhỏ, ta cũng chẳng lấy đó làm mừng, vì sự được thua của nhà binh, chỉ ở trong khoảng phút chốc. Có khi họ giả làm thua để dụ ta, cũng có khi họ dùng cách ấy để thử thách, rồi mới cử đại quân đến. Những điều đó xưa nay đã kinh nghiệm rõ ràng như thế, há nên lấy việc thắng trận nhỏ mà sơ suất việc phòng thủ ư?”⁽¹⁾.

Sau đó quân Pháp mở trận đánh thăm dò khác vào hai thôn An Thạnh và Bình Chiểu thuộc huyện Ngã An. Phó Đề đốc Lê Quang Tiến nhân ban đêm đem quân đánh úp nơi đóng quân dã chiến của địch, giành thắng lợi. Ông được vua cho bổ thụ Chương vệ, gia thưởng cho quân công kỷ lục 1 thứ.

Qua trận đánh trên đây, quân Pháp biết được thực lực của ta ở Biên Hòa cũng như kỹ thuật tác chiến của quân lính triều đình, nên quyết định tiến đánh Biên Hòa. Trước khi khai hỏa, Bonard gửi tối hậu thư cho Nguyễn Bá Nghi và Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan phải nộp thành, đầu hàng. Bên ta không trả lời. Sáng 16-12-1861, quân Pháp nổ súng tấn công căn cứ Thạch Hãn trong 2 ngày. Quân của Nguyễn Bá Nghi tháo chạy ra đóng ở phủ Phước Tuy. Thành Biên Hòa bị cô lập. Thuyền chiến của Pháp nhân lúc nước lên liền thẳng tới đậu nơi bờ sông phía trước tỉnh thành vào ngày 18, nã đại bác vào thành. Quân ta bắn trả. Nhưng trước sức công phá đầy hiệu quả của vũ khí địch, Tuần phủ Nguyễn Đức Hoan, Án sát Lê Khắc Cẩn thế không chống nổi, vì quân cứu viện đã chạy ra Phước Tuy rồi, phải bỏ thành rút chạy ra đóng ở Hồ Nhĩ⁽²⁾. Quân Pháp vào chiếm thành, rồi đuổi theo quân ta, đánh chiếm phủ Phước Tuy. Bá Nghi lại tháo chạy ra đóng ở vùng rừng Long Kiên, Long Lạp thuộc tổng An Phú Hạ, huyện Phước An⁽³⁾.

Còn tài liệu của Pháp ghi: Ngày 14-12-1861, quân Pháp chia thành 4 đạo nhắm hướng Biên Hòa tiến tới. Đạo quân thứ nhất

1 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIX, tr. 248.

2 Tức vùng Phước Long thuộc huyện Nhơn Trạch ngày nay.

3 Nay thuộc vùng ven thành phố Bà Rịa giáp huyện Long Điền và huyện Châu Đức.

gồm đoàn tàu chiến 3 chiếc là Ondine, Renommée, L' Alarme do chính Đô đốc Bonard đích thân chỉ huy, có nhiệm vụ tiến theo sông Đồng Nai, đánh phá các đồn lũy hai bên bờ sông và triệt phá các rào cản giữa dòng. Đoàn tàu này xuất phát từ sông Nhà Bè, ngược sông Đồng Nai lên phía Đồng Bàng (Tân Ba). Đô đốc Bonard ngồi trên tàu Ondine để chỉ huy, có thượng cờ Đô đốc, phía sau có pháo hạm do Trung úy Hải quân Jonnard chỉ huy hộ tống.

Đạo quân thứ hai gồm có đội quân pháo thủ và bộ binh hỗn hợp Pháp - Tây Ban Nha, có thêm một số kỵ binh và 4 súng cối, dưới quyền điều khiển của Thiếu tá tiểu đoàn trưởng Comte, nhân ban đêm tới lập trại tạm trên các vùng cao thôn Hưng Lộc (có tài liệu ghi là thôn Đôn Lộc tức Tân Phú), sáng sớm hôm sau đánh chiếm làng Gò Công thuộc thôn Mỹ An, huyện Ngã An là điểm án ngữ mặt tiền của căn cứ Mỹ Hòa.

Đạo quân thứ ba do Trung tá người Tây Ban Nha là Doménech Diégo chỉ huy, qua sông Sài Gòn tiến đến trảm vào chỗ đóng quân của đạo quân nói trên khi đạo quân này tiến lên phía trước, để làm lực lượng hậu bị. Khi cần thì tăng cường và trợ chiến cho cánh quân trên.

Đạo quân thứ tư do Đại úy Hải quân Le Bris chỉ huy, điều động hai đại đội thủy quân lục chiến theo rạch Gò Công mà tiến.

Theo kế hoạch tác chiến, sáng 15-12-1861, cánh quân thứ nhất tiến theo sông Tắc để chặn đường phía Đông của căn cứ Gò Công. Cánh quân thứ hai từ phía An Phú đánh xuống. Cánh quân thứ ba theo rạch Gò Công đánh lên. Ba mũi giáp công, trận đánh đã mau chóng kết thúc. Căn cứ Gò Công thất thủ. Từ đây quân Pháp triển khai hỏa lực, đánh phá các chương ngại vật trên sông Tắc và sông Đồng Nai, trong đó có căn cứ Thạch Hãn của lực lượng Nguyễn Bá Nghi. Tại các cứ điểm này, quân ta đánh trả ác liệt, nhưng hỏa lực của ta không địch nổi hỏa lực của địch, nên cuối cùng quân Pháp cũng phá được. Như vậy căn cứ Mỹ Hòa đã hoàn toàn bị cô

lập. Mờ sáng hôm sau, 16-12-1861, Pháp tập trung tất cả các cánh quân tiến đánh căn cứ Mỹ Hòa và dễ dàng chiếm được. Lực lượng bảo vệ căn cứ bỏ chạy tán loạn, tìm đường rút về thành.

Nhờ nước triều lên cao, đoàn tàu chiến Pháp áp sát bờ sông. Được lệnh của Đô đốc Bonard, Trung tá Diégo cho khai hỏa. Đại bác từ các chiến hạm trên sông Đồng Nai rót đạn vào thành, yểm trợ cho thủy quân lục chiến đổ bộ. Sau 3 đợt tấn công của quân Pháp, trong thành Biên Hòa ngọn lửa bốc cao. Quân ta chống cự không nổi, bỏ thành chạy. Liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến vào chiếm thành. Vì trước khi bỏ thành chạy, quân ta đã đốt các kho tàng nên quân Pháp chỉ chiếm được 48 súng đại bác, một kho gỗ dùng cho xây dựng, 15 chiến thuyền, trong đó có 10 chiếc trọng tải 200 tấn. Trung tá Diégo người Tây Ban Nha được cử ở lại chiếm giữ thành với một đơn vị chủ lực. Số còn lại tiếp tục hành quân ra phía Đông chiếm Long Thành, rồi phủ Phước Tuy ngày 7-1-1862. Tiếp đó, chúng truy đánh quân ta ở hai thôn Long Kiên, Long Lập, Nguyễn Bá Nghi lại chạy ra Xuyên Mộc. Sau vua cho rút cả về Bình Thuận. Toàn tỉnh Biên Hòa lọt vào tay quân Pháp⁽¹⁾.

VIII. QUÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM TỈNH VĨNH LONG LẦN THỨ NHẤT

Với đà chiến thắng, nhất là thấy sự kháng cự của quân ta không hiệu quả, quân Pháp mở rộng vùng chiếm đóng bằng cách xua quân đánh chiếm tỉnh Vĩnh Long để làm áp lực cho việc ký hòa ước.

Nguyên sau khi tỉnh Định Tường rơi đến lượt tỉnh Biên Hòa bị rơi vào tay quân Pháp, Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyên lo quân Pháp sẽ đến đánh tỉnh mình, nên tâu về triều xin cho quân thú tăng viện, lại xin cho Đào Trí hiện sung quân thú Quảng Nam vào cùng tỉnh thần các tỉnh bàn việc đánh giặc. Vua đem hỏi đình

1 *Monographie de la province de Biên Hòa* năm 1902.

thần, được bàn rằng: Quân thứ mới về Bình Thuận, quân và lương chưa đủ, đường sá đi lại còn bị ngăn trở, đem quân đến ngay chưa thể được. Nay những xứ Xuyên Mộc, Long Nhung ở Biên Hòa là đất ở vùng thượng du, người Tây dương không thể giữ được. Ta hoặc phái 500 quân mạnh đến giữ, quân ít thì lương dễ đủ. Địch tiến thì ta lùi, địch lùi thì ta tiến, khiến cho địch không thể lường được hư thực của ta, một là để động viên quân ứng nghĩa ở Gia Định và Định Tường, một là để làm mạnh thế quân ở Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Còn như 4 tỉnh đã có nhóm Trương Văn Uyển, Nguyễn Công Nhân sai phái làm việc, nên lưu Đào Trí ở lại làm việc ở Quảng Nam. Vua cho là phải.

Nhưng người Pháp không ngồi yên để đợi quân ta tới quấy rối. Sau một tuần chiếm tỉnh Định Tường, Soái phủ Sài Gòn đã cho mấy chiếc tàu thủy chia nhau đi trên các sông thuộc tỉnh Vĩnh Long để dò xét. Tỉnh thần một mặt lo phòng bị cẩn mật, một mặt đưa thư hỏi duyên cớ làm kế hoãn binh. Ngay lúc đó Trương Văn Uyển đã viết thư cho quân thứ xin giúp đỡ. Bấy giờ Biên Hòa chưa mất, quân lực của quân thứ còn dồi dào, nhưng với tư tưởng chủ hòa, Nguyễn Bá Nghi không bao giờ dám điều động quân đi Vĩnh Long, chỉ trả lời liệu có thể địch được thì lấy sự đánh giữ làm chính, liệu không thể địch được, thì viết thư mang tới tàu ấy nói quan quân thứ đang cùng với quan Nguyên soái bàn tính việc giảng hòa. Nay không biết thuyền binh từ đâu tới, hay lệnh của Nguyên soái chưa tới chăng? Cứ dùng lối thư đi tò lại như thế để kéo dài thời gian, tránh sự giao tranh.

Trương Văn Uyển làm theo. Viên thuyền trưởng đáp rằng: việc hòa nghị chưa xong, tàu của họ tới đây chỉ để đuổi bọn cướp. Đó cũng là lối trả lời đưa đẩy cho qua để họ thực hiện nhiệm vụ do thám đã được giao. Văn Uyển lại viết thư cho soái phủ ở Sài Gòn vẫn nói về việc hai bên đang thương thuyết nghị hòa, nhờ viên thuyền trưởng Pháp chuyển giao. Hôm sau chiếc thuyền ấy

chạy đến bến sông đồn Thanh Mỹ của ta, báo cho quan tỉnh đến nhận phong thư của Soái phủ Sài Gòn gửi. Văn Uyển bèn ủy cho Án sát là Nguyễn Duy Quang đến nhận. Đại ý bức thư trả lời nói rằng việc giảng hòa chưa xong, trong lúc quân hai bên đang đối diện nhau, chia quân đi tuần tiểu bốn phía là việc thường làm của người làm tướng mà thôi. Nếu sau này nghị hòa xong thì người Pháp cũng cần được thông thương trên hai sông lớn là sông Tiền và sông Hậu. Nay thuyền quân ấy chở đến các chi nhánh của hai con sông ấy cũng là sự thể tất phải như thế. Xin đừng lấy việc đó làm lạ. Rồi sau đó tàu Pháp còn đi lại mấy lần và hai bên vẫn dùng lời nói khéo để trao đổi với nhau.

Ngày 20 tháng 2 năm Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức thứ 15 tức 20-3-1862 có 10 chiếc tàu của Pháp chạy đến đậu ở mạn trên đồn Vĩnh Tòng thuộc tổng Bình An, cho hơn 1.000 tên lên bộ đắp đồn lũy. Trương Văn Uyển biết là sắp có chuyện đánh nhau, lập tức nghiêm sức cho Lãnh binh là Tôn Thất Tuấn, quyền sung phó Lãnh binh là Nguyễn Thai, Lê Đình Cửu đều đến tăng cường cho đồn Vĩnh Tòng, nguyên Lãnh binh An Giang là Hồ Lực, phó Lãnh binh là Ngô Thành, Trương Văn Thành đều đến tăng cường cho đồn Thanh Mỹ, phải hết lòng phòng giữ chống đánh. Còn Văn Uyển và Bố chánh là Lê Đình Đức thì sắp sửa binh đồng để tiếp ứng. Lúc đó Án sát Nguyễn Duy Quang đang đi Định Tường hội tiểu, không có mặt.

Qua hôm sau và hôm sau nữa, quân Pháp cả hai mặt thủy bộ đánh phá hai đồn Thanh Mỹ và Vĩnh Tòng của ta. Quân ta chống cự không được, lần lượt bỏ chạy về thành Vĩnh Long. Tàu Pháp liền chạy đến bến sông ngay trước tỉnh thành, dùng súng xung tiêu chĩa vào thành nhắm bắn. Lính đồng phần nhiều bị thương hoặc chết. Số còn lại hoảng sợ chạy trốn tán loạn. Nhóm Văn Uyển biết không thể giữ được, nhân đêm tối phóng hỏa đốt hết dinh thự, kho tàng, đạn dược trong thành rồi dẫn quân, mở

của thành chạy về bảo Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Trị. Nhưng nghe tin quân Pháp đuổi theo lại bỏ chạy về huyện Duy Minh, rồi làm tờ tâu lên triều đình.

Việc mất Vĩnh Long đối với triều đình Huế không gây ngạc nhiên như khi mất ba tỉnh miền Đông, vì tỉnh ấy thế cô, quân tiếp viện không có, nên vua Tự Đức cũng thông cảm, chuẩn cho các quan đầu tỉnh đến các người quản suất đều bị cách chức lưu dụng, sai tìm đất để đóng quân ngầm, chiêu tập binh dũng, thu nhặt lương thực khí giới, cùng quan binh tỉnh Định Tường nương tựa nhau, để mưu báo hiệu sau này⁽¹⁾.

IX. HÒA ƯỚC NĂM NHÂM TUẤT (1862)

Bốn tỉnh Nam Kỳ đã rơi vào tay quân Pháp. Lực lượng kháng chiến của triều đình tuy quân đông mà không có tướng giỏi, không đủ sức ngăn chặn bước tiến của quân Pháp. Quân lính triều đình gửi vào không làm nên trò trống gì, rốt cuộc dồn về khu rừng rậm ở Xuyên Mộc rồi rút cả ra tỉnh Bình Thuận.

Sĩ dân Nam Kỳ nhất tề nổi dậy chống Pháp. Nhưng khí giới trong tay chỉ là gươm giáo, dao phay, tấm vòng vạt nhọn. Quân thì ô hợp, chỉ có tấm lòng yêu nước, chứ không biết gì về trận mạc, tuy có gây cho quân Pháp một số thiệt hại, nhưng không đủ sức xoay lại thế cờ.

Chỉ mới đánh giặc hơn 2 năm mà kho tàng xem chừng đã cạn, nhà vua buộc phải giảm bớt phụ cấp của hoàng thân quốc thích, dùng chính sách cho tù nhân dùng tiền chuộc tội, tăng thuế. Gạo miền Nam không chở ra Bắc được. Dân miền Trung và miền Bắc bắt đầu thiếu đói.

Giữa lúc đó thì Soái phủ Pháp ở Sài Gòn cử người ra Huế để nghị hai nước thương nghị để ký hòa ước. Thật là cơ hội may cho

1 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXIX, tr. 285 - 289.

triều đình Huế để thoát ra khỏi tình trạng tiến thoái lưỡng nan sau những thất bại liên tiếp về quân sự và khôi phục. Dự thảo hiệp ước lần này đến 14 điều, vua cùng đình thần bàn thảo từng điều một, phân tích điểm nào chấp nhận được, điểm nào khước từ, nhưng cũng không cứng rắn quá. Nếu họ cứ nằng nặc đòi thì cuối cùng cũng chấp nhận cho được việc. Đó là phương châm chỉ đạo. Nhưng biết cử ai đi, vì ai cũng sợ trách nhiệm và thấy trước cái thế yếu của mình, khó mà lay chuyển được ý muốn của người Pháp. Khi ấy Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp xin đi, các quan trong triều thờ phào. Vua chuẩn cho hai ông làm Chánh phó sứ toàn quyền đại thần.

Hai người vào đến Gia Định, bèn cùng phía Soái phủ thương thảo. Trước sức ép của Bonard và trước tình thế chẳngặng đặng, hai người phải chấp nhận cầm bút ký. Hiện nay chúng ta không thấy một tài liệu nào nói về nội dung cuộc thương thảo của hai bên, cả phía Sứ quán nhà Nguyễn lẫn phía kho lưu trữ của nước Pháp, kể cả bút ký của hai ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp, nên chúng ta không hiểu vì sao hai ông lại chấp nhận mọi yêu sách của Pháp và ký Hòa ước Nhâm Tuất một cách dễ dàng mau chóng như thế. Chứ hai ông không phải hạng người tham sinh úy tử, coi nhẹ sứ mệnh vua và triều đình ủy thác. Chúng tôi đoán không thể Bonard không nói câu: “Nếu các ông không ký thì trước khi các ông rời khỏi đây, tôi đã ra lệnh cho quân lính tôi tiến chiếm luôn hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Hai tỉnh này lấy sức đâu mà chống cự?”. Thôi thì đành phụ lòng tin cậy của vua, phụ lòng mong mỏi của đồng bào cả nước, phụ sự hy sinh của bao tướng sĩ và nhân dân đã nằm xuống để bảo vệ ba tỉnh của Nam Kỳ, nên hai ông phải chấp nhận ký hòa ước với Pháp để ít ra cũng còn giữ lại được ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, ít ra cũng còn được hưu chiến một thời gian để trù hoạch kế chuộc lại ba tỉnh đã nhượng. Hòa ước Nhâm Tuất ngày 5-6-1862 ra đời, gút còn có 12 điều như sau:

1. Từ sau khi hai nước Pháp và Tây Ban Nha ký hòa ước với nước Việt Nam, nhân dân ba nước không kể người nào ở địa phương nào, đều đối xử với nhau trên tình hữu nghị lâu dài.

2. Vua Việt Nam phải bỏ lệnh cấm đạo trên toàn lãnh thổ. Ai muốn theo đạo cũng cho, ai không muốn theo cũng không bắt buộc.

3. Ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn giao nước Pháp quản hạt. Thuyền buôn của Pháp chạy trên biển, trên sông, lên Cao Miên buôn bán đều được tự do.

4. Từ sau khi ký hòa ước, nếu có nước khác đến lập quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam, thì nước Pháp cũng coi nước ấy là bạn. Nhưng trước khi quyết định, Chính phủ Việt Nam nên hỏi ý kiến nước Pháp. Nếu nước Pháp bằng lòng mới được, nếu không thì thôi.

5. Triều đình Huế phải mở 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho tàu Pháp và Tây Ban Nha sang buôn bán.

6. Nếu người nước khác đến buôn bán ở nước Nam, thì các quan nước Nam không được tư vị giúp đỡ hơn hai nước Pháp và Tây Ban Nha. Nếu có sự ích lợi gì về buôn bán dành cho các nước khác thì cũng dành cho hai nước Pháp và Tây Ban Nha. Nếu có việc công khẩn yêu cầu bàn bạc thì đều phái viên Khâm sai đại thần hoặc hợp ở kinh đô nước Nam, hoặc ở kinh đô hai nước kia mới được.

7. Khi có tàu hai nước Pháp và Tây Ban Nha đến Đà Nẵng thì dừng lại. Viên Khâm sứ sẽ theo đường bộ đi ra kinh đô Huế. Sau khi ký hòa ước, người và tài sản bị Pháp bắt giữ đều thả và trả hết. Ngược lại triều đình cũng không bắt tội những người đã hợp tác với Pháp.

8. Triều đình Huế phải bồi thường chiến phí cho Pháp và Tây Ban Nha là 4 triệu đô la, trả trong 10 năm, mỗi năm 40 vạn, nộp cho Pháp tại Sài Gòn. Vì Việt Nam không dùng đô la nên quy định 1 đô la bằng 0,72 lạng bạc.

9. Nếu có bọn trộm cướp làm giặc quấy rối tại vùng thuộc chính quyền Pháp mà trốn sang miền lãnh thổ thuộc chính quyền nước Nam, khi có giấy tư sang của quan chức Pháp thì các quan chức Nam bắt giao cho chính quyền Pháp xử lý, và ngược lại.

10. Từ sau khi ký hòa ước, nhân dân ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên qua buôn bán trên phần đất thuộc Pháp, nộp đủ thuế khóa thì được tự do. Nếu vì việc công mà quân lính, lương thực, súng đạn, khí giới mọi loại muốn qua lại cửa Tiểu để chuyên chở, chính quyền Pháp cũng chuẩn cho.

11. Nước Pháp sẽ trả lại tỉnh thành Vĩnh Long cho triều đình Huế, một khi triều đình Huế chấm dứt được các cuộc khởi nghĩa và gọi các quan chức chống Pháp đang hoạt động trong hai tỉnh Định Tường và Gia Định về.

12. Sau khi đại diện ba nước là Pháp, Tây Ban Nha và Việt Nam ký vào bản hòa ước thì bản hòa ước được kể là bắt đầu có hiệu lực. Hạn trong một năm vua ba nước phê chuẩn, rồi giao cho nhau tại kinh đô nước Nam để lưu chiếu⁽¹⁾.

Trong bản hòa ước này, khoản 3 là khoản bị các nho sĩ và dân chúng phản đối nhiều nhất, vì phải nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn cho Pháp. Phan Văn Trị làm bài thơ sau đây để nói lên sự thất vọng của mình và chê quan quân ta vô dụng:

*Tò te kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
Uốn khúc sông Rổng mù mịt khói,
Văng hoe thành Phụng ủ sầu hoa.
Tan nhà cáng nổi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.*

1 *Bulletin Officiel de la Cochinchine Française (BOCF)* năm 1862 - 1863, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu J. 1014.

*Gió bụi đời cơn xiêu ngã cỏ,
Ngẫm cười hết nói nỗi quân ta!*⁽¹⁾

Hai ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp là hai người đại diện triều đình Huế ký kết hòa ước bị kết tội nặng với câu “Phan Lâm mại quốc, triều đình khí dân”. Nhưng công bằng mà xét, nếu hai ông không chịu ký Hòa ước Nhâm Tuất, chuyện gì sẽ xảy ra? Chắc chắn là hai tỉnh Nam Kỳ còn lại chỉ trong ngày một ngày hai sẽ rơi vào tay quân Pháp, vì lúc đó hai tỉnh này đã ở vào thế hoàn toàn cô lập. Viện binh của ta không có cách nào tới cứu được, vì đường thủy, đường bộ đã bị quân Pháp phong tỏa. Bên cạnh, nước Cao Miên đã ký hiệp ước công nhận quyền bảo hộ của nước Pháp rồi. Có Hòa ước Nhâm Tuất, hai tỉnh ấy và tỉnh Vĩnh Long còn tự chủ được thêm 5 năm nữa mới hoàn toàn thuộc về nước Pháp.

Hai ông họ Phan, họ Lâm chắc chắn tin rằng lời hăm dọa đó của Bonard không phải lời nói suông, của một kẻ anh hùng rơm, mà là lời nói của một tên cướp nước có thực lực. Nó nói là nó làm⁽²⁾. Hai ông đành chịu tội với nước, với vua, với triều đình, với đồng bào, đành phải đặt bút ký, ít ra cũng còn giữ được ba tỉnh miền Tây cho Tổ quốc để rồi tùy cơ xoay sở về sau, chứ có sá gì hai tấm thân xác phàm họ Phan họ Lâm này! Với tư cách kẻ hậu sinh, nhà viết sử, tôi xin có đôi lời minh oan cái tội “Phan, Lâm mại quốc” cho hai ông!

X. QUÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM BA TỈNH MIỀN TÂY NAM KỲ

Về việc ký Hòa ước Nhâm Tuất, người đương thời và hậu thế quy tội cho hai ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp, nhưng

- 1 Theo hai ông Nguyễn Khắc Thuần, Nguyễn Quảng Tuân trong sách *Phan Văn Trị, cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986, tr. 103 thì bài thơ này Phan Văn Trị làm sau khi thành Vĩnh Long bị mất về tay quân Pháp. Nhưng căn cứ vào câu “Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa”, chúng tôi (NĐT) cho rằng bài thơ này Phan Văn Trị làm sau khi triều đình Huế ký Hòa ước Nhâm Tuất.
- 2 Đó là việc mà De Lagrandière đã làm 5 năm về sau.

xét cho cùng hai ông không thể tự ý đặt bút ký cắt đất cho Pháp nếu không có mặt chỉ của vua Tự Đức, và cũng không còn con đường nào khác, nếu không muốn để mất luôn ba tỉnh còn lại, điều mà trước đây Nguyễn Bá Nghi đã từng nói. Chính vì có mệnh của vua Tự Đức nên khi hai ông trở về phục mệnh, đình thần đề nghị xử tội, vua bèn nói: “Bây giờ há có người hiền tài nào khác mà đổi hết được ru?”. Bèn cho Phan Thanh Giản làm Tổng đốc Vĩnh Long, nhưng thực tế thì không trực tiếp nhậm chức, vì phải lo liên lạc thương thuyết với Pháp, Duy Thiếp lãnh Tuần phủ Thuận - Khánh (Bình Thuận và Khánh Hòa)⁽¹⁾. Người bị buộc tội “bán nước” mà lại được giao trọng trách đứng đầu một tỉnh, kể cũng lạ thật! Tổng đốc Long Tường là Trương Văn Uyển về kinh làm Thượng thư Bộ Hình.

Việc ký Hòa ước Nhâm Tuất đối với triều đình Huế là kế hoãn binh. Vì vậy hòa ước tuy đã ký, triều đình vẫn giao cho hai ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp tiếp tục thương thảo với Soái phủ Sài Gòn để đòi trả lại ba tỉnh. Việc thương thảo không kết quả, triều đình lại cử phái đoàn sang tận nước Pháp để điều đình với vua Pháp. Mặt khác, để tỏ thiện chí là ta tôn trọng hòa ước, vua xuống dụ cho Nam Kỳ nghỉ quân, đổi Trương Định về An Giang⁽²⁾, bãi bớt 5 phần 10 lính đông ở đồn Hà Tiên và lính là người Minh người Hán cho về quê làm ruộng.

Đổi lại, tháng 2 năm Quý Hợi Tự Đức thứ 16 (1863), Bonard và Palanca tới Huế trao đổi bản hòa ước đã được vua hai nước Pháp và Tây Ban Nha phê duyệt, cùng báo tin sẽ trao trả tỉnh Vĩnh Long cho ta. Do đó, khi sứ thần hai nước về Sài Gòn, vua cho Phan Thanh Giản đi theo để ký giao nhận cho xong và ở lại nhận chức Tổng đốc

1 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX, tr. 305.

2 *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIX trang 321 lại ghi là đổi đá Phú Yên. Tài liệu lâu nay nói Trương Định được cử làm Lãnh binh ở An Giang, nhưng không đi mà ở lại lãnh đạo quân dân kháng chiến chống Pháp ở Tân Hòa (Gò Công).

luôn. Nhưng vì Phan Thanh Giản phải nhận trọng trách qua Pháp nên Trương Văn Uyển lại trở về Vĩnh Long làm Tổng đốc.

Tháng 4 cùng năm, triều đình cử phái bộ qua Pháp, gồm có Phan Thanh Giản làm chánh sứ, Phạm Phú Thứ làm phó sứ, Nguyễn Khắc Đản làm bồi sứ. Trong quốc thư mang đi có nhấn mạnh 5 điều khoản trong hòa ước xin được xét lại. Đó là:

1. Trong hòa ước ghi: quý quốc cùng nước Y Pha Nho đặt truyền giáo Thiên Chúa ở nước tôi, phàm người nước Nam không kể hạng người nào, ai muốn theo giáo, thì được tùy tiện, ai không tình nguyện thì không bắt ép. Nay hai nước đã giao hòa, dân nước tôi có người nào muốn theo đạo, cần gì phải ngăn cấm. Duy các đạo trưởng của quý quốc đi truyền giáo, thì số người lưu trú ở nước tôi nên phải có số nhất định, mà đi hay ở nơi nào, nên có định sở, quan địa phương mới có thể trông coi và hết lòng bảo hộ được, không đến nỗi có sự trở ngại. Nay đạo trưởng của quý quốc và của nước Y Pha Nho đến các địa phương nước tôi nên không ngoài số 15 người, chia đi truyền giáo, nhưng phải ở trong địa hạt chỗ bản phần mình truyền giáo mà đi lại truyền tập, chớ nên sai trái mới là thỏa tiện.

(Sở dĩ có mục này là vì tháng 8-1862, sau 2 tháng ký hòa ước, giám mục đạo Thiên Chúa người Tây Ban Nha là Lặc Đức cùng với các đạo trưởng Hòa, Từ, Đê-Vô trình thư của tướng Tây Ban Nha xin đi truyền giáo từ Hà Tĩnh, Nghệ An vào Nam, có giấy thông hành của tướng nước Pháp, trái với lời của đạo trưởng Đoái khi thương thuyết hiệp ước là từ Hà Nội, Nam Định trở vào Nam thì nước Pháp truyền giáo, từ Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh, Quảng Yên trở ra Bắc thì nước Tây Ban Nha truyền giáo.)

2. Theo hòa ước thì ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và xứ Côn Lôn đều thuộc về quý quốc quản hạt, lại còn bắt nước tôi bồi thường cho quý quốc và nước Y Pha Nho 400 vạn đồng chiến phí. Sơ tâm của quý quốc vốn không tham đất đai của người (!). Nay đã hòa hảo, nước tôi thấy khoản này đối với nước

tôi quá nặng. Huống chi các tỉnh miền Nam liền nhau, nếu quý quốc chiếm lấy ba tỉnh ấy, thì hai đầu về Bình Thuận và An Giang đường lối thủy bộ đi lại cách trở, có nhiều điều không tiện. Xem như nước Anh Cát Lợi nghị hòa với nước Thanh, cũng lấy bạc bồi mà giao trả lại tỉnh thành Quảng Đông, thì xử sự và nghĩa vụ đối với nhau đều được cả đôi, tưởng quý quốc cũng nên như thế. Nay yêu cầu ở thành cũ Gia Định, mới dựng nên đã thành cơ chỉ rồi, và các chỗ đất phụ cận ở ngoài thành Định Tường, xứ Thủ Dầu Một thuộc về Biên Hòa, đất phổ thông thương, và một xứ Côn Lôn, xin thuộc về quý quốc cai quản và đóng ở. Còn ngoài ra nước tôi đã bồi số bạc quân phí, thì đất thuộc về ba tỉnh ấy xin giả lại cho nước tôi, nếu có phải bù thêm số bạc nhiều ít bao nhiêu, nước tôi cũng yên lòng lo liệu chu thỏa.

(Sở dĩ có điều khoản này là vì triều đình Huế muốn đòi lại ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, và quan niệm rằng ta đã bồi thường chiến phí cho Pháp, lại bằng lòng nhường cho Pháp khu vực thành cũ Gia Định, khu vực buôn bán ở ngoại thành Định Tường tức khu thị tứ Mỹ Tho và khu thị tứ Thủ Dầu Một, thì không lý do gì Pháp lại còn chiếm luôn ba tỉnh kia).

3. Trong hòa ước có ghi: Như nước khác muốn gây chuyện với nước tôi, thì nước tôi phải sai sứ đến thương thuyết với quý quốc, để quý quốc tùy tiện giúp đỡ. Lời lẽ như thế đủ biết lòng tốt của quý quốc thân mục với nước láng giềng, nước tôi rất lấy làm cảm ơn. Tuy nhiên có những câu như “hoặc có muốn cắt đất để giảng hòa, nếu nước Pháp bằng lòng thì làm, nếu không bằng lòng thì bất tất phải làm”, thiết nghĩ nên bỏ đi.

(Sở dĩ có khoản này là vì triều đình cho rằng quy định như thế chẳng khác gì có nước cũng như không, đã chịu nhục mà đòi đòi chịu tai vạ).

4. Theo hòa ước, khi có việc công khẩn yếu, hội đồng để bàn hoặc họp làm ở kinh thành nước tôi hay kinh thành của hai nước

và sai sứ thần thăm hỏi nhau. Xét ra, phạm việc gì đã gọi là khẩn yếu, mà có quan hệ đến nước tôi, thì bấy giờ xin hợp ở kinh thành nước tôi. Còn việc gì không quan hệ đến nước tôi, mà sức khó theo được, thì xin cho nước tôi được miễn, khỏi có lời nói về sau. Đến như khâm sứ hai nước mỗi lần đến thăm hỏi mà phải đến kinh, thì sứ bộ lặn lội không khỏi khó nhọc. Về khoản này nên định 5 năm hay 10 năm cho có mức hạn. Mỗi lần nếu có quốc thư thì do khâm phái nước tôi sẽ đệ về kinh, còn sứ bộ thì giao thiệp ở nhà công quán Đà Nẵng, khỏi phải phiền lao mà công việc cũng tiện cho cả đôi bên.

(Sở dĩ có khoản này là vì triều đình sợ cử sứ bộ qua hai nước Pháp và Tây Ban Nha hàng năm, hay ngược lại tiếp phái bộ hai nước thì quá tốn kém. Còn không muốn phái bộ hai nước tới kinh là tránh nghi thức rườm rà, tốn kém, và không muốn tạo cơ hội cho họ dò la tình hình ở kinh đô).

5. Theo hòa ước thì nước tôi phải bồi thường cho hai quý quốc 400 vạn đồng chia ra 10 năm, mỗi năm 40 vạn đồng. Nhưng hãy nghĩ 3, 4 năm nay đánh nhau, tuy quý quốc có phí tổn, nhưng nước tôi tổn nhiều hơn, huống chi, từ năm ngoái đến nay, Bắc Kỳ nước tôi cũng có việc đánh dẹp, quân nhu tổn nhiều, khoản bạc bồi trong 10 năm thật không bồi nổi. Yêu cầu chậm chước triển hạn làm 20 năm chia trả cho đủ, thì mới có thể theo đúng hẹn được.

(Sở dĩ có khoản này vì số tiền bồi thường 400 vạn đồng đối với tài nguyên đất nước lúc bấy giờ là quá nặng, vét hết kho tàng ở kinh và các tỉnh cũng không đủ với thời hạn 10 năm quá gắt).

Phái bộ Phan Thanh Giản qua Pháp thương thuyết không thu được kết quả nào tích cực, vì bấy giờ nước Pháp đang bành trướng chủ nghĩa thực dân, cần có thuộc địa đứng chân ở Viễn Đông. Cuối tháng 4-1863, phái bộ về đến nơi, mang theo về hai bức thư tức hai bản dự thảo hòa ước mới dựa theo những gì mà trong thư

của vua Tự Đức giao cho phái bộ mang sang Pháp và Tây Ban Nha. Nội dung hai bức thư này sẽ nói tới sau. Phan Thanh Giản được cử làm Thượng thư Bộ Lại, Phạm Phú Thứ làm Tả tham tri Bộ Lại, Ngụy Khắc Đản lấy hàm Quang lộc tự khanh biện lý Bộ Binh. Sau thấy Bộ Lại ít việc, cải bổ Phan Thanh Giản làm Thượng thư Bộ Hộ.

Tháng 6-1863, Ohier (Hà Ba Lý) quyền Soái phủ Sài Gòn thay Lagrandière đến Huế để bàn việc hòa ước mới theo nội dung trong hai bức thư mà phái bộ Phan Thanh Giản mang về mấy tháng trước. Triều đình lại cử Phan Thanh Giản làm Toàn quyền chánh sứ, Trần Tiến Thành và Phan Huy Vịnh làm phó sứ để hội bàn. Nội dung bản dự thảo hiệp ước do hai nước Pháp và Tây Ban Nha đề xuất gồm có 21 điều khoản, nhưng quan trọng nhất có 5 điều khoản sau đây:

1. Ta muốn chuộc ba tỉnh, họ cũng thuận nhường, nhưng phải cắt bỏ 8 xứ, giao về cho nước họ quản hạt. Về Gia Định thì phía Tây từ đồn Tây Thới qua tỉnh thành xuống đến các xứ Rạch Dơi, Nhà Bè, Bắc giáp Biên Hòa, Thiên Giang, Nam đến Đàm Thị. Về Định Tường thì Bắc từ đồn Mỹ Quý đến bờ sông Bảo Định, Đông từ bờ sông ấy đến cửa sông chính rạch Cá Ông, Đông từ sông chính rạch Gầm đến thôn Hưng Long, Nam từ bờ sông lớn thẳng qua tỉnh thành đến sông Bảo Định. Cộng 192 xã, thôn⁽¹⁾.

2. Giả số bạc chuộc trong hạn 3 năm, mỗi năm 50 vạn đồng. Sau khi trả đủ 3 năm, mỗi năm thường giao trả một số bạc là 333.333 đồng.

3. Ở kinh và 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên đều đặt chức lãnh sự.

1 Không thấy tài liệu nói đến Biên Hòa. Có lẽ người dịch bỏ sót chăng?

4. Các đạo trưởng và dân đạo tùy nơi lập nhà thờ đạo để truyền giáo và làm lễ, không được ngăn cản.

5. Người nước Pháp đi lại buôn bán ở 3 cửa biển nói trên tùy ý làm nhà cửa, mua ruộng đất. Về sau có thêm cửa biển nào cũng áp dụng như thế. Mỗi cửa biển đặt riêng một bến buôn bán, cư trú.

Vua giao xuống đình thần bàn thảo, mỗi nhóm nói một khác. Vua bèn đem bản ước thư và các bản đình nghị giao trung sứ tới hỏi ý kiến Trương Đăng Quế lúc đó đã về hưu. Nhưng Đăng Quế cũng chẳng đưa ra được giải pháp nào cụ thể, chỉ đưa ra phương châm là cố lay động lòng người (!) để họ khỏi đòi cắt đất, và lấy cái nghèo ra để năn nỉ (!) họ hạ bớt tiền chuộc. Trước khi lên đường, nhóm Phan Thanh Giản vào lạy vua và nói, nếu ta năn nỉ mà họ không chịu thì xin cứ theo hòa ước cũ. Đúng như thế. Đại diện Pháp cứ khẳng khẳng giữ đúng các điều khoản của bản dự thảo. Do đó kết cuộc là vẫn theo Hòa ước Nhâm Tuất năm 1862.

Do cuộc thương thuyết không thành, Phan Thanh Giản vẫn giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, sung chức Tổng tài quốc sử quán, kiêm quản Quốc tử giám.

Trong lúc triều đình đang lo tìm mọi cách chuộc lại ba tỉnh và tỏ thiện chí thi hành các điều khoản của hòa ước, thì nhân dân ba tỉnh vẫn nổi dậy khắp nơi, đột kích các đồn lẻ của quân Pháp, gây cho chúng nhiều tổn thất. Khi bị truy kích thì những toán nghĩa quân này lẩn tránh sang các tỉnh lân cận. Vì vậy chủ soái Sài Gòn Lagrandière cử Sơ-Ba-Lê đi tàu thủy ra cửa Thuận An, đưa thư yêu cầu triều đình xuống dụ cấm việc tuyển nghĩa quân chống lại người Pháp. Vua nói với Phan Thanh Giản rằng: ý người Pháp như thế là muốn ta dứt tình với ta, nên dân không nhận được sự tức giận nhỏ ấy. Ta đã nhiều lần phái người mật đi khuyên bảo, nhưng một số không chịu nghe, đã để cho họ sinh ngờ, lại làm nhiều hại dân ta. Và lại, họ đang cố chấp lời ước, để gây hiểm khích, ba tỉnh bị trợ trợ thì tất đến nguy. Nay dứt tình

đi thì sợ lòng dân ngày thêm lìa tan, nếu không dứt tình đi, thì việc vận động chưa nên, mà lúc gấp khó cứu, nên bắt đắ dĩ phải tuyệt tình đi, để cho dân ba tỉnh ấy không còn trông nhờ vào đâu để bạo động nữa. Đó là đoạn tuyệt để mà bảo vệ, để làm kế sau này nảy nở sẽ mưu toan dần dần. Bèn xuống dụ cho tỉnh thần ba tỉnh sức khắp các hạt biết, có ai mượn tiếng là mộ nghĩa, thì không được vào trong địa giới. Các quan phủ, huyện khi trông thấy tức thời bắt ngay đem giải. Nhà dân có ai chứa chấp cũng bắt tội như kẻ phạm⁽¹⁾.

Lại giao cho tỉnh thần ba tỉnh sao lục 12 khoản của Hòa ước Nhâm Tuất, treo dán khắp nơi để hiểu bảo cho sĩ dân đều biết, khiến đều yên ở làm ăn. Tuy nhiên vẫn không ngăn được sự nổi dậy của dân chúng.

Như trên đã nói, Trương Văn Uyển lại được cử làm Tổng đốc Vĩnh Long, kiêm giữ việc giao thiệp ở An Giang và Hà Tiên. Tháng 9-1865, Phan Thanh Giản tuổi gần 69 xin về hưu, vua không cho mà còn quở mắng. Ông trần tình: “Thần vốn không có sở trường gì khác. Ngày thường tự nghĩ chưa báo bổ được tí chút nào, đương nghĩ cố gắng ra sức, mong báo đền được xứng đáng. Nhưng cảnh bóng dậu gần xế chiều, tự biết tinh thần, sức vóc không được như trước, không làm thế nào được. Lại mình giữ chỗ phiền kịch, công việc phần nhiều quên sót. Hồi tưởng lại người ta đến 70 tuổi như cỏ bồ cây liễu, đã trải mùa thu, dầu có lòng quyến luyến thiết tha, nhưng sức ngựa đã hết rất lo ứng phó không chu, để làm lỡ công việc, nên không dám không lấy tình thật trình bày”⁽²⁾.

Vua ủy lạo và động viên ông nên cố gắng, vì trong nước không còn nhân tài (!), không giống như thời vua Văn, vua Vũ ngày xưa, mỗi lần nghĩ đến đau lòng khôn xiết (!). Ôi! Có lẽ vận mệnh của ông gắn liền với vận mệnh đất nước, để rồi ông phải tìm cái chết

1 Do lệnh này mà Thủ khoa Huân bị quan tỉnh ở An Giang bắt giao nộp cho Pháp.

2 *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXX, tr. 241.

bi thương theo cái chết của 6 tỉnh Nam Kỳ mà còn bị người đời kết tội!

Bấy giờ tình hình ba tỉnh miền Tây trở nên căng thẳng. Sự giao tiếp giữa Soái phủ Sài Gòn và Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyên không được suôn sẻ. Lại xảy ra việc tranh chấp của anh em bọn hoàng thân Cao Miên là Ong Bướm, Ong Lăn. Ong Bướm chạy sang An Giang nhờ ta che chở. Cao Miên là phiên thuộc của ta, nên tinh thần An Giang không thể không bảo bọc. Trong lúc đó Ong Lăn lại chạy nhờ người Pháp che chở. Người Pháp chạy tàu máy đến đậu ở bến sông An Giang đòi ta phải bắt giao Ong Bướm. Tinh thần An Giang rất khó xử, bèn tâu về triều. Vua Tự Đức lại phải cử Phan Thanh Giản lấy hàm Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Thượng thư Bộ Hộ, vẫn giữ cách lưu, sung làm Kinh lược đại thần ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, vào Nam lo giải quyết mọi việc, nhất là việc giao thiệp với người Pháp.

Cứ tình thế lúc bấy giờ, theo Phan Thanh Giản, chỉ có con đường duy nhất là lấy sự thành tín, tôn trọng hòa ước đã ký với người Pháp mới mong bảo vệ được ba tỉnh miền Tây, duy trì được hòa bình lâu dài để tìm cách canh tân tự cường và xoay đổi cục diện về sau. Nhưng sĩ dân Nam Kỳ không đồng quan điểm với ông, vẫn tiếp tục tấn công quân xâm lược. Cuối cùng quân Pháp quyết định đánh chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ - một việc mà đối với họ không có gì khó.

Tháng 3-1866, Soái phủ Sài Gòn cho người đi tàu thủy ra cửa biển Thuận An đưa thư nói rằng: Ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên địa thế xa cách, trộm cướp thường qua lại, hai nhà nước đều không tiện đối phó, cho nước Pháp quản luôn ba tỉnh ấy đặt trừ giặc biển và khấu trừ vào số bạc bồi thường còn thiếu. Tất nhiên là triều đình không cho. Tháng 10-1866, viên Thanh tra các việc nội chính bản xứ của Soái phủ Sài Gòn là Vial cùng đi với cố đạo tên là Dương đến Huế nhắc lại việc triều đình giao ba tỉnh cho

Pháp. Triều đình giao cho Phạm Phú Thứ và Phan Huy Vịnh tiếp Vial, tìm lời khôn khéo để khuốc từ, đồng thời tư cho Phan Thanh Giản biết.

Dùng đường lối ngoại giao không được, Soái phủ Sài Gòn quyết dùng biện pháp quân sự để chiếm ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Việc chiếm ba tỉnh bằng quân sự đối với người Pháp đã nắm chắc phần thắng trong tay, nên ngoài việc bố trí lực lượng võ trang, họ cắt cử sẵn các viên Thanh tra hành chính đi theo, để lấy được chỗ nào thì ráp bộ máy cai trị ngay tại đó. Trước ngày xuất quân (18-6-1867), De Lagrandière đã cho công bố bản Quyết định về việc chiếm ba tỉnh đề ngày 15-6-1867 và cho đăng trên tờ *Bulletin officiel de la Cochinchine* (Công báo xứ Nam Kỳ).

Để thực hiện việc chiếm đóng, De Lagrandière nêu 4 lý do sau:

- Thể theo ý muốn của Hoàng đế nước Pháp, Napoléon III, thiết lập sự yên ổn trên vùng biên giới của thuộc địa, nơi mà những sự rối loạn kích động bởi những phần tử nổi dậy và quan chức bản xứ trốn tránh và đặt căn cứ trong ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc⁽¹⁾ và Hà Tiên;

- Xét thấy, theo điều 11 của Hòa ước ngày 5-6-1862 thành Vĩnh Long phải thuộc quyền người Pháp cho tới khi lập được trật tự trong các vùng thuộc quyền chúng ta;

- Xét rằng các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên dùng làm nơi trú ẩn cho bọn nổi loạn người Cam Bốt và của thuộc địa⁽²⁾, cung cấp cho chúng người, vũ khí và quân nhu;

- Xét thấy nhà cầm quyền Việt Nam tỏ ra bất lực để đàn áp các bọn quấy rối ấy và triều đình Huế không thể cung cấp cho chúng ta sự bảo đảm đầy đủ cho tương lai.

1 Người Pháp dùng địa danh Châu Đốc để chỉ tỉnh An Giang, vì tỉnh lỵ An Giang đóng ở Châu Đốc.

2 Chỉ ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường đã nhường cho Pháp làm thuộc địa.

Do đó y quyết định:

1. Các thành ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên sẽ bị chiếm đóng nhân danh hoàng đế nước Pháp;

2. Tài sản của nhân dân, tín ngưỡng của họ, phong tục của họ, luật lệ và tập tục của họ đều được tôn trọng và bảo vệ dưới sự che chở và săn sóc của chính quyền Pháp;

3. Các quan chức người Việt muốn tiếp tục phục vụ nước Pháp trong ba tỉnh ấy sẽ được phân công thích hợp với vị thế của họ trong ba tỉnh thuộc Pháp;

4. Những công chức muốn trở về vùng đất của Hoàng đế Việt Nam sẽ được cho phép ra đi với tài sản và gia đình;

5. Các loại thuế vẫn bảo lưu, không có bất kỳ một sự thay đổi nào, trừ việc xóa bỏ hoàn toàn quà cáp cho nhà cầm quyền, việc giao dịch bình thường sẽ do các Hương chức biểu quyết để thực hiện các công trình công ích trong mỗi tổng, và sự giảm bớt thuế về lính đồng được tuyển chọn với tỷ lệ một người trên mười bốn và vẫn phục vụ trong làng như xưa;

6. Việc chiếm đóng ba tỉnh sẽ thực hiện trong hòa bình; các quan chức Việt Nam được yêu cầu giao nộp thành trì mà không có kháng cự để bảo toàn sự an bình và yên ổn của vương quốc Việt Nam;

7. Họ sẽ được trở về với Tổ quốc của họ, nếu có yêu cầu, với khí giới và hành lý của họ qua sự chu tất của quan chức Pháp.

Tuy chưa khởi binh và chiếm đất, Phó Đô đốc De Lagrandière đã phân chia địa bàn ba tỉnh thành các hạt Thanh tra, cử các viên Thanh tra và ban lệnh như sau:

1. Ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên sẽ đặt thuộc luật lệ hiện hành của thuộc địa;

2. Các Thanh tra thi hành nhiệm vụ trong các khu vực chỉ định dưới đây sẽ tuân thủ các quy định trong các nghị định và quyết

định ngày 12-9-1863, các ngày 29-6, 7-9 và 19-12-1864 và ngày 14-10-1865, trong quan hệ với người bản xứ;

3. Trong mối quan hệ với các vị chỉ huy cao cấp các tỉnh, các y chức phải tuân theo các huấn lệnh đã ban cho các Thanh tra thuộc tỉnh Mỹ Tho, phải cung cấp kịp thời cho các vị ấy các thông tin về những biến cố liên quan đến an ninh, nhận các mệnh lệnh về các biện pháp quan trọng liên quan đến trật tự của khu vực và về các cuộc di chuyển quan trọng của lực lượng ngụy binh (miliciens).

4. Các y chức sẽ yêu cầu các vị chỉ huy cao cấp, nếu vắng mặt, thì các vị chỉ huy quân sự các toán quân cần thiết cho công vụ, và mỗi khi có sự điều động thì cung cấp người hướng dẫn, người thông ngôn cần thiết.

5. Các Thanh tra ở ba tỉnh miền Tây sẽ được phân bổ với số nhân viên trực thuộc như sau:

Tỉnh Vĩnh Long

1. Phủ Định Viện (huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị), trụ sở tại Vĩnh Long, các ông Bouchet và Eymard-Rapine với 1 thư ký, 3 học sĩ (lettrés), 2 thông ngôn, 100 ngụy binh.

2. Phủ Hoằng Đạo (huyện Bảo An và Duy Minh), trụ sở đóng tại Phủ Ca, ông De Champeaux với 1 thư ký, 2 học sĩ, 2 thông ngôn, 100 ngụy binh.

3. Phủ Lạc Hóa (huyện Thuận Ngãi và Trà Vinh), trụ sở đóng tại An Thiêm, ông Dulieu với 1 thư ký, 2 học sĩ, 2 thông ngôn, 175 ngụy binh.

Tỉnh Châu Đốc

4. Phủ Tuy Biên (huyện Đông Xuyên và Hà Dương), trụ sở tại Châu Đốc, các ông Cocu và Pollard với 1 thư ký, 2 học sĩ, 2 thông ngôn, 100 ngụy binh.

5. Phủ Tân Thành (huyện An Xuyên), trụ sở tại Sa Đéc, ông Vign với 2 học sĩ, 1 thông ngôn, 100 ngụ binh.

6. Phủ Bãi Xàu⁽¹⁾ (huyện Vàm Ba⁽²⁾, Phong Thạnh và Phong Phú), trụ sở tại Vàm Ba, ông Bertaux-Lavillain với 1 thư ký, 2 học sĩ, 1 thông ngôn, 100 ngụ binh.

Tỉnh Hà Tiên

7. Huyện Kiên Giang⁽³⁾, trụ sở tại Rạch Giá, ông Labelliviere với 1 thư ký, 2 học sĩ, 2 thông ngôn, 100 ngụ binh.

8. Huyện Long Xuyên, trụ sở tại Cà Mau, ông Lemonnier De La Croix với 1 thư ký, 2 học sĩ, 1 thông ngôn, 100 ngụ binh.

Tuy nhiên, De Lagrandiere vẫn lo việc phòng thủ ba tỉnh miền Đông, nên ban lệnh cho các Thanh tra các hạt này như sau:

a. Trong lúc tiến hành chiếm đóng ba tỉnh miền Tây, việc canh phòng trong ba tỉnh Sài Gòn, Biên Hòa và Mỹ Tho sẽ được thực hiện với mọi khả năng có thể bằng lực lượng ngụ binh điều khiển bởi các Thanh tra nội chính sự vụ. Khi có lời yêu cầu chính đáng, các vị chỉ huy quân sự có thể điều động tối đa 15 người chỉ huy bởi một sĩ quan hay hạ sĩ quan tháp tùng vị Thanh tra.

b. Các lực lượng ngụ binh dùng cho việc tăng cường đó sẽ do Giám đốc nội chính lo liệu bằng cách trưng tập ngụ binh các tỉnh lân cận, theo thứ tự sau đây:

1. Thủ Dầu Một có thể tiếp nhận 75 người do các nơi cung cấp: Sài Gòn 25, Biên Hòa 25, Cần Giuộc 25;

2. Trảng Bàng 75 người do Sài Gòn cung cấp 50, Thủ Dầu Một 25;

3. Chợ Lớn 50 người do Sài Gòn cung cấp 25, Cần Giuộc 25;

1 Tức phủ Ba Xuyên, vì phủ lỵ đóng tại Bãi Xàu nên người Pháp gọi là phủ Bãi Xàu.

2 Tức huyện Phong Nhiêu, phủ Ba Xuyên, vì huyện lỵ đóng tại Vàm Ba nên người Pháp gọi là huyện Vàm Ba.

3 Bao gồm cả địa bàn huyện Hà Châu ở tỉnh lỵ Hà Tiên.

4. Sài Gòn 75 người do Chợ Lớn cung cấp 25, Cần Giuộc 25, Thủ Dầu Một 25;

5. Cần Giuộc 75 người do Gò Công cung cấp 50, Chợ Lớn 25;

6. Tân An 75 người do Chợ Lớn cung cấp 25, Gò Công 50;

7. Biên Hòa và Thủ Đức 50 người do Sài Gòn cung cấp 25, Thủ Dầu Một 25;

8. Long Thành 50 người do Sài Gòn cung cấp 25, Biên Hòa 25;

9. Bà Rịa 50 người do Cần Giuộc cung cấp 25, Long Thành 25;

10. Gò Công 50 người do Cần Giuộc cung cấp 25, Tân An 25.

11. Hạt Thanh tra Tây Ninh ở vùng cách biệt nên việc canh phòng sẽ do vị chỉ huy quân sự đảm trách.

12. Trong tỉnh Mỹ Tho (Định Tường), số ngũ binh trung tập của mỗi hạt Thanh tra sẽ được điều động tăng cường cho các hạt lân cận theo lệnh của vị chỉ huy quân sự cao cấp.

13. Các cuộc di chuyển dự trữ ấy của ngũ binh nên hạn chế tối đa và chỉ thực hiện trong trường hợp thật khẩn cấp, để tránh tình trạng bỏ trống địa bàn.

Cùng ngày hôm đó, Phó Đô đốc De Lagrandière triệu tập cuộc họp mật với Giám đốc các sở để phổ biến kế hoạch hành quân, ra chỉ thị cần thiết cho các đơn vị trưởng và chỉ huy các chiến hạm, hẹn ngày giờ tập trung tại Mỹ Tho.

Chiều ngày 17-6-1867, các lực lượng chuẩn bị xuất phát. Ngày 18 tất cả đã tập trung ở Mỹ Tho. Tám viên Thanh tra tương lai⁽¹⁾ và

1 Việc có tám viên Thanh tra tương lai đi theo đoàn hành quân chứng tỏ người Pháp đã sắp xếp sẵn việc phân chia địa bàn ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên thành 8 hạt Thanh tra, và chưa đi đánh mà đã nắm chắc phần thắng như lấy đồ trong túi áo. Như vậy thì dù có 100 Phan Thanh Giản hay 1.000 Phan Thanh Giản cũng không thể giữ được ba tỉnh ấy. Những ai từng lớn tiếng kết tội Phan Thanh Giản nên thông cảm cho ông. Nếu các vị ở vào hoàn cảnh của ông, địa vị của ông và thời đại của ông có lẽ cũng đành bó tay.

nhân viên thừa hành của họ cho các đơn vị hành chính mới với 400 lính mã tà đều tạm đóng ở vùng Mỹ Tho cũ để chờ đoàn ghe thuyền và chờ lệnh mới. Trên sông Mỹ Tho, các pháo hạm bằng gỗ đã thả neo. Đó là các chiếc Mitraille, Bourdais, L' Alom-Ptah, các pháo hạm bọc thép L' Espingole, Le Glaive, Le Fauconneau, La Hallebarde, L' Arc, thông báo hạm Biên Hòa và một sà-lúp chạy bằng máy hơi nước, chở theo 800 thủy quân lục chiến, 150 tay súng trường thuộc đại đội đồ bộ của Duperré, 50 lính công binh và pháo binh. Ngoài ra còn có 200 phu để khuân vác hành lý, dụng cụ của pháo binh, công binh và cứu thương. Lại còn có thêm 400 dân quân các tỉnh thuộc Pháp do các viên Thanh tra huy động và được đặt dưới quyền điều khiển đặc biệt của Giám đốc nội chính. Số phu và dân quân này ngồi trên các ghe xuống do các tàu kéo theo. Lúc 3 giờ chiều hôm sau, De Lagrandière dùng tàu hộ tống Ondine khởi hành từ Sài Gòn và ngày 19 tới Mỹ Tho. Vừa tới nơi, y liền cho triệu tập các viên sĩ quan dưới quyền và phân công tác chiến. Lực lượng thủy quân lục chiến của Đại tá Reboul, pháo binh do Guillermy chỉ huy, công binh đặt dưới quyền chỉ huy của Tiểu đoàn trưởng Bovet.

Năm giờ chiều cùng ngày, tất cả các lực lượng được lệnh lên cả trên tàu, thuyền để khởi hành vào ban đêm trực chỉ hướng thành Vĩnh Long. Lợi dụng đêm tối và buổi sáng sương mù dày đặc, khi tới nơi, các pháo thuyền lớn cho quân đồ bộ lên các địa điểm đã định trước mà không bị lộ, bốn pháo thuyền nhỏ chạy hết tốc lực vào các con rạch và đứng dàn thành hàng phía trước rạch Long Hồ, sẵn sàng cho đồ bộ tất cả lực lượng dân quân, dưới sự yểm trợ của một đơn vị bộ binh, 3 pháo thuyền nhỏ khác chạy vào rạch Long Hồ và tàu Ondine cũng đến thả neo nơi vàm con rạch này, cách một trong những pháo đài bảo vệ của thành Vĩnh Long khoảng 100 m.

Khi sương mù tan, De Lagrandière cho mời Kinh lược sứ Phan Thanh Giản xuống tàu chỉ huy để nói chuyện. Lâu nay giữa Phan

Thanh Giản với De Lagrandière có sự đi lại thương thuyết thường xuyên, trong tinh thần thân thiện và sự tôn trọng hòa ước. Phan Thanh Giản còn dùng hình thức quà cáp gửi cho Phó Đô đốc phu nhân để gây thêm tình thân thiện. Do đó Phan Thanh Giản không nghi ngờ gì, bèn theo viên sĩ quan Pháp xuống tàu gặp De Lagrandière. Không ngờ khi ông tới nơi, De Lagrandière trao cho ông bức tối hậu thư đòi ông phải giao thành Vĩnh Long cho Pháp vô điều kiện, nếu không thì y sẽ ra lệnh nổ súng⁽¹⁾.

Phan Thanh Giản biết đã thất cơ lọt vào vòng kiểm tỏa của quân Pháp, nếu không chấp nhận thì chiến tranh sẽ xảy ra, thành đã không giữ được mà quân dân sẽ chết oan uổng vô ích, nhà cửa của dân chúng sẽ bị đốt cháy. Đại đồn Chí Hòa với thành lũy kiên cố như thế, với một lực lượng phòng thủ đến 10 nghìn quân mà không giữ nổi, hoặc như thành Biên Hòa với quân triều tăng cường từ các tỉnh nam Trung Kỳ vào, lại thêm tàn quân từ đồn Chí Hòa và từ tỉnh thành tạm tỉnh Gia Định ở Tân Tạo chạy tới cũng đến chục ngàn quân mà đều không giữ nổi, thì một thành Vĩnh Long nhỏ hẹp, quân số còn lại rất ít sau khi cho binh đồng về quê làm ruộng, thì làm sao chống nổi với binh lực của Pháp hùng mạnh gấp bội? Ông đành chấp nhận giao thành với điều kiện là quân Pháp không được sát hại quan chức và binh dân trong thành. Lúc ông trở về thành giữa vòng vây của các sĩ quan Pháp, thấy xung quanh thành, quân Pháp đã bao vây chặt rồi. Ông ra lệnh mở cửa thành và quân Pháp tràn vào chiếm thành.

Sau khi chiếm thành Vĩnh Long, De Lagrandière cho mấy chiếc pháo thuyền nhỏ chở một phân đội gồm lính Pháp và ngụy binh chạy tới chiếm Sa Đéc và huyện Duy Minh là hai nơi đông dân cư, buôn bán trù phú nhất của tỉnh Vĩnh Long và là nơi trú ẩn của các nhóm kháng chiến chống Pháp lâu nay. Kế đó y phái các pháo thuyền L'Alarme, Fusée, Hallebarde, Bourdais, Flamberge,

1 BOCF năm 1866 - 1867, ký hiệu J. 1018.

Fleuret, Biên Hòa, với 415 lính người Âu và 300 dân quân, phụ phen, dưới sự điều khiển của thuyền trưởng Galey cấp tốc trực chỉ thành Châu Đốc, tỉnh lỵ An Giang. Cuộc hành quân được đặt dưới quyền chỉ huy đặc biệt của Tiểu đoàn trưởng Domange.

Để việc chiếm hai thành còn lại là An Giang và Hà Tiên được dễ dàng, không phải dùng đến súng đạn, De Lagrandière ép Phan Thanh Giản viết thư cho viên Tổng đốc An Hà và viên Tuần phủ Hà Tiên giao thành cho Pháp mà không kháng cự. Tuy nhiên, y vẫn ra lệnh cho thuyền trưởng Galey dẫn đoàn tàu tới bờ neo càng gần thành càng tốt, cho quân đổ bộ lên đất liền, rồi tiến đánh thành bằng cả hai đường thủy bộ, nếu thành không chịu đầu hàng vô điều kiện.

Đoàn tàu của Galey nhổ neo lúc 5 giờ sáng ngày 21-6-1867, rời Vĩnh Long đi Châu Đốc. Còn De Lagrandière sau mấy giờ mới đi, qua ngả Sa Đéc. Tình cờ đoàn tàu của Galey trên đường đi bắt gặp chiếc thuyền chở Tuần phủ Hà Tiên là Trần Hoán ở cửa sông Vàm Nao đã bắt luôn Trần Hoán làm con tin.

Khi tàu Pháp tới trước thành Châu Đốc, trên thành nhìn xuống thấy có Trần Hoán trên tàu Pháp, lại nói có thư của Kinh lược Phan Thanh Giản, mời Tổng đốc An Hà xuống tàu hội bàn. Nguyễn Hữu Cơ xuống tàu Biên Hòa mới rõ cơ sự, đành giao thành cho Pháp. Đó là ngày 22-6-1867.

Ngày hôm sau, Trần Hoán theo tàu Pháp về Hà Tiên giao thành vào ngày 24-6-1867. Thế là cả ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng lọt vào tay quân Pháp. Ngày 20-7-1867, Phó Đô đốc De Lagrandière ra quyết định tuyên bố đặt ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên vào lãnh thổ của nước Pháp từ ngày 15-8-1867 và được cai trị theo luật lệ hiện hành của Nam Kỳ thuộc Pháp.

Sau đó quân Pháp ra quấy rối ở Bắc Kỳ để làm áp lực buộc triều đình Huế phải ký Hòa ước Hòa bình và Liên minh năm 1874 mà sử ta quen gọi là Hòa ước Giáp Tuất chính thức thừa

nhận chủ quyền của Pháp trên phần đất Việt Nam kể từ địa giới phía Nam tỉnh Bình Thuận trở vào Nam tức toàn thể 6 tỉnh Nam Kỳ (điều 5).

Để gián tiếp loan báo cho dân chúng biết về Hòa ước Giáp Tuất mà an phận chấp nhận chính quyền mới, ngày 1-4-1875, Phó Đô đốc Thống soái Nam Kỳ ban hành bản thông cáo có nội dung như sau:

Bản chúc hân hạnh báo cho các vị đứng đầu ngành hành chính và các công sở biết: theo đề nghị của bản chúc, Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa đã cử Đại tá Hải quân (Capitaine de Vaisseau) Brossard de Corbigny, chỉ huy tàu Assas, tiến hành việc trao đổi văn bản của hòa ước ngày 15-3-1874 giữa nước Pháp và vương quốc Annam. Thành phần phái bộ có Nam tước Brossard de Corbigny Đại úy thuyền trưởng, làm đặc phái viên, Régault de Prémessil Trung tá Hải quân (Capitaine de Frégate), tham mưu trưởng của Phó Đô đốc Thống soái Nam Kỳ, một Trung úy Hải quân làm sĩ quan cận vệ (aide de camp) của đặc phái viên, Blouet Trung úy Hải quân là sĩ quan Hâu cận (officier d'ordonnance) của Phó Đô đốc Thống soái tổng chỉ huy, Prioux, Tham biện bản xử sự vụ thông ngôn của chính quyền đi theo đặc phái viên.

Một đơn vị 25 lính pháo thủ hải quân chỉ huy bởi một Trung úy và 10 tay súng hải quân chỉ huy bởi một Trung úy Hải quân (enseigne de vaisseau) đi theo bảo vệ phái bộ. Đặc phái viên và đoàn tùy tùng sẽ đáp tàu Duchaffaut và Antilope khởi hành chủ nhật ngày 4-4-1875.

Điều đáng ghi nhận ở đây là từ ngày 12-2-1859, quân đội viễn chinh Pháp nổ tiếng súng đầu tiên xâm lược Nam Kỳ, chỉ có quân và dân Việt Nam, ở ngay tại chỗ hay từ Huế và các tỉnh miền Trung gửi vào, đứng lên kháng chiến chống Pháp, đem xương máu và tài sản bảo vệ quê hương. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì dân tộc Việt Nam có truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm từ mấy nghìn

năm nay. Khi Tổ quốc bị xâm lăng thì toàn dân không phân biệt trai gái, giàu nghèo, bậc thượng lưu trí thức hay dân dã quê mùa đều đứng lên đoàn kết một lòng chiến đấu chống kẻ thù chung, không quản ngại hy sinh gian khổ.

Điều đó còn nói lên rằng 6 tỉnh Nam Kỳ là của đất nước Việt Nam, do công lao bao thế hệ nông dân lao động đổ mồ hôi khai phá từ những cánh đồng hoang hóa, nên nó đã trở nên máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam, với bất cứ giá nào, nhân dân Việt Nam cũng quyết hy sinh để bảo vệ, dù có tạm thời thất bại trước mắt, nhưng vẫn kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi cuối cùng. Vì Nam Kỳ là đất Việt Nam nên bấy giờ chỉ một mình nhân dân Việt Nam đơn thương độc mã đương đầu với kẻ xâm lược, không hề được sự giúp đỡ mảy may của lân bang. Với hai hòa ước Nhâm Tuất 1862 và Giáp Tuất 1874 liên quan đến 6 tỉnh Nam Kỳ mà nước Pháp đã ký với triều đình Huế mà không ký với bất cứ một chính phủ nào khác, càng chứng tỏ triều đình Huế bấy giờ là chủ nhân thực sự và hợp pháp của mảnh đất này vậy.

Chương 3

NHÂN DÂN NAM KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1859 - 1945)

I. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU

Sau khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, hạ đồn Chí Hòa, rồi tiến đánh thành Định Tường, thành Biên Hòa, thành Vĩnh Long, quân triều đình mất tinh thần, tướng soái chủ hòa, án binh bất động, chỉ ngồi chờ kết quả của thương thuyết. Triều đình Huế buộc lòng phải ký Hiệp ước Nhâm Tuất 1862, nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp, ra lệnh ngưng cuộc kháng chiến. Quân thứ được rút về Bình Thuận. Các lực lượng quân sự tại ba tỉnh trên được lệnh giải giới. Các cựu quan chức được bổ đi làm quan nơi khác.

Trong hàng ngũ cựu quan chức này, có một số không tuân lệnh triều đình, vẫn ở lại trên địa bàn ba tỉnh, hợp cùng thân hào nhân sĩ yêu nước tuyển mộ nghĩa quân, tiếp tục kháng chiến chống

quân Pháp. Tiêu biểu cho số người này có Lãnh binh Trương Định ở Gò Công, Lãnh binh Nguyễn Văn Là ở Cần Giuộc, cựu Tri huyện Đỗ Trình Thoại ở Tân Hòa, Lãnh binh Nguyễn Văn Cẩn ở Sa Đéc, Lãnh binh Triều ở Trà Vinh, Thiên hộ Võ Duy Dương và Đốc binh Lê Công Kiều ở Đồng Tháp Mười, Quản cơ Nguyễn Văn Lịch ở Tân An, Tri phủ Phan Xuân Hòa ở Thuộc Nhiêu, v.v...

1. Cuộc kháng chiến của Trần Thiện Chánh, Lê Huy⁽¹⁾

Trần Thiện Chánh, hiệu Từ Mẫn, biệt hiệu Trường Giang, sinh năm 1822, quê huyện Bình Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Năm 1842 thi đỗ Cử nhân tại trường thi Gia Định, được bổ chức Huấn đạo huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên, sau thăng lên Tri huyện, có lỗi bị cách chức. Lê Huy là suất đội bị thải hồi. Trưa ngày 12-2-1859 thành Gia Định thất thủ. Quân Pháp tràn vào thành. Quân ta chạy thoát ra ngoài trong hỗn loạn. Hai ông bèn hô hào vận động và tập hợp được 5.800 trai tráng chống quân Pháp, bảo vệ tàn quân triều đình do Đề đốc Trần Tri chỉ huy rút về đồn Tây Thới an toàn. Dân chúng nô nức đem tiền, gạo ra giúp nghĩa quân. Tin đến tai, vua bèn cho hai người được phục nguyên chức. Đây là lực lượng nghĩa quân đầu tiên được hai cựu quan chức tập hợp để đương đầu với quân Pháp xâm lược.

2. Cuộc kháng chiến của Phan Văn Đạt, Lê Cao Dững⁽²⁾

Phan Văn Đạt tự Minh Phủ, quê làng Bình Thạnh, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, đậu Cử nhân năm 1860. Tính ông ngay thẳng, không a dua, xu nịnh, không chịu ra làm quan. Khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông cùng với Trịnh Quang Nghi, Lê Cao Dững chiêu mộ nghĩa quân, lập căn cứ ở cầu Biện Trệt gần quê nhà, thu hút được nhiều thanh niên trai tráng trong vùng Tân Thạnh, Phước Lộc tham gia.

1, 2 Xem thêm: Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước, *Khởi nghĩa Trương Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.

Lực lượng vừa nhen nhúm lên, chưa kịp hành động thì Phan Văn Đạt và Lê Cao Dũng đã rơi vào tay quân giặc, bị chúng giết hại. Còn Trịnh Quang Nghi thì chạy thoát. Được tin, vua Tự Đức truy tặng Phan Văn Đạt hàm Tri phủ, Lê Cao Dũng hàm Suất đội, trật Tòng lục phẩm bá hộ.

3. Cuộc kháng chiến của cựu Tri huyện Đỗ Trình Thoại ở Tân Hòa⁽¹⁾

Đỗ Trình Thoại quê ở làng An Long, huyện Tân Hòa, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay là huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang), đậu Cử nhân Hán học năm 1853 tại trường thi hương Gia Định, được bổ làm chức Tri huyện huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa nên dân chúng quen gọi ông là Huyện Thoại. Sau ông có lỗi, bị cách chức về làng. Khi quân Pháp đánh xuống Tân Hòa và lập đồn Gò Công, ông tham gia phong trào kháng chiến của Trương Định, mộ được 300 nghĩa quân.

Rạng sáng ngày 22-6-1861, ông chỉ huy trận tấn công đồn Thuận Tắc ở Gò Công của Pháp bằng vũ khí thô sơ. Ông tự tay chém chết tên lính Pháp Rodiez và đâm bị thương tên Trung úy đồn trưởng Vial, rồi trúng đạn hy sinh. Cùng hy sinh với ông còn có 18 nghĩa quân.

4. Cuộc kháng chiến của Trương Định ở Gò Công⁽²⁾

Trương Định quê ở Quảng Ngãi, con quan Thủy vệ Vệ úy Trương Cẩm dưới triều vua Thiệu Trị, theo cha vào sinh sống tại Gia Định. Xuất thân trong một gia đình võ quan, ông sớm tinh thông binh thư đồ trận, võ nghệ thao lược. Nhân phong trào lập đồn điền, ông mộ dân tham gia khai phá vùng Gia Thuận, hạt Gò Công, được phong chức Quản cơ kiêm chức Cai tổng. Do đó mà người dân quen gọi ông là Quản Định.

1, 2 *Khởi nghĩa Trương Định*, sđd.

Năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, lính đồn điền được huy động tham gia kháng chiến, trong đó có đơn vị của ông. Lúc đầu ông tham gia hàng ngũ quân thứ dưới quyền Tôn Thất Cáp. Sau khi Nguyễn Tri Phương vào Gia Định làm Tổng thống quân vụ đại thần, xây dựng đại đồn Chí Hòa chống Pháp, ông lại chiến đấu dưới cờ Nguyễn Tri Phương, được thăng chức Phó Lãnh binh.

Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, quân triều đình rút ra Biên Hòa, tàn quân tỉnh Gia Định cũng chạy theo, ông về Tân Hòa (Gò Công) là quê vợ, cùng với Tri huyện Lưu Tấn Thiện, bát phẩm thơ lại Lê Quang Quyền, Thiên hộ Võ Duy Dương, Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, sĩ nhân Phan Trung tức Phan Cư Chánh chiêu mộ nghĩa quân, tích trữ lương thảo, lập căn cứ, tiếp tục chiến đấu chống Pháp, hoạt động khắp vùng Gò Công, Định Tường, có khi lên đến vùng Chợ Lớn. Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, triều đình ra lệnh bãi binh, cử ông lãnh chức Lãnh binh ở An Giang, nhưng ông không tuân lệnh, ở lại Gò Công tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Dân chúng khắp nơi theo về ủng hộ rất đông, tôn ông làm “Bình Tây đại tướng quân”. Lợi dụng quân Pháp không thuộc địa thế, lại đóng đồn lẻ tẻ, ông dùng chiến thuật mai phục nơi hiểm địa, chặn đánh quân Pháp trên các nẻo đường, hoặc đột kích đánh đồn vào ban đêm, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Trước hết ông cho thực hiện chính sách diệt trừ bọn Việt gian hợp tác với Pháp để chặt đứt tay chân của chúng. Theo tài liệu của Pháp, ngày 22-12-1861, tên Lý trưởng làng Mỹ Quý bị giết, sang ngày hôm sau là tên Lý trưởng làng Trung Lương, đến ngày 27 là tên Lý trưởng và vợ con làng Tân Lý; ngày 2-1-1862 đến lượt tên Lý trưởng làng Vĩnh Kim Đông, ngày 23-1-1862 là tên Lý trưởng làng Phú Mỹ... Chúng đều là những tên tay sai ra hợp tác với Pháp

sau khi thành Định Tường thất thủ. Công tác trừ gian này đã làm nhiều tên hào lý khiếp sợ, xin từ chức để được yên thân.

Sau đây là một số trận đánh tiêu biểu của nghĩa quân Trương Định: Các ngày 22-10-1861 và 30-12-1861, nghĩa quân tiến đánh đồn Pháp ở rạch Kỳ Hôn gần Mỹ Tho thuộc tỉnh Định Tường. Sau khi nhà yêu nước Trần Xuân Hòa bị Pháp giết tại Thuộc Nhiêu, ngày 10-1-1862, Trương Định điều quân tới đánh đồn Gia Thạnh, hôm sau tới đánh đồn Rạch Gầm trên bờ sông Mỹ Tho. Từ ngày 22-1-1862 đến ngày 26-2-1862, ba lần nghĩa quân tiến đánh đồn Kỳ Hôn. Có lần quân Pháp phải bỏ đồn chạy, bị nghĩa quân truy kích. Đồn Pháp ở chợ cũ Mỹ Tho cũng bị đánh. Do hoạt động mạnh của nghĩa quân mà Đô đốc Bonard phải ra lệnh rút quân khỏi các đồn Gia Thạnh ngày 24-2-1862, Kỳ Hôn ngày 26-2-1862, chợ cũ Mỹ Tho ngày 28-2-1862, Rạch Gầm ngày 1-3-1862. Trên đường rút lui, quân Pháp bị nghĩa quân Trương Định dùng đại bác bắn đuổi theo kịch liệt. Bọn tay sai ở xung quanh các đồn này cùng gia đình khoảng 460 người xuống ghe bỏ chạy lên Sài Gòn theo giặc, sợ bị nghĩa quân trừng trị.

Trận đánh gây tiếng vang lớn nhất là trận đánh quân Pháp ở Chợ Lớn đêm 6-4-1862. Theo tài liệu của Pháp, khoảng 50 căn nhà từ rạch Tàu Hủ đến đồn Cây Mai bị đốt cháy. Đồn bót của Pháp ở khu vực này gần như bị tiêu hủy. Ngọn lửa bốc cao làm cho quân Pháp sợ cháy lan sang kho của sở pháo thủ. Tại Sài Gòn, quân Pháp hoang mang lo sợ, thức suốt đêm. Trong lúc đó đồng bào ta rất phấn khởi và tin tưởng vì nghĩa quân dám đánh vào sào huyệt của quân giặc.

Trận tập kích vào đồn Rạch Tra ngày 17-12-1862 cũng là một trận đánh lớn. Đồn Rạch Tra hay Sông Tra cách Sài Gòn 15 km về phía Tây Nam, được thực dân Pháp dựng lên để kiểm soát tuyến đường thủy từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho và từ Sài Gòn lên Tây Ninh. Lực lượng đồn trú gồm có 74 lính thủy đánh bộ do Đại úy Thouroude chỉ huy. Khoảng 4 giờ sáng ngày 17-12-1862,

khoảng 600 nghĩa quân thành linh tấn công tràn vào đồn bằng cách trèo qua bờ tường đất một cách nhẹ nhàng, giết chết lính gác và chiếm giữ đồn trong một thời gian. Đại úy Thouroude bị giết.

Trận tập kích pháo hạm L'Alarme của Pháp trên sông Gò Công đêm 17 rạng ngày 18-12-1862: Pháo hạm L'Alarme do Trung úy Guys chỉ huy đậu trên sông Gò Công, có các chốt trận địa pháo trên bờ bảo vệ, có nhiệm vụ ngăn chặn và theo dõi hoạt động của nghĩa quân dùng sông này để đi đánh các nơi và tiếp tế lương thực. Nghĩa quân dùng 6 chiếc thuyền phóng lửa bắn các mìn lửa vào thuyền, đồng thời hỏa lực từ các ngả bắn vào trận địa pháo của chúng. Cùng lúc 400 nghĩa quân tấn công các vị trí quan sát của chúng ở phía trước căn cứ Tân Hòa.

Trận tấn công đồn Thuộc Nhiều: Đồn này nằm ở vị trí rất quan trọng, cách Mỹ Tho 20 km, nơi ngã ba đường đi Tân An, Mỹ Tho và Gò Công, hạn chế rất lớn sự di chuyển của nghĩa quân giữa 3 khu vực này. Do đó, ngày 18-12-1862, Trương Định điều động một lực lượng 1.200 nghĩa quân tiến đánh đồn Thuộc Nhiều. Quân ta chiến đấu vô cùng anh dũng, chính người Pháp cũng phải thừa nhận điều này. Nhưng vì thua sút về hỏa lực nên ta không chiếm được đồn. Phối hợp với trận tấn công này, cùng ngày nghĩa quân đốt cháy chiến thuyền (lorcha) số 10 của địch đang làm nhiệm vụ thám sát gần Phước Lý và tiêu diệt gọn một toán lính tuần tra.

Trước những hoạt động mạnh mẽ của nghĩa quân Trương Định, mặc dầu quân số thiếu hụt, Đô đốc Bonard cũng cố gắng cho mở các cuộc hành quân thăm dò đánh vào căn cứ chính của Trương Định là Gò Công. Nhưng quân Pháp đã không thành công, bị nghĩa quân bẻ gãy vì lực lượng hành quân của địch quá yếu. Chẳng hạn ngày 1-1-1863, một toán quân Pháp do Tiểu đoàn trưởng Coquet chỉ huy gồm 25 bộ binh, 12 pháo thủ và 13 kỵ binh, hiến binh đã bị nghĩa quân chặn đánh quyết liệt. Bọn lính

Pháp vừa chống trả vừa rút lui, để lại 2 xác chết kỵ binh và 7 con ngựa bị thương. Trong các ngày 5, 6, 7-1-1863, quân Pháp tràn vào vùng Gia Thạnh với mục đích tiêu diệt địa điểm đóng quân và chế tạo vũ khí của Trương Định, bị nghĩa quân phục kích đánh trả khiến chúng phải rút lui.

Đầu năm 1863, Bonard được tăng viện nên bắt đầu mở chiến dịch tấn công căn cứ kháng chiến Gò Công, quyết dứt cho được cuộc kháng chiến của Trương Định. Mở đầu, quân Pháp huy động một lực lượng khá mạnh gồm 1 đại đội lính châu Phi, 30 lính mã tà, 15 lính thủy đánh bộ, 11 lính thủy và 5 pháo thủ, có thêm 1 trung đội lính thủy đánh bộ khác yểm trợ. Tất cả đặt dưới quyền chỉ huy của Đại úy Lepès.

Quân Pháp theo hướng Gò Đen tiến đánh hệ thống tiền đồn bảo vệ trung tâm căn cứ Gò Công. Khởi đầu từ ngày 9-1-1863 đến ngày 11-1-1863, quân địch mới tới được Cần Đước, vì bị phục kích nhiều lần trên đường tiến quân. Tới Cần Đước, quân địch lại bị nghĩa quân do Bùi Huy Diệu chỉ huy chặn đánh kịch liệt, buộc chúng phải thối lui. Cuộc hành quân của Pháp coi như thất bại.

Tuy đẩy lùi được quân địch nhưng nghĩa quân cũng bắt đầu gặp khó khăn. Khó khăn lớn nhất là đạn dược đã gần hết mà không có nguồn tiếp viện nào cả. Trương Định đã phải cử viên quyền quản cơ Nguyễn Văn Tá giả dạng dân buôn đi thuyền qua An Giang mua diêm tiêu, lưu huỳnh về chế thuốc súng và trình bày tình hình của nghĩa quân để xin quan tỉnh giúp một ít đạn dược. Nhưng bấy giờ các quan ba tỉnh miền Tây đã theo lệnh triều đình, mà người đại diện trực tiếp là Kinh lược sứ Phan Thanh Giản, chủ trương triệt để tôn trọng Hiệp ước Nhâm Tuất, khỏi làm phật lòng người Pháp, để họ không thể lấy cớ mà sinh sự. Do đó chẳng những đã không được giúp mà Nguyễn Văn Tá còn bị bắt đem ra đánh rồi bảo không được sanh sự.

Trước tình hình đó, Trương Định lại phải đối phó với quyết tâm của Bonard phá tan căn cứ Gò Công của quân kháng chiến và bắt sống ông. Ngày 7-2-1863, Bonard gửi tối hậu thư buộc nghĩa quân buông súng đầu hàng và cho tung rải truyền đơn đặt giá 10.000 francs cho ai lấy được đầu Trương Định. Ngày 16-2-1863, y đích thân xuống Gò Công nghiên cứu tình hình, sắp xếp cuộc hành quân có tính quyết định. Trước hết quân Pháp sẽ đánh chiếm ba căn cứ tiền tiêu bảo vệ trung tâm Gò Công là Gò Đen (nằm về phía Đông Bắc), Đồng Sơn (phía Tây) và Vĩnh Lợi (phía Nam).

Để đánh Gò Đen, quân Pháp phải dùng 4 cánh quân tiến theo 4 hướng. Cánh quân thứ nhất do sĩ quan Cotte chỉ huy gồm 2 đại đội nhất khinh binh Phi châu, có pháo binh yểm trợ, xuất phát từ Sài Gòn. Cánh quân thứ hai do Gougéard chỉ huy với 40 lính thủy, 60 lính mã tà và 1 khẩu sơn pháo, xuất phát từ đồn Bến Lức. Cánh quân thứ ba do Chasseneaux chỉ huy gồm 83 lính thủy đánh bộ, xuất phát từ đồn Rạch Kiến (huyện lỵ Tân Long). Cánh quân thứ tư gồm 80 lính bộ binh, xuất phát từ Cây Trôm (thuộc Mỹ Tho). Vì biết trước nên nghĩa quân rút hết khỏi căn cứ, chia nhỏ ra ngoài phục kích chặn đánh rồi rút về căn cứ chính. Khi quân địch đến nơi thì căn cứ Gò Đen bỏ trống.

Để đánh căn cứ Đồng Sơn, thực dân Pháp huy động một lực lượng gồm 3 đại đội lính Phi châu, 80 khinh binh Phi châu, 400 lính mã tà, 30 công binh và 1 trung đội pháo, do Piétri chỉ huy. Ngày 13-2-1863, quân địch khai hỏa. Nghĩa quân chống đánh kịch liệt, hai ngày sau thì rút chạy về căn cứ chính. Sau đó quân Pháp chuyển sang tấn công căn cứ Vĩnh Lợi và cũng thu được kết quả. Chiếm xong hai căn cứ này, cánh quân của Piétri dừng lại chờ cánh quân chủ lực từ Sài Gòn xuống do tướng Chaumont và Đại tá Tây Ban Nha Palanca chỉ huy khởi hành từ ngày 22-2-1863. Quân số của cánh quân này gồm có 1 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, 1 tiểu đoàn lính Tagal (Philippines), 1 tiểu đoàn sơn pháo, nửa đại đội công

binh. Ngoài ra còn có bốn phu người Trung Hoa đi theo khiêng vác vũ khí.

Trận đánh được quân Pháp bố trí như sau:

- Tàu Européen đậu ở vàm Rạch Lá thuộc vùng Đồng Sơn có nhiệm vụ tiếp tế lương thực, vũ khí, dự trữ than chạy tàu, đồng thời là bệnh viện dã chiến cứu chữa thương bệnh binh.

- Pháo hạm L' Alarme đậu trên sông Gò Công, cạnh đó là một pháo đài án ngữ.

- Tàu Circé của Tây Ban Nha trấn giữ lối ra vào Vàm Láng trên sông Soài Rạp.

- Tại đồn Chợ Gạo thuộc Mỹ Tho nằm về phía Tây và Tây Bắc trung tâm Gò Công, Đại tá D' Ariès, Thanh tra hạt Mỹ Tho cho dàn bộ binh chặn đường rút lui của nghĩa quân.

- Phía sau lưng trung tâm Gò Công, trên sông Vàm Cỏ, quân địch bố trí thông báo hạm Forbin, các chiến hạm Avalanche, Dragonne, pháo hạm 31, chiến hạm Cosmao, pháo thuyền 20, chiến thuyền Saint Joseph cùng 15 chiếc ghe án ngữ bao vây.

Ngoài ra quân địch còn chuẩn bị các phương tiện vượt bãi lầy, vượt kinh rạch, 30 thuyền bọc sắt cơ động có thể ghép lại thành cầu nổi vượt sông, rạch.

Sáng ngày 26-2-1863, các cánh quân Pháp mở cuộc tấn công, nhắm vào trung tâm căn cứ Gò Công. Chúng tiến rất khó khăn vì phải vượt qua rất nhiều sông rạch. Công binh của chúng bắc cầu thì bị nghĩa quân đánh phá ngăn cản, phải mất rất nhiều thì giờ. Trước hỏa lực mạnh của địch, và vì thiếu hụt đạn dược mà không được tiếp tế nên Trương Định ra lệnh cho nghĩa quân nhân đêm tối đốt kho tàng rồi rút lui về Lý Nhơn thuộc tổng Cần Giờ. Sau ba ngày hành quân vất vả, quân Pháp tới được căn cứ trung tâm Gò Công, nhưng không gặp một bóng người. Chỉ thấy

ba ông già, tra hỏi thì bảo nghĩa quân đã rút đi qua Cao Miên từ đêm qua. Dụng ý của Trương Định để lại ba ông già là để đánh lạc hướng địch.

Ẩn náu ở căn cứ Lý Nhơn được mấy tháng thì bị bọn tay sai mật báo cho Pháp. Ngày 25-9-1863, nghĩa quân Trương Định bị quân Pháp do hai sĩ quan Gougéard và Béhic chỉ huy đột kích. Bị đánh bất ngờ, nghĩa quân trở tay không kịp, Trương Định suýt bị bắt sống, may mà chạy thoát được nhờ rừng rậm. Vợ ông và một số nghĩa quân bị bắt. Thất bại ở Gò Công, lực lượng nghĩa quân đã suy yếu nhiều, nay lại gặp thất bại nữa càng suy yếu thêm.

Trương Định kéo tàn quân trở lại Tân Hòa, ẩn náu ở vùng rừng hoang giáp biển, ít người lui tới, dân địa phương gọi là khu “Đám lá tối trời” thuộc hai thôn Tân Phước, Kiểng Phước. Tới đây Trương Định tạm ngưng hoạt động để nuôi quân nên quân Pháp không tìm ra tung tích của ông. Dư luận dân chúng lúc thì bảo ông ra Huế, lúc lại bảo ông đang ở Bình Thuận, rồi lại bảo ông đang quanh quẩn xung quanh Sài Gòn. Viên sĩ quan Gougéard được giao nhiệm vụ đặc trách truy tìm Trương Định. Chúng cho bọn mật thám tay sai đi khắp nơi dò la tin tức.

Bấy giờ có tên Huỳnh Tấn trước có theo nghĩa quân và là thân tín của Trương Định, sau phản bội theo Pháp làm tay sai, được chúng cho làm chức đội, dò biết được nơi ông ẩn nấp. Ngày 19-8-1864, Huỳnh Tấn dẫn lính mã tà dưới quyền đến bao vây khu “Đám lá tối trời”, định bắt sống Trương Định để lãnh thưởng và làm vừa lòng quan thầy. Sáng 20-9-1864, Tấn cho lính đột nhập doanh trại nghĩa quân, nơi Trương Định đang trú ngụ. Một cuộc chiến đấu xáp lá cà diễn ra. Biết không thể chống cự được lâu, Trương Định ra lệnh cho nghĩa quân thoát thân, còn ông và một ít kẻ tâm phúc ở lại vừa chống đánh vừa tìm lối tháo lui. Huỳnh Tấn sợ ông chạy mất bèn hô lính bắn và chính y cũng bắn mấy phát.

Trương Định trúng đạn bị thương. Không để cho kẻ phản bội bắt sống, ông rút gươm đâm vào bụng tuấn tiết.

Cuộc kháng chiến của Trương Định từ sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ tới đây chấm dứt. Mục đích cuối cùng của ông không đạt, nhưng ông đã chứng tỏ trước thực dân Pháp rằng triều đình Huế hàng giặc, chứ nhân dân Việt Nam không bao giờ chịu hàng, thù hỷ sinh chứ không chịu làm nô lệ ngoại bang.

5. Cuộc kháng chiến của Quản Lịch tức Nguyễn Trung Trực ở Tân An⁽¹⁾

Nguyễn Trung Trực tên thật là Nguyễn Văn Lịch, vì tính thật thà nên còn có tên là Chơn, và vì tính ngay thẳng nên được thầy dạy học đặt cho hiệu là Trung Trực. Sinh trưởng trong một gia đình nhiều đời làm nghề chài lưới trên sông Vàm Cỏ ở thôn Bình Nhựt, tổng Cửu Cư Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Lúc quân Pháp đánh chiếm Gia Định, ông tình nguyện tham gia lực lượng dân đồng chống Pháp, được giao giữ chức Quyền sung Quản binh đạo, nên thường gọi Quản Lịch. Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, ông lui về quê nhà tiếp tục tham gia nghĩa quân kháng Pháp.

Bấy giờ quân Pháp đã chiếm tỉnh Định Tường. Chúng thường dùng chiến hạm đi lại trên các sông rạch giữa hai tỉnh, vừa làm phương tiện tuần tra, vừa dùng làm một kiểu đồn nổi di động trên sông. Chiếc chiến hạm *Espérance* án ngữ nơi vàm sông Nhựt Tảo là một trong những đồn canh kiểu này. Trên bờ còn có đồn canh của bọn lính mã tà bảo vệ tàu.

Biết được quy luật di chuyển của chiếc tàu, Nguyễn Trung Trực đã chỉ huy nghĩa quân phối hợp với dân địa phương tổ chức chặn đánh đốt chiếc tàu, giết lính Pháp trên tàu và bọn tay sai trên

1 Xem thêm: Thạch Phương - Lưu Quang Tuyền (chủ biên), *Địa chí Long An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

bờ vào trưa ngày 10-12-1861. Trận đánh gây được tiếng vang trong dân chúng, đến tai triều đình, nên ông được phong chức Lãnh binh. Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, ông được phong chức Thành thủ úy Hà Tiên. Sau khi Hà Tiên thất thủ năm 1867, ông kéo quân ra Hòn Chông lập căn cứ kháng chiến, được đồng bào trong vùng hưởng ứng rất đông.

Ngày 16-6-1868, ông đem quân vào đất liền đánh đồn Rạch Giá và tiêu diệt hoàn toàn, làm chủ được 5 ngày. Quân Pháp phải điều quân từ Cần Thơ đến chiếm lại. Ông phải chạy ra Phú Quốc. Quân Pháp theo ra bao vây đảo, lòng sức khắp nơi. Ở trong thế binh tàn lực cô, ông cho giải tán nghĩa quân, rồi tự ra nộp mình để tránh mọi đau khổ cho thân nhân các nghĩa quân vì bị Pháp bắt bớ, tra tấn. Quân Pháp đưa ông lên Sài Gòn giam giữ, tìm cách mua chuộc ông đầu hàng, nhưng ông nhất quyết giữ trọn khí tiết. Ông còn để lại câu nói bất hủ: “Khi nào người Pháp nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Pháp”. Ngày 27-10-1868, ông bị Pháp hành quyết tại chợ Rạch Giá, hưởng dương 31 tuổi. Nhà thơ Huỳnh Mẫn Đạt làm bài thơ điệu ông, trong đó có hai câu nhắc lại chiến công của ông:

*Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạc Kiên Giang khắp quỳ thần.*

6. Cuộc kháng chiến của Lãnh binh Đặng Văn Tòng ở Tây Ninh⁽¹⁾

Ông Đặng Văn Tòng quê gốc ở Bình Định, tổ tiên theo phong trào Nam tiến di cư đến lập nghiệp ở Bến Đồn thuộc Thủ Dầu Một, rồi dời qua Trảng Bàng định cư cho đến đời ông. Đặng Văn Tòng có sức khỏe, giỏi võ nghệ, đi lính triều đình, sau lên đến chức Lãnh binh, được giao nhiệm vụ trấn giữ vùng biên giới Tây Ninh. Khi Nguyễn Tri Phương xây dựng đại đồn Chí Hòa chống Pháp, ông theo lệnh đưa quân xuống tham gia quân thứ. Sau khi đại đồn thất

1 Xem thêm: Tỉnh ủy Tây Ninh, *Lược sử Tây Ninh*, Tỉnh ủy Tây Ninh xuất bản năm 1986.

thủ, ông kéo tàn quân trở về Trảng Bàng xây dựng lực lượng để phòng. Khi quân Pháp đánh lên Trảng Bàng, ông đem quân ra kháng cự. Người dân địa phương kể lại rằng đã xảy ra một trận đánh lớn ở vùng này, khiến máu quân Pháp nhuộm đỏ cánh đồng. Từ đó dân chúng gọi tên cánh đồng này là Đồng Cỏ Đỏ. Nhưng cuối cùng, nghĩa quân thua sút về vũ khí, không chống nổi hỏa lực quá mạnh của địch, ông rút chạy về khu rừng Tha La. Ông bị bọn Việt gian tại chỗ báo cho Pháp bắt và bị đày đến đảo Guyane rồi hy sinh tại đó.

7. Cuộc kháng chiến của Cử nhân Trần Xuân Hòa ở Cai Lậy

Trần Xuân Hòa quê ở Quảng Trị, đỗ Cử nhân năm 1847, con của Bô chánh Vĩnh Long Trần Tuyển, làm quan đến chức Tri phủ, nên thường gọi là Phủ Cậu. Sau khi quân Pháp chiếm đại đồn Chí Hòa, ông sung vào việc quân ở Định Tường, bảo vệ tỉnh thành. Năm 1861, quân Pháp tiến đánh và hạ thành Định Tường, ông rút quân về vùng Thuộc Nhiều, phối hợp với nghĩa quân Trương Định tiếp tục kháng chiến.

Ông chỉ huy nghĩa quân đánh nhiều trận, giết được nhiều lính Pháp và lính mã tà, được triều đình thưởng hàm Thị độc học sĩ. Ngày 7-1-1862, quân Pháp tiến đánh căn cứ Mỹ Trang, Bang Lệnh thuộc tỉnh Định Tường. Ông chỉ huy nghĩa quân chống đánh quyết liệt, chẳng may bị bắt. Ông cắn lưỡi tuẫn tiết. Vua Tự Đức truy tặng ông hàm Quang lộc Tự khanh và ra lệnh cho tỉnh thần Quảng Trị lập đền thờ, xuân thu hai lần cúng tế. Để trả thù cho ông, Trương Định tiến đánh hai đồn Gia Thạnh và Rạch Gầm.

8. Cuộc kháng chiến của Nguyễn Thành Ý ở Phước Tuy - Bà Rịa⁽¹⁾

Ngày 7-2-1862, quân Pháp đánh chiếm phủ Phước Tuy. Quân triều đình rút chạy ra Bình Thuận. Nhân dân địa phương nổi lên

1 *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Đồng Nai, 1998 và Nguyễn Đình Tư: *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

thành lập lực lượng nghĩa quân, dưới quyền điều khiển của Tri phủ Nguyễn Thành Ý và Tùy phái Phan Trung kháng chiến chống Pháp. Đến tháng 4-1862, lực lượng đã lên đến 4.000 người, trong đó có cả đồng bào người thiểu số.

Đêm 17 rạng sáng ngày 18-12-1862, nghĩa quân của Nguyễn Thành Ý phối hợp với nghĩa quân của Trương Định mở cuộc tấn công diệt đồn Pháp ở Long Thành. Quân Pháp phải điều quân từ Biên Hòa tới mới chiếm lại được. Cùng thời điểm đó, khoảng 100 nghĩa quân phục kích một toán tuần tra Pháp tại ngoại ô phủ Phước Tuy. Quân Pháp chỉ còn một tên chạy thoát. Ngày 1-1-1863, Tiểu đoàn trưởng lính thủy đánh bộ Coquet dẫn một đoàn quân khoảng 100 tên, có kéo theo một khẩu sơn pháo đi từ Bà Rịa về hướng Long Lập. Trên đường đi chúng bị nghĩa quân chặn đánh xáp lá cà. Quân Pháp bị đánh bất ngờ, thiệt hại nặng. Coquet phải kéo tàn quân chạy về Bà Rịa.

Ngày 20-1-1863, Coquet lại bị bao vây tại Bà Rịa. Soái phủ Sài Gòn phải cho quân ra giải vây. Qua ngày 23-1-1863, một cánh quân Pháp bị phục kích tấn công trên đường tuần tra. Cũng trong tháng 1-1863, hệ thống dây điện thoại của Pháp từ Bà Rịa nối với Vũng Tàu, nối với Biên Hòa bị cắt và lấy đi nhiều đoạn.

Sau khi được lực lượng Pháp tham gia chiến tranh với Anh bên Trung Hoa rút về tăng viện, Đô đốc Bonard đẩy mạnh công cuộc đàn áp nghĩa quân, bình định nông thôn; lại thêm việc Trương Định tuần tiết ở Gò Công, lực lượng nghĩa quân Phước Tuy - Bà Rịa chịu chung số phận tan rã dần. Ông Nguyễn Thành Ý được triều đình cử làm Lãnh sự tại Sài Gòn theo Hiệp ước Giáp Tuất 1874. Ông vẫn ngấm ngấm liên lạc và giúp đỡ các nhà yêu nước hoạt động chống Pháp bí mật, dùng trụ sở của Lãnh sự quán làm nơi lui tới tá túc của những người này nên bị Thống đốc Nam Kỳ Charles Thomson ký quyết định ngày 22-6-1883 trục xuất ông

khỏi Sài Gòn trong vòng 24 tiếng đồng hồ cùng với Phó Lãnh sự Trần Doãn Khanh với lý do như sau:

“Theo tờ trình của Tham biện thượng hạng De Champeaux ngày 6-6-1883 của Cảnh sát trưởng thành phố Sài Gòn ngày 10-6-1883 và của Giám đốc Nha Nội chính ngày 12-6-1883 về kết quả điều tra: các ông Nguyễn Thành Ý và Trần Doãn Khanh, chánh và phó lãnh sự Annam tại Sài Gòn, từ ngày tới thành phố này không ngừng lao vào các hoạt động chống lại sự cai trị của người Pháp ở Nam Kỳ.

Hai ông đã lợi dụng quyền ưu đãi dành cho triều đình Huế để tuyên truyền những lời bịa đặt (*faux bruits*), reo rắc vào đầu óc dân chúng sự phản kháng và chống đối. Hai ông có những liên lạc với một số thủ lĩnh các tổ chức bí mật và phản loạn, dung túng các mưu đồ tội ác (*deissins criminels*) của bọn chúng, dùng trụ sở của lãnh sự quán làm nơi hội họp, bàn thảo và tuyên truyền cho các cuộc nổi dậy.

Vì lẽ dĩ sự hiện diện của hai ông trong tình hình hiện nay nguy hiểm cho an ninh, trật tự công cộng, nên ra lệnh cho hai ông phải rời khỏi Sài Gòn trong 24 tiếng đồng hồ và cấm không được trở lại nữa. Sau khi nhận giấy tổng đạt này, hai ông sẽ đáp tàu của hãng Messageries Maritimes rời khỏi Sài Gòn vào ngày thứ bảy 23-6-1883 để ra Quy Nhơn hay Đà Nẵng tùy ý⁽¹⁾.

9. Cuộc kháng chiến của sĩ dân Cần Giuộc

Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, quân triều đình rút ra Biên Hòa, quân Pháp đánh chiếm các huyện thuộc tỉnh Gia Định, trong đó có huyện Phước Lộc. Chúng lập đồn binh ở chợ Cần Giuộc thuộc xã Trường Bình để chặn đường liên lạc của nghĩa quân vùng Chợ Lớn với Gò Công.

1 *BOCF năm 1883*, ký hiệu J. 1049.

Bấy giờ nghĩa quân kháng Pháp ở vùng Cần Giuộc và Cần Đước do Cai tổng Bùi Quang Là, thường gọi Quản Là (còn có tên Bùi Quang Diệu) chỉ huy, phối hợp với nghĩa quân Trương Định ở Gò Công hoạt động rất mạnh. Đêm Rằm tháng 11 năm Tân Dậu (16-12-1861), nghĩa quân ba nơi Cần Giuộc, Gò Công, Tân An nhất tề mở cuộc tấn công vào đồn giặc. Tại Cần Giuộc, nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Bùi Quang Là đánh đồn Pháp ở chợ Trường Bình, phá được nhà nguyện của bọn lính Pháp, giết được một số lính Chà Và, Ma Ní. Viên Thanh tra bản xứ sự vụ hạt Cần Giuộc là Dumont bị thương. Bên phía nghĩa quân có 27 chiến sĩ hy sinh, trong đó có nhiều người quê làng Mỹ Lộc cách đó khoảng 1 km.

Sau đó quyền Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang ủy cho Bùi Quang Là tổ chức lễ truy điệu các liệt sĩ và nhờ nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu làm bài văn tế, lời lẽ bi ai mà hùng tráng, ai nghe qua cũng đều xúc cảm. Nguyên văn bài văn tế như sau:

Hỡi ôi!

Súng giặc đất rên,

Lòng dân trời tỏ.

Trăm năm công võ ruộng, chưa ắt còn mà danh nổi như phao,

Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất mà tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa:

Côi cút làm ăn,

Toan lo nghèo khó.

Chẳng quen cung ngựa đâu tới trường nhung,

Chỉ biết ruộng trâu ở theo làng bộ.

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm,

Tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan
như trời hạn trông mưa,
Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông
ghét cỏ.

Bữa bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan,
Ngày ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.
Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu,
Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó.
Nào đợi ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình,
Chẳng thèm trốn ngược, trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.
Khá thương thay:

Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lính diễn binh,
Gốc thiệt ròng dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.
Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn,
Chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.
Ngoài cật một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi,
Trong tay một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.
Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia,
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu
quan hai nọ.

Chi nhọc quan quân giống trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới,
coi giặc cũng như không,
Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào,
liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh,

Bọn hè trước, lũ ó sau, trời kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

Ôi!

Những lăm lòng nghĩa lâu dùng,

Đâu biết xác phàm vội bỏ.

Một giấc sa trường rằng chữ hạnh, nào hay da ngựa bọc thây,

Trăm năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gương hùm treo mộ.

Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng,

Nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ.

Chẳng phải án cướp, án gian đầy tới, mà vi binh đánh giặc
cho cam tâm,

Vốn không giữ thành, giữ bảo bỏ đi, mà hiệu lực theo quân
cho đáng số.

Bởi nghĩ rằng:

Tắc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi trồng cho nước nhà ta,

Bát cơm manh áo của đời, mắc mớ chi ông cha nó.

Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương,

Vì ai xui đồn lũy tan tành, xiêu mưa ngã gió.

Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc,
thấy lại thêm buồn,

Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì,
nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về cùng tổ phụ cũng vinh,

Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Ôi thôi thôi!

Chùa Tôn Thạnh năm canh ứng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại
bóng trăng rằm,

*Đồn Tây Dương một khắc đặng trả hồn, tủi phận bạc trôi
theo dòng nước đổ.*

*Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều,
Nào nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.
Ôi!*

Một trận khói tan,

Ngàn năm tiết rõ.

*Binh tướng nó hầy đóng sông Bến Nghé, làm cho bốn phía mây đen,
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu một phường con đỏ?
Sông Cần Giuộc cỏ cây nhiễm lệ, thương là thương kẻ tử vô cô,
Chợ Trường Bình phố xá bỏ hoang, giận là giận người sanh bất võ.
Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh
chúng đều khen,*

*Thác mà ứng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.
Sống đánh giặc thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp
cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia,
Sống thờ vua thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã đành rành,
một chữ ăm đủ đền công đó.*

*Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân,
Cây nhang nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cảm bởi một câu vương thổ.
Hỡi ôi thương thay!
Có linh xin hưởng.*

Tận ngoài Huế, sau khi đọc bài văn tế này, Tùng Thiện Vương đã làm bài thơ cảm tác như sau:

*Chiến trường hựu bả diếu văn khai,
Táp đập biên thanh nhất nhất lai.*

*Quốc ngữ danh tể mạnh Tả sử,
Quỷ hùng ca đáo Khuất Bình ai.
Yết can trăm mộc kham thiên cổ,
Oán hạc để viên tính kỷ hồi.
Chí cánh thư sinh không bút trận,
Báo quân chỉ thử diệp bi tai.*

Nguyễn Khuê dịch thơ:

*Chiến trường văn tế đọc ngùi ngùi,
Tiếng gió ù ù nổi khắp nơi.
Tả sử danh ngang văn Quốc ngữ,
Khuất Bình ca sánh giọng bi ai.
Cờ giương nghĩa dấy ra thiên cổ,
Hạc oán vượn kêu được mấy hồi?
Kẻ sĩ mù lò xoong trận bút,
Báo đền ơn chúa thế mà thôi!⁽¹⁾*

10. Cuộc kháng chiến của Phạm Tiến, Phạm Tấn Phát ở Gò Đen⁽²⁾

Phạm Tiến là sĩ nhân người Gia Định. Khi Nguyễn Tri Phương xây dựng đại đồn Chí Hòa kháng Pháp, ông tham gia quân nghĩa dũng. Sau khi đại đồn thất thủ, ông quay về Tân An cùng với Phạm Tấn Phát chiêu mộ nghĩa binh được 1.000 người, rèn đúc khí giới, súng đại bác, quyên góp tiền bạc, tích trữ lương thảo, lập căn cứ ở Gò Đen thuộc huyện Tân Long, phủ Tân An để kháng chiến chống Pháp. Nơi đây trống trải, địa thế trơ trọi, thế mà lực lượng kháng chiến vẫn bám trụ được 4 - 5 tháng nhờ vào tài cầm quân của các thủ lĩnh, biết phối hợp với nghĩa quân Trương Định ở Gò Công, cùng nhau làm thế yểm đánh Pháp.

1 Nguyễn Thị Thanh Xuân, Nguyễn Khuê, Trần Khuê, Sài Gòn, *Gia Định qua thơ văn xưa*, sđd, tr. 140 - 142.

2 *Khởi nghĩa Trương Định*, sđd.

11. Cuộc kháng chiến của Thiên hộ Dương, Đốc binh Kiều ở Đồng Tháp Mười⁽¹⁾

Thiên hộ Dương tên thật là Võ Duy Dương, có nơi viết Nguyễn Duy Dương, quê gốc Quảng Ngãi, sau dời vào Gia Định. Ông là nhà hào phú, đem tài sản riêng làm việc công ích. Trong phong trào lập đồn điền của Nguyễn Tri Phương, ông mộ được 1.000 lính đồn điền nên được triều đình phong chức Thiên hộ. Do đó dân chúng quen gọi ông là Thiên hộ Dương. Ông lại có sức khỏe phi thường, một mình nhấc nổi 5 quả linh đi 3 vòng nên người ta còn gọi ông là Ngũ linh Thiên hộ Dương. Ông là người yêu nước, từng tham gia lực lượng nghĩa quân Trương Định chống Pháp.

Năm 1864 Trương Định bị hại, ông lui về Đồng Tháp Mười xây dựng căn cứ tiếp tục chống Pháp, được hào kiệt hưởng ứng theo về rất đông, gây được thanh thế khắp vùng. Trong số những người hợp tác đắc lực của ông có Đốc binh Lê Công Kiều là một tay kiệt hiệt. Căn cứ của ông trải rộng vùng Gò Tháp, chỉ có 3 con đường độc đạo đi vào, một đường từ gò Bắc Chiên phía Mộc Hóa đi xuống, một đường từ rạch Cần Lố phía Cao Lãnh đi lên, đường thứ ba từ Cái Nứa phía Cái Bè đi tới. Trên 3 con đường này, Thiên hộ Dương cho lập 3 đồn kiên cố trấn giữ. Đồn Tả trên đường Bắc Chiên, đồn Hữu ở vàm Cần Lố và đồn Tiền ở đường Cái Nứa. Vì địa thế hiểm trở, bố phòng nghiêm mật của căn cứ, nhiều lần quân Pháp vào đánh đều thất bại; còn nghĩa quân kéo ra phía ngoài đột kích đồn giặc rồi rút lui về an toàn.

Lực lượng nghĩa binh Thiên hộ Dương còn hoạt động thì công việc bình định của người Pháp trên đất Định Tường chưa thể hoàn thành được, vì thế Soái phủ Sài Gòn quyết phá cho dứt căn cứ Đồng Tháp Mười. Ngày 14-4-1866, Thủy sư Đô đốc De Lagrandière huy động một lực lượng khá hùng hậu gồm 1.000 quân mở cuộc đại tấn công từ các ngả vào căn cứ Đồng Tháp Mười. Mấy năm liền,

1 Nguyễn Hữu Hiếu, *Nam Kỳ cổ sử*, Nxb. Đồng Tháp, 1997.

Thiên hộ Dương không cho đốt cỏ và lau lách trên cánh đồng bao quanh khu căn cứ, do đó mà cỏ lách đan xen dày đặc. Khi quân Pháp mở cuộc tấn công, nhân làn gió thổi về phía quân giặc, nghĩa quân nổi lửa đốt cỏ. Lửa và khói bốc lên mù trời, ào ào thổi về phía quân giặc, khiến chúng hoảng hốt tháo chạy trong hỗn loạn. Nhưng trời chẳng chiều lòng người, vận nước gặp buổi đen tối, ngọn gió đổi hướng, trời lại đổ mưa nên quân Pháp quay lại tiếp tục tấn công. Căn cứ Đồng Tháp Mười bị chiếm. Nghĩa quân tan rã. Nguyễn Duy Dương lên chiếc thuyền vượt khỏi trùng vây, tìm đường ra miền Trung. Khi thuyền đến vùng biển Bình Thuận thì bị chìm. Ông hy sinh.

Sau khi được tin ông mất, đồng bào lập đền thờ ông ở Gò Tháp. Nhà thơ Nguyễn Công Minh có làm đôi câu đối như sau:

*Ấm hậu anh hùng, tự Bắc tự Nam, Tháp Tháp hương yên trường
diệu diệu;*

*Kiên can tuấn kiệt, như kim như cổ, Ngũ Linh phong độ
thượng y y.*

Nghĩa là:

*Ngậm ỨC anh hùng, tiếng dội Bắc Nam, Tháp Mười lửa hương
còn phơi phơi,*

*Bền gan tuấn kiệt, danh truyền kim cổ, Ngũ Linh dáng cách
vẫn như xưa⁽¹⁾.*

12. Cuộc kháng chiến của sĩ dân Đức Hòa

Sau khi căn cứ kháng chiến Đồng Tháp Mười bị Pháp chiếm, lực lượng kháng chiến của đồng bào Tân An rút về khu vực tổng Cầu An Hạ phía bắc Đức Hòa giáp với vùng Trảng Bàng, phủ Tây Ninh xây dựng căn cứ mới, tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Căn cứ dựa lưng vào các dãy rừng rậm và đồng lầy phía Tây Nam.

1 *Nam Kỳ cổ sử*, sđd, tr. 35.

Người chỉ huy phong trào là Nguyễn Văn Tài. Xuất phát từ căn cứ này, nghĩa quân thường đột kích đánh đồn địch ở Trảng Bàng, Thuận Kiều, gây cho chúng nhiều tổn thất.

Để triệt phá ổ kháng chiến nguy hiểm này, ngày 27-6-1866, Đô đốc De Lagrandière cử tên Thiếu tá Roche dẫn 200 lính Pháp, 100 lính mã tà với 2 đại bác từ đồn Thuận Kiều lên đánh phá. Nghĩa quân chống trả quyết liệt. Nhưng vì quá chênh lệch về hỏa lực, lực lượng kháng chiến không cầm cự được lâu, tổn thất nặng, đành phải bỏ căn cứ chạy về ấp Bình Thủy tại Ba Hầm và thủ lĩnh Nguyễn Văn Tài bị bắt. Nghĩa quân tan rã⁽¹⁾.

13. Cuộc kháng chiến của Trương Quyền ở Tây Ninh

Sau khi Trương Định tuần tiết, lực lượng kháng chiến Gò Công tan rã, Trương Quyền rút tàn quân về Đồng Tháp Mười hợp lực với nghĩa quân Thiên hộ Dương và được tôn là Nhị Lang quân. Đến khi căn cứ Đồng Tháp Mười bị triệt phá, ông lại lên Biên Hòa phối hợp với nghĩa quân của Phan Chính, Lê Quang Quyền xây dựng căn cứ Giao Loan ở vùng Rừng Lá⁽²⁾. Đầu năm 1865, quân Pháp tấn công căn cứ Giao Loan, phó tướng Lê Quang Quyền tử trận, Phan Chính rút chạy, Trương Quyền lại rút lên vùng Tây Ninh phối hợp với quân Campuchia của nhà sư Pu Kăm Pô dựa vào địa thế rừng núi hiểm trở tiếp tục kháng chiến chống Pháp.

Trương Quyền còn có tên là Huệ, là con Trương Định⁽³⁾ có sức khỏe, giỏi võ nghệ, lắm mưu trí, có dòng máu yêu nước của cha

1 Thạch Phương - Lưu Quang Tuyền (chủ biên), *Địa chí Long An*, sđd, tr. 205 - 206.

2 *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, sđd, tr. 139 - 140.

3 Theo ghi chú trong sách *Lược sử Tây Ninh* của Ban Tổng kết chiến tranh Tỉnh ủy Tây Ninh xuất bản năm 1986, Trương Quyền là cháu nội của Trương Định (không phải con), con thứ 6 của Trương Công Vạn và chính tên là Trương Công Sách. Gia phả cánh họ này ở Tây Ninh cho biết khi Trương Quyền chết được chôn tại rừng Bến Kéo. Sau năm 1954, ông Bảy Tàu (Trương Công Trị) cải táng về xóm Cây Dừa, làng Hòa Hội, huyện Châu Thành, nơi mà nghĩa quân của ông có lần đóng tại đây.

chảy trong huyết quản nên rất căm thù bọn Pháp cướp nước. Ông chỉ huy nghĩa quân lợi dụng đêm tối tấn công các đồn quân lẻ của địch, không những ở vùng Tây Ninh, mà khắp cả miền Đông và miền Tây Nam Kỳ. Chẳng hạn như đêm 23-6-1866, ông điều quân đánh vào khu vực Sài Gòn bằng hai mũi: Một mũi đột kích vào Hóc Môn, Bà Điểm để giữ quân địch không cho tiếp cứu chống mũi thứ hai của ông đánh vào đồn Thuận Kiều. Nơi đây nghĩa quân đánh xáp lá cà với bọn lính kỵ binh địch suốt đêm, giết nhiều tên. Đến sáng 24-6-1866, quân Pháp đem đến nhiều viện binh, nghĩa quân phải rút qua ngả Bà Hom. Cánh quân ngả Hóc Môn cũng đánh suốt đêm, đến sáng hôm sau, địch điều quân tiếp viện từ Gia Định, Gò Vấp lên, nghĩa quân mới rút về phía Củ Chi để trở về căn cứ.

Trên địa bàn Tây Ninh, liên quân Việt - Miên hoạt động mạnh, đánh vào đồn Trảng Bàng của Pháp. Tên Trung úy Eymard một mặt đốc thúc bọn lính dưới quyền đánh trả, mặt khác kêu gọi quân từ Tây Ninh xuống tiếp cứu. Đến sáng, nghĩa quân rút vào các khu rừng Trà Vòng, Hòa Hội và Bàng Dung.

Sáng ngày 7-6-1866, có đám đông dân chúng kéo đến gần đồn. Viên Đại úy Larclauze ý có vũ khí tối tân, hung hăng dẫn lính ra định giải tán. Không ngờ đám đông bao vây, chặn đường rút lui, y liền nổ súng vào đám đông làm chết mấy người. Lập tức, y liền bị đám đông xông vào đâm chết. Tên Thiếu úy Lesage hô lính nổ súng cũng liền bị đám đông giết chết cùng với 9 tên lính. Số còn lại hoảng sợ bỏ chạy về đồn.

Bọn Pháp ở Tây Ninh vội báo về Sài Gòn. De Lagrandière cử Đại tá Marchaise đem quân thủy bộ lên cứu viện. Lên đến nơi, Marchaise không thấy nghĩa quân đâu cả, phải xua quân đi lùng sục khắp nơi, quân lính vất vả, cực nhọc 6 ngày liền vẫn không thấy. Đến 3 giờ chiều ngày 14-6-1866 mới đụng độ với tiền đồn nghĩa quân ở sông Vành. Cuộc chiến đẫm máu diễn

ra, Đại tá Marchaise tử thương cùng với 10 tên lính, quân Pháp tháo lui vào lúc 5 giờ chiều và đến 3 giờ sáng hôm sau mới về tới nơi đồn trú.

Bị thua đau, quân Pháp ở Sài Gòn lại tăng viện cho Tây Ninh. Ngày 2-7-1866, chúng mở cuộc tấn công vào căn cứ nghĩa quân ở trong rừng phía Bắc Tây Ninh. Nghĩa quân mai phục, nổ súng vào lúc 12 giờ trưa. Quân Pháp bị đánh bất ngờ, tổn thất nặng, phải tháo lui nhưng vẫn bị chặn đánh trên đường về. Tối hôm đó, nghĩa quân đánh vào tận trung tâm thị tứ Tây Ninh, đốt phá các cơ quan địch và nhà các tên tay sai.

Sài Gòn lại cho tăng viện thêm 200 lính Pháp, 100 lính mã tà và 50 lính thủy do viên sĩ quan Hemiot Lereboure chỉ huy. Chúng cho mật thám đi lùng tìm căn cứ của liên quân Việt - Miên để tấn công tiêu diệt. Căn cứ của Trương Quyền thay đổi luôn nên chúng không phát hiện được. Cuối cùng chúng mở cuộc tấn công vào Rạch Vịnh, nơi trước đây đã từng xảy ra giao chiến.

Cuối năm 1866, quân Pháp chia thành 4 ngả mở cuộc tấn công lớn vào Rạch Vịnh. Mở đầu pháo binh bắn mở đường. Đoàn kỵ binh (Spahi) tiến trước, tiếp theo là lính Tagal. Hai bên giáp chiến. Tiếng súng nổ rền vang. Sau hơn nửa ngày đánh nhau, nghĩa quân bị tổn thương nhiều, không địch nổi hỏa lực quá mạnh và đa chủng của quân địch, đành phải rút lui. Pu Kăm Pô kéo tàn quân chạy về Nam Vang, còn Trương Quyền cho nghĩa quân phân tán nhỏ, lẩn tránh vào rừng, rồi tan rã dần⁽¹⁾.

14. Cuộc kháng chiến của sĩ dân huyện Bình An

Trên địa bàn huyện Bình An (Thủ Dầu Một), sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, một số quan chức và lính triều đình rút về đây hợp cùng nghĩa quân địa phương tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Trong

1 Tài liệu rút trong sách *Lược sử Tây Ninh*, sdd, tr. 61 - 62.

số quan chức này có Đồng lý Văn Đức Đại, Phó Đề đốc quân thú Lê Quang Tiến ở Bình An, Bố chánh Thân Văn Nhiếp ở Tân Uyên.

Ngày 31-7-1861, khoảng 1.500 nghĩa quân từ căn cứ trong rừng tiến về Đồng Ván, đánh lính công binh Pháp đang làm cầu ở làng An Thạnh, nơi thủ phủ Bình An cũ. Nghĩa quân kiểm soát được nhiều ngày, làm chủ được cả đường sông và đường bộ. Tháng 10-1861, nghĩa quân 3 lần bao vây bót Phú Cường, An Thạnh, Hưng Định. Ngày 23-11-1861, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh vào vùng Bình Chuẩn, Tân Khánh, nơi có nghĩa quân trú đóng. Nghĩa quân đánh trả quyết liệt trước khi rút lui. Ngày 15-12-1861, hơn 1.000 nghĩa quân phối hợp với 500 quân triều đình tấn công lần thứ hai vào thủ phủ Bình An.

Sau đó quân Pháp dùng toàn lực đánh chiếm tỉnh thành Biên Hòa vào ngày 16-12-1861, rồi đánh lan ra khắp các phủ huyện. Nghĩa quân Bình An phải rút vào rừng, xây dựng căn cứ tại đầu nguồn Suối Địa thuộc Tân Uyên. Quân Pháp phát hiện được, đem quân đến bao vây nhiều ngày, triệt đường tiếp tế. Nghĩa quân phải đánh mở đường mau thoát ra ngoài, phân tán mỗi người một ngả. Cuộc kháng chiến vũ trang của nhân dân Bình An chấm dứt từ đó để chuyển sang hình thức đấu tranh khác⁽¹⁾.

15. Cuộc kháng chiến của Nho sĩ Hồ Huân Nghiệp và nghĩa quân Tân Bình⁽²⁾

Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, tỉnh Gia Định đã thuộc về quân Pháp. Triều đình ra lệnh cho quan lại và binh lính rút hết ra khỏi tỉnh. Nhưng Trương Định không tuân lệnh, tập hợp nghĩa quân tiếp tục kháng chiến như trên ta đã thấy. Bấy giờ tại thôn An Định, tổng Dương Hòa Hạ, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định có nho sĩ Hồ Huân Nghiệp lên tới căn cứ Gò Công

1 *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé (1930 - 1954)*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé xuất bản 1995, tr. 29 - 31.

2 *Khởi nghĩa Trương Định*, sđd.

gặp Trương Định để tìm hiểu tình hình. Ông tán thành việc làm của Trương Định, nhưng vì còn mẹ già phải phụng dưỡng, ông không thể ở lại tham gia được.

Được ít lâu, Trương Định gửi giấy tới cử ông làm Tri phủ Tân Bình. Sợ không làm tròn trách nhiệm vì vướng mẹ già, ông từ chối. Nhưng nghĩa quân và thân hào hai huyện Bình Dương, Tân Long cố nài nên cuối cùng ông nhận. Ông phải lén lút hoạt động bí mật trong dân, điều động nghĩa quân đi quyên góp tiền bạc, thóc gạo chuyển đến cho nghĩa quân Trương Định.

Năm 1863 căn cứ Gò Công bị chiếm, Trương Định phải chạy tới Lý Nhơn. Hồ Huân Nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động. Quân Pháp dò la được bèn vây bắt ông đem về giam ở phủ lý cũ, tra hỏi tên những người cầm đầu nghĩa quân. Ông nhất định không khai. Chúng lại viện cớ triều đình đã ký hòa ước, sao ông còn chống đối. Ông biện giải rất vững lý, khiến chúng cứng họng. Không khuất phục được ông, chúng đem ông ra hành quyết. Tại pháp trường, có viên cố đạo biết chữ Hán, mang ra cây thánh giá, bảo ông lạy sẽ được tha. Chẳng những ông không lạy mà còn cầm cây thánh giá vút xuống đất. Trước khi lìa trần, ông khảng khái đọc bốn câu thơ bằng chữ Hán:

*Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi,
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi.
Thử thân sinh tử hà tu luận,
Duy luyến cao đường bạch phát thùy.*

Bảo Định Giang dịch thơ:

*Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ,
Làm trai ngay thảo quyết tôn thờ.
Thân này sống chết không màng nhể,
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ.*

16. Cuộc kháng chiến của sĩ dân Trà Vinh

Lê Đình Đường lãnh chức Phó Đốc binh, sau khi quân Pháp chiếm tỉnh Vĩnh Long lần thứ hai ngày 20-6-1867, ông đã cùng với sĩ dân trong hạt tập hợp được 300 nghĩa quân trong vùng Lạc Hóa và lập căn cứ ở Long Điền để chống Pháp. Ngày 26-8-1867, quân Pháp kéo đến tấn công. Nghĩa quân chống trả kịch liệt, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, bảo vệ được căn cứ. Nhưng tiếc thay Lê Đình Đường hy sinh.

Để trả thù trận thua trước, ngày 1-9-1867, quân Pháp lại tấn công căn cứ Cầu Ngang thuộc làng Minh Thuận, bên cạnh xã Long Điền. Nhờ biết trước và được sự ủng hộ của nhân dân, nghĩa quân chủ động và dũng cảm xông vào đội hình địch tấn công trước khiến chúng bị thiệt hại nặng. Sau đó nghĩa quân rút lui an toàn.

Qua tháng 3 năm sau (1868), dưới sự chỉ huy của Tán lý Lê Văn Quân, Đề đốc Triều và Đốc binh Say, nghĩa quân kéo về Ba Động lập căn cứ để diệt cường hào và kêu gọi dân chúng nổi dậy chống Pháp. Quân Pháp kéo đến đánh, nhưng không sao vào được làng. Hai bên cầm cự suốt 6 ngày đêm, cuối cùng quân Pháp nổi lửa đốt làng. Nghĩa quân dùng đường bí mật rút khỏi làng an toàn.

Đầu năm 1869, Đề đốc Triều quay lại Ba Động định gây lại lực lượng nghĩa quân. Chẳng may bị tên Cai tổng phản bội chỉ cho Pháp đến vây bắt, ông phải chạy qua Bến Tre ẩn náu. Ít lâu sau, ông bị bắt tại đây và bọn Pháp đem ông tới chợ Trà Vinh xử tử để uy hiếp dân chúng. Tuy vậy lực lượng kháng chiến của nhân dân không bị dập tắt, vẫn âm thầm hoạt động. Năm 1889, viên Tham biện chủ tỉnh Trà Vinh bị một nghĩa quân lẻn vào tư dinh đâm chết giữa bữa ăn⁽¹⁾.

1 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, sđd, tập I, tr. 108 - 117.

17. Cuộc kháng chiến của sĩ dân Bến Tre

Mặc dầu trước khi mất, ông Phan Thanh Giản di chúc lại cho các con yên phận làm ăn dưới chính thể mới của Pháp, không nhận chức vụ gì, nhưng hai người con của ông là Phan Liêm (còn gọi là Phan Tam) và Phan Tôn (còn gọi là Phan Ngũ) đã cùng với Phan Tòng (còn gọi là Phan Ngọc Tòng) chiêu tập nghĩa quân kháng Pháp, dùng làng Bảo Thạnh, huyện Ba Tri làm căn cứ. Quân Pháp nhiều lần kêu gọi các ông giải tán nghĩa quân, đầu hàng nhưng các ông cương quyết tiếp tục kháng chiến.

Ngày 12-6-1868, tên Thanh tra sự vụ bản xứ hạt Bến Tre là De Champeaux đưa lực lượng đến đàn áp. Nghĩa quân chống đánh quyết liệt trong nhiều ngày. Đến ngày 16-6-1868, một trận đánh lớn đã diễn ra tại Giồng Gạch thuộc làng An Bình Đông giữa quân Pháp và nghĩa quân. Trong trận này, Phan Tòng hy sinh, còn hai anh em Phan Liêm, Phan Tôn chạy thoát.

Phan Tòng là một hương giáo ở làng, đang để tang mẹ được 3 tháng, đã chít khăn tang trên đầu chỉ huy nghĩa quân chiến đấu. Sau khi ông hy sinh, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu có làm 10 bài thơ Đường luật liên hoàn điệu ông. Chỉ riêng bài thứ nhất đã nói bao quát về thân thế và sự nghiệp của người anh hùng:

*Thương ôi, ngôi ngọc ở Bình Đông,
Lớn nhỏ trong làng thấy mến trông.
Biết đạo khác bày con mắt tục,
Dạy dân nắm giữ tấm lòng công.
Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa,
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.
Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng⁽¹⁾.*

1 Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa, sdd.

Cũng tại Bến Tre, năm Giáp Tuất 1874, sau khi triều đình Huế ký hòa ước nhường trọn 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp, nhân dân Bến Tre một lần nữa lại nổi dậy chống Pháp dưới quyền chỉ huy của ông Tán Kế (vì ông lãnh chức Tán tương quân vụ của quân thứ Gia Định dưới thời Nguyễn Tri Phương làm Tổng thống quân vụ đại thần), còn có tên là Lê Quang Quan. Quân Pháp đàn áp không được, bèn bắt giam cha mẹ, vợ con của ông và của nghĩa quân để khủng bố và làm áp lực. Nhận thấy thời cuộc đã xoay chuyển, không thể cứu vãn được, ông giải tán nghĩa quân rồi tự ra nạp mình để dân chúng khỏi khổ. Người Pháp cố chiêu dụ ông đầu hàng và hợp tác với chúng. Ông cương quyết từ chối, giữ vững khí tiết nên bị hãm hại năm 1875. Sau Cách mạng tháng Tám, tên ông được đặt cho huyện Giồng Trôm.

18. Cuộc kháng chiến của sĩ dân Bảy Thưa⁽¹⁾

Sau khi quân Pháp chiếm tỉnh An Giang ngày 22-6-1867, nghĩa quân Châu Đốc dưới quyền chỉ huy của Trần Văn Thành lập căn cứ trong rừng Bảy Thưa nằm giữa Châu Đốc và Long Xuyên để chống Pháp. Trần Văn Thành quê ở làng Bình Thạnh Đông, tổng An Lương, huyện Đông Xuyên, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang (nay thuộc huyện Phú Tân), là tu sĩ Phật giáo theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Từ năm 1840, ông nhập ngũ, làm suất đội, từng đồn trú ở Tây Kỳ (Campuchia). Năm 1845 được thăng chức Chánh Quản cơ đóng ở Châu Đốc. Do đó mà ông có tên là Quản Thành.

Khi quân Pháp chiếm thành Châu Đốc, ông không chịu khuất phục, về mộ nghĩa quân, ông dùng bùa phép để thu phục lòng người, dân chúng theo về rất đông. Ông đóng căn cứ trong rừng Bảy Thưa, gọi là Hưng Trung doanh. Tiếng tăm ông vang dậy khắp miền Tây. Đầu năm 1873, người Pháp cho mang thư đến khuyên ông quy thuận sẽ được trọng dụng. Ông từ chối. Quân Pháp bèn

1 *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd.

từ Châu Đốc kéo đến tiến đánh dữ dội. Ông chống không nổi phải rút vào rừng sâu và mất ngày 21-2-1873. Nghĩa quân tan rã. Dân chúng thương nhớ ông lập đền thờ, nay vẫn còn.

19. Cuộc kháng chiến của sĩ dân Sóc Trăng

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, vì là nơi có nhiều đồng bào người Khơme sinh sống nên các nhà yêu nước dùng hình thức tín ngưỡng để vận động quần chúng nổi lên chống Pháp. Bấy giờ tại địa phương này có tổ chức gọi là Đạo Lành không biết do ai sáng lập, nhưng hoạt động của tổ chức này là nhằm vào mục đích chống Pháp. Năm 1883, nhiều đoàn tín đồ của Đạo Lành đông từ 100 đến 150 người đi qua các tổng Định Khánh, Nhiều Khánh, Nhiều Phú, Thạnh An tuyên truyền chống Pháp, được các Bàn Hội tế và dân chúng che giấu, nuôi dưỡng.

Ngoài việc tuyên truyền chống Pháp, tổ chức này còn diệt trừ những tên Việt gian làm tay sai đắc lực cho Pháp, chống phá kháng chiến, bức hiếp đồng bào. Cụ thể họ đã trừ được tên Marilhon, một tên Kinh lý của ngành địa chính chuyên đo đạc giúp bọn địa chủ Pháp - Việt chiếm ruộng đất của nông dân và hai tên Hội tế là Huỳnh Văn Thời, Võ Văn Kiên, và tên Lê Văn Tính giúp việc cho tên Marilhon. Dân chúng được hả hê. Sau khi đoàn người Đạo Lành đi khỏi địa phương, bọn Pháp mới biết. Thống đốc Nam Kỳ bèn ban hành Nghị định ngày 16-4-1883 phạt các làng Phú Nổ tổng Định Khánh 150 đồng, làng An Tập tổng Nhiều Khánh 50 đồng, làng Tâm Lật tổng Nhiều Phú 100 đồng, làng Tá Biên 100 đồng, làng Phú Lộc tổng Thạnh An 100 đồng, làng Xà Mâu 100 đồng, làng Phú Giáo 50 đồng, làng Lâm Kiết 100 đồng, làng Hòa Tú 100 đồng. Cộng 850 đồng phân bổ cho dân chúng theo bộ thuế điền thổ để trợ cấp cho những tên bị giết⁽¹⁾.

1 *Bulletin Administratif de la Cochinchine* năm 1883, số 4.

20. Cuộc kháng chiến của Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự ở rừng U Minh⁽¹⁾

Hai anh em Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự quê ở Lai Vung, huyện Vĩnh An, phủ Tân Thành, tỉnh An Giang⁽²⁾. Sau khi quân Pháp chiếm tỉnh An Giang, năm 1870 hai ông đi xuống vùng rừng U Minh thuộc huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên (Cà Mau), chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp, lập căn cứ từ rạch Cái Tàu đến vùng An Biên. Quân Pháp đưa lính Mã tà vào đánh phá, bị nghĩa quân của hai ông giết một số. Hai ông cho đắp đập hàn con rạch dẫn vào căn cứ, không cho bọn Pháp dùng ghe xuống đi lùng và xâm nhập. Do đó mà có tên rạch Hàn ở Cái Tàu (ngày nay vẫn còn dấu tích). Hai ông cầm cự được 3 năm mới bị quân Pháp đánh tan.

21. Cuộc kháng chiến của sĩ dân ở huyện Kiến Hòa (Chợ Gạo)⁽³⁾

Nguyễn Hữu Huân quê thôn Tịnh Hà, tổng Thạnh Quơn, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường⁽⁴⁾. Ông đỗ Thủ khoa khoa thi Hương năm Nhâm Tý 1852 nên thường gọi là Thủ Khoa Huân, được bổ chức Giáo thụ phủ Kiến An. Còn Âu Dương Lân cũng đỗ Cử nhân cùng quê với Thủ Khoa Huân, được bổ chức Tri huyện, nên thường gọi Huyện Lân.

Sau khi quân Pháp đánh chiếm tỉnh Định Tường, hai ông ứng nghĩa dưới cờ của Trương Định. Sau khi Trương Định bị hại, Thủ Khoa Huân chạy xuống An Giang tiếp tục hoạt động, bị quan tỉnh An Giang theo lệnh triều đình bắt giao cho Pháp. Bị giam mấy tháng rồi được tha, ông tiếp tục cộng tác với Thiên hộ Dương chống Pháp. Năm 1863 ông bị bắt lần thứ hai. Lần này chúng kết án và đày ông đi đảo Bourbon (tục gọi đảo Bòn Bon) 7 năm mới được tha về, nhưng

1 Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

2 Nay thuộc tỉnh Đồng Tháp

3 Tỉnh ủy Tiền Giang, *Địa chí tỉnh Tiền Giang*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

4 Nay là xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

quản thúc ông bằng cách giao cho tên Việt gian Đỗ Hữu Phương bảo lãnh ở trong nhà dạy học cho con tại Sài Gòn. Năm 1872, nghe tin Âu Dương Lâm nổi dậy đánh Pháp ở vùng Thuộc Nhiều, ông bèn trốn khỏi Sài Gòn xuống Định Tường hợp tác với nghĩa quân Âu Dương Lâm. Quân Pháp cho tên Trần Bá Lộc tới lấy lễ người đồng hương khuyên hai ông ra hợp tác với Pháp nhưng không được, chúng cho bọn mật thám lùng bắt được Âu Dương Lâm. Ông vẫn giữ khí tiết nên bị chúng hành quyết tại mé sông Mỹ Tho.

Thủ Khoa Huân phải rút về hoạt động bí mật ở Bình Cách. Tên Việt gian Trần Bá Lộc vẫn lùng sục cố tìm bắt. Đến ngày 15-5-1875, vì có tên Đốc binh Hương chỉ điểm, ông bị bắt ở Chợ Gạo đem về Mỹ Tho chờ xét xử. Ngày 19-5-1875, ông bị kết án tử hình. Chúng đóng gông vào cổ ông, trói hai tay ra sau lưng, bắt ngồi trên mui ghe chở từ Mỹ Tho về Chợ Gạo để hành quyết tại làng Tịnh Hà, quê ông. Chúng khua trống để cho dân chúng hai bên bờ sông ra xem. Nhân đó ông khảng khái đọc bài thơ để khích lệ tinh thần yêu nước, căm thù giặc của nhân dân:

*Hai bên thiên hạ thấy hay không?
Một gánh cang thường há phải gông.
Oằn oại đôi vai quân tử trúc,
Nghênh ngang một cổ trượng phu tòng.
Thác về đất Bắc danh còn rạng,
Sống ở thành Nam tiếng bỏ không.
Thắng bại dinh hư trời đất chịu,
Phản thần đéo hỏa đũa cười ông.*

22. Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho⁽¹⁾

Năm 1883, thực dân Pháp bị sa lầy trên chiến trường Bắc Kỳ, sau thất bại của chúng ở trận Gia Lâm ngày 27-3-1883 và trận Cầu

1 Địa chí tỉnh Tiền Giang, sđd.

Giấy ngày 19-5-1883. Chúng phải lấy bớt lính ở Nam Kỳ ra tăng viện. Nhân dịp này, một số nhà yêu nước thuộc thành phần nhân dân lao động hoặc cựu nghĩa quân các thời kỳ trước đứng ra tổ chức cuộc vận động trên diện rộng trong những tháng đầu năm 1883, hô hào nhân dân Nam Kỳ đồng loạt nổi dậy đánh chiếm Sài Gòn và các tỉnh Mỹ Tho, Vĩnh Long.

Để gây thanh thế cho cuộc khởi nghĩa, tăng uy tín cho những người đứng ra chiêu mộ nghĩa binh, bắt chước người xưa, những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đã tự phong các chức vụ như: Chánh Đề đốc Nguyễn Văn Vi tức Nguyễn Kế Trung hay Nguyễn Văn Hay, Đề đốc Nguyễn Văn Nở tức Nguyễn Ngọc Đạt, Đề đốc Nguyễn Thế Quơn tức Nguyễn Văn Tường, Chánh tổng binh Nguyễn Hữu Hùng tức Trần Văn Cương, Tổng quản Lê Văn Giàu v.v...

Theo kế hoạch, khi có lệnh nổi dậy, nghĩa quân thuộc địa phương nào sẽ đeo trên ngực phù hiệu riêng của địa phương đó để dễ phân biệt. Cờ khởi nghĩa màu đỏ, hình tam giác vuông. Những người khởi xướng có bầu nhiệt huyết nhưng thiếu kinh nghiệm, không biết xây dựng một lực lượng vũ trang chiến đấu tinh nhuệ làm nòng cốt, không biết xây dựng căn cứ hiểm trở để khi cần có nơi rút lui cố thủ, việc giữ bí mật không được chu đáo nên đã bị dập tắt trước khi bùng nổ. Ngày 24-6-1883, thực dân Pháp điều quân lính do tên Trần Bá Lộc chỉ huy mở cuộc bố ráp bất ngờ. Những người cầm đầu đều bị bắt và ngày 26-11-1883, Thống đốc Nam Kỳ ký Nghị định đày họ đi Côn Đảo gồm 1 chánh đề đốc, 2 đề đốc, 1 phó đề đốc, 1 chánh tổng binh, 1 quản lãnh, 2 chánh quản, 2 phó quản, 1 tri bộ, 1 đốc vận.

23. Cuộc diệt trừ tên ác ôn Trần Tử Ca ở Bình Long

Sau khi quân Pháp chiếm huyện Bình Long của tỉnh Gia Định, chúng cử tên Trần Tử Ca làm chức quan đầu huyện. Tên Trần Tử Ca nguyên làm chức Cai tổng chạy theo Pháp làm tay

sai đắc lực, được chúng thăng lên đến chức Đốc phủ sứ. Y đã gây nhiều tội ác với nhân dân như: áp bức bóc lột tàn tệ, độc quyền thu thuế mua bán ở chợ, cho vợ độc quyền chạy xe ngựa, cướp ruộng đất của nông dân, bắt bớ tù đầy những người yêu nước, cắt cổ giết người. Nhân dân vô cùng căm phẫn, chỉ chờ cơ hội là vùng lên diệt trừ hần.

Để trừ tai họa cho dân, tối ngày 8 rạng ngày 9-2-1885, nhân dịp đồng bào nghỉ ngơi chuẩn bị ăn Tết Nguyên đán, ông Phan Công Hớn (Phan Văn Hớn) thường gọi là Quản Hớn quê ở Hóc Môn cùng với ông Nguyễn Văn Hóa (tiếng Nam Bộ đọc là Quá) quê ở huyện Đức Hòa, tỉnh Tân An vận động nhân dân hai huyện nổi lên, kéo đến nơi làm việc của Trần Tử Ca bắt y đền tội. Nghĩa quân vây chặt công sở, Trần Tử Ca và vợ rút lên lầu cố thủ. Nghĩa quân lấy rơm rạ và cây đậu phụng khô chất đầy phía dưới rồi châm lửa đốt. Vợ y bị chết cháy, còn y nhảy vọt ra ngoài bỏ trốn, bị một nông dân bắt được đem nộp cho nghĩa quân xử chém, cắt đầu bỏ vào sọt tre treo trước dinh quận để đồng bào hả dạ. Do đó mà có câu ca dao:

*Mừng xuân có pháo có nêu,
Có đầu Đốc phủ đem bêu cột đèn.*

Sẵn đà chiến thắng, đoàn nghĩa quân kéo thẳng lên Sài Gòn. Nhưng vừa đến làng Bình Hòa thì bị quân Pháp chặn lại. Hai bên giao chiến. Nghĩa quân thua kém về vũ khí, không địch nổi quân Pháp, tan chạy. Sau đó quân Pháp tiến hành khủng bố, đàn áp. Không bắt được hai vị thủ lĩnh, chúng bắt thân nhân hai ông và nhiều đồng bào tra khảo. Vì muốn cứu dân, hai ông ra nộp mình và bị chúng đưa ra phiên tòa đại hình ngày 12-9-1885 kết án tử hình. Hai ông chống án. Nhưng phiên tòa phá án ngày 10-12-1885 bác đơn chống án của hai ông. Ngày 15-2-1886, Bộ Thuộc địa thông báo Tổng thống Pháp bác đơn xin ân xá của hai ông, vì vậy ngày 28-3-1886, Thống đốc Nam Kỳ ký nghị định ban hành lệnh

thi hành án tử hình hai ông vào lúc 7 giờ sáng ngày 30-3-1886 tại chợ Hóc Môn.

Cái chết của hai ông Phan Văn Hớn và Nguyễn Văn Hóa cũng kết thúc giai đoạn chống Pháp bằng võ trang của sĩ dân Nam Kỳ, để nhường chỗ cho các cuộc đấu tranh chống Pháp dưới những hình thức khác và của các tổ chức khác tiếp theo.

24. Hoạt động của tổ chức Thiên Địa hội

Hội này nguyên ủy là của người Trung Hoa, vừa mang tính chất tương tế vừa mang tính chính trị, được thành lập sau khi nhà Minh bị nhà Thanh đánh đổ, với tôn chỉ là “bài Thanh phục Minh”. Khi một số người Hoa bỏ nước di cư sang sinh sống ở Nam Kỳ, họ mang theo tổ chức này và tiếp tục hoạt động. Gặp lúc Nam Kỳ bị thực dân Pháp đánh chiếm, người dân Nam Kỳ trở thành người dân mất nước, cùng cảnh ngộ như người Minh. Về mặt tinh thần, người Hoa đã coi Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng là quê hương thứ hai của họ, họ rất đồng cảm với người dân Nam Kỳ trong việc chống thực dân Pháp. Do đó họ tán thành việc người Việt Nam gia nhập hội kín Thiên Địa Hội và biến tổ chức này thành một lực lượng chống Pháp hoạt động khắp Nam Kỳ.

Thành phần tham gia là nông dân, dân vô nghề nghiệp, dân nghèo thành thị, tiểu thương, thợ thủ công, phu khuân vác, công nhân thất nghiệp. Tổ chức này mang tính tôn giáo và thần bí nên còn có một thành phần khác tuy không nhiều, nhưng có vai trò rất quan trọng, đó là những người làm nghề ma thuật như: phù thủy, thầy ngãi, thầy tu, thầy tướng số, thầy bói. Chính nhờ vào tính chất huyền bí mà những người lãnh đạo lôi kéo được quần chúng đi theo rất trung thành.

Người Pháp phải đối phó rất vất vả. Chúng áp dụng chính sách trừng phạt rất nặng nếu bắt được tài liệu chứng minh sự hiện diện của hội kín này, không cần phải có hành động chống đối cụ thể.

Bằng chứng là ngày 14-2-1878, viên Tham biện hạt Sóc Trăng là Marie Charles Auguste de Saintard de Béquigny quyết định kết án 28 Hoa kiều gốc Triều Châu, tuổi từ 20 đến 46 tham gia hội kín Thiên Địa Hội (Société secrète du Ciel et de la Terre) mỗi người một năm tù giam, hết hạn tù sẽ trục xuất khỏi Nam Kỳ, phát mại hai ngôi nhà dùng vào việc hội họp sung vào công quỹ⁽¹⁾.

Mặc cho người Pháp cố sức đàn áp, hội kín này vẫn tồn tại và hoạt động ngày càng tích cực hơn. Nó đã tạo được hai cuộc nổi dậy khá quy mô, tuy không đạt được kết quả như mong muốn, nhưng cũng làm cho thực dân Pháp vô cùng lo sợ. Cuộc khởi nghĩa thứ nhất diễn ra đêm 23 rạng 24-3-1913 tại Sài Gòn. Vai trò chủ động trong cuộc nổi dậy này là Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp và Phan Phát Sanh tức Phan Xích Long. Vào thời điểm nói trên, khoảng 600 người trong đó phần lớn là người hạt Tân An và hạt Chợ Lớn, mặc áo trắng cổ viền, quần đen, đầu chít khăn trắng, không mang vũ khí, chia thành nhiều toán đi vào khu vực thành phố Chợ Lớn. Một số di chuyển bằng thuyền. Trước đó họ đã đặt 8 quả bom tự tạo ở 8 địa điểm trong nội thành, để đúng giờ hẹn cho nổ làm hiệu, lực lượng mai phục ở vòng ngoài tràn vào lấy vũ khí đã giấu sẵn, nhân khi quân Pháp hoang mang sẽ đánh chiếm Sài Gòn.

Không may quân Pháp đã phát hiện được trước mấy quả bom, tháo ngôi nổ, rồi báo động để phòng, cho các toán lính tuần tiểu trong thành phố. Do đó nhóm người khởi nghĩa vào đến nội thành thì đụng độ với bọn lính, bị bắn chết mấy người, số còn lại bỏ chạy

1 Tên 28 Hoa kiều ấy như sau: Trinh Thần Hữu 38 tuổi, Quách Toàn Thuần 34 tuổi, Lê Thơ 27 tuổi, Trần Thuận Què 30 tuổi, Trần Lá 36 tuổi, Thái Xư Hiệp 25 tuổi, Châu Đa Niên 31 tuổi, Lý Tám 32 tuổi, Hồ Thanh 30 tuổi, Trần Nhầm 28 tuổi, Quách Quyền Tông 36 tuổi, Tô Hữu Thành 38 tuổi, Quách Hà Bạch 29 tuổi, Quách Tích 29 tuổi, Quách Hưng Đạt 33 tuổi, Quách Hơng Cung 21 tuổi, Mã Chiêu 38 tuổi, Quách Toa 39 tuổi, La Bình 26 tuổi, Quách Thần Bảo, Quách Quân Tấn 35 tuổi, Quách Hồng Kiềm 37 tuổi, Quách Ốc Toàn 20 tuổi, Quách Dung Hà 27 tuổi, Trương Ngải 30 tuổi, Châu Lai 28 tuổi, Quách Võ 30 tuổi, Quách Bằng 46 tuổi.

hoặc bị bắt. Những người đứng ra tổ chức phần lớn đều chạy thoát. Riêng trước đó hai ngày, Phan Xích Long bị bắt ở Phan Thiết đem về giam ở Khám Lớn Sài Gòn. Có 111 người bị đưa ra tòa, trong đó có 68 người là nông dân, 7 người làm nghề buôn bán, 23 người lao động công nhật, 13 người vô nghề nghiệp, đặc biệt có một số hương chức như hương Ngộ ở Tân Trạch, hương Tài ở Đái Nhứt, hương Trước ở Long Cang, tỉnh Tân An. Trong 111 người này, có 37 người bị kết án. Riêng Phan Xích Long bị kết án tù chung thân đày đi Guyane, nhưng vì gặp thế giới chiến tranh thứ nhất, tàu thủy không đi được nên giam lại Khám Lớn⁽¹⁾.

Cuộc nổi dậy thứ hai diễn ra ngày 12-12-1916, đánh vào dinh Thống đốc và Khám Lớn Sài Gòn. Năm được tình hình thực dân Pháp đang gặp khó khăn vì Thế chiến thứ nhất, một phần quân lính phải đưa về Pháp chiến đấu, đánh vào tâm lý quần chúng rất kính trọng Phan Xích Long, Nguyễn Hữu Trí lại vận động cuộc nổi dậy lần thứ hai định đánh chiếm dinh Thống đốc, đầu não của chính quyền thực dân Pháp và Khám Lớn Sài Gòn để giải thoát cho Phan Xích Long.

Đêm 11 rạng 12-12-1916, vào lúc 3 giờ đêm, khoảng 300 dũng sĩ do Nguyễn Hữu Trí chỉ huy, dùng hàng chục thuyền buôn ém quân đậu trên sông Cầu Ông Lãnh, nhất tề nhảy lên bờ, áo đen quần trắng, cổ quần khăn lông trắng và đeo bùa, tay cầm đủ thứ vũ khí sắc bén. Có cả lá cờ màu đỏ hình vuông, góc trên có một miếng vải màu ngũ sắc lớn bằng một góc tư lá cờ. Đoàn quân chia thành 3 nhóm theo 3 ngã đường tiến về dinh Thống đốc và Khám Lớn.

Trong lúc đó, xung quanh Sài Gòn, nghĩa quân các tỉnh lân cận mai phục sẵn sàng, hễ thấy khu trung tâm có lửa bốc cháy thì tràn vào đánh chiếm các công sở, giết bọn Pháp. Theo kế hoạch tác chiến, một toán quân đánh chiếm dinh Thống đốc,

1 *Địa chí Long An*, sđd, tr. 220.

một toán đánh chiếm Khám Lớn, giải thoát Phan Xích Long và các tù nhân, sau đó Phan Xích Long sẽ được dẫn qua dinh Thống đốc để làm lễ lên ngôi vua. Còn số tù nhân thì ra lấy vũ khí ngoài ghe tham gia chiến đấu. Nhưng việc đánh chiếm hai nơi nói trên không thành. Quân địch phản kích. Lực lượng nghĩa quân phải chạy ra bờ sông, trà trộn vào xóm dân cư để tháo lui. Nhưng vì trang phục khác thường nên bị lộ, bị quân địch bắt được rất nhiều. Ngoài số tử trận, trong đó có Nguyễn Hữu Trí, 172 chiến sĩ bị đưa ra tòa án binh. Có 51 người bị tử hình, bị xử bắn trong hai ngày 22-2-1917 và 16-3-1917 tại Đồng Tập Trận và chôn chung một huyệt tại Đất Thánh Chà.

25. Hoạt động của nhóm Đoàn Văn Cự và trại Lâm Trang ở Biên Hòa

Đoàn Văn Cự sinh năm 1835 tại làng Bình An (Thủ Đức) trong một gia đình có truyền thống yêu nước chống Pháp. Gia đình ông thường bị bọn mật thám theo dõi, ông phải di cư tới Bưng Kiệu, thôn Vĩnh Cửu (nay thuộc phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa), vừa dạy học vừa làm thuốc chữa bệnh cho dân trong vùng. Ông lại dùng hình thức tôn giáo để dễ gần với đồng bào đảng thức tỉnh lòng yêu nước, căm thù giặc Pháp cho mọi người, quy tụ họ vào hội kín do ông lập để mưu đồ việc lớn.

Thành viên hội kín của ông có ở khắp miền Đông, nhưng tập trung nhất ở vùng Bình An, chợ Chiếu tới vùng Núi Nứa (Long Thành). Ông cho tích trữ lương thực, khí giới tại căn cứ Bưng Kiệu chờ ngày khởi sự.

Giặc Pháp đánh hơi được. Ngày 11-5-1905, chúng cho một tiểu đội lính tới bao vây thôn Vĩnh Cửu. Ông tập hợp nghĩa quân chuẩn bị đối phó. Mai phục suốt cả ngày không thấy chúng vào, do khâu trinh sát kém, tưởng chúng đã rút lui, ông cho nghĩa quân rút về căn cứ ăn cơm. Quân Pháp bèn ập vào vây chặt căn

cứ Bưng Kiệu. Ông vẫn bình tĩnh, nai nịt gọn gàng, tay cầm đoản đao đầu hổ, làm lễ trước bàn thờ tổ rồi ngồi chờ địch. Quân Pháp xông vào nhà ông. Ông vung đao chém bị thương tên chỉ huy. Chúng bắn một loạt đạn, ông hy sinh. Trong cuộc giao chiến còn có 16 nghĩa sĩ khác cùng hy sinh. Quân Pháp cho chôn chung một mộ⁽¹⁾.

Ngoài ra còn có một số người yêu nước mưu việc đánh Pháp, bèn tập hợp nhau thành lập trại Lâm Trang ở vùng núi Vĩnh Cửu, bề ngoài là để khai hoang sản xuất, bề trong là hội kín quy tụ các nghĩa sĩ, luyện tập võ nghệ, rèn đúc vũ khí, tích trữ lương thực. Có những chiến sĩ võ nghệ tinh thông như: Tư Hy, Tư Hổ, Ba Hầu, Hai Lực, Bảy Đen, Ba Vạn, Hai Cầm... tham gia.

Theo kế hoạch, dự định đầu năm 1916 nghĩa quân sẽ tiến hành đánh đồn Săng Đá tiêu diệt chủ lực địch, đánh khám đường Biên Hòa để giải thoát những người yêu nước và thanh niên bị Pháp bắt đi lính đang tập trung ở nhà việc các làng để phối hợp với số nghĩa quân của Nguyễn Hữu Trí tiến đánh Sài Gòn. Đêm 16-2-1916, cuộc nổi dậy được phát động. Trống mõ nổi lên khắp các làng. Một số trụ sở Bàn Hội tế bị tấn công như các làng Tân Trạch, Tân Lương, Tân Khánh, Bến Cá. Một số thanh niên được giải thoát.

Các ông Mười Sốt, Mười Tiết chỉ huy toán quân đánh khám đường. Nhưng vì vũ khí thô sơ nên không thành. Hai ông bị bắt. Tuy nhiên một số tù nhân thừa lúc lộn xộn đã phá ngục chạy thoát. Sau đó bọn Pháp lùng sục vào các làng tìm bắt các chiến sĩ trại Lâm Trang. Tháng 6-1916, chúng đem 9 chiến sĩ của ta ra xử bắn tại ngã ba Dốc Sỏi (xóm Bình Thành)⁽²⁾.

1, 2 *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, sđd, tr. 341 - 342, 342 - 343.

II. CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP CỦA TẦNG LỚP NHO SĨ TRÊN MẶT TRẬN VĂN HÓA

Vào đầu thời Pháp thuộc, một số nhà trí thức Nam Kỳ vì lý do riêng không thể chống Pháp bằng gươm giáo, thì chống bằng bút mực. Tác dụng của loại vũ khí này cũng rất lớn lao, nó thức tỉnh tinh thần yêu nước, căm thù giặc của đồng bào, là trợ lực của những người cầm gươm giáo đối đầu với hiểm nguy. Bấy giờ trong hàng ngũ những tên tay sai của Pháp, không kể những tên thất phu được Pháp cất nhắc lên như: Đỗ Hữu Phương, Trần Bá Lộc, Huỳnh Công Tấn, Lê Phát Đạt (Huyện Sĩ), còn có tên Tôn Thọ Tường vốn là một trí thức cam tâm ra làm tay sai cho Pháp giết hại đồng bào, lại còn dùng thơ văn để ngụy biện cho hành động xấu xa của mình, tạo cơ hội cho giới trí thức Nam Kỳ sáng tác thơ văn miệt thị bọn tay sai cho Pháp. Sau đây là những cây bút tiêu biểu:

1. Tú tài NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU (1822 - 1888)⁽¹⁾

Người trí thức chống Pháp bằng văn hóa tiêu biểu nhất của Nam Kỳ là nhà thơ, nhà giáo Nguyễn Đình Chiểu. Ông chính gốc người Thừa Thiên, thân phụ vào làm quan tại thành Phiên An và định cư tại huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Ông đậu Tú tài năm 1843 tại trường thi Gia Định, rồi ra Huế học, chưa kịp dự thi thì được tin mẹ mất. Ông trở về Gia Định chịu tang, dọc đường khóc nhiều quá nên mắt bị mù. Về quê, ông mở trường dạy học nên gọi là Đồ Chiểu.

Khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định, ông dời về quê vợ ở Cần Giuộc tiếp tục dạy học. Thời gian này, ông sáng tác các sách truyện *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mậu*, *Ngư tiều y thuật vấn đáp* và rất nhiều bài thơ, văn tế chống Pháp rất có giá trị. Về thơ có bài *Chạy giặc*, các bài liên hoàn điệu Phan Tòng, điệu Trương Định,

1 Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa, sdd.

điều Phan Thanh Giản. Văn tế có Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục Tỉnh. Dưới đây xin trích một số bài thơ tiêu biểu của Đỗ Chiểu:

Chạy giặc

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay!
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.
Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng?
Nỡ để dân đen mắc nạn này!

Bài thứ nhất trong 10 bài điều Trương Định:

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công nức tiếng đồn.
Dấu đạn hầy rêm tàu bạch quỷ,
Hơi guơm thêm rạng thể hoàng môn.
Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bẻ,
Cái ấn Bình Tây đất vội chôn.
Nỡ khiến anh hùng rơi giọt lụy,
Lâm râm ba chữ điều linh hồn.

Bài thơ điều Phan Thanh Giản:

Non nước tan tành hệ bởi đâu?
Dầu dầu mây bạc cõi Ngao Châu!
Ba triều công cán vài hàng số,
Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu.
Trạm Bắc ngày chiều tin nhận vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu.

*Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu!*

2. Cử nhân PHAN VĂN TRỊ (1830 - 1910)⁽¹⁾

Ông quê làng Hanh Thông, tỉnh Gia Định, đậu Cử nhân lúc 20 tuổi, không ra làm quan. Ông rất giỏi về làm thơ. Gặp lúc quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, có một bọn người mang danh trí thức, không biết đến liêm sỉ, ra hợp tác với Pháp ngay từ những ngày đầu, trong số đó có Tôn Thọ Tường.

Đã không biết im hơi cam phận làm tay sai cho giặc để được vinh thân phì gia, Tôn Thọ Tường lại còn làm thơ tự bênh vực hoặc thanh minh hành động của mình, trong đó có 10 bài tự thuật, bài *Từ Thứ quy Tào*, bài *Tôn phu nhân quy Thực*, làm đầu đề cho nhân sĩ yêu nước trong đó nổi nhất là Phan Văn Trị họa lại, chỉ trích và miệt thị kịch liệt Tôn Thọ Tường, đại diện cho bọn trí thức tay sai. Các bài họa được đồng bào Nam Kỳ hết sức tán thưởng.

Nguyên xướng của Tôn Thọ Tường: *Từ Thứ quy Tào*.

*Thảo đầu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.
Ở Hán đã đành trường cội cả,
Về Tào chi sá một cây còi.
Chạnh tình nhớ mẹ không nâng chén,
Thúc dạ thương vua biếng dỡ roi.
Chẳng dặng khôn Lưu thà đại Ngụy,
Thân này nguyện gác ngoài vòng thoi.*

Bài họa của Phan Văn Trị: *Hát bội*.

*Đứa ghẻ ruồi, đứa lác voi,
Bao nhiêu xiêm áo cũng trở mòi.*

1 Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa, sdd.

Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,
Đũa nịnh râu đen mấy sợi còi.
Trên trính có nhà còn lộp lợng,
Dưới chân không ngựa lại dơ roi.
Hèn chi chúng nói bội là bạc,
Bôi mặt đánh nhau, cú lại thoi.

Bài xướng của Tôn Thọ Tường: Tôn phu nhân quy Thục

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tòng,
Ngàn năm rạng tiết gái Giang Đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc,
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà đem dày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Châu Công Cẩn,
Thà mất lòng anh đừng bụng chồng.

Bài họa của Phan Văn Trị:

Cài trâm sửa traps vẹn câu tòng,
Mặt già triều chiếu biệt côi Đông.
Ngút tỏa vắng Ngô in sắc trắng,
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bên trời đất,
Một gánh cang thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết:
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.

Nguyên xướng của Tôn Thọ Tường:

Tự thuật I

*Giang san ba tỉnh tiếng còn đây,
Trời đất xui chi đến nỗi này.
Chớp nhoáng thẳng băng dây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.
Xăng văng thâm tím, thương đòi chỗ,
Khấp khởi riêng lo sợ những ngày.
Miệng cộp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.*

Bài họa của Phan Văn Trị:

*Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này.
Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy,
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhát khí,
Lòng ta sắt đá, há lung lay.*

Nguyên xướng của Tôn Thọ Tường:

Tự thuật VIII

*Đã biết cho chưa, hỡi những người,
Xin đừng tích hận, chớ chê cười.
Ví dầu vật ấy còn roi dẫu,
Bao quản thân này chịu dễ người.
Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ,
Hoa trong chín hạ nắng còn tươi.*

*Khó lòng mình biết lòng mình khó,
Lòn lỏi công trình kể mấy mươi.*

Bài họa của Phan Văn Trị:

*Soi cho cũng biết ý là người,
Chẳng tiếc thân danh, luống sợ cười.
Ba cỗi mai dầu in lại cũ,
Đôi trông trông đã thấy hông người.
Ngọc lành nhiều vết coi nào lịch,
Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đứa dại trót đời, già cũng dại,
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.*

Ngoài ra ông Phan Văn Trị còn rất nhiều bài thơ khác kết tội thực dân Pháp đánh chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ, ức hiếp dân chúng, chỉ trích bọn tay sai Pháp cam tâm cộng tác với kẻ thù và tán dương, khen ngợi những người biết xả thân vì nước.

3. Cử nhân NGUYỄN THÔNG (1827 - 1884)⁽¹⁾

Ông quê xã Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, đỗ Cử nhân năm 1849, được bổ làm Huấn đạo huyện Phong Phú, tỉnh An Giang, bảy năm sau đổi về Huế làm việc ở Nội các. Năm 1859, quân Pháp đánh thành Gia Định, ông xin về Nam Kỳ tham gia kháng chiến, dưới quyền Thống đốc quân thứ Tôn Thất Cáp. Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, ông được bổ Đốc học Vĩnh Long, tham gia xây dựng nhà văn miếu nơi đây.

Sau khi thực dân Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, ông tị địa ra Bình Thuận, lần lượt được bổ Án sát Khánh Hòa, Bố chánh Quảng Ngãi, rồi Dinh điền sứ Bình Thuận. Ông dùng thơ văn để bộc lộ mối cảm hoài nhớ quê hương, mong ước có ngày trở

1 Ca Văn Thỉnh, Bảo Định Giang, *Nguyễn Thông - con người và tác phẩm*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

lại không thấy bóng quân thù. Thơ văn ông toàn viết bằng chữ Hán nên ngày nay ít người biết thưởng thức. Khi nghe tin Nguyễn Duy tử trận, ông làm bài thơ khóc như sau:

*Tây phong phiêu đại thụ,
Nhất tịch ế viên môn.
Mãn địa mai hùng lược,
Tam quân khắp cứu ân.
Đồ tích không y táng,
Na tri hạo khí tồn.
Niên niên hư trùng thượng,
Di lão loại phương tôn.*

Bảo Định Giang dịch thơ như sau:

*Gió Tây thổi một đêm cây đổ,
Cửa đồn nay đại thụ lấp rồi.
Trí mưu đây đất chôn vùi,
Ba quân sùi sụt khóc người cứu ân.
Nhận dấu áo mà chôn tướng lĩnh,
Thịt xương tan, hơi chính còn đây.
Năm năm trên nấm mộ này,
Bạn già còn lại về đây viếng hồn.*

Bấy giờ đất nước ta đang bị thực dân Pháp xâm lăng, ông kể “Câu chuyện yểm quỷ” để nói lên quan điểm của ông về sự yếu kém của nước ta, khiến việc chống Pháp không thành công được. Quỷ trong bài văn này, không ai khác là giặc Pháp, từ ngoài vào xâm lược nước ta. Muốn đánh đuổi bọn quỷ đó - theo Nguyễn Thông - thì trước hết phải trừ nạn quỷ bên trong, đang lũng đoạn công việc hành chính, công việc các bộ ở triều đình, ở học đường, ở nơi giáp tuyến với giặc, ở chốn tập trung cao độ danh vọng và quyền uy.

Còn để cho sáu loài quỷ ấy hoành hành, không thể đánh lùi được nạn quỷ bên ngoài”. Đó “là điểm mấu chốt quán triệt trong tư tưởng của Nguyễn Thông, qua bài văn của ông”⁽¹⁾.

4. Thủ khoa BÙI HỮU NGHĨA (1807 - 1872)⁽²⁾

Quê ở Long Xuyên (Cần Thơ) trong một gia đình làm nghề chài lưới. Đỗ thủ khoa thi Hương năm 1835 nên thường gọi Thủ khoa Nghĩa. Ông từng làm Tri phủ Phước Long (Biên Hòa), sau đổi làm Tri huyện Trà Vang (Vĩnh Long). Tại đây có vụ tranh chấp quyền lợi về cá trên rạch Láng Thè giữa bọn địa chủ được Tổng đốc Trương Văn Uyển đỡ đầu và nông dân người Khơme được ông bênh vực. Cuộc tranh chấp dẫn đến đổ máu. Người nhà bọn địa chủ bị nông dân chém chết. Do đó ông bị quan đầu tỉnh bắt giam và tâu về triều trị tội. May có vợ ông lặn lội ra tận Huế kêu oan, ông mới được tha tội chết, nhưng bị cách chức, bắt đi trấn giữ vùng biên giới Châu Đốc. Sau ông xin về quê dạy học, vui tuổi già.

Khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, vì tuổi già không tham gia kháng chiến được, ông đã thể hiện tinh thần yêu nước, chống kẻ thù qua thơ văn. Ông bị thực dân Pháp bắt giam tại Vĩnh Long một thời gian ngắn. Ông cũng họa bài thơ của Tôn Thọ Tường để bộc lộ lòng tin tưởng sẽ có ngày các vị anh hùng nổi dậy giải phóng quê hương và bọn làm tay sai cho Pháp sẽ phải đền tội:

*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây,
Đâu để giang san đến thế này.
Ngọn lửa Tam Tân phừng đất cháy,
Chòm mây Ngũ Quý lấp trời bay.*

1 Bảo Định Giang, *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb. Văn học, 1977, tr. 141, 170 - 171.

2 Nguyễn Đình Từ, *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ*, Nxb. Đồng Nai, 2013.

*Hùm nương non rậm toan chờ thuở,
Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.
Một góc cảm thương dân nước lửa,
Đền Nam trụ cả dễ lung lay!*

Ông rất ghét bọn tay sai của Pháp, được quan thầy cho làm chức này chức nọ, vênh váo hà hiếp nhân dân. Ông làm bài thơ *Cây Bần* để tỏ thái độ khinh bỉ chúng:

*Cao lớn làm chi bần hỡi bần?
Uổng sanh trong thế đứng chần ngẩn.
Lá xanh tơ liễu nhành thừa thốt,
Bông bạc nhường mai nhụy sượng sẵn.
Quyển luyến bầy cò bay sập sận,
Chiều quy bầy khỉ đến vẩn lân.
Rường soi cột trở chưa nên mặt,
Cao lớn làm chi bần hỡi bần.*

5. Cử nhân HUỲNH MÃN ĐẠT (1807 - 1883)⁽¹⁾

Ông quê làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, đậu Cử nhân năm 1831, được bổ làm quan lên đến chức Án sát Định Tường, Tuần phủ Hà Tiên. Khi quân Pháp đánh thành Định Tường, ông có tham gia kháng chiến, nhưng địch không nổi, phải bỏ trốn. Khi Pháp chiếm Hà Tiên, ông đã 60 tuổi nên không còn sức lực để tham gia lực lượng vũ trang kháng Pháp, ông chỉ còn biết dùng thơ để bộc lộ lòng thiết tha yêu nước của mình, khinh bỉ bọn làm tay sai cho Pháp, và kêu gọi các bậc anh tài ra cứu nước.

Có dịp lên Sài Gòn, tình cờ thấy Tôn Thọ Tường ngồi trên xe kéo sang trọng, ông cố tránh, nhưng Tường đã xuống xe mời ông về nhà. Ông vẫn khinh Tường nên làm bài thơ sau đây:

1 *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ*, sdd.

*Kết lữ năm ba bạn cặp kè,
Duyên đâu giải cấu khéo đề ne.
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Hôn hờ trẻ dong đường dặm liễu,
Lơ thơ già núp cội cây hòe.
Núp nom cũng hổ, chào thêm hổ,
Thà ẩn non cao chẳng muốn nghe.*

Ông còn làm bài *Chiêu Quân xuất tái* lấy việc Chiêu Quân cống Hồ để kêu gọi những bậc anh tài đứng ra cứu nước:

*Tráo chác khôn lường mũi bút gian,
Trăm năm khuấy rối phận hồng nhan.
Chín trùng ứa lụy rừng đôi mắt,
Ngàn dặm ôm tỳ tím lá gan.
Cật giả thành che bờ côi vắn,
Lụy làm mưa rưới lửa binh tàn.
Người trên nhà Hôn đi đâu lẩn,
Xin trận ôn nhu tới dẹp loạn?*

6. Nhiều học NGUYỄN VĂN LẠC (1842 - 1915)⁽¹⁾

Ông quê làng Mỹ Chánh, tỉnh Định Tường, học giỏi nhưng không đi thi. Những người đi học được gọi là nhiều học, do đó ông có tên Học Lạc. Khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông không đứng trong hàng ngũ nghĩa quân kháng chiến, nhưng ông rất ghét bọn tể ở làng xã. Bấy giờ những người có học thức không ai chịu ra làm việc cho Pháp, chỉ những phần tử vô học, du đảng không biết liêm sỉ là gì mới ra làm, dựa thế lực của Pháp để lên mặt với đồng bào. Ông làm thơ lấy các đề tài rất dân dã ở nông thôn để ám chỉ bọn này. Chẳng hạn như bài *Ông làng hát bội*:

1 Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa, sdd.

*Chi chi trong khám sắp ngang hàng,
Đứng lại mà xem mấy bỡm làng.
Trong bụng trống trơn, mang cổ giữa,
Trên đầu trọc lóc, bịt khăn ngang.
Vào buồng gọi tổ, châu đầu lạy,
Ra rạp rắng con, nịt nách mang.
Dám hỏi: hàm ân người lớp trước,
Hay là một lũ những quân hoang?*

III. MỘT SỐ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC Ở NAM KỲ TRƯỚC NĂM 1930

Đấu tranh chống Pháp trên mặt trận văn hóa, tiếp bước các nhà nho là lớp trí thức tân học. Họ chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ của Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 và tiếp theo là tư tưởng của Cách mạng vô sản Nga năm 1917, vì vậy dùng báo chí để kết án chế độ thực dân Pháp và hô hào quần chúng nổi lên làm cách mạng, tập hợp lại trong các tổ chức, tiến tới đấu tranh vũ trang để giải phóng dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Kỳ chống Pháp bước qua giai đoạn mới, với các hình thái mới.

Vì nhu cầu phải có một lớp công chức người bản xứ cung cấp cho bộ máy cai trị về hành chính và chuyên môn, nhất là để tô son điểm phấn cho chiêu bài đi khai hóa các dân tộc lạc hậu, dã man, thực dân Pháp buộc lòng phải thực hiện một nền giáo dục hạn chế bằng cách cho mở tại mỗi tỉnh lỵ một trường Tiểu học cho nam sinh và một trường cho nữ sinh học riêng. Đối với bậc Trung học, lúc đầu chúng chỉ mở tại Sài Gòn một trường. Thời gian sau mới mở một trường ở Mỹ Tho và gần cuối thời mỗ ma chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ, chúng mới mở thêm một trường nữa ở Cần Thơ. Hai trường này chỉ dạy đến bậc Trung học đệ nhất cấp. Học sinh học hết chương trình phải lên Sài Gòn thi tuyển vào học đệ

nhị cấp tại trường Lycée Chasseloup Laubat⁽¹⁾. Ai tốt nghiệp Tú tài II, nếu muốn học lên bậc Đại học phải qua Pháp do học bổng của Chính phủ hoặc tự túc kinh phí.

Tuy việc học bị hạn chế như thế, nhưng nhờ tiếp xúc với nền văn hóa Pháp nói riêng, Âu châu nói chung, nhất là môn lịch sử các nước, một số thanh niên Nam Kỳ đã thức tỉnh được lòng yêu nước, thấy được cái nhục làm nô lệ ngoại bang, mặc dầu mình là con dân một nước có mấy ngàn năm văn hiến. Từ đó họ giác ngộ chính trị, không quan tâm đến việc đi làm công chức cho Pháp để hưởng sung sướng riêng cho bản thân và gia đình, trong khi đồng bào phải rèn xiết dưới ách đè nén bóc lột của chúng. Do đó sau khi tốt nghiệp, họ quay về nước thành lập các tổ chức chính trị, tuyên truyền tư tưởng cách mạng, chống thực dân Pháp trong các giới đồng bào, chờ cơ hội thuận tiện sẽ nổi dậy đồng loạt, vũ trang đánh thẳng vào sào huyệt của thực dân Pháp là Sài Gòn, rồi đến các tỉnh. Sau đây là một số hoạt động tiêu biểu của lớp thanh niên tân học.

1. Phong trào Đông Du ở Nam Kỳ

Sau bao nhiêu cuộc vũ trang nổi dậy của nghĩa quân khắp Nam Kỳ chống Pháp đều thất bại, các nhà yêu nước nghĩ tới phương thức tranh đấu khác. Sở dĩ chúng ta thất bại vì chúng ta thua sút kẻ thù nhiều mặt, nhất là về trình độ dân trí và khoa học kỹ thuật. Vì vậy muốn chống Pháp thành công phải nâng cao dân trí. Nhưng nâng cao dân trí ở ngay trong nước là việc không thực hiện được, bằng chứng là trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội chỉ hoạt động được một thời gian ngắn đã bị thực dân Pháp đóng cửa, những người chủ trương bị tù đầy. Chỉ có con đường là đi du học ngoại quốc.

Những người từng tham gia các phái đoàn qua Pháp và các nước châu Âu, châu Mỹ đều nhận thấy họ là những nước văn

1 Nay là trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn.

minh, tiến bộ đáng học hỏi. Nhưng họ với ta ngôn ngữ bất đồng, khó vận động được chính phủ họ và các tổ chức đảng phái, hiệp hội tài trợ và thu nhận du học sinh của ta, mà tự túc đi thì ta không có khả năng tài chính. Nhìn về phương Đông, các nước quanh ta, hầu hết cũng không hơn gì chúng ta. Chính như nước Trung Hoa mà lâu nay chúng ta tôn thờ như Thiên triều cũng vừa bị Liên quân Âu Mỹ đánh bại, phải ký hòa ước cắt đất, chịu đựng sức ép nặng nề của ngoại bang. Chỉ có Nhật Bản dưới sự lãnh đạo của Minh Trị Thiên Hoàng là xứng đáng một cường quốc duy nhất của châu Á. Họ đã đánh chiếm của Trung Hoa quần đảo Lưu Cầu năm 1879, bán đảo Liêu Đông và đảo Đài Loan năm 1895, và vừa đánh bại hạm đội Nga ở Lữ Thuận vào đầu năm 1905, khiến Nga phải ký hòa ước công nhận Nhật được quyền bảo hộ Triều Tiên và kinh doanh ở đó, làm chấn động dư luận thế giới, làm cho giới sĩ phu Việt Nam vô cùng thán phục, đặt rất nhiều hy vọng vào sự giúp đỡ của Nhật là nước đồng chủng đồng văn để dân tộc Việt Nam đánh lại thực dân Pháp, khôi phục nền độc lập tự chủ. Do đó nhà yêu nước Phan Bội Châu phát động phong trào Đông Du, đưa thanh niên Việt Nam qua học bên Nhật.

Lúc đầu phong trào chỉ được phát động ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng vào một dịp đi vận động ở miền Trung, Phan Bội Châu ghé thăm chí sĩ Tiểu La Nguyễn Thành ở Quảng Nam, được ông này góp ý: “Sự nghiệp cứu nước cần nhất là nhân tâm. Có nhân tâm thì có tiền bạc. Về tiền bạc thì Nam Kỳ là một tiềm năng”. Theo lời góp ý ấy, Phan Bội Châu mới vào Nam Kỳ vận động và được hưởng ứng nhiệt liệt. Phan Bội Châu lại biết người Nam Kỳ có cảm tình và nhớ ơn nhà Nguyễn nên tổ chức đưa Kỳ Ngoại hầu Cường Để qua Nhật rồi gửi thư về Nam Kỳ kêu gọi, sự hưởng ứng lại càng mạnh mẽ hơn. Đồng bào bí mật góp tiền giúp lộ phí, cho con em qua Nhật theo học rất đông. Nói về số du học sinh Việt Nam trên đất Nhật, Phan Bội Châu viết trong *Phan Bội Châu niên biểu* như sau: “Bắt đầu từ năm Đinh Vị đến năm Mậu Thân (1907 - 1908)

học sinh lần lượt vào nhà trường, thực số này không nhớ được chắc chắn, nhưng ước đại thể có 200 người: Nam Kỳ ước hơn 100 người, Trung Kỳ ước 50 người, Bắc Kỳ ước hơn 40 người, mà nghe hơi nổi gót còn nhiều nữa”⁽¹⁾. Nói về tài chính đóng góp, Phan Bội Châu viết: “Mỗi lần thống kê tiền bạc trong nước gửi ra thấy nhiều nhất là Nam Kỳ. Hiện thời lưu học sinh ở Nam Kỳ đông hơn nên hậu viện trông vào Nam Kỳ là vậy”.

Phong trào đang tiến triển tốt đẹp thì ngày 10-6-1907, Nhật và Pháp ký điều ước thân thiện với nhau. Tháng 9-1908, Nhật thi hành điều ước và theo yêu cầu của Pháp, ra lệnh giải tán Đồng Á Đồng Văn Thư viện và Công Hiếu hội, đồng thời ra lệnh trục xuất du học sinh Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Phong trào Đông Du tan rã, chấm dứt vai trò lịch sử của nó.

Những người có công lớn với phong trào Đông Du tại Nam Kỳ là các ông: Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư, ở Hóc Môn, Gia Định, Trần Chánh Chiêu ở Rạch Giá, Nguyễn Thần Hiến ở Cần Thơ, Nguyễn Quang Diêu ở Cao Lãnh, Huỳnh Đình Điển ở Gò Công, Lưu Đình Ngoạn ở Vĩnh Long, Bùi Chi Nhuận ở Tân An, v.v...

2. Phong trào Minh Tân

Do ảnh hưởng của phong trào Duy Tân ở miền Trung chủ xướng bởi các ông Phan Châu Trinh, Nguyễn Thành, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, các nhân sĩ, trí thức, tư sản yêu nước tại Nam Kỳ phát động phong trào Minh Tân do gọi tắt bốn chữ “Minh đức tân dân”. Tôn chỉ mục đích của phong trào là nâng cao dân

1 Theo ông Cao Thế Dung, một học giả ở hải ngoại trong cuốn *Việt Nam huyết lệ sử* có dẫn nguồn tư liệu của Thomas E. Ennis, thì số du học sinh ở Nhật có vào khoảng 600 người. Với số lượng này, du học sinh Nam Kỳ có thể lên tới 300 người, một con số có thể tin được bởi sự vận động của phong trào Đông Du khá rộng lớn ở hầu hết các tỉnh của Nam Kỳ ở những năm đầu thế kỷ XX. Dẫn theo PGS. Võ Xuân Đàn trong bài “Phong trào Đông Du ở Nam Kỳ (1905 - 1909)” in trong sách *Phong trào Đông Du ở miền Nam* do Tạp chí Xưa & Nay và Nxb. Văn hóa Sài Gòn ấn hành, 2007, tr. 26.

trí, đổi mới phong tục tập quán, chấn hưng công thương nghiệp, người Việt Nam mua hàng của người Việt Nam bán, góp vốn với nhau để thành lập các công ty, xí nghiệp, thương điểm, khách sạn, tẩy chay nhóm công thương gia Chệt (Hoa kiều) và Chà (Ấn kiều), giành lại quyền hoạt động kinh tế về tay người mình.

Ngoài mục đích chấn hưng kinh tế, mục đích của phong trào còn dùng lợi nhuận của hoạt động kinh tế để tài trợ cho các hoạt động cách mạng như phong trào Đông Du, mở trường học, tổ chức các cuộc nói chuyện về chính trị, xã hội, cung cấp kinh phí cho các cán bộ thoát ly hoạt động. Người khởi xướng phong trào Minh Tân tại Nam Kỳ là ông Trần Chánh Chiêu. Ông quê ở Rạch Giá, theo đạo Thiên Chúa, gia nhập quốc tịch Pháp, nên thường gọi Gilbert Chiêu. Ông từng làm thông ngôn cho viên Chủ tỉnh Rạch Giá, là nhà điền chủ lớn có hàng ngàn héc ta ruộng ở Rạch Giá. Nhưng ông bỏ việc, bán hết tài sản mang lên Sài Gòn hoạt động, thành lập Nam Trung khách sạn. Nhờ ông có quốc tịch Pháp nên sự hoạt động được dễ dàng, bọn mật thám ít để ý.

Ngoài ông Trần Chánh Chiêu, phong trào Minh Tân còn có một số mạnh thường quân khác đóng góp nhiều tài sản và công sức cho tổ chức như bà Nguyễn Thị Xuyên, tục danh bà Năm Chiêu Nam Lầu, vì bà trông coi khách sạn Chiêu Nam Lầu ở Sài Gòn là nơi tá túc của các nhà yêu nước; Nguyễn Thần Hiến, một cán bộ tích cực của phong trào Đông Du, khi gia nhập phong trào Minh Tân, ông đã đem phần lớn gia tài đồ sộ của mình góp vào quỹ ủng hộ du học sinh; Huỳnh Đình Diển người Gò Công thành lập Nam Kỳ khách sạn ở Mỹ Tho, sau giao lại cho Trần Chánh Chiêu và đổi tên thành Minh Tân khách sạn.

Phong trào Minh Tân lan rộng hầu khắp các tỉnh Nam Kỳ như: Tân An, Vĩnh Long, Cao Lãnh, Sa Đéc, Cần Thơ, Rạch Giá. Tại Mỹ Tho còn có một số cai tổng, phó tổng, nhân viên Bàn Hội tế tham gia, thành lập Nam Kỳ Minh Tân công nghệ, Minh Tân túc mễ

tổng cục, Y dược công ty, Hội Tương tế Giáo viên ở Gò Công, Tân Hóa thương hội ở Chợ Gạo. Do thành phần tham gia phong trào Minh Tân không chọn lọc, có cả quan chức chính quyền nên tên Trần Bá Thọ, con Trần Bá Lộc lọt được vào tổ chức. Hần báo cáo cho mật thám Pháp nên Trần Chánh Chiêu cùng một số hội viên bị bắt trong mấy tháng. Các quan chức chính quyền thì bị sa thải. Phong trào bị tan rã dần.

Ngoài việc thành lập các công ty, nhà hàng, khách sạn hoạt động về kinh tế, phong trào Minh Tân còn tổ chức hai tờ báo là *Nông Cổ Mìn Đàm* và *Lục Tỉnh Tân Văn* làm cơ quan ngôn luận để tuyên truyền cổ động cho phong trào. Sau khi phong trào tan rã, hai tờ báo này thay đổi người điều hành, vẫn tồn tại một thời gian. Lại còn có những cuộc nói chuyện về các vấn đề chính trị, văn hóa để truyền bá tư tưởng cách mạng cho quần chúng.

3. Hội kín Nguyễn An Ninh

Ông Nguyễn An Ninh sinh năm 1900, quê tại Quán Tre huyện Hóc Môn tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh), trong một gia đình nho học có truyền thống yêu nước. Cha và chú đều có tham gia phong trào Đông Du và phong trào Minh Tân. Thuở nhỏ ông học tại Sài Gòn, sau du học Pháp, đỗ Cử nhân Luật. Lúc ở Pháp, ông có tiếp xúc với các nhà yêu nước: Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc. Do đó, ông sớm có tư tưởng cách mạng chống Pháp.

Năm 1922 ông về nước, không chịu làm việc cho Pháp, viết báo và diễn thuyết hô hào thanh niên và trí thức phải ý thức được thân phận người dân mất nước mà hành động cho đúng. Chính ông là người lập ra tờ báo viết bằng tiếng Pháp *La Cloche Fêlée* (Tiếng chuông rè). Sở dĩ ông ra báo bằng tiếng Pháp là để đấu tranh trực diện với bọn thực dân Pháp, để cho những người Pháp tiến bộ hiểu được con đường đấu tranh chính nghĩa của người

Việt Nam, đồng thời để cho thanh niên trí thức người Việt bấy giờ sinh đọc báo Pháp để thức tỉnh họ.

Chính ông đem báo đứng rao bán trên đường phố Sài Gòn, đóng vai người bán dầu cù là dáo, đạp xe về các tỉnh để thức tỉnh và vận động quần chúng, nhờ đó gây được tiếng vang trong mọi tầng lớp nhân dân Nam Kỳ, nhất là các tầng lớp thanh niên tân học. Mặc dầu bị đe dọa, ông vẫn tích cực hoạt động. Mấy lần bị bắt, bị kết án tù. Ra tù ông vẫn tiếp tục hoạt động. Ảnh hưởng của ông trong giới thanh niên rất lớn. Khắp các tỉnh, thanh niên dù mọi giới được giác ngộ kết hợp lại trong một tổ chức gọi là Hội kín Nguyễn An Ninh để tuyên truyền vận động chống Pháp. Năm 1929 Nguyễn An Ninh bị Pháp bắt và kết án 3 năm tù về tội tổ chức hội kín Nguyễn An Ninh. Ông bàn giao Hội kín lại cho một số đảng viên Tân Việt Cách mạng đảng⁽¹⁾ và từ đó các hội viên hội kín Nguyễn An Ninh chuyển hướng hoạt động theo trào lưu mới.

4. Các cuộc đấu tranh đẫm máu của nông dân chống thực dân địa chủ

Sau khi Thế chiến thứ nhất kết thúc, nền kinh tế ở chính quốc kiệt quệ vì chiến tranh, thực dân Pháp chuyển qua khai thác thuộc địa Nam Kỳ. Chúng dùng chính sách đặc nhượng công sản, cấp ruộng đất cho bọn địa chủ Pháp và địa chủ người Việt có quốc tịch Pháp lập đồn điền. Bọn này dựa vào thế lực của chính quyền, cướp trắng trợn đất của nông dân, nhất là ở miền Tây, khiến nông dân phải vùng lên đấu tranh đổ máu. Đó là trường hợp xảy ra ở làng Ninh Thạnh Lợi ở tỉnh Rạch Giá và đồng Nọc Nặng thuộc tỉnh Bạc Liêu.

- *Vụ đấu tranh của nông dân làng Ninh Thạnh Lợi ở Rạch Giá*⁽²⁾.
Từ lâu, tại làng Ninh Thạnh Lợi, nông dân đã bỏ công bỏ của ra

1 *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, sdd, tr. 42.

2 Ủy ban nhân dân Bạc Liêu, *Từ điển Địa chí Bạc Liêu*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.

khai phá đất hoang để canh tác sinh sống. Họ định ninh ruộng đất do họ khai phá là thuộc quyền sở hữu của họ nên không làm thủ tục xin cấp giấy chủ quyền. Biết tình trạng đó, tên địa chủ Pháp là Beauville Eynaud được sự thông đồng của viên Chủ tỉnh Rạch Giá, dùng chính sách đặc nhượng để chiếm đoạt số ruộng đất đó của nông dân. Vì thế năm 1927, một trong những người bị chiếm đất là Trần Kim Túc thường gọi Chủ Chột đã vận động hàng trăm nông dân dùng dao, mác đứng lên chống lại tên địa chủ kia.

Cuộc xung đột diễn ra nhiều ngày, mặc dù có lính mã tà do tên Quận trưởng Phước Long và tên Chủ tỉnh Rạch Giá đem đến can thiệp, phía nông dân vẫn kháng cự quyết liệt, chém bị thương tên cò Bouchet, giết chết 3 lính mã tà, cướp được 3 súng. Phía nông dân có 20 người hy sinh, nhiều người bị bắt. Tuy cuộc đấu tranh thất bại và tổn thất lớn, nhưng gây được tiếng vang lớn khắp Nam Kỳ, khiến bọn thực dân Pháp và tay sai phải chùn bước.

- *Vụ đấu tranh của nông dân ở đồng Nọc Nặng tỉnh Bạc Liêu*⁽¹⁾. Đồng Nọc Nặng xưa kia là cánh đồng hoang, chỉ có chim cò và rắn độc ở. Dân nghèo không có ruộng cày đến khai phá, phải cắm nọc cây xuống bùn, cột chéo thành nặng, gác cây lên làm chòi trú mưa nắng và ngủ lại. Do đó mà có tên Nọc Nặng. Cũng giống như tình trạng nông dân ở Ninh Thạnh Lợi. Có tên địa chủ Mã Ngân thường gọi Bang Tắc, được tên Phủ Huấn tiếp tay đến cướp lúa của gia đình nông dân Mười Chúc. Mấy anh em chích máu ăn thề, làm lễ trước bàn thờ ông bà, lạy cha mẹ lần chót để báo hiếu, quyết sống chết với bọn ăn cướp, có hai tên cò Tournier và Bougou đem lính mã tà đến, lính kín, và một số tên hương chức hội tế làng Phong Thạnh đến can thiệp.

Cuộc xô xát xảy ra ác liệt. Gia đình nông dân Mười Chúc chết 4 người và một bào thai. Phía đối phương, cò Tournier đền mạng, một số bị thương. Nội vụ bị đem ra tòa đại hình. Báo chí

1 Ủy ban nhân dân Bạc Liêu, *Từ điển địa chí Bạc Liêu*, sdd.

Sài Gòn viết nhiều bài bênh vực nông dân. Có hai luật sư người Pháp nhận bào chữa không lấy tiền công. Kết quả gia đình Mười Chúc thắng kiện.

5. Học sinh bãi khóa đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang Phan Châu Trinh⁽¹⁾

Năm 1925, nhà yêu nước Phan Bội Châu bị bọn mật thám Pháp bắt cóc tại Thượng Hải đem về nước kết án tử hình. Nhân dân cả nước trong đó có học sinh Nam Kỳ đưa kiến nghị đòi nhà cầm quyền Pháp phải ân xá cho ông. Cuối cùng chúng phải xóa án tử hình và đưa ông về giam lỏng tại Bến Ngự ở Huế.

Qua năm sau, nhà yêu nước Phan Châu Trinh qua đời tại Sài Gòn. Học sinh các trường trung học bãi khóa hòa cùng đồng bào thành phố và các tỉnh lân cận đến đông trên dưới 100.000 người đi đưa đám tang lên tận làng Tân Sơn Nhứt. Sau đó một số học sinh bị bắt và đuổi học. Sự đàn áp của thực dân Pháp không dẹp được tinh thần quật khởi của giới học sinh. Tại khắp các tỉnh Nam Kỳ đều tổ chức các buổi lễ truy điệu Phan Châu Trinh, khơi dậy lòng yêu nước của giới trí thức, học sinh và quần chúng lao động.

6. Tổ chức Công hội đỏ của Tôn Đức Thắng⁽²⁾

Tôn Đức Thắng sinh năm 1888 quê xã Mỹ Hòa Hưng, tổng Định Thành, tỉnh Long Xuyên (nay là tỉnh An Giang), theo học trường Bách công Sài Gòn (nay là trường Cao Thắng), rồi làm thủy thủ trên chiến hạm Pháp. Năm 1919, Pháp gửi chiến hạm qua Hắc Hải để giúp bọn Bạch Nga chống lại Cách mạng tháng Mười Nga. Thủy thủ phản chiến. Chính ông là người kéo lá cờ đỏ lên đỉnh cột cờ để hưởng ứng cuộc cách mạng vô sản. Sau ông về Sài Gòn vào làm việc tại nhà máy Ba Son.

1 *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, sdd.

2 *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, sdd.

Lúc ở Pháp, ông có gia nhập tổ chức Công hội Pháp hoạt động trong phong trào công nhân. Do đó lúc về Sài Gòn, ông thấy giới công nhân đã phát triển, nhưng chưa có tổ chức nào tập hợp họ lại để bảo vệ quyền lợi, chống lại sự áp bức bóc lột của giới chủ, ông bèn vận động một số công nhân tiến bộ trong nhà máy thành lập Công hội đỏ năm 1921, hoạt động bí mật. Do được hội viên của Công hội đỏ nhà máy Ba Son tuyên truyền giác ngộ cho một số công nhân các xí nghiệp khác trong thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, mà phong trào Công hội đỏ phát triển qua một số nhà máy khác như: nhà máy đèn Chợ Quán, cảng Sài Gòn, hãng FACI, đưa tổng số hội viên lên khoảng 300 người do Tôn Đức Thắng làm Hội trưởng.

Từ đó Công hội bắt đầu lãnh đạo công nhân đấu tranh với chủ, đòi hỏi quyền lợi chính đáng của mình. Trong các cuộc đấu tranh này, đáng chú ý nhất là cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son năm 1925. Số là vào thời gian này, cách mạng Trung Hoa đang hồi sôi động, Pháp cử 3 chiến hạm qua để bảo vệ tô giới ở Thượng Hải. Khi đến Sài Gòn thì chiếc tàu chỉ huy bị hư hỏng, cần sửa chữa. Biết bọn Pháp cần đi gấp nên tổ chức Công hội đỏ nhà máy nắm lấy cơ hội vận động công nhân đình công đòi hỏi quyền lợi bắt đầu từ ngày 4-8-1925. Ngày 11-8-1925, Thống đốc Nam Kỳ cho mời 4 đại biểu của công nhân đến và ra lệnh sáng ngày mai, công nhân phải đi làm, nếu không sẽ đuổi hết, nhà máy Ba Son sẽ đóng cửa. Công nhân vẫn không nao núng. Đe dọa không được, bọn Pháp phải nhượng bộ, thỏa mãn các yêu sách của công nhân, trong đó có việc tăng lương 10%.

Do thắng lợi đó, phong trào công nhân ở Sài Gòn, Chợ Lớn - Gia Định lớn mạnh dần lên, tạo được lòng tin đối với các tầng lớp công nhân. Chẳng may cuối năm 1929 xảy ra vụ án ở đường Barbier, tổ chức Công hội đỏ bị vỡ. Tôn Đức Thắng bị bắt, bị đưa ra tòa kết án

từ 20 năm khổ sai, đày ra Côn Đảo. Các hội viên chuyển sang hoạt động trong tổ chức mới: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

7. Tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên⁽¹⁾

Tháng 4-1925, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được Nguyễn Ái Quốc thành lập tại Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 10-1926, Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi được cử về Sài Gòn xây dựng cơ sở. Năm 1927 Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Nam Kỳ được thành lập tại Sài Gòn. Sau đó lần lượt khắp các tỉnh, quận, làng, các nhà máy, các đồn điền đều có tổ chức của hội.

Tư tưởng chỉ đạo của hội là chủ nghĩa Mác - Lênin, thành phần cơ bản của hội là giai cấp vô sản. Vì vậy nên năm 1928, hội đề ra chủ trương “vô sản hóa” hội viên, cử hội viên đi vào làm công nhân tại các nhà máy, các đồn điền để cảm thông nỗi khổ cực của giai cấp và làm nòng cốt cho công nhân đấu tranh cách mạng. Một trong số những hội viên tiêu biểu là Nguyễn Văn Vĩnh tức Nguyễn Xuân Cừ được cử đi “vô sản hóa” ở đồn điền cao su Phú Riềng thuộc tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Phước).

Tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên hoạt động chưa được bao lâu, nhưng các cán bộ của Hội cài vào các đồn điền cao su của tư bản Pháp cũng đã lãnh đạo công nhân các đồn điền này đứng lên đấu tranh chống sự áp bức bóc lột của bọn chủ, trong đó hình thức bỏ trốn là phổ biến nhất. Năm 1927 có 3.824 công nhân bỏ trốn, năm 1928 là 4.484 người. Đặc biệt nhất là ở đồn điền cao su Phú Riềng, có một số công nhân quá khích, manh động, chém chết tên cai Mông-Tây ác ôn vào tháng 12-1927. Đây là cái cớ để bọn chủ gọi lính tới can thiệp đàn áp. Sau khi giết tên cai, anh em công nhân bỏ chạy vào rừng trốn, bị bọn lính bắn xả vào rừng, số công nhân chết và bỏ xác ngoài rừng rất nhiều, gần 50 người bị

1 Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1, sdd.

bắt đưa ra tòa. Vì chưa có kinh nghiệm đấu tranh nên đã vấp phải thất bại lớn.

IV. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH Ở NAM KỲ (1930 - 1945)

Từ ngày thực dân Pháp đánh chiếm thành Gia Định cho đến trước năm 1930, nhân dân Nam Kỳ nổi lên khắp nơi chống Pháp, lớp trước ngã xuống, lớp sau đứng lên, không có lúc nào ngơi nghỉ, bằng hình thức này hay hình thức khác. Nhưng tất cả đều bị thất bại, vì chưa có sự lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn, kiên quyết của một chính đảng thực sự cách mạng, chưa có một lý tưởng chính trị làm kim chỉ nam. Chỉ từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời nhận trách nhiệm trước lịch sử, lãnh đạo cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc, thì cuộc đấu tranh ấy mới đi đến thắng lợi cuối cùng là quét sạch thực dân Pháp xâm lược ra khỏi đất nước Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng.

1. Sự ra đời của Xứ bộ Nam Kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam⁽¹⁾

Như trên đã nói, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên hoạt động được vài năm thì tại Nam Kỳ xuất hiện 3 tổ chức chính trị mang danh Đảng Cộng sản. Đó là Đông Dương Cộng sản đảng từ Bắc Kỳ đem vào, An Nam Cộng sản đảng thành lập tại Nam Kỳ, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn từ Trung Kỳ đem vào. Đại diện cho Đông Dương Cộng sản đảng tại Nam Kỳ là đồng chí Ngô Gia Tự cấy được một chi bộ vào đồn điền cao su Phú Riềng. Chi bộ này đã lãnh đạo công nhân tiến hành cuộc đấu tranh mới theo đúng đường lối của Đảng, được gọi là “Phú Riềng đỏ” từ ngày 30-1 đến ngày 6-2-1930, gây được tiếng vang lớn, làm chấn động dư luận báo chí trong nước và ở Pháp, làm cho bọn chủ đồn điền cao su hết sức lo sợ.

1 *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, sdd.

Tuy nhiên, sự hiện diện của ba tổ chức đảng cùng chung một chủ nghĩa nhưng hoạt động riêng rẽ, không có một sự lãnh đạo thống nhất, đảng nào cũng tìm cách tranh thủ quần chúng, sẽ làm suy yếu lực lượng cách mạng. Vì thế, ngày 3-2-1930 tại Cửu Long - Hương Cảng Trung Quốc, hội nghị dưới quyền chủ tọa của Nguyễn Ái Quốc đã quyết định thống nhất ba Đảng nói trên thành một đảng lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, cử Trịnh Đình Cửu làm Tổng Bí thư lâm thời.

Số đại biểu của ba đảng cộng sản ở Nam Kỳ đi dự hội nghị ở Cửu Long trở về, liền họp lại bầu ra Ban Chấp hành lâm thời của Xứ bộ Nam Kỳ, bầu Ngô Gia Tự làm Bí thư, và tiến hành sự thống nhất xuống tận các chi bộ, thành lập Ban Chấp hành lâm thời các cấp. Từ đó quần chúng được Xứ ủy đảng Cộng sản Nam Kỳ lãnh đạo đấu tranh có tổ chức, có đường lối đúng đắn, lúc nhu lúc cương tùy theo hoàn cảnh chủ quan và khách quan để đạt mục đích. Ngay sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, hoạt động cách mạng chống Pháp của các tầng lớp quần chúng ở Nam Kỳ được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú, đẩy kẻ thù vào thế bị động đối phó. Sau đây là những cuộc đấu tranh tiêu biểu:

2. Phong trào đình công của công nhân⁽¹⁾

Sau khi được thành lập, Xứ ủy Nam Kỳ liền lãnh đạo công nhân các xí nghiệp, nhà máy, đồn điền cao su đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ. Đó là cuộc đình công ngày 14-3-1930 của công nhân sở Trường Tiền (Công chánh) trên công trường làm đường Catinat (Đồng Khởi) và đường D' Espagne (Lê Thánh Tôn) ở Sài Gòn, phản đối chính quyền thực dân bớt lương từ 8 hào xuống 6 hào một thước khối đất. Cuộc đình công ngày 16-3-1930 của 500 công nhân ở đề-pô xe lửa Dĩ An phản đối nhà thầu cung cấp bữa cơm trưa quá tệ, đòi chủ nhà máy

1 Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1, sdd.

phát tiền để anh em tự túc bữa cơm trưa. Cùng ngày, công nhân làm việc tại kho xăng Nhà Bè cũng đình công đòi tăng lương và phản đối đánh đập.

Ngày 24-4-1930, công nhân đê-pô xe lửa Dĩ An lại đình công đòi chủ nhà máy phải thỏa mãn các yêu sách đã đề ra trong cuộc đình công lần trước và đưa thêm yêu sách mới là thi hành luật làm việc mỗi ngày 8 giờ, tăng lương, bỏ lệ làm la tách (làm khoán), không được đánh đập, không được cúp lương. Cuộc đình công kéo dài đến 1-5-1930 thì chủ nhượng bộ, thỏa mãn được ba trên tổng số năm yêu sách. Đồng thời với công nhân đê-pô xe lửa Dĩ An, công nhân nhà đèn Chợ Quán cũng đình công, đưa ra các yêu sách tương tự.

Ngày 1-8-1930⁽¹⁾, công nhân nhà máy rượu Bình Tây ở Chợ Lớn phát động cuộc đấu tranh đòi quyền lợi, chia thành hai nhóm, mỗi nhóm khoảng 100 người, kéo đến văn phòng viên Giám đốc đưa yêu sách, đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, cúp phạt, chống sa thải vô cớ công nhân. Cùng ngày, 400 công nhân kho xăng Nhà Bè cũng đình công, đòi ngày làm việc 8 giờ, đòi tăng lương thêm một hào mỗi ngày, các đốc công và cai ký không được đánh đập công nhân, đòi lương của nữ công nhân ngang với nam công nhân nếu làm công việc như nhau, đòi thu nhận lại 3 công nhân bị sa thải vô cớ.

Tháng 2-1933 nổ ra cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng. Có đến 2.000 công nhân tham gia. Bọn chủ đồn điền cho gọi 120 tên lính đến đàn áp. Đội tự vệ của đoàn biểu tình đã lặn xả vào chúng, giành lại từng người bị chúng bắt. Tháng 5-1935, công nhân đồn điền cao su Lộc Ninh gồm 500 người cũng nổi lên đấu tranh vì bọn chủ tuyên bố hạ lương từ 46 xu xuống còn 30 xu mỗi ngày, mà giờ làm vẫn giữ 10-11 giờ/ngày. Một số công

1 Thời bấy giờ, ngày 1 tháng 8 là ngày Quốc tế đấu tranh chống chiến tranh đế quốc.

nhân mãn hạn giao kèo cũng đấu tranh đòi được trả về quê quán cũ đúng với điều khoản đã giao kèo.

Ngày 27-9-1935 nổ ra cuộc đấu tranh của công nhân các lò gốm ở Lái Thiêu. Nguyên trước kia chủ lò trả 1 đồng cho mỗi người làm được 15 váng sản phẩm (mỗi váng gồm 30 bát lớn hay 40 bát nhỏ), nay chúng đòi thợ phải làm 18 váng. Nữ công nhân chuyên giã đất rất nặng nhọc chỉ được trả mỗi ngày 2 xu tiền công. Trước khi nổ ra cuộc bãi công, các nghiệp đoàn cử đại diện lên gặp chủ đưa yêu sách đòi phải trả đủ tiền lương khoán như cũ cho cả thợ nam lẫn thợ nữ và trẻ em, thợ người Việt cũng như thợ người Hoa. Bọn chủ không chấp nhận. Công nhân lại kiện lên chính quyền quận, tỉnh, lên thanh tra lao động. Nhưng bọn này bênh vực bọn chủ nên cuộc đình công kéo dài một tuần. Cuối cùng bọn chủ phải nhượng bộ, không hạ lương khoán.

Ngày 9-1-1936, công nhân nhà máy cửa Khánh Hội đình công, phản đối chủ bớt lương thợ từ 7 hào xuống còn 3 hào mỗi ngày. Ngoài những cuộc đình công của công nhân các xí nghiệp để đòi hỏi quyền lợi kinh tế, còn có những cuộc đình công, mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động 1-5, ngày Cách mạng tháng Mười Nga v.v...

Tại Long Xuyên, ngày 17-3-1937 nổ ra cuộc đình công của 700 công nhân ngành dệt ở Chợ Mới. Ở vùng này có mấy chục xưởng dệt thủ công. Mỗi chủ tự đặt ra các luật lệ lao động, chế độ nhân công, cách trả lương, cách sắp xếp nhà xưởng có lợi cho chúng mà thiệt cho công nhân. Do đó công nhân các xưởng dệt đã đoàn kết lại, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tổ chức cuộc đình công đòi hỏi quyền lợi. Kết quả là bọn chủ đồng ý tăng lương đồng loạt 15%⁽¹⁾.

1 Trần Thanh Phương, *Những trang về An Giang*, Nxb. Văn nghệ An Giang, 1984, tr. 55.

Tại tỉnh Bà Rịa, mùa hè năm 1937, dưới sự lãnh đạo của Đảng, 200 thợ cưa trong toàn tỉnh đã tổ chức cuộc đình công đòi tăng lương. Riêng tại quận Châu Thành, công nhân trại cưa Thủ Lựu đình công trong 3 ngày, cuối cùng chủ phải nhượng bộ, tăng giá công cưa mỗi khối gỗ dẫu từ một hào lên hào hai, rồi hào rưỡi.

Tại tỉnh Rạch Giá, năm 1937 cũng nổ ra cuộc đình công đấu tranh của công nhân nhà máy xay lúa Bùi Quang Đài tại thị xã Rạch Giá, đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống hành động cúp phạt.

Tại tỉnh Bạc Liêu, tháng 8-1932, trên 100 công nhân của 6 lò than, 4 cúp trong toàn vùng Năm Căn, Rạch Gốc, Tân Ân tổ chức cuộc đấu tranh kéo dài 20 ngày đòi chủ tăng lương, cung cấp nước ngọt, cung cấp thuốc trị sốt rét. Bọn chủ phải nhượng bộ.

3. Các cuộc biểu tình của nông dân chống sưu cao thuế nặng

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Tân An, ngày 5-5-1930, nông dân các làng Bình Nhứt, Thạnh Lợi, Long Ngãi Thuận tổ chức cuộc biểu tình để hưởng ứng cuộc biểu tình của nông dân quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên đòi giảm sưu thuế. Tiếp đến, ngày 4-6-1930 lại diễn ra cuộc biểu tình của hơn 5.000 nông dân huyện Đức Hòa kéo đến huyện lỵ đưa yêu sách đòi giảm sưu, giảm thuế, chống bọn lính về làng đánh đập, ức hiếp nhân dân. Cuộc biểu tình kéo dài từ 7 giờ sáng đến 23 giờ đêm, đòi tên quận trưởng phải ra nhận yêu sách. Tên này sợ đã bỏ trốn, kêu cứu bọn Pháp từ Chợ Lớn đem 4 xe lính đến đàn áp. Tên cò Bardoneche ra lệnh bắn xả vào đám biểu tình. Kết quả có 9 người chết tại chỗ, hơn 50 người bị thương. Trong số những người chết có đồng chí Châu Văn Liêm.

Cùng ngày, khoảng 500 nông dân huyện Cần Đước tập hợp biểu tình tại làng Phước Vân, cách thị trấn Gò Đen 3 km, nêu khẩu hiệu đả đảo thực dân Pháp và địa chủ cường hào, đòi giảm miễn

thuế, chia ruộng đất cho dân nghèo. Những người biểu tình đã đập phá nhà hội, đốt sổ sách giấy tờ của Bàn Hội tế.

Tháng 8-1930 khoảng 1.000 nông dân các làng thuộc Trung Huyện, tỉnh Chợ Lớn họp mít tinh tại ngã ba Long Kim phản đối chủ trương thỏa hiệp với Pháp của Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phan Long. Tháng 9-1930 đến lượt nông dân quận Thủ Thừa mít tinh đòi giảm sưu thuế, bị Pháp đưa lính khố xanh ở Chợ Lớn đến đàn áp. Tháng 10-1930, nông dân họp mít tinh tại vườn cao su Đức Lập, bị Pháp phát hiện, bao vây bắn chết ông Hộ Thơ.

Trong thời gian này, nông dân biểu tình đòi quyền dân sinh dân chủ và trừng trị bọn tể ác ôn, có nợ máu với nhân dân, như giết tên hương cả Đồn và hương quản Mây ở làng Hựu Thạnh, bắn gãy tay tên hương cả Nam ở làng Đức Hòa, giết tên hương trưởng Huột ở làng Tân Túc, tên hương cả Quen ở làng Tân Phú Thượng, tên hương quản Trần ở làng Bình Trị Đông.

Qua năm 1931, phong trào nông dân đấu tranh tiếp tục lên cao. Tháng 4-1931 nổi lên cuộc biểu tình của nông dân ở Bàu Trai (Đức Hòa) đòi chủ hãng đường Hiệp Hòa tăng giá mua mía, không được ép giá để mua rẻ. Chủ hãng gọi lính đến đàn áp, một số người bị thương.

Trong các năm từ 1931 đến 1934, thực dân Pháp tiến hành đàn áp, khủng bố cách mạng. Nhiều cán bộ, đảng viên Cộng sản bị bắt. Phong trào đấu tranh của nông dân do đó tạm lắng. Bước sang các tháng cuối năm 1934, tổ chức Đảng được củng cố, phong trào đấu tranh của nông dân lại bùng lên. Tháng 10-1934, nông dân làng Long Cang tấn công nhà tên hội đồng Trương Văn Lý. Tháng 1-1935, nông dân Tân An lại đấu tranh đòi tăng tiền công gặt và công đập lúa. Ngày 10-3-1936, nông dân các làng quanh Đồng Tháp Mười đấu tranh chống tên Ký Trân bao chiếm 2.000 ha ở Đồng Tháp Mười, không cho dân vào nhổ bèo và lấy củi. Nông dân đi trên 300 chiếc xuồng vào nhổ hết rào cản, bèo cắm. Bọn

cặp rằng ra ngăn cản đều bị đánh trả quyết liệt. Nông dân khiếu nại lên Thống đốc Nam Kỳ, nơi đây phải hủy bỏ việc bao chiếm của tên địa chủ Ký Trân. Nông dân thắng lợi.

Tại tỉnh Thủ Dầu Một, dưới sự lãnh đạo của các chi bộ Đảng, ngày 1-5-1930, một số thợ thủ công và nông dân nghèo làng Bình Nhâm hưởng ứng kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động kéo đến nhà việc đưa yêu sách đòi giảm tô, giảm thuế. Trong tháng 7-1930, hàng trăm đồng bào các làng Bình Nhâm, An Sơn, An Thạnh, Tân Thới biểu tình đòi giảm tô giảm thuế, chống khủng bố, chống bắt lính. Tháng 8-1930, đồng bào quận Lái Thiêu nổi dậy đánh trống mõ, thổi tù và, rải truyền đơn, treo cờ Đảng đòi bọn hội tề ở các làng phải giảm thuế, bỏ khủng bố, bỏ bắt lính. Bọn hội tề rất hoang mang lo sợ, không dám chống lại. Kết quả của các cuộc đấu tranh trên đây là chủ các lò chén đồng ý tăng lương cho thợ, bớt giờ làm, bọn hội tề đồng ý hoãn thuế ruộng⁽¹⁾.

Song song với cuộc đấu tranh của công nhân cao su, đồng bào thiếu số căm thù bọn thực dân Pháp dã man, cũng nổi lên đấu tranh, tìm cách giết tên quận trưởng Phú Riềng Mo-re. Đồng bào Thượng do hai ông Môn và Mót lãnh đạo đã mai phục trên đoạn hẻo lánh của Quốc lộ 14, chờ tên Mo-re đi qua thì hạ sát. Việc giết được tên Mo-re làm cho đồng bào Kinh và Thượng vùng Phú Riềng hết sức hả dạ, vì nó là một tên ác ôn khét tiếng. Ngày 2-1-1934, đồng bào Thượng mở cuộc tấn công tiêu diệt đồn Bu Kol, nơi phát xuất bọn lính đi càn quét, gây tội ác quanh vùng.

Tại tỉnh Long Xuyên, để kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, ngày 1-5-1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 1.500 nông dân hai quận Cao Lãnh (lúc đó còn thuộc Long Xuyên) và quận Chợ Mới nổi lên đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ. Hai tên quận trưởng phải chấp nhận yêu sách của nông dân là hoãn thuế hai tháng, thả những nông dân bị bắt vì thiếu thuế. Nhưng rất tiếc là trong khi

1 *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, sđd, tr. 79 - 80.

đoàn biểu tình xô xát với bọn lính từ Sa Đéc đến đàn áp, một đảng viên tên Xứng hy sinh.

Tại tỉnh Rạch Giá, năm 1937 nổ ra nhiều cuộc biểu tình tranh đấu của nông dân khắp nơi chống bọn địa chủ bóc lột. Chẳng hạn hàng ngàn nông dân ở các xã Mỹ Quới, Vĩnh Quới, Vĩnh Thuận quận Phước Long đòi cứu đói, đòi hoãn thuế, đòi địa chủ phải cho nông dân vay lúa lúc giáp hạt. Nông dân các xã Mỹ Lâm, Sóc Sơn, Tân Hội, quận Châu Thành đấu tranh chống tên trạng sư kiêm địa chủ người Pháp La Couture và một số địa chủ khác cướp đất của nông dân đồng thời dám đánh tên quận trưởng Trần Văn Phước bênh địa chủ, làm cho bọn lính đi theo phải khiếp sợ.

Tại tỉnh Hà Tiên, nông dân quận Giang Thành đấu tranh chống tên huyện Thạch gian ác, ức hiếp nhân dân. Nhân dân lao động thị xã Hà Tiên đấu tranh quyết liệt đòi nhà cầm quyền Pháp phải bắt giam tên thực dân Bernard về tội vô cớ đánh chết anh công nhân Lý Văn Bình⁽¹⁾.

Tại Bạc Liêu, tháng 9-1930 có trận bão lớn làm nhà dân xiêu đổ, mất mùa đói kém. Nông dân không có tiền mua cây dựng lại nhà. Chi bộ đảng làng Phong Thạnh quận Giá Rai lãnh đạo quần chúng kéo đến dinh quận trưởng đòi miễn thuế kiểm lâm để dân vào rừng chặt cây về sửa nhà.

Tại Cao Lãnh, ngày 1-5-1930, hơn 1.000 nông dân họp mít tinh, kéo đến quận lỵ đưa yêu sách đòi chính quyền phải hoãn kỳ hạn đóng thuế hai tháng. Để cho viên Quận trưởng là Lê Quang Trung không báo nhanh được cho Tham biện Sa Đéc, người biểu tình đã cắt đứt dây điện thoại. Cuối cùng viên Quận trưởng và quan Pháp sở tại phải ký giấy chấp nhận yêu sách của nông dân.

1 Dương Tấn Phát (chủ biên), *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang xuất bản, 1986, tr. 127 - 128.

Và còn rất nhiều cuộc biểu tình khác của nông dân diễn ra tại các địa phương khắp các tỉnh Nam Kỳ, đòi giảm sưu giảm thuế, chống bọn lính không được đánh đập hà hiếp nhân dân, không thể kể hết được.

4. Cuộc đình công của phu xe thổ mộ ở Sài Gòn và Hóc Môn⁽¹⁾

Với chính sách bóc lột của chế độ thực dân Pháp, không một thành phần dân chúng nào, kể cả những thành phần bản cùng đối khổ như tầng lớp nhân dân lao động lái xe thổ mộ kiếm sống hàng ngày đều đứng lên đấu tranh để thoát khỏi bàn tay tham tàn của chúng.

Theo báo cáo của Chủ tỉnh Gia Định Berland ngày 21-8-1935 lên phòng ba tòa Thống đốc, một chiếc xe thổ mộ chạy trên địa bàn tỉnh phải đóng cho ngân sách tỉnh trong một năm các khoản tiền sau đây: 1 tấm bảng kim khí ghi số kiểm soát (thay từng năm) gắn trong xe lệ phí 0\$30, 5 ngày công ích $0$25 \times 5 = 1$25$, 1 giấy phép lưu hành (thay từng năm) 1\$00, 4 lần kiểm tra theo quý $0$50 \times 4 = 2$00$, 1 thẻ thuế môn bài 9\$11, 5 ngày công ích của mỗi con ngựa đực $0$55 \times 5 = 2$25$ (nếu ngựa cái là $0$30 \times 5 = 1$50$), nộp cho ngân sách làng sở tại phụ thu thuế môn bài 20% = 1\$44, phí mỗi xe cho làng 2\$00, mỗi ngựa 0\$50, cộng thành 19\$85 hay 19\$10. Nếu có chạy vùng ven khu Sài Gòn - Chợ Lớn phải đóng thêm mỗi quý 3\$00, mỗi năm 12\$00.

Xe đăng ký tại Sài Gòn mà chạy qua địa bàn Gia Định phải đóng:

1. Cho ngân sách khu Sài Gòn - Chợ Lớn phí bến dừng và chạy mỗi quý $3$00 \times 4 = 12$00$, thuế môn bài 9\$11, 5 ngày công ích $0$200 \times 5 = 1$00$;

2. Cho ngân sách tỉnh: 1 tấm bảng kim loại 0\$30, 1 giấy phép lưu thông 1\$00, 5 ngày công ích 1\$25, 4 lần kiểm tra 2\$00, phí cho làng mỗi xe 2\$00, mỗi ngựa 0\$50.

1 Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1, sdd.

Vào thời điểm đó (năm 1935) có sự cạnh tranh giữa xe buýt của Công ty tàu điện và hãng xe Renault với loại xe thổ mộ. Dân chúng thích đi xe thổ mộ hơn, vì giá rẻ, đi trên các đường làng, muốn dừng chỗ nào cũng được, không bắt buộc chạy đúng giờ. Do đó số xe thổ mộ tăng nhanh chóng.

Trên địa bàn Sài Gòn - Chợ Lớn, kiểm kê ngày 1-1-1935 có 735 xe, ngày 1-1-1936 tăng lên 1.075 xe. Ở Gia Định còn nhiều hơn, số kiểm tra ngày 8-11-1935 ở quận Gò Vấp, tổng Bình Trị Thượng có 160 xe, tổng Dương Hòa Thượng 214 xe, tổng Bình Thạnh Hạ 177 xe. Ở quận Thủ Đức, tổng An Bình 37 xe, tổng An Điền 53 xe, tổng An Thành 7 xe, tổng An Thủy 60 xe, tổng An Thổ 75 xe, tổng Long Vĩnh Hạ 16 xe; ở quận Hóc Môn, tổng Long Tuy Hạ 44 xe, tổng Long Tuy Thượng 73 xe, tổng Long Tuy Trung 28 xe, tổng Bình Thạnh Trung 127 xe; ở quận Nhà Bè, tổng Bình Trị Hạ 30 xe, tổng Dương Hòa Hạ 16 xe.

Do đó, bọn quan chức và Cảnh sát khu Sài Gòn - Chợ Lớn và tỉnh Gia Định nhận tiền đút lót của hai hãng xe buýt nói trên tìm mọi cách để hạn chế bớt số xe thổ mộ bằng cách xử phạt rất nặng và với đủ thứ lý do vi phạm, chẳng hạn như Cảnh sát khu Sài Gòn - Chợ Lớn ngày 28-5-1935 phạt xe số 183 số tiền 1\$20 vì không để ý đường một chiều ở quảng trường Cuniac trước chợ Bến Thành, cũng xe đó ngày 4-6-1935 bị phạt số tiền 1\$50 vì thả ngựa ở góc đường Charner Bonard, phạt xe số 163 ngày 12-6-1935 số tiền 3\$60 vì cản trở lưu thông công cộng đường Espagne (đường này cấm xe thổ mộ). Cũng lý do đó phạt xe số 697 ngày 14-6-1935 số tiền 3\$60 v.v...

Về số vụ phạt từng tháng trong năm 1934 theo thư ngày 25-9-1936 của Thống đốc Nam Kỳ gửi Tổng Giám đốc Union Coloniale ở Pháp, chúng ta có những con số như sau: tại Quận 1 tháng 1: 38 vụ, tháng 2: 39 vụ, tháng 3: 49 vụ, tháng 4: 30 vụ, tháng 5: 41 vụ,

tháng 6: 17 vụ, tháng 7: 59 vụ, tháng 8: 33 vụ, tháng 9: 47 vụ, tháng 10: 97 vụ, tháng 11: 60 vụ, tháng 12: 74 vụ, cả năm 584 vụ; tại Quận 2, từ tháng 1 đến tháng 12 là: 46 vụ, 42 vụ, 104 vụ, 61 vụ, 52 vụ, 52 vụ, 62 vụ, 76 vụ, 103 vụ, 115 vụ, 74 vụ, 83 vụ, cả năm 873 vụ; tại Quận 3, từ tháng 1 đến tháng 12 là: 14 vụ, 3 vụ, 3 vụ, 7 vụ, 19 vụ, 15 vụ, 7 vụ, 46 vụ, 60 vụ, 71 vụ, 74 vụ, 84 vụ, cả năm 403 vụ; tại Quận 4, từ tháng 1 đến tháng 12 là: 4 vụ, 10 vụ, 18 vụ, 28 vụ, 12 vụ, 13 vụ, 11 vụ, 23 vụ, 62 vụ, 45 vụ, 33 vụ, 42 vụ, cả năm 301 vụ; tại Quận 5, từ tháng 1 đến tháng 12 là: 2 vụ, 1 vụ, 3 vụ, 2 vụ, 2 vụ, 9 vụ, 8 vụ, 6 vụ, 5 vụ, 8 vụ, 16 vụ, 22 vụ, cả năm 84 vụ.

Ngoài việc phạt vạ, chúng còn dùng các kỳ kiểm tra xe, lấy cớ xe không đạt tiêu chuẩn để cấm lưu thông. Ấc nhất là tên cò Hiến binh Natali ở Bà Điểm, mỗi lần kiểm tra xe, y người to mập đứng lên bàn đạp phía sau xe nhún mạnh, làm cho ngựa bật khỏi mặt đất, xe chịu không nổi phải rời rã, nó lấy cớ xe không đủ tiêu chuẩn để loại ra.

Gắt gao và tàn nhẫn nhất là việc chúng lấy cớ các xe ngựa ở Paris có gắn thắng để bắt buộc các xe thổ mộ cũng phải gắn thắng như thế để dừng xe khi gấp. Chúng cho mở cuộc đấu thầu vẽ kiểu và báo giá rộng rãi. Kết quả mẫu thắng của trường Kỹ nghệ Thực hành Á châu gọi là mẫu M không báo giá, mẫu của ông Roche ở Dĩ An gọi là mẫu A với giá 100\$00 một cái, của hãng Poinsard et Veyret gọi là mẫu L với giá 30\$00, của ông Trương Trung Hiến gọi là mẫu Đ với giá 30\$00, của ông Phạm Văn Lam gọi là mẫu B với giá 20\$00, của ông Phạm Văn Don gọi là mẫu I với giá 20\$00. Hội đồng thẩm tra chấp thuận các mẫu thắng M, A, Đ, loại bỏ hai mẫu kia, buộc phải có sự cải tiến theo sự hướng dẫn của cơ quan kỹ thuật. Tiếp đó Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn ra thông cáo ngày 4-9-1935, kể từ ngày 1-1-1936, xe thổ mộ nào không gắn thắng sẽ không được lưu thông trên địa bàn khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

Thông cáo trên như một gáo dầu đổ vào ngọn lửa bất mãn đang cháy âm ỉ của các chủ xe và phu xe thổ mộ trên khắp Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, khiến họ phải có hành động đấu tranh để bảo vệ nổi cơm của bản thân và gia đình. Bao nhiêu điều kể trên là nguyên nhân làm bùng phát cuộc đình công của toàn thể lực lượng phu xe thổ mộ diễn ra trong ngày 26-12-1935 tại Sài Gòn và Hóc Môn.

Một số tư liệu về cuộc đình công

- Công điện của Giám đốc cơ quan Cảnh sát quân hạt gửi Thống đốc Nam Kỳ, Giám đốc Nha Nội chính đồng thông báo cho Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn, Chủ tỉnh Gia Định, Thanh tra Lao động, báo động sẽ có đình công của phu xe thổ mộ khắp Sài Gòn, Chợ Lớn và trung tâm Gia Định giữa khoảng thời gian ngày 15 và 30-11-1935. Sau khi đình công có kết quả ở Hóc Môn - Bà Điểm, những người Cộng sản hợp pháp sẽ phát động đình công khắp vùng. Để gây tiếng vang lớn, họ còn vận động công nhân tàu điện cùng đình công.

- Báo cáo của Quận trưởng Gò Vấp ngày 19-11-1935: Ngày 17-11-1935 tên Kiều ở Tân Thới (Hóc Môn) tới gặp tên Tới ở Phú Nhuận có xe chạy Sài Gòn, ở trong quán nước trao đổi với nhau, đến 17 giờ thì về. Trong thời gian ở Phú Nhuận, tên Kiều gặp tên Chinh và tên Lợi lái xe. Hai tên này nhận lời tiếp xúc đồng nghiệp vận động đóng mỗi người 0\$50 mỗi xe để những người điều hành đóng cho ký giả các báo ở Sài Gòn dự phòng khi phải đương đầu với chính quyền trong việc đòi hủy thu thuế lưu thông trong thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Tên Tới chạy xe ở Sài Gòn nhận tiếp xúc với đồng nghiệp ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Sau đó tên Kiều trở lại Phú Nhuận ngày 21-11-1935. Cảnh sát đang theo dõi Chinh và Tới ở Phú Nhuận.

Còn công nhân tàu điện ở Gò Vấp chưa có biểu hiện gì. Đáng ghi nhận là họ bất bình viên cai Sáu Bá, vì tháng trước viên này đánh đập và cho nghỉ việc tên Quý, bảo là vì Quý hỗn với y. Do đó công nhân góp tiền thuê luật sư bênh vực cho Quý khi ra tòa.

- Báo cáo ngày 26-12-1935 của Georges Reymondet chỉ huy đồn Gia Định theo dõi vụ đình công cho biết Lê Phụng Kiều và Lê Văn Lục, phu xe ở Phú Nhuận tập hợp 10 phu xe khác trước tiệm cà phê của người Hoa tên Tuấn ở đường chính Phú Nhuận. Sau đó bọn này tháo ngựa. Hai tên này là con cựu hương chủ Khê bị huyền chức, cùng với Huỳnh Văn Leo là kẻ cầm đầu.

- Báo cáo ngày 26-12-1935 của khu Sài Gòn - Chợ Lớn cho biết chiều hôm qua Quận trưởng Gò Vấp đã báo động và sáng nay cuộc đình công đã diễn ra trong trật tự, toàn thể các xe không có một chiếc nào chạy. Cuộc đình công được tổ chức hoàn bị chứng tỏ có sự chỉ đạo chặt chẽ do nhóm báo *La Lutte* đã biết lợi dụng tư cách hội viên Hội đồng thành phố.

- Báo cáo ngày 26-12-1935 của Cảnh sát Quận 2 gửi Cảnh sát khu Sài Gòn - Chợ Lớn cho biết, sáng nay xe chạy trong thành phố không có xe nào vào bến ở quảng trường Cuniac và đường Espagne, rồi lái xe bỏ đi. Tên Nguyễn Đình Tuon 52 tuổi, người Bắc, vô gia cư đang thúc lái xe bỏ việc, bị đội cảnh sát Trần Văn Thông bắt đem về bắt. Qua khai thác biết được tên Phạm Ngọc An 50 tuổi, lái xe của Nguyễn Thị Chuông ở Phú Nhuận và tên Quới cũng lái xe cầm đầu cuộc đình công.

- Báo cáo ngày 26-12-1935 của Cảnh sát Chợ Lớn cho biết một số xe không tham gia vì cần có tiền mua gạo, nhưng không dám chạy lên Sài Gòn vì sợ bị hành hung. Cảnh sát bắt được Nguyễn Văn Đây ở đường Thuận Kiều, ngụ ở Bà Quẹo hô hào đình công. Khi tra hỏi y cho biết mục đích đình công là đòi hủy bỏ lệnh bắt buộc gắn thắng xe và sự phạt vạ của cảnh sát. Thủ lĩnh cuộc đình công là Hai Lê, lái xe ở Hòa Hưng.

- Báo cáo của quận Gò Vấp ngày 26-12-1935 cho biết hôm 25-12, chính quyền quận hỏi 5 lái xe trong đó có 3 thủ lĩnh là Tăng Văn Vân, Lê Văn Ký và Lê Văn Lục mới biết mục đích cuộc đình công là phản đối sự hà khắc của cảnh sát, phản đối lệnh cấm đậu

xe xung quanh chợ Bến Thành, không được chạy xe trên đường Espagne, không được dừng xe cho khách xuống, phản đối việc bắt phải gắn thắng xe. Trưa 25-12, cảnh sát Phú Nhuận bắt tên Lê Văn Tính, một lái xe thổ mộ đi từ xe này đến xe khác hô hào đình công. Do đó cho cảnh sát chốt ở ba cầu qua rạch Thị Nghè và ở Chí Hòa đầu đường Phnom Pênh, được phép bắt tất cả những ai không kể với tư cách gì, thuộc quốc tịch nào, địa vị xã hội nào, dám ngăn cản xe vào Sài Gòn. Kết quả bắt được tên Đặng Văn Hơn vì y đã chặn xe của Lê Văn Chu Lái ở chợ Phú Nhuận chờ Trương Minh Thốt, thông ngôn của Tòa án Mỹ Tho thuê chở vào Sài Gòn để đón xe ca về Mỹ Tho. Tên Hơn chối nên giải về Cảnh sát Gia Định. Theo tin thu nhận được thì cuộc đình công sẽ kéo dài trong 4 ngày. Nếu chính quyền thỏa mãn được nguyện vọng của người lái xe thì sẽ ngừng ngay cuộc đình công.

- Báo cáo của tỉnh Gia Định gửi Sở Cảnh sát Nam Kỳ cho biết có 776 lái xe thổ mộ chạy trong thành phố Sài Gòn đình công. Lệnh đình công được tuân thủ triệt để. Trong ngày không có một chiếc xe nào vào Sài Gòn. Tại Chợ Lớn và Gia Định có một ít xe hoạt động vì các thủ lĩnh đình công bị bắt.

- Các báo ở Sài Gòn ngày 27-12-1935 đồng loạt đưa tin cuộc đình công. Báo *Đuốc Nhà Nam* chạy hàng tit lớn “Cuộc đình công của xe thổ mộ”, vì bị phạt quá nặng nên các xe thổ mộ ở Hóc Môn, Bà Điểm bỏ bến sáng hôm qua. Có khoảng 90 xe ở Bà Điểm và 250 xe ở Hóc Môn. Tờ báo còn đăng thư thỉnh nguyện của các chủ xe phản đối viên cò không quan tâm đến đời sống cơ cực của họ, phạt tiền đủ thứ, lại loại bỏ một số xe không cho chạy nhân kỳ kiểm tra quý 4 và yêu cầu Thống đốc can thiệp. Báo *Việt Nam* đưa tin: 2.000 lái xe thổ mộ đình công, Thống đốc nên can thiệp ngay. Báo *Dân quyền*: Các bạn bị bóc lột. Chúng tôi nhắc lại một lần nữa cho các bạn. Báo *Sài Gòn*: Sau một vụ đình công, các xe thổ mộ ngừng chạy ngay. Báo *La Dépêche*: Sài Gòn không một chiếc xe thổ mộ.

Hơn 2.000 lái xe đình công. Báo *Điện tín*: Có ngàn chiếc xe thổ mộ ở Hóc Môn và Bà Điểm nghỉ chạy vì bất bình với sự hà khắc của Bà Điểm. Báo *Công luận*: Bốn trăm xe thổ mộ làm reo. Báo còn đưa tin thêm có 2 hội viên Hội đồng quản hạt là Trần Văn Khả và Võ Hà Tri tới điều tra và đề nghị Thống đốc can thiệp để trấn an.

Hành động đối phó của chính quyền

- Thông cáo ngày 26-12-1935 của khu Sài Gòn - Chợ Lớn gửi các Hộ trưởng báo cho các lái xe, chủ xe và các tổ chức cho thuê xe, nếu xe không chạy mà không có lý do chính đáng sẽ bị thu hồi giấy phép.

- Chính quyền quy tội cho báo chí, nhất là tờ *La Lutte* và 5 nghị viên Hội đồng thành phố là Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai và Lê Văn Thủ chủ mưu nên lệnh ngày 27-12-1935 của Thống đốc tịch thu báo *La Lutte* số ra ngày 27-12-1935 vì kêu gọi chống chính quyền và khám xét tòa soạn, thấy mấy nghị viên nói trên đang viết hai bản thỉnh nguyện, một bản bằng tiếng Pháp, một bản bằng tiếng Việt gửi Thống đốc Nam Kỳ và Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn trình bày sự phản đối của lái xe. Các nghị sĩ này đều bị bắt đưa về giữ tại cơ quan cảnh sát, bị thẩm vấn và bị khám xét nhà, bị tịch thu nhiều tài liệu. Nhưng sau đó được thả. Cảnh sát còn bắt thêm hai người tại tòa báo *La Lutte* lấy cớ là không có thẻ thuế thân là Nguyễn Văn Hậu sinh năm 1917 ở làng Mỹ Trà, tỉnh Sa Đéc, nguyên là giáo viên bị bắt tại Sài Gòn ngày 3-12-1931 vì tham gia hội kín, được thả ngày 5-12-1931 và bị thải hồi; Trương Văn Yên sinh năm 1894 ở Đakao, làm nghề thợ mộc.

- Cho Cảnh sát kiểm tra xe thổ mộ ra vào thành phố từ 8 giờ đến 9 giờ tại một số cửa ngõ: Tại cầu Phú Mỹ có 5 xe vào, 4 xe ra; cầu Đakao có 14 xe vào, 11 xe ra; cầu Phú Nhuận có 15 xe vào, 18 xe ra; đường Verdun có 42 xe vào, 37 xe ra, đường Frère Louis có 21 xe vào, 18 xe ra, đường Nancy-Galliéni có 11 xe vào, 14 xe ra;

đại lộ Galliéni phía Chợ Lớn có 8 xe vào, 15 xe ra; đại lộ Mréchal Joffre có 22 xe vào, 19 xe ra; đại lộ Drouhet có 23 xe vào, 12 xe ra; đường Le Myre de Vilers có 6 xe vào, 5 xe ra.

Thắng lợi của cuộc đình công

Trộn ngày 26-12-1935, trên địa bàn thành phố Sài Gòn, thành phố Chợ Lớn và trung tâm Gia Định vắng bóng xe thổ mộ, trừ một vài trường hợp ở ven thành phố Chợ Lớn và vùng ven Gia Định chở những người có việc tối cần thiết. Các báo ngày 27-12-1935 đồng loạt đưa tin làm náo động dư luận trong dân chúng, khiến chính quyền phải dùng biện pháp mạnh để đối phó, nhất là việc khám xét và tịch thu báo *La Lutte*, bắt các nghị sĩ thuộc nhóm Cộng sản khiến cho dư luận bên Pháp và ở Sài Gòn phản đối viên Thống đốc Nam Kỳ Pagès là độc tài. Cuối cùng y phải nhượng bộ, thả các nghị viên, đổi tên cò Natali đi nơi khác, hứa không phạt xe thổ mộ bữa bãi và làm hư xe khi kiểm soát hàng tháng và cho hoãn việc gắn thắng xe sau một năm.

5. Đấu tranh nghị trường

Sau khi thành lập, nhận thấy chưa có điều kiện đấu tranh vũ trang, Đảng lãnh đạo các tầng lớp nhân dân tiến hành đấu tranh chính trị, đòi quyền dân sinh dân chủ qua các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân như đã thấy trên đây. Từ năm 1933, Đảng chủ trương một hình thức đấu tranh hợp pháp. Đó là đấu tranh nghị trường bằng cách cử người ra ứng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn, mặc dầu biết hội đồng này là tổ chức bù nhìn, bịp bợm của kẻ thù. Nhưng dầu sao, đối với người chiến sĩ cách mạng, nó vẫn là một diễn đàn có thể giúp ích cho việc vạch mặt, tố cáo trước dư luận quần chúng thành phố Sài Gòn nói riêng, cả xứ Nam Kỳ và cả nước nói chung, chưa nói là cả thế giới bộ mặt thật của chế độ hà khắc, vô nhân đạo của thực dân Pháp.

Trước năm 1933, thành phần Hội đồng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn toàn người Pháp và những người Việt thân Pháp dùng hình thức dân chủ để hợp thức hóa mọi chủ trương, chính sách đè nén, bóc lột nhân dân của chúng. Được sự chấp thuận của Đảng, trong kỳ bầu cử ngày 30-4-1933, lần đầu tiên trong lịch sử của phong trào công nhân Việt Nam, một số đảng viên và người có cảm tình với Đảng gồm 8 người nói lưu loát tiếng Pháp cùng đứng tên chung trong “Sổ Lao động” ra tranh cử. Trong thời gian vận động bầu cử, “Sổ Lao động” cho in nhiều truyền đơn, nội dung: “Lao động là những người sáng tạo, sản xuất các sản phẩm cần thiết cho mọi người. Vậy mà quyền lợi của họ không được đếm xỉa. Lao động ta cần nói ý kiến của mình ở các hội đồng dân cử. Và chúng ta muốn rằng chính lao động chúng ta nói lên ý kiến của chúng ta. Lao động không chịu để mặc cho kẻ làm nghề chính trị tham lam gian xảo nữa”.

Dựa vào luật bầu cử, số ứng cử viên tiến bộ này lợi dụng các cuộc tập hợp dân chúng lên phát biểu ý kiến giác ngộ họ hướng theo cách mạng, mà việc làm trước mắt là dồn phiếu cho “Sổ Lao động” để có tiếng nói mạnh mẽ tại diễn đàn Hội đồng Thành phố. Các chiến sĩ cách mạng còn lợi dụng các buổi tập hợp dân chúng của các ứng cử viên tay sai thực dân Pháp để nhân danh quần chúng cử tri xin lên phát biểu ý kiến, biến cuộc mít tinh của họ thành của mình, đồng thời vạch trần trước quần chúng bọn cách mạng giả hiệu, bọn yêu nước giả hiệu của nhóm “Lập hiến” phản động. Kết quả bầu cử cho thấy người được số phiếu ít nhất của “Sổ Lao động” là 331 phiếu vẫn nhiều hơn người có phiếu nhiều nhất của “Sổ Lập hiến” phản động. Nguyễn Văn Tạo, một đảng viên Cộng sản đắc cử lần này.

Qua kỳ bầu cử năm 1935, “Sổ Lao động” lại một lần nữa ra tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn. Kết quả 4 người của “Sổ Lao động” là Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai, Tạ Thu Thâu,

Trần Văn Thạch đắc cử trong khi “Sổ Lập hiến” chỉ có 2 người đắc cử. Trớ trêu thay, chính quyền thực dân Pháp tìm cách bác bỏ sự đắc cử của hai ông Tào và Mai là hai đảng viên Cộng sản, lấy cớ các ông không đứng tên môn bài hoạt động công thương hoặc không đóng thuế điền thổ theo như luật định. Hai ông kiện sang Paris. Tòa án Paris hòa theo bọn thực dân ở Sài Gòn, hủy bỏ cuộc bầu cử và cho bầu cử lại. Kết quả hai ông vẫn được cử tri tín nhiệm như trước. Điều đó chứng tỏ uy tín của Đảng trong quần chúng rất lớn. Tại diễn đàn Hội đồng, hai ông đã không phụ lòng tin cậy ấy⁽¹⁾.

6. Đấu tranh bằng báo chí

Trước khi có Đảng, trên địa bàn Nam Kỳ đã xuất hiện một số tờ báo tiến bộ viết bằng tiếng Pháp để chỉ trích chế độ thực dân, như tờ *Indochine* (Đông Dương) của trạng sư Monin, tờ *La Voix Libre* (Tiếng nói tự do) của Ganofsky, tờ *La Cloche Fêlée* (Chuông Rè) của nhà ái quốc Nguyễn An Ninh, tờ *L'Annam* (Việt Nam) của Phan Văn Trường. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, các hoạt động báo chí lại càng mạnh hơn để tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng cho quần chúng biết, đấu tranh chống bọn thỏa hiệp chủ trương “Pháp - Việt đề huề”, chống chế độ cai trị hà khắc của thực dân Pháp, chống bọn tư bản, địa chủ Pháp và bản xứ bóc lột công nhân, nông dân. Các đảng viên cộng tác với các tờ báo tiến bộ sẵn có hay đứng ra xuất bản báo riêng để viết bài cho mục đích tranh đấu. Như tờ *Trung lập* của ông Trần Thiện Quý, báo *La Lutte* của nhóm “Sổ Lao động”, báo *L'Avant Garde* sau chuyển thành *Le Peuple* và báo *Dân chúng* là cơ quan của lao động và nhân dân Đông Dương.

Báo *Trung lập* nguyên là một phụ bản tiếng Việt của báo *L'Impartial*, sau trở thành tờ báo của người Việt. Đây là một tờ

1 Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, sđd, tr. 302 - 304.

báo có khuynh hướng tiến bộ, đã “cả gan” đăng một loạt bài về triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử do một đảng viên Cộng sản bị trục xuất ở Pháp về viết. Trong cuộc bầu cử Hội đồng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, báo *Trung lập* viết bài vận động cho “Sổ Lao động”, vạch trần thực chất của nhóm “Lập hiến” là bọn xôi thịt, vào Hội đồng là để trục lợi cá nhân.

Báo *La Lutte* do nhóm “Sổ Lao động” thành lập để làm cơ quan vận động tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Đây là sự hợp tác của ba nhóm Nguyễn Văn Tạo (Cộng sản), Tạ Thu Thâu (Đệ tứ) và Nguyễn An Ninh (Dân tộc độc lập). Báo này chống đối kịch liệt nhóm “Lập hiến”, tranh thủ được cử tri, giúp nhóm Lao động thắng cử cả bốn người. Nhưng về sau, nội bộ có sự bất đồng về quan điểm đấu tranh. Nhóm Đệ tứ chủ trương làm cách mạng quốc tế, dựa trên lực lượng duy nhất là vô sản. Còn nhóm Cộng sản có sự đồng tình của Nguyễn An Ninh chủ trương trước mắt hãy lập Mặt trận nhân dân, lực lượng vô sản là chính kết hợp với các tầng lớp khác làm cách mạng dân tộc, giải phóng đất nước trước đã. Rồi nhân Nguyễn Văn Tạo và Nguyễn An Ninh bị bắt, nhóm Đệ tứ độc chiếm tờ *La Lutte* làm cơ quan ngôn luận riêng của nhóm, vì vậy những người Cộng sản đứng ra thành lập tờ *L'Avant Garde* rồi chuyển thành tờ *Le Peuple*.

Với lập trường đã xác định, tờ *L'Avant Garde* tiếp tục vạch trần chế độ thực dân Pháp hà khắc, phản ánh cuộc sống cực khổ của các tầng lớp nhân dân lao động thành thị và thôn quê, đưa tin và cổ xúy các cuộc đình công của công nhân, biểu tình của nông dân, đòi tự do nghiệp đoàn, hô hào tổ chức biểu tình đòi thả Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh. Do đó báo bị tịch thu và khủng bố, đành phải đình bản, đổi thành *Le Peuple*, tiếp tục tranh đấu theo chủ trương, đường lối của *L'Avant Garde*. Nhưng vì là tờ tuần báo, việc tuyên truyền không kịp thời và sâu rộng được nên nhóm Cộng sản tìm cách ra một tờ báo xuất bản không định kỳ

bằng tiếng Việt, không những cho riêng Nam Kỳ mà cho cả nước, có khả năng đối phó lanh lẹ với thời cuộc đang sôi động. *Tờ Dân chúng* ra đời.

Tờ Dân chúng do đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung Ương Đảng sáng lập, xuất bản mà không xin phép, đặt chính quyền thực dân trước việc đã rồi, buộc họ phải ban hành lệnh tự do báo chí cho Nam Kỳ. Theo đà đó, một số báo tiến bộ khác cũng xuất bản không xin phép. Đó là *tờ Lao động* của Tổng Công hội Nam Kỳ, *tờ Mới* của Đoàn Thanh niên Dân chủ Nam Kỳ. Nội dung chủ yếu của *tờ Dân chúng* là tuyên truyền lý luận, đường lối, quan điểm đấu tranh của Đảng; cổ động và tổ chức quần chúng đấu tranh đòi hỏi dân chủ và chống phát xít; đấu tranh chống nhóm Đệ tứ; cổ vũ cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Báo ủng hộ cuộc đấu tranh chống phát xít của nhân dân Tây Ban Nha, ủng hộ cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật của nhân dân Trung Hoa, chống hữu khuynh của Chính phủ Pháp, ủng hộ Liên bang Xô viết. Khi xảy ra Thế giới chiến tranh lần thứ hai, báo *Dân chúng* bị chính quyền thực dân Pháp đã phát xít hóa ra lệnh cấm xuất bản. Từ đó báo chí tiến bộ phải đi vào hoạt động bí mật để tiếp tục sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

7. Cuộc vận động thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương

Năm 1936, Mặt trận Bình dân Pháp thắng lớn trong cuộc bầu cử Quốc hội do sự liên minh của ba đảng Cộng sản, Xã hội và Xã hội cấp tiến. Thắng lợi đó đã ảnh hưởng đến tình hình các thuộc địa Pháp nói chung, Đông Dương nói riêng. Vì vậy Hội nghị Trung ương Đảng ngày 26-7-1936 đề ra nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương trong thời kỳ này là phải đứng trong Mặt trận dân chủ và hòa bình thế giới chống chủ nghĩa phát xít và chống chiến tranh phát xít xâm lược. Tạm thời không nêu khẩu hiệu đánh đổ đế quốc Pháp và tịch thu ruộng đất của địa chủ

chia cho dân cày, đồng thời đề ra chủ trương lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương⁽¹⁾.

Được sự chỉ đạo của Trung ương, khắp nơi nổi lên một không khí đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, mở đầu bằng cuộc vận động tổ chức Đông Dương đại hội. Khắp nơi tổ chức các Ủy ban Hành động (ở nhà máy, hãng buôn, công sở, trường học, đường phố, ngành nghề, làng ấp), phát truyền đơn, căng biểu ngữ, mít tinh nói chuyện, tổ chức thu thập nguyện vọng của nhân dân để trao cho phái đoàn Chính phủ bình dân Pháp sắp sang điều tra tình hình thuộc địa Đông Dương.

Thấy phong trào quần chúng đấu tranh lên mạnh, chính quyền thực dân cấu kết với bọn tư bản tìm cách phá hoại Đông Dương đại hội bằng cách lập vội vàng một bản dân nguyện nạp cho Thống đốc Nam Kỳ. Chính quyền lấy cớ đã có bản dân nguyện, ra lệnh giải tán các Ủy ban Hành động, cấm Đông Dương đại hội, bắt các cán bộ chủ chốt của phong trào. Những người bị bắt tuyệt thực phản đối, được các tù nhân trong khám hưởng ứng. Ở bên ngoài dân chúng bãi công, bãi thị chính trị đòi chính quyền phải thả những người bị bắt. Cuộc tuyệt thực kéo dài đến 13 ngày. Cuối cùng chính quyền phải nhượng bộ, thả ba ông Tạo, Thâu, Ninh. Nhưng Đông Dương đại hội và các Ủy ban Hành động thì không còn hoạt động được nữa.

8. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ ngày 23-11-1940

Tháng 6-1940, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng. Chính phủ Pétain thân Đức ra đời. Bọn thực dân Pháp ở Đông Dương chỉ còn liên lạc với chính quốc bằng vô tuyến điện và chia thành hai phe, phe thân Pétain theo Đức, phe thân De Gaulle theo Đồng Minh. Quân phát xít Nhật lại đóng sát biên giới Việt - Trung, lấn le tràn vào Đông Dương. Trước tình hình khách quan đó,

1 *Địa chí Long An*, sđd, tr. 235 - 236.

ngày 27-7-1940, Xứ ủy Nam Kỳ triệu tập cuộc họp tại làng Tân Hương, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho phân tích tình hình, cuối cùng quyết định chuẩn bị khởi nghĩa. Sau hội nghị, tiến hành thành lập ban chỉ đạo và vạch kế hoạch hành động tại các cấp trong toàn xứ. Hội nghị cử đồng chí Phan Đăng Lưu ra Bắc thỉnh thị Trung ương.

Trong khi Đảng bộ Nam Kỳ và quần chúng đang sôi sục chuẩn bị và chờ chỉ thị Trung ương thì ngày 22-9-1940, phát xít Nhật cho quân vượt biên giới Việt - Trung đánh vào Lạng Sơn, đồng thời cho 6.000 quân vượt biển đổ bộ lên Đồ Sơn. Chính quyền Pháp phải đưa lính miền Nam và miền Trung ra Bắc để đối phó. Nhưng chỉ qua vài trận thủ sức nhỏ, quân Pháp đã phải đầu hàng, chính quyền Đông Dương phải ký hiệp ước phòng thủ chung với Chính phủ Nhật, chấp nhận cho quân Nhật kéo vào Đông Dương. Liên đó, ngày 27-9-1940, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra. Trước tình hình đó, Xứ ủy Nam Kỳ triệu tập cuộc họp tại làng Tân Xuân, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định trong ba ngày 21, 22, 23-9-1940 để kiểm điểm tình hình, uốn nắn những sai sót và đẩy mạnh công tác chuẩn bị.

Về phía địch, có bọn chỉ điểm bắt được tài liệu về cuộc khởi nghĩa nên chúng tích cực tìm cách đối phó. Tuy một số xứ ủy viên và cán bộ bị địch bắt như Nguyễn Văn Cừ (17-1-1940), Võ Văn Tần (21-4-1940), Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Thị Minh Khai (30-7-1940), nhưng chúng chưa phá vỡ được các cơ sở của Đảng. Công việc chuẩn bị vẫn được tiến hành tích cực, chỉ còn chờ ngày hành động. Trong lúc đó, đồng chí Phan Đăng Lưu ra ngoài Bắc vẫn chưa về mà tình hình đòi hỏi quá cấp bách nên ngày 15-11-1940, Thường vụ Xứ ủy họp tại ấp Xuân Thới Thượng, quận Hóc Môn quyết định hạ lệnh khởi nghĩa. Ngày 20-11-1940, Thường vụ Xứ ủy họp khẩn, quyết định khởi nghĩa vào nửa đêm 22 rạng 23-11-1940. Ngày 22-11-1940, đồng chí Phan Đăng Lưu về đến

Sài Gòn, chưa kịp truyền đạt lệnh của Trung ương hoãn cuộc khởi nghĩa thì đồng chí đã bị bắt.

Tại Sài Gòn, địch biết được kế hoạch hành động của ta nên bố trí đề phòng và lùng bắt cán bộ, đảng viên, quần chúng. Chúng ra lệnh cấm trại và tước khí giới của lính Việt Nam, thay lính Âu Phi canh gác các nơi, cho xe chạy tuần tiễu suốt đêm khắp thành phố. Do đó cuộc khởi nghĩa đã không nổ ra ở đây. Nhưng tại các tỉnh, nghĩa quân đã nổi dậy như vũ bão, chiếm nhà việc của các làng, đốt sạch sổ sách giấy tờ, đánh chiếm một số đồn bót lẻ tẻ, cướp súng, phá cầu, đốn ngã cây chặn đường, cắt dây điện thoại, phá đường sắt. Tại Gia Định, quân khởi nghĩa đánh chiếm các đồn Lăng Cha Cả, Vườn Tiêu, Ngã Năm Vĩnh Lộc, Bà Điểm, Phú Lâm thuộc quận Gò Vấp, đánh chiếm quận lỵ Hóc Môn.

Tại tỉnh Chợ Lớn, nghĩa quân vùng giáp ranh Sài Gòn mai phục, sẵn sàng hưởng ứng, nhưng chờ mãi quá 0 giờ mà không thấy hiệu lệnh, đèn điện vẫn sáng, biết là kế hoạch bị lộ, bèn phân tán về các địa phương tham gia khởi nghĩa. Tại quận Đức Hòa, nghĩa quân đã phục kích giết quân Nền và bếp Nhung là hai tên ác ôn, thu được 4 súng. Tại Trung Quận, nghĩa quân đánh phá nhà việc và tháp canh các xã An Thạnh, Long Phú, Phước Lợi, Tân Bửu, Mỹ Yên, tước vũ khí bọn lính canh đầu cầu Bến Lức và bọn tề ngụy trong quận, thu hàng chục khẩu súng. Ba ngày sau, địch khủng bố, bắt 30 cán bộ và thường dân giam ở bót Thanh Hà. Nghĩa quân đã tập kích bót này, giải thoát số người bị giam. Tại quận Cần Đước, quân khởi nghĩa đã chiếm nhà việc các xã Phước Vân, Long Định, Long Cang. Một cánh quân khác có nhiệm vụ chiếm cầu qua kinh Nước Mặn và đánh chiếm quận lỵ, nhưng không thực hiện được. Ở quận Cần Giuộc, nghĩa quân đánh chiếm nhà việc, đốt giấy tờ các xã Phước Lại, Long Đức Đông, Long Hậu Tây, cắt đứt đường dây điện thoại Cần Giuộc - Trường Bình, đốt phá các cầu Rạch Đoi, cầu Ông Chuông, cầu Rạch Dừa, đốn cây chặn đường giao thông trên Hương lộ 19, 22.

Tại quận Châu Thành, tỉnh Tân An, quân khởi nghĩa chặt cây cản các đường chính Tân An - Tầm Vu, Kỳ Sơn - Tầm Vu, đánh chiếm nhà việc các xã An Vĩnh Ngãi, Hòa Phú. Sau đó quân khởi nghĩa định phối hợp với lực lượng bí mật nội ứng đánh chiếm thị xã Tân An nhưng không thành vì các cán bộ chủ chốt đã bị bắt. Tại quận Thủ Thừa, quân khởi nghĩa bao vây đồn Kinh Tắt, gọi hàng không kết quả, quay về đốt nhà việc xã Thạnh Lợi. Một lực lượng khác đánh chiếm đồn Trà Cú, bắt sống 6 lính, chiếm 6 súng, chiếm nhà việc các xã Long Ngãi Thuận, Tân Đông, Tân Lạc Thạnh. Một cánh quân vượt sông Vàm Cỏ Đông đánh chiếm đồn điền mía của tên thực dân Pháp Hylsky, bắn bị thương tên này, thu một súng lửa và một súng lục.

Tại tỉnh Mỹ Tho, việc chuẩn bị khởi nghĩa khá chu đáo. Hầu hết các xã đều có đội du kích. Ngay trong thị xã Mỹ Tho cũng có một trung đội tự vệ ở Sở Trường tiền. Nhưng vì kế hoạch bị lộ, viên Tham biện Mỹ Tho đã có lệnh đề phòng trước 10 ngày. Do đó cuộc khởi nghĩa chỉ nổ ra ở một số nơi trong tỉnh. Chẳng hạn nghĩa quân tiêu diệt đồn Thạnh Phú, đồn Chợ Bưng, bức rút các đồn Phú Mỹ, Dưỡng Diêm, Vĩnh Kim, Phú Phong, chiếm 11 đồn bót, diệt 23 tên địch, thu được 34 súng, đánh phá hư hỏng gần 20 cầu sắt và cầu đúc, phá hàng trăm cột dây thép. Nhưng cuối cùng khởi nghĩa bị thất bại. Lực lượng du kích phải rút vào Đồng Tháp Mười, duy trì cho đến sau đảo chính Nhật.

Tại Vĩnh Long, nghĩa quân xã Tường Lộc đánh vào quận lỵ và trại lính Tam Bình, nghĩa quân xã Loan Tân đánh chiếm đồn Trà Luộc, nghĩa quân khu vực Cái Ngang đánh chiếm đồn Phú Trường Tây, giết chết đồn trưởng. Đặc biệt, tại quận Vũng Liêm, quân khởi nghĩa đánh chiếm và làm chủ quận lỵ suốt 8 tiếng đồng hồ, đánh đồn Bắc Nước Xoáy trên sông Măng Thít, đánh chiếm đồn Trung Ngãi. Tên Bhon, Chủ tỉnh Trà Vinh đem lính tới cứu Vũng Liêm bị nghĩa quân bắn bị thương phải dùng thủy phi cơ chở lên nhà thương Grall cứu chữa.

Tại Trà Vinh, vì tên đội Can nhận làm nội ứng rồi phản bội nên địch biết trước và tổ chức canh phòng cẩn mật, cuộc khởi nghĩa không nổ ra được, chỉ có nhân dân làng An Trường nổi dậy phá nhà việc và nhân dân làng Phương Thanh phá nhà của tế làng.

Tại tỉnh Sóc Trăng, nghĩa quân đánh chiếm đồn Cổ Cò đồng thời là nhà việc của làng Hòa Tú, sau đó tiến vào hai đồn điền Trà Thê do Nguyễn Tấn Lễ và Tầm Lon do Trương Vĩnh Khánh chỉ huy để lấy súng. Ngày hôm sau, nghĩa quân định tiến đánh vào thị tứ Nhu Gia và thị tứ Bãi Xàu, nhưng bị tên Chủ tỉnh Sóc Trăng huy động lực lượng đến đàn áp, nhiều người hy sinh và bị bắt.

Tại tỉnh Cần Thơ, ta đã vận động được số lính tập và lính mã tà chịu nổi dậy chiếm trại lính khi có lệnh khởi nghĩa. Nhưng vì tên Chủ tỉnh đã được Thống đốc Nam Kỳ báo trước nên cho lệnh cấm trại lính, khóa chặt kho vũ khí, vì vậy cuộc nổi dậy ở tỉnh lỵ không thành. Chỉ có 800 người dân các làng Tam Ngãi, An Phú Tân, Hữu Thạnh, Hòa Tân trong đó có cả đồng bào Khơme tiến đánh quận lỵ Cầu Kè. Quân địch cố thủ với súng đạn tối tân bắn loạn xạ, nghĩa quân không vào được, đã gần sáng nên phải rút lui.

Tỉnh Bạc Liêu nhận được lệnh khởi nghĩa từ Cần Thơ đưa xuống vào trưa 23-11, kèm theo lời dặn chờ xe hơi từ Sài Gòn chở súng xuống trang bị cho du kích rồi mới khởi sự. Tỉnh ủy cho người lên Cần Thơ lấy tin tức các nơi và xin lệnh cuối cùng. Chờ mãi không thấy liên lạc trở về, ban khởi nghĩa quyết định tiến đánh Hòn Khoai vào đêm 13-12-1940, sau đó sẽ quay vào đất liền đánh vùng Năm Căn. Việc đánh chiếm Hòn Khoai dễ dàng. Nhưng khi quay vào đất liền thì mất liên lạc và không có sự phối hợp của lực lượng chủ lực vì đã có lệnh hoãn khởi nghĩa. Nhóm này liền bị Chủ tỉnh Bạc Liêu xua quân săn đuổi và bắt hết. Ngày 12-7-1941, chúng đưa 10 chiến sĩ khởi nghĩa Hòn Khoai ra xử bắn, trong đó có thầy giáo Phan Ngọc Hiển.

Tại Long Xuyên và Châu Đốc, lệnh khởi nghĩa lọt vào tay Bí thư Liên tỉnh ủy Nguyễn Văn Cự tức Chà là một tên điệp viên của Pháp, bị hãm giữ lại 7 ngày sau đó mới họp bàn kế hoạch khởi nghĩa. Kế hoạch này bị nó cho Pháp biết trước nên chúng đề phòng ráo riết. Kế hoạch định nổi dậy vào ngày 2-12-1940 và đánh vào hai huyện lỵ Chợ Mới và Tân Châu, nhưng bị địch chặn trước.

Tại Rạch Giá, việc chuẩn bị khởi nghĩa đã thực hiện xong thì tiếp được liên lạc từ Sài Gòn xuống truyền đạt lệnh đình chỉ nên khởi nghĩa không xảy ra. Tại các tỉnh khác không có nổi dậy hay nổi dậy yếu ớt, không đáng kể.

Tóm lại, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ đã thất bại, một phần là vì kế hoạch khởi nghĩa đã bị thực dân Pháp biết trước nên chúng đề phòng cẩn mật. Không có một tỉnh lỵ nào bị đánh chiếm. Trừ quận lỵ Vũng Liêm, các quận lỵ khác, quân khởi nghĩa tấn công đều bị đánh bật ra hết. Sau đó là sự đàn áp, khủng bố dã man của địch. Rất nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng trung kiên bị giết, bị tù đầy. Cơ sở của Đảng bị tan rã. Hàng ngàn ngôi nhà của dân chúng bị thiêu rụi.

9. Nhật đảo chính Pháp và tổng khởi nghĩa tại Sài Gòn và các tỉnh

Ngày 10-5-1940 quân Đức tiến đánh Pháp. Chỉ trong vòng một tháng, quân Pháp đầu hàng. Hai triệu lính Pháp bị tước vũ khí và 150 tướng lĩnh Pháp bị cầm tù. Một chính phủ bù nhìn tay sai cho Đức được thành lập ở Vichy do Thống chế Pétain cầm đầu. Bọn Pháp ở Đông Dương nhận mệnh lệnh của Chính phủ Vichy, nhưng tinh thần thì hoang mang, xuống thấp. Lợi dụng tình thế đó, ngày 22-9-1940, phát xít Nhật đem quân tiến đánh Lạng Sơn, đồng thời cho 6.000 quân đổ bộ lên Đồ Sơn gần Hải Phòng. Chỉ sau vài trận giao chiến thử sức, thực dân Pháp đã đầu hàng quân Nhật, chấp nhận cho phát xít Nhật kéo quân vào Đông

Dương và dùng đường xe lửa xuyên Việt để phục vụ cho chiến trường Thái Bình Dương.

Từ đó thực dân Pháp cúi đầu tuân lệnh sai bảo của phát xít Nhật, bắt dân ta nhổ lúa và hoa màu để trồng đay, trồng đậu phụng phục vụ cho nhu cầu chiến tranh của chúng, cung cấp lúa gạo hàng năm cho Nhật làm quân lương. Thấy thực dân Pháp quá hèn nhát, nhất nhất phục tùng, phát xít Nhật vẫn tạm thời để bọn Pháp nắm chính quyền thay chúng đàn áp lực lượng cách mạng Việt Nam đang kêu gọi dân chúng chống lại họ.

Nhưng sau khi quân trục Đức - Ý bị quân Đồng Minh và Liên Xô đánh tan, tướng De Gaulle sắp xua quân theo gót quân Đồng Minh đổ bộ vào Đông Dương, phát xít Nhật liền ra tay hất cẳng Pháp bằng cuộc đảo chính tối 9-3-1945. Chỉ trong một đêm, toàn thể bộ máy cai trị của thực dân Pháp lâu nay kìm kẹp các dân tộc Đông Dương sụp đổ hoàn toàn. Các quan chức và quân đội người Pháp đều bị Nhật tước vũ khí và bắt giam. Bề ngoài phát xít Nhật tuyên bố trao trả quyền độc lập cho Việt Nam, nhưng trên thực tế, chúng vẫn tách Nam Kỳ thành lãnh thổ riêng, có chính quyền riêng, vẫn duy trì bộ máy cai trị của thực dân Pháp trước kia. Chỉ khác một điều là chúng đưa quan chức người Nhật và những người thân Nhật lên nắm chức vụ điều hành các ngành hành chính và chuyên môn, thậm chí vẫn dùng một số chuyên gia người Pháp trong các ngành khoa học kỹ thuật. Tên Minoda lên thay và vẫn tự xưng là Thống đốc Nam Kỳ.

Để phỉnh gạt nhân dân và ngăn ngừa dân chúng kết hợp lại thành lực lượng cách mạng lật đổ chúng, ngày 25-3-1945, tên Minoda ra bản kêu gọi dân Nam Kỳ như sau:

“Cùng dân chúng Nam Kỳ

Nhơn dịp Bốn chức nhậm quyền chỉ huy Chính phủ Nam Kỳ, Bốn chức để lời thân mật chào mừng nhơn dân bốn xứ và tỏ cái cảm tình thâm thúy của Bốn chức.

Bổn chức được hân hạnh chung cùng dân chúng trong lúc các dân tộc Đông Dương, sau tám mươi năm bị đô hộ, đã thâu phục lại sự độc lập mà họ hằng khát vọng. Từ đây, phận sự của các người là dùng kỷ luật tinh thần và chí cần lao mà nâng lên trình độ tối cao oai thế của một dân tộc độc lập, chớ chẳng phải dùng những phong trào nhiễu loạn và sự tranh giành vô ý thức là hai phương sách nghịch hẳn với quyền lợi chung cả nước.

Theo nguyên tắc, Chính phủ Nam Kỳ định duy trì những cơ quan cai trị hiện hữu cùng các luật hiện hành. Trước nhất, Bổn chức muốn cho sự trật tự và an toàn văn hồi lập tức, đặng Bổn chức cùng nhơn dân tiếp tục thi hành các công cuộc tiến hóa bị tạm ngưng.

Bổn chức chỉ muốn điều ích lợi cho dân chúng, nên Bổn chức xin cả thầy phải giữ một thái độ bình tĩnh và cái phẩm vị của mình, hãy loại ra ngoài trí não điều toan tính trả thù riêng, bất cứ là đối với ai. Phải ghi nhớ rằng: lòng nghĩa hiệp và nhân ái là những yếu tố của nền triết lý Á Đông. Phải tránh hẳn những hành vi nào làm trở ngại sự tự do cần lao.

Về sự tổ chức cai trị xứ Nam Kỳ, chỉ có nhà cầm quyền Trung Ương được phép quyết định mà thôi, chớ không một đảng phái nào có quyền tham gia đến. Nếu ai can thiệp bất hợp thời, thì sẽ bị trừng trị nặng nề. Dân chúng chỉ tuân mạng lệnh của các viên quan chức sắc do nơi Chính phủ bổ dụng mà thôi.

Bây giờ dân chúng đã rõ lệnh của Chính phủ và được chắc rằng quân đội Nhật sẽ bảo vệ cho, thì chẳng lo sợ nữa, hãy phấn khởi làm việc lại để giúp vào nền thanh vượng của xứ Nam Kỳ và sự hùng cường của toàn cõi Đông Dương.

Ngày 25 tháng Ba năm 1945

Ký tên: MINODA

Thống đốc Nam Kỳ⁽¹⁾

1 Trích nguyên văn trong *Bulletin Administratif de la Cochinchine* ngày 15-5-1945, tr. 293 - 294.

Sau đó Minoda ký bổ nhiệm chức Giám đốc các nha sở ở tòa Thống đốc và các chức Tỉnh trưởng các tỉnh như sau: Giám đốc Văn phòng tòa Thống đốc Nguyễn Ngọc Diệm, Đốc phủ sứ đặc hạng; Giám đốc Phòng Nhất Thái Lập Thành, Đốc phủ sứ đặc hạng; Giám đốc Phòng Nhì Trần Hưng Ký, Đốc phủ sứ; Giám đốc Phòng Ba Nguyễn Văn Qui, Tham tá hạng nhất; Giám đốc Phòng Bốn Phạm Văn Toàn, Biên tập viên hạng nhất; Giám đốc Phòng Năm Trịnh Đình Qui, Đốc phủ sứ; Giám đốc phòng Sáu Lê Văn Tình, Chánh tham tá hạng nhì. Đặc biệt là cử Chevalier (người Pháp) làm Cố vấn kỹ thuật ở Phòng Bốn.

Về các Tỉnh trưởng thì tỉnh Bà Rịa: Lê Thanh Long, Đốc phủ sứ hưu trí; tỉnh Biên Hòa: Nguyễn Văn Qui, Phủ hạng nhì, hiện Quận trưởng Tân Uyên; tỉnh Cần Thơ: Lưu Văn Tau, Đốc phủ sứ đặc hạng, hiện Chánh Văn phòng tỉnh; tỉnh Vũng Tàu: Tạ Nhứt Tú, Huyện hạng nhất; tỉnh Mỹ Tho: Nguyễn Văn Qui, Đốc phủ sứ đặc hạng, hiện Quận trưởng Châu Thành; tỉnh Sa Đéc: Ngô Ngọc Bửu, Đốc phủ sứ đặc hạng, hiện Quận trưởng quận Châu Thành; tỉnh Tân An: Trần Ngọc Thạch, Đốc phủ sứ, hiện Quận trưởng quận Thủ Thừa; tỉnh Thủ Dầu Một: Lương So Khai, Đốc phủ sứ, hiện Quận trưởng quận Châu Thành; tỉnh Vĩnh Long: Lương Khắc Nhạc, Đốc phủ sứ, hiện Quận trưởng quận Châu Thành; tỉnh Chợ Lớn: Lê Văn Tho, Đốc phủ sứ, hiện tòng sự tại cơ quan Thanh tra tỉnh Gia Định: Nguyễn Phúc Lộc, Đốc phủ sứ đặc hạng, hiện Chánh Văn phòng tỉnh; tỉnh Tân Bình: Trần Văn Khá, Phủ hạng nhì, hiện Quận trưởng quận Tân Bình; tỉnh Tây Ninh: Nguyễn Văn Lễ, Phủ hạng nhất, hiện tòng sự tại cơ quan Thanh tra; tỉnh Bạc Liêu: Phạm Văn TƯƠI, Phủ hạng nhất, hiện Quận trưởng quận Cà Mau Bắc; tỉnh Bến Tre: Phan Văn Chi, Đốc phủ sứ Đặc hạng, hiện Quận trưởng quận Ba Tri; tỉnh Châu Đốc: Hồ Tấn Khoa, Đốc phủ sứ, hiện Quận trưởng quận Châu Thành; tỉnh Gò Công: Nguyễn Văn Hai, Phủ hạng nhất, hiện Chánh Văn phòng tỉnh;

tỉnh Hà Tiên: Phạm Văn Học, Phủ hạng nhất, hiện Quận trưởng quận Châu Thành; tỉnh Long Xuyên: Nguyễn Văn Tiệp, Phủ hạng nhất, hiện Tổng thư ký thị xã hỗn hợp; tỉnh Rạch Giá: Trịnh Tam Truyện, Đốc phủ sứ đặc hạng, hiện Chánh Văn phòng tỉnh; tỉnh Sóc Trăng: Võ Văn Danh, Đốc phủ sứ, hiện Quận trưởng quận Kế Sách; tỉnh Trà Vinh: Trần Khen, Phủ hạng ba, hiện tòng sự tại cơ quan Thanh tra.

Đến ngày 13-7-1945, Minoda lại ban hành Nghị định thành lập một hội đồng tư vấn mang tên Hội đồng Nam Kỳ (Conseil de la Cochinchine). Hội đồng gồm tối đa 12 hội viên, do Thống đốc bổ nhiệm, thời hạn một năm có thể được tái cử. Hội đồng nhóm họp theo lệnh triệu tập của Thống đốc, để cho ý kiến về các vấn đề do Thống đốc trưng cầu. Các hội viên cũng có thể nêu lên các vấn đề liên quan đến Nam Kỳ để lưu ý Thống đốc. Các hội viên có thể được Thống đốc ủy nhiệm các công vụ đặc biệt đến các tỉnh. Sau đây là danh sách thành viên Hội đồng Nam Kỳ đầu tiên và cũng là cuối cùng:

1. Trần Văn Ân, nhà báo
2. Nguyễn Xuân Bái, nha sĩ
3. Trương Văn Cam, kỹ nghệ gia
4. Kha Vạng Cân, kỹ nghệ gia
5. Lưu Văn Lang, chánh kỹ sư cầu đường hưu trí
6. Trần Như Lan, y sĩ dân y
7. Hồ Văn Ngà, giáo sư tự do
8. Huỳnh Ngọc Nhuận, nông gia
9. Đoàn Quang Tân, ngân hàng Đông Dương
10. Đinh Khắc Thiệu.

(Thiếu 2 người)

Sau cuộc đảo chính Nhật lật đổ chính quyền thực dân Pháp, lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng có những điều kiện thuận lợi để trưởng thành mau chóng. Thuận lợi thứ nhất là sự ra đời Chỉ thị ngày 12-3-1945 của Thường vụ Trung ương Đảng “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” đã vạch rõ nhiệm vụ của Đảng là phải tổ chức quần chúng, tổ chức lực lượng vũ trang, lập kế hoạch khởi nghĩa cướp chính quyền ở từng địa phương khi thời cơ đến. Thuận lợi thứ hai là cách mạng chỉ còn phải đối phó với một kẻ thù duy nhất trước mắt là phát xít Nhật thay vì hai kẻ thù Pháp - Nhật như trước đây. Thuận lợi thứ ba là sau đảo chánh Nhật, một số cán bộ đảng viên được thả ra khỏi các nhà tù thực dân, về địa phương tăng cường cho sự lãnh đạo của Đảng được phong phú và hữu hiệu hơn. Thuận lợi thứ tư là tổ chức Thanh niên Tiền phong ra đời, hoạt động công khai khắp các nơi, tập hợp được các tầng lớp trí thức, công nhân, nông dân, công chức, tiểu thương, tiểu chủ, thanh niên nam nữ làm nòng cốt cho lực lượng cách mạng trong phong trào nổi dậy cướp chính quyền.

10. Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tại Sài Gòn và các tỉnh⁽¹⁾

Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, tháng 12-1940, Xứ ủy Nam Kỳ mở liên tiếp hai cuộc hội nghị bàn việc củng cố tổ chức, lập Xứ ủy mới. Chủ trương mới là để quần chúng sống hợp pháp với địch để tránh tổn thất. Các lực lượng vũ trang và cán bộ phân tán về nắm các cơ sở để khôi phục lại phong trào. Các đảng viên bị lộ chuyển vùng đi nơi khác hoạt động. Các Xứ ủy viên được phân công đi về các tỉnh để củng cố lại tổ chức, duy trì phong trào. Xứ ủy ra tờ báo *Giải phóng* để hướng dẫn các cấp đảng bộ và quần chúng cách mạng về đường lối và nhiệm vụ trước mắt. Năm 1941, Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 và việc thành lập

1 Phần này tham khảo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1 và địa chí các tỉnh Nam Bộ.

Mặt trận Việt Minh soi sáng đường lối cách mạng Việt Nam nói chung, Nam Kỳ nói riêng. Nhờ vậy mà tổ chức Đảng và phong trào quần chúng ở Nam Kỳ phục hồi nhanh chóng.

Tháng 10-1943, Xứ ủy Nam Kỳ triệu tập cuộc họp ở Chợ Gạo để ra chủ trương chuẩn bị lực lượng để đón thời cơ khởi nghĩa. Tiếp đến tình hình trong nước và trên thế giới diễn biến dồn dập. Đêm 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Ngày 15-8-1945, Nhật đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện. Quân Đồng Minh sắp kéo vào Đông Dương. Xứ ủy liền triệu tập hội nghị ở Chợ Đệm từ 17 đến 20-8-1945 bàn việc khởi nghĩa, nhưng còn có ý kiến dè dặt, cuối cùng hội nghị quyết định đưa Đảng và Việt Minh ra công khai, còn việc khởi nghĩa thì chờ kết quả ở Hà Nội. Ngày 20-8, được tin Hà Nội đã khởi nghĩa thành công, Xứ ủy liền họp hội nghị lần thứ hai tại Chợ Đệm quyết định khởi nghĩa, nhưng còn ý kiến dè dặt sợ quân Nhật phản ứng, nên hội nghị giao cho Đảng bộ Tân An làm khởi nghĩa thí điểm vào đêm 22 tháng 8. Nếu quân Nhật không có phản ứng thì hôm sau sẽ khởi nghĩa tại Sài Gòn và tiếp theo là các tỉnh Nam Kỳ.

Cuộc khởi nghĩa ở Tân An thành công nhanh chóng. Quân Nhật không có phản ứng gì. Sáng 23-8, Xứ ủy họp lần thứ ba ở Chợ Đệm quyết định khởi nghĩa ở Sài Gòn vào đêm 24, thảo luận kế hoạch hành động cụ thể và thông qua danh sách Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ. Lệnh của Ủy ban khởi nghĩa là phải chiếm các công sở và tư sở quan trọng bằng lực lượng tại chỗ (đội xung kích, Thanh niên Tiền phong), đặc biệt là Dinh Khâm sai, Tòa Đốc lý, Sở Cảnh sát, Đài Phát thanh, Nhà Bưu điện, Nhà đèn, Sở Cấp nước, Kho bạc. Khi chiếm xong thì treo cờ Đảng, cờ Việt Minh. Còn các đội tự vệ vũ trang thì chiếm các cầu chủ yếu, nhà ga, bến xe, các quảng trường (bùng binh), các cửa ngõ ra vào thành phố. Đến 10 giờ đêm thì mọi việc đã xong xuôi, trừ dinh toàn quyền, sân bay Tân Sơn Nhứt, bến thủy quân và Đông Dương ngân hàng

vì bị quân Nhật chiếm đóng trước, ta không thương lượng được mà cũng không muốn gây rắc rối với chúng.

Sáng hôm sau, 25-8-1945 diễn ra cuộc mít tinh và biểu tình có vũ trang lớn chưa từng có của hơn 1 triệu người tại đại lộ Norodom và diễu hành khắp các đường phố lớn mừng khởi nghĩa thành công.

Cuộc khởi nghĩa ở Tân An và Sài Gòn thành công đã làm nức lòng nhân dân cả Nam Kỳ Lục tỉnh. Lần lượt các tỉnh cũng nổi lên giành chính quyền ở cấp tỉnh, cấp quận và các làng. Tại tỉnh Thủ Dầu Một, từ ngày 19 đến 23-8-1945, trước khí thế sôi nổi của những ngày tiền khởi nghĩa, bọn tể các làng người Kinh mất tinh thần, giao lại quyền điều khiển làng xã cho lực lượng cách mạng. Chỉ còn các làng người dân tộc thì cách mạng chưa nắm được. Nhưng đến ngày 24, theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa tỉnh, 5 quận trong tỉnh đều giành xong chính quyền và sáng hôm sau thì chính quyền tỉnh về tay nhân dân bằng một cuộc mít tinh với sự tham gia của 50.000 người, vì nguy quyền đã tan rã trước.

Tại tỉnh Biên Hòa, theo kế hoạch của Xứ ủy, sáng 25-8, một chuyến xe lửa khởi hành từ ga Biên Hòa chở 500 người vào Sài Gòn tham gia mít tinh chào mừng khởi nghĩa thành công. Sáng 26-8, lực lượng khởi nghĩa kéo đến dinh tỉnh trưởng, treo lá cờ đỏ sao vàng lên trước dinh, rồi cử đại biểu vào gặp tên tỉnh trưởng cùng các viên chức đứng đầu các công sở yêu cầu trao chính quyền cho cách mạng. Ngay chiều hôm đó, lực lượng cách mạng bắt giữ tên cò Phước chỉ huy lực lượng cảnh sát Biên Hòa, tịch thu 40 súng. Sáng hôm sau, một cuộc mít tinh gồm trên 1 vạn người họp tại Quảng trường Sông Phố chào mừng cách mạng thành công.

Tại tỉnh Bà Rịa, ngày 24-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa cử đại biểu đến gặp viên sĩ quan chỉ huy Nhật yêu cầu giữ trung lập, không can thiệp vào công cuộc cách mạng của Việt Nam và tới thuyết

phục tên tỉnh trưởng giao chính quyền lại cho cách mạng, vì ở Hà Nội và Huế, lực lượng cách mạng đã giành chính quyền rồi. Do đó việc giành chính quyền ở Bà Rịa diễn ra dễ dàng. Hôm sau (25-8), một cuộc mít tinh gần 1 vạn người, trong đó có cả đồng bào dân tộc Chơ Ro và Mạ, họp ở Nhà Tròn mừng chiến thắng và dự lễ ra mắt của Ủy ban Hành chính Lâm thời tỉnh.

Tại Tây Ninh, trước ngày giành chính quyền, Ủy ban khởi nghĩa đã cử người liên lạc với sĩ quan Nhật vận động họ giữ thái độ trung lập, vận động cảnh sát giữ Dinh tỉnh trưởng đứng về phía cách mạng. Ngày 23 cử hai cán bộ xuống Sài Gòn xin chỉ thị của Xứ ủy, một người ở lại dự mít tinh, một người quay về ngay triệu tập cán bộ, đảng viên và cốt cán tổ chức cuộc mít tinh vào sáng 25 để ủng hộ Mặt trận Việt Minh ra công khai. Cuộc mít tinh đã được quần chúng hưởng ứng đông chưa từng thấy tại sân vận động. Sau khi nghe cán bộ diễn thuyết, đoàn người kéo đi khắp các ngả đường trong thị xã để biểu dương lực lượng biểu tình và hô vang các khẩu hiệu ủng hộ cách mạng. Đến 3 giờ chiều thì kéo vào dinh tỉnh trưởng buộc y phải giao chính quyền cho cách mạng một cách êm thấm, không đổ máu.

Tại tỉnh Bạc Liêu, vì xa trung tâm đầu não của địch ở Sài Gòn nên lực lượng cách mạng hoạt động rất mạnh, tranh thủ được sự đồng tình của lực lượng cộng hòa vệ binh và cảnh sát ngại để có thể gây sức ép với tên tỉnh trưởng ngại từ rất sớm, buộc y không được có hành động gì trái với chủ trương của Mặt trận Việt Minh. Từ ngày 20-8, Ủy ban khởi nghĩa đã trực tiếp yêu cầu y giao chính quyền cho cách mạng. Y dùng kế hoãn binh để xin ý kiến cấp trên. Ngày 23-8, nhân bọn ngại quyền tổ chức cuộc mít tinh hoan nghênh khâm sai Nguyễn Văn Sâm, Ủy ban khởi nghĩa bèn biến cuộc mít tinh ấy thành cuộc mít tinh hoan hô Mặt trận Việt Minh. Đoàn biểu tình vây kín dinh tỉnh trưởng, yêu cầu y phải giao chính quyền cho cách mạng. Trước khí thế của đông đảo quần chúng,

tên tỉnh trưởng phải dâng bản đầu hàng và bàn giao chính quyền cho cách mạng. Như vậy tỉnh Bạc Liêu giành được chính quyền chỉ sau Tân An một ngày.

Tại tỉnh Long Xuyên, Ủy ban khởi nghĩa tập hợp quần chúng vào sáng 25-8-1945 tại thị xã để giành chính quyền. Từ 3 giờ sáng đến 12 giờ trưa, hàng đoàn tàu thủy được trưng dụng chở đồng bào từ các quận về thị xã dự mít tinh. Nhờ có sự vận động, thuyết phục tên tỉnh trưởng từ trước, cảnh cáo y không được dùng vũ lực chống lại cách mạng, do đó việc chuyển giao chính quyền được thực hiện êm thấm. Ta lại nắm được lực lượng cảnh sát ở thị xã và dùng họ vào việc giữ gìn trật tự.

Tại tỉnh Châu Đốc, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền được tổ chức hơi chậm, vào sáng 27-8-1945. Ba giờ sáng hôm đó, pháo hiệu phóng lên rục trời, chuông nhà thờ khua vang, đánh thức đồng bào dậy đi dự mít tinh tại thị xã. Có hàng vạn người tham dự. Cũng như ở Long Xuyên, việc giành chính quyền ở đây cũng diễn ra êm thấm, vì trước khí thế của nhân dân, lực lượng bảo an đã nạp hết vũ khí. Bọn nguy quyền không dám chống cự.

Tại tỉnh Gò Công, ngày 21-8-1945, nhân dân làng An Thạnh Thủy, quận Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho kéo đến làng Thạnh Nhứt, tỉnh Gò Công tịch thu con dấu mộc của làng, tước súng của hương quân. Viên cai tổng Hòa Đồng Thượng chạy lên báo với tỉnh trưởng. Tỉnh trưởng phải nhờ chủ nhiệm Việt Minh giải quyết hộ. Đây là cơ hội tốt để làm áp lực với tên tỉnh trưởng để y giao chính quyền mà tránh được đổ máu. Do sự thuyết phục của chủ nhiệm Việt Minh mà ngày 22, tên tỉnh trưởng mời chủ nhiệm Việt Minh và thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong tới dinh xin giao lại chính quyền. Như vậy Gò Công giành được chính quyền sớm so với các nơi khác ở Nam Bộ.

Tại tỉnh Rạch Giá, tuy được chuẩn bị trước nhưng khởi nghĩa giành chính quyền cũng chậm hơn Sài Gòn đến 3 ngày, 27-8-1945.

Sáng hôm đó, hàng chục ngàn quần chúng vũ trang bằng mọi thứ vũ khí thô sơ, dưới sự lãnh đạo của Ủy ban khởi nghĩa, kéo vào thị xã buộc tên tỉnh trưởng đầu hàng, giao chính quyền cho cách mạng. Sau đó lực lượng quần chúng tỏa đi khắp nơi tước vũ khí của bảo an và cảnh sát, mở cửa nhà giam thả tù chính trị, lùng bắt bọn gian ác, ngoan cố, tiếp quản các cơ quan của chính quyền cũ. Đến 12 giờ trưa, một cuộc mít tinh khổng lồ được tổ chức tại sân vận động chào mừng cách mạng thành công.

Tại Hà Tiên, nhân dân nổi dậy cướp chính quyền trễ hơn Rạch Giá một ngày, vào ngày 28-8-1945. Dưới sự điều hành của Ủy ban khởi nghĩa, gần 4.000 quần chúng có tổ chức từ Hòn Chông và các xã lân cận, hàng ngũ chỉnh tề, kéo về thị xã, hòa với dòng người trong thị xã biểu tình tuần hành. Bọn nguy quyền hoảng sợ bỏ trốn. Nhân dân lần lượt chiếm dinh tỉnh trưởng và các công sở của chính quyền cũ, rồi kéo đến sân vận động họp mít tinh chào mừng thắng lợi của cách mạng.

Riêng tại tỉnh Mỹ Tho có phần đi trước cả Sài Gòn và Tân An. Ngày 18-8-1945, lực lượng vũ trang cách mạng cùng lực lượng Thanh niên Tiền phong đã lần lượt tiến chiếm đồn lính Bảo an, Sở Mật thám và Sở Cảnh sát, rồi Tòa bố (dinh Tỉnh trưởng), Tòa án, Kho bạc v.v... mà không phải nổ phát súng nào, vì đã có nội ứng. Đến trưa cùng ngày, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tại Mỹ Tho đã hoàn thành trọn vẹn. Tiếp theo là các quận Châu Thành và quận Chợ Gạo giành thắng lợi ngày 22, quận Cai Lậy ngày 23, quận Cái Bè ngày 24, quận An Hóa ngày 25. Sáng ngày 25-8-1945, một cuộc mít tinh lớn gồm hơn 30.000 người từ các xã trong tỉnh đổ về sân vận động Mỹ Tho để chào mừng cách mạng thắng lợi và ra mắt chính quyền nhân dân⁽¹⁾.

1 *Địa chí Tiền Giang*, tập I, tr. 446 - 447.

V. QUÂN PHÁP TRỞ LẠI XÂM LƯỢC NAM BỘ VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP 9 NĂM (1945 - 1954)

1. Quân Pháp tái xâm lược Nam Bộ

Trong quá khứ, từ ngày quân Pháp nổ phát súng đầu tiên tiến đánh thành Gia Định và hạ thành một cách nhanh chóng, rồi tiếp theo các cuộc kháng chiến vô cùng anh dũng của nhân dân ta đều bị thất bại trước hỏa lực quá trội của quân địch, nhân dân phải chịu sống nô lệ thời gian dài, thực dân Pháp đã trở nên kiêu căng khinh địch, không nhìn thấy tinh thần cách mạng yêu nước đang âm ỉ trong nhân dân ta. Lớp người này ngã xuống, lớp sau đã xông lên. Cuộc khởi nghĩa này thất bại có cuộc khởi nghĩa sau nối tiếp.

Người Pháp tiếp xúc với dân tộc Việt Nam suốt hơn 80 năm đã không thấy được điều đó. Họ vẫn mê muội trong tham vọng thực dân đã quá lỗi thời, không thấy được nhân loại nói chung, dân tộc Việt Nam nói riêng đã tiến bộ rất nhanh vào nửa cuối thế kỷ XX. Họ không biết rằng chính nước Pháp đã đầu hàng quân Đức một cách nhục nhã, quên đi hình ảnh mỗi buổi sáng qua Khải Hoàn Môn (Arc de Triomphe) của kinh thành Paris hoa lệ, đội quân danh dự của quân đội Đức quốc xã, với viên sĩ quan chỉ huy ngồi ngạo nghễ trên lưng ngựa, với dàn quân nhạc hùng hồn, diễu qua trước con mắt tủi nhục của người dân Pháp. Trước thảm cảnh đó, chắc chắn không một người dân Pháp nào có lòng yêu nước lại không căm phẫn, mong tìm mọi cách đánh đuổi quân xâm lược để thu hồi nền độc lập của Tổ quốc.

Họ quên rằng chỉ trong một đêm tại Đông Dương, lâu đài thực dân của người Pháp xây dựng trong hơn 80 năm với một lực lượng quân sự bảo vệ gồm 6 vạn quân chính quy và hơn 2 vạn địa phương quân còn nguyên vẹn đã bị quân Nhật lật đổ nhào như một cơn đại hồng thủy. Lâu nay người Pháp luôn vỗ ngực cho

mình là nước mạnh bảo hộ cho các nước yếu ở Đông Dương, mà đã để Đông Dương lọt vào tay phát xít Nhật, thì người Pháp đâu còn là chủ nhân của Đông Dương nữa.

Đây là lúc các dân tộc Đông Dương phải vùng lên chiến đấu chống quân Nhật để giải phóng Tổ quốc mình, cũng như bên kia trời Tây, nhân dân Pháp đang chiến đấu để giải phóng nước Pháp khỏi ách xâm lược của Đức quốc xã. Mình đã không làm tròn trách nhiệm bảo vệ các nước Đông Dương, lại đang cùng các dân tộc Đông Dương có chung cảnh ngộ, đáng lý các nhà lãnh đạo phe kháng chiến Pháp phải tìm mọi cách giúp đỡ các dân tộc Đông Dương như bạn đồng minh để giải phóng đất nước. Được như thế chắc chắn các dân tộc Đông Dương sẽ mở rộng tay đón những người Pháp như những người bạn, ân nhân, chứ không phải kẻ thù.

Đáng tiếc thay, những thủ lĩnh kháng chiến của nước Pháp đã không nghĩ như thế, không làm như thế! Họ vẫn nuôi tham vọng thực dân, vẫn muốn quay lại chiếm đóng Đông Dương như thuở nào. Chính vào ngày 24-3-1945, tướng De Gaulle đã tuyên bố chính sách của “nước Pháp tự do” (!) đối với Đông Dương một khi phát xít Nhật thất bại, đại ý như sau: Đông Dương sẽ được thành lập theo kiểu liên bang, gồm có 5 xứ khác nhau, sẽ cùng với nước Pháp xây dựng thành khối Liên hiệp Pháp mà quyền đối ngoại sẽ do nước Pháp đại diện, sẽ có một chính phủ liên bang, đứng đầu là một viên Toàn quyền (tất nhiên là người Pháp), có một hội đồng nhà nước mà người Đông Dương chiếm nhiều nhất 50% số ghế, một quốc hội được bầu ra phản ánh quyền lợi của nước Pháp⁽¹⁾.

Nói là làm. Ngày 7-4-1945, Ủy ban Quốc phòng Pháp quyết định điều Sư đoàn Bộ binh thuộc địa số 9 (Division d' Infanterie

1 Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*. Nxb. Giáo dục, 2005, tr. 390.

coloniale) do tướng Valluy chỉ huy đang đóng ở Đức, Binh đoàn Thiết giáp do tướng Massu chỉ huy và Sư đoàn Bộ binh thuộc địa số 3 được tổ chức thành lực lượng viễn chinh Pháp ở Viễn Đông (Forces Expéditionnaires Françaises d' Extrême Orient) lên đường sang Đông Dương.

Cùng ngày, tướng Leclerc qua Ấn Độ gặp Tư lệnh quân Anh ở Viễn Đông để vận động giúp đỡ cho quân Pháp trở lại Đông Dương, (vì quân Anh được Đồng Minh giao cho vào Nam Đông Dương giải giáp quân Nhật) và gửi một đơn vị biệt kích theo quân Anh đổ bộ vào Sài Gòn. Sau đó Leclerc ra lệnh cho lực lượng viễn chinh Pháp lên đường sang Đông Dương, còn y qua Tokyo dự lễ đầu hàng của Nhật, đồng thời tranh thủ vận động tướng Mỹ (Mac Arthur), Tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương của Đồng Minh, ủng hộ việc Pháp trở lại thuộc địa Đông Dương cũ.

Sau khi phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng ngày 14-8-1945 thì hôm sau tướng De Gaulle cử Đô đốc D' Argenlieu làm Cao ủy Pháp ở Đông Dương.

Qua làn sóng điện vô tuyến truyền thanh, bọn Pháp thực dân đang bị quân Nhật giam giữ hay trốn chui trốn nhủi, cũng rục rịch tiếp tay cho lực lượng viễn chinh Pháp sắp đổ bộ tới.

Được tin ngày 2-9-1945 tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, công bố với thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ và Mặt trận Việt Minh tổ chức cuộc mít tinh với hơn một triệu người không võ trang tham dự để nghe lời Hồ Chủ tịch. Nhưng vì lý do kỹ thuật không bắt được làn sóng truyền thanh từ Hà Nội nên các cán bộ lên diễn đàn phát biểu, rồi đoàn mít tinh biến thành đoàn biểu tình đi khắp các đường lớn trong thành phố để biểu dương lực lượng. Khi đoàn biểu tình mới bắt đầu thì từ những ngôi nhà xung quanh nhà thờ Đức Bà, quân Pháp nấp trên các tầng lầu nổ súng khiêu khích làm chết và bị thương 47 người.

Đội tự vệ vũ trang liền xông vào bắt giam non 1.000 người Pháp. Tối đó thì thả hết để tình hình bớt căng thẳng⁽¹⁾.

Theo lệnh của Đồng Minh, quân Anh - Ấn kéo vào Sài Gòn ngày một nhiều. Quân Pháp cũng theo chân vào. Số Pháp kiều bị quân Nhật tước khí giới trước kia, nay được quân Anh tái vũ trang, hợp với số mới đến, đêm 22-9-1945 đánh úp trụ sở Ủy ban Hành chính Nam Bộ, trụ sở Quốc gia tự vệ cuộc, đài phát thanh, nhà bưu điện, mấy bót cảnh sát ở trung tâm. Quân ta đánh trả ngay trong đêm.

2. Cuộc kháng chiến chống Pháp trên các mặt trận

a. Những trận đánh tiêu biểu trên mặt trận quân sự

Sáng ngày 23-9, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ phát lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ đứng lên kháng chiến chống Pháp, bảo vệ nền độc lập, thà chết nhất định không chịu làm nô lệ. Cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược kéo dài 9 năm bắt đầu từ hôm đó. Nguyên văn lời kêu gọi như sau:

“Đồng bào Nam Bộ,

Nhân dân thành phố Sài Gòn,

Anh em công nhân, thanh niên, tự vệ, dân quân, chiến sĩ!

Đêm qua thực dân Pháp đánh chiếm trụ sở chính quyền ta ở trung tâm Sài Gòn. Như vậy là Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta một lần nữa.

Ngày 2-9, đồng bào đã thể quyết hy sinh đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ độc lập của Tổ quốc.

Độc lập hay là chết!

1 Trần Văn Giàu, *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tập 1, tr. 355.

Hôm nay

Ủy ban Kháng chiến kêu gọi:

Tất cả đồng bào, già, trẻ, trai, gái hãy cầm vũ khí xông lên đánh đuổi quân xâm lược,

Ai không có phận sự do Ủy ban Kháng chiến giao phó, thì hãy lập tức ra khỏi thành phố. Những người còn ở lại thì:

- Không làm việc, không đi lính cho Pháp.

- Không đưa đường, không báo tin, không bán lương thực cho Pháp.

- Hãy tìm thực dân Pháp mà diệt.

- Hãy đốt sạch, phá sạch các cơ sở, xe cộ, tàu bè, kho tàng, nhà máy của Pháp.

Sài Gòn bị Pháp chiếm phải trở thành một Sài Gòn không điện, không nước, không chợ búa, không cửa tiệm.

Hỡi đồng bào!

Từ giờ phút này, nhiệm vụ hàng đầu của chúng ta là tiêu diệt giặc Pháp, tiêu diệt tay sai của chúng.

Hỡi anh em binh sĩ, dân quân, tự vệ! Hãy nắm chặt vũ khí trong tay xông lên đánh đuổi thực dân Pháp, cứu nước.

Cuộc kháng chiến bắt đầu!

Sáng ngày 23 tháng 9 năm 1945

CHỦ TỊCH ỦY BAN KHÁNG CHIẾN NAM BỘ⁽¹⁾

Tin quân Pháp gây hấn ở Sài Gòn được báo về Phủ Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hà Nội. Ngày 26-9-1945, nghĩa là 3 ngày sau, Hồ Chủ tịch gửi vào Nam bức thư sau đây:

“Hỡi đồng bào Nam Bộ,

Nước ta vừa tranh quyền độc lập thì đã gặp nạn ngoại xâm. Khi còn chiến tranh với Nhật, thì bọn thực dân Pháp hoặc đầu hàng

1 Trần Văn Giàu, *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, sdd, tập 1, tr. 356.

hoặc chạy trốn. Nay vừa hết chiến tranh, bọn thực dân Pháp hoặc bí mật, hoặc công khai lại mò lại. Trong 4 năm, họ đã bán nước ta hai lần, nay họ lại muốn thống trị dân ta lần nữa.

Tôi chắc và đồng bào cả nước đều chắc vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ. Chúng ta nên nhớ lời nói oanh liệt của nhà đại cách mạng Pháp: “Thà chết tự do hơn sống nô lệ”.

Tôi chắc và đồng bào Nam Bộ cũng chắc rằng Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Tôi chắc và tất cả đồng bào đều chắc rằng những người và những dân tộc yêu chuộng bình đẳng tự do trên thế giới đều đồng tình với chúng ta.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì chúng ta có lực lượng đoàn kết của cả quốc dân.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì cuộc tranh đấu của chúng ta là chính đáng....

Nước Nam độc lập muôn năm!

Đồng bào Nam Bộ muôn năm!

Ngày 26 tháng 9 năm 1945, Hồ Chí Minh⁽¹⁾

Hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ và của Hồ Chủ tịch, quân và dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã chiến đấu vô cùng anh dũng với quân địch, giành và giữ từng ngôi nhà, từng ngõ hẻm.

Sau một thời gian bị cầm chân tại trung tâm Sài Gòn, quân Pháp được tăng viện từ chính quốc, mở rộng mặt trận, đánh bung ra vùng ngoại ô, rồi khắp các tỉnh khắp Nam Bộ. Lực lượng của ta còn non yếu, đành phải rút ra vùng nông thôn, bưng biển lập

1 Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 27 - 28.

chiến khu xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài. Để có vũ khí đánh địch, ngoài các loại vũ khí thô sơ như giáo, mác, tầm vông vạt nhọn, các loại súng ta tịch thu được của lính bảo an, từ cảnh sát Chính phủ Trần Trọng Kim, của quân đội Nhật, từ các hầm chôn giấu của Pháp, mò tìm dưới sông do lính Nhật vớt xuống sau khi có tin Nhật đầu hàng Đồng Minh, ta lập nên các công binh xưởng sản xuất lựu đạn, chế tạo bom mìn, thủy lôi, sửa chữa súng hư. Ta thực hiện chủ trương lấy súng địch đánh địch, hoặc dùng tiền đóng góp của đồng bào ra nước ngoài mua súng ống đem về. Cách đánh thì muôn hình vạn trạng, không trận nào giống trận nào, rộng khắp các tỉnh, trên mọi chiến trường, không thể nói hết được. Với tinh thần chiến đấu anh dũng, chịu đựng gian khổ, quân ta ngày một trưởng thành, chẳng những bẻ gãy được những trận càn lớn của quân Pháp, phá tan hệ thống đồn bót phòng thủ của chúng, mà còn giáng cho chúng những đòn tấn công sấm sét, kinh hồn, khiếp vía. Sau đây xin đơn cử một số trận tiêu biểu:

• *Trận đốt kho đạn Thị Nghè năm 1946⁽¹⁾*

Phía bên này cầu Thị Nghè thành phố Sài Gòn, từ trước đã có một kho đạn và thuốc súng lớn nhất Đông Dương. Trong khi quân Nhật đang theo đuổi chiến tranh Thái Bình Dương, chúng chứa bom đạn ở đây làm kho dự trữ để tiếp tế cho các mặt trận. Sau khi trở lại Việt Nam, quân Pháp lại chứa thêm số bom đạn chở theo đoàn quân viễn chinh, do bọn lính Âu - Phi canh gác. Lực lượng kháng chiến của ta quyết phá cho được kho vũ khí này. May thay, trong hàng ngũ của ta có một sĩ quan Nhật trước đây từng làm việc tại kho đạn ấy, giúp việc điều nghiên được thuận tiện.

10 giờ 30 phút ngày 8-4-1946, một tiếng nổ vang trời Sài Gòn, tiếp theo là trăm nghìn tiếng nổ khác, mỗi lúc một thêm dồn dập, mãi qua ngày 9, rồi ngày 10, đến chập tối ngày 11 mới dứt. Cả một

1 Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1, sdd.

khu vực bị biến thành bình địa. Nhiều phố xá sập đổ. Những ngôi nhà ở xa thì vỡ kính, cửa sổ bật tung. Khi kho đạn mới bắt đầu nổ, Ủy viên Cộng hòa Pháp định lên đài phát thanh để lên tiếng trấn an dân chúng nhưng đài phát thanh đã bị những tiếng nổ dội tới làm hỏng máy. Ngay cả bộ chỉ huy của tướng Leclerc đặt trong khu vực cũng bị đổ nát. Kết quả 6.000 tấn bom đạn và thuốc nổ đã biến thành mây khói. Nhiều lính Âu - Phi chết.

• *Trận chống càn ở căn cứ An Phú Đông năm 1946*

Sau ngày 23-9-1945, quân kháng chiến và nhân dân trong thành phố Sài Gòn bao vây các ngả vào thành phố, thực hiện chính sách “tiêu thổ kháng chiến”, phá nhà máy điện, nhà máy nước. Chợ không họp, hàng quán không mở cửa, thực phẩm khan hiếm, làm cho quân Anh và quân Pháp gặp rất nhiều khó khăn trong sinh hoạt. Do đó quân Pháp mới nhờ tướng Gracey của Anh đứng ra làm trung gian đề nghị với lực lượng kháng chiến của ta đình chiến một tuần lễ để thương thuyết, kỳ thực là để chờ quân tiếp viện từ bên Pháp sang. Còn bên ta cũng muốn ngưng chiến để có thì giờ di tản đồng bào ra khỏi thành phố, chuyển các khí tài, máy móc lấy được trong các nhà máy ra ngoài để xây dựng các căn cứ kháng chiến ở những khu vực vành đai thành phố nhằm chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Một trong những căn cứ đó là căn cứ An Phú Đông.

Căn cứ An Phú Đông là một trong những căn cứ kháng chiến được thành lập sớm, vào cuối năm 1945, ở về phía Đông Bắc thành phố Sài Gòn, trên địa bàn hai xã An Phú Đông và Thạnh Lộc thuộc quận Gò Vấp, trên bờ phải sông Sài Gòn. Đó là hai xã sầm uất, dân cư đông đúc, có nhiều vườn cây, nhất là cây cau trồng dày đặc như rừng. Dân chúng nơi đây giàu lòng yêu nước, sẵn sàng tham gia kháng chiến. Vì vậy lực lượng kháng chiến của ta mới chọn An Phú Đông làm nơi đóng các cơ quan dân, quân, chính, đảng của tỉnh Gia Định. Cũng chính nơi đây, ông Lý Chính Thắng, Thư ký Công đoàn Nam Bộ đã lập trạm tiếp đón công nhân và đồng bào

thành phố Sài Gòn di tản ra vùng tự do, tiếp nhận và phụ trách tờ báo *Công đoàn* đổi thành tờ báo *Cảm tử*, được in ngay tại căn cứ.

Đúng như dự đoán của ta, ngày 3-10-1945, hai tàu chiến Pháp cập bến Sài Gòn, mang theo một tiểu đoàn lính Âu - Phi thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5 (5^e R.I.C), một đại đội Commando và một số lính dù, lính thủy. Được tiếp viện, quân Pháp đánh mạnh và chọc thủng phòng tuyến bao vây của quân ta.

Ngày 3-3-1946, quân Pháp huy động 2.000 quân mở cuộc càn quét vào căn cứ An Phú Đông nhằm tiêu diệt các cơ quan đầu não và lực lượng vũ trang tỉnh Gia Định. Lực lượng ta trong căn cứ hợp cùng dân chúng chống đánh quyết liệt, đẩy lùi nhiều đợt xung phong của địch, giữ vững được căn cứ, diệt hàng trăm tên địch, bước đầu thu được kinh nghiệm trong việc chống địch càn quét⁽¹⁾. Rất tiếc trong trận này, ông Lý Chính Thắng bị thương nặng, được đưa tới bệnh viện Chợ Rẫy cứu chữa và hy sinh tại đây.

• Trận chống càn ở ấp Trung Hưng

Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 và Tạm ước ngày 14-9-1946 ký kết giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và thực dân Pháp đều có điều khoản nói về việc hai bên thực hiện đình chiến, nhưng quân Pháp vẫn ngoan cố không thi hành. Chúng vẫn dùng lực lượng quân sự càn quét vào các vùng đóng quân của ta, nhằm tiêu diệt lực lượng kháng chiến và mở rộng vùng tạm chiếm đóng của chúng; buộc lòng quân ta mặc dầu muốn tôn trọng lệnh ngừng bắn, vẫn phải đánh lại chúng để bảo vệ lực lượng, bảo vệ dân chúng, bảo vệ vùng tự do.

Một trong những trận chống càn diễn ra trước ngày Toàn quốc kháng chiến cuối năm 1946 là trận chống càn tại ấp Trung Hưng, quận Hóc Môn. Ngày 17-12-1946, quân Pháp huy động 2.000 quân

1 *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1 (1930 - 1954). Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 227.

thuộc Lữ đoàn lê dương số 13 (13^e D.B.L.E) đóng tại ngã ba thành Quan Năm (Hóc Môn), có pháo binh yểm trợ và máy bay trinh sát dẫn đường, mở trận càn quét vào hai xã Trung Lập và An Nhơn Tây, nhằm tiêu diệt các đại đội thuộc Chi đội 6 và Chi đội 12 của ta đóng tại đây. Quân ta chống đánh rất ác liệt, cầm cự với địch trong nhiều giờ. Nhưng vì trước lực lượng của địch quá hùng hậu gồm 4 tiểu đoàn trang bị hiện đại, ta phải thông báo cho Chi đội 11 của Tây Ninh đóng quân tại An Định kịp thời tới chi viện, đánh bọc sườn phía sau quân địch tại ấp Trung Hưng. Bị tập kích bất ngờ, quân Pháp thiệt hại nặng, vì thế phải rút chạy. Quân ta thừa thắng truy kích địch, diệt gần 300 tên, đốt cháy 14 xe, thu 2 đại liên 12,7 ly, 6 trung liên, gần 300 súng các loại.

Thắng lợi của quân ta trong trận chống càn ở Trung Hưng đánh dấu một bước trưởng thành về khả năng hiệp đồng tác chiến của các đơn vị chủ lực Vệ quốc đoàn ở Nam Bộ, sẵn sàng bước sang giai đoạn mới của cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp: kháng chiến toàn quốc⁽¹⁾.

• *Trận Giồng Bóm ở Bạc Liêu năm 1947⁽²⁾*

Giồng Bóm là một ấp trước năm 1945 thuộc làng Phong Thạnh Tây, tổng Long Thủy, quận Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Nơi đây đa số dân theo đạo Cao Đài phái Minh Chơn, đạo của ông Cao Triều Phát. Đầu năm 1946, quân Pháp đánh chiếm quận Giá Rai. Cùng với nhân dân toàn Nam Bộ nói chung, Bạc Liêu nói riêng, tín hữu Cao Đài Minh Chơn đạo cũng vũ trang tập trung tại thánh thất Giồng Bóm sẵn sàng đánh Pháp. Ngày 6-4-1946, Pháp cho một trung đội tấn công vào Giồng Bóm để thăm dò. Lực lượng phòng thủ của Minh Chơn đạo chặn đánh chúng từ xa, chúng tháo chạy. Ngày 12-4-1946, Pháp cho 3 máy bay đến bắn phá ác liệt, làm

1 *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1 (1930 - 1954), sđd, tr. 242 - 243.

2 *Từ điển địa chí Bạc Liêu*, sđd.

cho 11 người chết, nhiều người bị thương. Sáng ngày 15-4-1946, chúng đưa 2 tiểu đoàn quân viễn chinh chia làm ba mũi đánh vào Giồng Bốc. Lực lượng Minh Chơn đạo gồm khoảng 2.000 người võ trang bằng mấy khẩu súng săn, đại bộ phận là khí giới thô sơ như: gươm, kiếm, dao găm, dưới quyền điều khiển của ông Cao Triều Phát, một nhân sĩ yêu nước, đánh xáp lá cà với địch, cướp súng địch đánh địch. Sau 3 ngày cầm cự, vì lực lượng không cân sức, lực lượng kháng chiến phải mở đường máu rút lui để bảo tồn lực lượng. Quân Pháp tràn vào ấp chiếm thánh thất, diên cuồng đốt phá và bắn giết bừa bãi dân thường. Trên 100 chức sắc và thanh niên tử trận. Trận Giồng Bốc là trận đánh lớn nhất của tín đồ đạo Cao Đài Hậu Giang trong kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ.

• *Trận chống càn ở ấp Phú Hội (Thủ Dầu Một) năm 1947⁽¹⁾*

Tháng 8-1947, quân Pháp đưa khoảng 1.000 tên, có 20 xe bọc thép yểm trợ, quyết bao vây tiêu diệt lực lượng quá non trẻ của ta đang đồn trú tại căn cứ lổm Phú Hội thuộc làng Vĩnh Phú (Lái Thiêu, Thủ Dầu Một). Để chống lại trận càn của địch, ta huy động một đại đội thuộc Chi đội 6 của tỉnh Gia Định, 1 trung đội thuộc Chi đội 1 và đội du kích xã nổ súng chống đánh địch quyết liệt từ sáng đến trưa, diệt gần 200 tên. Bị tổn thất nặng, địch tập trung thắt chặt vòng vây. Do cuộc chiến đấu không cân sức và thiếu đạn, ta phải mở trận nghi binh và lợi dụng ban đêm, bí mật phá vòng vây vượt sông Sài Gòn qua phía Hóc Môn. Sau một ngày lung sục không phát hiện được lực lượng của ta, địch đành rút quân, kết thúc trận càn.

• *Trận La Ngà ở tỉnh Biên Hòa năm 1948⁽²⁾*

Quốc lộ 20 từ Sài Gòn đi Đà Lạt chạy qua sông La Ngà, một chi lưu của sông Đồng Nai. Nơi đây có cầu La Ngà cách Định Quán

1 *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, sdd.

2 *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, sdd.

khoảng 9 km. Trên quãng đường này đã diễn ra trận đánh giao thông quan trọng vào ngày 1-3-1948. Được tình báo ở nội thành cho biết tại Đà Lạt sắp có cuộc họp quân chính của địch, một đoàn công voa sẽ hộ tống các sĩ quan, công chức cao cấp của thực dân và ngụy quyền ở Sài Gòn lên dự hội nghị. Chi đội 10 là lực lượng vũ trang của Biên Hòa tổ chức trận đánh.

Trận địa dài 9 km trên Quốc lộ 20 được chia làm 3 trận địa nhỏ A, B, C đảm bảo chặn đầu và khóa đuôi đoàn xe. Trận địa giả được bố trí cách 3 km ở phía đông Quốc lộ 20 với những đồng lúa lớn để thu hút lực lượng địch lên tiếp viện bằng không quân. Đoạn đường này khúc khuỷu, buổi chiều có sương mù, nếu đánh vào lúc đó thì rất có lợi. Vì vậy ban chỉ huy đã giao cho các huyện đội Châu Thành và Xuân Lộc bố trí bộ đội, du kích bắn tia địch từ khu rừng cao su Hố Nai đến ngã ba Dầu Giây, đốn ngã cây hai bên đường, đào đường, đắp chướng ngại vật để kéo dài thời gian hành quân của địch. Khu vực này có nhiều voi qua lại, bọn lính Pháp thường lái xe qua đây đã quá quen với cảnh phân voi rơi vãi đầy đó trên mặt đường. Do đó quân ta chôn địa lôi trên đường nhựa rồi lấy phân voi nghi trang.

Đúng như tin đã nắm, sáng ngày 1-3-1948, đoàn công voa 70 chiếc của Pháp, có xe thiết giáp đi đầu mở đường, khởi hành từ Sài Gòn. Tới Hố Nai chúng bắt đầu bị quấy rối, đến 12 giờ trưa, đoàn xe mới đến Dầu Giây, rẽ vào Quốc lộ 20. Đến 14 giờ 20 phút, đoàn xe đến La Ngà. 15 giờ, hai chiếc thiết giáp đi đầu bị trúng mìn bốc cháy. Đoàn xe địch phía sau vẫn tiến vào trận địa mai phục. 15 giờ 17 phút, mìn ở trận địa C nổ, khóa đuôi đoàn xe địch. Đoàn xe địch bị cắt làm 3 khúc. Quân ta mai phục hai bên đường đổ ra đánh ác liệt, làm cháy hàng chục xe ngay từ phút đầu. Xác quân Pháp ngổn ngang trên xe, dưới đường. Số còn lại hoảng hốt quay đầu chạy về La Ngà. Kết quả 150 lính lê dương chết, 25 sĩ quan Pháp bỏ mạng, trong đó có Đại tá De Sérigné, chỉ huy bán lữ đoàn lê dương thứ 13 của

Pháp, Đại tá Patrius, Phó tham mưu trưởng quân Pháp ở Nam Đông Dương. 50 hành khách đi xe đồ lợt vào trận địa còn khỏe mạnh được giải thích đường lối của cách mạng, thả cho về ngay. Hơn 200 hành khách khác và binh lính Pháp bị thương được đưa vào khu rừng Suối Cát cứu chữa, cho ăn cơm nắm cá khô. Qua hôm sau, những hành khách được đưa trở lại Quốc lộ 20 đón xe về Sài Gòn.

• *Trận chống càn ở chiến khu Đ (Biên Hòa) năm 1948⁽¹⁾*

Tháng 2-1948, quân Pháp huy động 2.000 tên chia làm nhiều cánh đánh vào chiến khu Đ. Trên sông Đồng Nai, một đoàn tàu chiến ngược dòng để yểm trợ. Trên không, máy bay thả dù hàng trăm lính xuống xã Mỹ Lộc với tham vọng bắt sống toàn bộ cơ quan lãnh đạo của ta.

Năm được tình hình từ đầu, lực lượng của ta gồm quân chủ lực của Quân khu 7, của Chi đội 10 Biên Hòa, lực lượng địa phương huyện Tân Uyên và các đội du kích xã được phân công bám địch từ các hướng. Đồng thời cho một lực lượng du kích luồn ra khỏi vòng vây của địch, nghi binh quấy rối sau lưng chúng ở thị trấn Tân Uyên. Suốt 7 ngày đêm quần nhau với chúng, ta diệt hàng trăm tên địch, thu 400 dù và nhiều vũ khí. Cơ quan khu bộ, cơ quan của tỉnh Biên Hòa vẫn an toàn.

Sau lần thua đau ở trận La Ngà, bọn Pháp rất cay cú, điên cuồng phản kích vào chiến khu Đ lần thứ hai. Đêm mồng 1 rạng sáng mồng 2-3-1948, địch huy động 5 tiểu đoàn từ nhiều hướng trên bộ, trên sông, trên không tấn công vào chiến khu Đ, quyết đập nát các cơ quan đầu não của ta. Nhưng cũng như lần trước, bộ đội và du kích của ta chiến đấu ngoan cường, có trận diệt trọn một trung đội địch, thu một số vũ khí, máy bộ đàm. Không đạt được mục đích, quân Pháp điên cuồng bắn giết hàng chục đồng bào thiếu số ở Bù Cháp, Lý Lịch và đồng bào Kinh ở các xã Tân

1 Hồ Sơn Đài, *Lịch sử Chiến khu Đ*, Nxb. Đồng Nai, 1997.

Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, đốt 500 nóc nhà, bắn chết 100 con trâu, bò trước khi rút lui.

• *Trận chống càn ở căn cứ Vườn Thơm (Láng Le) năm 1948⁽¹⁾*

Ngày 15-4-1948, Pháp huy động một lực lượng khá mạnh gồm 3.000 quân, phần lớn là lính Âu - Phi, có pháo binh và máy bay yểm trợ, do một đại tá chỉ huy, mở cuộc tấn công vào căn cứ Vườn Thơm (Láng Le) thuộc làng Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng vũ trang của Sài Gòn, Chợ Lớn đứng chân tại đây.

Từ 6 giờ sáng, máy bay trinh sát địch quần đảo trên bầu trời Láng Le. Đến 7 giờ, các cánh quân từ Liên tỉnh lộ 10, từ Quốc lộ 16 (nay là Quốc lộ 1A) tiến vào, từ sông Vàm Cỏ Đông đổ bộ lên. Tất cả hướng vào các làng Tân Kiên, Tân Tạo, Tân Nhựt và chợ Lý Văn Mạnh. Các mũi bộ binh, xe thiết giáp trên bộ, xe lội nước dưới kinh rạch theo đội hình hàng ngang xếp thành một vòng cung từ Phú Lâm, Bình Trị Đông ở hướng Đông Bắc tiến xuống Tân Kiên, Mỹ Phú, bọc xuống phía Nam và Tây Nam đến Lương Phú. Mặt sau, các loại tàu thủy, tàu lồng cu, sà lan chở lính theo sông chợ Đệm qua kinh Xáng, rải quân tạo thành phòng tuyến khóa đuôi và đánh vào sau lưng quân ta.

Lực lượng của ta gồm có 4 đại đội của Trung đoàn 308, 2 tiểu đoàn của Trung đoàn Phạm Hồng Thái, 4 tiểu đoàn của Trung đoàn 312, cùng du kích vũ trang Ban công tác Thành đóng ở khu vực cầu Bà Điểm, rạch Cai Tâm giữ mặt kinh Xáng, chợ Đệm, cầu Bà Hộ, đóng ở Tân Lợi giữ mặt Bà Hom, đóng ở Mỹ Phú giữ mặt Bình Điền. Ngoài ra còn có bộ phận du kích và các đơn vị bảo vệ cơ quan đóng rải rác ở khu trung tâm căn cứ.

1 Trần Hải Phụng, Lưu Phương Thanh (chủ biên), *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945 - 1975)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.

Mở đầu trận đánh, quân Pháp tấn công từ phía Đông Bắc vào đến Tân Lợi, bị Đại đội 3 (Trung đoàn 308) và lực lượng Trung đoàn 312 chặn đánh. Sau gần một giờ giao tranh, quân ta rút về Láng Le. Phía Đông Nam, quân địch vào đến cầu Mỹ Phú bị lực lượng Trung đoàn Phạm Hồng Thái và Đại đội 4 (Trung đoàn 308) chặn đánh. Một hồi sau, quân ta cũng rút về Láng Le. Phía Nam, quân địch chia làm hai cánh, một cánh theo kinh Bà Tà đánh vào Bàu Cò, một cánh theo rạch Cai Tâm lên đánh vào khu vực phòng thủ của Đại đội 1 và 2 (Trung đoàn 308) ở Tân Nhựt. Quân địch hình thành thế bao vây khu trung tâm. Xế trưa, vòng vây càng xiết chặt. Quân ta bố trí dựa lưng vào nhau, lợi dụng địa hình phức tạp chiến đấu kiên cường, có khi đánh xáp lá cà với quân địch. Đến chiều, quân ta tập trung hỏa lực bắn xối xả vào đội hình địch, mở đường rút về Rạch Rít, Rạch Chung, đánh trả máy bay địch truy đuổi. Đến 17 giờ, quân ta rút về khu rừng Bà Vụ an toàn. Trận đánh kết thúc, ta diệt trên 300 tên địch, bắt sống 30 lính Pháp, làm hỏng và phá hủy 5 xe quân sự, thu 1 máy vô tuyến điện, 85 súng máy và súng trường, nhiều đạn dược và quân trang quân dụng. Phía ta, 32 cán bộ và chiến sĩ hy sinh, 40 người bị thương, 17 người mất tích, hàng trăm ngôi nhà của dân, lán trại của căn cứ bị đốt. Vườn ruộng của đồng bào vùng căn cứ bị xéo nát.

• *Bốn trận Tầm Vu trên địa bàn tỉnh Cần Thơ các năm 1946, 1947, 1948*

Sau ngày Nam Bộ kháng chiến chưa bao lâu, ngày 30-10-1945, quân Pháp đánh chiếm thành phố Cần Thơ. Sau đó chúng đánh lan ra các vùng thôn quê bằng cách dùng những tuyến đường lớn để hành quân. Lực lượng kháng chiến của ta đã chặn đánh chúng, làm nên bốn chiến thắng Tầm Vu lịch sử. Đó là trận đánh Tầm Vu lần thứ nhất vào ngày 20-01-1946 do đơn vị cộng hòa vệ binh chỉ huy bởi Nguyễn Đăng, đã đánh đồn xe quân sự của địch trên lộ

Tầm Vu, diệt 2 xe quân sự, giết chết một số tên địch, trong đó có tên Đại tá Dessert, Tư lệnh quân viễn chinh Pháp tại miền Tây, là một trong 5 tên sĩ quan cao cấp của Pháp trên chiến trường Nam Bộ lúc bấy giờ. Ta thu 10 súng, trong đó có 2 trung liên.

Chưa đầy một năm sau, quân dân Cần Thơ tiếp tục đánh thắng trận Tầm Vu lần thứ hai. Ngày 12-11-1946, dưới quyền chỉ huy của Ngô Hồng Giỏi, quân ta phục kích đánh đoàn xe quân sự của địch trên lộ Tầm Vu, thiêu hủy 3 xe, diệt 60 tên lính Pháp, thu 60 súng các loại và nhiều quân trang, quân dụng khác.

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, quân dân Cần Thơ lại lập thêm chiến thắng thứ ba vào ngày 3-5-1947, do Khu Bộ trưởng Huỳnh Phan Hộ chỉ huy cũng trên lộ Tầm Vu. Quân dân ta đã diệt 6 xe quân sự, làm chết và bị thương gần 200 lính Pháp, thu được 8 đại liên, nhiều súng đạn các loại và quân trang, quân dụng. Sau trận chiến thắng ấy, bài hát *Chiến thắng Tầm Vu* ra đời, nhạc: Đắc Nhẫn, lời: Quốc Hương đã đi vào tâm khảm của mọi người và vang mãi đến hôm nay.

Một năm sau, sự phối hợp tuyệt đẹp của ba thứ quân (chủ lực, địa phương quân và dân quân du kích) đã tạo nên kỳ tích oai hùng, tiếp tục lập nên chiến thắng tầm vu lần thứ tư, diễn ra chiều ngày 19-4-1948, dưới sự chỉ huy của Khu Bộ trưởng Trương Văn Giàu và Tham mưu trưởng Võ Quang Anh. Quân ta bằng chiến thuật vận động chiến đã đánh tiêu diệt 14 xe quân sự địch, giết chết gần 200 tên lính Pháp, trong đó có một tên quan ba, thu nhiều súng đạn, đặc biệt là thu được khẩu đại bác 105 ly đầu tiên trong cả nước, tiếng tăm vang dội khắp chiến trường Đông Dương.

- *Trận đánh rạp chiếu bóng Majestic tại Sài Gòn năm 1948⁽¹⁾*

Majestic là rạp chiếu bóng sang trọng vào loại bậc nhất Sài Gòn thời bấy giờ, chỉ dành riêng cho quân Pháp và Việt gian cao

1 *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định kháng chiến (1945 - 1975)*, sđd.

cấp, giới thượng lưu chính khách. Trước cửa rạp luôn có một tiểu đội hiến binh xét hỏi giấy tờ người Việt Nam vào rạp. Được mật báo tối 1-8-1948 có 30 sĩ quan Pháp vào rạp xem phim, Trung đội đặc công nữ Minh Khai quyết định tổ chức đánh rạp Majestic. Một tổ 4 đội viên xung phong thực hiện trận đánh.

Với 3 trái lựu đạn OF của Mỹ bỏ trong bốp, với trang phục sang trọng, quý phái, 4 người lọt được vào rạp và ung dung tới ngồi vào các vị trí đã định sẵn. Lúc 20 giờ 45 phút, vừa đến phần chiếu phim chính, đèn tắt, tổ trưởng ra ám hiệu, 3 quả lựu đạn được ném về phía quân Pháp ngồi. Lựu đạn nổ tung. Bọn địch la hét giãy giụa. Người xem náo loạn, chen lấn chạy ào ra cửa. Kết quả, 29 tên sĩ quan Pháp, trong đó có 2 quan năm (Trung tá) chết, 50 tên lính phần đông là lính Pháp bị thương nặng. Kết quả về vật chất của trận đánh tuy không lớn, nhưng về mặt tinh thần, về tác động tâm lý thì gây được tiếng vang rất lớn, làm cho bọn địch vô cùng kinh hãi. Dư luận báo chí xôn xao, bàn tán trong một thời gian dài. Dân chúng thì khâm phục tài đánh giặc của chiến sĩ ta.

• *Trận Mộc Hóa, tỉnh Tân An mùa thu 1948⁽¹⁾*

Mộc Hóa bấy giờ là địa bàn trọng yếu, nơi tập trung các cơ quan lãnh đạo Đảng và chính quyền, đoàn thể của Nam Bộ, của thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn của tỉnh Tân An và nhiều tỉnh lân cận. Vì vậy đồn Mộc Hóa của Pháp không khác gì cây kim trước mắt, nhất định phải nhổ. Mùa Thu năm 1948, Bộ Tư lệnh Quân khu 8 và Trung đoàn 308 của tỉnh Tân An quyết triệt hạ đồn này bằng một trận đánh theo kế hoạch “công đồn diệt viện” thắng lợi hoàn toàn. Trận đánh này đã được quay phim và ngày 24-12-1948 bộ phim “Trận Mộc Hóa” đã được chiếu tại Câu lạc bộ Quân khu 8 bên bờ kinh Dương Văn Dương để chào mừng hội nghị Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ.

1 *Địa chí Long An*, sdd.

• *Chiến dịch Cầu Kè ở Trà Vinh năm 1949*

Bị thất bại trong chiến dịch Việt Bắc, thực dân Pháp buộc phải thay đổi phương châm. Ở Nam Bộ, chúng cử tướng De Latour thay cho Nyo, điều số tàn quân từ Việt Bắc vào, nâng lực lượng địch ở đây lên khoảng 5.500 lính Âu - Phi và 2 vạn ngụ quân để củng cố và mở rộng vùng tạm chiếm, lùng đánh để tiêu diệt lực lượng ta.

Thực hiện âm mưu đó, quân Pháp chú trọng vào tỉnh Trà Vinh là vùng có đông đồng bào Khơme. Chúng đánh chiếm và bình định sớm nhằm lợi dụng được người dân địa phương để gây cơ sở, rào làng, xây dựng ngụ quân, ngụ quyền và tề điệp. Dọc theo các trục lộ và đường nội bộ, chúng xây dựng các đồn chính, các đồn bót, tháp canh nhằm phát huy được “Chiến thuật De Latour” (hệ thống cứ điểm nhỏ kết hợp với những đội ứng chiến nhỏ). Riêng tại quận lỵ Cầu Kè, địch bố trí 3 cứ điểm: dinh quận, bót cò và khu nhà thương. Xung quanh còn có nhiều bót nhỏ. Quân số gồm 137 tên, có 9 sĩ quan Pháp, 5 sĩ quan Việt, lính hầu hết là người Khơme. Số quân này được trang bị vũ khí đầy đủ, có cả súng cối 81 ly và 61 ly, đại liên và nhiều tiểu liên. Ngoài vi Cầu Kè còn có 31 đồn và trên 100 tháp canh, mỗi đồn thường có 12 đến 14 lính. Đặc biệt đồn Bassama, nguyên là một ngôi chùa lâu đời của đồng bào Khơme bị địch biến thành một cứ điểm quân sự kiên cố, có lô cốt, ụ chiến đấu... Nơi đây cũng là kho chứa lương thực, súc vật mà chúng cướp được của dân trong các cuộc càn quét vùng giải phóng.

Để đập tan âm mưu của địch, Bộ Tư lệnh Quân khu 8 quyết định mở chiến dịch trong phạm vi huyện Cầu Kè, nhằm tiêu diệt một phần sinh lực địch và làm tan rã bộ máy ngụ quyền, phá tan thể cơ động của địch qua việc diệt quân cơ động ứng cứu của địch, tước vũ khí bọn phòng vệ, bảo an, lấy vũ khí địch trang bị cho ta, giải phóng đồng bào bị địch kềm kẹp, củng cố mặt trận đoàn kết dân tộc và cơ sở cách mạng ở địa phương.

Lực lượng ta tham gia chiến dịch gồm: 2 tiểu đoàn chủ lực của khu và Liên Trung đoàn 109 - 111, 3 đại đội địa phương, 4 trung đội độc lập, có 1 tiểu đoàn chủ lực làm nhiệm vụ dự bị. Ngoài ra, chiến dịch còn huy động khoảng một vạn dân công làm nhiệm vụ tiếp tế, tải thương, phá hoại giao thông... Bộ Chỉ huy Khu 8 trực tiếp tổ chức và chỉ đạo chiến dịch, phân công Nguyễn Hữu Xuyến - Liên Trung đoàn trưởng 109 - 111 làm chỉ huy trưởng và Dương Cự Tầm làm chính ủy chiến dịch. Phương châm tác chiến là “đánh điểm diệt viện” và “vây điểm diệt viện”, “tác chiến đi đôi với địch vận”. Ngoài ra còn thành lập hai tiểu ban là Tiểu ban Chính trị và Tiểu ban Tuyên truyền với các thành phần quân - dân - chính để yểm trợ cho chiến dịch.

Chiến dịch Cầu Kè nổ ra vào ngày 7-12-1949. Sau 20 ngày chiến đấu với 3 đợt tiến công liên tục, quân và dân ta đã tiêu diệt 1 tiểu đoàn lính Maroc, Trung đoàn 1 ngự Gò Công, đánh thiệt hại nặng Tiểu đoàn Bến Tre, 2 đại đội của Tiểu đoàn Sóc Trăng, 1 đại đội lính địa phương, đánh chìm 2 tàu, phá hủy 2 xe vận tải, bắt sống 62 tù binh Âu - Phi, bắt và tha tại chỗ trên 200 lính bảo an, phá tan hệ thống phòng ngự bằng tháp canh, lô cốt trên lộ Tiểu Cần - Cầu Kè và các cứ điểm. Ta thu vũ khí đủ để trang bị cho 1 tiểu đoàn chủ lực. Đặc biệt giải phóng khỏi sự kìm kẹp cho hàng vạn dân, củng cố và tổ chức được nhiều cơ sở cách mạng trong vùng sau đó⁽¹⁾.

• *Trận đánh tại giếng Cây Trâm ở Rạch Giá năm 1950*

Ngày 21-1-1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị toàn quốc lần thứ ba xác định nhiệm vụ trước mắt là động viên quân dân cả nước đẩy mạnh tiến công tiêu hao, tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch.

1 Tham khảo bài của Hồng Vân trên Internet www.baovinhlong.com.vn.

Nút lòng phấn khởi trước Nghị quyết của Trung ương, từ tháng 3 đến tháng 6-1950, bộ đội nội thành và công an xung phong của hai tỉnh Rạch Giá và Hà Tiên đã tổ chức nhiều trận diệt ác, đột nhập vào hai thị xã và các vùng phụ cận, đột kích địch khiến chúng ăn không ngon, ngủ không yên. Đặc biệt nhất là trận đánh ở cú điểm giếng Cây Trâm, trên Liên tỉnh lộ số 12. Nơi đây chỉ cách các cú điểm quân sự kiên cố của địch ở Minh Lương 7 km, cách thị xã Rạch Giá 8 km. Địa hình rất bằng phẳng và trống trải, vô cùng bất lợi cho lối đánh du kích. Nhưng nhờ sự che chở của đồng bào tại chỗ, các lực lượng vũ trang của ta gồm 2 đại đội chủ lực 1090, 1091 và 1 trung đội Quốc vệ đội của Công an tỉnh Rạch Giá đã liên tục tiến công 5 trận liền, diệt hơn 5 trung đội địch, phá hủy nhiều xe quân sự, thu nhiều vũ khí, đạn dược.

Trận thắng này cùng với những chiến công khác của bộ đội thành và Công an xung phong có tiếng vang rất lớn. Đồng bào trong thị xã Rạch Giá hết sức phấn khởi và khâm phục lòng can đảm và tài đánh giặc của bộ đội Cụ Hồ. Kẻ địch thì hết sức khiếp sợ⁽¹⁾.

• *Chiến dịch Bến Cát ở tỉnh Thủ Dầu Một năm 1950*⁽²⁾

Tháng 6-1950, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới. Tháng 7-1950 Bộ Tư lệnh Quân khu 7 quyết định mở chiến dịch Bến Cát để phối hợp với chiến trường chính. Việc chuẩn bị được tiến hành trong 3 tháng. Lực lượng tham gia chiến dịch gồm: Tiểu đoàn 303, Tiểu đoàn 302, 2 đại đội binh chủng công binh, 4 đại đội độc lập của 4 huyện, du kích huyện Bến Cát, 3.000 dân công hỏa tuyến. Ngoài ra, các liên Trung đoàn và Tỉnh đội xung phong huy động lực lượng phá hoại đường giao thông, chặn đánh địch không cho chúng tiếp cứu Bến Cát.

1 Dương Tấn Phát (chủ biên), *Tìm hiểu Kiên Giang*, Ban Nghiên cứu Lịch sử tỉnh Kiên Giang xuất bản năm 1986, tr. 147.

2 *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, sđd.

Đầu tháng 10-1950, mọi việc chuẩn bị đã xong. Đêm mồng 7 rạng sáng mồng 8-10, Bộ chỉ huy nổ phát súng lệnh mở màn chiến dịch. Sau 3 đợt tấn công, 38 ngày đêm chiến đấu, quân ta đã đánh 500 trận lớn nhỏ, diệt trên 500 tên địch, làm bị thương trên 100 tên, bắt sống 120 tên, đánh sập hàng chục tháp canh, đồn bót, phá hủy 12 cầu cống, 84 xe quân sự, 5 đầu máy xe lửa, đánh chìm 7 tàu thuyền chiến đấu, thu nhiều vũ khí, đạn dược, quân trang quân dụng.

- *Chiến dịch Long Châu Hà năm 1950 - 1951*

Tháng 10-1950, bộ đội Quân khu 9 mở chiến dịch Long Châu Hà I, đánh vào vùng Vĩnh Thông, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia, thu nhiều thắng lợi, diệt được nhiều tên địch, mở được con đường liên lạc tiến về căn cứ Bảy Núi và thị xã Châu Đốc.

Từ ngày 10-2-1951 đến 15-3-1951, quân ta lại mở chiến dịch Long Châu Hà II, tiêu diệt hơn 300 tên địch, phá hủy 4 lô cốt và nhiều tháp canh, thu 1 đại liên, 1 trung liên, 3 tiểu liên, 15 súng trường. Hai chiến dịch này khiến thực dân Pháp và quân nguy hết sức hoang mang. Lực lượng của ta gây dựng được nhiều cơ sở ở Long Xuyên và Châu Đốc. Bấy giờ trong dân chúng có câu ca dao:

*Ba phen quạ nói với diều,
Vĩnh Thông, Cầu Sắt có nhiều xác Tây!*

- *Trận đánh kho bom Tân An Hội tại Gò Vấp năm 1952*

Kho bom này được địch canh gác và phòng vệ rất nghiêm ngặt: nhiều đồn bót bao quanh bên ngoài, rồi đến hàng rào dây thép gai, bãi mìn, bãi cát trắng, đường xe đi tuần, con mương rộng và sâu lút đầu người, dưới đáy cắm chông. Phía trong cùng là thành đất cao và dày. Đèn pha bật sáng suốt đêm. Một đại đội lính Âu - Phi thường xuyên tuần tiễu.

Chiến sĩ đặc công Lê Văn Thọ đã được cấp chỉ huy giao nhiệm vụ điều nghiên để tìm cách đánh cho được kho bom đạn này. Anh

đã kiên trì trinh sát liên trong 4 tháng trời, hết vào lại ra, nhiều lần nằm theo dõi để nắm chắc tình hình sinh hoạt của địch, xây dựng cơ sở nội tuyến.

Khi được cấp trên cho phép đánh, đêm 15-3-1952, anh dẫn theo một đồng đội cùng đột nhập kho đạn, gài mìn vào giữa kho và những nơi xung yếu, rồi lui ra chỗ an toàn chấp điện cho nổ. Kết quả trận đánh này đã làm chết 182 lính Âu - Phi, làm bị thương nhiều tên khác, phá hủy hơn 700 quả bom, 1 đại bác, làm sập 3 tháp canh, một dãy nhà lính và 15 dãy nhà kho⁽¹⁾.

• *Trận đánh đoàn tàu Pháp trên vàm Nhị Nguyệt (Cà Mau) năm 1953*

Ngày 29-5-1953, quân Pháp cho 10 tàu bọc thép chở đầy lính từ kinh xáng Hộ Phòng đánh vào ngã tư Phó Sinh. Từ ngã tư Phó Sinh lại đánh xuống Huyện Sứ, Thới Bình. Đến vàm Tắc Thủ, chúng đưa bộ binh từ thị trấn Cà Mau ra phối hợp, hành quân dọc theo hai bên bờ sông Ông Đốc, đến kinh xáng Bà Kẹo, qua Cái Keo, Bờ Đập. Một cánh quân khác từ thị trấn Cà Mau đánh ra phía đầu kinh xáng Đội Cường.

Để đối phó, Tiểu đoàn 307 lúc đó đang đóng quân tại xã Trí Phải, liền dùng xuồng và ghe tam bản đuổi theo địch. Hai trung đội của đại đội trợ chiến vượt đường tắt đến vàm rạch Nhị Nguyệt trên sông Bảy Háp bố trí trận địa phục kích. Đúng 9 giờ sáng ngày 3-6-1953, đoàn tàu địch lọt vào ổ phục kích. Ta đánh chìm 4 chiếc tàu đi đầu, 6 chiếc đi sau cũng bị bắn dữ dội, rồi cho quân lên bờ lùng sục suốt ngày nhưng không thấy gì. Sáng ngày 4-6-1953, quân địch từ chỗ đóng quân tạm nơi mấy tàu chìm bắt đầu rút theo sông Bảy Háp về hướng Cà Mau. Khi địch lọt vào trận địa bố trí của ta, ta chia cắt địch ra để tiêu diệt. Sau một giờ chiến đấu, số

1 Phòng Chính trị Bộ Tư lệnh lực lượng vũ trang Thành phố, *Anh hùng các lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 6 - 8.

quân địch sống sót lội lên bờ bên kia sông chạy về Cà Mau. Trận này ta diệt 400 tên, thu 300 súng.

- *Trận đánh giải phóng huyện An Biên, tỉnh Rạch Giá năm 1954*

Từ năm 1951, Trung ương chia lại địa giới một số tỉnh miền Tây Nam Bộ, giải thể tỉnh Rạch Giá, các huyện và xã sáp nhập vào các tỉnh Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Long Châu Hậu, trong đó huyện An Biên được sáp nhập về tỉnh Bạc Liêu. Tháng 3-1954, phối hợp với chiến trường chính Điện Biên Phủ, Tiểu đoàn 410 chủ lực của tỉnh đã dàn đội hình ở phía bắc sông Cái Lớn, phối hợp với Tiểu đoàn chủ lực 307 của miền, tiến đánh căn cứ Thứ Ba, một căn cứ quân sự tương đối mạnh của địch, khống chế cả huyện An Biên. Quân ta đã biết vận dụng thành công chiến thuật “công đồn đả viện”. Sau 2 ngày chiến đấu, ta diệt 2 tiểu đoàn của địch, thu toàn bộ khí tài của căn cứ này, giải phóng hoàn toàn huyện An Biên⁽¹⁾.

- *Trận đánh kho đạn Phú Thọ Hòa tỉnh Gia Định năm 1954⁽²⁾*

Kho đạn này nằm ẩn trong vườn cao su Phú Thọ Hòa, kéo dài từ ngã tư Bảy Hiền đến ngã ba Bà Queo, rộng khoảng 3.600 m², được địch bố phòng rất nghiêm ngặt. Ngoài cùng có 6 lớp hàng rào dây kẽm gai, cách 25 m có một bóng điện sáng và cứ 100 m có một tháp canh. Trong rào bố trí mìn và bẫy, chông sắt dày đặc. Xung quanh có đường rộng, chúng thường tuần tiểu bằng mô tô, xe Jeep, bộ binh và chó béc giê. Ngoài vòng rào là một bãi trống bằng phẳng. Đèn pha từ các lô cốt thường xuyên bật sáng quét một vòng để phát hiện đặc công từ xa. Lực lượng phòng thủ bên trong là một đại đội lính Âu - Phi. Bên ngoài có 2 tiểu đoàn ứng chiến. Ngoài ra còn có mạng lưới tề điệp dày đặc, cứ 15 phút lại phải báo cáo tình hình về bộ chỉ huy của chúng một lần.

1 *Tìm hiểu Kiên Giang*, sđd, tr. 145.

2 *Anh hùng các lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd.

Nhiều lần đặc công của ta tìm cách lọt vào trong xây dựng cơ sở và điều tra chi tiết, đều bị chúng phát hiện, cơ sở bị phá vỡ, nhiều chiến sĩ thương vong. Gần 2 năm bám địa bàn, dũng cảm vượt qua muôn vàn khó khăn nguy hiểm, cuối cùng tổ đặc công của ta nghiên cứu xong và lập được kế hoạch tác chiến báo cáo lên cấp trên. Kế hoạch được chấp thuận. Đêm 31-5 rạng ngày 1-6-1954, một tổ đi trước cắt rào, gỡ mìn, sau đó toàn đội vào đặt mìn, rồi rút ra êm thấm và nhanh gọn. Mấy phút sau tiếng mìn nổ dữ dội, bắt sang kho bom nổ suốt đêm và cả ngày hôm sau, làm rung chuyển cả một khu vực. Kết quả, ta phá hủy 9.345 tấn bom đạn, 10 triệu lít xăng dầu, 20 khu nhà kho lớn cùng một đại đội Âu - Phi bị tiêu diệt hoàn toàn, và gần 400 tên lính đến cứu chữa bị tiêu hao nặng.

Kho bom đạn Phú Thọ Hòa bị đốt phá đã gây chấn động dư luận trong nước và trên thế giới, làm nức lòng quân dân cả nước, nhất là phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Genève thêm cương quyết đòi Chính phủ Pháp phải ký kết hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình.

b. Các phong trào đấu tranh trên mặt trận chính trị, kinh tế, văn hóa

Song song với cuộc kháng chiến vũ trang trên khắp các mặt trận với những chiến công vang dội như chúng ta đã thấy, đồng bào Nam Bộ dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Nam Bộ theo đường lối lãnh đạo của Trung ương, đã đẩy mạnh các hình thức đấu tranh chính trị tại đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh lỵ, quận lỵ bằng các hình thức biểu tình, đình công, bãi thị, bãi khóa, binh vận, địch vận, thu nhiều thắng lợi.

• Phong trào đình công của công nhân

- Ngày 7-2-1948 có 400 công nhân hãng thuốc lá BASTOS đình công.

- Tháng 8-1948 bãi công thắng lợi của công chức hãng MÉTÉORE có 150 người tham gia.

- Cuối năm 1948, hàng loạt cuộc đình công của công nhân lại nổ ra công khai và rầm rộ, được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp xã hội khác. Cuộc đấu tranh của công nhân hãng thuốc lá MIC nổ ra đầu tiên, kéo theo ba hãng khác là MITAC, BASTOS, COFAT. Công nhân hãng bia Thống Nhất đấu tranh đòi tăng lương và đòi tự do nghiệp đoàn, kéo theo công nhân các hãng ô tô SCAMA, CITROEN, FORD, EIFFEL, FACI, CARIC. Công nhân ba nhà máy điện Chợ Quán, Sài Gòn, Chợ Lớn phối hợp bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, tự do nghiệp đoàn... Thực dân Pháp hoảng sợ phải gọi các chủ lên, buộc phải tăng lương cho công nhân 12%⁽¹⁾.

- Từ ngày 11 đến ngày 17-1-1949, công nhân hãng thuốc lá MIC có 50 người bãi công.

- Ngày 21-1-1949, 300 công nhân các công xưởng địa phương đình công, 300 công nhân hãng thuốc lá MIC đình công lần thứ hai; cùng ngày toàn thể tài xế và lơ xe các hãng xe lô ca xông (location) và ô tô buýt gồm 200 người bãi công đòi tăng lương; 1.000 thợ giặt hạng FACI bãi công; 500 công nhân làm việc trong Sở Pháo thủ (ARTILLERIE) đình công; 150 công nhân hãng DENIS FRÈRES đình công.

- Từ ngày 24 đến 26-1-1949, khoảng 1.000 công nhân ba hãng LAVE, BGI, SÔĐA và 600 công nhân Công xưởng đình công đòi cải thiện đời sống.

- Tháng 2-1949, trên 1.000 nhân viên Sở Bưu điện và Kho bạc, 200 công nhân hãng LUCIA, 500 công nhân hãng SIMAC, 500 công nhân và tài xế xe location và Autobus đồng loạt bãi công. Tiếp đến là 400 học sinh trường cơ khí bãi thực đòi cải thiện bữa

1 *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1, sđd, tr. 271.

ăn; 400 thợ hăng thuốc lá BASTOS bãi công đòi tăng lương.

- Tháng 3-1949, 600 công nhân hãng đóng tàu CARIC đình công; 1.200 công nhân Nhà đèn Chợ Quán đình công.

- Ngày 30 Tết âm lịch, 500 công nhân ở nhà máy bia Chợ Lớn đình công.

- Sau nghỉ Tết, 1.200 công nhân các hãng nước đá và la de Sài Gòn, Chợ Lớn và nhà máy SODA Khánh Hội vẫn tiếp tục đình công.

- Ngày 21-7-1949, 1.000 công nhân nhà máy FACI đình công lần thứ hai.

- Ngày 22-7-1949, toàn thể công nhân Nhà đèn Chợ Quán, hãng DENIS FRÈRES, hãng SCAMA và 350 công nhân hãng DESCOUR CABAUD đình công.

- Ngày 6-8-1949, 300 công nhân hãng MITAC đình công.

- Tháng 11-1949, kết hợp với cuộc bãi khóa của học sinh, công nhân các hãng SIT, BGI, SEGI, SIDEC, MIC, MELIA, Ba Son nổi dậy đấu tranh, kéo đến trụ sở Thanh tra lao động đòi phải can thiệp với các chủ hãng thỏa mãn yêu sách của công nhân.

- Tháng 11-1950, Công đoàn Sài Gòn - Chợ Lớn phát động một đợt đấu tranh trong giới công nhân đòi hỏi các quyền dân sinh dân chủ. Ngày 25-11-1950, công nhân hãng CARIC bãi công đòi tăng lương 25%, được công nhân các hãng FACI, MITAC, EIFFEL, SCAMA hưởng ứng. Cuộc đình công kéo dài đến 25 ngày, cuối cùng bọn chủ phải nhượng bộ, chấp nhận tăng lương 25%.

- Ngày 9-1-1951 là ngày giỗ đầu Trần Văn Ôn, công nhân và học sinh Quận 1, Quận 2 và Hộ 5 tập trung trước rạp Olympic làm lễ truy điệu, bị địch đàn áp làm 2 người chết, một số bị thương, một số bị bắt. Lên án hành động dã man này của địch, ngày

12-1-1951, 2.000 công nhân hãng CARIC, EIFFEL, Nguyễn Văn Dung đình công. Công nhân hãng Nhà đèn Sài Gòn, hãng SCAMA, gara Lê Dương, hãng CITROEN, SIDO, MITAC, BASTOS hưởng ứng bằng cách lần công từ 15 đến 30 phút. Từ nhiều hãng, sở, công nhân viên chức gửi thư cho Thủ hiến Nam Việt lên án hành động phát xít của chúng.

- Phong trào đấu tranh cho dân sinh dân chủ đã đẩy lên mạnh mẽ trong những năm 1953 - 1954. Nổi bật là phong trào đấu tranh của công nhân khối hậu cần các cơ sở nhà binh thực dân Pháp. Ngày 9-9-1953, 1.000 công nhân Sở Mộ binh bãi công, đòi hưởng phụ cấp sinh hoạt 20% như công nhân bên ngoài. Ngày hôm sau, 2.400 công nhân Sở Capitaine Couveur cũng hưởng ứng bãi công⁽¹⁾.

- Ngày 28-9-1953 đã diễn ra cuộc đình công đầu tiên của công nhân viên hàng không tại Sài Gòn, có cả người Pháp tham gia để đòi tăng lương và chống lại Nghị định ngày 19-9-1953 của Cao ủy Pháp De Jean trừng phạt công nhân viên hàng không dân sự để phục vụ cho việc vận chuyển tiếp tế cứ điểm Điện Biên Phủ ngoài Bắc và phục vụ cho đường bay mới mở Toulouse - Sài Gòn. Cuộc bãi công kéo dài một tuần lễ, lôi kéo được cả các nhân viên hoa tiêu, nhân viên vô tuyến điện⁽²⁾.

- Ngày 29-9-1953, khối công nhân các nhà in của chủ người Pháp là IDEO, ASPAR, IFOM gồm 600 người bãi công đòi tăng lương 30% và phản đối việc đuổi việc Thư ký liên đoàn công nhân ngành in. Sau một tuần, bọn chủ phải thỏa mãn yêu sách của công nhân, nhưng lại đối phó bằng cách không công nhận đại diện công nhân và không trả lương tuần lễ bãi công⁽³⁾.

1 Báo *Ánh sáng* ngày 10-9-1953, trích dẫn trong *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 343.

2 Báo *Ánh sáng* ngày 10-9-1953, trích dẫn trong *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 343.

3 Báo *Ánh sáng* ngày 10-9-1953, trích dẫn trong *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 344.

- *Phong trào bãi khóa của học sinh*

- Tháng 8-1948 có 400 học sinh trường Bá nghệ bãi khóa đòi cải thiện bữa ăn.

- Từ giữa năm 1949, sau chiến dịch chống giải pháp Bảo Đại lại nổi lên phong trào tranh đấu của học sinh đòi cải cách giáo dục, chế độ thi cử. Tháng 7-1949, học sinh hai trường Pétrus Ký và Gia Long đã phối hợp đấu tranh phá vỡ cuộc viếng thăm của Quốc trưởng Bảo Đại tại trường Gia Long. Bất chấp sự đe dọa của Ban Giám thị, học sinh tất cả các lớp trường Gia Long đã khiêng bàn ghế chặn cổng, xé cờ ba sọc đỏ, xé khẩu hiệu phản động, tung truyền đơn phản đối Bảo Đại. Sau 2 tháng, kể từ tháng 9-1949, phong trào học sinh các trường từ đấu tranh bỏ học từng nhóm, tiến lên bãi khóa toàn trường, chống chế độ thi cử bất công, chống khủng bố học sinh. Chính quyền bù nhìn bắt 5 em trong ban lãnh đạo học sinh, trong đó có 2 nữ sinh trường Gia Long.

- Tháng 11-1949, học sinh nhiều trường công và tư, đặc biệt các trường Pétrus Ký, Marie Curie, Chasseloup Laubat bãi khóa để kỷ niệm ngày Nam Kỳ Khởi nghĩa 23-11. Tờn Giám đốc Nha Học chánh Nam Việt ra lệnh đóng cửa các trường và bắt 12 học sinh lãnh đạo cuộc bãi khóa. Học sinh tổ chức biểu tình kéo lên Nha Học chánh đòi nhà cầm quyền hủy lệnh đóng cửa trường và thả học sinh bị bắt. Không được giải quyết, học sinh lại kéo lên phủ Thủ hiến đấu tranh.

- Ngày 9-1-1950, vì không được nhà cầm quyền giải quyết yêu sách, 2.000 học sinh, phụ huynh và giáo viên biểu tình kéo đến Nha Học chánh. Khi đoàn biểu tình đi ngang tòa đô chánh thì gặp hàng rào cảnh sát cản lại và đánh bằng dùi cui. Sẵn có mấy đồng đá của phu công chính làm đường gần đó, học sinh lấy đá ném trả. Cảnh sát phải lui vào trong hàng rào đóng cửa lại. Học sinh thì tập hợp ở bãi cỏ rộng trước dinh, căng biểu ngữ, hô khẩu hiệu, đòi được gặp viên Thủ hiến để đưa yêu sách.

Đồng bào Sài Gòn, Chợ Lớn ủng hộ cuộc biểu tình của học sinh đến dự mỗi lúc một đông, mua bánh mì và nước uống tiếp tế cho các em. Nhà cầm quyền hứa miệng là sẽ mở cửa trường và sẽ thả học sinh bị bắt. Học sinh đòi phải có văn bản và thả ngay cho mọi người thấy. Tình hình trở nên gay gắt. Viên Thủ hiến hỏi ý kiến Ủy viên cộng hòa Pháp. Viên này không chịu nhượng bộ. Học sinh biểu tình không chịu giải tán.

Đến 3 giờ chiều, tình huống xấu nhất đã xảy ra. Cảnh sát được lệnh đàn áp. Súng nổ và lựu đạn hơi cay được tung ra. Nhiều học sinh bị thương, trong đó có học sinh Trần Văn Ôn bị thương nặng nhất, được chở tới Bệnh viện Chợ Rẫy cấp cứu. Nhưng đến 21 giờ thì trò Ôn mất. Học sinh đưa thi hài em về quàn tại trường Pétrus Ký (nay là trường THPT chuyên Lê Hồng Phong) và lớp học sinh trong ngoài canh gác, không cho bọn cảnh sát xông vào cướp xác.

Ngày 12-1, đám tang trò Trần Văn Ôn được cử hành. Từ 5 giờ sáng, đủ các loại xe và ghe thuyền từ các nơi chở đầy người đủ các thành phần trong xã hội đến dự mà không lấy tiền. Người ở gần thì đi bộ đến, đứng chật ních khuôn viên trường rộng hàng chục hecta. Ngày 9-1 đã trở thành ngày truyền thống, “Ngày toàn quốc đấu tranh của học sinh sinh viên Việt Nam”⁽¹⁾.

Sau đám tang của học sinh Trần Văn Ôn đến lượt đấu tranh của học sinh người Hoa ở Chợ Lớn, chống lại việc đóng cửa các lớp trung học của trường Phước Kiến.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Hoa vận, phụ huynh và học sinh tổ chức đấu tranh chống nhóm Quốc dân đảng phản động Trung Hoa đã nhờ ngụy quyền dùng lực lượng cảnh sát bắt đi 100 học sinh, dùng cực hình tra tấn, trong đó có nữ sinh Trần Bội Cơ, 19

1 Theo *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tập 1, tr. 369 - 370.

tuổi bị chúng sát hại. Cái chết của em làm chấn động dư luận trong giới đồng bào Việt - Hoa, gây nên mối căm thù bọn ngụy quyền, tay sai của thực dân Pháp.

- *Phong trào bãi thị của tiểu thương*

Ngay từ những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ ngày 23-9-1945, giới tiểu thương và thương gia trong thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn đã đồng loạt bãi thị, đình chỉ mọi sinh hoạt chợ búa, không mở cửa hàng, một số chuẩn bị tản cư ra khỏi thành phố, triệt phá các đường tiếp tế lương thực cho địch.

- Ngày 19-8-1946, nhân hưởng ứng kỷ niệm đệ nhất chu niên Cách mạng tháng Tám, giới tiểu thương tại Sài Gòn và các tỉnh bãi thị, cùng với đồng bào các giới tham gia mít tinh chống phái đoàn Pháp phá hoại đàm phán ở Fontainebleau, ủng hộ Chính phủ kháng chiến.

- Đầu năm 1949, phối hợp với các cuộc đình công của công nhân, giới tiểu thương 36 chợ trong thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định đấu tranh đòi giảm tiền chỗ, giảm thuế môn bài.

- Ngày 12-1-1950, giới tiểu thương ở thành phố Sài Gòn và các tỉnh xung quanh bãi thị, nghỉ một buổi chợ để cùng các giới đồng bào tham dự đám tang của học sinh Trần Văn Ôn.

- *Cuộc biểu tình của đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn đuổi tàu Mỹ năm 1950*

Để thực hiện âm mưu can thiệp vào chiến tranh Đông Dương, đầu tháng 3-1950, Mỹ cho tàu sân bay chở 71 máy bay lớn vờ ngoài khơi bờ biển Việt Nam. Ngày 16-3, chúng cho hai chiến hạm Sticken và Anderson vào thả neo ở bến Bạch Đằng để dương oai và thăm dò phản ứng của dân chúng Sài Gòn nói riêng, người dân Việt Nam nói chung.

Dân chúng đang xông xáo bàn tán thì lính Mỹ đã lên bờ đi lại nghênh ngang, vẻ ngạo mạn. Học sinh và dân chúng căm giận, trừng trị ngay bọn xác láo ấy. Lính Mỹ bị rượt chạy khắp đường Paul Blanchy, Catinat, Bonard, Charner và Pellerin. Đêm 18-3, đội đặc công Rừng Sác đã đem súng cối 82 ly đến bên kia bờ Thủ Thiêm, nã 20 phát vào hai chiếc tàu của Mỹ. Đạn rơi trên boong gây cho chúng một số thiệt hại.

Theo kế hoạch, sáng 19-3, lính Mỹ trên hai chiếc tàu sẽ lên diễu hành trên một số đường phố, trong lúc hàng chục máy bay từ hàng không mẫu hạm bay vào lượn khắp bầu trời Sài Gòn để diễu võ dương oai. Đồng bào ta liền tự động xuống đường kéo đến trường Tôn Thọ Tường ở đường Galliéni họp mít tinh. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ lên diễn đàn, vạch trần âm mưu của Pháp định đưa Mỹ vào Đông Dương trợ lực trực tiếp cho Pháp, thay Pháp theo đuổi chiến tranh. Luật sư kêu gọi đồng bào xuống đường đấu tranh, chặn đứng âm mưu đen tối của chúng.

Sau đó chừng 50 vạn người diễu hành qua các đường phố, hô vang khẩu hiệu “Đả đảo can thiệp Mỹ”, “Để quốc Mỹ rút khỏi Việt Nam”, “Mỹ không được can thiệp vào chiến tranh Đông Dương”. Hoảng sợ, bọn lính và cảnh sát bắn súng, ném lựu đạn cay. Dân biểu tình đánh trả lại. Cờ Mỹ, cờ Pháp, cờ chính phủ bù nhìn Bảo Đại bị xé nát, bị giẫm đạp trên khắp các ngã đường, hè phố. Vài tên Pháp ngoan cố nhảy vào giật băng rôn, biểu ngữ, xé cờ đỏ sao vàng, liền bị trừng trị ngay. Tên thiếu tá Périeroux giật băng cờ, bị dân bắt lại, đốt xe và đánh chết tại chỗ. Các đoàn biểu tình làm chủ trung tâm thành phố từ sáng đến trưa thì giải tán. Chương trình thị uy của Pháp và Mỹ hoàn toàn thất bại. Ngay đêm đó, hai chiến hạm Mỹ rút khỏi bến cảng Sài Gòn.

• *Phá hoại kinh tế địch*

Trong thời gian đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, quân ta còn hoạt động trong thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, Ủy ban Kháng

chiến Nam Bộ đã kêu gọi công nhân và dân chúng tìm cách phá hoại các nhà máy của thực dân và tư sản mại bản, chuyển máy móc và nguyên vật liệu ra vùng ngoại ô để lập các công binh xưởng, sản xuất lựu đạn, sửa chữa súng đạn để cung cấp cho quân đội. Theo tài liệu ghi nhận được, chỉ trong tuần lễ đầu sau ngày 23-9-1945, quân và dân ta đã gây thiệt hại nặng nề về kinh tế cho địch, đốt phá gần 200 xí nghiệp và công sở lớn nhỏ, trong đó có xưởng cao su Labbé, hãng thuốc lá MIC, COTAB, MELIA, nhà máy điện, nhà máy nước, khiến cho toàn thành phố sống trong đêm tối, không có nước dùng; đánh sập đổ gần 30 kho tàng, chợ búa, trong đó có các kho gạo C.C.I., hãng dầu Cầu Kho, xưởng cửa Vĩnh Hội, xưởng cửa Phú Nhuận, đánh chìm và phá hỏng gần 300 tàu thuyền, ô tô vận tải. Nhiều cầu cống, đường sá bị đánh mìn sập và đào phá.

Giữa năm 1947, thi hành chỉ thị của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ đẩy mạnh công tác phá hoại kinh tế của địch, làm tê liệt giao thông, gây trở ngại về tiếp tế, bỏ sở để làm tê liệt bộ máy cai trị của địch, công nhân trong các xí nghiệp, đặc biệt là trong các cơ sở phục vụ chiến tranh, liên tục phá hoại máy móc, dụng cụ và nguyên vật liệu. Công chức trong các công sở lẫn công, phá dụng cụ văn phòng. Các ban Công tác thành đốt nhiều kho lúa, nhiều nhà máy xay xát, không cho địch vơ vét gạo xuất khẩu. Năm kho mủ cao su của hãng Labbé, xưởng đồ hộp Khánh Hội, kho L'UCIA bị đốt trụi, 100 cỗ máy của hãng FACI bị phá hỏng. Ngoài ra công nhân còn gỡ máy móc, lấy nguyên liệu hóa chất, thuốc men, dụng cụ y tế, dụng cụ văn phòng gửi ra chiến khu. Tại các tỉnh thì dân chúng phá cầu, đường, xây dựng vật cản trên sông, rạch, gây cho địch nhiều trở ngại về giao thông. Tại nông thôn thì tịch thu ruộng đất của địa chủ Pháp và Việt gian, tạm cấp cho nông dân. Ở các đồn điền thì chặt ngã hàng ngàn cây cao su.

Để phong tỏa, tẩy chay kinh tế địch, Ủy ban Kháng chiến Hành chính các tỉnh, chẳng hạn như tỉnh Gia Định, đã chia địa bàn tỉnh

thành nhiều khu vực, dùng lực lượng công an và dân quân để kiểm soát việc đi lại và mua bán giữa các vùng, triệt để tẩy chay hàng hóa địch. Về tiền tệ, ở Rạch Giá, ta dùng tiền Cự Hồ phát hành trong vùng giải phóng để mua hàng nông sản của đồng bào, sau đó bán vào vùng địch kiểm soát, lấy tiền Ngân hàng Đông Dương mua các vật dụng nhu yếu gửi vào chiến khu.

• *Công tác địch, nguy vận và chống bắt lính*

Trong hàng ngũ quân đội Pháp có một số lính người châu Phi là những thuộc địa của Pháp, cùng sống trong cảnh tủi nhục mất nước, làm bia đỡ đạn cho thực dân xâm lược. Nhằm được tâm lý đó của số lính châu Phi, ta đẩy mạnh công tác địch vận bằng mọi hình thức, khiến chúng đào ngũ mang súng đạn ra vùng tự do. Quan trọng nhất là số tù binh Âu - Phi được ta giáo dục và giác ngộ rồi thả cho vào nội thành, trở lại quân ngũ. Chính số tù binh này là những “cán bộ địch vận” rất đắc lực cho ta.

Trong hàng ngũ quân đội Pháp còn có một số người Âu từng ở trong hàng ngũ quân Đức, bị Pháp bắt làm tù binh và đẩy sang chiến trường Đông Dương làm bia đỡ đạn cho chúng. Số lính này chiến đấu trong hàng ngũ quân Pháp hoàn toàn vì bị bắt buộc, chứ không vì một lý tưởng nào cả. Đối với số lính này, ta cũng dễ vận động bỏ ngũ chạy sang hàng ngũ kháng chiến của ta.

Từ đầu năm 1950, do Quốc hội Pháp chấp thuận cho chính quyền Bảo Đại có quân đội riêng nên chúng ráo riết bắt thanh niên vùng tạm chiếm đi lính cho chúng. Do đó chính quyền kháng chiến phát động cuộc đấu tranh chống chiến dịch bắt lính của địch. Hội nghị về công tác địch, nguy vận toàn Nam Bộ họp vào cuối tháng 8-1953 đã chỉ ra rõ tính chất, mục đích, phương châm hoạt động và đề ra 12 chủ điểm của kế hoạch vận động binh lính địch tại Nam Bộ. Trong đó có đặt vấn đề chú ý tăng cường gây cơ sở vùng địch hậu, chú ý đến gia đình và bản thân

ngụy binh, phải phối hợp ngụy vận với tác chiến, phải chú ý lôi kéo sĩ quan ngụy, phải biết gây cơ sở trong phong trào thanh niên, sinh viên, học sinh để giành giật, tranh thủ khối dự trữ sĩ quan dồi dào nhất của địch ở Sài Gòn - Chợ Lớn, phải kết hợp vận động binh lính ngụy với phong trào chống bắt lính, chống bắt phu trong nhân dân⁽¹⁾.

Phong trào chống bắt lính đã diễn ra khá mạnh, mang lại nhiều kết quả dưới mọi hình thức, từ những hình thức lẩn trốn, giả bệnh, chặt ngón tay, đến đấu tranh phản kháng chống lại lệnh động viên của ngụy quyền. Ngày 15-3-1954, Đại hội giáo dục của Nghiệp đoàn giáo dục tư thực Sài Gòn đã chính thức lên tiếng đòi miễn quân dịch cho giáo viên và hoãn dịch cho học sinh. Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, địch ra lệnh tổng động viên khẩn cấp, đơn quân bắt lính, khủng bố đe dọa học sinh, lập tức một làn sóng đấu tranh chống lại đã lan ra khắp Nam Bộ, bắt đầu từ các trường học ở thành phố Sài Gòn rồi đến các tỉnh⁽²⁾.

• *Công tác thông tin tuyên truyền chống địch bằng báo chí*

Song song với các cuộc đánh phá, càn quét bằng quân sự, thực dân Pháp còn dùng các hoạt động chính trị để lừa phỉnh dân chúng và xuyên tạc chính nghĩa của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mà Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Chúng thành lập chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thỉnh, rồi chính phủ bù nhìn Bảo Đại; các đảng phái chính trị và khoác cho cái nhãn “quốc gia” giả hiệu, gồm toàn những phần tử “xôi thịt”, ôm chân thực dân để mưu vinh thân phì gia⁽³⁾.

1 *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 340.

2 *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 340, 342.

3 Tên đảng và người đứng đầu một số đảng phái phản động: Mặt trận Nam Kỳ của Nguyễn Tấn Chương, Nguyễn Phong Tần; đảng Quốc gia Độc lập Nam Kỳ của Nguyễn Phú Khải, Võ Đông Phát; đảng Đại Việt của Nguyễn Tôn Hoàn, Phạm Hữu Lê; Thanh niên Bảo quốc đoàn của Đỗ Văn Năng, Vương Hữu Đức; đảng Dân chủ Xã hội của Trần Văn Ân, Trần Văn Tuyên; Mặt trận Quốc gia Liên hiệp của Vũ Tam Anh, Lê Văn Hoạch (Theo *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 297, 298).

Để vạch trần âm mưu thâm độc của thực dân Pháp và bè lũ tay sai, một mặt ta thành lập các đội tuyên truyền, đi sâu vào trong các khu dân cư giải thích cho dân chúng hiểu rõ cuộc kháng chiến chính nghĩa của ta để dân chúng càng thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Việt Nam. Mặt khác, lực lượng cách mạng ra các tờ báo công khai và bí mật để phổ biến rộng rãi trong dân chúng chủ trương, chính sách của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đả phá các luận điệu tuyên truyền bịp bợm của thực dân Pháp và bè lũ tay sai.

Để tiếng nói chính nghĩa được thống nhất, sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, ta vận động thành lập “Phong trào báo chí thống nhất”, tập hợp các tờ báo phản đối “Nam Kỳ tự trị”, phản đối phân ly, chỉ công nhận có một nước duy nhất là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chỉ công nhận một chính phủ là chính phủ do Cụ Hồ Chí Minh đứng đầu. Đó là các tờ báo *Tin điển, Tân Việt, Nam Kỳ, Việt bút, Justice, Sud, Trung lập, Quân chúng, Dư luận, Lên đảng, Dân quyền, Dân thanh, Kiến thiết, Ánh sáng, Thời báo, Tân sanh, Sài Gòn mới, Lendemain, Kiều Liên (Hoa văn)*... Phong trào hoạt động đến ngày 10-10-1946 thì chính thức thành lập tổ chức “Báo chí thống nhất” và ra Tuyên ngôn khẳng định: Báo chí là một trong những lực lượng có trách nhiệm. Các nhà ngôn luận là những người có phận sự phải góp sức vào sự tranh đấu chung. Phận sự ấy cũng thiêng liêng như phận sự các tổ chức tranh đấu khác đương hoạt động.

Sau khi thực dân Pháp cho thành lập chính phủ bù nhìn Bảo Đại, giới báo chí ở Nam Bộ vẫn tiếp tục tranh đấu. Thực dân Pháp và bọn bù nhìn ra sức đàn áp. Nào là bắt bớ giam cầm ký giả, tịch thu, đóng cửa có thời hạn hay vĩnh viễn những tờ báo có bài chống thực dân và bù nhìn, ngăn cấm báo chí tiến bộ bán về các tỉnh. Mặc dầu bị đàn áp, các báo vẫn không ngừng tranh đấu. Báo này

bị đóng cửa thì ra tờ báo khác. Đặc biệt các báo mở mục “Tin tức bưng biển” đưa tin những trận chống càn, đánh đồn, phục kích và tin các nhân sĩ danh tiếng ở vùng tạm chiếm bỏ ra vùng chiến khu như bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng, Đô trưởng Sài Gòn Phan Văn Chương khiến cho dân chúng đua nhau tìm đọc, thậm chí các tờ báo phản động như tờ *Phục hưng*, *Quần chúng*, *Đoàn kết* cũng không dám thiếu mục ấy⁽¹⁾.

• *Chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Genève chấm dứt vĩnh viễn non 100 năm ách đô hộ của thực dân Pháp*

Sau 55 ngày đêm liên tục chiến đấu, ngày 7-5-1954, quân ta mở cuộc tấn công tiêu diệt cứ điểm Điện Biên Phủ, diệt và bắt sống 16.000 quân Pháp. Toàn bộ sĩ quan chỉ huy tập đoàn cứ điểm do tướng De Castri cầm đầu bị ta bắt sống. Chiến thắng Điện Biên Phủ làm nức lòng quân dân cả nước, nhưng là nỗi thất vọng của Chính phủ Pháp. Phong trào đòi chấm dứt chiến tranh Đông Dương của nhân dân Pháp và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới nổi lên như sóng cồn, khiến Chính phủ Pháp và Mỹ chấp nhận mở lại Hội nghị Genève vào sáng 8-5-1954. Trước sự đấu tranh quyết liệt của phái đoàn ta, lại có sự trợ lực của phái đoàn Liên Xô, ngày 21-7-1954, hội nghị kết thúc bằng một hiệp định chấm dứt chiến tranh Đông Dương.

Bản phụ lục gồm 13 điều, trong đó điều thứ 7 ghi: “*Khẳng định các bên tham gia hội nghị thừa nhận nguyên tắc độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, việc hiệp thương giữa hai miền bắt đầu từ ngày 20-7-1955 và việc tổng tuyển cử tiến hành vào tháng 7-1956*”. Và điều thứ 11 ghi: “*Pháp cam kết tôn trọng chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia*”.

1 Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, tập 2, tr. 391 - 398.

Theo Hiệp định Genève, quân đội Pháp ở lại phía Nam vĩ tuyến 17 để cùng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thi hành Hiệp định cho đến khi hai miền hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước Việt Nam, dưới quyền giám sát của Ủy ban Quốc tế kiểm soát đình chiến. Nhưng quân đội Pháp đã không nghiêm chỉnh tôn trọng chữ ký của mình, tự ý ký hiệp ước với chính quyền Ngô Đình Diệm để rút chạy một cách vô trách nhiệm.

Nhớ lại ngày nào triều đình Huế cúi đầu ký Hòa ước Nhâm Tuất 1862 nhường ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và quần đảo Côn Lôn, rồi Hòa ước Giáp Tuất 1874 nhường trọn 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp, nhục nhã bao nhiêu, thì ngày 21-7-1954, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam hãnh diện bấy nhiêu, khi kẻ thù buộc phải đặt bút ký vào Hiệp định Genève thừa nhận nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, chấm dứt non 100 năm cai trị của chúng.

PHẦN THỨ HAI

BỘ MÁY CAI TRỊ CÁC CẤP CỦA THỰC DÂN PHÁP TRÊN ĐẤT NAM KỲ

Chương 1

TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CẤP QUẢN HẠT TỨC CẤP TRUNG ƯƠNG

Thời gian từ ngày 17-2-1859 đến ngày 5-6-1862 là giai đoạn hành quân đánh chiếm của quân đội viễn chinh Pháp. Bấy giờ nhiệm vụ chính của cấp chỉ huy tối cao là quân sự, nhưng họ cũng kiêm nhiệm luôn công việc quản lý hành chính. Do đó, chiếm được nơi nào thì chúng phải quản lý nơi đó theo chế độ quân quản, giữ gìn an ninh trật tự là chính. Từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất 1862, người Pháp chính thức làm chủ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, chúng mới bắt tay vào việc tổ chức nền cai trị và khai thác thuộc địa một cách bền vững, lâu dài.

I. TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH THỜI KỲ CÁC ĐÔ ĐỐC

Trong bước đầu, việc cai trị còn phải đi đôi với việc đánh dẹp các lực lượng kháng chiến của nghĩa quân Việt Nam, vì quân chính

quy của triều đình tuy rút khỏi ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường nhưng sĩ dân ba tỉnh thì vẫn không buông khí giới. Chính phủ Pháp vẫn phải cử các tướng lĩnh đứng đầu tổ chức hành chính ở cấp Trung Ương, với chức vụ “Đô đốc, Tổng thống kiêm Tổng chỉ huy tại Nam Kỳ” (Amiral Gouverneur, Commandant en chef de la Cochinchine), sử ta quen gọi là Thống soái. Do đó về sau người ta gọi giai đoạn này là thời kỳ Đô đốc kéo dài 17 năm. Trụ sở đóng tại Sài Gòn và nơi làm việc gọi là Soái phủ, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp.

Các võ quan lần lượt được bổ nhiệm là: Bonard, Phó Đô đốc từ ngày 25-6-1862 đến ngày 30-4-1863 thay thế De Genouilly; De Lagrandière, Thiếu tướng Hải quân từ 1-5-1863 đến 4-4-1868; Ohier, Thiếu tướng Hải quân, Tổng chỉ huy các lực lượng Hải quân Pháp trên vùng biển Đông từ 5-4-1868 đến 10-12-1869; Faron, Thiếu tướng Thủy quân lục chiến từ 11-12-1869 đến 8-1-1870; Comte de Cornulier Lucinière, Thiếu tướng Hải quân, Tổng chỉ huy các lực lượng Hải quân Pháp trên biển Đông từ 8-1-1870 đến 31-3-1871; Dupré, Phó Thủy sư đô đốc, Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp từ 1-4-1871 đến 16-3-1874; Krantz, Thiếu tướng Hải quân, Tổng chỉ huy các lực lượng hải quân Pháp trên biển Đông từ 16-3-1874 đến 30-11-1874; Duperré, Thiếu tướng Hải quân từ 1-12-1874 đến 15-10-1878; Lafont, Bá tước, Thiếu tướng Hải quân, Tổng chỉ huy lực lượng viễn chinh Pháp từ 16-10-1878 đến 6-7-1879. Ngày 7-7-1879, Le Myre de Vilers sang thay, mở đầu chế độ văn quan cai trị Nam Kỳ⁽¹⁾.

Tuy dưới thời các Đô đốc, việc đánh chiếm và bình định là chính nhưng bộ máy cai trị cũng đã được thiết lập để giải quyết các vấn đề liên quan đến binh lính chiếm đóng và với dân chúng các địa phương mà người Pháp đã kiểm soát được. Để làm cơ quan

1 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945)*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

thông tin chính thức của chính quyền thực dân, ngày 29-9-1861, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định cho xuất bản tờ *Bulletin Officiel de l'Expédition de la Cochinchine* (Công báo của công cuộc viễn chinh xứ Nam Kỳ) bằng tiếng Pháp để đăng các văn kiện chính thức của nhà cầm quyền. Tờ báo này sau đổi thành *Bulletin Officiel de la Cochinchine*, rồi *Bulletin Administratif de la Cochinchine*. Đến ngày 1-1-1864, tờ báo thứ hai cũng bằng tiếng Pháp ra số đầu tiên là tờ *Courrier de Saigon* (Tin tức Sài Gòn). Đến ngày 22-9-1881, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh cho áp dụng Luật tự do báo chí đã được ban hành ở Pháp ngày 29-7-1881 vào Nam Kỳ, nhưng chỉ áp dụng cho những tờ báo viết bằng tiếng Pháp.

Để kiện toàn tổ chức bộ máy cai trị, ngày 9-11-1864, Thủy sư Đô đốc De Lagrandière ban hành Nghị định thành lập *Nha Nội chính* (Direction de l'Intérieur) với nhiệm vụ trợ tá cho Thống soái về việc nghiên cứu, theo dõi và giải quyết tất cả các công việc có liên quan đến xứ thuộc địa. Đứng đầu cơ quan này là một viên Giám đốc. Paulin Vial, một trong những viên Thanh tra đầu tiên dưới thời Bonard (1862) được cử giữ chức vụ này và nhậm chức ngày 1-12-1864.

Về mặt tổ chức, Nha Nội chính có ba ban:

1. Ban Tổng thư ký chịu trách nhiệm liên hệ với các viên Thanh tra công việc bản xứ ở các hạt, phụ trách công tác mật vụ, cảnh sát, giáo dục, tôn giáo.
2. Ban Hành chính phụ trách việc lập ngân sách, việc công chính, tài chính và nhân sự.
3. Ban Kinh tế chuyên coi việc canh nông, thương mại và kỹ nghệ, phụ trách thêm cả việc xét xử người bản xứ.

Ngày 29-10-1887, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh bãi bỏ chức Giám đốc Nha Nội chính, chuyển giao quyền hành vào tay Thống đốc Nam Kỳ.

Để phụ tá cho Thống soái Nam Kỳ còn có thêm hai quan chức cao cấp sau đây: Viên *Tổng biện lý* (Procureur général) thành lập theo Sắc lệnh ngày 25-7-1864 của Tổng thống Pháp, phụ trách về mặt pháp chế, điều khiển, đôn đốc, theo dõi các quan tòa chuyên nghiệp của các Tòa án Tây chuyên xét xử người Pháp phạm tội, và quan *Chánh chủ trì* (Ordonnateur) phụ trách về những công việc có liên quan đến vấn đề tài chính và chính quốc.

Sau khi chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, làm chủ trọn xứ Nam Kỳ, việc cai trị trở nên phức tạp, nặng nề, nhất là phải đối phó với tình trạng nổi dậy của dân chúng khắp nơi, sợ tự một mình quyết định không khỏi có phần chủ quan, thiếu chín chắn, vì vậy ngày 21-4-1869, Thống soái Nam Kỳ Ohier cho thành lập *Hội đồng Tư mật* (Conseil privé) để làm tư vấn cho mình. Hội đồng Tư mật gồm có Thống soái Nam Kỳ làm Chủ tịch, các hội viên là quan chánh chủ trì, quan Giám đốc Nha Nội chính và quan Tổng biện lý.

Đây là một tổ chức cai trị cao nhất của chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ lúc bấy giờ, có quyền quyết định tất cả mọi chủ trương, chính sách của nhà cầm quyền ban hành. Trước khi ban hành một văn kiện pháp lý nào về một vấn đề gì, bất luận lớn nhỏ, kể cả việc xét duyệt các quyết định của Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (sẽ thành lập sau), Hội đồng thành phố Sài Gòn, Ủy ban thành phố Chợ Lớn và Hội đồng hàng hạt, Thống soái Nam Kỳ (sau là Thống đốc Nam Kỳ) đều đưa ra Hội đồng Tư mật thảo luận và thông qua. Nhân viên dưới quyền của ba chức danh nói trên của Hội đồng Tư mật không được liên hệ thẳng với Thống đốc, mà phải thông qua viên quan chánh trực tiếp của mình. Hội đồng này tồn tại suốt thời Pháp thuộc tại Nam Kỳ.

Sau khi bãi bỏ chức Chánh chủ trì (theo Nghị định ngày 3-10-1882 của Thống soái Nam Kỳ), thành lập Liên bang Đông Dương (Sắc lệnh ngày 17-10-1887 của Tổng thống Pháp) và bãi bỏ chức Giám đốc Nội chính (Sắc lệnh ngày 29-10-1887 của Tổng thống Pháp), Hội đồng Tư mật Nam Kỳ được cải tổ như sau: Chủ tịch

vẫn là Thống đốc⁽¹⁾, các hội viên là Tổng chỉ huy các lực lượng quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ, viên Tổng biện lý, 2 cố vấn người Pháp và 2 cố vấn người Việt do Thống đốc giới thiệu và Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm. Cũng từ ngày thành lập Liên bang Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương, không còn liên hệ với Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp nữa. Từ đó quyền lực của Thống đốc Nam Kỳ có bị giới hạn hơn trước.

II. TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH THỜI KỲ CHẾ ĐỘ DÂN CHÍNH

Ngày 13-5-1879, Tổng thống Pháp cử Le Myre de Vilers sang làm Thống đốc dân sự đầu tiên ở Nam Kỳ để thực hiện chế độ dân chính nhưng ngày 7-7-1889 (tức 10 năm sau) thì y mới tới nơi nhậm chức. Để khoắc cho nền cai trị ở Nam Kỳ một cái áo dân chủ, ngày 8-2-1880, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (Conseil colonial de la Cochinchine) còn gọi là *Hội đồng Quân hạt*, làm cơ quan đại diện dân chúng Nam Kỳ bên cạnh Thống đốc.

Thành phần Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ mang tính hỗn hợp, gồm có người Pháp và người Việt được tuyển chọn theo ba cách:

1. Các hội viên dân cử đại diện cho dân chúng địa phương (cả Pháp và Việt),
2. Hội viên dân cử đại diện cho giới thương gia,
3. Hội viên do chính quyền chỉ định.

Các hội viên dân cử gồm có 6 người Pháp do toàn thể cử tri người Pháp toàn Nam Kỳ bầu cử trực tiếp, và 6 người Việt do số cử tri hạn chế người Việt và bầu gián tiếp bằng cách các Bàn Hội

1 Từ ngày Chính phủ Pháp cho thành lập Liên bang Đông Dương (Sắc lệnh ngày 17-10-1887) mà người đứng đầu là viên Toàn quyền (Gouverneur Général) thì viên Gouverneur của Nam Kỳ được gọi là Thống đốc Nam Kỳ.

tổ các làng bầu mỗi làng một đại biểu cử tri, các đại biểu cử tri họp lại bầu các hội viên quản hạt. Hội viên đại diện cho giới thương gia có 2 người do cử tri trong giới trực tiếp bầu và đều là người Pháp. Hội viên do chính quyền (Thống đốc Nam Kỳ) chỉ định có 2 người và tất nhiên là người Pháp. Do đó, tuy thành phần Hội đồng có người Pháp và người Việt, nhưng người Pháp chiếm đa số, khi biểu quyết bao giờ cũng có lợi cho nước Pháp, người Pháp. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản hạt là bốn năm, các hội viên được quyền tái cử mãi mãi. Theo lệ cứ hai năm bầu lại một nửa số hội viên.

Về cử tri người Pháp phải là công dân Pháp hay có quốc tịch Pháp, phải có đầy đủ quyền công dân, không lâm vào một trong các điều khoản bất đắc bầu cử do luật định, cư trú trên đất Nam Kỳ được một năm.

Về điều kiện ứng cử khá rộng rãi: Chỉ cần có tên trong danh sách cử tri, đủ 25 tuổi, cư trú trên đất Nam Kỳ được 2 năm. Đối với ứng cử viên người Việt đòi hỏi phải biết tiếng Pháp. Vì trong giai đoạn khởi đầu 6 năm, số người Việt biết tiếng Pháp còn ít, nên Sắc lệnh cho phép hoãn điều kiện ứng viên người Việt phải biết tiếng Pháp đến năm 1886 và cử tri người Việt được quyền bầu công dân Pháp để đại diện cho mình trong Hội đồng Quản hạt.

Hội đồng nhóm họp một khóa thường lệ mỗi năm, thời gian là 20 ngày (Thống đốc có quyền kéo dài thời hạn này, nếu cần). Hội đồng có thể họp phiên bất thường theo yêu cầu của Thống đốc. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ban Thư ký của khóa họp do Thống đốc chỉ định. Thống đốc có thể tham dự các phiên họp. Khi họp phải dùng tiếng Pháp, có phiên dịch. Các vấn đề thảo luận phải kết thúc bằng biểu quyết theo đa số. Các phiên họp phải lập biên bản để trình Thống đốc.

Hội đồng có quyền thảo luận và quyết nghị các vấn đề do Thống đốc đưa ra, nhưng cũng có thể đưa ra những nguyện vọng của người dân với chính quyền, nhưng tuyệt đối không được đề cập đến vấn đề chính trị. Các quyết nghị ấy không đương nhiên

được thi hành mà phải được sự chấp thuận của cơ quan giám hộ hành chính. Tuy nhiên Sắc lệnh cũng dự phòng trường hợp cơ quan giám hộ hành chính im lặng, không yêu cầu hủy bỏ là mặc nhiên chấp nhận cho thi hành. Ngược lại có một số vấn đề phải được cơ quan giám hộ hành chính chấp nhận bằng văn bản riêng mới được đem ra thi hành, như vấn đề mở cuộc công thải (Emprunt public), về việc bảo đảm các số tiền vay của nhân dân, cách tính thuế và thể lệ thu thuế, việc thầu nhận hay từ chối các khoản tặng dũ của tư nhân.

Sắc lệnh ngày 8-2-1880 được sửa đổi lần thứ nhất bởi Sắc lệnh ngày 12-3-1881, nhằm mục đích giảm bớt sự giám hộ của cơ quan hành chính đối với Hội đồng, theo đó ban điều hành khóa họp không do Thống đốc chỉ định, mà do các hội viên bầu bằng phiếu kín.

Năm năm sau, lại một lần sửa đổi với Sắc lệnh ngày 19-6-1886 liên quan đến điều kiện ứng cử của hội viên người Việt. Đó là việc trước kia cho hoãn điều kiện ứng cử viên người Việt phải biết tiếng Pháp đến năm 1886 nhưng tới năm nay, số người Việt biết tiếng Pháp chưa nhiều, nên lại cho hoãn thêm 6 năm nữa, đến năm 1892. Do đó ngày 30-1-1892, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định bổ sung thêm: Chỉ những người Việt Nam nào nói được tiếng Pháp mới được bầu vào Hội đồng.

Vì Hội đồng Thuộc địa mỗi năm chỉ họp một lần mà lại không có bộ phận thường trực để có mối liên hệ với Thống đốc giữa hai kỳ họp nên ngày 3-11-1910, Sắc lệnh của Tổng thống Pháp cho thành lập Ủy ban Thường trực Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ (Commission permanente du Conseil colonial de la Cochinchine) do Hội đồng bầu ra sau mỗi kỳ họp hàng năm, có ít nhất 3 người và nhiều nhất 5 người, trong đó có 1 người Việt. Chức Chủ tịch Ủy ban Thường trực thuộc về hội viên người Pháp cao tuổi nhất. Ủy ban Thường trực sẽ do Thống đốc triệu tập để bàn cụ thể các vấn đề đã được Hội đồng Thuộc địa biểu quyết trong khóa họp năm trước. Trong phiên họp nếu có bất đồng ý kiến giữa Ủy ban và đại

diện chính quyền thì vấn đề sẽ được gác lại để đem ra thảo luận lại trong kỳ họp toàn thể Hội đồng Thuộc địa kỳ sau, thường kỳ hay bất thường.

Mặc dầu tổ chức Hội đồng Thuộc địa thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-2-1880 đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nhưng chưa làm thỏa mãn được nguyện vọng người dân Nam Kỳ đã tiến bộ và giác ngộ hơn trước, là muốn chính quyền Pháp thực hiện địa phương phân quyền một cách sâu rộng hơn nữa, như là cho dân chúng được quyền có người đại diện một cách đầy đủ hơn. Vì vậy ngày 9-6-1922, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh cải tổ Hội đồng Thuộc địa một lần nữa. Lần cải tổ này có tính quy mô hơn.

Về thành phần hội viên vẫn mang tính hỗn hợp và người Pháp vẫn nhiều hơn người Việt, nhưng số lượng thì tăng lên 14 hội viên người Pháp và 10 hội viên người Việt. Trong thành phần hội viên người Pháp thì 10 người do bầu cử, 2 người do Phòng Thương mại Sài Gòn cử và 2 người do Phòng Canh nông Nam Kỳ cử, không còn thành phần do chính quyền chỉ định nữa.

Về cách tuyển cử đối với hội viên người Pháp vẫn theo như cũ, nhưng đối với hội viên người Việt thì có sự thay đổi tiến bộ như sau: Thành phần cử tri được mở rộng cho tất cả những người Việt nào đã được nhập quốc tịch Pháp (*Naturalisé français*), đủ 25 tuổi đến ngày khóa sổ cử tri, có đóng thuế thân tại Nam Kỳ và thuộc một trong các hạng người sau đây: giới tư sản, giới trí thức, các điền chủ, thương gia và kỹ nghệ gia có đóng thuế môn bài, những người có bằng Đại học, Cao đẳng, Trung học, Tiểu học, các hội viên dân cử các Hội đồng hàng tỉnh...

Điều kiện ứng cử: phải có chứng chỉ am hiểu tiếng Pháp, đủ 30 tuổi tính đến ngày bầu cử. Cách thức bầu cử, điều kiện trúng cử và cách thức giải quyết các khiếu nại bầu cử không thay đổi. Về hội viên dự khuyết (*Membre suppléant*), chỉ áp dụng đối với hội viên người Pháp và do chính quyền chỉ định, khi gặp trường hợp có 2 hội viên chính thức người Pháp vắng mặt khóa họp thì Toàn

quyền Đông Dương có quyền bổ nhiệm các hội viên dự khuyết thay thế tham dự, theo đề nghị của Thống đốc, để thành phần hội viên người Pháp của Hội đồng Thuộc địa trong các khóa họp lúc nào cũng đạt đủ số 14 người, có lợi cho việc biểu quyết.

Về thành phần Ủy ban Thường trực Hội đồng Thuộc địa, Sắc lệnh ngày 9-6-1922 tăng số hội viên lên từ 5 đến 7 người. Do đó số hội viên người Việt tăng lên 2 người.

Từ đó trở đi còn có một số bổ sung vào quy chế Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ, nhưng không quan trọng. Chẳng hạn Sắc lệnh ngày 14-3-1928 quy định lại điều kiện cử tri của thương gia và kỹ nghệ gia người Việt từ nay căn cứ vào số thuế môn bài chứ không phải loại môn bài vì đã có sự cải cách thuế môn bài; Sắc lệnh ngày 29-6-1929 quy định lại các hội viên dự khuyết do dân bầu, không do chính quyền chỉ định, áp dụng cho cả hội viên người Việt, hạ số hội viên chính thức xuống 20 người chia đều 10 người Pháp và 10 người Việt, tăng số hội viên dự khuyết lên 11 người gồm 6 người Pháp và 5 người Việt; Sắc lệnh ngày 4-7-1931 nới rộng thành phần cử tri người Việt thêm những người có bằng Tiểu học và Kỹ thuật mà danh sách do Toàn quyền lập, các địa chủ đóng thuế điền mà số thuế chính tang (Droit fixe) ít nhất 10\$00 thay vì 20\$00, thêm một số khoản chi bắt buộc Hội đồng Thuộc địa phải ghi vào ngân sách của Nam Kỳ. Nếu Hội đồng không ghi thì Thống đốc sẽ chính thức ghi, sau khi thông qua Hội đồng Tư mật; Sắc lệnh ngày 6-1-1932 chấm dứt tính chất bất bình đẳng giữa số hội viên người Pháp và người Việt bằng cách duy trì chia đều 10 hội viên chính thức người Pháp, 10 hội viên chính thức người Việt, số hội viên dự khuyết chia đều mỗi bên 5 người; Sắc lệnh ngày 1-9-1936 xóa bỏ điểm bất bình đẳng cuối cùng giữa hội viên người Pháp và người Việt là từ nay Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa có thể là người Việt nếu được tín nhiệm.

Thể chế Hội đồng Thuộc địa hay Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ tổ chức theo Sắc lệnh ngày 8-2-1880 và các sắc lệnh bổ sung

về sau tồn tại đến ngày 8-11-1940 thì chấm dứt mọi hoạt động chiếu theo Sắc lệnh của Tổng thống Pháp và thay thế bằng một Ủy ban hỗn hợp thiết lập bên cạnh Thống đốc Nam Kỳ mà thành phần gồm có các hội viên Ủy ban Thường trực cũ và một số hội viên tương đương do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc. Chủ tịch Ủy ban hỗn hợp này do Toàn quyền bổ nhiệm, chọn trong số hội viên của Hội đồng cũ.

Nghị định ngày 12-12-1940 của Toàn quyền Đông Dương ấn định thể thức điều hành của Ủy ban hỗn hợp, theo đó Ủy ban nhóm họp theo lệnh triệu tập của Thống đốc với chương trình nghị sự cụ thể mà Ủy ban chỉ góp ý, chứ không có quyền quyết nghị. Mỗi kỳ họp kéo dài không quá 8 ngày. Nếu chương trình nghị sự chưa thảo luận hết thì để lại kỳ họp sau. Các phiên họp đều là họp kín. Thống đốc có quyền xét chọn các vấn đề có thể thông báo cho dân chúng. Chúc vạ Thư ký các buổi họp đều do tòa Thống đốc chỉ định trong hàng ngũ công chức. Ủy ban hỗn hợp này cũng chỉ tồn tại đến ngày 9-3-1945 khi Nhật đảo chính⁽¹⁾.

* * *

Thi hành Nghị định ngày 23-5-1915 của Toàn quyền Đông Dương và để phù hợp với tổ chức ở phủ Toàn quyền, ngày 8-7-1915, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập *Ban theo dõi công việc chính trị và bản xứ* (Service des Affaires politiques et indigènes) trực thuộc phủ Thống đốc và do Thống đốc Nam Kỳ trực tiếp chỉ đạo. Như tên gọi, Ban này có nhiệm vụ theo dõi thái độ chính trị của người bản xứ, theo dõi nội dung các ấn phẩm để kịp thời ra lệnh tịch thu và cấm lưu hành, dịch các tài liệu chữ quốc ngữ và chữ Hán, theo dõi các hội của người

1 Tài liệu trong phần Tổ chức bộ máy hành chính cấp Quận hạt tham khảo trong sách *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945: góp phần tìm hiểu cơ sở lịch sử - xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị* của Dương Kinh Quốc, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

Việt, theo dõi công việc xuất, nhập cảnh, xét cả đơn xin nhập quốc tịch Pháp v.v..⁽¹⁾

Sau khi nhậm chức Toàn quyền Đông Dương, Merlin nhận thấy lỗi làm việc của các đồng nghiệp tiền nhiệm quá ôm đồm, đi quá sâu vào chi tiết việc quản trị các xứ địa phương thuộc Liên bang, nên ngày 15-4-1924, Merlin ban hành Nghị định quy định chức năng và mối quan hệ giữa Toàn quyền và các chức vụ ở các xứ trong Liên bang. Theo đó, từ nay Toàn quyền Đông Dương là người có quyền lực cao nhất, chỉ đạo những công việc chung cho toàn Liên bang và không can thiệp vào công việc riêng của các chức vụ ở mỗi xứ, trong đó có Thống đốc Nam Kỳ. Với văn bản này, quyền lực của Thống đốc Nam Kỳ được mở rộng hơn trước.

Để khuyến khích các phần tử người bản xứ ra hợp tác với chế độ thực dân Pháp tận tụy phục vụ và triệt để trung thành với mẫu quốc, ngoài các chức vụ chính thức, người Pháp còn đặt ra các chức Đốc phủ sứ hàm, Phủ hàm và Huyện hàm áp dụng riêng cho Nam Kỳ để tưởng thưởng có tính cách danh dự cho các công chức và Cai tổng về hưu có nhiều thành tích trong quá trình phục vụ. Nghị định ngày 28-11-1918 của Toàn quyền Đông Dương quy định như sau:

Huyện hàm dành cho Thư ký chính ngạch, Cai tổng, trên nguyên tắc dành cho các công chức xứng đáng của ngành hành chính và tư pháp của Đông Dương khi về hưu đã đạt đỉnh cao của ngạch.

Phủ hàm dành cho Huyện hạng nhất mà trong lúc làm việc chưa được thưởng chức ấy mà đáo tuổi về hưu.

Đốc phủ sứ hàm dành cho Phủ hạng nhất mà trong lúc làm việc chưa được thưởng chức ấy mà đáo tuổi về hưu.

Huyện hàm có thể do Nghị định của Thống đốc ban cho giáo viên ngạch Tư học (Instituteur) dạy học 25 năm, có thành tích nổi

1 *Bulletin Administratif de la Cochinchine Française (BACF)* năm 1915, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1411.

bật. Các giáo viên Tư học được phong Huyện hàm cũng có thể được phong Phủ hàm và Đốc phủ sứ hàm. Phải có khoảng cách 5 năm để đề nghị Huyện hàm lên Phủ hàm và Phủ hàm lên Đốc phủ sứ hàm.

Trường hợp đặc biệt, chức Huyện hàm có thể do Nghị định của Toàn quyền phong tặng theo đề nghị của Thống đốc cấp cho những người Việt ngoài ngạch hành chính và tòa án ở Đông Dương. Chức Phủ hàm và Đốc phủ sứ hàm cũng có thể phong theo cách đó. Tuy nhiên các ứng viên loại này phải có tuổi 40 cho Huyện hàm, 45 cho Phủ hàm và 50 cho Đốc phủ sứ hàm⁽¹⁾.

1 BACF năm 1918, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J.1424.

Chương 2

TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CẤP ĐỊA HẠT - SAU LÀ TỈNH

Sau khi làm chủ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường theo điều khoản của Hòa ước Nhâm Tuất, việc đầu tiên về mặt hành chính mà người Pháp tiến hành là mở cuộc điều tra thống kê số đơn vị hành chính thuộc mỗi tỉnh từ phủ, huyện đến tổng, thôn mà họ đã kiểm soát được rồi sau mới điều chỉnh sắp xếp lại và tổ chức guồng máy cai trị. Việc cai trị, nói đúng hơn là việc giữ gìn an ninh trật tự ở các vùng chiếm đóng được giao cho các cơ quan quân quản, được gọi là “Tiểu khu quân sự” (Cercle militaire) do một vị sĩ quan phụ trách. Hình thức này cũng được áp dụng trong thời gian đầu khi người Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Sau khi tình hình được ổn định, Thống soái Sài Gòn ban hành Nghị định ngày 21-8-1869 chấm dứt vai trò các tiểu khu quân sự này để tổ chức bộ máy cai trị theo thể thức hành chính. Viên sĩ quan thâm niên nhất trong căn cứ đóng quân sẽ được giao chức vụ chỉ huy quân sự của

đồn binh. Ngày 29-11-1869 thì bãi bỏ chức chỉ huy quân sự tối cao coi chung ba tỉnh miền Tây đóng ở Vĩnh Long.

I. SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP ĐỊA HẠT

Ban đầu, người Pháp muốn dùng chính sách trực trị như ở các thuộc địa châu Phi nên bãi bỏ các cấp huyện, phủ, tỉnh, chia ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường thành 10 hạt Thanh tra (Inspections) như sau:

1. Sài Gòn (bao gồm địa bàn huyện Bình Dương và huyện Bình Long thuộc phủ Tân Bình cũ). Hạt này đến ngày 24-2-1876 đổi tên thành hạt Bình Hòa. Đến ngày 16-12-1885 hạt Bình Hòa lại đổi tên thành hạt Gia Định;

2. Chợ Lớn (huyện Tân Long thuộc phủ Tân Bình cũ);

3. Tây Ninh (gồm huyện Quang Hóa, huyện Tân Ninh và vùng người thiểu số thuộc phủ Tây Ninh cũ);

4. Tân An (gồm huyện Cửu An và huyện Tân Thạnh và huyện Tân Hòa thuộc phủ Tân An cũ);

Bốn hạt Thanh tra trên đây nguyên là địa bàn tỉnh Gia Định cũ.

5. Kiến An (gồm huyện Kiến Hưng thuộc phủ Kiến An cũ và châu thành Mỹ Tho), ngày 3-6-1865 đổi tên gọi là hạt Thanh tra Mỹ Tho;

6. Kiến Hòa (huyện Kiến Hòa thuộc phủ Kiến An cũ), ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Thanh tra Chợ Gạo, ngày 23-2-1869 giải thể, nhập địa bàn vào hạt Mỹ Tho;

7. Kiến Tường (phủ Kiến Tường cũ);

Ba hạt Thanh tra trên đây nguyên là địa bàn tỉnh Định Tường cũ.

8. Biên Hòa (gồm châu thành Biên Hòa, huyện Phước Chánh và huyện Phước Bình thuộc phủ Phước Long cũ);

9. Bình An (gồm huyện Bình An và huyện Ngãi An thuộc phủ Phước Long cũ và thị trấn Thủ Dầu Một), hạt này đến ngày 17-8-1868 đổi tên thành hạt Thủ Dầu Một;

10. Long Thành (gồm huyện Long Thành, huyện Phước An và huyện Long Khánh thuộc phủ Phước Tuy cũ và thị trấn Long Thành), hạt này đến ngày 27-7-1871 giải thể, nhập 3 tổng vào hạt Biên Hòa, 1 tổng vào hạt Gia Định⁽¹⁾.

Ba hạt Thanh tra trên đây nguyên là địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ.

Ngày 17-2-1863 vì lực lượng kháng chiến của ta ở Bình Thuận thường thâm nhập đánh phá vùng Long Khánh nên Soái phủ Sài Gòn tách huyện Long Khánh cũ khỏi hạt Long Thành để thành lập hạt Thanh tra thứ 11 là Bảo Chánh, hạt này đến ngày 30-8-1866 giải thể, nhập địa bàn vào hạt Long Thành⁽²⁾.

Ngày 3-2-1866 tách huyện Quang Hóa cũ khỏi hạt Tây Ninh để lập hạt Thanh tra thứ 12 là Quang Hóa, chuyển tổng Bình Thạnh Thượng về hạt Sài Gòn. Hạt Quang Hóa đến ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Trảng Bàng và đến ngày 5-6-1871 giải thể, nhập trở lại vào hạt Tây Ninh⁽³⁾.

Ngày 27-10-1864 tách địa bàn huyện Phước An cũ khỏi hạt Long Thành để thành lập hạt Thanh tra thứ 13 là Bà Rịa⁽⁴⁾.

Ngày 3-6-1865 chia hạt Kiến Tường làm 2 hạt Thanh tra: Một là hạt Kiến Đăng (huyện Kiến Đăng cũ), hạt này đến ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Cai Lậy, ngày 5-12-1868 giải thể nhập vào hạt Mỹ Tho, ngày 20-10-1869 được lập lại, ngày 8-9-1870 đổi tên thành hạt Cái Bè, ngày 5-6-1871 giải thể nhập vào hạt Mỹ Tho. Hai là hạt Thanh tra Cần Lố tức hạt thứ 14 (huyện Kiến Phong cũ), hạt

1 *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, tập 1, sđd.

2 *BOCF năm 1862 - 1863*, ký hiệu J. 1014.

3 *BOCF năm 1866 - 1867*, ký hiệu J. 1018.

4 *BOCF năm 1864 - 1865*, ký hiệu J. 1016.

này đến ngày 20-9-1870 giải thể, nhập một phần địa bàn vào hạt Cái Bè, một phần vào hạt Sa Đéc⁽¹⁾.

Ngày 14-10-1865, Đô đốc Bonard ban hành quyết định tách địa bàn huyện Phước Lộc khỏi hạt Tân An để thành lập hạt Thanh tra thứ 15 là Phước Lộc, hạt này đến ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Cần Giuộc và đến ngày 6-6-1871 giải thể, nhập vào hạt Chợ Lớn; và tách địa bàn huyện Tân Hòa cũ khỏi hạt Tân An để thành lập hạt Thanh tra thứ 16 là Tân Hòa, hạt này đến ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Gò Công⁽²⁾.

Ngày 14-3-1866 tách địa bàn huyện Ngãi An cũ khỏi hạt Bình An để lập hạt Thanh tra thứ 17 là Ngãi An. Hạt Bình An có các tổng Bình Lâm, Bình Thổ, Bình Thiện, Bình Điền, Bình Chánh, Quảng Lợi, Cửu An. Hạt Ngãi An có các tổng An Thổ, An Thủy, Chánh Thiện, An Điền, An Bình. Hạt này đến ngày 29-10-1866 giải thể nhập vào hạt Sài Gòn, đến ngày 9-10-1869 được lập lại với tên gọi hạt Thanh tra Thủ Đức, đến ngày 30-12-1869 lại giải thể, nhập vào hạt Sài Gòn⁽³⁾.

Ngày 15-6-1867, trước khi đưa quân xuống miền Tây, người Pháp biết chắc trước rằng họ sẽ dễ dàng chiếm gọn ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, nên Đô đốc De Lagrandière đã ra Quyết định chia sẵn ba tỉnh này thành 8 hạt Thanh tra và cử luôn 8 viên Thanh tra đi theo đoàn quân với cách thức tổ chức và điều hành như các hạt của ba tỉnh miền Đông. Quyết định đó có nội dung như sau:

1. Ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên đặt dưới quyền luật pháp hiện hành của nước Pháp;

1 *BOCF năm 1864 - 1865*, ký hiệu J. 1016.

2 *BOCF năm 1864 - 1865*, ký hiệu J. 1016.

3 *BOCF năm 1866 - 1867*, ký hiệu J. 1018.

2. Các Thanh tra đảm nhiệm chức vụ trong các đơn vị chỉ định sau, theo các quy định trong các Nghị định và Quyết định 12-9-1863, 29-6-1864, 7-9-1864, 19-12-1864 và 14-10-1865 trong quan hệ với dân bản xứ;

3. Các đương sự giữ mối liên hệ với các vị chỉ huy trưởng các tỉnh theo huấn lệnh cho các Thanh tra ở tỉnh Mỹ Tho. Phải báo cáo các vị ấy về an ninh tổng quát và nhận các chỉ thị quan trọng để giữ gìn an ninh trong địa hạt và mọi sự di chuyển của lực lượng lính tập (hommes de milice);

4. Các hạt Thanh tra phân chia như sau:

Tỉnh Vĩnh Long

1. Hạt Định Viễn (gồm huyện Vĩnh Bình và huyện Vĩnh Trị cũ). Lỵ sở tại Vĩnh Long;

2. Hạt Hoằng Đạo (gồm huyện Bảo An, huyện Tân Minh và huyện Duy Minh cũ). Lỵ sở tại Phú Ca. Hạt này đến ngày 15-7-1867 đổi tên thành hạt Bến Tre. Ngày 4-12-1867 tách địa bàn 2 huyện Tân Minh và Duy Minh cũ để thành lập hạt Thanh tra thứ 27 gọi là hạt Mỏ Cày. Ngày 5-6-1871 hạt Bến Tre giải thể nhập vào hạt Mỏ Cày. Ngày 2-11-1871 đổi tên hạt Mỏ Cày thành hạt Bến Tre;

3. Hạt Lạc Hóa (gồm huyện Thuận Ngãi và huyện Trà Vinh cũ). Lỵ sở tại An Thiêm. Hạt này đến ngày 15-7-1867 đổi tên thành hạt Trà Vinh.

Tỉnh Châu Đốc

4. Hạt Tuy Biên (gồm huyện Đông Xuyên và huyện Hà Dương cũ), lỵ sở tại Châu Đốc, hạt này đến ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Châu Đốc;

5. Hạt Tân Thành (gồm huyện An Xuyên và huyện Vĩnh An cũ), lỵ sở tại Sa Đéc, hạt này đến ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Sa Đéc;

6. Hạt Bãi Xàu còn gọi là hạt Ba Xuyên (gồm huyện Vàm Ba (Phong Nhiêu), huyện Phong Thạnh và huyện Phong Phú cũ), lý sở tại Vàm Ba, hạt này đến ngày 15-7-1867 đổi tên thành hạt Sóc Trăng.

Tỉnh Hà Tiên

7. Hạt Kiên Giang (gồm châu thành Hà Tiên, huyện Hà Tiên cũ, châu thành Rạch Giá, huyện Kiên Giang cũ), lý sở tại Rạch Giá, hạt này đến ngày 16-8-1867 đổi tên thành hạt Rạch Giá.

8. Hạt Long Xuyên sau gọi là Cà Mau (gồm châu thành Cà Mau và huyện Long Xuyên cũ), hạt này đến ngày 1-8-1867 giải thể, nhập một phần địa bàn vào hạt Sóc Trăng, một phần vào hạt Rạch Giá⁽¹⁾.

Như vậy sau khi người Pháp chiếm xong toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ, địa bàn được chia làm 23 hạt Thanh tra (Inspections).

Ngày 1-8-1867 tách địa bàn châu thành Hà Tiên và huyện Hà Tiên cũ khỏi hạt Rạch Giá để thành lập hạt Thanh tra Hà Tiên. Như vậy, đến ngày 16-8-1867, toàn xứ Nam Kỳ có 24 hạt Thanh tra theo thứ tự như sau:

- | | | |
|----------------|----------------|---------------|
| 1. Thủ Dầu Một | 9. Tân An | 17. Vĩnh Long |
| 2. Thủ Đức | 10. Sài Gòn | 18. Bến Tre |
| 3. Biên Hòa | 11. Trảng Bàng | 19. Trà Vinh |
| 4. Long Thành | 12. Tây Ninh | 20. Sóc Trăng |
| 5. Bà Rịa | 13. Chợ Gạo | 21. Sa Đéc |
| 6. Chợ Lớn | 14. Mỹ Tho | 22. Châu Đốc |
| 7. Cần Giuộc | 15. Cai Lậy | 23. Hà Tiên |
| 8. Gò Công | 16. Cần Lố | 24. Rạch Giá |

1 BOCF năm 1866 - 1867, ký hiệu J. 1018.

Ngày 4-12-1867, Soái phủ Sài Gòn ký Quyết định thành lập các hạt Thanh tra mới có hiệu lực kể từ 1-1-1868: trích địa bàn hạt Trà Vinh thành lập hạt Thanh tra thứ 25 gọi là hạt Thanh Xuyên, sau đổi thành Bắc Trang; trích địa bàn hạt Sa Đéc lập hạt Thanh tra thứ 26 gọi là hạt Cần Thơ; trích địa bàn hạt Bến Tre thành lập hạt Thanh tra thứ 27 gọi là hạt Mỏ Cày. Ngày 27-5-1868 trích các làng thuộc hạt Châu Đốc, phía dưới Vàm Nao, nằm giữa hạt Rạch Giá, Cần Thơ và Sa Đéc thành lập hạt Thanh tra thứ 28 là Long Xuyên.

Ngày 23-2-1869 giải thể hạt Chợ Gạo. Ngày 30-12-1869 giải thể hạt Thủ Đức. Ngày 20-9-1870 giải thể hạt Cần Lố. Còn lại 25 hạt⁽¹⁾.

Trong lúc sắp xếp các đơn vị hành chính trên địa bàn 6 tỉnh Nam Kỳ, người Pháp gặp một trở ngại là theo các văn kiện chính thức thì tên các hạt Thanh tra ghi một cách mà dân chúng lại gọi với một tên khác, ví dụ như phủ Kiến An tỉnh Định Tường, dân chúng gọi là Mỹ Tho, huyện Tân Hòa tỉnh Gia Định dân chúng gọi là Gò Công, huyện Ngãi An tỉnh Biên Hòa dân chúng gọi là Thủ Đức, phủ Ba Xuyên tỉnh An Giang dân chúng gọi là Bãi Xàu v.v... Cách viết trên giấy tờ và cách gọi trong dân chúng không phù hợp như thế dễ làm cho người Pháp hiểu lầm hay lẫn lộn nơi này với nơi khác.

Để chấm dứt tình trạng này, ngày 27-2-1868, Thống soái Nam Kỳ De Lagrandière ban hành Quyết định thành lập một Ủy ban gồm có Giám đốc Nha Nội chính làm chủ tịch, với các thành viên Le Grand de La Liraye - Thanh tra bản xứ sự vụ, Piquet - Trung úy chiến hạm, Turc - Tham tá thành phố, Vigne - Đại úy pháo thủ hải quân, Ba Tường (Tôn Thọ Tường) phủ của Sài Gòn, Pétrus Ký - giáo sư trường Trung học, Gabriac - nhân viên ở Nha Nội chính làm Thư ký. Ủy ban có nhiệm vụ đề xuất một danh sách ghi

1 BOCF năm 1868, ký hiệu J. 1021.

tên các trung tâm hành chính của Nam Kỳ, viết thế nào cho phù hợp với cách đọc thông thường được công nhận trong xứ, và một bảng kê các đơn vị cân đo mà dân chúng Việt Nam thường dùng đối chiếu với hệ thống mét.

Do kết quả làm việc của Ủy ban này mà sau đó hàng loạt tên các đơn vị thanh tra viết bằng âm Hán Việt được đổi thành tên dân chúng quen dùng như Phước Tuy đổi thành Bà Rịa, Ngãi An đổi thành Thủ Đức, Bình An đổi thành Thủ Dầu Một, Phước Lộc đổi thành Cần Giuộc, Lạc Hóa đổi thành Trà Vinh, Ba Xuyên đổi thành Sóc Trăng v.v...⁽¹⁾ Còn các đơn vị đo lường thì có thước thợ mộc (mộc xích) đổi ra mét dài 0,424 m; thước thợ may (phùng xích) dài 0,636 m; thước đo ruộng (điền xích) dài 0,4664 m; mẫu hình vuông có 10 sào, mỗi cạnh 150 thước ta, rộng 150 x 150 bằng 4894,4016 m²; sào hình chữ nhật có 15 thước, cạnh dài 150 thước, cạnh ngắn 15 thước, rộng 15 x 150 bằng 489,44016 m²; thước hình chữ nhật có 10 tấc, cạnh dài 150 thước, cạnh ngắn 1 thước, rộng 1 x 150 bằng 32,639344 m²; tấc hình chữ nhật, cạnh dài 150 thước, cạnh ngắn 1 tấc, rộng 1 x 150 bằng 3,2639344 m²⁽²⁾.

Ngày 5-6-1871, Thống soái Nam Kỳ ban hành Quyết định điều chỉnh địa giới các hạt Thanh tra trên toàn Quản hạt, hạ 25 hạt Thanh tra xuống còn 18 hạt, bằng cách giải thể 7 hạt là Long Thành (để lại một chức Huyện với 30 lính tập), Cần Giuộc (để lại một chức Huyện và 60 nhân viên và lính tập), Trảng Bàng (để lại một chức Huyện và 50 nhân viên và lính tập), Cái Bè (để lại một chức Phủ và 80 nhân viên và lính tập), Bến Tre (để lại một chức Huyện và 100 nhân viên và lính tập), Cần Thơ (để lại một chức Huyện và 60 nhân viên và lính tập), Bắc Trang (để lại một chức Huyện và 50 nhân viên và lính tập). Địa bàn các hạt bị giải thể được sáp nhập vào 18 hạt như sau:

1 *BOCF năm 1868*, ký hiệu J. 1021.

2 Tham khảo *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*, tỉnh Gia Định của Nguyễn Đình Đầu, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 56.

1. Bà Rịa, được sáp nhập các tổng Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ và các tổng người thiểu số của hạt Long Thành.

2. Biên Hòa, được sáp nhập các tổng Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ và các tổng người thiểu số của hạt Long Thành.

3. Thủ Dầu Một, được sáp nhập tổng Bình Thạnh Thượng của hạt Sài Gòn.

4. Sài Gòn, được sáp nhập phần đất của hạt Cần Giuộc nằm giữa sông Soài Rạp, sông Sài Gòn và biển cùng với phần đất của hạt Long Thành nằm trên bờ Tây sông Đồng Nai.

5. Chợ Lớn, được sáp nhập phần đất nằm giữa sông Vàm Cỏ, sông Soài Rạp và rạch Dơi của hạt Cần Giuộc; tổng Cầu An Hạ của hạt Trảng Bàng và phần đất bờ phải sông Vàm Cỏ Đông đến rạch Thủ Thừa, tức một phần tổng Cầu An Thượng của hạt Tân An, nhưng cách biệt bởi Đồng Tháp Mười.

6. Tân An, được sáp nhập tổng Mộc Hóa của hạt Trảng Bàng để có được cả hai bờ sông Vàm Cỏ Tây cho tiện việc kiểm soát.

7. Tây Ninh, được sáp nhập 3 tổng Giai Hóa, Hàm Ninh Hạ, Mỹ Ninh của hạt Trảng Bàng.

8. Gò Công, không thay đổi.

9. Mỹ Tho, được sáp nhập thêm địa bàn cũ của hạt Cái Bè.

10. Mỹ Tho, được sáp nhập thêm địa bàn cũ của hạt Bến Tre, nhưng chuyển cho hạt Vĩnh Long 3 tổng Minh Nghị, Minh Ngãi và Minh Chánh.

11. Vĩnh Long, được sáp nhập tổng Bình Lễ của hạt Trà Ôn, các tổng Minh Nghị, Minh Ngãi, Minh Chánh của hạt Mỹ Tho, được sáp nhập tổng Phong Phú, Phong Hòa là phần đất huyện Kiến Phong mà trước kia có đồn Cái Bè, Cái Thia, Cái Nứa, nhưng lại mất tổng Bình Khánh và Bình Hóa chuyển cho hạt Trà Vinh.

12. Sa Đéc, được sáp nhập địa bàn cũ của hạt Cần Thơ, mất phần đất trên rạch Trà Ôn thuộc tổng Bình Lễ trở về hạt Vĩnh Long là lý sở xưa.

13. Trà Vinh, được sáp nhập địa bàn cũ của hạt Bắc Trang (hai hạt này trước kia thuộc phủ Lạc Hóa), 2 tổng Bình Khánh và Bình Hóa của hạt Vĩnh Long.

14. Châu Đốc, không thay đổi.

15. Hà Tiên, không thay đổi.

16. Long Xuyên, không thay đổi.

17. Rạch Giá, mất huyện Long Xuyên cũ chuyển cho hạt Sóc Trăng.

18. Sóc Trăng, được sáp nhập huyện Long Xuyên của hạt Rạch Giá.

Các lý sở vẫn giữ như cũ, trừ Mỏ Cà dời tới Hàm Luông, nơi vàm Tân Hương⁽¹⁾.

Ngày 30-4-1872, theo yêu cầu của Thanh tra các hạt Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập hạt Thanh tra Trà Ôn để tiếp tục giải quyết công việc của hai hạt Bắc Trang và Cần Thơ vừa giải thể, gồm các tổng Định Bảo, Định Thới, Định An, Định Phong, Định Thành từ hạt Sa Đéc, các tổng Thới Bảo Thổ (Khơme), Bình Lễ tách từ hạt Vĩnh Long, tổng Thạnh Trị, Tuân Lễ, Tuân Giáo từ hạt Trà Vinh. Hạt Trà Ôn đến ngày 23-2-1876 đổi tên thành hạt Cần Thơ. Ngày 25-5-1874, Soái phủ Sài Gòn ra Nghị định tách đảo Phú Quốc và các đảo nằm giữa tọa độ 100° - 102° kinh tuyến Đông và 9° - 11° vĩ tuyến Bắc kể cả đảo Poulo Damar khỏi hạt Hà Tiên để lập thành hạt Thanh tra Phú Quốc. Cảng Dương Đông mở cho tàu thuyền thuộc các quốc tịch ra vào, thuế đèn pha và đậu bến áp dụng như

1 BOCF năm 1871, ký hiệu J. 1027.

cảng Sài Gòn. Hạt này đến ngày 16-6-1875 giải thể, nhập trở lại hạt Hà Tiên⁽¹⁾.

Ngày 9-10-1875, Soái phủ Sài Gòn ra Nghị định chia địa bàn Nam Kỳ thành 5 khu vực hành chính, mỗi khu vực phụ trách một số hạt Thanh tra như sau:

1. Khu vực Sài Gòn gồm có hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và các hạt thanh tra Chợ Lớn, Tây Ninh, Gò Công, Biên Hòa và đồn binh Thuận Kiều;
2. Khu vực Mỹ Tho gồm có 2 hạt Thanh tra Mỹ Tho và Bến Tre;
3. Khu vực Vĩnh Long gồm có các hạt Thanh tra Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cần Thơ;
4. Khu vực Châu Đốc gồm có các hạt Thanh tra Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên;
5. Khu vực Bà Rịa gồm hạt Thanh tra Bà Rịa⁽²⁾.

Ngày 5-1-1876, Soái phủ Sài Gòn lại ban hành Nghị định chia địa bàn Nam Kỳ thành 4 khu hành chính (Circonscriptions administratives). Mỗi khu có một số tiểu khu hay còn gọi là Hạt tham biện (Arrondissements). Đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên tham biện (Administrateur). Các thôn xã cũ (Communes) đổi gọi thống nhất là làng (Villages).

1. Khu vực Sài Gòn có 5 hạt Tham biện là: Sài Gòn, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa.
2. Khu vực Mỹ Tho có 4 hạt Tham biện là: Mỹ Tho, Tân An, Gò Công, Chợ Lớn.

1 BOCF năm 1872, ký hiệu J. 1029.

2 Sở dĩ đặt riêng một khu vực hành chính cho hạt Thanh tra Bà Rịa vì lúc đó vùng này còn mất an ninh do lực lượng kháng chiến của ta vẫn đang hoạt động vùng giáp ranh với tỉnh Bình Thuận.

3. Khu vực Vĩnh Long có 4 hạt Tham biện là: Vĩnh Long, Bến Tre (Mỏ Cà đổi thành Bến Tre), Trà Vinh, Sa Đéc.

4. Khu vực Bassac có 6 hạt Tham biện là: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Trà Ôn (mới được lập lại sau đổi thành Cần Thơ), Sóc Trăng.

Nghị định ngày 13-1-1876 cử các viên Thanh tra 4 khu vực hành chính như sau:

Khu vực Sài Gòn: Philastre;

Khu vực Vĩnh Long: D' Arfeuille;

Khu vực Bassac: Garrido;

Khu vực Mỹ Tho: De Champeaux⁽¹⁾.

Nhưng sau đó vì chỉ có 2 trong số 4 viên Thanh tra được bổ nhiệm đến nhận nhiệm sở, nên ngày 12-7-1877 có Quyết định tạm thời sáp nhập Khu vực Bassac vào Khu vực Vĩnh Long dưới quyền của Thanh tra D' Arfeuille và Khu vực Sài Gòn vào Khu vực Mỹ Tho dưới quyền của Thanh tra De Champeaux.

Ngày 13-12-1880, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập hạt Tham biện thứ 20, không có tên gọi riêng. Vì trước đã có 19 hạt nên gọi theo thứ tự, bao gồm một số làng nông thôn nằm lọt vào giữa hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn. Hạt 20 có 2 tổng là tổng Bình Chánh Thượng và tổng Tân Minh, lấy đường Stratégique (Nguyễn Thị Minh Khai ngày nay) làm ranh giới.

Tổng Bình Chánh Thượng ở phía Bắc đường Stratégique có 10 làng như sau:

1. An Hòa là làng mới gồm đa số dân Thiên Chúa giáo ở Đà Nẵng theo cha Lefèbre vào lập thành làng ở vùng Tân Định.

1 BOCF năm 1876, ký hiệu J. 1037.

2. Phú Thạnh là làng cũ có từ thời nhà Nguyễn, nay còn có đình Phú Thạnh ở đường Cách Mạng Tháng Tám thuộc Quận 3.

3. Hiệp Hòa cũng là làng mới lập mà thành phần dân chúng giống như làng An Hòa.

4. Hội An cũng là làng mới ở vùng Đakao.

5. Xuân Hòa là làng cũ, được sáp nhập phần đất làng Phú Nhuận nằm giữa rạch Thị Nghè và kinh Bao Ngạn. Nay còn đình Xuân Hòa ở bên đường Lý Chính Thắng thuộc Phường 7, Quận 3.

6. Tân An cũng là làng mới được thành lập từ ngày 24-12-1873 trên phần đất được cấp khoảng 300 ha, nay còn đình Tân An bên đường Nguyễn Bình Khiêm phường Đakao, Quận 1.

7. Chơn Sang cũng là làng mới ở vùng Đakao nay.

8. Phú Hòa Xã cũng là làng mới có thành phần dân chúng như làng An Hòa.

9. Hòa Hưng là làng cũ, được sáp nhập một phần đất làng Tân Phước phía kinh Bao Ngạn, giáp làng Hòa Hưng và sân vận động; cùng với phần đất làng Phú Thọ kéo dài tới trường bắn. Do đó làng Hòa Hưng phía Bắc và Đông giáp làng Xuân Hòa, phía Tây giáp kinh Bao Ngạn, phía Nam giáp ranh hạt Chợ Lớn và làng Phú Thạnh. Nay có đường Hòa Hưng nối với đường Cách Mạng Tháng Tám ở Phường 12, Quận 10.

10. Phú Hòa Vạn ở vùng Tân Định, nay còn đình. Nguyên là dân thủy cơ sống trôi nổi trên rạch Thị Nghè, bị người Pháp bắt lên bộ ở cố định.

Tổng Dương Minh ở phía Nam đường Stratégique, có 13 làng đều là làng cũ như sau:

1. Khánh Hội ở Quận 4 ngày nay.

2. Tam Hội ở vùng Khánh Hội là làng mới gồm dân vùng Đà Nẵng theo chân quân Pháp vào đánh thành Gia Định, được sáp

nhập phần đất làng Tân Thuận Đông nằm giữa làng Tam Hội, rạch Bần và Pháo đài phía Nam.

3. Vĩnh Hội ở Quận 4 ngày nay, được sáp nhập phần đất làng Tân Quy Đông nằm giữa làng Vĩnh Hội, làng Tam Hội, rạch Ông Đội và rạch Ong Lớn.

4. Thái Bình ở vùng Chợ Đũi, hiện có chợ Thái Bình ở đường Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1.

5. Tân Hòa ở vùng Cầu Kho - Chợ Quán ngày nay, hiện còn đình Tân Hòa ở bên đường Nguyễn Văn Cừ, Quận 1.

6. Nhơn Hòa ở vùng Cầu Ông Lãnh ngày nay, hiện có đình Nhơn Hòa ở đường Cô Giang, phường Cô Giang, Quận 1.

7. Tân Thành nay thuộc Quận 5, nay có đường Tân Thành.

8. Nhơn Giang ở vùng Chợ Quán nay.

9. Bình An ở Quận 5 vùng chợ Hòa Bình nay.

10. Tân Kiểng ở Quận 5 vùng Chợ Quán nay.

11. Tân Quảng ở khoảng đường Cao Đạt, Quận 5 nay.

12. Tân Châu ở Quận 5 vùng Chợ Quán nay.

13. Hòa Bình ở Quận 5, nay còn chợ Hòa Bình.

Nghị định ngày 6-2-1882 nhập các làng Tân Quảng, Tân Châu, Tân Kiểng và Hòa Bình thành làng Tân Lập; nhập 2 làng Bình An và Tân Thành thành làng Liên Thành, hạ số làng của tổng Dương Minh xuống còn 9 làng; nhập 2 làng An Hòa và Hiệp Hòa thành làng Tân Định⁽¹⁾, nhập làng Chơn Sang và Phú Hòa Vạn thành làng

1 Làng Tân Định đã có từ thời nhà Nguyễn. Từ khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, nơi đây trở thành bãi chiến trường, dân chúng bỏ đi hết, nên bị xóa tên, đất đai trở nên vô chủ. Khi dân Công giáo theo Linh mục Lefebvre rút khỏi Đà Nẵng vào đây tự ý cắm dùi lập thành 2 làng An Hòa và Hiệp Hòa. Nay nhập 2 làng và lấy lại tên cũ Tân Định.

Nam Chơn, nhập 2 làng An Hội và Tân An thành làng Hòa Mỹ⁽¹⁾, hạ số làng tổng Bình Chánh Thượng xuống còn 7 làng.

Nghị định ngày 18-12-1882 trích 3 tổng của hạt Rạch Giá là Long Thủy, Quảng Long, Quảng Xuyên và 2 tổng của hạt Sóc Trăng là Thạnh Hòa, Thạnh Hưng để thành lập hạt Tham biện thứ 21, trụ sở đóng tại Bạc Liêu nên gọi là hạt Tham biện Bạc Liêu thuộc khu vực hành chính Bassac. Năm 1885 hạt Tham biện Sài Gòn đổi tên thành hạt Tham biện Gia Định⁽²⁾.

Nghị định ngày 12-1-1888 giải thể hạt Tham biện thứ 20, nhập địa bàn vào hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và hạt Tham biện Chợ Lớn.

Nghị định ngày 12-1-1888 của Toàn quyền Đông Dương giải thể hạt Tham biện Thủ Dầu Một, nhập vào hạt Tham biện Biên Hòa; hạt Tham biện Hà Tiên nhập vào hạt Tham biện Châu Đốc và hạt Tham biện Rạch Giá nhập vào hạt Tham biện Long Xuyên⁽³⁾.

Đến ngày 27-12-1892, các hạt Tham biện Hà Tiên, Rạch Giá, Thủ Dầu Một được lập lại.

Ngày 20-12-1899, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cho đổi gọi các hạt Tham biện ở Nam Kỳ là tỉnh kể từ 1-1-1900 cho thống nhất với các tỉnh ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Đứng đầu mỗi tỉnh ở Nam Kỳ là viên Tham biện Chủ tỉnh (Administrateur Chef de Province) hay chỉ gọi là Chủ tỉnh (Chef de Province), ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ là Công sứ (Résident de France)⁽⁴⁾.

Ngày 9-1-1907, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định (sau này được bổ sung bởi các Nghị định ngày 8-2-1907, ngày 10-10-1907 và ngày 21-3-1911) thành lập 3 miền Thanh tra tại Nam

1 Trường hợp này cũng giống như làng Tân Định.

2 *BOCF năm 1882*, ký hiệu J. 1047.

3 *BOCF năm 1888*, ký hiệu J. 1066.

4 *BOCF năm 1900*, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1102.

Kỳ thay cho 4 khu vực hành chính. Việc thanh tra mỗi miền giao cho một viên Thanh tra hành chính bản xứ sự vụ hay một viên Tham biện hạng nhất. Viên này kiêm luôn chức vụ Chủ tỉnh nơi lý sở. Trường hợp này, y chức được có một viên Tham biện phụ tá mà Chủ tỉnh có thể ủy quyền ký các giấy tờ điều hành việc hành chính thông thường. Viên Thanh tra miền có quyền thanh tra tất cả các cơ quan thuộc địa hạt hay tỉnh hạt có trên địa bàn. Viên Thanh tra cũng có thể triệu tập các cơ quan Trung ương (thuộc Tòa Thống đốc) để cung cấp thông tin cần thiết cho nhiệm vụ thanh tra. Ba miền ấy như sau:

1. Miền Đông gồm các tỉnh Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn. Lý sở của miền lúc đầu đặt tại Thủ Dầu Một, sau dời về Gia Định. Bos (Antoine) được cử làm Thanh tra theo Nghị định ngày 22-10-1907, sau được thay bởi Bourcier Saint Chaffray Jean Edouard - Tham biện hạng nhất theo Nghị định ngày 24-10-1911.

2. Miền Giữa gồm các tỉnh Tân An, Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc. Lý sở của miền đóng tại Mỹ Tho. Outrey (Ernest) được cử làm Thanh tra do Nghị định ngày 22-10-1907.

3. Miền Tây gồm các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên. Lý sở của miền đóng tại Cần Thơ, không thấy cử ai làm Thanh tra⁽¹⁾.

Đến ngày 15-2-1912, tổ chức miền trên đây bị xóa bỏ.

Ngày 9-2-1913, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định giải thể tỉnh Gò Công, nhập vào tỉnh Mỹ Tho; tỉnh Sa Đéc vào tỉnh Vĩnh Long; nhập tỉnh Hà Tiên vào tỉnh Châu Đốc. Đến ngày 9-2-1924, ba tỉnh trên được lập lại⁽²⁾. Từ đó đến ngày 11-5-1944, trên

1 BOCF năm 1907, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1373.

2 BACF năm 1913, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1401.

địa bàn Nam Kỳ, trừ khu Sài Gòn - Chợ Lớn, có tất cả 20 tỉnh tính từ Đông sang Tây như sau:

1. Bà Rịa	8. Mỹ Tho	15. Châu Đốc
2. Biên Hòa	9. Gò Công	16. Long Xuyên
3. Gia Định	10. Vĩnh Long	17. Sóc Trăng
4. Thủ Dầu Một	11. Sa Đéc	18. Hà Tiên
5. Tây Ninh	12. Bến Tre	19. Rạch Giá
6. Chợ Lớn	13. Trà Vinh	20. Bạc Liêu ⁽³⁾
7. Tân An	14. Cần Thơ	

Ngày 11-5-1944, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập tỉnh Tân Bình đặt thuộc quyền Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn. Khu trưởng sẽ cử một viên Tham biện chính ngạch hay một viên Tham biện phụ tá bản xứ sự vụ tại tỉnh mới này, và tùy nhu cầu sẽ ủy nhiệm một số quyền hạn điều hành. Tỉnh Tân Bình gồm một số làng tách từ tỉnh Gia Định bao trùm một diện tích khoảng 10.000 ha và chia thành 3 khu vực:

1. Khu vực Gia Định gồm có các làng Thạnh Mỹ Tây, Bình Hòa Xã, Phú Nhuận, Hạnh Thông Xã, Hạnh Thông Tây, Phú Thọ Hòa, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhì và An Hội, giới hạn bởi phía Đông là ranh giới phía Đông tỉnh lỵ Gia Định, từ rạch Thị Nghè đến cầu xe lửa Bình Lợi; phía Bắc dọc theo đường xe lửa, từ cầu Bình Lợi đến ga Gò Vấp (Xóm Thơm), bọc phía Nam đường đi vào ga Gò Vấp, từ ga đến Hương lộ 18, bọc phía Nam Hương lộ 18, từ đường đi vào ga đến đường quân sự số 17, bọc phía Nam đường quân sự số 17, từ Hương lộ 18 đến Hương lộ 12, bọc phía Nam và phía Tây

3 Trong dân chúng, nhất là giới học sinh, để dễ nhớ tên các tỉnh, trước khi có tỉnh Tân Bình, người ta xếp các tỉnh theo vần êm tai như: Gia Châu Hà, Long Tân Sóc Thủ, Tây Biên Mỹ Bà, Chợ Vĩnh Gò Cần Bạc.

Hương lộ 12, từ đường quân sự 17 đến Tỉnh lộ 15, bọc phía Nam Tỉnh lộ 15, từ Hương lộ 12 đến nơi tiếp giáp Tỉnh lộ 15 với ranh giới phía Tây tỉnh lỵ Gia Định; về phía Tây một đường thẳng từ nơi tiếp giáp ấy đến ranh giới phía Tây khu Bà Quẹo, đường phía Tây khu Bà Quẹo, từ đầu phía Nam đường thẳng nói trên đến Hương lộ 15, Hương lộ 15 kể cả khu Bà Quẹo đến ranh giới khu Sài Gòn - Chợ Lớn; phía Nam bởi ranh giới Bắc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, từ lối vào khu vực Hương lộ 15 đến rạch Thị Nghè.

2. Khu vực Thủ Thiêm gồm một phần làng An Khánh Xã, giới hạn bởi phía Bắc Hương lộ 23 kể cả sông Sài Gòn đến đường Giồng Ông Tố, một đoạn đường Giồng Ông Tố từ Hương lộ 23 đến rạch Cá Trê Lớn, rạch Cá Trê Lớn tiếp phía Tây, phía Nam và phía Đông là sông Sài Gòn.

3. Khu vực Nhà Bè gồm phía Nam tổng Bình Trị Hạ, tức các làng Tân Thuận Đông, Tân Quy Đông, Phú Mỹ Tây, Phước Long Đông, Phú Xuân Hội và một phần làng Long Đức Đông về phía Bắc sông Soài Rạp, phía Bắc và phía Đông rạch Mương Chuối.

Tham biện Chủ tỉnh Tân Bình được phụ tá bởi một Ủy ban hỗn hợp (Commission mixte) phù hợp với các quy định trong Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 27-12-1940. Sẽ thành lập một cơ quan Cảnh sát hoạt động trên khắp địa bàn tỉnh Tân Bình. Tỉnh lỵ Tân Bình đặt tại ngã tư Phú Nhuận⁽¹⁾.

II. TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Về tổ chức quản lý hành chính, đứng đầu mỗi hạt Thanh tra là một viên Thanh tra bản xứ sự vụ người Pháp (Inspecteur des affaires indigènes). Riêng đối với hạt Thanh tra Sài Gòn tức là khu trung tâm hành chính của tỉnh Gia Định cũ, đông dân cư mà thành phần lại khá phức tạp, bước đầu người Pháp đặc cách cử

1 BACF năm 1944, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1550.

Boresse, Trung tá Hải quân làm chức Quan Bố - một chức danh hành chính thời nhà Nguyễn với nhiệm vụ thu thuế và tuyển lính người bản xứ. Nhiệm vụ của các viên Thanh tra được ấn định bởi Quyết định ngày 14-10-1865 và được sửa đổi bởi Quyết định ngày 26-6-1871⁽¹⁾.

Số lượng các Thanh tra và Thanh tra tập sự sẽ được phân phối 3 người cho các hạt tùy theo nhu cầu nhân sự đòi hỏi. Do đó mà có chức Thanh tra thứ nhất, Thanh tra thứ nhì và Thanh tra thứ ba. Các phần việc khác nhau của công vụ sẽ phân chia cho các Thanh tra và Thanh tra tập sự theo quy định như sau:

Thanh tra thứ nhất có toàn quyền đối với hai Thanh tra kia, một mình liên hệ trực tiếp với Giám đốc Nha Nội chính trong việc điều hành công vụ của hạt. Y chức chuyên trách về Tư pháp, với sự giúp sức của Thanh tra thứ hai và Thanh tra thứ ba; giữ sổ nhân thế bộ và tất cả các sổ sách chỉ định bởi Tổng biện lý, liên quan đến tòa án người Âu, và bởi Giám đốc Nha Nội chính và Trưởng tòa án người bản xứ; theo dõi kế toán và ký chứng vào cuối tháng 3 sổ về thu thuế và tình hình ngân quỹ; lập sổ bộ thuế theo diện tích và thứ hạng ruộng đất; giữ phó bản các sổ sách của các làng liên quan đến dân số; kiểm soát các nhà tù, giữ sổ tù; tuyển dụng và kiểm soát nguy binh; ngày đầu tháng gửi lên Giám đốc Nha Nội chính một bản tường trình thật sát tình hình chính trị, thương mại, tài chính của bản hạt và phản ánh các sự kiện đáng chú ý xảy ra trong tháng qua.

Trường hợp ở hạt không có Thu ngân viên, viên Thanh tra thứ hai chịu trách nhiệm giữ kết, giữ các sổ sách về thu thuế, lập và ký bản kê tình hình chi và xuất kho; ngoài ra còn giữ sổ kiểm soát nhân viên, các sổ môn bài, sổ kê thuyền đi biển, sổ kê thuyền đi sông, sổ bán các công sản, sổ kiểm tra lưu trú của người Hoa,

1 BOCF năm 1864 - 1865, ký hiệu J. 1016 và năm 1871, ký hiệu J. 1027.

sổ đăng ký các vụ tranh chấp giữa người Việt và người Hoa; sổ kê công sản, động sản và bất động sản. Y chức còn phải gửi lên Giám đốc Nha Nội chính đồng thời với phiếu gửi thanh toán, một bản kê những việc có liên quan đến quyền lợi của thuộc địa xảy ra trong tháng qua; một bản kê những sự thay đổi trong công chức, một bản kê về số tù nhân; một bản kê về số gạo đã dùng cho tù; một bản kê về số vật tư đã tiêu thụ trong tháng. Trường hợp có Thu ngân viên, Thanh tra thứ hai vẫn phải thực hiện riêng rẽ các nhiệm vụ vừa kể này.

Thanh tra thứ hai chịu trách nhiệm quản lý vật tư, quỹ của tù, lương thực và sự chăn nuôi của chúng; trả lương nhân viên. Về tư pháp, y chức có thể được Thanh tra thứ nhất ủy nhiệm công tác điều tra; có thể liên lạc trực tiếp với Giám đốc Nha Nội chính trong từng công vụ được giao phó riêng mà thôi.

Thanh tra thứ ba đặt trực tiếp dưới quyền Thanh tra thứ nhất và là trợ thủ của y chức trong mọi công việc. Về tư pháp, Thanh tra thứ ba cũng có thể được giao công tác điều tra; được giao công tác về địa chính, kiểm tra dân số, kiểm soát các trạm, đường sá, các loại kiến trúc và trường học; hàng tháng gửi bản thống kê số lượng học sinh cùng kết quả học tập; giữ một sổ nhật ký ghi các công việc đã làm, một cuốn sổ về địa chính và một cuốn sổ về kiểm tra dân số.

Khi tại hạt chỉ có 2 Thanh tra, nhiệm vụ và công việc của Thanh tra thứ ba sẽ giao cho Thanh tra thứ nhất, và không có thay đổi gì đối với Thanh tra thứ hai.

Các viên Thanh tra này trực thuộc quyền viên Giám đốc cao cấp bản xứ sự vụ cũng gọi là Giám đốc Nha Nội chính (Directeur supérieur des affaires indigènes). Người đầu tiên được cử giữ chức Giám đốc này là Paulin Vial. Các viên Thanh tra các hạt có đầy đủ thẩm quyền về hành chính, quân sự, tư pháp và tài chính trong địa bàn mình phụ trách.

Ngày 26-6-1871 theo đề nghị của Giám đốc cao cấp bản xứ sự vụ Nha Nội chính và được Hội đồng Tư mật đồng ý, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định ngày 14-10-1865 nâng số Thanh tra lên 3 người tại những hạt có nhu cầu đòi hỏi, đồng thời quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn cụ thể cho mỗi viên Thanh tra như sau:

Viên Thanh tra thứ nhất có quyền đối với 2 viên kia, được quyền liên lạc trực tiếp với Giám đốc Nha Nội chính về việc điều hành toàn diện các công việc của hạt sở quan. Y chức đặc trách ngành tư pháp, có 2 viên kia phụ tá; giữ sổ bộ đời và các sổ sách do Tổng biện lý chỉ định liên quan đến vấn đề tư pháp người Âu, do Giám đốc Nha Nội chính và trưởng phòng tư pháp bản xứ chỉ định liên quan đến vấn đề tư pháp của người bản xứ; kiểm soát kế toán và ký khán mỗi cuối tháng sổ thu, sổ thuế và sổ kết; lập bộ thuế theo diện tích và thứ hạng ruộng đất; giữ 2 bản sổ đình và sổ điền các làng và sổ dân phù động (population flottante); kiểm soát các trại giam và giữ sổ tù; tuyển và kiểm soát lính khổ xanh; ngày đầu tháng làm báo cáo lên Giám đốc Nha Nội chính thật cụ thể về tình hình chính trị, thương mại, tài chính trong hạt và nêu lên những sự kiện đáng để ý xảy ra trong tháng trước.

Tại hạt nếu có hay không viên Thu ngân (Percepteur), viên Thanh tra thứ hai chịu trách nhiệm về ngân quỹ (caisse), giữ các sổ sách về thu thuế, lập và ký chứng các sổ chi cùng là chứng từ ở kho vật liệu; còn phải giữ sổ kiểm tra nhân viên, sổ môn bài, sổ thuyền đi biển, sổ thuyền đi sông, sổ bán bất động sản, sổ kiểm soát lưu trú của người Hoa, sổ đăng ký các giao dịch giữa người bản xứ và người châu Á, sổ kê tài sản quốc gia, động sản và bất động sản. Ngoài ra y chức phải gửi tới Giám đốc Nha Nội chính cùng với phiếu nạp tiền (bordereau de versement) bản nhận xét về các quyền lợi của địa hạt trong tháng qua, bản tình trạng thuyền chuyển nhân viên, bản tình trạng tù nhân, bản tiêu thụ gạo cho

tù nhân, bản vật liệu tiêu thụ trong tháng. Y chức phụ trách phát lương cho nhân viên. Về công tác tư pháp, y chức có thể được viên Thanh tra thứ nhất ủy quyền điều tra lập hồ sơ tư pháp, y chức chỉ được phép liên lạc trực tiếp với Giám đốc Nha Nội chính về các vấn đề y chức phụ trách.

Viên Thanh tra thứ ba trực thuộc quyền viên Thanh tra thứ nhất và phụ tá y chức trong mọi công việc. Về công tác tư pháp, y chức cũng có thể được viên Thanh tra thứ nhất ủy nhiệm điều tra lập hồ sơ tư pháp. Y chức phụ trách công việc của ngành địa chính, kiểm tra dân số, bảo quản các trạm bưu điện, đường sá, các kiến trúc và trường học; hàng tháng gửi báo cáo về tình hình học sinh và kết quả học tập. Y chức giữ một sổ nhật ký ghi các công việc cần làm trong ngày, một quyển sổ về địa chính và một quyển sổ về kiểm tra dân số. Ở những hạt chỉ có 2 Thanh tra thì những phần việc của viên Thanh tra thứ ba trên đây sẽ thuộc viên Thanh tra thứ nhất. Còn nhiệm vụ của viên Thanh tra thứ hai thì không thay đổi.

Viên chức hạng ba là viên chức mới vào nghề, tốt nghiệp trường Tập sự (Collège des Stagiaires) trước là trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) tại Sài Gòn. Sau 2 năm làm việc mới được dự thi lên hạng nhì. Sau 2 năm ở hạng nhì mới được thi lên hạng nhất⁽¹⁾.

Ngày 30-12-1874, Phó Đô đốc Duperré ký ban hành Nghị định thành lập ngạch quan chức hành chính bản xứ sự vụ cao cấp trên đất Nam Kỳ gọi là Thanh tra và Tham biện, gồm có 5 Thanh tra, 12 Tham biện hạng nhất, 22 Tham biện hạng nhì và 22 Tham biện hạng ba. Các con số này là khởi đầu, về sau số lượng tăng lên nhiều do được đào tạo ở trường Tập sự (Collège des Stagiaires). Các Thanh tra đóng tại Sài Gòn.

1 BOCF năm 1871, ký hiệu J. 1027.

Tại các địa hạt hành chính, việc điều hành các công vụ khác nhau được giao cho 3 Tham biện thuộc cả 3 hạng. Tuy nhiên các Tham biện hạng nhì và hạng ba tùy nhu cầu công vụ có thể được giao cho trách nhiệm quy thuộc Tham biện hạng nhất và hạng nhì. Ba viên chức ấy, tùy theo hạng bậc của mình hoặc do thâm niên mà gọi là Tham biện thứ nhất, Tham biện thứ hai, Tham biện thứ ba của địa hạt. Nhiệm vụ của mỗi người được ấn định như sau:

1. Tham biện thứ nhất chịu trách nhiệm điều hành về chính trị và hành chính tổng quát, kiểm soát tất cả các công vụ trực thuộc Sở Nội chính, từ bộ chỉ huy quân sự, từ ngành Tư pháp về người Việt và người Âu, trong phạm vi ấn định bởi các Sắc lệnh ngày 25-7-1864 và ngày 7-3-1868 về tổ chức Tư pháp tại Nam Kỳ và quy chế Chuồng khế.

2. Tham biện thứ hai phụ trách việc thu thuế, xuất trả các khoản chi, thanh tra các trường, kho tàng, quân dụng.

3. Tham biện thứ ba phụ trách lập bộ thuế, ngành trước bạ, ngành địa chính, ngành bưu điện và viễn thông, ngoài ra còn phụ tá Tham biện thứ nhất trong mọi công việc thuộc trách nhiệm của y chức.

Các Thanh tra và Tham biện đều đặt thuộc quyền chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính. Theo Sắc lệnh ngày 25-7-1864, Tham biện thứ nhất với tư cách là quan tòa Pháp, còn có mối quan hệ với Tổng biện lý là chủ ngành Tư pháp. Tham biện thứ hai và thứ ba có liên hệ với chủ kho bạc, nhưng chỉ riêng về việc thu ngân⁽¹⁾.

Khi hạt Thanh tra (Inspection) đổi thành hạt Tham biện (có sách gọi là Tiểu khu - Arrondissement mà dân ta quen gọi là Tòa Bố vì viên Tham biện đứng đầu tiểu khu có quyền hạn như quan Bố chính thời nhà Nguyễn), thì viên chức đứng đầu gọi là Tham

1 BOCF năm 1875, ký hiệu J. 1035.

biện Chủ hạt. Đến khi hạt Tham biện đổi gọi là tỉnh (Province) thì viên chức đứng đầu gọi là Tham biện Chủ tỉnh hoặc Chủ tỉnh.

Tuy có 2 hay 3 viên Tham biện cùng làm việc tại một hạt, nhưng viên Tham biện thứ hai và thứ ba là phụ tá cho viên Tham biện thứ nhất nắm trọn quyền hành tối cao tại địa phương.

1. Thành lập Hội đồng Địa hạt - sau là Hội đồng Tỉnh hạt

Khi Le Myre de Vilers làm Thống đốc Nam Kỳ là quan chức chỉ huy tối cao dân sự đầu tiên, thấy mọi quyền hành ở hạt tập trung cả vào viên Tham biện thứ nhất là trái với tinh thần dân chủ và nguyên tắc phân quyền, tình trạng này không thể kéo dài lâu hơn. Vì vậy dù chưa có chỉ đạo của chính quốc, y chức căn cứ vào tổ chức Hội đồng Thuộc địa hay Hội đồng Quản hạt của Sắc lệnh ngày 18-2-1880 và các Hội đồng địa phương tại chính quốc theo Luật ngày 10-8-1871, ký Quyết định ngày 3-1-1882 thành lập Ủy ban nghiên cứu bản dự thảo tổ chức Hội đồng Địa hạt Ủy ban này gồm có Parreau - ngạch Tham biện làm Chủ tịch và các thành viên Blanchy - hội viên Hội đồng Quản hạt, Brière - Tham biện, Chavassieux - Chủ sự phòng, Đỗ Hữu Phương - nhân sĩ. Đồng thời Le Myre de Vilers đưa vấn đề này ra Hội đồng Quản hạt thảo luận ngày 9-1-1882. Do kết quả làm việc của Ủy ban và Hội đồng Quản hạt, ngày 12-5-1882, y chức ban hành Nghị định tổ chức tạm thời Hội đồng Địa hạt (Conseil d' Arrondissement), sau đổi gọi là Hội đồng Hàng tỉnh hay Tỉnh hạt (Conseil provincial), rồi sẽ gửi về chính quốc xin phê duyệt sau. Tổ chức này là cơ quan tư vấn cho viên Tham biện chủ hạt, sau là Chủ tỉnh.

Nghị định này gồm có 5 chương, 39 điều phân bổ như sau:

Chương I có 2 điều quy định tổng quát, theo đó, trong mỗi hạt Tham biện sẽ có một Hội đồng Địa hạt. Viên Tham biện sẽ đại diện cho quyền hành pháp trong hạt. Y chức có nhiệm vụ phải nghiên cứu trước những vấn đề có liên quan đến quyền lợi của

hạt, đồng thời thi hành các quyết định của Hội đồng trong phạm vi được quy định trong Nghị định này.

Chương II có 14 điều quy định về cơ cấu tổ chức của Hội đồng Địa hạt. Tổ chức này gồm có số hội viên do các Bàn Hội tề các làng trong tổng bầu lên mỗi tổng một hội viên. Cuộc bầu cử được thực hiện tại trụ sở của tổng. Hạt nào có ít hơn 6 tổng và nhiều hơn 5 tổng, những tổng đông dân được bầu 2 hội viên để cho số hội viên không dưới 10 người. Hạt nào có dưới 5 tổng, các tổng đông dân được bầu 3 hội viên. Các tổng được bầu 2 hay 3 hội viên phải được Thống đốc chỉ định bằng một Nghị định (điều 3, 4 và 5).

Được bầu làm hội viên những tráng đinh sống trong tổng, không can án (điều 6). Không được bầu vào Hội đồng những công chức có lãnh lương của ngân sách quốc gia, quản hạt hay địa hạt (điều 7). Một hội viên không được kiêm nhiệm ở nhiều Hội đồng Địa hạt khác nhau hay Hội đồng Thuộc địa (điều 8). Việc triệu tập cử tri bầu cử sẽ do chính quyền thực hiện, ít nhất 20 ngày trước (điều 9). Cuộc bầu cử bắt đầu lúc 8 giờ sáng và kết thúc lúc 4 giờ chiều cùng ngày, dưới quyền giám sát của viên Cai tổng hay Phó tổng, có 4 viên hương chức Hội tề phụ tá. Việc kiểm phiếu được thực hiện và công bố kết quả ngay. Trường hợp cần phải bầu cử lại, thì sau 7 ngày được phép tiến hành, khỏi phải có lệnh triệu tập (điều 10).

Cuộc bầu cử lần thứ nhất sẽ vô hiệu, nếu không đủ đa số cử tri đi bầu, số phiếu chỉ bằng một phần tư tổng số cử tri. Lần bầu lại được tính số tương đối. Nếu 2 người có số phiếu bằng nhau, người lớn tuổi hơn sẽ đắc cử (điều 11). Cuộc bầu cử có thể bị tố cáo gian lận bởi các cử tri. Đơn khiếu nại phải nộp tại Tòa Bớ trong hạn 5 ngày, nếu không ghi vào biên bản. Hội đồng Tư mật có quyền xem xét và quyết định tối hậu (điều 12). Nhiệm kỳ Hội đồng là 3 năm (điều 13). Gặp trường hợp hội viên chết hoặc từ nhiệm, trong vòng 3 tháng phải tổ chức bầu bổ sung (điều 14). Viên Tham

biện có quyền tham gia Hội đồng và giữ quyền Chủ tịch (điều 15). Ngoài ra Thống đốc Nam Kỳ có thể chỉ định 2 hội viên người Pháp vào Hội đồng Địa hạt (điều 16).

Chương III có 4 điều quy định về hoạt động của Hội đồng Địa hạt. Hội đồng Địa hạt mỗi năm họp bình thường hai lần, lần thứ nhất vào tháng giêng, lần thứ hai vào tháng 7. Mỗi lần họp 8 ngày (điều 17). Hội đồng có thể họp phiên bất thường, thời gian do Thống đốc Nam Kỳ quy định sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật. Các lần họp đều không công khai (điều 18). Phiên họp phải có quá bán số hội viên đến dự mới hợp lệ. Các nghị quyết của Hội đồng đều phải thông qua bằng biểu quyết, nếu có 4 hội viên yêu cầu thì phải bỏ phiếu kín, nếu bằng giờ tay thì phải ghi tên từng người vào biên bản (điều 19).

Biên bản các buổi họp phải viết bằng chữ quốc ngữ và bằng chữ Pháp. Một thư ký người Pháp và một thư ký người Việt được chỉ định ngoài thành viên Hội đồng để viết biên bản. Biên bản phải kết thúc khi chấm dứt phiên họp, phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký (điều 20).

Chương IV có 8 điều quy định nhiệm vụ của Hội đồng Địa hạt. Hội đồng Địa hạt thảo luận và cho ý kiến, nhưng tất cả các biện pháp đụng tới quyền lợi của hạt, trước khi thi hành phải được Hội đồng biểu quyết. Tất cả các ý kiến thảo luận đều phải được Thống đốc phê duyệt (điều 21). Hội đồng cho ý kiến về việc xếp loại đường thuộc địa, các sự thay đổi địa giới của hạt, của tổng và của làng, về việc xếp hạng làng để đánh thuế điền và tất cả các vấn đề về thuế vụ (điều 22). Các nguyện vọng về chính trị bị cấm triệt để. Tuy nhiên được quyền đề đạt nguyện vọng về các vấn đề kinh tế và hành chính (điều 23).

Các cơ quan chính quyền trong hạt có nhiệm vụ cung cấp các tư liệu liên quan đến các vấn đề của hạt do Hội đồng yêu cầu (điều

24). Viên Tham biện theo lệnh của Thống đốc sau khi hỏi Hội đồng Tư mật và các ý kiến thảo luận của Hội đồng Địa hạt, chấp nhận hay từ chối các vật hiến tặng cho hạt, khi không có sự khiếu nại của các gia đình. Còn thì luôn luôn có quyền nhận bảo quản các vật di tặng (điều 25). Viên Tham biện sẽ khởi tố các hành động chống lại quyền lợi của hạt với sự cho phép của Thống đốc và thể theo ý kiến Hội đồng. Ngoài ra còn ký các hợp đồng nhân danh Hội đồng (điều 26).

Không một hành vi pháp lý nào, trừ hành vi về quyền sở hữu, được phép chống lại một địa hạt nếu trước đó đương sự không gửi tới Tham biện Chủ hạt một giấy biện minh nêu rõ lý do và mục đích sự khiếu nại. Tòa Bô sẽ cấp cho đương sự giấy biên nhận. Nội vụ chỉ được đưa ra Tòa án sau 2 tháng kể từ ngày ghi biên nhận. Sự trả lại tờ biện minh sẽ xóa bỏ thời hiệu, nếu xảy ra sau một lá đơn kiện ra tòa trong thời hạn 3 tháng (điều 28).

Chương V có 10 điều quy định về ngân sách và kế toán của địa hạt, xét không quan trọng nên không ghi vào đây⁽¹⁾.

Nghị định thành lập Hội đồng Địa hạt trên đây của Thống đốc Nam Kỳ được Tổng thống Pháp hợp thức hóa bằng Sắc lệnh ngày 5-3-1889 và sau đó được sửa đổi và bổ sung bởi các Sắc lệnh ngày 14-5-1929, ngày 19-8-1930 và ngày 27-6-1931. Tổ chức này tồn tại đến ngày 8-11-1940 thì Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh đình chỉ hoạt động hội họp của các Hội đồng dân cử trên toàn cõi Đông Dương. Thay vào đó, theo Nghị định ngày 27-12-1940 của Toàn quyền Đông Dương, một Hội đồng hỗn hợp được chỉ định bên cạnh các viên Tham biện Chủ tỉnh gồm 5 hội viên người Pháp và 4 hội viên người Việt và chừng ấy hội viên dự khuyết để thay thế các hội viên chính thức khi có khuyết chỗ Hội đồng hỗn hợp đặt dưới quyền chủ tọa của viên Tham biện

1 *BOCF năm 1882*, ký hiệu J. 1047.

chủ tỉnh hoặc vị đại diện. Hội đồng hỗn hợp chỉ có nhiệm vụ tư vấn tất cả các vấn đề mà các Hội đồng tỉnh hạt trước đây thảo luận hay tư vấn theo các văn kiện còn hiệu lực. Tổ chức này tồn tại đến ngày 9-3-1945 khi đảo chính Nhật.

Bên cạnh các cơ quan hành chính và dân cử, tại mỗi tỉnh còn có các cơ quan chuyên môn đặt dưới quyền kiểm soát chung của viên Chủ tỉnh là Tòa án sơ thẩm, cơ quan Giáo dục và các trường học, cơ quan Thuế quan, Trước bạ và Thuế vụ, cơ quan Y tế và bệnh viện, cơ quan Kho bạc, cơ quan Bưu điện và Vô tuyến điện, cơ quan Địa chính và Quản thủ Điền thổ, cơ quan Công chính, cơ quan Canh nông, Tòa Giám binh và các đồn lính khố xanh, cơ quan Mật thám và Cảnh sát, v.v...

Chương 3

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ SÀI GÒN

I. QUY HOẠCH ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Sau khi chuyển từ đồn Hữu Bình lên chiếm vị trí thành Gia Định cũ vào tháng 12 năm 1859, người Pháp cho xây bức thành nhỏ bằng đất phía Đông bắc thành cũ để đóng quân, do đó mà có địa danh Đồn Đất⁽¹⁾. Còn cơ quan đầu não thì đóng tại khu Trường Thi cũ. Ngày 11-6-1861, Đô đốc Charner ban hành Quyết định thành lập và ấn định ranh giới thành phố Sài Gòn, bao gồm một số xã thôn của huyện Bình Dương và huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định cũ, và giao cho kỹ sư Coffyn vẽ bản đồ chính trang thành phố cho 500.000 dân. Nhưng đề án này không thực hiện được, vì khu vực ấn định quá lớn, khả năng ngân sách không cho phép. Ngày 6-12-1865, tách 2 khu vực Bến Nghé và Sài Gòn (Chợ Lớn) thành hai thành phố riêng rẽ, ngăn cách bởi một số thôn bưng ruộng như: các thôn Phú Thạnh, Thái Bình,

1 Bệnh viện Nhi Đồng II hiện nay.

Tân Hòa, Phước Hưng, Nhơn Giang, Tân Kiểng, An Bình, An Đông, Hòa Bình... Ranh giới thành phố Sài Gòn được điều chỉnh lại như sau: từ đường Chasseloup Laubat sẽ là đường Impératrice đến chỗ gặp đường số 27, từ đường số 27 đến chỗ giáp đường Impériale.

Song song với việc làm đường đi trong thành phố, người Pháp cũng quan tâm đến việc tiêu thủy bằng việc đào kinh thoát nước, vì trên địa bàn thành phố Sài Gòn lúc bấy giờ có nhiều ao, hồ và rạch, là nơi sinh sống cho muỗi mòng. Trong số kinh đào, đáng chú ý nhất là Grand Canal - Kinh Lớn (từ phía Nhà hát Thành phố, dọc đường Lê Lợi, vòng qua đường Nguyễn Huệ ngày nay chảy ra sông Sài Gòn, nơi chỗ chợ Bến Thành cũ. Các con rạch nhỏ khác đều đổ nước vào kinh này để thoát ra sông. Kinh khá lớn như tên gọi của nó, ghe thuyền buôn bán có thể vào kinh để đưa hàng hóa lên chợ. Sau vì nhu cầu của thành phố cần có mặt bằng để mở rộng đường sá, xây dựng nhà cửa, phố xá, nên ngày 12-4-1884, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Quyết định thành lập Hội đồng nghiên cứu việc lấp kinh này, thành phần gồm có Kỹ sư trưởng phân khu cầu đường Sài Gòn làm Chủ tịch, các thành viên có Jouvet - hội viên Hội đồng Thuộc địa, Chủ tịch Phòng Thương mại, một y sĩ do sở Y tế cử, Geffroy - chánh tham sự Nha Nội chính. Do đề nghị của Hội đồng, kinh Grand Canal được san lấp và biến thành đại lộ Charner.

Ngày 15-3-1871 lại điều chỉnh ranh giới thành phố về phía Nam tới rạch Tàu Hũ, để chợ Cầu Ông Lãnh, lò heo, một phần làng Tân Hòa lọt vào nội vi thành phố, vì lâu nay khu vực này không chịu sự kiểm soát của cơ quan Cảnh sát, mà dân chúng châu Á ở đây cần phải được kiểm soát đặc biệt. Quyết định ngày 6-6-1871 ấn định ranh giới phía Tây thành phố Sài Gòn đến đường Mac Mahon nối dài đến chỗ giáp đường số 27 (rue des Mội) đến rạch Thị Nghè. Ngày 23-2-1872 lại điều chỉnh mở rộng ranh giới thành phố về phía Nam gồm các làng bên kia rạch Tàu Hũ.

Ngày 11-3-1876 lại có sự điều chỉnh ranh giới như sau: Vẫn giữ y ranh giới phía Đông từ cầu số 1 (cầu Thị Nghè) trên rạch Thị Nghè và kinh Lò Heo. Về phía đất liền: Kinh Lò Heo (kể cả lò mổ) kéo dài đến Rue De Lagrandière. Từ đây đến Rue Thuận Kiều. Từ Rue Thuận Kiều đến Boulevard Chasseloup Laubat. Từ Rue Chasseloup Laubat đến Rue Mac Mahon. Từ Rue Mac Mahon đến Rue Des Mọi. Từ Rue Des Mọi đến Rue Catinat nối dài. Từ Rue Catinat nối dài đến chỗ giáp với Rue 29 (Rue de Bà Rịa). Từ Rue 29 đến Rue Nationale. Từ đó ranh giới theo Rue Nationale, vòng theo nghĩa địa người Âu và nghĩa địa người Á, rồi ngược theo Rue Bangkok, nối lại Rue Des Mọi đến Rue Tây Ninh. Từ Rue Tây Ninh đến Rue Chasseoup Laubat. Sau cùng từ Rue Chasseloup Laubat đến cầu thứ nhất Thị Nghè. Đến ngày 8-1-1877, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn và Sắc lệnh ngày 15-12-1877 hợp thức ranh giới trên đây.

Ngày 12-11-1894 nhập vào ranh giới thành phố Sài Gòn các làng Hòa Mỹ, Phú Hòa, Nam Chơn, Tân Định và các tờ bản đồ số 1, 2, 3, 4 và một phần tờ 5 của làng Xuân Hòa, tổng Bình Chánh Thượng, hạt Gia Định. Ngày 17-12-1894 lại có Nghị định ấn định ranh giới thành phố về phía Đông Nam, phía Đông và Đông Bắc như sau: rạch Bàu Đồn dài 350 m và từ rạch Ong Lớn đến sông Sài Gòn. Dọc sông Sài Gòn từ rạch Bàu Đồn (Fort du Sud) đến kinh Avalanche (rạch Thị Nghè) dài 4 km, từ kinh Avalanche đến suối Trường Bình⁽¹⁾ tạo thành ranh giới giữa làng Xuân Hòa và làng Hòa Hưng dài 6 km. Từ suối Trường Bình đến đường Thuộc địa số 1 dài 450 m. Từ đường Thuộc địa số 1 dài 1.400 m đến đường Chiến Lược (chỗ Poste de Police de Chợ Đũi). Đến ngày 15-2-1895, nhập phần còn lại của làng Xuân Hòa vào làng Hòa Hưng.

Nghị định ngày 15-3-1895 của Toàn quyền Đông Dương nhập một dải đất của làng Khánh Hội và làng Tam Hội nằm dọc bờ sông

1 Sau gọi trại thành rạch Bùng Binh.

Sài Gòn vào thành phố Sài Gòn. Ranh giới dải đất ấy phía Bắc giáp sông Sài Gòn, phía Tây giáp rạch Tàu Hũ, phía Nam giáp một đường từ rạch Bàu Đồn theo đường Pháo Đài phía Nam, cách 50 m từ tim đường đến hãng Messageries Maritimes và kết thúc nơi đường dự phóng từ rạch Tàu Hũ đến rạch Cầu Chông, phía Đông giáp rạch Bàu Đồn, từ chỗ tiếp giáp đường dự phóng từ Pháo Đài phía Nam ra đến sông Sài Gòn.

Ngày 21-3-1904, sáp nhập hai làng Tân Hòa và Phú Thạnh vào hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, trừ một phần làng Phú Thạnh phía Tây bắc đường Polygone nhập vào làng Hòa Hưng của tỉnh Gia Định. Ranh giới mới phân chia hai thành phố là đường từ kinh Tàu Hũ đến đường Stratégique, cắt đôi làng Tân Hòa, rồi đi tiếp đến khu mộ gia đình Tổng đốc Phương trong làng Phú Thạnh. Ranh giới tỉnh Gia Định cũng là đường Polygone.

Khi sáp nhập làng Tân Hòa vào hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, làng này bị chia cắt thành hai phần, do đó ngày 21-3-1905, Thống đốc Nam Kỳ phải cho thành lập Ủy ban nghiên cứu biện pháp phân chia các công sở và tài sản chung của làng, trừ các tài sản hợp pháp của tư nhân. Theo tài liệu của Ủy ban cung cấp, tổng số tài sản của làng Tân Hòa trị giá 13.965 đồng. Việc phân chia hợp tình hợp lý nhất là phân chia theo dân số. Dân số có tất cả 917 người, thuộc về Sài Gòn 590 người, Chợ Lớn 327 người. Như vậy Sài Gòn được 8.985 đồng, Chợ Lớn 4.980 đồng. Sài Gòn đã tiếp nhận các công thự trị giá 12.815 đồng, như vậy là đã vượt quá 3.000 đồng. Do đó ngày 30-5-1905, Thống đốc Nam Kỳ ra Quyết định Sài Gòn được tiếp nhận vĩnh viễn các công thự và tài sản của làng Tân Hòa đã sáp nhập vào thành phố, và phải chuyển giao cho Chợ Lớn 3.000 đồng.

Phần đất làng Tân Hòa và làng Phú Thạnh nhập vào thành phố Chợ Lớn được cải thành Hộ 10. Ngày 7-7-1904, Thống đốc Nam Kỳ cử hương thân làng Tân Hòa cũ là Nguyễn Thiện Đệ làm Hộ trưởng Hộ 10.

Ngày 21-8-1907, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định sáp nhập một phần làng Khánh Hội và một phần làng Chánh Hưng, cả hai làng đều thuộc tổng Dương Minh, tỉnh Chợ Lớn. Ranh giới giữa thành phố Sài Gòn và tỉnh Chợ Lớn được ấn định lại như sau: rạch Tàu Hũ, rạch Ong Lớn⁽¹⁾ đến chỗ cắt với rạch Ông Đội, từ đó và rạch Bần Dơi đến sông Sài Gòn.

Tuy nhiên về phía vàm kinh Tế có khu đất nằm về phía bờ Nam kinh Tế dài 300 m vẫn thuộc làng Tân Thuận Đông, tổng Bình Trị Hạ, hạt Gia Định, bất tiện cho việc kiểm soát an ninh trật tự, nên ngày 1-2-1910, Thống đốc Nam Kỳ quyết định nhập khu đất ấy vào địa bàn thành phố Sài Gòn. Nhưng đến ngày 5-10-1918, Thống đốc Nam Kỳ lại nhập phần đất ấy vào làng Tân Thuận Đông và Tân Quy Tây, tổng Bình Trị Hạ, tỉnh Gia Định. Tới đây ranh giới của thành phố Sài Gòn đã định hình xong.

II. XÂY DỰNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG

1. Xây dựng hệ thống đường bộ

Các đường phố cũng được lần lượt xây dựng theo trình tự của sự mở rộng thành phố. Giai đoạn đầu, các đường theo bản đồ Coffyn còn đánh số, chỉ mới có tên một số đường ở khu vực xung quanh Soái phủ Sài Gòn, chợ cũ Bến Thành, chợ Đũi và khu vực Khánh Hội thuộc cảng Sài Gòn như sau: đường Eglise, đường Thuận Kiều, đường Stratégique, đường Lagrandière, đường Nouvelle, đường Tự Đức, đường Farinole, đường Avalanche, đường Immigration, đường Chợ Lớn, đường Lucien Mossard, đại lộ Citadelle, đường Palais, đường Jardin, đường Dispensaire, đường Square, đường Evêché, đường Domenjod, đường Deux Cimetières, đường Fort Du Sud, đường Blancsubé Cầu Kho, đường Abattoir, đường Route Basse, đường Route Haute, đường Pépinière, đường Cầu Kho, bến

1 Chính tên là Ong Lớn (con ong) vì xưa kia vùng này rừng rậm, ong làm tổ rất nhiều, người ta vào đây lấy mật. Về sau vì không hiểu nguồn gốc của địa danh, tưởng là Ông Lớn, lâu ngày thành quen.

Arroyo Chinois, bến Artillerie, bến Đồng Nai, bến Khánh Hội, bến Tam Hội.

Ngày 1-2-1865, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định đầu tiên về việc đặt tên đường trong thành phố Sài Gòn. Đường số 1 đặt tên là đường Lefèbre, số 3 là đường Dayot, số 5 là đường Vannier, số 7 là đường Hamelin, số 12 là đường Hôpital, số 13 là đường Bonard, số 14 là đường Impériale, số 15 chia làm 3 đường: phần phía Nam là đường Palanca, đoạn giữa là đường Isabelle II, phần nổi dài về phía Bắc là đường Sainte Enfance, số 16 là đường Catinat, số 17 là đường Gouverneur, số 18 nằm trên hai bờ con kinh nên đặt thành 2 đường: ở bờ trái là bến Rigault De Genouilly, bờ phải là bến Charner, số 20 là đường Adran, số 21 là đường Taberd, số 22 là đường Chaigneau, số 24 nằm hai bên bờ con rạch nên cũng đặt thành 2 đường: bờ phải là bến Olivier, bờ trái là bến Pellerin, số 25 là đại lộ Chasseloup Laubat, số 26 là đường Impératrice, đồng thời cũng đổi tên bến Đồng Nai thành bến Napoléon⁽¹⁾.

Ngày 10-12-1866, Soái phủ Sài Gòn ban hành Nghị định quy định thể thức dựng bảng tên đường và đánh số nhà như sau:

Điều 1: Các đường (rue) và bến (quai) gắn bảng tên đường ở mỗi đầu và các chỗ tiếp giáp các đường cắt ngang, tên viết chữ trắng trên nền xanh nước biển;

Điều 2: Tất cả các cửa ra vào các nhà ngoảnh ra đường công cộng đều gắn phía trên một chữ số viết sơn trắng trên tấm bảng sơn màu nước biển.

Điều 3: Cơ quan lo việc cung cấp và gắn số nhà với giá thành. Việc đóng tiền sẽ được thực hiện ở Kho bạc trong 24 giờ, quá hạn sẽ bị phạt theo luật.

Điều 4: Các sự ngăn cản không cho gắn bảng tên đường, bến cũng như số nhà sẽ bị phạt từ 1 đến 15 fr và giam giữ từ 1

1 BOCF năm 1864 - 1865, ký hiệu J. 1016.

đến 5 ngày, hoặc một trong hai hình phạt đó, không kể có thể bị truy tố theo điều 257 luật hình sự về việc làm hư hại các vật dụng lợi ích công cộng và thiết lập bởi chính quyền hay theo lệnh chính quyền.

Điều 5: Các sổ nhà vì một lý do nào đó làm mất hay không còn sử dụng được sẽ được thay thế bởi chủ nhà trong thời hạn 8 ngày, kể từ ngày nhận được sự thông báo của cơ quan cảnh sát.

Điều 6: Cách đánh số nhà các đường và bến song song với sông Sài Gòn sẽ bắt đầu từ rạch Tàu Hũ, hoặc bắt đầu từ sông Sài Gòn đối với các đường và bến bắt đầu từ đó. Các số lẻ bên trái, số chẵn bên phải⁽¹⁾.

Ngày 11-12-1866, Thống soái ban lệnh đặt tên đường Isabelle II cho đường số 15 suốt chiều dài, từ đường Sainte Enfance đến đường Impératrice.

Ngày 24-1-1867, đặt tên đường Boresse cho đường từ đường số 17 đến bến Arroyo Chinois, phía trên cầu Ông Lãnh.

Quyết định ngày 24-6-1869 xếp vào loại đường lớn (grande voirie) của thành phố Sài Gòn các đường: Rue du Gouverneur, Boulevard Chasseloup Laubat, các quai (bến) xuống đến Chợ Lớn, rue Impériale, Boulevard de la Sainte Enfance.

Do sự sụp đổ của nền đế chế Pháp mà ngày 14-11-1870 có sự đổi tên đường Impériale thành đường Nationale; đường Isabelle II thành đường Espagne; đường Impératrice thành đường Mac Mahon; bến Napoléon thành bến Commerce, hãng và đường Messageries Impériales thành Messageries Maritimes.

Nghị định ngày 27-7-1871 của Soái phủ Sài Gòn đặt tên thêm một số đường phố như sau: đường Poulo Condore từ đường Lagrandière đến đường Chasseloup Laubat; đường Batavia từ đường Mac Mahon đến đường Boresse; đường Cap Saint Jacques

1 BOCF năm 1866 - 1867, ký hiệu J. 1018.

(tên cũ là đường số 28) từ đường Mac Mahon đến đường Taberd; đường Singapore ở về phía Nam chợ, từ đường Charner đến đường Adran; đường Aux Fleurs từ đường Charner đến đường Singapore; đường Des Paracels từ đường Mac Mahon đến đường Catinat; đại lộ Mỹ Tho từ đường Mac Mahon đến đường Catinat; đường Hongkong từ đường Mac Mahon đến đường Charner; đường Bà Rịa (tên cũ là đường số 29) từ đại lộ Citadelle đến đường Nationale; đường Des Mối (tên cũ là đường số 27) từ đường Nationale đến rạch Thị Nghè; đường Biên Hòa từ đường Catinat đến đường số 10; đường Bangkok (tên cũ là đường số 10) từ đường Taberd đến đường số 29; đường Tây Ninh (tên cũ là đường số 2) từ đường Espagne đến rạch Thị Nghè; đường Shanghai từ đại lộ Citadelle đến đường số 2; đường Phnôm Pênh từ đường Espagne đến đường Lagrandière; đường Thủ Đức (tên cũ là đường số 11) từ đường Catinat đến đường Hôpital; đường Thủ Dầu Một (tên cũ là đường số 12) từ Rond Point đến đường Bonard; đường Yokohama (tên cũ là đường 14) từ đường Eglise đến Rond Point; đường Turc (tên cũ là đường số 7) từ đường Catinat đến Rond Point.

Nghị định ngày 20-10-1876 xếp đường trong thành phố Sài Gòn thành 2 loại. Loại đường lớn (*grande voirie*) có đường Chasseloup Laubat, đường Thuận Kiều, đường Nationale, đường Lagrandière, đại lộ Citadelle, bến Arroyo Chinois, bến Commerce (kể cả quảng trường Rond Point), bến Artillerie.

Loại đường nhỏ (*petite voirie*) có đường Cap Saint Jacques (giữa đường Lagrandière và đường Mac Mahon), đường Mac Mahon (giữa bến Arroyo Chinois và đường Lagrandière), đường Chaigneau (giữa bến Arroyo Chinois và đường Dayot), đường Adran (giữa bến Arroyo Chinois và đường Canton), đường Lefèbre (giữa đường Adran và đường Chaigneau), đường Dayot (giữa bến Commerce và đường Chaigneau), đường Catinat (giữa bến Commerce và đường Taberd), đường Thủ Đức (giữa đường Catinat và đường Nationale), đường Thủ Dầu Một, đường Vannier

(giữa đường Rigault de Genouilly và Rond Point), đường Eglise, bến và đường Charner, bến và đường Rigault de Genouilly, đường Turc, đường Yokohama, đường Hôpital; quảng trường Rond Point và các khu xung quanh, quảng trường Bonard (giữa đường Rigault de Genouilly và đường Nationale), quảng trường chưa có tên giữa đường Charner⁽¹⁾ và đường Rigault de Genouilly), đại lộ Norodom⁽²⁾ (giữa đường Mac Mahon và đường Pellerin), đại lộ Bonard⁽³⁾ (giữa đường Rigault de Genouilly và đường Nationale), Kinh Lớn có cầu Vannier.

Ngày 14-5-1877 đặt tên đường ở khu Boresse: đường số 34 là đường Marchaise, đường số 32 là đường Bourdais, đường số 30 là đường Némésis, ở khu chợ Bến Thành cũ, 2 đường cũ Dayot và Canton sau khi lấp kinh số 24 là đại lộ Canton, đường cũ Eglise là đường Olivier, đường chạy song song với đường Olivier hai bên con rạch là đường Pellerin, về sau con kinh bị lấp, hai đường nhập làm một chỉ còn tên đường Pellerin, đường nối đường Taberd với đại lộ Norodom nối dài là đường Kerlan, bến từ Vòng xoay (Rond Point) đến nhà máy Ba Son là bến Primauguet (bấy giờ đường này nằm bên bờ con rạch, nên người Pháp gọi là bến, nay đã lấp bằng); ở khu bốn nước, đường nối dài của đường Mac Mahon tới đường Bangkok là đường Ohier, đường nối dài đường Chasseloup Laubat tới đường Bà Rịa là đường Miche, đường nối dài đường Nationale đến đường Bangkok là đường Larclauze.

Nghị định ngày 16-3-1878 đặt tên các đường: D'Adran giữa đường Canton và đường Ohier, Vannier giữa bến Charner và đường D' Adran, Amiral Rose giữa bến Charner và đường D' Adran, Espagne giữa đường Catinat và đường Charner, đại lộ Norodom giữa đường Pellerin và đường Nationale, đại lộ Canton giữa bến Commerce và đường D' Adran.

1 Bấy giờ đường Charner và đường Rigault de Genouilly đều nằm trên bờ Kinh Lớn nên vừa gọi là bến vừa gọi là đường.

2, 3 Không hiểu vì sao lại xếp đại lộ (boulevard) Norodom và Bonard vào loại đường nhỏ?

Ngày 8-5-1879, đổi tên đường Eglise thành đường Ormay. Ngày 29-12-1879, xếp lại các đường lớn (grande voirie) ở Sài Gòn như sau: đường Boresse suốt chiều dài đến đường Lagrandière; đường Chasseloup Laubat suốt chiều dài; đường Lagrandière từ đường Boresse đến đường Thuận Kiều; bến Arroyo Chinois từ bến Commerce đến bến Primauguet, đại lộ Citadelle từ bờ sông đến đường Taberd; đường Taberd từ giữa đường Citadelle đến đường Tây Ninh; đường Tây Ninh nằm giữa đường Taberd và đường Chasseloup Laubat; đường Nationale suốt chiều dài.

Quyết định ngày 29-12-1882 đặt tên một số đường: đường Eglise ở Chợ Quán, từ đường Thấp đến đường Cao; đường Eglise ở Cầu Kho cũng từ đường Thấp đến đường Cao; đại lộ Des Deux Ponts từ đường Nationale nối dài đến đại lộ Citadelle, đường Bà Rịa phần nối dài trong Hạng 20.

Năm 1884, đổi tên đường Fort Du Sud thành đường Jean Eudel.

Ngày 14-4-1885, Đốc lý Sài Gòn mở cuộc trưng cầu dân chúng về việc xây dựng đường nằm trên bờ phải sông Sài Gòn, từ trụ sở hãng Messageries Maritimes đến Fort Du Sud, nằm trên địa bàn làng Khánh Hội và làng Tam Hội theo đồ án thiết kế của cơ quan Công chánh lập ngày 11-4-1885. Phòng Thương mại và Hội đồng thành phố tán thành, dân chúng không ai có ý kiến phản đối, nên ngày 27-6-1885, Đốc lý Sài Gòn ban hành Nghị định tuyên bố vì lợi ích công cộng mà khởi công xây dựng tuyến đường này. Sau khi làm xong, đường này được đặt tên là Quai de Tam Hội, đến ngày 29-3-1917 đổi tên thành Quai de l'Yser.

Nghị định ngày 9-5-1887, của Thống đốc Nam Kỳ mở cuộc trưng cầu ý dân về việc nối dài đường Catinat (từ đường Taberd đến tháp nước, qua phía đường Mayer). Nghị định ngày 18-6-1887, công bố việc nối dài đường Catinat là vì lợi ích công cộng. Chính quyền Sài Gòn được giao thực hiện đền bù theo thể thức truất hữu hay thỏa thuận các thửa đất lọt vào lộ giới và tiến hành xây dựng.

Ngày 10-5-1898, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi tên đường ở Sài Gòn như sau: đường Nouvelle thành đường Carabelli, Vòng xoay (Rond Point) thành quảng trường Rigault de Genouilly, bến Commerce thành bến Francis Garnier, 2 đường Charner và Rigault de Genouilly thành đại lộ Charner (vì kinh Grand Canal đã được san lấp), đường Yokohama thành đường Doudard de Lagrée, đường Tự Đức thành đường Amiral Dupré, đại lộ Canton chia làm 2 đường: phần phía Bắc thành đường Krantz, phần phía Nam thành đường Duperré, đường Cap Saint Jacques thành đường Filippini, đường Hongkong chia làm 2 đường: từ đường Mac Mahon đến nhà thờ Chánh tòa là đường Amiral Page, từ nhà thờ đến đường Nationale là đường Cardi, đường Thủ Dầu Một thành đường Cornulier Lucinière, đường Catinat (từ đại lộ Norodom đến bốn nước) là đường Blancsubé, từ phía bốn nước trở đi là đường Garcerie, đường Phnôm Pênh thành đường Lafont, đường Tây Ninh thành đường Rousseau, đường Batavia thành đường Amiral Courbet, đường Palais thành đường Barbet, đường Jardin thành đường Larégnière, đường Larclauze nối dài thành đường Testard, đường Dispensaire thành đường Colombier, đường Evêché thành đường Colombert, đường Hôpital thành đường Pasteur, đường Des Mœurs thành đường Richaud, đường Shanghai thành đường Palanca, đường Bà Rịa thành đường Legrand de La Liraye, đường Deux Cimetières thành đường Mayer.

Ngày 10-7-1902, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi tên đường Citadelle thành đường Luro, đường Nationale thành đường Paul Blanchy. Năm 1905, sau khi làng Tân Hòa được nhập vào hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, một đường làm ranh giới cho hai thành phố, nối bến Belgique với đường Galliéni được đặt tên là đường Tân Hòa, sau đổi là đường Grand Couronné.

Ngày 30-10-1906, Nghị định của Toàn quyền Đông Dương phê duyệt đề nghị của Hội đồng thành phố ngày 3-9-1906 đặt tên các đường sau đây: đường số 32 là Gallimard; đường số 41

là Vassoigne, đường số 42 đi bên hông chợ Tân Định là Frostin; đường số 47 là Arfeuille, đường số 48 là Lanzarotte; đường số 28 là Ariès; đường số 46 là Monceaux; đường số 36 là Lesèble; đường số 4 là Eyriant Des Vergnes; đường số 5 là Jauréguiberry; đường số 35 là Faucault; đường số 27 là Martin Des Pallières; đường số 9 là Thomson, đường số 6 là Thévenet, đường số 30 là Noel, đường số 38 là Barbier, đường Des Deux Ponts là Paul Bert.

Ngày 29-3-1907, đặt tên đường mới làm nối đường Legrand de La Liraye đến đường Mayer là đường Pierre.

Ngày 13-4-1908, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định mở cuộc điều tra về những điều tiện và bất tiện của việc xây dựng quảng trường trước ga xe lửa và lấp đầm Boresses để mở rộng đại lộ nối Sài Gòn với Chợ Lớn. Đề án tiền khả thi, họa đồ thiết kế và bản kê các lô đất sẽ truất hữu để tại bàn giấy tòa Đốc lý để dân chúng tham khảo và cho ý kiến. Một hội đồng được thành lập để nghiên cứu, đề xuất ý kiến lên Thống đốc để ban hành Nghị định cần thiết. Đến ngày 11-11-1916 thì quảng trường này được đặt tên là quảng trường Eugène Cuniac.

Ngày 12-2-1914, Đốc lý Sài Gòn ra Nghị định đặt tên đường hai bên chợ Bến Thành mới, đường phía Đông là đường Viénot, đường phía Tây là đường Schroéder, đặt tên đường số 23 là đường Duranton, đường mới làm nối đường Schroéder với đường Bourdais là đường Amiral Courbet.

Ngày 20-10-1914, Đốc lý Sài Gòn ra Nghị định nhập bến Arroyo Chinois và đường Route Basse của Sài Gòn và đổi tên thành bến Belgique.

Ngày 30-9-1916, Đốc lý Sài Gòn ra Nghị định sửa tên đường: đại lộ Sài Gòn - Chợ Lớn, đoạn từ đường Bourdais đến ranh giới làng Tân Hòa là đại lộ Galliéni; bến Khánh Hội phía bờ phải rạch Tàu Hũ, từ cầu rạch Ong Lớn đến cầu quay là bến La Marne; đường Thuận Kiều từ đường De Lagrandière đến rạch Thị Nghè là đường

Verdun; đường Pépinière từ đường Taberd đến đường Chasseloup Laubat là đường Miss Cawell; đường Cầu Kho từ bến Belgique đến đường Cao (Route Haute) Sài Gòn - Chợ Lớn là đường Nguyễn Tấn Nghiễm; đổi tên đường Square thành đường Mac Pourpe.

Ngày 23-5-1917, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mở cuộc trưng cầu về những điều tiện và bất tiện của việc mở rộng đường Fort Du Sud.

Ngày 18-7-1917, Hội đồng thành phố đề nghị nối dài đường Mac Mahon, đoạn từ rạch Thị Nghè đến đường Arfeuille, được Thống đốc phê duyệt ngày 4-9-1919.

Ngày 21-8-1917, Đốc lý Sài Gòn ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 25-8-1917 đổi tên đại lộ Abattoir từ bến Belgique đến đường Lagrandière là đại lộ Kitchener; đường Rue Latérale du Sud de la Gare phía sau ga xe lửa, từ đường Bourdais đến đường Blancsubé Cầu Kho là đường Colonel Grimaud; đường Rue Latérale du Nord de la Gare phía trước ga xe lửa, từ đường Schroéder đến đường Route Haute là đường Général Boudonnet; bến Tam Hội, từ bờ tường hăng Messageries Maritimes đến cuối ranh thành phố là bến Yser; điều chỉnh chiều dài đường Stratégique từ đường Verdun đến ranh thành phố, chiều dài đường Lagrandière cũng đến ranh thành phố; ngắt một đoạn đường Hamelin, từ đường Charner đến đường Mac Mahon đặt tên là đường Đỗ Hữu Vị.

Ngày 23-5-1919, Đốc lý Sài Gòn đặt tên đường làm bởi một đoạn đường Némésis (đoạn giữa đường Espagne và đường Lagrandière) và đường Poulo Condore là đường Aviateur Garros.

Nghị định ngày 10-11-1919, mở cuộc trưng cầu về những điều tiện và bất tiện, và Nghị định ngày 19-2-1920 công bố việc nối dài đường Mac Mahon là vì lợi ích công cộng. Ngày 10-7-1920, Thống đốc cho phép Thành phố truất hữu các phần đất nằm trong lộ giới của đoạn nối dài này.

Ngày 20-4-1920, tách đoạn đường Ohier, từ đường Massiges đến đường Nationale đặt tên là đường Maréchal Richard.

Ngày 26-4-1920, đặt tên đường số 24 là đường Frère Guillerault; đổi tên đường Nouvelle thành đường Pierre Fladin; đặt tên đường song song với đường số 9 là đường Douaumont; đường số 5 là đường Vigerie; chia đôi đường Blancsubé Cầu Kho thành 2 đường Huỳnh Quang Tiên và Arras; đổi tên đường Nhà thờ Chợ Đũi thành đường Dixmude; đặt tên đường ở khu Khánh Hội: đường Fonck; đường Charles De Cappes; đường La Fayette; đường Jean Caylar, đổi tên đường Messageries Maritimes thành đường Heurteaux; đường Cimetière De Xóm Chiếu thành đường Mousquet; đường Adran thành đường Georges Guynemer; đặt tên đường ngắn gần ga xe lửa là đường Chemin Des Dames; đổi tên đường Batavia bên hông chợ Bến Thành thành đường Amiral Courbet; và đặt tên đường đối diện là đường Sabourain; đường phía bên kia đường Canton là đường Reims, đường dọc theo ga xe lửa trước kia gọi là Rue Latérale Du Nord De La Gare nay đổi là đường Colonel Boudonnet; đường xéo với đường này là đường Lacotte; đoạn đường ngắn nối đường Richaud với đường Jauréguiberry là đường Folliot; đường nhỏ ở khu quảng trường Francis Garnier là đường Rudyard Kipling; ở khu Đồn Đất là đường Capitaine Fryatt; đổi tên đường Route de Limite làm ranh giới cho hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn thành đường Nancy; đặt tên đường nhỏ ở khu ngã sáu Sài Gòn là đường Ypres.

Ngày 17-7-1920, Đốc lý Sài Gòn ban hành Nghị định đổi tên cũ, đặt tên mới và xác nhận tên đã đặt trước cho rất nhiều đường và quảng trường trong thành phố. Cụ thể, một phần đường Bourdais, đoạn nằm giữa đường Colonel Boudonnet và đường Taberd đặt tên là đường Amiral Rose; một phần đường Boresse đoạn nằm giữa đường Colonel Boudonnet và đường Lagrandière đặt tên là đường Chemin Des Dames; một phần đại lộ Lord Kitchener đoạn nằm giữa đường Colonel Boudonnet và đường Lagrandière đặt

tên là đường Amiral Krantz; một phần đại lộ Luro đoạn nằm giữa đường Chasseloup Laubat và đầu đường Mayer đặt tên là đại lộ Albert 1^{er}, quảng trường đầu cầu số 2 trên rạch Thị Nghè đặt tên là quảng trường Maréchal Foch; một phần đại lộ Bonard đoạn nằm giữa đường Pasteur và đường Paul Blanchy, phía Bắc đặt tên là đường Capitaine Fryatt, đoạn thứ hai ở phía Nam đặt tên là đường Rudyard Kipling; đầu đường Bonard, quảng trường Nhà hát và bùng binh phía sau nhà hát từ đường Catinat đến đường Daul Blanchy đặt tên chung là quảng trường Théâtre (đến ngày 16-1-1935 đổi tên thành quảng trường Augustin Foray), quảng trường nằm giữa đường Catinat và đại lộ Charner đặt tên là quảng trường Francis Garnier; suốt chiều dài đường D' Adran, từ bến Belgique đến đường Ohier đổi tên mới là Georges Guynemer; suốt chiều dài đường Amiral Rose cũ từ đại lộ Charner đến đường D' Adran hợp với một phần của đường Vannier, đoạn nằm giữa đại lộ Charner và đường D' Adran đặt tên là quảng trường Gambetta; một đoạn của đường Blancsubé de Cầu Kho giữa bến Belgique và đại lộ Galliéni đặt tên là đường Huỳnh Quang Tiên, một đoạn khác từ đại lộ Galliéni đến đường Chasseloup Laubat đặt tên là đường Arras; đường Krantz cũ hợp với đường Duperré đổi tên thành đại lộ La Somme; đường Avalanche cũ đổi tên thành đường Champagne; đường Némésis cũ đổi tên thành đường Alsace Lorraine; bến Primauguet cũ đổi tên thành bến Argonne; đường Bangkok cũ đổi tên thành đường Massiges; đường Pháo đài phía Nam từ cầu quay đến kinh Tê đặt tên là đường Jean Eudel; một đoạn đường Messageries Maritimes từ đường Pháo đài phía Nam đến lối đi qua cầu Lớn (Grand Pont) đặt tên là đường Fonck, đoạn thứ hai từ phía trước lối đi qua cầu Lớn đặt tên là đường Heurteaux; đường chưa có tên, từ đường Pháo đài phía Nam đến sông Sài Gòn, gần cống phía Nam cũ sở Nhà Rông đến bến Yser đặt tên là đường Charles de Cappes; đường Immigration cũ, từ đường Pháo đài phía Nam đến bến Yser đặt tên là đường Jean Caylar; đường nhà thờ Xóm Chiếu từ đường Pháo đài phía Nam đến bến Yser đặt tên là đường

La Fayette; đường nghĩa địa Xóm Chiếu từ đường Pháo đài phía Nam đến bến Yser đặt tên là đường Mousquet; đường Chợ Lớn từ bến La Marne đến kinh Tẻ đặt tên là đường Lanessan; một đường nhỏ không tên từ đường Dayot đến đường Némésis đặt tên là đường Reims; đường không tên phía Bắc từ đường Boresse đến đại lộ Kitchener đặt tên là đường Gustave Vinson, phía Nam đặt tên là đường Marcel Parent; một phần đường nhà thờ Chợ Đũi nằm giữa bến Belgique và đại lộ Galliéni đặt tên là đường Louvain, đoạn thứ hai từ đại lộ Galliéni đến đường Colonel Grimaud đặt tên là đường Dixmude, đoạn sau cùng nối dài đến bùng binh nhà ga và đường Lagrandière đặt tên là đường Ypres; đường không tên từ đại lộ Kitchener (phía góc Lò mổ) đến đường Blancsubé de Cầu Kho cũ đặt tên là đường Douaumont; đường rạch Cầu Kho cũ là đường phố nhỏ từ đường Lacotte đến đường Colonel Boudonnet đặt tên là đường Commandant Raynal; đường lò mổ Cầu Kho từ đường Blancsubé de Cầu Kho đến đường Nguyễn Tấn Nghiêm đặt tên là đường Général Le Man; đường số 1 từ đường Lagrandière đến đường Duranton đặt tên là đường Lucien Lacouture; đường số 2 từ đường Lagrandière đến đường Chasseloup Laubat đặt tên là Roger Massoulard; đường số 5 từ đường Richaud đến đường Legrand de La Liraye, giữa đường Pierre và đại lộ Luro đặt tên là đường René Vigerie; đường số 24 từ cuối đường Colonel Boudonnet đến đường Chasseloup Laubat đặt tên là Des Frères Guillerault; đường không số từ đường Richaud đến đường Jauréguiberry, giữa đường Eryaud Des Vergnes và đường Lareynière đặt tên là Alphonse Folliot; đường mới mở từ đường Chasseloup Laubat đến đường Colombier, giữa đường Lareynière và đường Verdun đặt tên là đường Pierre Flanin; đường Polygone từ đường Verdun đến ranh giới thành phố đặt tên là đường Général Lizé; đường Tân Hòa (thôn) còn gọi là đường ranh giới, đoạn từ bến Belgique đến đại lộ Galliéni đặt tên là đường Grand Couronné; đoạn nằm giữa đại lộ Galliéni và đường Stratégique đặt tên là đường Nancy; quảng trường Nhà thờ Lớn đổi thành quảng trường Pigneau De

Béhaïne; bến Francis Garnier đổi thành bến Le Myre De Vilers; đường Sohier đoạn nằm giữa rạch Thị Nghè và đường Bangkok cũ đặt tên là đường Marcel Richard.

Ngày 6-7-1922, đặt tên đường phía sau bệnh viện Sài Gòn và nằm giữa quảng trường Eugène Cuniac và đường Mac Mahon là đường Jean Monlau; đường ở Khánh Hội, từ bến La Marne, đi giữa xưởng Jacque et Cie và hãng xà bông Cangue là đường Guillaume Martin.

Ngày 21-8-1922, đặt tên đoạn đường Lagrandière nằm giữa đường Verdun và ranh giới giữa Sài Gòn với Chợ Lớn là đường Frère Louis.

Ngày 16-4-1924, Chủ tịch Hội đồng thành phố (tạm quyền Đốc lý) ra Nghị định đặt tên công viên thành phố là công viên Maurice Long chiếu theo đề nghị của Hội đồng thành phố ngày 3-2-1923 được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 6-4-1924.

Ngày 27-8-1926, đặt tên con hẻm ra đường Charner là đường Phủ Kiệt.

Ngày 7-5-1929, đặt tên đường ở khu chợ Tân Định nối đường Vassoigne và đường Frostin là đường Lê Văn Duyệt; một đường nhỏ khác là đường Génibrel; nhập đoạn đường mới làm dài 30 m nối chợ Khánh Hội vào đường Jean Eudel; đoạn đường Guillaume Martin nối dài đặt tên là đường Vincencini; đoạn đường Heurteaux nối dài đặt tên là đường Bersério; đường từ đường Verdun đến đường Larégnière là đường Lacaut; đường mới nối đường Colombier với đường Champagne là đường Epargnes; đường mới làm nối đường Verdun với đường số 24 là đường Léon Combes.

Ngày 5-6-1930, đặt tên đường nằm giữa chợ và nhà thương Khánh Hội là đường Frères Denis; đường nằm giữa chợ và nhà thương Tân Định là đường Nguyễn Văn Đạm; quảng trường trước chợ Khánh Hội là quảng trường Paul Ville.

Ngày 4-9-1930, đặt tên đường ở khu cảng Thương mại (Port de Commerce): đường nối đường Jean Eudel với bến Khánh Hội và dọc theo kho số 11 là đường Victor Ascoli; đường phía trên đường Victor Ascoli và song song với nó đặt tên là đường Louis Gage; đường đi sau nhà kho và trước các cửa hàng quen gọi đường 16 m đặt tên là đường Antoine Roland.

Ngày 1-10-1930, thu hồi Nghị định ngày 5-6-1930 về phần đặt tên đường Frères Denis để đặt tên khác là đường Louis Boez.

Ngày 27-11-1930, đặt tên đường đi vòng quanh sở thú: từ đường Espagne đến cầu Thị Nghè, qua xưởng Ba Son và rạch Thị Nghè là đường Jean Baptiste Louis Pierre⁽¹⁾.

Nghị định ngày 29-10-1932, đặt tên quảng trường phía trước tòa Thống đốc, góc đường Lagrandière và đường Mac Mahon là quảng trường.

Nghị định ngày 15-12-1933, đặt tên cho khu vườn ươm của Thảo cầm viên nằm phía Bắc rạch Thị Nghè (Sở Bông) là vườn Cognacq.

Ngày 10-12-1935, đổi tên quảng trường Du Théâtre đặt do Nghị định ngày 17-7-1920 là quảng trường Augustin Foraya, đặt tên các lối đi giữa đại lộ De La Somme là Allées Jean Riquebourg.

Ngày 6-4-1936, tách một đoạn đường Rousseau nằm giữa đường Espagne và đại lộ Norodom đặt tên là đường Docteur Angier, đoạn giữa đại lộ Norodom và rạch Thị Nghè vẫn mang tên đường Rousseau.

Ngày 20-8-1937, mở cuộc trưng cầu về những điều tiện và bất tiện trong việc mở đường đi vào nhà lao Trung Ương mới xây (nhà lao Chí Hòa), ngày 12-8-1939 ra Nghị định truất hữu các lô đất để làm đường; đến ngày 10-4-1943 thì tuyên bố làm đường này vì công ích, sau năm 1945 mới làm xong và đặt tên là đường Nguyễn Đình Chiểu.

1 Đường này sau lọt vào khuôn viên Thảo cầm viên nên không còn nữa.

Ngày 18-11-1937, Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn đặt tên một đoạn của đường Vannier, từ quảng trường Rigault de Genouilly đến đại lộ Charner là đường Denis Frères (đến ngày 2-5-1938 lại đổi là Frères Denis), đoạn từ đại lộ Charner đến đường Georges Guynemer vẫn mang tên Vannier.

Ngày 18-4-1939, Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn đặt tên đường số 20 từ đường Chasseloup Laubat đến đường Général Lizé là đường Edouard Audouil.

Ngày 12-5-1939, Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn đặt tên đường ở khu ngã sáu Sài Gòn, đoạn nối dài của đường Lacotte, giữa đường Frère Louis và đường Duranton là đường Phan Thanh Giản.

Ngày 20-4-1939, đặt tên quảng trường bao quanh bởi các đường Pellerin, Testard, Mac Mahon, Richaud là quảng trường Paul Doumer.

Ngày 4-8-1939, Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn đặt tên đường nối đường Pierre Flandin đến đường Epargnes và đi qua nhà cô nhi viện và nhà thờ Rédemptoristes là đường Rédemptoristes.

Ngày 12-1-1940, làm đường Eyriand Des Vergnes nối dài từ rạch Thị Nghè đến giáp ranh giới Sài Gòn và Gia Định.

Ngày 29-4-1940, đặt tên cho đường gần đường Verdun là đường Louis Cazeau.

Ngày 23-1-1943, đặt tên đường số 9 là đường Monseigneur Dumortier, đường hẻm gần chợ Bến Thành là đường Calmette; đường số 29 chạy qua làng Hòa Mỹ là đường Paulus Cửa; đường số 7 là đường Durwel; đường số 8 là đường Nguyễn Du; đường số 10 là đường Ballande; đổi tên đường Jardin của tư nhân tặng thành đường Ribot; đường Thomson thành đường Paulin Vial.

Nghị định ngày 26-3-1947 của Chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ do Lê Văn Hoạch làm Thủ tướng đặt tên đường Nguyễn Văn Thinh cho đoạn đầu của đường Verdun, từ ngã sáu đến đường

Chasseloup Laubat và đường Thái Lập Thành cho đoạn tiếp đường Nguyễn Văn Thinh đến đường Legrand de la Liraye.

Nghị định số 233-cab/DAA ngày 30-5-1950 của Thủ hiến Nam Việt đặt tên một số đường trên địa bàn Sài Gòn như sau: đường Nguyễn Đình Chiểu đi vào nhà lao Chí Hòa, giữa đường Verdun và nhà lao; đường Bảo Hộ Thoại nằm giữa đường Kitchener và đường Arras; đường René Nicolau nằm giữa đường Galliéni và đường Frères Louis, bên hông Nha Cảnh sát; đường Đỗ Thanh Nhân nằm giữa đường De la Marne và đường Charles de Cappel, bên hông hăng Lucia; đường Gia Long cắt một đoạn đường Lagrandière, giữa đường Catinat và đường Nguyễn Văn Thinh.

Nghị định số 301bis-Cab/DAA ngày 15-2-1952 của Thủ hiến Nam Việt đặt tên đường Maréchal De Lattre de Tassigny cho một đoạn đường nối Mac Mahon và đường De Gaulle, nằm giữa đường Chasseloup Laubat và đường Gia Long.

Nghị định số 2540-Cab/DAA ngày 28-11-1952 đổi tên một số đường trên địa bàn vùng Sài Gòn như sau: đường Cá Hấp thành đường Bùi Quang Chiêu, hẻm Epargnes thành đường Lê Văn Thạnh, hẻm Tân Định thành đường Bác sĩ Trần Tấn Phát, đoạn đường Pellerin từ đường Gia Long đến bến Belgique thành đường Maréchal Leclerc, đường Garcerie thành đường Duy Tân, đường Paul Blanchy từ đường Norodom đến rạch Thị Nghè (cầu Kiệu) thành đường Trưng Nữ Vương⁽¹⁾.

Tóm lại, suốt 80 năm trực tiếp cai trị xứ Nam Kỳ, trên địa bàn thành phố Sài Gòn, người Pháp đã xây dựng được trên 150 đường phố lớn nhỏ. Sau năm 1945, họ trở lại chiếm Nam Bộ trong 9 năm, còn làm thêm một ít đường nữa, do ngành công binh của quân viễn chinh Pháp trực tiếp làm, hoặc do ngành giao thông công chính của các chính phủ bù nhìn của họ làm, hầu hết là hoàn chỉnh các đường hay đoạn đường đang xây dựng dở dang trước

1 Về các nghị định và quyết định đặt, đổi tên đường, xin tham khảo trong sách *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd.

năm 1945. Ngoài ra họ còn đổi tên đường, chia đường lớn thành nhiều đoạn và đặt tên mới⁽¹⁾.

-
- 1 Tính đến ngày chính phủ Pháp ký Hiệp định Genève công nhận nền độc lập của nước Việt Nam năm 1954, trên phần đất khu vực Sài Gòn thuộc khu Sài Gòn - Chợ Lớn đã có 184 đường phố có tên gọi, được xếp theo thứ tự ABC đối chiếu với tên gọi ngày nay là: Albert 1er (Đình Tiên Hoàng), Alphonse Folliot (Nguyễn Gia Thiều), Alsace Lorraine (Phó Đức Chính), Amiral Courbet (Nguyễn An Ninh), Amiral Dupré (Đông Du), Amiral Page (Hàn Thuyên), Amiral Roze (Trương Định), Antoine Rolland (Trần Văn Dư), Arfeuilles (Trần Quốc Toàn), Ariès (Huỳnh Khương Ninh), Arras (Cổng Quỳnh), Audouil (Cao Thắng), Aviateur Garros (Thủ Khoa Huân), Bảo Hộ Thoại (Bùi Viện), Barbé (Lê Quý Đôn), Barbier (Thạch Thị Thanh), Belland (Nguyễn Khắc Nhu), Bersério (Lê Thạch), Blancsubé (Phạm Ngọc Thạch), Bonard (Lê Lợi), Boresse (Yersin), Bourdais (Calmette), Calmette (Đình Công Tráng), Capital Friatt (Cao Bá Quát), Carabelli (Nguyễn Thiếp), Cardi (Nguyễn Văn Bình), Catinat (Đổng Khởi), Colonel Boudonnet (Lê Lai), Colonel Grimaud (Phạm Ngũ Lão), Colombert (Alexandre de Rhodes), Colombier (Hồ Xuân Hương), Cornulier Lucinière (Thi Sách), Chaigneau (Tôn Thất Dạm), Champagnes (Lý Chính Thắng), Chanson (Cách Mạng Tháng 8), Charles de Cappel (Hoàng Diệu), Charner (Nguyễn Huệ), Chasseloup Laubat (Nguyễn Thị Minh Khai), Chemin Des Dames (Lê Anh Xuân), Dayot (Nguyễn Thái Bình), Général De Gaulle (Nam Kỳ Khởi Nghĩa), De La Somme (Hàm Nghi), Dixmude (Đề Thám), Docteur Angier (Nguyễn Bình Khiêm), Dominjod (Nguyễn Thành Ý), D'Ormay (Mạc Thị Bưởi), Doudard de Lagrée (Phan Văn Đạt), Douaumont (Cô Giang), Dumortier (Cô Bắc), Duranton (Bùi Thị Xuân), Đỗ Hữu Vị (Huỳnh Thúc Kháng), Đỗ Thanh Nhân (Đoàn Văn Bơ), Durwell (Phan Ngũ), Epargnes (Nguyễn Thông), Espagne (Lê Thánh Tôn), Eyriand Des Vergnes (Trần Quốc Thảo và Lê Văn Sĩ), Fourcault (Nguyễn Phi Khanh), Farinole (Đặng Trần Côn), Flandin (Bà Huyện Thanh Quan), Fonk (Đoàn Nhữ Hài), Frères Denis (Ngô Đức Kế), Frère Guillaumont (Tôn Thất Tùng), Frère Louis (Nguyễn Trãi), Frostin (Bà Lê Chân), Galliéri (Trần Hưng Đạo), Gallimard (Nguyễn Huy Tự), Garcerie (Phạm Ngọc Thạch), Général Le Man (Cao Bá Nhạ), Général Lizé (Điện Biên Phủ), Genébrél (Huỳnh Quang), Guillaume Martin (Lê Quốc Hưng), Georges Guillemer (Hồ Tùng Mậu), Gia Long (Lý Tự Trọng), Gustave Vinson (Trịnh Văn Cấn), Hamelin (Huỳnh Thúc Kháng), hẻm Eparges (Sư Thiện Chiếu), hẻm Tân Định (Trương Quyền), Heurteaux (Nguyễn Trường Tộ), Huỳnh Quang Tiên (Hồ Hào Hón), Jaubert (Jacques) (Trần Khánh Dư), Jardins (Phạm Đình Toái), Jean Caylar (Ngô Văn Sở), Jauréguiberry (Ngô Thời Nhiệm), Jean Dualos (Đặng Tất), Jean Eudel (Nguyễn Tất Thành), Jean Mazet (Đặng Dung), Kerlan (Lê Văn Hưu), Krantz (Nguyễn Thị Nghĩa), Lacaut (Nguyễn Thị Diệu), Lacotte (Phạm Hồng Thái), La Fayette (Nguyễn Tử Nha), Lafont (Chu Mạnh Trinh), Lagrandière (Lý Tự Trọng), Larclauze (Trần Cao Văn), Lanessan (Nguyễn Khoái), Lanzarotte (Đoàn Công Bửu), Lareynière (Trương Định), Lefèbre (Nguyễn Công Trứ), Legrand de la Liraye (Điện Biên Phủ), Léon Combes (Sương Nguyệt Anh), Lesèble (Lý Văn Phức), Lê Văn Duyệt (Mã Lộ), Lieutenant Ribot (Phạm Đình Toái), Lord Kitchener (Nguyễn Thái Học), Louis Boez (Đình Lễ), Louis Cazeau (Lê Ngô Cát), Louis Gage (Trương Đình Hội), Lucien Lacouture (Nam Quốc Cang), Luro (Tôn Đức Thắng), Mac Mahon (Nam

2. Đào/lắp kinh rạch và xây cầu

Song song với việc xây dựng đường phố, người Pháp còn chú trọng vào việc lấp hồ ao và rạch nước trên địa bàn thành phố, đào các con kinh lớn phục vụ giao thông và xây cầu. Trong công tác bồi lấp này, quan trọng và lớn lao nhất là việc lấp kinh Grand Canal và đầm Borese. Đây là công tác thuộc trách nhiệm của chính quyền thành phố nên được giao cho Sở Công chánh lập kế hoạch dự án ngân sách, tổ chức đấu thầu thực hiện. Bấy giờ chưa có xe ben chở đất từ xa đến nên phải dùng sức người hạ thấp đồi Tân Khai và các gò đất khác trong vùng kể cả đất đá của thành Gia Định cũ để có đất san lấp. Riêng đầm Borese chiếm một diện tích khá lớn mà việc san lấp là cả một đại công tác nên chính quyền thành phố phải

Kỳ Khởi Nghĩa), Marcel Parent (Phan Văn Trường), Marchaise (Ký Con), Marchand (Nguyễn Cư Trinh), Mangin (Trần Khát Chân), Mac Pourpe (Nguyễn Văn Chiêm), Maréchal Richard (Nguyễn Văn Thủ), Maréchal De Lattre De Tassigny (Nam Kỳ Khởi Nghĩa), Maréchal Leclerc (Pasteur), Martin Des Pallières (Nguyễn Văn Giai), Massiges (Mạc Đĩnh Chi), Matelot Manuel (Tồn Đản), Mayer (Võ Thị Sáu), Mékong (Trần Doãn Khanh), Miche (Phùng Khắc Khoan), Miss Cauwell (Cồng chúa Huyền Trân), Monceaux (Huỳnh Tịnh Của), Mossard (Nguyễn Du), Mousquet (Nguyễn Xuân Ôn), Ngô Tùng Châu (Trần Chánh Chiếu), Nguyễn Du (Phan Tôn), Nguyễn Đình Chiếu (Hòa Hưng), Nguyễn Văn Đuộm (Nguyễn Văn Nghĩa), Nguyễn Văn Thịnh (Cách Mạng Tháng 8), Nguyễn Tấn Nghiễm (Trần Đình Xu), Noel (Trương Hán Siêu), Norodom (Lê Duẩn), Ohier (Tôn Thất Thiệp), Palanca (Nguyễn Trung Ngạn), Pasteur (Đồn Đất), Paulus Của (Hòa Mỹ), Paul Bert (Trần Quang Khải), Paul Blanchard (Trần Quý Khoách), Paul Blanchy (Hai Bà Trưng), Paul Vial (Phan Liêm), Pellerin (Pasteur), Phan Thanh Giản (Lê Thị Riêng), Pierre (Mai Thị Lựu), Philippini (Nguyễn Trung Trực), Primauguet (Ngô Văn Năm), Phú Thạnh (Nguyễn Thiện Thuật), Quai d'Argonne (Tôn Đức Thắng), Quai Belgique (Tôn Đức Thắng), Quai Le Myre De Vilers (Tôn Đức Thắng), Quai De La Marne (Vân Đồn), Quai Yser (Thương Khấu), René Vigarie (Phan Kế Bính), René Héraud (Trần Nhật Duật), René Nicolau (Nguyễn Cảnh Chân), Rédemptoristes (Kỳ Đồng), Reims (Lê Công Kiều), Richaud (Nguyễn Đình Chiếu), Roger Massoulard (Lương Hữu Khánh), Rousseau (Nguyễn Bình Khiêm), Route Nord du Canal de Dérivation (Tôn Thất Thuyết), Rudyard Kipling (Nguyễn Siêu), Sabaurain (Lưu Văn Lang), Schroéder (Phan Châu Trinh), Sohier (Nguyễn Văn Thủ), Taberd (Nguyễn Du), Testard (Võ Văn Tấn), Turc (Hồ Huân Nghiệp), Thái Lập Thành (Cách Mạng Tháng 8), Thévenet (Tú Xương), Trương Minh Ký (Nguyễn Thị Diệu), Vannier (Ngô Đức Kế), Vassoigne (Nguyễn Hữu Cẩu), Verdun (Cách Mạng Tháng 8), Verdun (Trần Cao Vân), Victor Ascoli (Nguyễn Hiến), Victor Olivier (Lê Văn Linh), Viénot (Phan Bội Châu), Vincencini (Lê Quốc Hưng), Xóm Chiếu (nay vẫn mang tên Xóm Chiếu), Ypres (Nguyễn Văn Tráng).

phối hợp với tòa Thống đốc chi ngân sách để thực hiện có sự tài trợ của ngân sách Đông Dương, kết hợp với việc xây dựng nhà ga xe lửa Sài Gòn - Nha Trang và xây chợ Bến Thành mới. Ngày 13-4-1908, Quyền Thống đốc Ernest Outrey phải cho mở cuộc trưng cầu để lấy ý kiến quần chúng về những điều tiện và bất tiện của việc lấp đầm Boresse. Đến ngày 25-4-1911 thì chính thức khởi công. Ngày 16-11-1912, cử Ủy ban giám sát công tác gồm có Kỹ sư trưởng lãnh địa Nam Kỳ làm Chủ tịch, các ban viên có: Renoux - Hội viên Hội đồng thành phố, Phó đốc lý thứ hai đại diện Đốc lý, Canavaggio - Hội viên Hội đồng thành phố, Arséguet - Phó Kỹ sư, đại diện Kỹ sư trưởng khu Nam hỏa xa, Verret - Kỹ sư trưởng các công trình, Roché - Cán sự cầu đường của thành phố, phụ tá Ủy ban với tư cách tham vấn.

Còn các ao chằm vũng lầy trong vườn tư nhân thuộc trách nhiệm của chủ đất, do đó mà việc san lấp thực hiện chậm, kéo dài tới năm 1934 mà vẫn chưa xong, khiến chính quyền thành phố phải ban hành Nghị định ấn định thời hạn dài ngắn cho các gia chủ tùy theo ao chằm rộng hẹp. Theo Nghị định ngày 13-1-1934, thời gian ấn định là 6 tháng cho các ao của công ty Foncière d'Indochine một ở góc đường Jean Mazet và đại lộ Paul Bert; một ở phía Tây đường Jean Mazet; của Hiệp hội Immobilière Hui Bon Hoa ở đại lộ Galliéni song song với đường Dixmude; thời hạn một năm đối với ao của ông Lefort, nhân viên Bưu điện, ở đường René Héraud; và của Hiệp hội De La Mosquée Musulmane ở đường Colonel Boudonnet; thời hạn hai năm đối với ao rộng 25.000 m² ở đường Jean Mazet của ông Pargoire, Giám thu của Sở thuế Trước bạ.

Về việc làm cầu trên địa bàn thành phố Sài Gòn hồi đầu Pháp thuộc, cây cầu được xây dựng sớm nhất và quan trọng nhất là cầu quay Khánh Hội nối vùng Bến Thành với cảng Sài Gòn. Nguyên sau khi vùng cảng được xây dựng, đường sá được mở mang, nhất là đường Fort Du Sud (nay là đường Nguyễn Tất Thành) sự liên lạc giữa hai bờ rạch Bến Nghé phải dùng thuyền, bất tiện, nhất là

việc chuyên chở hàng hóa, nên chính quyền Pháp cho phép Công ty Messageries Impériales xây dựng gấp rút chiếc cầu gỗ qua rạch.

Kỹ thuật làm cầu bấy giờ chưa cho phép họ xây dựng cây cầu có đủ chiều cao cho ghe tàu chạy buồm với những cột buồm cao ngھều có thể lưu thông qua bụng cầu. Vì vậy họ buộc lòng phải làm cầu quay bằng gỗ, để hàng ngày quay mở một nhịp vào giờ nhất định cho ghe tàu qua lại dễ dàng. Nhưng kết quả vẫn không được như ý muốn. Chẳng hạn vào giờ mở cầu mà nước triều chưa cao, lòng rạch không đủ sâu để tàu có trọng tải lớn qua lại được, hoặc có những ghe tàu vì lý do này hay lý do khác bị chậm trễ dọc đường, khi tới cầu thì vừa hết giờ, đành phải đậu lại chờ ngày hôm sau. Do đó tàu ghe đậu chật trên rạch, gây nên bao cảnh hỗn độn, ô nhiễm môi trường, mất trật tự an ninh. Báo *Courrier De Saigon* số ra ngày 5-1-1865 đã viết:

“Cây cầu quay bằng cây trên kinh Tàu Hũ ít hữu ích đối với nền thương mại nhỏ hoạt động bằng ghe, nó làm trở ngại rất nhiều đối với ghe thuyền mọi cỡ, và trở ngại hầu như hoàn toàn đối với sự lưu thông của các ghe thuyền đi biển, phải ngược lên đến tận Chợ Lớn”⁽¹⁾.

Chính vì có sự phản nản như thế, ngày 26-4-1901 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập một Ủy ban xem xét dự án kế hoạch và điều kiện sách (thuật ngữ chuyên môn chỉ về các điều khoản của hợp đồng) do công ty xây dựng Levalloir-Perret đệ nạp về việc xây dựng lại cầu quay Khánh Hội. Ủy ban gồm có Giám đốc sở Giao thông công chánh Nam Kỳ làm chủ tịch, với các thành viên là: De Casanova - Tham biện hạng 5 đại diện Giám đốc Nha Nội chính, một đại diện Thống đốc Nam Kỳ, Crouzet - Kỹ sư trưởng Cơ quan Thủy vận Nam Kỳ, Falsimague - Phó Kỹ sư trưởng Cơ quan Khu 1 ngành xe lửa, Hoppe - Cán sự Trưởng Khu 2 ngành xe lửa.

1 Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa, sđd, tr. 435.

Ủy ban này đã làm việc tích cực trong 2 tháng, biểu quyết chấp thuận kế hoạch và điều kiện sách xây cầu nói trên, nên ngày 6-7-1901, toàn quyền Đông Dương chính thức phê duyệt việc xây cầu và giao cho công ty xây dựng Levalloir-Perret thực hiện với kinh phí dự trù 385.134fr41 hay 151.023\$10 theo hối suất 2fr55, phí về giám sát, nghiệm thu 24.865fr59 hay 9.751\$21, cộng 410.000fr00 hay 160.784\$31, do ngân sách Đông Dương đài thọ.

Công việc làm cầu phải mất gần 2 năm mới xong. Từ khi cầu gỗ được thay bằng cầu sắt và song song với việc phát triển đường sắt Sài Gòn - Chợ Lớn, Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Nha Trang, người ta đặt đường ray trên tuyến đường từ ga xe lửa Sài Gòn nối với cảng Khánh Hội bằng cầu quay để vận chuyển hàng hóa bằng các toa tàu.

Ngày 7-6-1903, Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập một Ủy ban trưng cầu ý dân về việc điều hành cầu quay Khánh Hội và việc lưu thông tàu thuyền trên rạch Bến Nghé, gồm có: Escoubet - Thanh tra Nha Nội chính làm Chủ tịch, với các thành viên là một hội viên Hội đồng thành phố Sài Gòn do Đốc lý cử, một hội viên Hội đồng thành phố Chợ Lớn, một hội viên phòng Thương mại Sài Gòn do Chủ tịch cử, Dupont - Chủ xưởng ở Sài Gòn, Yeng Seng - Chủ xưởng thép ở Chợ Lớn. Do có cuộc trưng cầu này mà dân chúng có ý kiến lo ngại, nếu xảy ra sự cố ở cầu quay mà tàu thuyền không qua được thì hàng hóa từ cảng không xuống được miền Tây và ngược lại, thì hậu quả tác động đến nền kinh tế không thể lường được. Vì vậy đề nghị chính quyền cho đào con kinh khác để mở lối thoát. Chính vì có ý kiến như thế nên Ủy ban nói trên cũng không dám đưa ra đề nghị về thời biểu hoạt động của cầu. Do đó Thống đốc phải tự ấn định thời biểu tạm thời như sau:

- Buổi sáng: 2 - 6 giờ và 8 - 12 giờ: lưu thông bộ; 24 - 2 giờ và 6 - 8 giờ: lưu thông thủy.

- Buổi chiều: 14 - 18 giờ và 20 - 24 giờ: lưu thông bộ; 12 - 14 giờ và 18 - 20 giờ: lưu thông thủy. Đặc biệt mở cho lưu thông bộ trước

1 giờ và chậm 1 giờ khi có chuyển tàu mang bưu kiện đi Pháp hay từ Pháp tới.

Tuy cầu đã mở cho lưu thông thủy và bộ, nhưng vẫn chưa làm yên lòng những người có nỗi lo ngại trên đây. Trong phiên họp ngày 1-8-1903 của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, các hội viên Cuniac, Pech, Claude, Thiémonge, Jacque, Gigon-Papin, De Clouzet, Toàn, Vi, Ninh, Diệp, Quang nêu lên sự lo ngại ấy và kiến nghị với chính quyền phải đặt lên ưu tiên hàng đầu trên tất cả các công trình việc đào kinh Tẻ để giải quyết lưu thông tàu ghe. Thống đốc có mặt trong buổi họp đã trả lời rằng: Sau khi cầu quay làm xong, chính quyền đã cho thành lập một Ủy ban nghiên cứu điều lệ hoạt động của cầu, nhưng ủy ban từ chối việc nghiên cứu chừng nào mà kinh Tẻ chưa được đào. Trong điều kiện như thế, tôi tin không một chính quyền nào có thể thiết lập xong điều lệ điều hành cầu quay. Do đó vấn đề đương nhiên đã được giải quyết. Câu nói đó của Thống đốc hàm ý việc đào kinh Tẻ là phải làm ngay, khởi bàn cãi. Quả thế, ngày 4-3-1904, việc đào kinh Tẻ được tiến hành như chúng ta thấy ở phía sau.

Sau khi đào kinh Tẻ xong, chính quyền Sài Gòn lại muốn mở rộng và nâng cấp cầu quay vì nhu cầu lưu thông thủy bộ qua cầu ngày càng phát triển. Thêm vào đó từ ngày 11-10-1906, ngành giao thông công chính được phép chuyên chở vật liệu qua cầu. Công việc lại giao cho công ty xây dựng Levalloir-Perret nghiên cứu và trình dự án. Dự án gồm có việc mở rộng và nâng cao không tính của mặt cầu, xê dịch đường, làm một lễ cho người đi bộ có bao lơn về phía trên của cầu và làm lại các cọc gỗ che chắn. Dự án đệ nạp ngày 29-4-1912 và được Toàn quyền Đông Dương phê duyệt ngày 18-5-1912. Ngày 8-12-1912, Thống đốc Nam Kỳ ra lệnh đình chỉ lưu thông thủy bộ qua cầu quay từ ngày 16-12-1912 đến ngày 6-3-1913, riêng tàu điện từ ngày 25-12-1912 đến ngày 3-2-1913 trong thời gian cải tạo cầu.

Tuy cầu đã được sửa xong, nhưng mãi tới ngày 29-10-1923, Thống đốc Nam Kỳ mới ban hành Nghị định ấn định chính thức

thời biểu qua cầu trong mỗi 24 giờ dành cho người đi bộ, xe cộ các loại, tàu điện và tàu thuyền như sau:

Mở cho ghe tàu qua lại trên rạch Bến Nghé:

- Từ 0 giờ 03 phút đến 1 giờ 57 phút;
- Từ 6 giờ 03 phút đến 6 giờ 27 phút;
- Từ 12 giờ 03 phút đến 13 giờ 57 phút;
- Từ 20 giờ 03 phút đến 20 giờ 27 phút;

(3 phút dành cho việc khởi động)

Mở cho người đi bộ và xe cộ đi trên cầu:

- Từ 2 giờ 00 phút đến 6 giờ 00 phút;
- Từ 6 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút;
- Từ 14 giờ 00 phút đến 20 giờ 00 phút;
- Từ 20 giờ 30 phút đến 0 giờ 00 phút;

Trong các thời gian quy định trên, cầu sẽ mở cho lưu thông bộ đặc biệt trong các trường hợp sau:

1. Khi có bưu kiện từ Pháp hay từ Bắc Kỳ⁽¹⁾ cần phải chuyển ngay vào nội thành, cầu sẽ được mở nửa giờ trước và sau khi bưu kiện được cho chuyển qua cầu.

2. Khi có bưu kiện gửi đi Pháp hay gửi ra Bắc Kỳ, cầu sẽ được mở nửa giờ trước và sau khi bưu kiện được chuyển qua cầu để ra cảng.

Trường hợp dành ưu tiên cho bưu điện quá nửa giờ phạm vào giờ của giao thông thủy, cầu sẽ được mở bù cho giao thông thủy bằng thời gian quá ấy. Thời biểu trên đây được áp dụng từ ngày 1-11-1923.

Rút kinh nghiệm từ cầu quay Khánh Hội và nhờ kỹ thuật làm cầu tiến bộ hơn, người Pháp xây cầu Mống gần đó với một thiết kế

1 Tức từ phủ Toàn quyền Đông Dương gửi vào.

hợp lý hơn. Đó là nâng cao mấu cầu hai bên bờ, thân cầu làm theo lối cánh cung, để cho khoảng tĩnh không ở giữa thân cầu cách mặt nước lúc triều cao đủ cho tàu thuyền có trọng tải lớn có thể qua lại được mà cột buồm không vướng cầu. Còn đường lên cầu hai bên bờ, người ta xây thành đường dốc ra hai phía thành hình chữ T, không choán mất nhiều đất, gọi là mang cá. Cách thiết kế này về sau được áp dụng để xây các cầu khác bắc qua kinh Tàu Hũ trong Chợ Lớn.

Sau cầu quay Khánh Hội, về phía Đông và Bắc thành phố, người Pháp cũng xây mới hay thay cầu gỗ xưa bằng cầu sắt như cầu Thị Nghè, cầu Kiệu, cầu Bông, cầu Mac Mahon. Cầu sau này được xây dựng vào khoảng năm 1930 khi xây dựng sân bay Tân Sơn Nhất. Cầu Thị Nghè có từ thời chúa Nguyễn, được làm bằng gỗ đơn sơ do bà Nguyễn Thị Khánh, con gái ông Nguyễn Cửu Vân, vợ một chức nghè (như thừa phái), bắc cho chồng đi về qua làm việc tại thành Phiên Trấn. Do đó mà có tên cầu Thị Nghè. Về sau người Pháp thay thế cầu gỗ nhỏ hẹp bằng cầu sắt rộng hơn với kỹ thuật lắp ráp tối tân hơn. Cầu có 3 nhịp làm theo hình tò vò để sức chịu tải được cao. Hồi đó chưa dùng cần cầu để cầu các nhịp sườn đặt lên trụ, người ta dùng phương pháp đẩy lướt để đưa nhịp cầu từ mấu trong đất liền ra gác lên trụ cầu. Muốn vậy, sau khi ráp xong nhịp cầu chính thức, người ta ráp nối vào nhịp cầu ấy một phần đuôi có trọng lượng gấp đôi của trọng lượng nhịp cầu, đủ giữ được cân bằng cho nhịp cầu khi vươn ra giữa khoảng trống. Người ta dùng hệ thống con lăn để đẩy nhịp cầu tiến tới gác lên trụ cầu mà không gây nên sự cố. Với lối lao nhịp cầu cách này, thời bấy giờ đã cho là tài giỏi lắm⁽¹⁾.

Cầu Bông cũng có từ thời chúa Nguyễn, gọi là cầu Cao Miên vì từ năm 1736 vua thứ hai của Cao Miên là Nặc Tha đóng trụ sở ở phía Gia Định, đã làm cầu này để liên lạc với dinh Điều Khiển

1 Lối lao nhịp cầu kiểu này cũng đã được ngành công binh và công chính của ta trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ áp dụng để bắc những chiếc cầu bằng qua các con suối có bờ quá cao và rộng ở vùng núi. Bouinais và A. Paulus, *L'Indochine Francaise Contemporaine*.

phía Chợ Đũi. Dưới thời Lê Văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định có lập vườn hoa ở khu vực này nên cầu được gọi là cầu Hoa. Đến đời vua Thiệu Trị vì kỵ húy tên bà Hồ Thị Hoa là mẹ vua nên đổi gọi là cầu Bông. Cầu Kiệu có từ thời các vua nhà Nguyễn, gọi là cầu Phú Nhuận theo tên thôn, rồi cầu Chợ Mới theo tên chợ (chợ Xả Tài), nhưng dân chúng quen gọi là cầu Kiệu vì bên cạnh cầu phía Phú Nhuận có xóm trồng kiệu, lúc đầu gọi là cầu Xóm Kiệu, sau bỏ chữ “Xóm” thành cầu Kiệu. Người Pháp thường gọi là Troisième Pont (Cầu thứ ba) đối với cầu Bông là cầu thứ hai, cầu Thị Nghè là cầu thứ nhất. Tất cả các cầu trên rạch Thị Nghè mà người Pháp gọi Arroyo De L'Avalanche đều thấp, vì trên rạch này không có ghe thuyền có cột buồm cao qua lại, mà chỉ là ghe đánh cá nhỏ.

Thời bấy giờ, ngoài các cầu nêu trên, việc đi lại giữa thành phố Sài Gòn và các vùng lân cận còn phải dùng rất nhiều bến đò ngang, trong đó quan trọng nhất là bến đò băng sông Sài Gòn qua Thủ Thiêm. Lúc đầu chính quyền Pháp cũng cho đầu thầu dùng ghe thuyền truyền thống để chở người qua lại. Về sau càng ngày phương tiện giao thông càng phát triển, người Pháp cho chủ thầu đóng phà bằng gỗ vừa rộng vừa dài để chở các loại xe và súc vật, nhưng vẫn chèo chống bằng tay. Đến ngày 1-1-1920, mới dùng phà điều khiển bằng động cơ và cho chủ thầu được thu tiền qua phà theo bảng giá biểu sau đây:

1. Hành khách mỗi lần qua phà từ 5 giờ đến 7 giờ, hoặc từ 11 giờ đến 14 giờ, hay từ 18 giờ đến 20 giờ phải trả 0\$01 (một xu); từ 7 giờ đến 11 giờ hay từ 14 giờ đến 18 giờ, hay từ 20 giờ đến 24 giờ phải trả 0\$02 (hai xu).

2. Hành khách có hành lý nhẹ nhưng công kênh hoặc hành lý nặng phải để trên sàn phà phải trả thêm tiền cước 0\$01 nếu đi trong thời gian từ 5 giờ đến 20 giờ, hay 0\$02 nếu đi trong thời gian từ 20 giờ đến 24 giờ.

3. Chó có xích dắt hay không, nếu khách có trên một con, mỗi con phải trả 0\$02 hay 0\$04 tùy theo thời gian ở mục 2 trên đây.

4. Xe đạp hay xe kéo (kể cả phu xe) khách phải trả thêm 0\$05 hay 0\$10 (một giắc hay hào) tùy thời gian ở mục 2 trên đây.

5. Xe chở đồ kể cả một phu xe, có đồ hay không phải trả 0\$10 hay 0\$15 tùy thời gian ở mục 2 trên đây.

6. Ngựa, la hay bò không thắng vào xe, dắt theo, kể cả người dắt phải trả 0\$15 hay 0\$25 tùy theo thời gian ở mục 2 trên đây.

7. Xe 2 bánh, kể cả người điều khiển, không kể hành khách và xe 2 bánh có chở vật dụng, hàng hóa hay không, kể cả người điều khiển phải trả 0\$20 hay 0\$30 tùy theo thời gian ở mục 2 trên đây.

8. Xe 4 bánh kể cả người điều khiển, không kể hành khách và xe 4 bánh có chở vật dụng, hàng hóa hay không, kể cả người điều khiển phải trả 0\$30 hay 0\$40 tùy theo thời gian ở mục 2 trên đây.

9. Xe ô-tô 2 hay 3 chỗ ngồi kể cả tài xế, không kể hành khách phải trả 0\$60 hay 0\$70 tùy thời gian ở mục 2 trên đây.

10. Xe ô-tô có ít nhất 4 chỗ ngồi, kể cả tài xế, không kể hành khách phải trả 0\$80 hay 1\$00 tùy thời gian ở mục 2 trên đây.

11. Xe cam-nhông có hàng hay không, kể cả tài xế phải trả 1\$00 hay 1\$20 tùy thời gian ở mục 2 trên đây.

Phà máy chỉ hoạt động từ 5 giờ sáng đến 24 giờ khuya.

Về việc đào kinh trên địa bàn thành phố Sài Gòn, lúc đầu người Pháp cho đào các kinh thoát nước để tránh ao tù, muỗi mòng mất vệ sinh. Những kinh này sau được lấp hết để có mặt bằng làm đường, xây nhà cửa, xây chợ. Ngày nay chỉ còn kinh Tẻ và kinh Đôi là thủy đạo quan trọng. Nguyên sau khi người Pháp làm cầu Khánh Hội như đã nói trên, trong phiên họp của Hội đồng thành phố ngày 1-8-1903, các hội viên nêu lên giả thuyết là nếu cầu Khánh Hội có sự cố ngăn cản lưu thông thủy, thì hậu quả sẽ vô cùng lớn lao, vì rạch Bến Nghé là thủy đạo duy nhất cho sự lưu thông ghe thuyền giữa miền Đông và miền Tây, cả lên Nam Vang. Vì vậy thành phố phải kịp thời đào kinh mới nối sông Sài Gòn với kinh Tàu Hũ và rạch

Ong Lớn để dự phòng. Đó là công trình mà chính quyền thành phố phải đặt lên ưu tiên hàng đầu. Do đó ngày 11-9-1903 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định mở cuộc trưng cầu về việc đào kinh Tẻ. Ngày 26-9-1903, Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập Hội đồng để cứu xét và cho ý kiến về kết quả cuộc trưng cầu này, gồm có Peux - Hội viên Tòa Thượng thẩm Sài Gòn do chánh án cử làm Chủ tịch, Ascoli, Du Crouzel, Guérin, Jacque, Ban Guan, Choon Kiet làm Hội viên. Do kết quả của cuộc trưng cầu mà ngày 4-3-1904, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cho phép tiến hành công tác đào kinh Tẻ. Theo họa đồ thiết kế, kinh Tẻ bắt đầu từ vàm Rạch Bàng, vòng xuống giáp kinh Tàu Hũ, cắt ngang vàm rạch Ong Lớn, tạo thành một cù lao nhỏ, ngày nay gọi là cù lao Nguyễn Kiệu.

Một Hội đồng được thành lập bởi Nghị định ngày 13-9-1904 của Thống đốc Nam Kỳ để trông nom việc đào kinh gồm có Farel - Hội viên Tòa Thượng thẩm Sài Gòn làm Chủ tịch và các hội viên là Ascoli, Guérin, Thiémonge, Garrignenc, Lacaze, Bonade.

Bấy giờ việc đào kinh hãy còn dùng sức người là chính, nên phải mất hai năm mới hoàn thành. Ngày 16-3-1907, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mở cho tàu thuyền lưu thông trên kinh Tẻ. Từ đó kinh Tẻ giữ một vai trò rất quan trọng về lưu thông thủy giữa thành phố Sài Gòn và các tỉnh miền Tây, giữa miền Tây và miền Đông Nam Kỳ, vì ở đây tàu thuyền được phép qua lại tự do ngày và đêm, bất luận giờ nào, trong khi ở rạch Bến Nghé tàu thuyền qua lại phải có giờ nhất định, chậm mấy phút là đã lỡ một chuyến qua cầu, phải đậu lại chờ chuyến sau.

Sau khi đào kinh Tẻ được một thời gian, ngày 1-3-1930, người Pháp cho xây cầu ngay vàm kinh, nối đường Jean Eudel với đường liên tỉnh 15. Cầu dài 241 m, lòng cầu rộng 8 m, mỗi lễ rộng 1,25 m. Vào thời điểm này, kỹ thuật xây cầu đã tiến bộ, đã biết dùng bê tông cốt thép để xây trụ cầu nên chiều cao của cầu đủ cho tàu thuyền chui qua mà không bị vướng cột buồm. Trong thời gian xây cầu,

cắm lưu thông thủy trên kinh vào thời gian làm việc của tàu cầu. Khu vực cắm lưu thông được chằng hai đầu bởi dây phao có gắn cờ đỏ. Trong thời gian hoạt động của công trường, các công nhân được phân công ngồi trên hai ghe ở hai đầu, cắm cờ đỏ phát lên nếu thấy có tàu thuyền muốn qua khu vực cắm. Các thuyền viên hoàn toàn chịu trách nhiệm về tai nạn có thể xảy ra nếu không theo lệnh cắm này, gây thiệt hại về vật dụng của công trường và người dân sống tại khu vực.

Trong thời gian đầu, việc đốt đèn vào ban đêm tại các đường phố giao cho các nhà mặt tiền tự túc bằng các loại dầu thông thường như dầu dừa, dầu phụng hay dầu mù u. Về sau, thành phố cho trồng các cột đèn bên lề đường đốt bằng dầu mù u hay dầu dừa do ngân sách thành phố đài thọ. Từ khi có dầu hôi thì đốt bằng dầu hôi. Từ khi có điện thì đường được soi sáng bằng đèn điện. Đặc biệt các đường phố đều được trồng cây lưu niên hai bên đường như: cây sao, cây dầu, cây bằng lăng, cây me để có bóng mát vào mùa hè. Hiện nay trên một số đường trong thành phố còn lại một số cây sống trên trăm năm.

III. DÂN SỐ

Theo thống kê ngày 31-12-1883, dân số thành phố Sài Gòn có 13.348 người gồm: 913 người Pháp, 52 người châu Âu khác, 210 người mang quốc tịch Pháp, 6.246 người Việt, 5.595 người Hoa, 161 người Ấn, 135 người Mã Lai (Chăm) và 36 người châu Á khác.

Dân số năm 1917 có 64.496 người gồm: 4.161 Âu, 34.026 Việt, 105 người Khơme, 2.119, người Lào và Bắc Kỳ, 22.079 người Hoa, 677 người Minh Hương, 1.329 người thuộc các tộc người khác.

Năm 1925 có 108.566 người gồm 8.444 người Âu, 100.122 người Việt và các nước châu Á khác.

IV. TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH

1. Tổ chức bộ máy hành chính trước năm 1866

Về tổ chức quản lý hành chính, trong những ngày đầu, người Pháp áp dụng quy chế của nhà Nguyễn bằng cách cử một chức Quan Bố và một chức Quan Án để coi việc hành chính đối với người bản xứ. Chức Quan Bố chỉ áp dụng riêng cho tỉnh Gia Định. Do Lệnh (Ordre) ngày 13-12-1861 Trung tá Hải quân Boresse được giao chức Quan Bố, Đại úy Fréminel được giao chức Quan Án, đến ngày 7-10-1865, Boresse được thay thế bởi Foillard phụ trách địa chính biệt phái ở Chợ Lớn, và Đại úy Fréminel được thay thế bởi Đại úy Larclauze. Ngày 3-2-1866, do Quyết định (Décision) của Soái phủ Sài Gòn, hai chức Quan Bố và Quan Án bị bãi bỏ kể từ ngày 1-3-1866, vì người Pháp đã tổ chức xong guồng máy cai trị theo cách thức của họ.

Lúc đầu địa bàn tỉnh Gia Định cũ vẫn được người Pháp giữ hệ thống tổ chức của nhà Nguyễn bằng Quyết định ngày 12-8-1862 của Đô đốc Bonard là có 3 phủ (Tân Bình, Tân An và Tây Ninh), mỗi phủ có 3 huyện (Tân Bình có 3 huyện: Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc; Tân An có 3 huyện: Cửu An, Tân Hòa, Tân Thạnh; Tây Ninh có 3 huyện: Tân Ninh, Quang Hóa, Bình Long). Cấp tỉnh đặt dưới quyền Chỉ huy trưởng quân sự qua trung gian của viên Tham mưu trưởng, có 2 viên Quan Bố và Quan Án phụ tá. Mỗi huyện (sous préfecture) đặt dưới quyền một viên chức bản xứ gọi là Huyện. Viên này do khả năng và sự tận tụy trung thành có thể đưa lên chức Phủ. Mỗi phủ (Préfecture) có một viên Phủ.

Các phủ coi sóc các huyện. Huyện thuộc phủ nhưng vẫn chịu trách nhiệm việc cai trị của mình. Các phủ và huyện đều đặt dưới quyền viên Thanh tra các việc bản xứ người Pháp.

Về quyền hạn các quan chức được quy định như sau: Quan Bố chỉ áp dụng trong huyện Bình Dương, nhưng sự hoạt động của

y chức khắp cả tỉnh Gia Định về việc thu nạp thuế khóa với điều kiện y chức chuyển các mệnh lệnh qua Bộ Tổng Tham mưu xuống các huyện bởi các quan chức Pháp thuộc quyền.

Về nhiệm vụ các sĩ quan chỉ huy các địa phương thì viên chỉ huy về quân sự, dân sự, chính trị của phủ Tây Ninh gồm địa bàn 3 huyện: Tân Ninh, Quang Hóa, Bình Long, coi luôn việc cảnh sát trên sông Sài Gòn và Vàm Cỏ đến phía dưới sông Tra.

Sĩ quan chỉ huy quân sự, dân sự, chính trị tại Cần Giuộc kiểm soát huyện Phước Lộc, thực hiện việc cảnh sát tuần tra tích cực chống bọn trộm cướp bằng ghe đậu ở rạch Gioi, nơi vàm rạch Cát và ở chợ Rạch Cát, chợ Đệm v.v... đến sông Bến Lức. Nhiệm vụ chính trị của y chức không vươn quá huyện Tân Long. Y chức được giữ lại 12 người chèo ghe đã giao cho y chức theo lệnh ngày 17-2-1862, còn 6 lính mã tà và đại đội thân binh (partisans) sẽ giải tán, nhưng cho sáp nhập vào lính tập của huyện từ 1 tháng 9 năm 1862 tới. Viên Huyện, nhân viên và lính tập cũ vẫn đóng trong huyện cũ Cần Giuộc.

Viên sĩ quan ở căn cứ trên kinh Bưư Điện, cai trị hai huyện Cửu An và Tân Thạnh, còn coi việc trật tự an ninh trên kinh Bưư Điện và một đoạn đường dọc theo kinh, đường đi đến kinh Thương Mại, cả hai nhánh sông Vàm Cỏ và các rạch trung gian. Y chức được có một số ghe, trong đó có một số ở bến Nhứt Tảo và sông Bến Lức, hoạt động tới sông Tra.

Viên sĩ quan đóng ở căn cứ Gò Công coi sóc việc cai trị huyện Tân Hòa và lo an ninh trật tự trên sông Vàm Cỏ từ cửa vàm đến chỗ chia nhánh và các rạch ở nội địa, tránh xâm lấn địa bàn Mỹ Tho.

Các viên Đại úy chỉ huy các ghe tuần tra không có quyền hành về chính trị, trừ trường hợp tình thế đòi hỏi, nhưng chỉ có tính chất nhất thời nếu được cấp trên cho phép với phần chịu trách nhiệm về mình. Mục đích của các trạm ghe này là bảo đảm sự bình an cho hoạt động thương mại bằng cách tuần tra và triệt phá các

bọn cướp. Những tên cướp có vũ khí đều do các viên Thanh tra hay sĩ quan khác coi về trị an ở huyện xét xử. Những trường hợp không quan trọng thì giao cho viên Huyện xét xử.

Các viên Phủ, Huyện có các quyền hạn như dưới Nam triều. Viên Phủ có thể ban hành mệnh lệnh cho viên Huyện, nhưng luôn phải thông báo cho viên sĩ quan liên hệ. Viên này có thể báo cho Bộ Tổng Tham mưu để chống lại mệnh lệnh ấy không được thi hành ngay nếu không có con dấu của soái phủ.

2. Tổ chức bộ máy hành chính thị xã Sài Gòn (1866 - 1877)

Sau đó khu vực Bến Nghé cũ được quy hoạch riêng thành thị xã Sài Gòn (Commune de Saigon)⁽¹⁾. Để tổ chức nền quản lý hành chính của thị xã, ngày 22-12-1866, Phó Đô đốc Thống soái (Vice Amiral Gouverneur)⁽²⁾ De Lagrandière ký Nghị định thành lập Ủy ban nghiên cứu quy chế quản lý thích hợp cho thị xã. Do đề nghị của Ủy ban này, ngày 4-4-1867, Thống soái ban hành Nghị định gồm có 6 chương 50 điều quy định việc tổ chức quản lý hành chính cho thị xã Sài Gòn. Theo Nghị định này, thị xã Sài Gòn được cai trị bởi một chức Ủy viên trưởng thị xã (Commissaire⁽³⁾ Municipale),

- 1 Lâu nay, các tác giả dùng từ “thành phố” để chỉ Sài Gòn vào đầu thời Pháp thuộc dựa theo chữ pháp “Ville”. Nhưng theo tiếng Pháp, chữ “Ville” là một thuật ngữ chỉ nơi đô hội, hoạt động kinh tế nhộn nhịp, chứ không phải một thuật ngữ chỉ đơn vị hành chính. Về thuật ngữ chỉ đơn vị hành chính nơi đô hội đối với người Pháp có nhiều thuật ngữ khác nhau, từ thấp lên cao, từ ít quan trọng đến quan trọng và đều được thành lập bởi một văn kiện pháp quy. Đó là các từ ngữ “Centre urbain” ta dịch là thị trấn, “Commune” ta dịch là thị xã, “Municipalité” ta dịch là thành phố. Ở đây người Pháp dùng thuật ngữ “Commune” để chỉ đơn vị hành chính này, nên chúng tôi dịch là “Thị xã”, vì về sau người Pháp cũng dùng chữ “Commune” để chỉ các thị xã Mỹ Tho, Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá. Có lẽ bấy giờ các Đô đốc chưa dám đặt Sài Gòn thành thành phố “Municipalité”, sợ vượt quyền chức, nên chỉ đặt là thị xã.
- 2 Ông Dương Kinh Quốc dịch chữ Gouverneur ở đây là Toàn quyền, tôi thấy không ổn, vì về sau người ta dịch là Thống đốc từ khi Nam Kỳ bắt đầu cai trị bằng văn quan, tức là từ Thống đốc Le Myre de Vilers. Do đó chúng tôi dịch là Thống soái cho hợp với giai đoạn Đô đốc, và lại bấy giờ sử ta thường dùng cụm từ “Soái phủ Sài Gòn” để chỉ chính quyền quân sự thực dân Pháp ở Nam Kỳ.
- 3 Ở đây người Pháp không dùng thuật ngữ Maire (Đốc lý) mà dùng thuật ngữ Commissaire với nhiệm vụ nặng về an ninh trật tự như một viên Chánh Cấm, nên chúng tôi dịch là Ủy viên như Ủy viên cộng hòa thời 9 năm.

bên cạnh có một Ủy ban⁽¹⁾ thị xã (Commission Municipale) gồm 12 hội viên làm tư vấn.

Ủy viên trưởng thị xã do Thống soái chỉ định, chọn trong số công chức cao cấp và đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính. Nhiệm kỳ vô thời hạn. Nếu xét cần, Thống soái sẽ cử một hay hai viên Phụ tá chọn trong các hội viên không phải công chức. Người đầu tiên được cử giữ chức Ủy viên trưởng thị xã Sài Gòn là Turc - Y sĩ Hải quân, Thanh tra bản xứ sự vụ hạng ba, bởi Sắc lệnh ngày 8-5-1867. Các hội viên Ủy ban thị xã được chọn trong các tầng lớp nhân dân, người châu Á và người châu Âu, sống tại Sài Gòn, không phân biệt quốc tịch, tối thiểu 25 tuổi và cư trú tại đây ít nhất 6 tháng. Công chức có thể tham gia, nhưng không quá một phần tư. Các hội viên Ủy ban cũng do Thống soái chỉ định, nhiệm kỳ một năm. Nhiệm vụ các phụ tá cũng như hội viên Ủy ban đều không hưởng lương.

Ủy viên trưởng thị xã coi về bộ đời của thị xã và hai huyện: Bình Dương và Bình Long, kiêm luôn nhiệm vụ Sĩ quan Cảnh sát của thị xã. Ủy viên trưởng thị xã chịu trách nhiệm trước chính quyền cấp trên, phụ trách các việc sau đây:

1. An ninh trật tự của thị xã, về các đường phố và thi hành các mệnh lệnh có liên quan của cấp trên;
2. Bảo quản các tài sản của thị xã;
3. Lập dự án ngân sách và xuất lệnh chi;
4. Điều hành các công trình công cộng;
5. Ký kết hợp đồng thương mại, cho thuê tài sản, đấu thầu các công trình trong khuôn khổ luật định;
6. Ký kết các văn bản bán, đổi, chia, nhận các của biểu hay di tặng;
7. Thay mặt thị xã trước tòa án để khiếu nại hay bào chữa.

1 Vì người Pháp dùng chữ “Commission” mà không dùng chữ “Conseil” nên chúng tôi dịch là Ủy ban mà không dịch là Hội đồng.

Trường hợp Ủy viên trưởng thị xã tham dự các cuộc đấu thầu liên quan đến quyền lợi của thị xã, y chức sẽ được thay thế bởi hai hội viên Ủy ban thị xã do Ủy ban chỉ định, hoặc do Giám đốc Nha Nội chính. Các cuộc đấu thầu ấy chỉ được trở thành chính thức và nhất định (tức là không thay đổi) nếu được sự phê chuẩn của Soái phủ. Trường hợp có trở ngại, Ủy viên thị xã sẽ được thay thế bởi viên Phụ tá thứ nhất. Trường hợp khuyết viên này thì viên thứ hai thay thế, và nếu viên này cũng khuyết thì được thay thế bởi ban viên Ủy ban đứng đầu danh sách.

Về nhiệm vụ, Ủy ban thị xã sẽ thảo luận các vấn đề sau đây:

1. Cách thức quản lý tài sản của thị xã;
2. Ngân sách thị xã, nói chung tất cả các khoản chi, thu, bình thường hay bất bình thường;
3. Các khoản lệ phí và quy tắc thu;
4. Các vụ thủ đắc, hủy bỏ và hoán chuyển tài sản của thị xã;
5. Điều kiện các hợp đồng thuê mướn và các tài sản tặng dữ vĩnh viễn hay có thời hạn của tư nhân và ngược lại;
6. Các chương trình xây dựng, sửa chữa lớn, bảo trì và cải tạo, tóm lại là các công trình thực hiện;
7. Mở các đường phố và quảng trường, lộ giới các đường;
8. Tiếp nhận các của tặng dữ và di tặng cho thị xã hoặc các cơ sở công cộng;
9. Các hành động tư pháp, các vụ thương lượng và tất cả các vấn đề mà các Nghị định và luật lệ xứ sở đòi hỏi phải thảo luận.

Ủy ban thị xã có thể trình bày các nguyện vọng liên quan tới lợi ích của thị xã. Các cuộc tranh luận của Ủy ban thị xã phải được chuyển lên Giám đốc Nha Nội chính để trình Thống soái phê chuẩn. Trong các buổi họp, nếu có sự tranh cãi về ý kiến của Ủy viên trưởng thị xã, Ủy ban thị xã sẽ bầu chọn một hội viên làm

nhiệm vụ chủ tọa phiên họp. Ủy viên trưởng thị xã có thể tham dự cuộc tranh luận, nhưng phải rút lui khi Ủy ban thị xã biểu quyết. Chủ tọa phiên họp phải chuyển thẳng biên bản thảo luận lên Giám đốc Nha Nội chính.

Ủy ban thị xã họp mỗi năm 4 lần, vào đầu các tháng 2, 5, 8, 11. Mỗi lần họp kéo dài 10 ngày. Ngoài ra, Giám đốc Nha Nội chính sau khi nhận lệnh của Thống soái, có thể triệu tập cuộc họp bất thường của Ủy ban thị xã, hoặc theo lời yêu cầu của Ủy viên trưởng thị xã, mỗi khi quyền lợi của thị xã đòi hỏi. Ủy viên trưởng thị xã chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thị xã. Mỗi phiên họp phải có đa số hội viên tham dự mới hợp lệ. Các nghị quyết phải được đa số tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau, phía chủ tọa sẽ thắng. Nếu có 3 hội viên yêu cầu thì phải bỏ phiếu kín. Cấm Ủy ban thị xã không được thảo luận các vấn đề khác lạ với nhiệm vụ đã quy định hoặc ở ngoài các phiên họp hợp pháp. Các cuộc thảo luận phải ghi theo thời gian vào một cuốn sổ đóng dấu giáp lai và có chữ ký tắt của Giám đốc Nha Nội chính. Các hội viên hiện diện đều ký tên. Ai không ký phải ghi rõ lý do.

Ngoài ra, trong Nghị định còn có một số điều khoản nói về tài sản, các khoản chi, thu của thị xã, nói về các hành động tư pháp, về kế toán của thị xã⁽¹⁾.

Nghị định ngày 7-6-1868 của Thống soái cử thành phần Ủy ban thị xã Sài Gòn cho nhiệm kỳ từ ngày 1-7-1868 gồm có 12 người: Bevet - Trung đoàn trưởng Giám đốc công binh, Brossard de Corbigny - Thanh tra phụ trách quản lý hãng Messageries Impériales, Cornu - doanh gia, Daler - cán bộ ngân hàng chiết khấu, Denis - doanh gia, Dierx - doanh gia, Engler - doanh gia, Lafon - doanh gia, Mayer - thợ đồng hồ, Niedernerger - Lãnh sự của Liên bang Bắc Đức, Pierre - Chánh án tòa án tối cao, Sornsen - doanh gia.

1 BOCF năm 1866 - 1867, ký hiệu J. 1018.

Hai năm sau, Nghị định trên được sửa đổi bởi Nghị định ngày 8-7-1869. Theo Nghị định mới này, tổ chức Ủy ban thị xã Sài Gòn được gọi là Commission Municipale de La Commune de Saigon. Ủy viên trưởng thị xã gọi là Maire de Saigon (Đốc lý Sài Gòn). Ban viên Ủy ban tăng lên 14 người kể cả chủ tịch, gồm 6 người do Soái phủ chỉ định, 7 người do các công dân thành phố bầu. Tăng nhiệm kỳ lên 2 năm. Số ban viên do Chính quyền cử có thể chọn trong dân chúng, không phân biệt quốc tịch và dân tộc⁽¹⁾.

Biên bản các cuộc thảo luận của Ủy ban phải trình Thống soái do Giám đốc Nha Nội chính chuyển 24 giờ sau khi ký. Thống soái sẽ hoặc phê chuẩn mà không có ý kiến, do đó sẽ thành nhất định; hoặc trả lại Ủy ban với ý kiến chỉ dẫn thay đổi và sẽ đưa ra Ủy ban thảo luận lại; hoặc bác bỏ hoàn toàn. Các vấn đề bị bác bỏ không còn đưa ra thảo luận nữa trong nhiệm kỳ đương hành. Nhưng có thể đem ra thảo luận trong nhiệm kỳ tới.

Gặp trường hợp từ nhiệm, chết hay vì lý do khác, xảy ra khuyết một hay nhiều ban viên bầu cử thì Đốc lý sau phiên họp đầu tiên và theo lệnh đặc biệt của Soái phủ, sẽ triệu tập các ban viên còn lại bầu chọn một số ban viên mới bằng số ban viên bị thiếu. Việc bầu chọn thực hiện bằng phiếu kín và theo đa số. Nếu số phiếu ngang nhau, người nhiều tuổi sẽ trúng cử. Việc điền thế các ban viên chỉ định sẽ thuộc quyền Soái phủ. Hạn kỳ của các ban viên tuyển chọn theo hai cách trên đây sẽ chấm dứt theo hạn kỳ của các ban viên mà họ kế nhiệm.

Đốc lý thị xã do Thống soái bổ nhiệm, có thể chọn trong các công chức hiện hành. Tất cả các quy định về tổ chức Ủy ban thị xã Sài Gòn nói trong Nghị định ngày 4-4-1867 không trái với các quy định của Nghị định này vẫn còn hiệu lực.

1 Vì việc đặt khu vực Sài Gòn thành “thành phố” là do Soái phủ Sài Gòn quyết định bằng Nghị định nên “Hội đồng Thành phố” không gọi là Conseil Municipal mà gọi là Commissiom Municipale, và “thành phố Sài Gòn” không gọi là Municipalité de Saigon mà gọi là Commune de Saigon, khác với sau này khi thành phố Sài Gòn được thành lập do Sắc lệnh của Tổng thống Pháp thì mới gọi là Conseil và Municipalité.

Nghị định ngày 9-7-1869 gồm 3 chương 26 điều quy định việc tổ chức bầu cử Ủy ban thị xã. Theo Nghị định này cử tri bao gồm tất cả thị dân thuộc các nước châu Âu, châu Mỹ, tròn 21 tuổi, đủ 3 tháng cư trú tại Sài Gòn vào ngày khóa sổ danh sách, kể cả những người có đủ các điều kiện trên, gốc từ các thuộc địa hay lãnh thổ của châu Âu và châu Mỹ mà ở đó họ có đủ quyền công dân. Các quân nhân thuộc lục quân và hải quân, công nhân viên nhà nước, nếu ở bên Pháp họ không hưởng quyền cử tri thì cũng không được tham dự bầu cử ở Sài Gòn, trừ trường hợp thỏa mãn các điều kiện sau đây: trước 3 tháng kể từ ngày khóa sổ danh sách cử tri có một hay nhiều thửa đất, có đóng thuế điền thổ; hoặc kết hôn với một phụ nữ Sài Gòn có hoạt động thương mại hay công nghệ và có đóng thuế môn bài.

Cũng không được ghi tên vào danh sách cử tri những người bị mất quyền dân sự và chính trị do bị trừng phạt án tù, những người liên quan vào các vụ xét xử của tòa án; dân du thủ du thực; các quân nhân bị tù khổ sai, những người bị tuyên án phá sản.

Ứng viên phải có ít nhất 25 tuổi, cư trú tại thị xã ít nhất 6 tháng, kể cả người Việt. Tuy nhiên, những người sau đây không được ứng cử: Kế toán các trạm thu thuế, những người ăn lương thị xã, những người thầu khoán các công trình công cộng, những người làm công phụ thuộc vào chủ, những người lãnh tiền bảo trợ của thị xã, các chức sắc tôn giáo, những người trực hệ với nhau như cha, con, anh em, các thành viên cùng một hội đoàn, chủ và người làm công trong một nhà. Trường hợp xảy ra sau khi bầu cử, người đắc cử rơi vào các trường hợp cấm ứng cử trên đây, Thống soái sẽ tuyên bố người đó từ nhiệm và được thay thế bằng người khác. Nghị định này cũng nói rõ cách thức lập danh sách cử tri, cách thức bố trí phòng phiếu, cách thức bỏ phiếu và kiểm phiếu, tuyên bố kết quả bầu cử⁽¹⁾.

1 BOCF năm 1869, ký hiệu J. 1023.

Thi hành Nghị định trên, ngày 12-9-1869 (đợt 1) và ngày 19-9-1869 (đợt 2) cuộc bầu cử Ủy ban thị xã Sài Gòn đã được tiến hành, để bầu 7 ban viên. Thi hành quyền được chỉ định 6 ban viên, ngày 27-9-1869, Thống soái Nam Kỳ cử các ông: Richou - thương gia; Niederberger - thương gia; Lourdeault - dược sĩ; Peyre - buôn bán yên cương xe ngựa; Pétrus Trương Vĩnh Ký - chủ nhiệm *Gia Định báo* và nghiệp chủ; Tân Kinh Hô - thương gia. Nhiệm kỳ của các hội viên này khởi từ ngày 1-10-1869 và lễ tuyên thệ sẽ được thực hiện theo quy chế. Bắt đầu từ đó tổ chức này gọi là Hội đồng thành phố và chức Ủy viên trưởng thành phố (Commissaire) gọi là Đốc lý (Maire).

Hơn một năm sau, có 5 ban viên của Hội đồng thành phố xin từ nhiệm, nên ngày 1-11-1870, Quyền Thống soái De Cornulier-lucinière ban hành Nghị định chỉ định Hội đồng thành phố lâm thời gồm các hội viên người Pháp đương nhiệm. Do đòi hỏi phải bầu lại Hội đồng thành phố nên Nghị định ngày 17-12-1870 được ban hành ấn định lại tổ chức Hội đồng thành phố, tổ chức Phòng Thương mại và bầu chọn Đốc lý Sài Gòn. Về điều kiện ứng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn, Nghị định mới cho phép công chức được ứng cử, với điều kiện phải được thủ trưởng cơ quan cho phép. Về hội viên Hội đồng từ nay đều do bầu cử, không còn hội viên chỉ định. Trường hợp số hội viên bị khuyết không quá 5 người, thì việc thay thế sẽ do các hội viên thực hiện theo quy định tại điều 4 của Nghị định ngày 8-7-1869. Nếu quá 5 người, Hội đồng phải được bầu lại trong hạn tối đa 2 tháng. Trong giao thời, một Hội đồng lâm thời sẽ do Thống soái chỉ định.

Chức vụ Đốc lý Sài Gòn không còn do Thống soái chỉ định mà do Hội đồng thành phố bầu cử bằng phiếu kín, đa số tuyệt đối trong phiên họp khai mạc của Hội đồng mới đắc cử. Phiên họp ấy do hội viên nhiều tuổi nhất chủ tọa. Nếu Hội đồng không muốn bầu Đốc lý trong số hội viên, và nếu có đơn thỉnh cầu có hơn hai phần ba hội viên ký tên, Thống soái sẽ cử Đốc lý Sài Gòn trong

hàng ngũ công chức cao cấp. Các điều khoản trong các Nghị định trước đây không trái với Nghị định này vẫn còn hiệu lực. Nghị định này cũng ấn định ngày bầu cử Hội đồng thành phố sắp tới là ngày 22 và 23-1-1871.

Ngày 19-12-1870, Quyền Thống soái ban hành Nghị định quy định cụ thể việc lập danh sách cử tri, ngày khóa sổ, ngày niêm yết, nơi niêm yết, cách làm việc của ban khiếu nại, ngày cấp thẻ cử tri. Địa điểm bầu cử là khách sạn Wang-tai. Cuộc bỏ phiếu từ 7 giờ sáng đến 10 giờ sáng ngày chủ nhật 22, tiếp tục từ 3 giờ đến 6 giờ 30 chiều cùng ngày; ngày thứ hai 23, sáng từ 6 giờ đến 10 giờ, chiều từ 3 giờ đến 6 giờ.

Do Nghị định ngày 27-7-1872, Hội đồng thành phố Sài Gòn bị giải thể và thay bằng một Ủy ban lâm thời gồm có 6 hội viên với đầy đủ thẩm quyền, trừ quyền bầu Đốc lý. Sáu ban viên ấy gồm Marx - thương gia, Sandner - thương gia, Poirier - Giám đốc hãng Comptoir D'Escompte, Hyacinthe Hamonic - thương gia, Chaignon - chủ xưởng khế, Hardois - đại úy chuyên viên. Marx tạm thời lãnh nhiệm vụ Đốc lý, đến ngày 3-9-1872, Marx vắng mặt nên Poirier được cử thay thế.

Ngày 17-9-1872, Quyền Thống Soái Nam Kỳ Ch. D'arbaud lại ban hành Nghị định quy định lại việc bầu cử Hội đồng thành phố Sài Gòn như sau:

Điều 1.

a. Tất cả công dân Pháp tròn 21 tuổi, cư trú ở Sài Gòn ít nhất 6 tháng và không thuộc giới quân sự đều được ghi tên vào danh sách cử tri.

b. Tất cả ngoại kiều không phân biệt quốc tịch, đã cư trú trên địa bàn thuộc địa ít nhất 2 năm, có một năm ở Sài Gòn, đủ 25 tuổi, là nghiệp chủ và đã đóng thuế ít nhất một năm 3.000 fr thuế đất hay nhà, hay có thuế môn bài hạng nhì.

c. Người Việt thỏa mãn các điều kiện như ngoại kiều với sự khác biệt là tiền thuế 600 fr và thuế môn bài hạng tư trở lên. Tuy nhiên cũng được là cử tri mà không cần các điều kiện trên đối với người Việt trên 25 tuổi, đã ở Sài Gòn 6 tháng, là thành viên của cơ quan công quyền của Légion d'Honneur, hoặc có một huy chương quân sự hay danh dự do Thống soái tưởng thưởng, kể cả những người được hưởng trợ cấp hưu bổng.

Điều 2. Các cử tri 25 tuổi được ứng cử. Tuy nhiên hội viên Hội đồng ngoại kiều và Việt không quá một phần ba, nay tạm định số lượng là 15. Họ cũng không được bầu làm Đốc lý, phụ tá hay tạm thay trong trường hợp bị khuyết.

Điều 3. Một quy định riêng thi hành và áp dụng Nghị định này.

Điều 4. Đốc lý và Phó đốc lý được cử bởi Thống soái và chọn trong số hội viên Hội đồng thành phố không phải ngoại kiều và người Việt.

Điều 5. Ủy ban thành phố chỉ định theo Nghị định ngày 27-7-1872 tiếp tục nhiệm vụ đến khi có Hội đồng mới. Ngày bầu cử do Thống soái định.

Điều 6. Các điều khoản các Nghị định trước không trái với Nghị định này vẫn còn hiệu lực⁽¹⁾.

Chiếu theo điều 5 Nghị định trên, Nghị định khác cùng ngày nhắc lại điều kiện những người được tham gia và những người không được tham gia bầu cử, cách thức lập danh sách cử tri, niêm yết, giải quyết khiếu nại, ấn định nơi đặt phòng phiếu, ban phụ trách phòng phiếu, giá trị của lá phiếu, tiến trình cuộc bầu cử, kiểm phiếu, công bố kết quả, giải quyết khiếu nại, các ban viên ngoại kiều và người Việt được ấn định theo tỷ lệ: 1 người Việt, 2 ngoại kiều người châu Á, 2 ngoại kiều các nước khác, trúng cử theo đa số tương đối, nếu nhiều người có cùng số phiếu, người nhiều

1 BOCF năm 1872, ký hiệu J. 1029.

tuổi hơn trúng cử. Gặp trường hợp một hay nhiều hội viên đắc cử vì nhiều lý do không thể tham gia Hội đồng, sẽ được thay thế bằng những ứng viên có số phiếu tương đối kế tiếp. Gặp trường hợp không có người thay thế thì phải triệu tập cuộc bỏ phiếu khác vào ngày chủ nhật thứ ba sau đó để bầu. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Tuy thành phần Hội đồng thành phố mở rộng cho người Việt tham gia, nhưng tỷ lệ quá nhỏ. Như vậy trong lúc biểu quyết bao giờ người Việt cũng thiếu số. Đó là chưa kể hầu hết thành phần người Việt trong hội đồng là bộn tay sai của thực dân Pháp nên quyền lợi của dân chúng Sài Gòn không được bênh vực và bảo vệ.

Nghị định ngày 14-11-1872 ấn định ngày bầu cử Hội đồng thành phố là ngày chủ nhật 15-12-1872 từ 7 giờ sáng tại tòa Đốc lý đến 5 giờ chiều ngày thứ hai 16-12-1872. Kết quả trúng cử toàn người Pháp được phê duyệt bởi Nghị định ngày 30-12-1872. Đó là các ông: Lourdeault, Sandner, J.B. Poirier, Blancsubé, Hamonic, Chaignon, Mayer, Barthelier, Schroéder, Hardois, Hubert, Collet, Leroy, Burté, Cardi Aîné. Các hội viên điển khuyết về sau sẽ lần lượt lấy các ứng viên có số phiếu kế vị trúng cử áp chót. Lourdeault được bầu làm Đốc lý, Sandner làm Phó Đốc lý thứ nhất, J.B. Poirier được bầu làm Phó đốc lý thứ hai. Sau đó các hội viên Collet và Cardi từ nhiệm nên được thay thế bởi các ông Macaire - quản lý hãng Messageries Maritimes và ông Calinaud - trưởng phòng các tàu dân dụng do Quyết định ngày 14-7-1873. Qua năm sau đến lượt Đốc lý Lourdeault từ chức, Blancsubé được cử giữ chức Xử lý thường vụ theo Quyết định ngày 6-11-1874.

Nghị định ngày 3-11-1874 bắt buộc người trúng cử hội viên Hội đồng thành phố Sài Gòn phải có số phiếu tuyệt đối. Nếu lần bầu thứ nhất không đạt đa số tuyệt đối, lần bầu sau phải đạt 1/8 số phiếu. Trường hợp khuyết hội viên, chỉ điển thế khi khuyết đến 5 người. Trường hợp này, Đốc lý phải báo cáo cho Giám đốc Nha Nội chính, và theo lệnh Thống soái, cử tri sẽ được triệu tập để bầu

bổ sung trong thời hạn một tháng. Bãi bỏ tất cả các quy định trước trái với Nghị định này⁽¹⁾.

Quyết định ngày 4-12-1874 nâng số hội viên người Pháp trong Hội đồng thành phố Sài Gòn lên 12 người. Cuộc bầu cử tiến hành trong 2 đợt vào các ngày 6, 7-12-1874 và 13, 14-12-1874, có 12 ứng viên người Pháp trúng cử được phê chuẩn bởi Quyết định ngày 17-12-1874 như sau: Blancsubé, Vinson, Catoire, Jame (chưởng khế), Sémanne, Esquer, Mayer, Didier, De Lanneau, Chaignon, Michelot, Salenave. Quyết định khác cùng ngày 17-12-1874 cử Vinson làm Đốc lý, Blancsubé là Phó Đốc lý thứ nhất, Catoire là Phó Đốc lý thứ hai⁽²⁾.

Ngày 13-9-1875, sau khi hai ông Vinson và Sémanne đi xa khỏi thành phố vì công vụ, hai ông Michelot và Chaignon xin từ chức, Hội đồng thành phố chỉ còn 8 người, chỉ thiếu 2 người nữa là không đủ túc số để thảo luận nên Thống soái Nam Kỳ ra Quyết định cho phép Hội đồng thành phố Sài Gòn được thảo luận với đa số hội viên hiện diện trên đất Nam Kỳ.

Qua năm 1876 là năm có kỳ bầu cử Hội đồng thành phố Sài Gòn, được tiến hành trong hai đợt vào ngày 10, 11 và 17, 18-12-1876 đem lại kết quả trúng cử vẫn toàn người Pháp được Thống soái phê duyệt bằng Quyết định ngày 21-12-1876 là: Vinson, Jame, Reynaud, Boilloux, Dussutour, Blancsubé, Foulhous, Candau, Lamy, Bézian, Andrieu, Houdinet. Quyết định cùng ngày của Thống soái Nam Kỳ vẫn cử Vinson làm Đốc lý, Phó đốc lý thứ nhất là Jame, Phó đốc lý thứ hai là Reynaud.

3. Tổ chức bộ máy hành chính thành phố Sài Gòn

Ngày 8-1-1877, Tổng thống Pháp là Thống chế De Mac Mahon ký ban hành Sắc lệnh chính thức thành lập thành phố Sài Gòn,

1 BOCF năm 1874, ký hiệu J. 1033.

2 BOCF năm 1874, ký hiệu J. 1033.

có Phó Đô đốc, Thượng nghị sĩ, Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa L.Fourichon ký phó thụ. Sắc lệnh này được Thống soái Nam Kỳ Duperré công bố trên toàn cõi thuộc địa Nam Kỳ bởi Nghị định ngày 16-5-1877. Sắc lệnh này được coi như một bản hiến chương của thành phố gồm có 9 chương 78 điều quy định việc tổ chức quản lý thành phố. Từ đó Sài Gòn mới chính thức là thành phố theo đúng nghĩa danh chính ngôn thuận.

Chương I gồm một điều duy nhất xác định đơn vị hành chính Sài Gòn từ nay gọi là thành phố được xếp vào loại thành phố lớn (Grande Municipalité) hay là thành phố cấp I (Municipalité de première classe).

Chương II có 16 điều quy định cơ cấu tổ chức các cơ quan của thành phố do một viên Đô đốc lý, 2 viên Phó Đô đốc lý và 12 hội viên Hội đồng thành phố, trong đó có 8 hội viên người Pháp hay có quốc tịch Pháp, 2 hội viên người bản xứ, một hội viên ngoại kiều không phải người châu Á, một hội viên người châu Á. Chức chủ tịch Hội đồng Đô đốc lý, Phó Đô đốc lý và hội viên hội đồng đều không có lương (gratuites). Không được bầu vào Hội đồng thành phố các trường hợp sau đây:

- Thống soái, các thành viên Hội đồng Tư mật;
- Cảnh sát trưởng, nhân viên Cảnh sát;
- Quân nhân thuộc lục quân, hải quân đương nhiệm;
- Chức sắc tôn giáo đang hành đạo trong thành phố;
- Các Thẩm phán chính ngạch tòa Hòa giải ở Sài Gòn;
- Thành viên tòa án sơ thẩm ở Sài Gòn;
- Nhân viên kế toán công quỹ và nhân viên có trả lương của thành phố;
- Các nhà thầu khoán các công trình công cộng;
- Những người làm công phụ thuộc vào chủ;
- Những người hưởng trợ cấp xã hội;

- Những người không biết nói, đọc và viết tiếng Pháp.

- Những người cùng huyết thống trực hệ như cha, con, anh em, sui gia.

Sau khi được bầu chọn, nếu có hội viên nào rơi vào các trường hợp trên đây thì Thống soái sẽ tuyên bố y đương nhiên từ nhiệm. Nhiệm kỳ hội viên là ba năm, được tái cử liên tục. Hội viên không phải người Pháp sẽ do Thống soái cử sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật. Các hội viên người Pháp và có quốc tịch Pháp sẽ được bầu bởi danh sách cử tri của thành phố lập theo các mục I, II và IV Sắc lệnh ngày 2-2-1852 và Sắc lệnh ngày 13-1-1866 (có bản sao đính kèm Sắc lệnh này). Được bầu vào Hội đồng tất cả cử tri đủ 25 tuổi trừ trường hợp thiếu năng lực hay rơi vào các trường hợp cấm trên đây. Phiếu bầu liên danh chung cho thành phố. Tuy nhiên Thống soái có thể tham khảo Hội đồng Tư mật chia địa bàn thành phố thành các khu vực, mỗi khu vực bầu ít nhất 2 hội viên.

Được phép áp dụng các quy định ở mục III Luật ngày 5-5-1855 về tổ chức các thành phố, trừ các sự châm chước sau đây:

- Thống soái tham khảo Hội đồng Tư mật ra Nghị định triệu tập cử tri đoàn;

- Cuộc đầu phiếu chỉ tiến hành trong một ngày, vào chủ nhật hay ngày lễ, bắt đầu từ 7 giờ sáng và chấm dứt vào 5 giờ chiều. Việc kiểm phiếu được thực hiện ngay;

- Nếu trong Sắc lệnh này không dự liệu, Thống soái và Hội đồng Tư mật được phép tùy nghi áp dụng những quy định được thi hành tại các quận và Hội đồng quận bên chính quốc;

- Thời gian giữa hai kỳ bầu cử, việc bầu bổ sung hội viên chỉ thực hiện khi số hội viên được bầu cử chỉ còn 4 người. Tuy nhiên, nếu thành phố có chia ra khu vực bầu cử mà số hội viên bầu trong một khu vực đều khuyết cả thì cũng được bầu bổ sung;

- Các hội viên chỉ định, nếu có khuyết thì Thống soái cho điền khuyết ngay;

- Việc đình chỉ hay giải tán Hội đồng thành phố phải thực hiện bằng Nghị định của Thống soái sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật và phải báo cáo ngay cho Bộ Hải quân và Thuộc địa;

- Dù trong trường hợp nào, Thống soái phải chỉ định một Ủy ban mà số lượng không dưới bán số hội viên Hội đồng thành phố để thay thế. Trường hợp giải tán Hội đồng thành phố, thì Ủy ban chỉ định sẽ làm nhiệm vụ 3 năm.

Chương III có 12 điều quy định hoạt động của Hội đồng Thành phố. Mỗi năm họp 4 kỳ thường lệ vào đầu các tháng 2, 5, 8, 11. Mỗi kỳ họp 10 ngày. Thống soái có quyền triệu tập kỳ họp bất thường hoặc do yêu cầu của Đốc lý, khi quyền lợi Thành phố đòi hỏi. Phải có giấy triệu tập gửi tới nhà. Nếu họp thường kỳ, giấy triệu tập phải gửi tới trước tối thiểu 5 ngày, nếu họp bất thường, tối thiểu 3 ngày, trong giấy triệu tập phải nói lý do. Trong cuộc họp thường kỳ, Hội đồng thành phố được quyền thảo luận tất cả các vấn đề thuộc trách nhiệm. Trong cuộc họp bất thường, chỉ thảo luận vấn đề lý do cuộc họp. Gặp trường hợp khẩn cấp, Thống soái có thể linh động về thời hạn gửi giấy triệu tập.

Cuộc họp của Hội đồng họp lệ khi có quá bán hội viên tham dự. Sau 2 lần triệu tập cách nhau 8 ngày mà số hội viên đến dự không đủ túc số, lần triệu tập thứ ba có bao nhiêu hội viên dự vẫn họp lệ. Các kết luận đều phải biểu quyết bằng đa số tuyệt đối. Gặp trường hợp có 3 hội viên hiện diện yêu cầu thì phải bỏ phiếu kín. Đốc lý chủ tọa các phiên họp và có lá phiếu quyết định nếu số phiếu ngang nhau. Người đại diện của y chức cũng được quyền như thế. Chức thư ký của kỳ họp do hội viên hiện diện bầu bằng phiếu kín với đa số. Trường hợp trong buổi họp ý kiến của Đốc lý bị tranh biện thì hội viên hiện diện bỏ phiếu bầu một hội viên đảm trách chủ tọa buổi họp để tiếp tục thảo luận ý kiến đó. Đốc

lý có thể tham dự buổi thảo luận, nhưng phải rút lui khi lấy biểu quyết. Viên chủ tọa phải trình thẳng biên bản buổi họp lên Giám đốc Nha Nội chính.

Hội viên vắng mặt 3 kỳ họp liên tiếp không có lý do chính đáng sẽ bị Thống soái tuyên bố giải nhiệm, nhưng được phép khiếu nại lên Hội đồng tư vấn trong hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo. Hội viên không được tham dự thảo luận các vấn đề có liên quan đến quyền lợi trực tiếp của cá nhân mình hay được ủy quyền. Các phiên họp của Hội đồng không công khai (về điều khoản này, Sắc lệnh ngày 7-8-1903 sửa lại như sau: Các cuộc họp của Hội đồng thành phố đều công khai. Tuy nhiên, nếu có 3 hội viên hay Đốc lý yêu cầu, Hội đồng thành phố biểu quyết ngay bằng hình thức giơ tay xem có nên họp mật hay không). Biên bản các cuộc thảo luận bằng tiếng Pháp được ghi vào một cuốn sổ có dấu giáp lai và chữ ký tắt của Giám đốc Nha Nội chính. Các hội viên hiện diện đều ký tên. Nếu không ký phải ghi rõ lý do. Một bản sao biên bản sẽ được gửi lên Giám đốc Nha Nội chính trong vòng 8 ngày. Tất cả mọi người dân hay người chịu thuế của thành phố đều có quyền yêu cầu được cung cấp một bản sao về các bản thảo luận của Hội đồng. Tất cả những ý kiến thảo luận của Hội đồng thành phố trái với nhiệm vụ đã được qui định đều vô hiệu. Thống soái tham khảo Hội đồng Tư mật và tuyên bố sự vô hiệu ấy. Nếu có sự khiếu nại, sẽ ban bố một sắc lệnh về quy chế trị an công cộng. Cũng vô hiệu đối với tất cả những ý kiến thảo luận của Hội đồng ngoài phiên họp chính thức. Thống soái tham khảo Hội đồng Tư mật và tuyên bố cuộc họp bất hợp pháp và sự vô hiệu ấy. Nếu Hội đồng phổ biến lời tuyên cáo hay phát ngôn, lập tức bị Thống soái ra lệnh đình chỉ. Các nhà xuất bản, nhà in, nhà báo và những người khác phổ biến các điều cấm đoán ấy sẽ bị xử phạt theo hình luật.

Chương IV có 3 điều quy định về việc cử Đốc lý và Phó Đốc lý. Việc cử Đốc lý và Phó Đốc lý sẽ do Nghị định của Thống soái,

nhiệm kỳ 3 năm. Các y chức sẽ được chọn trong các hội viên bầu cử của Hội đồng thành phố và có thể bị ngưng chức hay cách chức bởi nghị định của thống soái sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật. Trường hợp vắng mặt hoặc bị cản trở, Đốc lý có thể được thay thế bởi các Phó Đốc lý theo thứ tự. Trường hợp Đốc lý và Phó Đốc lý đều vắng mặt hay bị cản trở, nhiệm vụ Đốc lý sẽ giao cho một hội viên được chỉ định bởi Thống soái và nếu không có sự chỉ định ấy thì hội viên đứng đầu danh sách sẽ thay thế. Danh sách ấy lập khi công bố kết quả bầu cử theo số phiếu nhiều ít. Không được cử làm Đốc lý và Phó Đốc lý các thành viên pháp đình, tòa án sơ thẩm và tòa án hòa giải, các chức sắc tôn giáo, quân nhân thuộc lục quân và hải quân tại ngũ, công chức và nhân viên do ngân sách quản hạt trả lương. Nhân viên do Đốc lý trả lương không thể làm Phó Đốc lý.

Chương V có 7 điều quy định về nhiệm vụ của Đốc lý. Dưới sự chỉ đạo của chính quyền cấp trên, Đốc lý có nhiệm vụ:

- Phổ biến và thi hành các luật lệ hiện hành;
- Thi hành các biện pháp an ninh tổng quát;
- Duy trì và bảo quản các tài sản của thành phố;
- Bảo quản các nguồn lợi, trông nom các dinh thự và kiểm soát kế toán của thành phố;
- Thiết lập ngân sách và quản lý chi tiêu;
- Xây dựng, duy tu, bảo quản các kiến trúc của thành phố, các nghĩa địa, công viên, quảng trường, đường phố và công lộ, xây dựng và sửa chữa giếng nước, cống rãnh, trạm bơm thuộc ngân sách thành phố;
- Tổ chức cảnh sát thành phố liên quan đến an ninh trật tự và đi lại tự do trên các công lộ, đèn soi sáng, quét tuyết, phun nước, sự vững chãi và vệ sinh đối với kiến trúc tư nhân, các biện pháp để

phòng tai họa như hỏa hoạn, dịch tễ, dịch súc vật, lụt lội, cấp cứu người chết đuối, vệ sinh thực phẩm, nước uống;

- Trông nom bộ đời;
- Quản lý thị trường;
- Kiểm soát các cuộc đấu thầu, mua bán, cầm thế;
- Theo dõi các công trình công cộng;
- Ký kết các chứng thư bán, đổi, phân chia, tiếp nhận của cho hay di tặng, thủ đắc, chuyển nhượng trong khuôn khổ luật định;
- Thay mặt thành phố trước tòa án để khiếu nại hay bênh vực;
- Và tất cả những trách nhiệm đặc biệt mà luật pháp quy định.

Đốc lý ban hành các nghị định liên quan đến việc đề ra các biện pháp cần thiết về các vấn đề mà luật pháp giao cho trách nhiệm; công bố các luật lệnh về cảnh sát và nhắc dân chúng tôn trọng. Các nghị định của Đốc lý phải tức khắc đệ trình Thống soái phê chuẩn, hoặc hủy bỏ, hoặc đình chỉ thi hành. Những nghị định quy định các luật lệ lâu dài chỉ được thi hành sau một tháng nhận được bản sao, có biên nhận của cơ quan Nội chính. Đốc lý có quyền bổ dụng tất cả nhân viên của thành phố, có quyền đình chỉ hay bãi nhiệm. Đốc lý một mình đảm đương việc cai trị, nhưng có thể ủy quyền một phần trách nhiệm cho các Phó Đốc lý, nếu các Phó Đốc lý vắng mặt thì ủy quyền cho các hội viên Hội đồng được tuyển chọn. Trường hợp Đốc lý từ chối hay trì hoãn ban hành các văn kiện quy định bởi luật pháp, Thống soái nếu biết được, có quyền can thiệp ngay. Khi Đốc lý tham gia một cuộc đấu thầu vì lợi ích của thành phố, sẽ được tham gia bởi hai hội viên được Hội đồng thành phố chỉ định trước, nếu không thì bởi hai hội viên đứng đầu danh sách.

Chương VI có 7 điều ấn định về nhiệm vụ của Hội đồng thành phố. Hội đồng thành phố thảo luận để quy định các vấn đề sau đây:

1. Cách thức quản lý tài sản của thành phố;

2. Điều kiện cho thuê ruộng đất hay nhà cửa thuộc tài sản của thành phố trong thời hạn không quá 18 năm;

3. Tạo mại bất động sản, nếu số tiền cộng với các khoản đã biểu quyết trước cùng một dịch vụ không quá một phần năm lợi tức bình thường của thành phố;

4. Các đề án, chương trình và dự chi các công trình duy tu, sửa chữa lớn mà số chi cho khoản đó và các khoản khác cùng một công trình không quá một phần năm lợi tức bình thường của thành phố;

5. Bảng giá cho thuê chỗ trong các chợ;

6. Thuế biểu cấp phép sử dụng bến xe, đường phố, quảng trường và tất cả các nơi công cộng khác;

7. Giá biểu nhượng đất trong các nghĩa địa;

8. Việc bảo quản các kiến trúc của thành phố;

9. Sáp nhập một công sản của thành phố cho một cơ quan của thành phố, khi công sản đó chưa sáp nhập cho một cơ quan nào, trừ khi có quy định riêng;

10. Tiếp nhận hay từ chối của tặng dữ hay di tặng vô điều kiện, nếu vật tặng đó không dẫn đến khiếu nại; trường hợp có sự bất đồng giữa Đốc lý và Hội đồng thành phố, kết luận của cuộc thảo luận chỉ được thi hành sau khi được Thống soái tham khảo Hội đồng Tư mật và phê chuẩn.

Hội đồng thành phố thảo luận các vấn đề sau đây:

1. Ngân sách của thành phố và nói chung tất cả các khoản thu, chi thường và bất thường;

2. Tiêu chuẩn, giá biểu và thủ tục hành thu các loại thuế, trừ thuế hải quan;

3. Thủ đắc, hủy bỏ hay đổi chác tài sản của thành phố, sáp nhập vào các cơ quan công cộng và nói chung tất cả các vấn đề về bảo vệ và cải thiện các tài sản đó;

4. Xác định ranh giới hay phân chia các bất động sản cộng hữu giữa các thành phố hay khu vực thành phố;

5. Các điều kiện cho thuê đất hay nhà thuộc tài sản của thành phố vượt quá 18 năm cũng như các tài sản do thành phố thuê bất kể thời hạn;

6. Các đề án xây dựng, tu sửa lớn, triệt hạ và tổng quát các công trình thực hiện;

7. Mở đường phố, quảng trường và đề án lộ giới các đường trong Thành phố, nếu việc thực hiện do ngân sách thành phố đài thọ;

8. Sự tiếp nhận các của tặng dữ hay di tặng cho thành phố hay các đơn vị của thành phố khi có sự khiếu nại;

9. Các hành động tư pháp và thương lượng;

10. Thiết lập các chợ trong thành phố và tất cả các vấn đề do luật pháp yêu cầu Hội đồng thành phố thảo luận.

Các cuộc thảo luận của Hội đồng thành phố về các vấn đề nêu trên phải được Thống soái phê chuẩn mới được thi hành.

Hội đồng thành phố bao giờ cũng được hỏi ý kiến về các vấn đề sau đây:

1. Các khu vực liên quan đến việc phân phối trợ cấp công cộng;

2. Đề án lộ giới các đường lớn thuộc nội thành;

3. Tiếp nhận của tặng dữ hay di tặng cho các tổ chức từ thiện và nhân đạo;

4. Cho phép vay mượn, thủ đắc, đổi chác, triệt tiêu, kiện cáo, tranh cãi đối với các tổ chức trên đây;

5. Ngân quỹ, kế toán của các tổ chức trên đây khi có nhận tài trợ của thành phố;

6. Tiêu chuẩn, giá biểu và phương thức tiến hành thu thuế các cửa biển;

7. Cuối cùng, tất cả các vấn đề mà luật pháp quy định phải hỏi ý kiến Hội đồng hoặc do chính quyền quản hạt hỏi.

Hội đồng có quyền trình bày nguyện vọng về tất cả các vấn đề liên quan tới lợi ích của thành phố. Hội đồng thảo luận về các mục kế toán hàng năm do Đốc lý trình.

Chương VII có 15 điều nói về các khoản chi, thu và ngân sách thành phố. Các khoản chi thuộc loại bắt buộc và loại không bắt buộc. Loại bắt buộc gồm có:

1. Bảo trì trụ sở Tòa Đốc lý;
2. Kinh phí bàn giấy và bút chỉ dùng cho công vụ của thành phố;
3. Mua công báo;
4. Kinh phí kiểm tra dân số;
5. Kinh phí về sổ sách bộ đời luôn trong 10 năm;
6. Kinh phí thực hiện các khoản thu của thành phố;
7. Kinh phí thuê và sửa chữa trụ sở Tòa hòa giải cũng như mua sắm và bảo trì các dụng cụ;
8. Chi tiêu cho toán lính bảo an;
9. Chi tiêu cho giáo dục công cộng;
10. Các khoản đại tu công thự của thành phố;
11. Xây tường rào các nghĩa địa, bảo quản nghĩa địa và di dời khi cần;
12. Lệ phí lập bản đồ lộ giới;
13. Sự góp phần hay trích ra theo luật định liên quan đến tài sản và lợi tức của thành phố;
14. Thanh toán các khoản nợ phải trả và thông thường tất cả các khoản chi thuộc trách nhiệm của thành phố do những quy

định đặc biệt. Tất cả các khoản chi không thuộc vào các mục trên đây đều thuộc loại không bắt buộc.

Các khoản thu của thành phố thuộc loại bình thường và loại bất bình thường. Loại bình thường gồm có:

1. Lợi tức của tất cả tài sản của thành phố mà dân chúng không hưởng thụ bằng hiện vật;

2. Các đóng góp hàng năm của những người được hưởng lợi nhuận trên hiện vật;

3. Bách phần phụ thu mà thành phố được hưởng theo luật định;

4. Tỷ lệ dành cho thành phố trong khoản thuế môn bài;

5. Lợi tức ròng các khoản thuế về hải phận;

6. Lệ phí chiếm dụng mặt bằng trong chợ, lò mổ;

7. Thuế bến xe, thuế cho sử dụng công lộ, bến cảng, bến sông và tất cả các nơi công cộng;

8. Thuế thông hành, thuế về cân lường, đo đạc, đo trọng lượng tàu bè, thuế lưu thông và các loại thuế hợp pháp khác;

9. Tiền nhượng đất trong các nghĩa địa;

10. Tiền cung cấp nước, phí dọn sạch bùn và rác bẩn trên công lộ và các dịch vụ khác do các cơ quan trong thành phố quy định;

11. Lệ phí cung cấp các văn bản hành chính và bộ đời;

12. Lệ phí xử phạt do các tòa án và cơ quan cảnh sát quy định.
Tóm lại tất cả các loại thuế và lệ phí về quy chế thành phố được pháp luật cho phép thu.

Các khoản thu bất bình thường gồm có:

1. Các khoản đóng góp bất bình thường cho phép thu;

2. Giá trị các tài sản được nhượng;

3. Cửa tặng dữ và di tặng;

4. Số tiền hoàn lại của các sổ vốn đòi lại được và tiền lời mua bán;

5. Lợi tức cho vay và tất cả các khoản thu đột xuất.

Ngân sách của thành phố do Đốc lý lập, Hội đồng thành phố biểu quyết thông qua và trở thành chính thức sau khi được Thống soái tham khảo Hội đồng Tư mật và phê chuẩn. Các khoản tín dụng được coi là cần thiết sau khi lập ngân sách đều được thảo luận phù hợp với các quy định trên đây và được Thống soái tham khảo Hội đồng Tư mật để cho phép. Mỗi khi ngân sách Thành phố thỏa mãn được hết các khoản chi bắt buộc và không thu được một khoản bất thường nào dùng cho các khoản chi bắt buộc và không bắt buộc, các khoản bổ sung do Hội đồng thành phố chấp thuận sẽ không bị Thống soái bác bỏ. Hội đồng thành phố có thể ghi thêm vào ngân sách một khoản tín dụng để dùng cho các khoản chi đột xuất. Nếu Hội đồng thành phố không cấp ngân khoản cần thiết cho một khoản chi bắt buộc, hoặc cấp không đầy đủ, Thống soái sẽ tham khảo Hội đồng Tư mật để bổ sung số ngân khoản cần thiết vào ngân sách. Trong tất cả mọi trường hợp, Hội đồng thành phố sẽ được hỏi ý kiến trước. Đối với một khoản chi thường niên và thay đổi, sẽ được ghi định suất trung bình của 3 năm trước. Trường hợp cố định hoặc khoản chi bất thường, sẽ được ghi trọn định suất thực tế.

Hội đồng thành phố được quyền biểu quyết, trừ việc phê chuẩn của Thống đốc, các loại thuế bất thường vượt 5 phần trăm bách phần phụ thu và không vượt mức tối đa ấn định bởi Thống soái và thời gian không quá 12 năm. Các loại thuế bất thường vượt quá mức tối đa ấn định bởi Thống soái, không quá 12 năm, và các loại công trái, đều được Thống soái cho phép sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật và có ý kiến của Hội đồng. Trường hợp thuế bất thường hay công trái, những người bị quá mức ghi trong bộ thuế của thành phố sẽ được mời tới tranh luận với Hội đồng, ngang số với số hội viên đương hành. Họ được mời đích danh, ít

nhất 10 ngày trước phiên họp. Nếu những người được mời vắng mặt, họ sẽ được thay thế đủ số bởi những người kế tiếp trong bộ thuế. Các lệ phí về giao thông đều do Thống soái ấn định. Các lệ phí riêng biệt do dân thường hay nghiệp chủ đóng theo luật lệ địa phương quy định sẽ được phân định bởi các cuộc thảo luận của Hội đồng thành phố và được Thống soái phê chuẩn. Một công trình xây dựng mới hay tái xây dựng toàn bộ hay một phần chỉ được cho phép dựa theo hồ sơ thiết kế và bản chiết tính giá. Hồ sơ thiết kế và bản chiết tính giá ấy phải được chính quyền thuộc địa phê duyệt trước.

Chương VIII có 11 điều quy định về hoạt động tư pháp và các vụ tranh tụng.

Thành phố hay một đơn vị của thành phố có thể khởi tố trước tòa án mà không cần phải có phép của Hội đồng Tư mật. Sau khi có phán quyết của tòa án, thành phố chỉ được quyền thượng tố lên một cơ quan có thẩm quyền khác với một lệnh cho phép mới của Hội đồng Tư mật. Tuy nhiên, mọi người có tên trong bộ thuế thành phố có quyền tự trang trải mọi chi phí và chịu mọi rủi ro, với sự cho phép của Hội đồng Tư mật, khởi tố các việc mà đương sự tin là thuộc trách nhiệm của thành phố hay một đơn vị của thành phố mà trước đó thành phố hay đơn vị thuộc thành phố đã được yêu cầu thảo luận mà khước từ hay không chịu thi hành. Thành phố hay đơn vị thuộc thành phố sẽ được đem ra bàn cãi, và mọi quyết định đều có hiệu lực.

Thành phố, đơn vị thuộc thành phố hay công dân chịu thuế, nếu bị chính quyền từ chối xét xử, có quyền thượng tố lên Hội đồng Quốc gia (Conseil d'Etat). Việc thượng tố được cứu xét theo thể thức hành chính, và có thời hạn 3 tháng kể từ khi có thông báo của Hội đồng Tư mật.

Bất luận cá nhân nào muốn sử dụng quyền tư pháp chống lại Thành phố, hoặc một đơn vị thuộc thành phố, trước hết phải gửi tới Thống soái một bản trần tình lý do của sự khiếu kiện. Đương

sự được cấp biên lai làm bằng. Thống soái sẽ chuyển bản trần tình cho viên Đốc lý với lệnh phải triệu tập ngay Hội đồng thành phố để thảo luận. Biên bản thảo luận của Hội đồng thành phố sẽ được chuyển lên Hội đồng Tư mật xét duyệt và quyết định có cho phép thành phố đưa vụ kiện ra tòa án hay không. Quyết định của Hội đồng Tư mật phải được thực hiện trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày cấp biên lai nói trên.

Các quyết định của Hội đồng Tư mật khước từ việc cho phép phải nêu lý do. Trường hợp bị khước từ, viên Đốc lý có thể viện lý do đã được Hội đồng thành phố thảo luận để thượng tố lên Hội đồng Quốc gia như đã quy định trên đây. Y chức sẽ được giải quyết việc khiếu nại trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày y chức đăng ký ở tòa Tổng Thư ký Hội đồng Quốc gia.

Trường hợp một đơn vị của thành phố khởi kiện hay bảo trợ một vụ kiện chống lại thành phố, sẽ thành lập tại đơn vị đó một Ủy ban đại biểu bao gồm từ 3 đến 5 thành viên do Thống soái lựa chọn trong số cử tri của thành phố. Những thành viên của các cơ quan thành phố có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ khiếu nại bởi đơn vị, không được tham dự thảo luận các vấn đề liên quan tại Hội đồng Thành phố. Các đương sự được thay thế trong các cuộc thảo luận này bởi một số cử tri tương đương mà Thống soái sẽ chọn trong những người dân hay nghiệp chủ của đơn vị khác.

Khi một đơn vị của thành phố khởi kiện hay bảo trợ một vụ kiện chống một đơn vị khác của cùng thành phố, cũng sẽ thành lập tại các đơn vị liên can một Ủy ban đại biểu như vậy.

Một đơn vị của thành phố thắng kiện thành phố hay một đơn vị khác, tuyệt đối không được miễn trừ các nghĩa vụ hoặc tiền thuế bắt buộc để thanh toán các sở phí và bồi thường thiệt hại do cuộc kiện tụng gây nên. Cũng áp dụng như thế cho tất cả các bộ phận khởi kiện chống lại thành phố hay một đơn vị của thành phố.

Các cuộc tranh chấp kết thúc bằng quyết định của Hội đồng thành phố chỉ được thi hành sau khi Thống soái tham khảo Hội đồng Tư mật và công bố bằng nghị định.

Chương IX có 4 điều quy định về chế độ kế toán của thành phố. Sổ sách kế toán kết thúc tài khóa của Đốc lý phải trình Hội đồng thành phố trước khi thảo luận và biểu quyết ngân sách, và cuối cùng được Thống soái phê duyệt sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật. Chỉ một mình Đốc lý có quyền ký xuất ngân phiếu. Nếu y chức từ chối chuẩn chi một khoản chi thông thường thì Thống soái sẽ ban hành lệnh sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật. Nghị định của Thống soái sẽ thay thế ngân phiếu của Đốc lý.

Các tài liệu về ngân sách và kế toán của thành phố đều lưu trữ tại tòa Đốc lý để mọi người có tên trong bộ thuế thành phố đều có quyền tìm biết và sẽ được phổ biến rộng rãi qua báo chí khi Hội đồng thành phố biểu quyết các khoản chi.

Các quy định của Sắc lệnh ngày 26-9-1855 về quy chế tài chính đối với các thuộc địa tiếp tục được áp dụng trong kế toán và các khoản thu của thành phố, nếu không trái với Sắc lệnh này.

Chương X có 2 điều nói về các quy định khác. Trong tháng tiếp theo công bố Sắc lệnh này, sẽ tiến hành bầu cử các hội viên Hội đồng thành phố người Pháp và chỉ định các hội viên người bản xứ và các kiều dân khác. Trong 8 ngày kế tiếp, Thống soái sẽ cử Đốc lý và các Phó Đốc lý. Đốc lý và các Phó Đốc lý hiện hành tiếp tục làm việc đến khi có các viên chức chính thức kế nhiệm⁽¹⁾.

Thi hành điều 77 Sắc lệnh nói trên, Thống soái Nam Kỳ cử Lamy - thầu khoán ngành Công chánh làm Đốc lý thành phố Sài Gòn, Mayer làm Phó Đốc lý thứ nhất và Renaud làm Phó Đốc lý thứ hai. Đến ngày 2-8-1879, do Nghị định của Thống soái Nam Kỳ, Blancsubé - luật sư bào chữa được cử làm Đốc lý thay Lamy nhận công tác khác. Do hai Phó Đốc lý đều làm đơn từ nhiệm nên ngày

1 BOCF năm 1877, ký hiệu J. 1039.

13-8-1879, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định cử Catoire làm Phó Đốc lý thứ nhất và Cardi làm Phó Đốc lý thứ hai thay cho Mayer và Renaud.

Ngày 29-4-1881, Tổng thống Pháp Jules Grévy ban hành Sắc lệnh qui định lại thành phần Hội đồng thành phố Sài Gòn chỉ có người Pháp và người Việt. Các ngoại kiều khác thuộc châu Á hay không đều không được tham gia. Từ nay số hội viên là 8 người Pháp hay có quốc tịch Pháp và 4 người Việt (không kể viên Đốc lý và 2 viên phụ tá). Các hội viên người Pháp cũng như hội viên người Việt đều phải do phổ thông đầu phiếu riêng và trực tiếp.

Nhiệm kỳ của Hội đồng thành phố là 6 năm, cứ 3 năm thì bầu lại một nửa. Lần bầu lại đầu tiên, mỗi thành phần hội viên người Pháp và người Việt chia làm hai tốp, số lượng ngang nhau, rồi bốc thăm để chọn số hội viên phải bầu thay thế. Những hội viên bị bầu thay thế có quyền tái ứng cử. Giữa 2 lần bầu cử (3 năm) nếu mỗi thành phần hội viên bị giảm đến ba phần tư thì có sự thay thế. Các quy định trước trái với Sắc lệnh này đều bãi bỏ⁽¹⁾.

Ngày 12-6-1882, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định nói rõ điều 2 luật ngày 12-8-1876 về việc bầu Đốc lý và phụ tá, theo đó Hội đồng thành phố bầu kín và người trúng cử phải có đa số tuyệt đối phiếu. Sau hai lần bầu, không ai đạt quá bán số phiếu thì 2 người có số phiếu đa số tương đối nhiều nhất sẽ trúng cử. Nếu số phiếu ngang nhau, người nhiều tuổi thắng cử. Người cao tuổi nhất trong Hội đồng thành phố sẽ chủ tọa phiên họp đầu tiên.

Từ ngày 17-10-1887, thành lập Liên bang Đông Dương mà Nam Kỳ là một thành viên. Đứng đầu Liên bang là viên Toàn quyền Đông Dương, tiếng Pháp gọi là Gouverneur Général De L'Indochine Française. Từ đó việc quản trị thành phố Sài Gòn đặt trực tiếp dưới quyền Thống đốc Nam Kỳ và gián tiếp dưới quyền

1 BOCF năm 1881, ký hiệu J. 1045.

Toàn quyền Đông Dương qua các văn kiện lập quy là nghị định, không còn qua Bộ Hải quân và Thuộc địa nữa⁽¹⁾.

Ngày 6-12-1891, do các hội viên Hội đồng thành phố từ chức tập thể gồm các ông: Cuniac, Lamouroux, Blanchy, Monceaux, Lacaze, Bérenguier, Praire, Nguyễn Văn Duôn, Lê Ngọc Trung, Huỳnh Đăng Đa, và có 2 hội viên vắng mặt nên Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định giải tán Hội đồng thành phố Sài Gòn, chiếu theo điều 17 và 20 Sắc lệnh ngày 8-1-1877. Viên Đốc lý và hai Phó Đốc lý xử lý thường vụ đến khi chỉ định Ủy ban thành phố. Đến ngày 10-12-1891, Ủy ban thành phố được chỉ định, gồm có 8 ban viên là: De Cotte, O. Du Crouzet, Foulhoux, Hubert, Paris, Sandret, Paulus Của, Pétrus Tạo. Ông Sandret làm Chủ tịch lãnh nhiệm vụ Đốc lý, Paris làm Phó Chủ tịch.

Ngày 11-7-1908, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh tổ chức lại nền quản trị các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn, trong đó điều 35 dự phòng trường hợp quá bán hội viên Hội đồng thành phố Sài Gòn xin từ nhiệm, sẽ thành lập một Ủy ban đặc biệt do nghị định của Toàn quyền thay thế để tiếp tục nhiệm vụ. Do đó ngày 24-5-1911, xảy ra trường hợp Đốc lý Gigon-Papin cùng Hội đồng thành phố Sài Gòn xin từ chức, nên ngày 25-5-1911, Toàn quyền Đông Dương chiếu theo điều 35 của Sắc lệnh nói trên ban hành nghị định thành lập Ủy ban thành phố (Commission municipale) gồm có 10 người do Chesne làm Chủ tịch kiêm Đốc lý Sài Gòn⁽²⁾.

Thành lập Ủy ban thành phố chỉ là giải pháp tạm thời để chờ ngày bầu cử Hội đồng thành phố chính thức. Do kết quả bầu cử, thành phần Hội đồng thành phố Sài Gòn năm 1920 như sau: Về phía hội viên người Pháp có Arduser (Edouard) - thương gia, Ardin (Claude) - làm ở nhà in, Mayer (Joseph) - nghiệp chủ, Ballous (Paul) - kỹ nghệ gia, Labbé (Joseph) - kỹ nghệ gia,

1 BOCF năm 1887, ký hiệu J. 1054.

2 BACF năm 1908, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1382.

Monin - luật sư, Bergier (Maurice) - giám đốc hãng Descours et Cabaud, Drabier (René) sáng lập hãng Bonnefoy et Cie, Foray (Augustin) - luật sư, Chalamel (Georges) - doanh gia, Pagès (Léon) - luật sư, Frassetto (Ange) - chủ nhà hàng Continental. Về phía hội viên người Việt có Nguyễn Văn Đông - công chức hưu trí, Nguyễn Văn Hối - thầu khoán, Nguyễn Chánh Sắt - nhà báo, Nguyễn Kim Đính - nhà báo.

Đến tháng 6 năm 1922, lại xảy ra cuộc khủng hoảng Hội đồng thành phố. Do công điện khẩn của Thống đốc Nam Kỳ ngày 15-6-1922 và chiếu theo điều 35 Sắc lệnh ngày 11-7-1908 về việc tổ chức lại nền quản trị hành chính ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, dự phòng trường hợp quá bán hội viên Hội đồng thành phố Sài Gòn từ chức, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành Nghị định cùng ngày thành lập tại thành phố Sài Gòn một Ủy ban thành phố gồm 12 thành viên, có đầy đủ quyền hạn của Hội đồng thành phố theo luật pháp hiện hành, trừ việc bầu Đốc lý. Ông Tholance - Tham biện hạng nhất ngạch Nội chính Nam Kỳ được cử làm Chủ tịch Ủy ban kiêm Đốc lý Sài Gòn. Các thành viên của Ủy ban gồm có: Caillot - kỹ nghệ gia, Couderc - chủ chi hạng nhất tại Ngân khố, Darls - kỹ nghệ gia, Debarnot - chánh kỹ sư Sở Công chánh, Gamay - Giám đốc Ngân hàng Đông Dương, Girard - trồng trọt, Joubert - quản lý Sở Hàng hải, De Kersaint-Gilly - luật sư ủy nhiệm, Lancelin - Giám đốc hãng vận tải đường sông, Trần Văn Đôn - Tiến sĩ y khoa, Huỳnh Văn Tung - Phủ hạng nhất.

Trường hợp bị ngăn trở hay vắng mặt của Chủ tịch, nhiệm vụ sẽ được giao cho một thành viên người Pháp cao tuổi nhất.

Đến ngày 3-5-1925, tổ chức bầu cử Hội đồng thành phố chính thức để thay Ủy ban thành phố nói trên. Ngày bầu cử lần thứ nhất, về phía người Pháp chỉ trúng cử được các ông: Rouelle Raymond Auguste là Tổng Giám đốc Công ty Des Chargeurs Réunis được 658/1.143 phiếu, Cangue François - kỹ nghệ gia được 600 phiếu, Alonot Frédéric Ainé - Trắc địa sư Địa chánh hưu trí được 598

phiếu, Finot Francois Joseph - Giám đốc hãng Descours et Cabaud được 596 phiếu. Phía người Việt chỉ một mình Nguyễn Phan Long tái trúng cử với 961/1.175 phiếu. Bầu lần thứ hai vào ngày 10-5-1925, trúng cử thêm 8 hội viên người Pháp là: Lanoote Francois F.L. - Giám đốc công ty Nestlé với 551/1.146 phiếu, Lefèbre Emile L. - nghiệp đoàn với 549 phiếu, Dupire Louis E.J. - Giám đốc Union Commerciale Indochinoise et Américaine Africaine với 521 phiếu, Scotto Nicolas Aug. - kế toán trưởng của Société Commerciale Française de l'Indochine với 494 phiếu, Bert Eng. A. - sáng lập của hãng kim hoàn Bijouterie Parisienne L. Giuntoli với 487 phiếu, Gúerini Ignace - nghề hớt tóc với 481 phiếu, Courtinat Camile - thương gia với 476 phiếu, Cancellieri Charles - thư ký luật sư với 458 phiếu. Về phía người Việt có 3 hội viên trúng cử là: Trần Văn Hiệp - nghiệp chủ với 681/1.440 phiếu, Nguyễn Văn Đô - thương gia với 680 phiếu, Nguyễn Tấn Vạn - nghiệp chủ với 670 phiếu.

Ngày 27-4-1931, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Bản văn Sắc lệnh chưa tới thì tại Sài Gòn lại xảy ra sự bất hòa trong nội bộ Hội đồng thành phố. Sợ có hại cho công việc chung, ngày 29-4-1931, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định giải tán Hội đồng thành phố dân cử, cử một Ủy ban thành phố gồm có 11 thành viên, lãnh nhiệm vụ của Hội đồng thành phố, trừ quyền bầu Đốc lý. Thành phần gồm có Alexis Soulet - Giám đốc ngân hàng Pháp - Trung, Collet - luật sư, Rochet - phát ngân viên, Reich - công kỹ nghệ gia, Lucien Berthet - thương gia, Marty - thương gia, Franchini - thương gia, Nguyễn Tấn Vạn - Giám đốc đại lý cơ quan tín dụng người Việt, Hồ Văn Kinh nhân sĩ bản xứ, Trần Văn Khá - nhân sĩ bản xứ, Trần Thái Nguyên - huyện hàm, Chủ tịch Hiệp hội công nhân thương mại bản xứ, H.Rivoal - Tham biện hạng nhất bản xứ sự vụ được cử làm Chủ tịch Ủy ban kiêm nhiệm công việc của Đốc lý Sài Gòn.

Theo Nghị định trên, trường hợp Chủ tịch Ủy ban vắng mặt hay bị ngăn trở, công việc điều hành Ủy ban sẽ do thành viên người Pháp cao tuổi nhất đảm trách. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 30-4-1931. Là trường hợp cấp bách, Nghị định này được

công bố bằng mọi phương tiện nhanh nhất theo điều 3 Sắc lệnh ngày 1-2-1902⁽¹⁾.

Từ đó thành phố Sài Gòn đã là một bộ phận của khu Sài Gòn - Chợ Lớn mà quyền cai trị tập trung vào tay viên Khu trưởng kiêm luôn nhiệm vụ Đốc lý Sài Gòn, có một viên phụ tá hay phó phụ trách khu vực Chợ Lớn. Người dân trên địa bàn thành phố Sài Gòn cũng như thành phố Chợ Lớn không còn được hưởng quyền lựa chọn người đại diện trong Hội đồng thành phố nữa. Quyền đó đã thuộc về Toàn quyền Đông Dương. Do đó ngày 26-8-1941, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cử Hội đồng thành phố Sài Gòn với thành phần như sau: Hội viên chính thức người Pháp gồm có Bác sĩ Mesnard - Giám đốc viện Pasteur, R. P. Séminel - giáo sĩ, Malleret - giáo viên trường Pétrus Ký, Révertégat - hiệu trưởng trường Sư phạm Sài Gòn, L. Comte - giám đốc garage Comte (được thay thế bởi Marcel Gillet do Nghị định ngày 26-9-1941 vì từ nhiệm), Farcy - giáo sư trường Chasseloup Laubat, Brière de l'Isle - tham biện nội chính về hưu, Zévaco - luật sư, Petit - Tham biện nội chính về hưu, Rolland - giám đốc nha Quản thủ địa chính, Bondieu - giám đốc ngành hoa tiêu, Lưu Văn Lang (dân Tây) - chánh kỹ sư công chính về hưu. Hội viên dự khuyết gồm có: Bonniot - dược sĩ, Pujet - giám đốc các hội, Devenet - giám đốc hội bất động sản, Labbé - giám đốc hãng Labbé.

Hội viên chính thức người Việt gồm có: Trương Văn Tuấn - giám đốc nhà in Đức Lưu Phương, Hồ Văn Trung (Hồ Biểu Chánh) - đốc phủ sứ về hưu, Dương Tấn Tài - đốc phủ sứ, Trần Quang Đệ - bác sĩ, Trần Thái Nguyên - kế toán trưởng nhà in Union, Nguyễn Thanh Liêm - quản đốc nhà máy gạo, Trần Ngọc An - y sĩ về hưu, Trần Văn Khá - phó chủ tịch Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, Nguyễn Văn Kiên - bác sĩ, Nguyễn Minh Chiêu - công ty

1 BACF năm 1931, ký hiệu J. 1480.

rượu Đông Dương. Hội viên dự khuyết gồm có: Trần Văn Sáng - hội viên phòng Thương mại, Võ Hà Tri - hội viên Hội đồng quản hạt, Lê Văn Huê - bác sĩ. Các ông Petit và Hồ Văn Trung kiêm nhiệm chức vụ phụ tá Đốc lý Sài Gòn.

Sau khi Hội đồng lâm thời do Toàn quyền chỉ định trên đây mãn nhiệm thì khu Sài Gòn - Chợ Lớn tiến hành tổ chức bầu Hội đồng chính thức. Do đó mới có việc nhóm ông Nguyễn Văn Tạo thuộc “sổ Lao động” ra tranh cử như chúng ta đã thấy ở phần trên.

Qua ngày 28-8-1941, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cử ông Bussière Albert Martial - Tham biện Nội chính hạng nhất đương giữ chức Tham biện Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn kiêm nhiệm chức Đốc lý Sài Gòn.

Sau đây là tên các quan chức hành chính đứng đầu bộ máy cai trị thành phố Sài Gòn (gọi chung là Đốc lý thành phố) từ ngày thành lập đến ngày hợp nhất với thành phố Chợ Lớn thành Khu Sài Gòn - Chợ Lớn:

1. Turc - y sĩ Hải quân, ngạch Thanh tra bản xứ sự vụ hạng ba (Sắc lệnh ngày 8-5-1867)
2. Barbier - doanh gia (1871 - 1872)
3. Lourdault - dược sĩ dân sự (1872 - 1874)
4. Vison - luật sư bào chữa (1874 - 1876)
5. Lamy - thầu khoán ngành công chính (1877 - 1878)
6. Blancsubé - luật sư bào chữa (Nghị định 2-8-1879)
7. Cornu - doanh gia (1881 - 1882)
8. Cardi - bác sĩ y khoa (Nghị định 11-5-1883)
9. Guérin - dược sĩ dân sự (Nghị định 26-1-1884)
10. Carabelli - luật sư bào chữa (Nghị định 19-10-1885)

11. Curiol - hoạt động nhà in, hội viên Hội đồng thành phố (Nghị định 19-11-1890)
12. Cuniac - luật sư bào chữa (Nghị định 23-11-1890)
13. Sandret - ngạch Tham biện bản xứ sự vụ (Nghị định 10-12-1891)
14. Cuniac - luật sư bào chữa (Nghị định 1-5-1892)
15. Blanchy - chủ tịch Hội đồng thuộc địa (Nghị định 26-5-1892)
16. Cuniac - luật sư bào chữa (Nghị định 14-1-1902)
17. Foray - luật sư bào chữa, phó thứ hai xử lý thường vụ (Nghị định 5-5-1906)
18. Duranton - ngạch Tham biện bản xứ sự vụ (Nghị định 26-6-1906)
19. Garriguenc (Nghị định 8-8-1908)
20. Gigon- Papin - chương khế (Nghị định 3-9-1908)
21. Chesne - ngạch Thanh tra bản xứ sự vụ (Nghị định 25-5-1911)
22. Garnier - ngạch Tham biện bản xứ sự vụ (Nghị định 2-1-1912)
23. Cuniac - luật sư bào chữa (Nghị định 14-5-1912)
24. Foray - luật sư bào chữa (Nghị định 10-8-1916)
25. Tholance - ngạch Tham biện bản xứ sự vụ (Nghị định 15-6-1922)
26. Eutrope - ngạch Tham biện bản xứ sự vụ (Nghị định 1-6-1924)
27. Rouelle - tổng quản lý ngành vận tải tổng hợp (Nghị định 11-5-1925)
28. Tholance - ngạch Tham biện thuộc địa sự vụ hạng nhất (Nghị định 2-1-1929)
29. Béziat - ngạch Tham biện thuộc địa sự vụ hạng nhất (Nghị định 15-5-1929)

30. Rivoal - ngạch Tham biện thuộc địa sự vụ hạng nhất (Nghị định 30-4-1931)

31. Bussiere Albert Martial - Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn kiêm Đốc lý Sài Gòn (Nghị định 28-8-1941).

V. CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC

Ngày 27-9-1889, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia địa bàn thành phố Sài Gòn thành hai quận Cảnh sát, mỗi quận đặt dưới quyền một viên Cảnh sát trưởng phụ trách an ninh trật tự mà không có thẩm quyền hành chính. Địa bàn các quận như sau:

1. Quận 1 gồm phần đất bao quanh bởi đường Rigault De Genouilly, đường Espagne (phía bên phải), đến đường Pellerin, phía bên phải đường này (Pellerin) đến đường Catinat nối dài, bên phải đường này (Catinat nối dài) đến đường Bà Rịa, bên phải đường này (Bà Rịa) đến đường Nationale nối dài, đường Des Deux Cimetières, bên phải đường này (Des Deux Cimetières) đến đường dự phóng, bên phải đường dự phóng này đến đường Bangkok, đến đường Des Mọi, bên phải đường này (Des Mọi) đến đường Tây Ninh, đường này (đường Tây Ninh), đường Espagne, đại lộ Citadelle, bến Primauguet, bến Commerce giáp đường Rigault de genouilly.

2. Quận 2 gồm phần đất bao quanh bởi đường Charner, đường Espagne (bên trái) đến đường Pellerin, bên trái đường này đến đường Des Mọi, đường Chasseloup Laubat (bên trái), từ đường Pellerin đến đường Tong Kiou (Thuận Kiều ?), bên trái đường này đến đường Lagrandière, một đường tưởng tượng vạch thẳng từ giao lộ Tong Kiou và Lagrandière kéo dài đến rạch Tàu Hũ, đi sau Lò mổ, đường thấp Chợ Lớn, bến Tàu Hũ và bến Commerce đến đường Charner⁽¹⁾.

1 BOCF năm 1889, ký hiệu J. 1068.

Ngày 17-12-1894, thành phố Sài Gòn được mở rộng về phía Bắc, lấy rạch Thị Nghè và đường Thuận Kiều (nay là đường Cách Mạng Tháng Tám) làm ranh giới, làm cho diện tích tăng lên 344 ha. Năm 1895, nới rộng ranh giới về phía Nam thêm 82 ha đến tận bờ rạch Bàu Đồn. Năm 1904 được sáp nhập một phần làng Tân Hòa, làng Phú Thạnh, nới rộng ranh giới về phía Tây. Năm 1907, được sáp nhập phần còn lại của làng Khánh Hội và một phần làng Chánh Hưng, mở rộng ranh giới về phía Tây Nam. Bấy giờ diện tích toàn thành phố là 1.674 ha nên ngày 24-12-1920 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thu hồi Nghị định ngày 27-9-1889, chia thành phố Sài Gòn làm 3 quận cảnh sát: Quận 1, Quận 2 và Quận 3. Mỗi quận có một viên Cảnh sát trưởng đứng đầu, chuyên trách về an ninh trật tự trong quận. Về hành chính dân chúng vẫn trực tiếp với Đốc lý thành phố khi có việc cần. Địa bàn mỗi quận như sau:

1. Quận 1 bao quanh bởi sông Sài Gòn, rạch Thị Nghè, từ sông Sài Gòn đến đường Chasseloup Laubat dãy nhà bên số lẻ; đường Avalanche đến đường Mac Mahon, dãy nhà bên số chẵn và toàn lòng đường Chasseloup Laubat đến bến Belgique; dọc bến này và bờ bắc rạch Tàu Hũ; từ góc đường Mac Mahon đến sông Sài Gòn.

2. Quận 2 bao quanh bởi rạch Tàu Hũ, đường Mac Mahon dãy nhà bên số lẻ không kể lòng đường; từ bến Belgique đến đường Chasseloup Laubat dãy nhà bên số lẻ không kể lòng đường; từ đường Mac Mahon đến ranh giới thành phố; Ranh Thành phố, kinh Tế, sông Sài Gòn từ kinh Tế đến góc bờ trái rạch Tàu Hũ.

3. Quận 3 bao quanh bởi đường Chasseloup Laubat phía dãy nhà bên số chẵn kể cả lòng đường, từ rạch Thị Nghè đến ranh thành phố, giáp tỉnh Gia Định, đường Général Lizé, đường Verdun, rạch Thị Nghè đến cầu thứ nhất (cầu Thị Nghè)⁽¹⁾.

1 BACF năm 1921, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1436.

Đến ngày 31-1-1927, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia địa bàn thành phố Sài Gòn làm 7 hộ (hay phường):

Hộ 1: Sông Sài Gòn, rạch Thị Nghè, các đường Chasseloup Laubat, Mac Mahon, Taberd, Amiral Rose, Colonel Boudonnet, đại lộ La Somme;

Hộ 2: Đại lộ La Somme, các đường Colonel Grimaud, Dixmude, Louvain, rạch Tàu Hũ, bến Le Myre De Vilers;

Hộ 3: Rạch Thị Nghè, các đường Chasseloup Laubat, Blancsubé, Garcerie, Legrand De La Liraye, Paul Blanchy, Mayer, Lesèble và Faucault;

Hộ 4: Rạch Thị Nghè, các đường Verdun, Legrand De La Liraye, Paul Blanchy, Mayer, Lesèble và Faucault;

Hộ 5: Các đường Legrand De La Liraye, Général Lizé, ranh Sài Gòn - Chợ Lớn, đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, các đường Colonel Boudonnet, Amiral Rose, Taberd, Chasseloup Laubat, Blancsubé và Garcerie;

Hộ 6: Rạch Tàu Hũ, đường Nancy, đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, các đường Colonel Grimaud, Dixmude và Louvain;

Hộ 7: Sông Sài Gòn, rạch Tàu Hũ và kinh Tẻ.

Đứng đầu mỗi hộ có viên Hộ trưởng được tuyển chọn bởi một Ủy ban gồm các hội viên người bản xứ của Hội đồng thành phố do Đốc lý hay đại diện chủ tọa, trong số những người có số phiếu nhiều nhất của một cuộc bầu cử tại hộ và được Đốc lý bổ dụng trong thời hạn 3 năm, có thể tái cử.

Ứng viên phải có ít nhất 30 tuổi và cư trú tại thành phố ít nhất 10 năm và hiện thường trú tại hộ, phải biết viết và đọc chữ quốc ngữ và chữ Pháp, không can án. Cựu công chức có 12 năm công vụ và cư ngụ tại thành phố 5 năm cũng được ứng cử. Trường hợp không có đủ số ứng viên đúng tiêu chuẩn bắt buộc, sau bầu cử, Ủy ban nói trên sẽ chọn Hộ trưởng. Cách thức này cũng sẽ áp dụng

cho trường hợp Hộ trưởng chết, bị cách chức giữa hai lần bầu cử cách nhau 3 năm.

Cử tri phải có 21 tuổi, có đóng thuế thân và một trong các thuế ruộng đất, thuế môn bài hay thuế ghe, nếu không thì phải có bằng cấp, hoặc công nhân viên có số lương bằng hay hơn 25 đồng.

Các Hộ trưởng đặt trực tiếp thuộc quyền Đốc lý Thành phố và là trợ tá của chính quyền thành phố. Trong cương vị đó, Hộ trưởng phải:

1. Thu các loại thuế được ủy quyền, nộp vào ngân khố, bắt giữ những người chậm nộp thuế để xử phạt theo quy định tại Nghị định ngày 24-2-1903.

2. Kiểm soát dân chúng người bản xứ hay người châu Á cư trú trong hộ.

3. Thông báo với chính quyền những âm mưu gây rối trật tự công cộng và kịp thời báo cáo khi thấy có các hiện tượng sau đây: Vu khống hay chỉ trích chính quyền Pháp và tuyên truyền những thông tin bịa đặt để gây hoang mang trong dân chúng; cư trú, tạm trú hay hành nghề mà không khai báo ngay với Hộ trưởng đối với những người Á châu lạ mặt hay người Việt không có thẻ thuế; đi khỏi chỗ ở, thay đổi nơi cư trú mà không báo trước với Hộ trưởng, không đóng đủ các loại thuế và không xin giấy chứng nhận ở Hộ trưởng; không khai báo khi đến cư trú trong hộ; làm ồn ào, đánh lộn, cãi vã hay có hành động làm mất trật tự trên đường phố; mua trâu, ngựa và bò mà không yêu cầu chủ bán xác nhận chủ quyền hay không xin chứng thực giấy bán; không xin đăng ký súc vật mua trong thời hạn 8 ngày; hô hoán hay đánh trống báo động vô căn cứ; mang thẻ thuế thân ghi tên khác tên của mình; không tự đi và đưa con cái đi chích ngừa các bệnh truyền nhiễm; vứt hay để rác trên đường phố hoặc vứt xuống rạch.

4. Khi có triệu tập, tới cơ quan Cảnh sát để nhận mệnh lệnh mới.

5. Báo cáo ngay không một phút chậm trễ lên chính quyền thành phố khi có triệu chứng bệnh dịch.

6. Trên đại thể, Hộ trưởng phải quan tâm đến tất cả các vấn đề được chính quyền giao phó. Những người châu Á khác đã tổ chức thành các bang tiếp tục chịu sự kiểm soát của Bang trưởng liên hệ, nhưng về an ninh trật tự thì vẫn thuộc sự kiểm soát của Hộ trưởng. Hộ trưởng làm trung gian giữa dân chúng bản xứ với chính quyền và bên vực quyền lợi của dân chúng trước chính quyền. Với chức trách đó, Hộ trưởng:

a. Hòa giải các vụ tranh chấp không quan trọng giữa dân chúng trong hộ hay với các hộ khác;

b. Giao tới dân chúng trong hộ các mệnh lệnh, các giấy mời của chính quyền;

c. Phê nhận vào đơn thưa kiện của dân trong hộ gửi chính quyền hay tòa án, và nếu cần thì có ý kiến kèm theo lý do;

d. Chứng nhận lý lịch của công dân sống trong hộ;

e. Lập biên bản điều tra các vụ việc dân sự xảy ra giữa người dân bản xứ trong hộ được Đốc lý ủy nhiệm. Riêng việc chứng thực của Hộ trưởng trên các giấy mua bán bất động sản không có giá trị công chứng.

7. Có 3 hạng bậc Hộ trưởng. Các Hộ trưởng bắt đầu thuộc hạng ba sẽ được thăng lên hạng cao hơn sau 5 năm công vụ liên tục. Chức vụ Hộ trưởng không có lương. Tuy nhiên được ngân sách thành phố đài thọ khoản phụ cấp hàng năm là 480 đồng cho Hộ trưởng hạng nhất, 420 đồng cho Hộ trưởng hạng nhì, 360 đồng cho Hộ trưởng hạng ba. Mỗi hộ sẽ cấp cho một viên Tùy phái do thành phố trả lương. Trong khi làm Việc, Hộ trưởng được mang băng bằng lụa đỏ và vàng, có 2 quả tua bằng vàng đối với Hộ trưởng hạng nhất, bằng bạc đối với hai hạng kia, viết chữ “Sài Gòn ville” và số hộ. Nếu làm việc đặc lực trong 10 năm không gián đoạn, Hộ trưởng sẽ được xét đề nghị thưởng huy chương danh dự hạng nhì.

8. Hộ trưởng không làm tròn nhiệm vụ, nhất là việc thu thuế, sẽ bị Đốc lý khiển trách. Nếu bị điều tra tư pháp sẽ bị ngưng chức. Nếu bị xử tù sẽ bị cách chức. Trường hợp ngưng chức hay cách chức đều được niêm yết công khai trước nhà các Hộ trưởng khác bằng chữ Pháp, chữ quốc ngữ và chữ Hán.

9. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1-3-1927 và trước thời hạn đó sẽ tiến hành bầu Hộ trưởng.

Đó là văn kiện pháp quy cuối cùng về tổ chức nền hành chính của thành phố Sài Gòn trước khi nhập với thành phố Chợ Lớn thành một đơn vị hành chính duy nhất mang tên Khu Sài Gòn - Chợ Lớn (Région de Saigon Cholon)⁽¹⁾.

VI. CÁC LUẬT LỆ ÁP DỤNG RIÊNG CHO THÀNH PHỐ SÀI GÒN

1. Ngày 3-4-1867, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định về quy chế lò mổ như sau: cấm giết súc vật trong thành phố Sài Gòn. Ai vi phạm sẽ bị bắt giam từ 1 đến 5 ngày và phạt tiền từ 1 đến 15 fr, hoặc một trong hai hình phạt đó, ngoài ra còn có thể bị bắt thanh toán lệ phí giết mổ để bồi hoàn cho nhà thầu lò mổ.

Chỉ thịt súc vật giết ở lò mổ mới được phép bán ở chợ Sài Gòn và chợ Cầu Ông Lãnh, hoặc trong các cửa tiệm bán thịt. Thịt này phải được lò mổ đóng dấu riêng và cấp giấy chứng nhận. Những người bán thịt tại các chợ ấy mà không có đóng dấu và không có giấy chứng nhận sẽ bị bắt nộp lệ phí sát sinh cho chủ lò mổ và còn bị phạt từ 1 đến 5 fr.

Chủ thầu lò mổ chỉ được nhập vào chuồng và cung cấp cho người mua những con vật khỏe mạnh. Chuồng của lò mổ sẽ được kiểm tra bởi nhân viên của chính quyền. Các con vật bị bệnh nặng hay truyền nhiễm sẽ phải giết và chôn. Còn các con vật có vẻ suy

1 BACF năm 1927, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1461.

yếu, nhằm chừng sẽ giết mổ trong tương lai phải đánh dấu và đưa ra khỏi chuồng⁽¹⁾.

2. Trong những ngày đầu mới xây dựng, trong thành phố còn rất nhiều đất bỏ hoang, bụi rậm làm nơi sinh sống của muỗi mòng, rất mất vệ sinh. Tình trạng này trở nên đáng báo động, vì vậy ngày 22-12-1870, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định phát động công việc phát quang bụi bờ trong thành phố, trên những thửa đất bỏ hoang, đẩy những vũng nước ao tù. Cơ quan nào thì thực hiện trong khu vườn thuộc cơ quan mình. Cơ quan cầu đường chuyên lo thực hiện trên các thửa đất công mà không thuộc cơ quan nào.

Cơ quan thành phố, ngoài phần đất thuộc thành phố, chú ý đến việc thực hiện công tác này trên các phần đất của tư nhân. Phải gia hạn cho các gia chủ trong 8 ngày phải tiến hành công việc. Quá hạn đó chính quyền sẽ tự động thực hiện, phí tổn gia chủ phải chịu. Theo khuyến cáo của cơ quan vệ sinh, tạm hoãn việc phát quang khu đất phía sau nhà thờ, vì nơi đó có nhiều vũng lầy sâu đòi hỏi công việc đặc biệt, thực hiện trong mùa này sẽ gặp nhiều nguy hiểm⁽²⁾.

3. Ngày 21-2-1878, Đốc lý Sài Gòn L. Lamy ban hành Nghị định được Giám đốc Nha Nội chính Piqué thay mặt Thống soái Nam Kỳ phê duyệt, cấm triệt để xây cất nhà tranh trong phạm vi thành phố nếu không cách xa các nhà khác tối thiểu 150 m. Tám ngày sau khi công bố Nghị định này, những nhà đã xây dựng mà không đủ khoảng cách nói trên đều phải dỡ bỏ. Quá hạn mà không dỡ bỏ, thành phố sẽ thực hiện việc dỡ bỏ. Mọi chi phí đều do chủ nhà chịu⁽³⁾.

4. Vào đầu thời Pháp thuộc, trên địa bàn thành phố Sài Gòn chỉ có một loại xe chuyên chở công cộng thô sơ kéo bằng sức ngựa, chất lượng không đều nhau, nên ngày 22-11-1879, Đốc lý Sài Gòn

1 *BOCF năm 1866 - 1867*, ký hiệu J. 1018.

2 *BOCF năm 1870*, ký hiệu J. 1025.

3 *BOCF năm 1878*, ký hiệu J. 1041.

Blancsubé ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ Le Myre De Vilers phê duyệt, về việc phân loại và quy định thể lệ đón và chở khách cùng giá biểu cước phí như sau:

Các xe được phân làm 3 hạng: hạng nhất gồm các xe thuê, xe giống cái cang có 1,55 m chiều cao, và 1,10 m chiều rộng, các xe này phải hội đủ các điều kiện tốt nhất về sự tiện lợi, sự sạch sẽ và sự chắc chắn, kể cả ngựa thắt vào xe. Các xe hạng nhì cũng phải thỏa mãn các điều kiện như trên, nhưng kém hơn một bậc, có thể chỉ có 1,50 m chiều cao và 1,05m chiều rộng. Các xe hạng ba là những xe không thỏa mãn điều kiện về chiều cao và chiều rộng, hoặc một vài điều kiện khác của các xe hạng nhất và hạng nhì. Các xe không được vững chắc lưu thông không được coi là xe công cộng.

Các xe hạng nhất có các tấm che cửa sơn màu ma-rông, kẻ chỉ đỏ hoặc không, gắn số thứ tự màu trắng, thêm chữ C viết hoa ở phía trên. Các xe hạng nhì có các tấm che cửa sơn màu đen, kẻ chỉ xanh hoặc không, gắn số thứ tự như trên. Các xe hạng ba có các tấm che cửa sơn màu xanh sẫm, kẻ chỉ vàng hoặc không, gắn số thứ tự như trên.

Những người điều khiển xe (xà ích) không được chở số khách quá số ghi trong sổ, không được chở khách có dấu hiệu say xỉn mà không có người đi kèm; không được cho ai ngồi trên ghế của xà ích, trừ trường hợp người học nghề mặc cùng kiểu trang phục.

Trường hợp thấy trong xe có đồ vật bị bỏ quên hay đánh rơi, chậm nhất là sau 24 giờ phải trả lại khách nếu biết, hoặc giao cơ quan cảnh sát địa phương, được cấp biên lai để tránh khỏi bị truy tố về tội ăn cắp. Khi đến gần một xe khác phải chạy nửa đường phía tay phải. Không được đua tốc độ. Phải tránh về bên phải để nhường cho xe chạy gấp. Cấm không được cho ngựa chạy nhanh lên. Tại khúc cua đường, khu chợ, đường hẹp, qua cầu cần phải cho xe chạy chậm lại. Trong các đường hay khu dạo mát dành cho người đi bộ, các xe không được đi qua hay đỗ lại. Khi trời sắp tối

phải đốt đèn trong lúc chạy xe hay đỗ lại. Phải chờ khi khách thuê ở bến hay dọc đường. Trường hợp đưa ngựa về chuồng vì đã mệt cũng phải chờ khách đến bến gần nhất với cước phí 0fr50.

Khi trả khách xong phải cấp tốc đưa xe tới bến gần nhất, tiếp theo xe đến trước. Các xe của Chợ Lớn được phép đỗ ở bất cứ bến nào của Sài Gòn. Các xe đỗ tại bến không được viện bất cứ lý do gì để vượt khỏi cây trụ chỉ dẫn, phải đỗ gần đường của bến. Cấm triệt để không được nhào tới rước khách, hoặc mời đi xe với tiếng to. Trường hợp chờ khách phải cố gắng đỗ sát một bên đường để không cản trở lưu thông. Trường hợp cùng một địa điểm có nhiều xe đã đỗ chờ, phải đỗ xếp hàng cùng một phía sau khi khách rời khỏi xe, trừ trường hợp khách ấy đứng phía bên kia đường gọi.

Các xe lưu thông phải có thẻ môn bài và sổ bộ do Tòa Đốc lý cấp giá 2 fr. Sổ bộ ấy ghi số xe, tên và địa chỉ xà ích, số khách được chở, số thuế lưu hành hàng tháng đã nộp, giá biểu cước phí ghi bằng tiếng Pháp, tiếng Việt, tiếng Ấn và tiếng Hoa. Giá biểu cũng được dán trong xe theo mẫu của chính quyền cấp. Sổ ấy phải được xuất trình khi có yêu cầu của nhân viên cảnh sát hay hành khách. Các xe đều được kiểm tra hàng quý. Giữa hai kỳ kiểm soát, xe nào phát hiện bị hư hỏng sẽ cấm lưu thông. Các xà ích phải có tối thiểu 18 tuổi. Trang phục gồm áo vét và quần bằng phờ-la-nen màu xanh hoặc toàn trắng.

Giá biểu cước phí được ấn định như sau: Từ 6 giờ sáng đến 11 giờ đêm, xe hạng nhất chạy trong thành phố 1 fr cho một cuộc, nếu tính giờ thì nửa giờ đầu 1fr25, tiếp theo mỗi nửa giờ 1 fr; xe hạng nhì: 0fr75, 1 fr và 0fr75, xe hạng ba: 0fr50, 0fr75 và 0fr50. Xe đi Sài Gòn - chợ Lớn: hạng nhất lần đi 4fr50, khứ hồi 6 fr, hạng nhì: 3 fr và 4fr, hạng ba: 2fr25 và 3 fr. Từ 11 giờ đêm đến 6 giờ sáng, đi trong thành phố: hạng nhất một cuộc 1fr35, tính giờ thì nửa giờ đầu 1fr70, các nửa giờ sau 1fr25; hạng nhì: 1fr, 1fr35 và 1fr; hạng ba: 0fr70, 1 fr và 0fr70; đi ngoài thành phố, Sài Gòn - Chợ Lớn, lần

đi hạng nhất: 6fr, khứ hồi với 1 giờ chờ 9 fr, hạng nhì: 4 fr và 6fr35, hạng ba: 3 fr và 4fr70.

Mỗi cuộc, khứ hồi đi ngoài Sài Gòn, khách có quyền được 1 giờ tự do. Quá thời hạn đó khách phải trả thêm mỗi nửa giờ một số tiền bằng số tiền nửa giờ thêm đi trong thành phố ấn định trên đây. Thời gian nửa giờ tính số tròn⁽¹⁾.

5. Ngày 23-11-1882, Hội đồng Tư vấn Nam Kỳ họp và quyết định phân chia địa bàn thành phố Sài Gòn thành 3 khu vực để đánh thuế đất, được Giám đốc Nha Nội chính quyết định cho áp dụng từ ngày 1-1-1883:

- Khu vực 1 bao quanh bởi sông Sài Gòn, rạch Tàu Hũ, đường Pellerin, đường Espagne, đường Nationale và quảng trường Vòng Xoay (Rond Point): 0\$025/m².

- Khu vực 2 bao quanh bởi rạch Tàu Hũ, đường Sémésis, đường Dayot, đường Mac Mahon, đường Chasseloup Laubat, đường Bangkok, đường Taberd, đại lộ Citadelle và sông Sài Gòn: 0\$015/m².

- Khu vực 3 bao gồm phần còn lại của thành phố: 0\$0075/m²⁽²⁾.

6. Ngày 19-3-1888, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định quy định rằng: vì ngân sách thiếu hụt nên quyết định từ nay đất trên địa bàn thành phố Sài Gòn và vùng ngoại ô không còn cho không hay bán theo thỏa thuận (de gré à gré), mà phải đấu giá công khai.

Khu ngoại ô Sài Gòn được ấn định như sau: phía Bắc rạch Tàu Hũ, giới hạn bởi đường Thuận Kiều, trường bắn đến ranh giới Sài Gòn, từ đó đến đường Chiến Lược, rồi đến đường Trên, cuối cùng đến ranh thành phố Chợ Lớn, đến rạch Tàu Hũ.

Phía Nam rạch Tàu Hũ, một dải dọc theo rạch với chiều dài khoảng 100 m.

1 BOCF năm 1879, ký hiệu J. 1043.

2 BOCF năm 1882, ký hiệu J. 1047.

Phía phải sông Sài Gòn, một dải đất nằm giữa một bên là sông Sài Gòn, một bên là đường Pháo đài phía Nam và một khoảng rộng 50 m phía phải đường ấy.

Nghị định này áp dụng cho thành phố Chợ Lớn và khu ngoại ô Sài Gòn kể từ ngày 1-1-1889. Cũng trong tinh thần đó, một nghị định khác được ban hành cùng ngày 19-3-1888 của Thống đốc Nam Kỳ cho phép thành phố Sài Gòn lập một loại phí hàng tháng đánh vào xe có cang kéo dùng để chở hàng và vật liệu trong phạm vi thành phố. Phí ấy đóng trước mỗi quý⁽¹⁾.

7. Ngày 12-4-1889, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ấn định số ngày làm xâu cho mỗi tráng đinh ở thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn là 5 ngày/năm, trong đó 3 ngày dành cho hạt Gia Định hay hạt Chợ Lớn, 2 ngày cho thành phố. Quy định này được áp dụng từ ngày 1-1-1889⁽²⁾.

8. Ngày 19-2-1890, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định trích một phần ba thuế thân thu được trong hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn (khoảng 20 xu một người) trợ cấp cho ngân sách hai thành phố. Năm năm sau, vì đồng tiền mất giá nên Nghị định này bị thu hồi bởi Nghị định ngày 17-1-1895, giao lại toàn số thu cho ngân sách quản hạt⁽³⁾.

9. Thấy việc làm ăn của công ty Tay Chow Beng ở Chợ Lớn có kết quả tốt, người đi xe kéo ngày càng nhiều, đến năm 1892, các nhà tư sản ở Sài Gòn mới bỏ số vốn đóng xe để kinh doanh. Vì số vốn bỏ ra khá lớn nên có yêu cầu Hội đồng thành phố trong phiên họp ngày 8-8-1892 để đạt nguyện vọng lên chính quyền là được triển hạn nộp các loại phí trong 2 năm; do đó ngày 5-10-1892, Đốc lý Sài Gòn ban hành Nghị định tạm thời cho phép loại xe kéo được chạy trong thành phố, nhưng chưa phải đóng thuế. Đến ngày 3-12-1894, thời hạn miễn thuế đã hết nên Đốc lý Sài Gòn ban

1 *BOCF năm 1888*, ký hiệu J. 1055.

2 *BOCF năm 1889*, ký hiệu J. 1068.

3 *BOCF năm 1890*, ký hiệu J. 1070.

hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 6-12-1894, ấn định thể lệ chạy xe kéo trong thành phố. Kể từ ngày 1-1-1895, không một chiếc xe nào kiểu của Nhật gọi là xe kéo (pousse-pousse) được phép chạy trong thành phố nếu không có sự cho phép của Đốc lý.

Các xe lưu thông trong thành phố phải có một cuốn sổ xe do Tòa Đốc lý cấp, một bảng kê giá cước, một phiếu chứng nhận xe đã được kiểm tra hàng quý có chữ ký và con dấu của viên cán sự giao thông.

Các phu xe trống không được từ chối chở khách và chỉ được lấy cước phí theo giá đã định, không được lấy giá cao hơn. Khi mệt đem xe về nhà nghỉ, nếu gặp khách gọi phải chở khách đến bến gần nhất hoặc trên đường gặp xe trống thì sang xe, được phép lấy công 4 cents. Không được chở quá số người ghi trong sổ xe, cũng không được chở hàng hóa trừ các gói hành lý của khách để dưới chân hay trên đầu gối của khách. Không được chạy xe trong các khu dạo mát hay dành cho người đi bộ. Cấm không được đậu xe trên đường vô cớ hoặc kéo xe dọc đường để tìm khách. Khi trả khách xong phải về ngay bến gần nhất. Khi thấy đồ của khách quên trên xe phải lập tức đem nộp cho cảnh sát và được cấp biên nhận. Khi trời chập tối, xe phải có đèn sáng treo bên trái. Các chủ xe kéo phải chịu trách nhiệm dân sự nộp phạt hay bồi thường do lỗi của phu xe gây nên đối với chính quyền hay đối với tư nhân.

Các bến xe kéo trong thành phố được ấn định như sau: Khu nhà thờ chánh tòa, đại lộ Charner phía chợ, đường Charner phía quán cà phê ca nhạc, đường Catinat góc bến Commerce, cột cờ Thủ Ngũ, nhà ga xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, quảng trường Rigault de Genouilly (vòng xoay).

Giá cước được ấn định như sau: nội thành đi một cuộc không nghỉ 5 cents, khứ hồi chờ 15 phút 10 cents, đi giờ thì giờ đầu 15 cents, các giờ sau 10 cents; đi ra ngoại thành do đôi bên thỏa thuận⁽¹⁾.

1 BOCF năm 1892, ký hiệu J. 1075.

10. Ngày 6-12-1894, Đốc lý Sài Gòn ban hành Nghị định được Thống đốc duyệt cùng ngày bắt buộc xe đạp (vélocipède) chạy trên công lộ ban ngày phải có chuông hay còi đủ lớn tiếng để báo từ xa. Ban đêm phải có đèn như các loại xe khác. Người đi xe đạp phải giảm tốc lực trên các đường đông người để tránh tai nạn. Cấm đi trên vỉa hè hay các nơi chỉ dành cho người đi bộ, hay nơi dạo chơi công cộng. Ai vi phạm sẽ bị lập biên bản và xử phạt theo pháp luật⁽¹⁾.

11. Nghị định ngày 28-5-1900 của Đốc lý Sài Gòn ban hành thể lệ và kiểu mẫu chế tạo một loại xe kéo hoàn mỹ chạy trong thành phố. Theo đó, thùng xe phải đóng bằng gỗ được đánh véc-ni, càng nghiêng vừa tầm để người kéo không đưa lên cao quá hay hạ thấp quá. Bánh xe bằng thép với nan hoa khỏe, quay bằng ổ bi bọc cao su, nệm thu gọn đến mức cần thiết, xê dịch được, không gây đau, bọc bằng vải trắng. Mui xe phải được chống đỡ bởi khung sườn bằng sắt, một compas bằng đồng mạ kền và bọc bằng chất giả da hai lớp.

Các phu xe phải mặc đồng phục riêng biệt hoặc có dấu hiệu riêng biệt của từng hãng. Trong lúc chờ có bảng giá chính thức, tạm định tiền cước như sau: chạy trong thành phố (không kể các làng của Hạt 20 cũ), một lần đi 0\$10, khứ hồi có chờ 15 phút 0\$15, nếu thuê theo giờ thì giờ đầu 0\$25, các giờ sau 0\$20.

Đi từ Sài Gòn đến các vùng ngoại ô: Sài Gòn - Chợ Lớn 0\$40, khứ hồi chờ 1 giờ 0\$80; Sài Gòn - Bình Hòa qua cầu thứ hai (cầu Bông) 0\$20, khứ hồi chờ nửa giờ 0\$30; Sài Gòn - Chợ Quán 0\$30, khứ hồi chờ 1 giờ 0\$50; Sài Gòn - Cầu Kho và trại Ô Ma 0\$15, khứ hồi chờ nửa giờ 0\$30; đi dạo mát một vòng nhỏ từ Sài Gòn qua cầu thứ nhất (cầu Thị Nghè) vòng trở về bởi cầu thứ ba (cầu Kiệu), hoặc qua cầu thứ ba, qua lăng Cha Cả và trở về đường Thuận Kiều 0\$45. Nếu có chờ nửa giờ 0\$55. Đi vòng lớn từ Sài Gòn qua cầu thứ nhất, qua Gia Định, lăng Cha Cả trở về bằng đường Thuận Kiều và lộn trở lại 0\$75, có chờ nửa giờ 0\$85.

1 BOCF năm 1894, ký hiệu J. 1083.

Chú ý: nửa giờ chờ được tính 0\$10. Ngoài các điều ghi trên đây, các cuộc xe đi các nơi khác do hai bên thỏa thuận. Cấm tất cả phu xe không được đòi giá cao hơn giá biểu trên đây. Tất cả các loại xe kéo khác phù hợp các điều kiện như trên về sự chắc chắn và tiện nghi đều được hưởng các điều kiện của nghị định này và với điều kiện tất nhiên là họa đồ thiết kế phải được chính quyền thành phố phê duyệt. Một quyết định riêng sẽ được cấp cho chủ xe⁽¹⁾.

12. Nghị định ngày 22-2-1917 của Đốc lý Sài Gòn được Thống đốc phê duyệt ngày 20-3-1917 cho hợp thử chợ đêm trong 3 tháng trên lề phía ngoài chợ Bến Thành từ 18 giờ đến 23 giờ. Tiền cho thuê chỗ theo giá biểu hiện hành của thành phố. Lợi tức thu được đem sung vào ngân sách thành phố. Chi phí cho việc này do ngân sách thành phố đài thọ⁽²⁾.

13. Nghị định ngày 9-5-1930 của Đốc lý Thành phố quy định các loại xe đạp (bicyclettes, Tandeurs, tricucles, triporteurs) không được chở quá số người do xe đã chế tạo, trường hợp xe bicyclettes (xe đạp) có làm thêm chỗ ngồi để chở em bé. Vi phạm sẽ lập biên bản phạt vi cảnh⁽³⁾.

1 *BOCF năm 1900*, ký hiệu J. 1102.

2 *BACF năm 1917*, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1419.

3 *BACF năm 1930*, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

Chương 4

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ CHỢ LỚN

I. QUY HOẠCH ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Khu vực Chợ Lớn trước kia thuộc một số xã thôn của huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Khi người Pháp chiếm vùng này và sắp xếp nền hành chính, hầu hết các xã thôn cũ đều được đặt thuộc hạt Thanh tra Chợ Lớn. Riêng khu vực buôn bán nơi chợ trung tâm gọi là Chợ Lớn và các thôn bao quanh được tách làm trung tâm đô thị (Centre urbain de Chợ Lớn), trong các văn kiện đều dùng tên gọi “Ville de Chợ Lớn”. Nhưng khu vực này vẫn thuộc quyền cai trị của viên Thanh tra hành chính bản xứ sự vụ hạt Chợ Lớn. Trong tiếng Pháp chữ “ville” là một khái niệm chỉ một nơi đô hội, dân cư trù mật, hoạt động kinh tế, xã hội sầm uất, chứ không phải là một đơn vị hành chính như chữ “municipalité”, nhưng ta vẫn dịch là “thành phố”.

Vì tính chất đặc biệt như thế, nên ngày 6-6-1865, Phó Đô đốc De Lagrandière ban hành Quyết định ấn định ranh giới tạm thời

của Ville de Chợ Lớn như sau: phía Đông giáp các làng An Bình, An Đông; phía Tây giáp các làng Tân Lộc, Bình Tây; phía Nam giáp rạch Tàu Hũ; phía Bắc giáp làng Phú Thọ, Bình Thới, và chia địa bàn Ville de Chợ Lớn thành 5 hộ hay 5 thôn như sau:

1. Hộ 1 bao quanh bởi rạch Tàu Hũ, rạch Lò Gốm với ranh các làng Tân Lộc và Bình Tây.

2. Hộ 2 bao quanh bởi bờ trái rạch Lò Gốm, từ kinh Bao Ngạn đến đường số 3 và đường Cây Mai ở phía Bắc.

3. Hộ 3 bao quanh bởi phần giữa rạch Lò Gốm, rạch Tàu Hũ, đường Cây Mai và đường số 3.

4. Hộ 4 ở về phần phải rạch Tàu Hũ.

5. Hộ 5 gồm các làng nằm về phía Bắc đường Cây Mai, từ đại lộ Chasseloup Laubat đến kinh Bao Ngạn⁽¹⁾.

Để hỗ trợ viên Thanh tra hạt Chợ Lớn kiêm quản Ville de Chợ Lớn, Thống soái Sài Gòn ban Lệnh ngày 1-10-1865 cử một Ủy ban gồm các thành viên người Việt có: Hà Minh Chao ở Hộ 1, Nguyễn Văn Tập ở Hộ 2, Phòng Văn Thông ở Hộ 3, Lê Tấn Tây ở Hộ 4, Đỗ Xuân Phương ở Hộ 5. Người Minh Hương có: Trương Minh An ở Hộ 1, Trần Trường Chao ở Hộ 2, Võ Văn An ở Hộ 3, Vương Quan Dzu ở Hộ 4, Phạm Hữu Trí ở Hộ 5. Người Hoa có: Phan Sun Ki, Tắc Ấp Ly, Ngam Gian Tao ở Hộ 1; Tấn Phát, Tai Tak, Trần Ba ở Hộ 2; A Tchong, Li Nhựt Tân, Lip Ly Va ở Hộ 3; Chu Ho, Com Tchian Un, Tân Qui Ly ở Hộ 4; Phong Tin, Hang Hi, Lâm Tế Tổ ở Hộ 5⁽²⁾.

Như trên đã nói, bấy giờ địa bàn Ville de Chợ Lớn chưa được minh định rõ ràng, nên ngày 31-10-1869, Thống soái Sài Gòn ra Quyết định thành lập một Ủy ban có nhiệm vụ nghiên cứu đề án ấn định ranh giới Ville de Chợ Lớn trình Soái phủ. Ủy ban gồm có: D' Arfeuille - Thanh tra hạt Sài Gòn làm Chủ tịch,

1 BOCF năm 1864 - 1865, ký hiệu J. 1016.

2 BOCF năm 1864 - 1865, ký hiệu J. 1016.

các ban viên là Jantet - Thanh tra hạt Chợ Lớn, Topin - Giám đốc Sở Địa chính⁽¹⁾.

Quyết định ngày 11-10-1873, sáp nhập phần đất nằm dọc bên Mỹ Tho thuộc địa phận thôn Bình Tây vào Ville de Chợ Lớn⁽²⁾.

Ngày 27-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mở rộng thêm Ville de Chợ Lớn, theo đó 6 làng là An Bình, Minh Phụng, Phú Lâm, Bình Tiên, Bình Tây, Phong Phú và một phần làng Bình Đông về phía Bắc kinh Tàu Hủ được sáp nhập vào thành phố Chợ Lớn. Mỗi làng trên đây tạo thành một hộ (quartier) và chịu mọi luật lệ của thành phố. Riêng thuế đình, thuế điền vẫn đóng theo mức quy định cho các làng nông thôn cho đến khi có lệnh mới. Các Bàn Hội tế các làng vẫn duy trì dưới sự điều hành của Chủ tịch Ủy ban thành phố, tiếp tục thi hành các nhiệm vụ không trái với quy chế của thành phố. Các sổ sách hộ tịch bàn giao cho Chủ tịch Ủy ban thành phố phụ trách chung về nhân thế bộ toàn thành phố⁽³⁾.

Nghị định trên đây được sửa đổi bởi Nghị định ngày 25-7-1881, nhập 11 làng và một phần làng Bình Đông thay vì 6 làng xung quanh vào địa bàn thành phố Chợ Lớn là An Định, Tân Thành, Bình Tây, Long Vĩnh, Ưu Long, An Bình, Minh Phụng, Phú Lâm, Bình Tiên, Bình Thới, Phong Phú và một phần làng Bình Đông nằm về phía Bắc rạch Tàu Hủ. Đến ngày 16-3-1896, một phần đất nữa của làng Bình Đông dọc bờ phải rạch Tàu Hủ, từ ranh giới hiện nay của thành phố Chợ Lớn đến điểm đối diện vàm rạch Lò Gốm, bao quanh bởi phía Bắc rạch Tàu Hủ, phía Nam giáp lưu rạch Bà Tàng và rạch Lào, phía Đông đến trụ mốc số 19 bởi một nhánh rạch Lào, phía Tây bờ phải rạch Bà Tàng được nhập vào thành phố Chợ Lớn, mở rộng địa bàn thành phố qua bên

1 *BOCF năm 1869*, ký hiệu J. 1023.

2 *BOCF năm 1873*, ký hiệu J. 1031.

3 *BOCF năm 1879*, ký hiệu J. 1043.

kia rạch Tàu Hũ. Phần này được nhập với phần đã sáp nhập năm 1881 thành địa bàn Hộ 9 (9^e quartier)⁽¹⁾.

Nghị định ngày 25-5-1901, nhập 2 khoảnh của làng Bình Đông vào thành phố Chợ Lớn, một khoảnh ở phía Nam xưởng Union, khoảnh kia ở phía Tây nam xưởng Kiang Ong Seng.

Nghị định ngày 15-9-1914 của Đốc lý Chợ Lớn chia địa bàn làm 3 khu vực (zones). Nghị định này được sửa đổi bởi Nghị định ngày 11-6-1918, Nghị định ngày 13-12-1919 và Nghị định ngày 5-8-1922 như sau:

Khu vực 1: Bao quanh bởi rạch Tàu Hũ, đoạn giữa đường Général de Beylié và đường Palikao, đường này (Palikao), bến Trần Thanh Cẩn đến đường Gò Công, đường Triều Châu, đại lộ Charles Thomson đến đường Général de Beylié, đường này (Général de beylié) đến rạch Tàu Hũ.

Khu vực 2: Bao quanh bên trong bởi khu vực 1, bên ngoài về phía Tây Nam và Tây Bắc bởi rạch Tàu Hũ, rạch Bà Tàng và rạch Lò Gốm tới đường Thơ Ký, đường này (Thơ Ký) đến đường 7^e Quartier, đường này đến bến Bonnard, bến này đến đường chợ Bình Tây, bến này đến đường thuộc địa Sài Gòn - Mỹ Tho, đường này (Sài Gòn - Mỹ Tho) đến bến Vòng Đai, bến này, đại lộ Ceinture đến đường Thuận Kiều⁽²⁾, đường này (Thuận Kiều) đến đường Lareynière, đường này (Lareynière) đến đại lộ Armand Rousseau, đại lộ này (Armand Rousseau) đến đường Vigne, đường này (Vigne) đến đại lộ Charles Thomson, đại lộ này (Charles Thomson) đến đường Stratégique, đường này đến đường An Bình, đường này đến 200 m phía Nam trục đại lộ Sài Gòn - Chợ Lớn, một đường song song dài 200 m phía Nam trục nói trên đến ranh giới phía Đông của thành phố, 2 dải 30 m phía Bắc và phía Nam đại lộ Sài Gòn - Chợ Lớn; về phía Nam, từ rạch

1 BOCF năm 1881, ký hiệu J. 1045.

2 Đường Thuận Kiều này thuộc Chợ Lớn, không phải đường Thuận Kiều của Sài Gòn.

Tàu Hũ, rạch Xóm Củi đến kinh Đôi, kinh Đôi và ranh giới thành phố đến rạch Bà Tàng.

Khu vực 3: Bao gồm phần còn lại của thành phố⁽¹⁾.

Nghị định ngày 5-1-1923 của Thống đốc Nam Kỳ trích một phần diện tích một số làng thuộc tỉnh Chợ Lớn sáp nhập vào thành phố Chợ Lớn, gồm làng Tân Hòa Đông 206ha.68.40, Phú Định 388ha.14.60, An Lạc 98ha35.86, An Phú Tây 204ha06.10, Phong Đức 147ha87.00, Bình Đông 454ha74.00, Bình Đăng 113ha36.72, Chánh Hưng 388ha31.60, cộng thành 2.001ha54.28; các làng thuộc tỉnh Gia Định gồm làng Tân Thới Hòa 187ha12.40, Chí Hòa 82ha00.28, cộng 269ha12.68. Mỗi phần đất trên đây tạm lập thành một hộ, chờ điều chỉnh.

Nghị định ngày 24-10-1924 của Thống đốc Nam Kỳ sáp nhập phần đất của làng Chí Hòa vào Hộ 4 và một phần của làng Tân Thới Hòa vào Hộ 14 thành phố Chợ Lớn.

Nghị định ngày 17-9-1929 sáp nhập các lô 292, 293, 295 đến lô 309 từ 3 làng Phú Thọ, tỉnh Gia Định vào thành phố Chợ Lớn.

II. XÂY DỰNG VÀ ĐẶT TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG

Cũng như ở thành phố Sài Gòn, tại thành phố Chợ Lớn người Pháp cho xây dựng một số đường phố theo đà mở rộng địa bàn. Ngày 14-7-1865, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định đầu tiên về việc đặt tên đường ở thành phố Chợ Lớn. Đó là đại lộ (boulevard) Annam, đại lộ cửa ngõ (avenue) Jaccaréo, đường Artisans, đường Barbet, đường Canton, đường Lapelin, đường Lareynière, bến Hội Hiệp, bến Testard, đường Paris, đường Des Roses, bến Gaudot, bến Chợ Quán, đường Des Marins, đường Cây Mai, bến Au Riz, bến Commerce, bến Mỹ Tho, đường Wang Tai, đường Des Ebénistes, đường Canal, bến Pékin, bến Minh Hương, bến Yun Nam, đường Cambodge, đường Marché, đường La Pagode, đường Des Jardins, đường Gia Long, đường Paris nối dài, đường Polygone, đại lộ De

1 BACF năm 1914, ký hiệu J. 1409.

L'Ecole, đường Phước Hưng, đường Campement sau đổi là Emile Béliard, đường Hòa Hảo, đường Des Filaos, đường Delfosse, bến Des Jonques, bến Cần Giuộc, bến Phú Hữu⁽¹⁾.

Ngày 3-3-1875, Hội đồng Đại lý Chợ Lớn (Délégation municipale) quyết định xây dựng đường nối chợ Bình Tây (cũ) với rạch Lò Gốm. Ngày 23-3-1875, mở đấu thầu. Chủ đất Còi Lin bị đường cắt mất một phần đất xin được bồi thường. Ngày 5-7-1875, Thống soái Nam kỳ cho thành lập Hội đồng xem xét tại hiện trường để đề nghị giá bồi thường mỗi mét vuông phần đất bị chiếm. Hội đồng gồm có: Boitard - kiến trúc sư cầu đường làm chủ tịch với các thành viên: Camouze - trắc địa sư biệt phái cho Chợ Lớn, Vinh Cat Tchiong và Ban Hạp đều là nghiệp chủ, hội viên Đại lý thành phố người Hoa, Huỳnh Thoại Sơn - hội viên Đại lý thành phố người Việt. Đồng thời Thống soái Sài Gòn tuyên bố công ích việc làm đường.

Đến ngày 6-7-1875, có thêm các đường: bến Phước Kiến, bến Annexion, bến Des Chantiers, đường An Đông, đường Marchaise, đường Phú Định, đường Des Sept Congrégations, đường Tân Hưng, đường Tân Long, đường Tien - Tsin, đường Thouroude, đường An Hòa, đường Clochetons, đường Kỳ Hòa, đường Sài Gòn, đường Triều Châu, đường Gia Phú, đường Gò Công, đường Palikao, đường Pei Ho, đường Vĩnh Long, đường Hưng Long, đại lộ Chemin de Fer, đại lộ Thuận Kiều, đường Tân Thành, đường Ông Lớn (Tổng đốc Phương), đại lộ Maternité.

Trước đây việc đặt tên đường có tính tạm bợ, vì thiếu nghiên cứu, nên ngày 11-3-1886, Thống soái Nam Kỳ ra Quyết định thành lập Hội đồng đặt tên đường trong thành phố Chợ Lớn gồm Brière - Chánh tham biện làm chủ tịch, với các hội viên là Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn, Thanh tra sở thuế trực thu

1 Bấy giờ ở vùng Chợ Lớn có rất nhiều kinh rạch đan xen trong thành phố, các đường dọc theo hai bên bờ kinh, rạch được người Pháp gọi là bến (quais) nên mới có nhiều bến như thế. Về sau các kinh rạch này lần lượt bị san lấp, các bến trở thành đường như ngày nay chúng ta thấy.

Hạt 20, viên kinh lý do sở Địa chính cử, một hội viên Ủy ban thành phố Chợ Lớn do Đốc lý cử, Olivier - Tham tá biên tập viên Nha Nội chính làm ủy viên thuyết trình.

Bấy giờ đường Des Marins có hai đường hẻm cùng mang tên Des Marins dễ gây lẫn lộn, nên Nghị định ngày 30-4-1888 đặt tên đường hẻm Des Marins số 1 là đường hẻm Des Matelots, đường hẻm Des Marins số 2 là đường hẻm Des Mousses.

Nghị định ngày 24-3-1909 của Thống đốc Nam Kỳ thu hồi tên đường An Đông dự kiến đoạn từ đường Campement đến đường Hưng Long.

Nghị định ngày 24-12-1909 của Đốc lý Chợ Lớn đặt và điều chỉnh tên một số đường như sau: đại lộ Ecole nằm giữa đường Triều Châu phía Tây và đường Stratégique ở phía Đông là đại lộ Charles Thomson; đại lộ Chemin de Fer nằm giữa đường Polygone ở phía Đông và đại lộ Thuận Kiều ở phía Tây là đại lộ Armand Rousseau; đường Tân Thành nằm giữa đường Ông Lớn ở phía Đông và đường Lareynière ở phía Tây là đường Merlande; đường An Đông nằm giữa đường Campement ở phía Đông và đại lộ Thuận Kiều ở phía Tây là đường Tirant; đường Campement nằm giữa đại lộ Maternité ở phía Nam và đại lộ Chemin de Fer ở phía Bắc là đường Emile Béliard.

Trải qua một thời gian dài xây dựng, đặt đổi tên đường, đến ngày 21-7-1954, ngày chính phủ Pháp ký hiệp định Genève, nhìn nhận nền độc lập của nước Việt Nam, rút quân về nước, trên địa bàn thành phố Chợ Lớn đã có 145 đường phố lớn nhỏ có tên gọi theo tiếng Pháp và tiếng Việt⁽¹⁾.

1 Các đường ấy được sắp tên gọi theo thứ tự ABC, đối chiếu với tên gọi ngày nay như sau: Abattoir (một phần đường Hưng Phú), An Bình (nay vẫn là đường An Bình), An Điểm (nay vẫn là đường An Điểm), Akas (đường Lê Trực), Alexandre de Rhodes (một phần đường Kinh Dương Vương), Annam (đường Mạc Thiên Tích), Armand Rousseau (đường Nguyễn Chí Thanh), Arroyo Chinois (Bến Ba Đình), Artisans (đường Phạm Đôn), Bà Lài (nay vẫn là đường Bà Lài), Bà Ký (nay vẫn là đường Bà Ký), Barbé (đường Phù Đồng Thiên Vương), Bassin Aux Bois (đường Dã Tượng), Bến Lê Lai (Bến Mễ Cốc),

Bến Ngõ Quyền (Bến Hàm Tử), Bến Bình Đông (Bến Mai Hắc Đế), Bình Tây (nay vẫn là đường Bình Tây), Bình Tiên (nay vẫn là đường Bình Tiên), Bonhoure (một phần Hải Thượng Lãn Ông), Boulevard De La Ceinture (đường Lê Hồng Phong), Bourchet (Hà Tồn Quyền), Bùi Duy Thanh (đường Nguyễn Văn Đừ), Cambodge (đường Kim Biên), Canton (đường Lý Nam Đế và Triệu Quang Phục), Cây Mai (một phần đường Nguyễn Trãi), Ceinture (một phần đường 3 tháng 2), Coffyn (Phạm Phú Thứ), Charles Thomson (đường Hồng Bàng), Danel (Phạm Đình Hổ), Dellefosse (Tùng Thiện Vương), De La Mosquée (đường Phù Đổng Thiên Vương), Des Clochetons (Phù Đổng Thiên Vương), Des Jardins (đường Nguyễn Thi), Des Tamariniers (Trần Chánh Chiếu), Des Tanneurs (Nguyễn Thời Trung), Des Vignes (Nguyễn Duy Dương), Douane (Đặng Thái Thân), Ducos (một phần đường Ngõ Quyền), Ebenites (Trần Tường Công), Eglise de Chợ Quán (Trần Bình Trọng), Emiles Beliard (Nguyễn Kim), Frédéric Drouhet (một phần đường Hùng Vương), Gallard (Phó Cơ Diệu), Gaudot (một phần đường Hải Thượng Lãn Ông), Général Beylié (một phần đường Ngõ Quyền), Gia Long (Trịnh Hoài Đức), Gia Phú (nay vẫn là đường Gia Phú), Gò Công (nay vẫn là đường Gò Công), Hartmann (Nguyễn Trãi), Hòa Lò (Trần Nhân Tôn), Hôpital (Phạm Hữu Chí), Hui Bon Hoa (Lý Thái Tổ), Huỳnh Thoại Yển (nay vẫn là đường Huỳnh Thoại Yển), Jantet (Nguyễn Xuân Phụng), Jaccaré (Tân Đà), Kergaradec (Huỳnh Mẫn Đạt), Kỳ Hòa (nay vẫn là đường Kỳ Hòa), Lacaze (Nguyễn Tri Phương), Landes (Phan Phù Tiên), Lapelin (Nguyễn Án), La Mothe (Lê Đại Hành), Le Myre de Vilers (Ngô Gia Tự), Lò Gốm (nay vẫn là đường Lò Gốm), Lò Siêu (nay vẫn là đường Lò Siêu), Lorgetil (Sư Vạn Hạnh), Lý Thành Nguyên (Đỗ Ngọc Thanh), Manguier (Nguyễn Phạm Tuấn), Marchaise (Vũ Chí Hiếu), Marché (Mạc Cửu), Marché Aux Bestiaux (một phần đường Hùng Phú), Maréchal Foch (một phần Lý Thường Kiệt), Maréchal Joffre (một phần đường Nguyễn Trãi), Matelot (Trần Hòa), Merlande (Bà Triệu), Montjon (Trần Nguyên Hân), Mousse (Trần Điền), Minh Phụng (nay vẫn là đường Minh Phụng), Médiane (Tuy Lý Vương), Nancy (Nguyễn Văn Cừ), Nguyễn Bình Khiêm (Bạch Vân), Nguyễn Tri Phương (Nguyễn Lâm), Ohier (Cao Văn Lầu), 11^e RIC (Trần Phú), Paris (Phùng Hưng), Paul Beau (Trần Bình), Palikao (Ngô Nhân Tịnh), Passerelle (Nguyễn Chế Nghĩa), Pagode (Lê Quang Định), Pavie (đường 3 tháng 2), Pei Ho (Chu Văn An), Pétrus Ký (Lê Hồng Phong), Pierre Pasquier (Ngô Gia Tự), Piquet (Lê Tấn Kế), Phan Chu Trinh (Cao Đạt), Philastre (Lương Văn Can), Phú Giáo (nay vẫn Phú Giáo), Phú Hữu (nay vẫn là đường Phú Hữu), Phú Lâm (nay vẫn là đường Phú Lâm), Quai Bonard (Bến Bãi Sậy), Quai de Ceinture (Nguyễn Thị Nhỏ), Quai Des Jonques (bến Bình Đông), Quai de Poterie (bến Mễ Cốc), Quai de Lò Gốm (bến Lê Quang Sung), Quai Est Transversal no 3 (Nguyễn Sĩ Cổ), Quai de Phước Kiến (bến Trang Tử), Quai de Chợ Quán (bến Hàm Tử), Quai Est Transversal no 2 (Hoàng Sĩ Khải), Quai Ouest Transversal no 2 (Nguyễn Nhược Thị), Quai Ouest Transversal no 3 (Vũ Phạm Hàm), Quai Ouest Transversal no 1 (Ngô Sĩ Liên), Quang Trung (Nguyễn Trãi), Résistance (Nguyễn Biểu), Rodier (Vân Kiếp), Rossigneux (Nguyễn Quyền), Rieunier (Lương Nhữ Học), Rivière (Lương Ngọc Quyền), Route Nord du Camp de Course (Lữ Gia), Route Nord du Canal de Doublement (Nguyễn Duy), Route Sud du Canal de Doublement (Phạm Thế Hiển) Rue du Canal (Đỗ Văn Sửu), Ruelle du Théâtre (Phạm Bân), Renault (Hậu Giang), Sanh Hòa (một phần đường Nguyễn An Khương), Sept Congrégations (Lão Tử), 7e Quartier (Mai Xuân Thường), Tân Hàng (nay vẫn là đường Tân Hàng), Tân Hưng (nay vẫn là đường Tân Hưng), Tân Thành (nay vẫn là đường Tân Thành), Tien-tsin (Lưu Xuân Tín), Thouroude

Về việc ghi số nhà, ngày 25-8-1911, Tòa Đốc lý Chợ Lớn ra Thông cáo theo nguyên tắc như sau: Đối với đường song song với sông sẽ ghi số nhà từ Đông sang Tây. Những đường thẳng góc hay xiên với sông sẽ ghi số nhà từ phía sông tới. Số chẵn bên phải, số lẻ bên trái theo chiều đi tới. Những đường và bến chỉ có một dãy nhà sẽ ghi số nhà liên tục. Bảng số nhà sẽ treo tùy nơi thuận tiện trên cửa ra vào hay trụ bên phải của cửa. Việc ghi số bắt đầu thi hành từ ngày 1-9-1911. Các gia chủ phải đóng lệ phí cho thành phố về việc cung cấp và gắn bảng số nhà bằng sứ đúng theo Quyết định ngày 3-11-1897.

Về lộ giới đường phố thường (rues) như đường Cây Mai chẳng hạn, là 6m50 tính từ tim đường vào đến nền nhà (theo Nghị định ngày 11-3-1886 của Giám đốc Nha Nội chính cấp lộ giới cho Đồ Thị Báu ở Chợ Lớn xây nhà).

Trên địa bàn thành phố Chợ Lớn, đi đôi với việc xây dựng đường phố, việc san lấp kinh rạch để có mặt bằng xây dựng cũng là những công trình lớn. Một trong những công trình đó là việc san lấp kinh Commerce và kinh Lò Gốm, đoạn nằm giữa rạch Tàu Hũ và kinh Quới Đức. Ngày 7-11-1922, Đốc lý Chợ Lớn mở cuộc điều tra về những điều tiện và bất tiện của công trình này trong thời hạn 20 ngày để lấy ý kiến dân chúng, nhất là những người có quyền lợi liên quan. Đến ngày 20-3-1923, Toàn quyền Đông Dương công bố lợi ích công cộng việc san lấp hai kinh này.

III. DÂN SỐ

Theo thống kê ngày 31-12-1883, dân số thành phố Chợ Lớn có 39.925 người gồm: 83 người châu Âu, 10 người châu Á là công dân

(một phần Nguyễn An Khương), Thơ Ký (Phạm Văn Chí), Triều Châu (Học Lạc), bến Trần Thanh Cần (bến Phan Văn Khỏe), Tháp Mười (nay vẫn Tháp Mười), Tirant (Tầng Bạt Hổ), Tổng Đốc Phương (Châu Văn Liêm), Trois Canaux (Mai Xuân Thường), Trương Minh Giảng (Lữ Gia), Xavier de Condappa (Trần Quý), Van Vollenhoven (Dương Tử Giang), Wangtai (Phan Huy Chú), Võ Di Nguy (Ngô Nhân Tịnh), Xóm Đất (nay vẫn là đường Xóm Đất), Xóm Vôi (nay vẫn là đường Xóm Vôi), Yunnan (Vạn Tượng).

Pháp, 20.677 người Việt, 19.046 người Hoa, 94 người Malabars, 13 người Mã Lai, 2 người Tagals.

Dân số năm 1917 có 167.574 người gồm: 450 người châu Âu, 87.057 người Việt, 115 người Khơme, 75.000 người Hoa, 4.873 người Minh Hương, 20 người Mã Lai (Chăm), 5 người Nhật, 54 người Ấn.

Năm 1925 có 191.202 người gồm: 834 người châu Âu, 89.016 người Việt, 90.028 người Hoa, 9.891 người Minh Hương, 248 người Khơme, 1.185 người thuộc các dân tộc khác.

IV. TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH

1. Bộ máy hành chính Ville de Chợ Lớn trước năm 1879

Lúc đầu khu vực Chợ Lớn chưa phải là một đơn vị hành chính riêng mà còn thuộc hạt Thanh tra Chợ Lớn. Để phụ tá cho viên Thanh tra Chợ Lớn về hành chính, Pháp có đặt tại khu vực này một viên chức người Việt ngạch Phủ⁽¹⁾.

Đến ngày 6-6-1865, Phó Đô đốc De Lagrandière ban hành Quyết định chia địa bàn Ville de Chợ Lớn thành 5 hộ tương đương thôn, tổ chức sơ bộ việc quản lý hành chính thành phố. Mỗi hộ cử ra một Ban Hội tế trong số hương chức người châu Á sống trên địa bàn, không kể dân tộc. Ban này có quyền hạn và nhiệm vụ như Ban Hội tế các thôn khác ở vùng quê. Viên Lý trưởng do Ban Hội tế bầu sẽ thi hành nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự và về đường sá, giữ sổ bộ thuế, sổ dân, để đặt lên chính quyền cấp trên các nguyện vọng của hộ qua trung gian của viên Thanh tra hạt Chợ Lớn.

1 Người Pháp dùng lại các viên chức cấp cao của triều Nguyễn để phụ tá cho các viên chức cấp cao người Pháp, nhưng không dùng trọn danh xưng, mà có sự thay đổi tương đương, như Tuần phủ hay Tổng đốc thì gọi là Đốc phủ sứ, Tri phủ thì gọi là Phủ, Tri huyện thì gọi là Huyện.

Ngày 1-10-1865, Phó Đô đốc ban lệnh (Ordre) cử các Hội đồng hương chức (Conseil des notables, Ban Hội tế) các hộ nói trên như sau:

1. Hộ 1 gồm có: Hà Minh Chao (người Việt), Trương Minh An (người Minh Hương), Phan Sun Ki (người Hoa), Tắc Ấp Ly (người Hoa), Ngam Gian Tao (người Hoa).

2. Hộ 2 gồm có: Nguyễn Văn Tập (người Việt), Trần Tường Chao (người Minh Hương), Tấn Phát (người Hoa), Tai Tak (người Hoa), Trần Ba (người Hoa).

3. Hộ 3 gồm có: Phòng Văn Thông (người Việt), Võ Văn An (người Minh Hương), A Tchong (người Hoa), Lê Nhựt Tân (người Hoa), Lip Ly Va (người Hoa).

4. Hộ 4 gồm có: Lê Tấn Tây (người Việt), Vương Quan Dyn (người Minh Hương), Chu Ho (người Hoa), Com Tchian Un (người Hoa), Tân Quy Ly (người Hoa).

5. Hộ 5 gồm có: Đỗ Hữu Phương (người Việt), Phạm Hữu Trí (người Minh Hương), Phong Tien (người Hoa), Hang Hi (người Hoa), Lâm Tế Tô (người Hoa)⁽¹⁾.

Từ đó “thành phố Chợ Lớn” ngày càng phát triển. Việc buôn bán, nhất là ngành lúa gạo tăng trưởng vượt bậc. Nhà cửa bằng gạch ngói cao ráo thay thế cho những túp nhà tranh lụp xụp. Đường sá được mở rộng, ngang dọc như bàn cờ. Nhất là dân số tăng cơ học nhảy vọt. Nhận thấy tổ chức hình thức cai trị đương thời không ổn, không phù hợp nên ngày 18-3-1872, Thiếu tướng Ch. Darbaud xử lý thường vụ chức Thống soái Nam Kỳ ban hành Quyết định thành lập một Ủy ban đặt dưới quyền chủ tọa của Tổng Thư ký Nha Nội chính, với các thành viên gồm: Thanh tra hạt Sài Gòn, viên Phủ của khu vực Chợ Lớn và hai nhân sĩ người Hoa để nghiên cứu, đề xuất một hình thức tổ chức quản trị hợp lý đối với trung tâm này.

1 BOCF năm 1864 - 1865, ký hiệu J. 1016.

Do đề nghị của Ủy ban nói trên, ngày 14-5-1872, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định ấn định quy chế quản lý hành chính cho khu vực Ville de Chợ Lớn. Đó là quy chế Đại lý đô thị Chợ Lớn (Délégation Municipale de Chợ Lớn) vẫn thuộc hạt Thanh tra Chợ Lớn. Nội dung văn kiện pháp quy này như sau:

Chương I nói về việc thiết lập cơ quan đô thị (corps municipal) của đô thị Chợ Lớn. Dân thành phố sẽ bầu các đại biểu hợp lại gọi là “Đại lý đô thị Chợ Lớn” (Délégation de la ville de Chợ Lớn) (điều 1). Thành phần gồm có: viên Thanh tra hạt Chợ Lớn làm chủ tịch, các ban viên gồm có viên Phủ của thành phố Chợ Lớn, 2 người Hoa bang Phước Kiến, 2 người của bang Triều Châu, 2 người của bang Quảng Đông, 1 người của bang Hải Nam và 1 người của bang người Hẹ do các bang Hoa kiều bầu, 4 người Việt do cử tri người Việt bầu (điều 2).

Cử tri người Hoa và Việt phải có ít nhất 21 tuổi, cư trú tại Chợ Lớn và có nộp thuế trực thân tối thiểu 200 fr/năm (điều 3). Ứng viên phải có ít nhất 27 tuổi, đóng thuế trực thân tối thiểu 400 fr/năm. Nhiệm kỳ của đại biểu thành viên là 3 năm và có thể tái cử. Các ghế đại biểu nếu có khuyết sẽ được bổ sung bằng bầu cử (điều 4).

Thành phần của Đại lý được điều chỉnh bởi Nghị định ngày 25-5-1874 như sau: Chủ tịch vẫn là viên Thanh tra hạt Chợ Lớn, thành viên gồm Phủ Chợ Lớn, người Hoa hạ xuống còn 7, người Việt hạ xuống còn 3, thêm 1 thành viên của Ấn kiều.

Chương II nói về quyền hạn và nhiệm vụ của Đại lý đô thị. Hàng năm, Đại lý thiết lập ngân sách của thành phố, đệ trình Giám đốc Nha Nội chính để chuyển lên Thống soái phê duyệt. Ngân sách này có thể sẽ được ngân sách Nam Kỳ tài trợ các khoản chi. Viên Chánh thu của hạt Chợ Lớn sẽ kiêm chức thu ngân của Đại lý. Các khoản thu được tiến hành dưới sự giám sát và vì lợi

ích của quản hạt (điều 5). Về chức thu ngân, Nghị định ngày 22-1-1873 sửa lại như sau: Viên Thanh tra thứ hai của hạt Chợ Lớn sẽ là thu ngân viên của Đại lý đô thị Chợ Lớn.

Các thành viên của Đại lý sẽ thảo luận các vấn đề sau:

1. Các dự án xây dựng mới, các công trình tu bổ lớn, các sự triệt phá v.v... và tất cả các công trình phải thực hiện (cầu, cống, kinh, giếng v.v...);

2. Mở đường phố và các quảng trường, dự án mở lộ giới các đường trong thành phố và tất cả các vấn đề liên quan đến đường sá. Được tham khảo về việc thay đổi ranh giới thành phố;

3. Và nói chung các vấn đề được chính quyền đề nghị thảo luận (điều 6);

Các thành viên Đại lý luôn được tham khảo việc mở lộ giới trong nội vi đô thị và những thay đổi về ranh giới (điều 7).

Đại lý có thể đưa các nguyện vọng về các vấn đề lợi ích công cộng. Các nghị quyết sẽ được chuyển đệ Thống soái qua Giám đốc Nha Nội chính (điều 8).

Viên Thanh tra hạt Chợ Lớn chủ tọa Ủy ban Đại lý dưới sự giám sát của chính quyền cấp trên để thảo luận các vấn đề sau:

1. An ninh trật tự thành phố, việc lưu thông trong thành phố, thi hành các lệnh cấp trên đưa xuống;

2. Dự trù thu chi của ngân sách;

3. Điều khiển các công trình của thành phố;

4. Thực hiện hợp đồng cung cấp, các cuộc đấu thầu các công trình của thành phố đúng thủ tục luật định (điều 9).

Khi viên Thanh tra, Chủ tịch của Đại lý thực hiện một vụ đấu thầu công cộng vì quyền lợi của thành phố, y chức sẽ được tháp tùng bởi hai đại biểu do đồng nghiệp tuyển chọn. Cuộc đấu thầu chỉ thành dứt khoát khi được Thống soái phê duyệt (điều 10).

Được kể vào các khoản chi của thành phố gồm: Việc điều hành và chi phí sản sóc đường sá; quét dọn và chiếu sáng đường công cộng; phí thuê mượn dụng cụ cần thiết cho các việc trên; các công việc làm lề đường, san lấp mặt bằng, tu bổ, sản sóc đường phố, trừ các công trình thuộc về tài sản quốc gia, về đường, kinh, cống, giếng trong các đường phố; mua sắm và bảo trì các dụng cụ chữa cháy; tất cả các công việc cấp trên giao cho thành phố thực hiện bởi ngân sách thành phố. Cuối năm, viên Thanh tra lập bảng tổng kết toán ngân sách thu chi trình Giám đốc Nha Nội chính và trở thành chung quyết toán sau khi được Thống soái phê duyệt thông qua Hội đồng Tư mật (điều 11).

Chương III nói về quyền hạn và nhiệm vụ về tư pháp của Đại lý. Khi sự tranh chấp thương mại thuộc tòa án dân sự diễn ra giữa các công dân của thành phố, số tiền tranh tụng trên 250 fr sẽ được viên Thanh tra xét xử, phụ tá bởi hai hội thẩm Á châu chọn trong các đại biểu bằng cách bỏ phiếu (điều 12).

Nếu tranh chấp giữa hai người Hoa, hai hội thẩm sẽ là người Hoa. Nếu giữa hai người Việt thì là người Việt. Nếu giữa người Việt và người Hoa, viên Phủ của Chợ Lớn sẽ chủ tọa phiên xử với hai hội thẩm phụ tá. Trong các phiên tòa này, ý kiến của viên Thanh tra có giá trị quyết định nếu số phiếu ngang nhau (điều 12). Lời tuyên án sẽ nhân danh Thống soái theo thủ tục áp dụng cho các tòa án bản xứ (điều 14)⁽¹⁾.

Tổ chức Đại lý đô thị này tồn tại không được lâu, vì nó đi ngược lại sự thống nhất tổ chức quản lý hành chính và tài chính của thuộc địa, không tạo nên một sự tiến bộ lợi ích nào, trái lại gây nên hậu quả là làm tăng các khoản chi và gây gánh nặng cho người chịu thuế. Tuy nhiên nên duy trì việc phân giao trách nhiệm tư pháp cho các đại biểu nhân sĩ người bản xứ và người Hoa và việc hỏi ý kiến của họ về các đề án công trình hữu ích công cộng của thành phố. Do đó ngày 6-7-1875, tổ chức *Délégation municipale*

1 *BOCF năm 1872*, ký hiệu J. 1029.

de Chợ Lớn bị giải thể và được thay thế bằng một Hội đồng hương chức (Conseil des notables) có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1876. Nghị định này cũng quy định ngày 31-12-1875 sẽ tổ chức bầu các thành viên của Hội đồng hương chức để thay thế các đại biểu hiện hành. Trách nhiệm về tư pháp của các thành viên, cách thức bầu cử và nhiệm kỳ vẫn được giữ nguyên như đã quy định ở Nghị định ngày 14-5-1872.

Hàng năm, các thành viên Hội đồng hương chức, ngoài việc lập dự trù ngân sách, sẽ họp dưới quyền chủ tọa của viên Thanh tra hạt Chợ Lớn để cho ý kiến về các đề án công trình lợi ích của thành phố.

Từ nay, tổng ngân sách các khoản thu của quản hạt (Thuộc địa Nam Kỳ) sẽ bao gồm cả các khoản thu trước đây của Đại lý đô thị Chợ Lớn. Tất cả các khoản chi của thành phố Chợ Lớn từ nay sẽ được ghi vào bản dự trù tổng ngân sách các khoản chi của quản hạt và được sung vào đúng như cách đối với các hạt Thanh tra khác. Việc thu các loại thuế và lệ phí chỉ định sau đây chấm dứt vào ngày 1-1-1876, bãi bỏ tất cả các văn kiện đã quy định cho việc thu ấy. Đó là: giấy phép các lễ hội, lệ phí về lộ giới, giấy phép lưu thông ban đêm khỏi có đèn, lệ phí về gái mại dâm.

Viên Thanh tra hạt Chợ Lớn - nguyên Chủ tịch Đại lý đô thị Chợ Lớn sẽ kết thúc công việc tài chính của thành phố vào ngày 31-12-1875, sau đó chuyển giao lại cho Giám đốc Nha Nội chính hay người đại diện cùng tất cả các hồ sơ liên quan đến việc điều hành Đại lý từ ngày thành lập. Việc chuyển giao ấy phải lập biên bản. Chính quyền quản hạt sẽ thay thế Đại lý để tiếp tục thi hành các giao ước, các thương vụ, các kết khoán v.v.. và v.v.. còn hiệu lực⁽¹⁾.

Tổ chức mới này vẫn chưa đáp ứng được ý muốn của nhà cầm quyền thực dân Pháp đối với tầm quan trọng của thành phố

1 BOCF năm 1875, ký hiệu J. 1035.

Chợ Lớn, về những lợi ích ngày càng lớn lao về mặt công nghiệp và thương nghiệp, dân số ngày một tăng cơ học đến chóng mặt. Vì vậy, ngày 26-7-1879, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre De Vilers (Thống đốc dân sự đầu tiên) ban hành Nghị định thành lập một Hội đồng nghiên cứu dự án tổ chức khu vực Chợ Lớn thành một thành phố độc lập, gồm có De Champeaux - Thanh tra bản xứ sự vụ làm chủ tịch, và 4 hội viên là Labussière - Thanh tra bản xứ sự vụ, Morin - quyền Tổng thư ký, Albert - Tham biện hạng nhất, De Lanneau - Trưởng phòng 3.

Do đề nghị của Hội đồng này, sau 3 tháng cật lực làm việc, ngày 20-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chính thức thành lập thành phố Chợ Lớn (Municipalité de Chợ Lớn) và xếp vào thành phố loại II. Vì là thành phố loại II nên thành phố Chợ Lớn được thành lập bằng Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ mà không phải bằng Sắc lệnh của Tổng thống Pháp như thành phố loại I Sài Gòn. Nghị định này được coi như một bản hiến chương của thành phố, các điều căn bản vẫn được áp dụng suốt thời Pháp thuộc cho đến ngày chế độ thực dân Pháp cáo chung.

2. Bộ máy hành chính của thành phố Chợ Lớn

Thành phố Chợ Lớn được cai trị bởi một Hội đồng thành phố (Conseil municipal). Đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng thành phố do Thống đốc bổ nhiệm, hành xử nhiệm vụ Đốc lý, nhiệm kỳ 3 năm, được phụ tá bởi 3 thành viên: một người Pháp, một người Việt, một người Hoa đều do Thống đốc bổ nhiệm theo đề nghị của Đốc lý. Thành phần Hội đồng thành phố gồm có: 3 hội viên người Pháp được giới thiệu bởi phòng Thương mại, lựa chọn trong những người đang điều khiển một ngành công nghiệp hay ngành thương nghiệp ở Chợ Lớn và được Thống đốc bổ nhiệm; 4 hội viên người Việt do bầu cử; 4 hội viên người Hoa cũng do bầu cử. Các hội viên Hội đồng thành phố cũng như các viên phụ tá Đốc lý đều không có lương.

Giám đốc Nha Nội chính sẽ đóng vai trò như cấp trên của Hội đồng thành phố, theo các quy định trong đạo luật năm 1837 đối với các thành phố loại thường.

Cử tri người Việt phải có ít nhất 21 tuổi, có đóng thuế trực thu 100 fr/năm, kể cả những người dân từng được ghi tên trong sổ đinh của các làng mới nhập vào thành phố và các hộ. Các ứng viên phải có đủ 27 tuổi, có đóng thuế trực thu 200 fr/năm. Trường hợp số ứng viên có dưới 40 người, sẽ lập một danh sách gồm 40 người nổi tiếng nhất để cử tri chọn bầu.

Ngày 13-3-1882, Thống đốc Nam Kỳ lại ban hành Nghị định sửa đổi điều kiện cử tri người Việt quy định trong Nghị định ngày 20-10-1879 như sau: Cử tri người Việt phải đủ 21 tuổi, phải được đăng ký trong bộ sổ thuế thân, hoặc được miễn đăng ký vì lý do tuổi tác hay tật nguyên.

Cử tri người Hoa cũng phải có đủ 21 tuổi, sống tại Chợ Lớn, có đóng thuế trực thu 200 fr/năm. Ứng viên người Hoa cũng phải đủ 27 tuổi, có đóng thuế trực thu 400 fr/năm.

Không được bầu vào Hội đồng thành phố các trường hợp sau đây: những người cùng huyết thống nội thân như cha con, anh em và sui gia; những người phụ trách kế toán các phòng thuế, các nhân viên được thành phố trả lương.

Cuộc bầu cử được thực hiện riêng cho từng danh sách của từng dân tộc trên toàn thành phố. Các cử tri sẽ được triệu tập tham gia bầu cử bằng Nghị định của Thống đốc, sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật. Khoảng cách giữa ngày công bố Nghị định này và ngày bầu cử là 20 ngày tròn. Việc bầu cử chỉ tiến hành trong một ngày và kiểm phiếu ngay. Danh sách cử tri sẽ được thành lập bởi một Ủy ban gồm Chủ tịch và 2 hội viên Hội đồng thành phố. Thời gian bắt đầu lập và kiểm soát danh sách này sẽ do Thống đốc ấn định bằng một Nghị định. Các cuộc khiếu nại về danh sách cử tri sẽ được tiếp nhận trong vòng 20 ngày kể từ ngày niêm yết

tại Tòa Đốc lý. Các khiếu nại sẽ được Ủy ban chỉ định cứu xét, và quyết định cuối cùng sẽ được chuyển tới Tòa án hòa giải quyết định chung thẩm. Danh sách này sẽ dùng lâu dài, hàng năm xem xét lại từ mồng 1 đến mồng 10 tháng giêng, và sẽ lưu trữ tại văn phòng Hội đồng từ ngày 20 cùng tháng đó, được phổ biến bằng tờ cáo thị. Danh sách đó phải thông báo đến tất cả những người có đơn khiếu nại, khóa sổ vào ngày mồng 1 tháng tư.

Nhiệm kỳ của hội viên Hội đồng thành phố là 3 năm, có quyền tái ứng cử. Trong khoảng thời gian 3 năm mới có bầu cử, sẽ có sự thay thế nếu số hội viên của mỗi thành phần giảm còn một nửa. Thống đốc sẽ chỉ định người thay thế khi cần.

Hội viên Hội đồng thành phố, kể cả những người hợp tác làm ăn với đương sự, chỉ được phép tham gia các cuộc đấu thầu các công trình mà thành phố cho là cần thiết.

Hội đồng thành phố nhóm họp theo lệnh triệu tập của Chủ tịch, tối thiểu 3 tháng một lần. Giám đốc Nha Nội chính có thể theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng hay theo nhu cầu cần thiết, sẽ triệu tập cuộc họp bất thường. Cuộc họp hợp lệ khi đa số hội viên tham dự. Sau khi hai lần triệu tập cách nhau 8 ngày mà hội viên vẫn không đủ số cần thiết, thì lần triệu tập thứ ba không kể số hội viên đến họp là bao nhiêu, phiên họp vẫn hợp lệ. Các hội viên ngồi trong phòng họp sẽ theo thứ tự như sau: hàng đầu là các hội viên người Pháp, hàng thứ hai là các hội viên người châu Âu và những người quốc tịch khác không phải châu Á, tiếp đến là các hội viên người Việt, sau cùng là các hội viên người Hoa⁽¹⁾. Các quyết định sẽ được biểu quyết theo đa số. Nếu có 3 hội viên yêu cầu thì bỏ phiếu kín. Phiếu của Chủ tịch giữ phần thắng khi số phiếu ngang nhau.

Sự giải tán hay đình chỉ Hội đồng thành phố sẽ do Thống đốc Nam Kỳ quyết định sau khi tham khảo Hội đồng Tư mật. Trong

1 Cách sắp xếp chỗ ngồi như thế thể hiện sự phân biệt đối xử quá rõ ràng.

các trường hợp đó, Thống đốc sẽ chỉ định một Ủy ban để thay thế nhiệm vụ của Hội đồng. Ủy ban này gồm 5 thành viên trong đó tối thiểu có 2 người châu Âu. Trường hợp giải tán, Ủy ban chỉ định sẽ lưu nhiệm 3 năm.

Về chức vụ của Chủ tịch, của Hội đồng thành phố, các khoản chi, thu và ngân sách của thành phố, các vụ thanh toán, hủy bỏ, thuê mượn, tặng dũ, hiến tặng, các hoạt động tư pháp và tranh tụng, kế toán của thành phố, quyền lợi liên quan đến các thành phố khác đều được giải quyết theo đạo luật năm 1837 liên quan đến chế độ quản lý thành phố. Kinh phí hoạt động và lưu trú của Chủ tịch Hội đồng thành phố, cùng các kinh phí về giáo dục công cộng đều là những khoản chi bắt buộc.

Trong lúc giao thời sẽ tiến hành tuyển cử các hội viên người châu Âu và bầu cử các hội viên người Việt và người Hoa. Danh sách cử tri sẽ do Thanh tra hạt Chợ Lớn lập. Một Nghị định của Thống đốc sẽ ấn định ngày lập các danh sách ấy cũng như ngày bầu cử. Về cách thức bầu cử thì như đã quy định ở trên⁽¹⁾.

Ngày 27-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ ban hành 3 Nghị định cùng ngày. Nghị định thứ nhất điều chỉnh điều khoản nói về nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn ấn định trong Nghị định ngày 20-10-1879, theo đó Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn thực hiện trong toàn địa bàn thành phố và dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Nha Nội chính, ngoài các nhiệm vụ về thành phố, còn các nhiệm vụ thuộc về các Tham biện⁽²⁾ bản xứ sự vụ, trừ nhiệm vụ tư pháp dân sự và thương mại thuộc quyền của Tham biện hạt Chợ Lớn và ngành Bưu điện thuộc quyền Chuẩn chi viên (Proposé payeur). Ngoài ra y chức còn tiếp nhận và đăng ký các công bố về

1 *BOCF năm 1879*, ký hiệu J. 1043.

2 Từ ngày 25-1-1876 các hạt Thanh tra (Inspection) được đổi gọi là Tiểu khu hay Hạt Tham biện (Arrondissement), dân ta quen gọi Tòa Bố, đứng đầu là một viên Tham biện (Administrateur).

hộ tịch người châu Á theo thể thức ấn định bởi các Nghị định ngày 25-4-1871 và ngày 25-1-1872.

Nghị định thứ hai nói về việc mở rộng thành phố (xem ở mục 1 về Quy hoạch địa bàn và xây dựng đường phố).

Nghị định thứ ba là nghị định đầu tiên cử chức Đốc lý thành phố Chợ Lớn, cụ thể cử Landes - Tham biện hạng nhì bản xứ sự vụ làm Chủ tịch Hội đồng kiêm Đốc lý của thành phố Chợ Lớn. Nghị định ngày 18-10-1882 tái cử Landes làm Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn thêm nhiệm kỳ 3 năm. Sau đó lần lượt cử Tirant, Tham biện hạng ba (Nghị định ngày 26-1-1883) thay Landes về Pháp nghỉ phép; Renault - Tham biện hạng nhất (Nghị định ngày 1-2-1886) thay Tirant - Bác sĩ Gaillard, Tham biện hạng nhất (Nghị định ngày 1-3-1887) thay Renault; Fleith (không rõ Nghị định) thay Gaillard; Albert Cornu - hội viên Hội đồng thành phố (Nghị định ngày 1-8-1888) quyền thay Fleith chết; Merlandes - Tham biện hạng nhất ở Bà Rịa (Nghị định ngày 28-2-1890) thay Gaillard; Rossigneux - Tham biện hạng nhất ở Tân An (Nghị định ngày 15-2-1893) thay Merlandes; Rossigneux (Nghị định ngày 6-2-1896) thêm một nhiệm kỳ; Laffont - Tham biện hạng nhất ở Châu Đốc (Nghị định ngày 4-10-1898) thay Rossigneux về hưu; Drouhet - ngạch Thư ký tổng quát các thuộc địa (Nghị định ngày 30-4-1901) thay Laffont; Oscar Du Crouzet - nguyên Phó Đốc lý Chợ Lớn (Nghị định ngày 10-10-1903); Drouhet tái cử (Nghị định ngày 7-5-1904); Drouhet lại tái cử (Nghị định ngày 2-5-1907); Bourcier Saint Chaffray - Tham biện hạng nhất, Chủ tỉnh Chợ Lớn (Nghị định ngày 21-12-1911) kiêm Đốc lý; Garnier (Albert) - Tham biện Chủ tỉnh Gia Định được cử làm Chủ tỉnh Chợ Lớn kiêm Chủ tịch Hội đồng thành phố và Đốc lý thay Bourcier Saint Chaffray (Nghị định ngày 20-2-1913); L'Helgaul'ch - Tham biện hạng nhì Chủ tỉnh Gia Định làm Chủ tỉnh Chợ Lớn (Nghị định ngày 12-2-1914) kiêm Chủ tịch Hội đồng thành phố và Đốc lý v.v...

Về 3 phụ tá Đốc lý Chợ Lớn gồm có một người Pháp, một người Việt, một người Hoa. Nghị định ngày 27-10-1879, cử Des Pallières (Pháp) làm phụ tá thứ nhất. Huỳnh Thoại Yển (người Việt)⁽¹⁾ phụ tá thứ hai, Ban Hạp (người Hoa) phụ tá thứ ba. Nghị định ngày 13-12-1882, tái cử 3 người trên đây một nhiệm kỳ nữa. Nghị định ngày 25-1-1892, cử Albert Cornu, Trần Tường Thoại, Yo Sing Toungh. Nghị định ngày 10-10-1893 cử Oscar Du Crouzet làm Phó Đốc lý thứ nhất thay Albert Cornu. Nghị định ngày 15-1-1906, cử Nguyễn Văn Dậu - hội viên Hội đồng thành phố người Việt và Quách Đàm - hội viên Hội người Hoa làm Phó Đốc lý thứ hai và thứ ba thành phố Chợ Lớn. Nghị định ngày 8-1-1908, lại cử Oscar Du Crouzet (người Pháp) làm phụ tá thứ nhất, Nguyễn Văn Dậu (người Việt) làm phụ tá thứ hai, Quách Đàm (người Hoa) làm phụ tá thứ ba. Nghị định ngày 14-9-1908, cử Jacques làm phụ tá thứ nhất (người Pháp), không rõ 2 người kia. Nghị định ngày 15-9-1912, cử Rimaud (người Pháp) làm phụ tá thứ nhất, Huỳnh Cao Kế (người Việt) làm phụ tá thứ hai, Lý Đăng (người Hoa) làm phụ tá thứ ba.

Quyết định ngày 14-12-1888, bổ nhiệm hội viên Hội đồng thành phố Chợ Lớn người Việt gồm có: Trần Tường Thoại, Nguyễn Quan Biểu, Nguyễn Tập Lễ, Trương Kinh Hoành; người Hoa gồm có: Ban Hạp, Yo Sing Toungh, Dương Văn Trinh, Tham Lang.

Quyết định ngày 24-12-1888, bổ nhiệm 3 hội viên Hội đồng thành phố làm Phó Đốc lý phụ tá Đốc lý Chợ Lớn gồm có: Cornu, Trần Tường Thoại và Yo Sing Toungh.

Ngày 1-8-1903, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia địa bàn thành phố Chợ Lớn thành 9 hộ. Mỗi hộ có viên Hộ trưởng dưới quyền trực tiếp của Đốc lý. Địa bàn các hộ như sau:

- Hộ 1 theo ranh giới hiện thời⁽²⁾;

1 Để ghi công người Việt sớm hợp tác với mình, chính quyền thực dân Pháp dùng tên Huỳnh Thoại Yển đặt tên cho một con đường ở chợ Bình Tây.

2 Ranh giới theo lần chia ngày 6-6-1865.

- Hộ 2 theo ranh giới hiện thời;
- Hộ 3 theo ranh giới hiện thời cộng thêm địa bàn hộ An Bình giải thể;
- Hộ 4 theo ranh giới hiện thời;
- Hộ 5 gồm Hộ 5, Hộ 6 và hộ Phong Phú giải thể;
- Hộ 6 gồm địa bàn làng Minh Phụng và làng Phú Lâm;
- Hộ 7 theo ranh giới hiện thời⁽¹⁾;
- Hộ 8 gồm Hộ 8 và Hộ 9 cũ;
- Hộ 9 gồm địa bàn làng Bình Tiên và phần đất làng Bình Đông.

Hộ trưởng được chọn bởi một Ủy ban gồm các hội viên người bản xứ của Hội đồng thành phố, dưới quyền chủ tọa của Đốc lý hay đại diện. Cử tri đề cử 3 ứng viên để lựa chọn và do Thống đốc bổ dụng trong 3 năm. Ứng viên phải có ít nhất 30 tuổi, cư trú ít nhất 10 năm tại địa phương, có nhà ở trong hộ. Nếu cử tri đề cử không đúng tiêu chuẩn, Ủy ban nói trên sẽ chỉ định. Trường hợp này cũng áp dụng cho khi chết, bị gián đoạn hay huyền chức giữa hai lần bầu cử. Trong tất cả trường hợp, sự lựa chọn của Ủy ban phải được Thống đốc phê duyệt.

Hộ trưởng có nhiệm vụ giữ an ninh trật tự, thi hành các biện pháp vệ sinh và các quy định của thành phố. Những người châu Á đã tổ chức thành bang, vẫn đặt dưới trách nhiệm của bang trưởng và đóng thuế, nhưng phải đặt dưới quyền kiểm soát của Hộ trưởng về an ninh trật tự.

Các hộ trưởng đồng hóa với Cai tổng, được mang phù hiệu khi làm việc. Đó là băng chéo bằng lụa đỏ, dải tua bằng bạc, với dòng chữ “Chợ Lớn ville” kèm theo tên hộ, viết bằng sơn hay thêu mặt trước của băng vải.

1 Tức ranh giới lập năm 1881 sau khi nhập các làng xung quanh vào thành phố Chợ Lớn.

Hộ trưởng sẽ được giao thu một số thuế trực thu cho Nam Kỳ, thuế làm xâu dịch, chuyển đạt đến người dân các mệnh lệnh của chính quyền thuộc địa, cấp các giấy tờ theo phong tục bản xứ như đã ủy quyền cho Hội tế các làng, kiểm soát sổ đinh và súc vật.

Các làng cũ sáp nhập vào thành phố bởi các Nghị định ngày 27-10-1879, 15-7-1881 và 16-3-1896 đều giải thể và chuyển thành hộ. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1-1-1904 và trước ngày đó tiến hành bầu cử các Hộ trưởng. Kết quả việc bầu cử các Hộ trưởng được hợp thức hóa bằng Nghị định ngày 7-12-1903 của Thống đốc Nam Kỳ như sau: Hộ 1 - Hứa Chơn Quan; Hộ 2 - Lai Hữu Bửu; Hộ 3 - Nguyễn Hữu Ngôn; Hộ 4 - Chung Quất Thoại; Hộ 5 - Khương Văn Nguyên; Hộ 6 - Nguyễn Văn Tình; Hộ 7 - Phạm Hữu Phụng; Hộ 8 - Lê Văn Tài; Hộ 9 - Nguyễn Văn Tánh⁽¹⁾.

Từ đó việc sắp xếp nền hành chính trên địa bàn thành phố Chợ Lớn đã tương đối ổn định. Để điều hành công việc của thành phố, viên Đốc lý cần phải có một bộ máy nhân viên có bài bản giúp việc. Chính vì vậy, ngày 20-6-1907, Đốc lý Chợ Lớn đã ban hành Nghị định, được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 22-6-1907, ấn định số nhân viên dân sự thuộc quyền và đưa ra những tiêu chuẩn tuyển bổ.

Theo Nghị định này, số nhân viên thuộc quyền Đốc lý gồm có: Nhân viên hành chính người Âu có: Thư ký Tòa Đốc lý (1 người), Chủ sự các phòng (2 người), Biên tập viên (3 người), Kế toán (1 người); nhân viên người bản xứ có: Tham tá (1 người), Chánh thư ký (2 người), thư ký chính ngạch (4 người), thư ký ngoại ngạch (4 người), thư ký tập sự (4 người). Nhân viên ngành Giao thông Công chính người châu Âu có: Kiến trúc sư giám đốc sở (1 người), cán sự giao thông (1 người), cán sự công chính (3 người), kiểm soát viên điện lực (1 người), đốc công (3 người), giám thị (3 người), thủ

1 BACF năm 1903, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1356.

kho kiêm kế toán (1 người); người Việt có họa viên chính gạch (2 người), họa viên tập sự (1 người), giám thị công trường (3 người).

Nhân viên giáo dục các trường trong thành phố, người Âu có nam Tư học (1 người), nữ Tư học (4 người), Giám thị (4 người); người châu Á có Tư học chính hạng (2 người), Tư học chính gạch (4 người), Tư học trợ giáo (8 người), Tư học tập sự (4 người), nữ Tư học (8 người). Nhân viên y tế, người châu Âu có Y sĩ (3 người), nữ Giám đốc bệnh viện (1 người), Phụ tá (2 người), Y tá tập sự (2 người), Tá sự (2 người); người châu Á có Y tá thư ký (1 người), Y tá trưởng (2 người), Y tá chính gạch 4 người, Y tá ngoại gạch (6 người), nữ Y tá trưởng (3 người), nữ Y tá chính gạch (4 người), nữ Y tá ngoại gạch (6 người). Các thuộc viên người châu Âu có: Tùý phái văn thư (1 người), Tùý phái (7 người), Bảo vệ (2 người), Tùý phái các hộ (12 người).

Ngoại trừ các điều kiện tuyển dụng chung ấn định ở điều 1, 2 và 3 Nghị định ngày 29-7-1902 nói về việc tổ chức và quy chế nhân viên của thành phố Chợ Lớn, các ứng viên buộc phải khảo sát năng lực phù hợp với các trường hợp sau đây. Chức vụ Biên tập viên hay Kế toán viên dành cho các ứng viên đã từng thực tập từ 3 tháng đến một năm tối đa tại các cơ quan của Tòa Đốc lý với tư cách là nhân viên phù động, mà trong một cuộc sát hạch đã đạt được sự hiểu biết về luật lệ và thủ tục kế toán của thành phố. Ngoài ra, ứng viên chức Biên tập viên còn phải làm bản tường trình về một vấn đề do Đốc lý chỉ định liên quan đến luật lệ xứ Đông Dương. Nếu có bằng Tú tài hay Cử nhân hoặc đã từng thuộc một cơ quan cai trị thì được miễn sự sát hạch này.

Chức vụ Kiểm soát viên điện lực sẽ dành cho ứng viên có văn bằng một trường dạy nghề quốc gia, hay trường công nghệ Trung Ương, hay một trường dạy về điện được nhà nước công nhận, hay một trường kỹ nghệ lý hóa ở Paris.

Chức vụ cán sự công chính dành riêng cho:

1) Các Đốc công của thành phố đạt kết quả tốt qua một cuộc sát hạch nghề về việc xây dựng và bảo trì các công trình và đường giao thông, biết cách thiết lập một dự án với bản đồ, có số liệu đo đạc và dự trù để chứng minh.

2) Các cán sự của thành phố về ngạch Công chính Đông Dương.

3) Cho ứng viên có văn bằng của một trường dạy nghề quốc gia, hay của trường công nghệ Trung Ương, hay của trường chuyên kiến trúc hay trường mỹ thuật.

Các nam nữ Tư học người châu Âu sẽ tuyển bổ theo các quy định chung cho ngạch bản xứ. Các Thư ký tập sự người châu Á sẽ tuyển bổ các ứng viên đạt kết quả trong một cuộc sát hạch theo chương trình ấn định tại điều 3 Nghị định ngày 29-11-1904 về cách tuyển bổ nhân viên người châu Á của văn phòng Tòa Thống đốc. Chức vụ Tham tá dành cho các Thư ký trưởng thỏa mãn một cuộc sát hạch theo chương trình ấn định ở điều 6 và 7 Nghị định ngày 23-2-1906 về ngạch Thư ký kế toán của văn phòng Tòa Thống đốc. Các họa viên tập sự sẽ tuyển trong các ứng viên qua cuộc sát hạch bằng cách lập bản đồ giải thửa dựa theo số liệu đo được ngoài thực địa.

Các nam nữ Tư học người bản xứ sẽ tuyển:

1) Các học sinh tốt nghiệp của trường Sư phạm Gia Định;

2) Các ứng viên có bằng tốt nghiệp cuối cấp hay do một cuộc sát hạch nghề nghiệp sau thời gian tập sự từ 3 tháng đến một năm tối đa trong một trường của thành phố.

Nghị định ngày 23-11-1912 của Thống đốc Nam Kỳ sửa đổi Nghị định ngày 1-8-1903, thêm một hộ cho thành phố Chợ Lớn, tức phần đất làng Tân Hòa mới nhập vào, nâng tổng số lên 10 hộ. Kết quả các cuộc bầu cử hộ trưởng được hợp thức hóa bằng Nghị định ngày 29-1-1913, nhiệm kỳ 3 năm kể từ ngày 1-1-1913 gồm: Hộ 1: Hứa Chơn Quang, Hộ 2: Lại Hữu Bửu, Hộ 3: Hà Hữu

Dực, Hộ 4: Chung Quốc Thoại, Hộ 5: Ngô Công Bình, Hộ 6: Lê Ngọc Yên, Hộ 7: Phạm Văn Phụng, Hộ 8: Nguyễn Văn Dều, Hộ 9: Nguyễn Văn Dương, Hộ 10: Nguyễn Thiện Để.

Từ khi thành lập tới đây đều do Thống đốc Nam Kỳ sắp xếp tổ chức quản trị hành chính thành phố Chợ Lớn. Bắt đầu từ ngày 27-6-1912, Toàn quyền Đông Dương can thiệp bằng một Nghị định giải thể Hội đồng thành phố Chợ Lớn thành lập theo Nghị định ngày 20-10-1879 và thay thế bằng một Ủy ban thành phố (Commission municipale) để phân biệt thành phố loại II với thành phố loại I Sài Gòn, với nội dung như sau:

Viên Tham biện Chủ tỉnh Chợ Lớn sẽ chịu trách nhiệm quản lý hành chính đối với thành phố Chợ Lớn với sự phụ tá bởi một Ủy ban thành phố mà y chức là chủ tịch với thành phần của ủy ban này gồm: 3 công dân nhân sĩ Pháp được chỉ định thời hạn 3 năm và tái chỉ định bởi Thống đốc Nam Kỳ qua một danh sách 10 người giới thiệu bởi phòng Thương mại Sài Gòn, cố gắng chọn trong những người là chủ một xí nghiệp hay một cơ sở thương mại tại Chợ Lớn; và 4 hội viên người Việt được bầu bởi các cử tri người Việt⁽¹⁾.

Ngày 11-10-1916, do Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ, thành phố Chợ Lớn vẫn chia làm 10 hộ (Quartier). Đứng đầu mỗi hộ về hành chính có chức Hộ trưởng, nhiệm vụ được quy định lại hết sức cụ thể và chi tiết. Hộ trưởng được tuyển chọn bởi một Ủy ban gồm các hội viên người Việt của Ủy ban thành phố, họp dưới quyền chủ tọa của Chủ tịch Ủy ban thành phố hay người đại diện, chọn 1 trong 3 người do cử tri trong hộ lựa. Chủ tịch đề nghị lên Thống đốc bổ dụng thời hạn 3 năm và có thể được bầu lại.

Các ứng viên chức Hộ trưởng phải làm đơn trước một tháng gửi Chủ tịch Ủy ban thành phố. Danh sách ứng viên niêm yết bằng quốc ngữ và chữ Hán 15 ngày trước ngày bầu cử. Ứng viên phải có

1 BACF năm 1912, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1400.

30 tuổi, sống ở thành phố 10 năm và có nhà trong hộ, biết đọc và biết viết quốc ngữ, không can án. Nếu là cựu công chức hành chính của quân hạt, thành phố hay Hạt Tham biện, thời gian cư trú được hạ xuống 5 năm, có tối thiểu 15 năm công vụ. Đối với những Bang biện phải sống ở hộ tối thiểu 3 năm và biết tiếng Pháp. Trường hợp không đủ tiêu chuẩn, Ủy ban nói trên có quyền lựa chọn để đề nghị lên cấp trên, tương tự như trường hợp gián đoạn công vụ giữa nhiệm kỳ.

Cử tri phải có 21 tuổi, có đóng thuế thân ở hộ hoặc được miễn thuế thân, hoặc có tên trong sổ thuế ruộng đất (khoản này Nghị định ngày 1-12-1926 sửa lại là có tên trong sổ thuế ruộng đất ban đầu), thuế môn bài hay thuế ghe thuyền, hoặc những người không chịu thuế, nhưng ở trong hộ có bằng cấp miễn đao dịch (khoản này Nghị định trên sửa lại là được miễn thi hành nghĩa vụ quân sự), và các công chức người Việt thuộc ngạch Pháp, có lương tháng bằng hay trên 25 đồng.

Các Hộ trưởng trực thuộc Chủ tịch Ủy ban thành phố và phụ tá của chính quyền thành phố. Với cương vị đó, Hộ trưởng phải:

- Thu thuế được ủy quyền, nộp ngân khố, bắt giữ các công dân bị tội chậm trễ đóng thuế không có lý do chính đáng;
- Kiểm soát dân trong hộ người Việt và người châu Á;
- Báo cáo chính quyền mọi âm mưu gây rối trật tự và báo cáo khi có:
 - + Tuyên truyền xuyên tạc, gây hoang mang trong dân chúng;
 - + Người Việt hay người Á châu không có tên trong bộ thuế, nhưng có nơi cư trú và việc làm mà không báo với Hộ trưởng;
 - + Rời khỏi hộ, đổi chỗ ở mà không báo Hộ trưởng, đóng đủ thuế mà không xuất trình biên nhận;
 - + Không trình báo giấy tờ khi đến cư ngụ trong hộ;
 - + Cãi lộn, đánh lộn làm mất trật tự;

+ Mua trâu, ngựa mà không yêu cầu chủ bán xác minh quyền sở hữu và không đưa chứng giấy bán;

+ Không khai báo trong hạn 8 ngày để vào sổ sau khi mua;

+ La lối hay đánh trống báo động không cần thiết;

+ Mang thẻ thuế thân ghi tên khác;

+ Không cho con đi chùng đậu;

+ Vứt rác ra đường hay xuống rạch.

- Mỗi lần xảy ra các trường hợp trên phải báo cho cơ quan cảnh sát để giữ trật tự;

- Báo ngay cho cơ quan chính quyền trường hợp nghi có bệnh dịch.

Một cách tổng quát, Hộ trưởng phải theo dõi trật tự mọi mặt mà chính quyền giao phó. Hộ trưởng làm trung gian giữa chính quyền và dân, bênh vực quyền lợi của dân trước chính quyền. Do đó, Hộ trưởng phải:

- Giải quyết mọi tranh chấp giữa người trong hộ hay khác hộ;

- Tổng đạt cho dân các giấy tờ, lệnh hoặc giấy mời của chính quyền;

- Chuyển và cho ý kiến khi cần các đơn từ của dân gửi chính quyền hay Tòa án;

- Chứng giấy hạnh kiểm;

- Lập biên bản các việc thuộc người Việt mà chính quyền giao xem xét.

Các giấy tờ giao dịch mà Hộ trưởng ký chứng không có tính công chứng. Hộ trưởng làm việc không lương, được hưởng phụ cấp 200 đồng/năm. Khi làm việc được mang băng vải lụa màu đỏ với 2 đường trắng, ghi “Chợ Lớn ville và tên hộ”. Có con dấu bầu dục khắc chữ “Ville de Chợ Lớn và số hộ”. Hộ trưởng làm việc đặc lực liên tục 10 năm sẽ được đề nghị tặng huy chương danh dự hạng

nhì (Médaille d'Honneur de 2^e classe). Trái lại làm không tròn trách nhiệm sẽ bị khiển trách bởi Chủ tịch Ủy ban thành phố. Nếu bị điều tra tư pháp thì buộc phải nghỉ việc. Nếu phạm tội sẽ bị Thống đốc cách chức.

Hộ trưởng được phụ tá bởi một viên Bang biện bổ dụng bởi Chủ tịch Ủy ban thành phố, lựa chọn trong số cử tri của hộ. Bang biện được thay Hộ trưởng trong trường hợp bị nghỉ, vắng mặt. Trường hợp Hộ trưởng chết, xin từ chức hay bị cách chức, Bang biện sẽ xử lý thường vụ tối đa 6 tháng trước ngày bầu cử Hộ trưởng mới⁽¹⁾.

Nghị định ngày 1-4-1917 của Thống đốc bổ dụng các Hộ trưởng, thời hạn 3 năm chiếu theo biên bản của Hội đồng xem xét các cuộc bầu cử tuyển chọn các Hộ trưởng ngày 19-3-1917 như sau: Hộ 1: Hứa Chơn Quan, Hộ 2: Thái Hồng Hưng, Hộ 3: Tăng Hữu Nhơn, Hộ 4: Chung Quốc Thoại, Hộ 5: Ngô Công Bình, Hộ 6: Nguyễn Văn Đen, Hộ 7: Nguyễn Văn Bửu, Hộ 8: Nguyễn Ngọc Tân, Hộ 9: Nguyễn Văn Dương, Hộ 10: Nguyễn Thiện Để.

Nghị định ngày 2-4-1920 của Thống đốc Nam Kỳ cử 10 Hộ trưởng ở thành phố Chợ Lớn, nhiệm kỳ 3 năm kể từ ngày 1-4-1920 như sau: Hộ 1: Hứa Chơn Quan (tái cử), Hộ 2: Kha U Phúc, Hộ 3: Tăng Hữu Nhơn (tái cử), Hộ 4: Chung Văn Hai, Hộ 5: Ngô Công Bình (tái cử), Hộ 6: Nguyễn Văn Đen (tái cử), Hộ 7: Nguyễn Văn Bửu (tái cử), Hộ 8: Nguyễn Ngọc Tân (tái cử), Hộ 9: Nguyễn Văn Dương (tái cử), Hộ 10: Nguyễn Thiện Để (tái cử).

Nghị định ngày 11-5-1920, cử các ông Jacques Jussula - hội viên người Pháp của Ủy ban thành phố Chợ Lớn, Phan Văn Nam - hội viên người Việt và Phùng Nhựa - hội viên người Hoa làm phụ tá cho Chủ tịch Ủy ban thành phố (tức Đốc lý) Chợ Lớn.

1 BACF năm 1916, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1415.

Ngày 5-1-1923, thành phố Chợ Lớn lại được nối rộng về phía Đông. Tới đây các làng nông thôn trước kia làm khu trái độn giữa hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn đã được lần lượt sáp nhập vào hai thành phố này, lấy đường Phú Thạnh và đường Nancy làm ranh giới. Từ đó những phần đất của hai tỉnh Gia Định và Chợ Lớn sáp nhập vào thành phố Chợ Lớn được cải biến thành 8 hộ mới đánh số từ 11 đến 18.

Nghị định ngày 26-2-1923, cử tạm thời các Hộ trưởng các hộ mới nói trên như sau: Hộ 11 (Chánh Hưng): Nguyễn Văn Võ; Hộ 12 (Bình Đông): Trần Văn Thuận; Hộ 13 (Phú Định): Dương Văn Chiêu; Hộ 14 (Tân Hòa Đông): Đoàn Văn Mân; Hộ 15 (Bình Đăng): Nguyễn Hữu Phước; Hộ 16 (Phong Đức): Nguyễn Đức Khoa; Hộ 17 (An Lạc): Nguyễn Văn Thới; Hộ 18 (An Phú Tây): Huỳnh Văn Cam.

Qua năm sau có cuộc bầu cử chính thức đầu tiên 18 Hộ trưởng cho 18 hộ mới toàn thành phố. Kết quả được hợp thức hóa bằng các Nghị định ngày 20-4-1924 và ngày 5-3-1924 gồm có: Hộ 1: Hứa Chơn Quan, Hộ 2: Khương Thành Lưu, Hộ 3: Tăng Hữu Nhơn, Hộ 4: Chung Văn Hải, Hộ 5: Ngô Công Bình, Hộ 6: Nguyễn Văn Hào, Hộ 7: Đào Văn Đạo, Hộ 8: Nguyễn Văn Nghiêu, Hộ 9: Nguyễn Văn Vinh, Hộ 10: Nguyễn Thiện Để, Hộ 11: Nguyễn Văn Võ, Hộ 12: Trần Văn Thuận, Hộ 13: Hồ Ngọc Lê, Hộ 14: Đoàn Văn Mân, Hộ 15: Nguyễn Hữu Phước, Hộ 16: Nguyễn Đăng Khoa, Hộ 17: Nguyễn Văn Thái, Hộ 18: Lê Văn Nhương.

V. CÁC THỂ LỆ ÁP DỤNG RIÊNG CHO THÀNH PHỐ CHỢ LỚN

1. Trong những ngày đầu mới chiếm đóng khu vực Chợ Lớn mà đa số dân chúng là người Hoa, Thống soái Nam Kỳ đã ban hành ngay hai Nghị định (Nghị định ngày 26-7-1861 và ngày 17-8-1862) cho phép mở các nhà đánh bạc và cho đấu thầu trưng thầu thuế nạp cho chính quyền. Sau vì tên Hoa kiều Shum Khum lãnh

thầu từ ngày 3-12-1868 bỏ trốn nên quyền Thống soái G. Ohier ra Quyết định ngày 2-5-1869 bãi bỏ việc đấu thầu, cho phép bất cứ ai muốn mở nhà đánh bạc, giấy phép được tái cấp từng tháng. Các nhà đánh bạc sẽ chia làm 2 hạng do Giám đốc Nha Nội chính quyết định theo đề nghị của viên Thanh tra hạt Chợ Lớn. Tiền thuế được ấn định 3 đồng mỗi ngày cho hạng nhất và 2 đồng cho hạng nhì. Tiền thuế phải đóng trước từng tháng.

2. Chủ tịch Đại lý đô thị Chợ Lớn Déléfosse ban hành Nghị định ngày 16-5-1874 được Giám đốc Nha Nội chính phê duyệt, quy định thể lệ vệ vệ sinh trong thành phố Chợ Lớn như sau:

Các chủ nhà phải cho quét dọn mỗi buổi sáng tất cả các phần đường, sân và lối đi phía trước nhà. Trước 7 giờ sáng, rác phải vun thành đống hay bỏ trong giỏ để trước cửa để nhân viên vệ sinh thành phố đến lấy. Cấm đổ rác bừa trong các khu đất hoang trong thành phố. Triệt để cấm vứt bất cứ thứ gì xuống kinh rạch. Chỉ được đổ nước lau rửa trong nhà vào các kinh thoát nước. Tất cả các chủ đất trong thành phố phải rào giậu và san lấp mặt bằng ngang với đường, phải cắt cỏ và bụi bờ khi có yêu cầu của chính quyền thành phố.

Cấm không được thả súc vật ngoài công lộ. Không được cho trâu, bò, ngựa, dê, cừu ăn cỏ trong thành phố. Các con vật vi phạm sự ngăn cấm trên đều bị bắt nhốt và chủ sẽ bị lập biên bản xử phạt. Không được phi ngựa trên đường phố khi chạy xe hay người cưỡi. Từ 6 giờ chiều đến 6 giờ sáng, các xe phải có đèn thấp sáng. Cấm không được đi trên công lộ các xe đã mở ngựa hoặc bất cứ thứ gì cản trở lưu thông. Cấm không được ngừng nghỉ trên cầu và lối đi nhỏ, cấm không cho ngựa chạy nhanh.

Những người buôn bán không được để hàng hóa hay các kiện hàng trên công lộ quá thời gian cần thiết để gói hay xếp hàng, công việc có thể làm trong nhà. Các nơi chứa hàng hay vật liệu không được thiết lập trên các bến và đường nếu không có lệnh của Chủ

tịch Đại lý đô thị cấp trong giới hạn cụ thể với phí thuê 0fr20/m²/tháng. Nếu là tổ chức công thì được miễn khoản phí đó. Các chủ phải niêm yết để mọi người biết loại vật liệu thuộc sở hữu. Trong giờ họp chợ, từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, không được buôn bán trên các đường phố xung quanh chợ.

Cấm không được làm nhà tranh trong thành phố. Chủ tịch Đại lý đô thị có thể cho phép làm tạm nhà tranh trong một số hộ nhưng phải không gây nguy hiểm cho những nhà ngói. Các nhà tranh phải làm cách nhau 50 m.

Ghe thuyền không được lưu thông trên các kinh của thành phố vào ban đêm nếu không có đèn sáng treo phía trước. Ghe thuyền vi phạm sẽ bị giữ tại trạm giam của cảng thương mại và sẽ bị phạt như các xe bị giữ. Các ghe làm nhiệm vụ dò ngang ban đêm phải có 2 đèn màu đỏ phía trước và sau.

Cấm đốt các loại pháo và tổ chức sân khấu trên đường phố, quảng trường hoặc ngã tư, hay tổ chức hội hè mà không có giấy phép của Chủ tịch Đại lý đô thị cấp. Lệ phí cấp giấy phép tổ chức hội hè trong 3 ngày là 1 fr, quá 3 ngày là 2 fr. Ai muốn xây dựng, trước khi khởi công, phải xin cấp lộ giới và độ bằng phía trước thửa đất và phải tuân thủ. Tất cả mọi nhà từ 6 giờ chiều đến 5 giờ sáng phải tắt đèn phía trước ở các đường mà chính quyền chưa thực hiện việc tắt đèn đường bằng dầu hỏa. Danh sách những đường phố được miễn sẽ do cơ quan giao thông lập hàng tháng và được Chủ tịch Đại lý đô thị phê duyệt. Cấm không được xâm phạm các cây trồng dọc đường phố.

Tất cả người Á châu đi trong đêm phải có đèn, trừ những người được Chủ tịch Đại lý đô thị cấp giấy phép cho miễn. Các loại thịt bán ở chợ hay quầy thịt phải được đóng dấu của lò mổ. Cấm tuyệt đối không được mổ thịt riêng. Bất luận chủ nhà hàng hay chủ cung cấp công cộng mua thịt không phải của lò mổ của thành phố sẽ bị trừng phạt như người bán. Ai muốn dán quảng cáo trong thành

phố Chợ Lớn, trước 24 giờ phải nộp các mẫu quảng cáo ở văn phòng thành phố để được kiểm duyệt, dán tem và đóng dấu, nếu xét nội dung không có gì sai trái⁽¹⁾.

3. Ngày 6-7-1875, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định chia địa bàn thành phố Chợ Lớn làm 8 khu vực (zones) để đánh thuế đất như sau:

a. Khu vực 1 gồm: bến Commerce, bến Mỹ Tho (đến đường Paris), bến Pékin. Tiền thuế 0fr25/m².

b. Khu vực 2 gồm: các bến Gaudot, Mỹ Tho (từ đường Paris đến chợ Bình Tây⁽²⁾), Au Riz, và các đường Canton (trên đảo⁽³⁾), Des Jardins, Lareynière (trên đảo), Marché, Pagode. Tiền thuế 0fr20/m².

c. Khu vực 3 gồm: các bến Phúc Kiến, Hội Hiệp, Minh Hương, Mỹ Tho (từ chợ Bình Tây đến ranh giới phía Tây của thành phố), Restard, khu chung cư Wang Tai, đường Canton (trên đất liền), Ebénistes. Tiền thuế 0fr10/m².

d. Khu vực 4 gồm: các bến Annexion, Cambodge, Yunnan. Tiền thuế 0fr05/m².

e. Khu vực 5 gồm: các bến Cần Giuộc, Des Chantiers, Des Jonques (từ ranh giới phía Đông thành phố đến đường Pagode, trước mặt chợ Bình Tây), đường trồng cây Jaccario, các đường An Đông, Des Artisans, Cây Mai (từ đường Sài Gòn đến đường Des Roses), Canal, Gia Long, Lapelin, Lareynière (phần trên đất liền), Marchaise, Des Marins (từ đường Jaccaréo đến đường Des Roses), Paris, Phú Định, Des Roses, Sept Congrégations, Tân Hưng, Tân Long, Tien- Tsin, Thouroude. Tiền thuế 0fr02/m².

1 BOCF năm 1874, ký hiệu J. 1033.

2 Chợ Bình Tây cũ, không phải chợ Bình Tây bây giờ.

3 Bấy giờ lòng đường Hải Thượng Lãn Ông hiện nay là dòng kinh Chợ Lớn, nối 2 đầu thông ra rạch Tàu Hủ tạo thành một hòn đảo.

f. Khu vực 6 gồm: bến Chợ Quán (từ ranh phía Đông thành phố đến đại lộ Annam), bến Des Jonques, từ đường nối dài trước chợ Bình Tây (chợ cũ) đến ranh phía Tây thành phố với chiều sâu tối đa 70 m), đại lộ Annam, các đường An Hòa, Barbet, Cây Mai (từ đường Des Roses đến ranh giới phía Tây thành phố), Des Clochetons, Des Marins (từ đại lộ Annam đến Avenue de Jaccaré), Kỳ Hòa, Phú Hữu, Sài Gòn, Triều Châu. Tiền thuế 0fr01/m².

g. Khu vực 7 có 2 phần: a) Toàn vùng mới nhập về phía Bắc, sau đường Cây Mai, đường Kỳ Hòa, trụ sở hạt Thanh tra và kho bạc, b) Toàn vùng phía Bắc đường Sài Gòn, phía sau đại lộ Annam và bến Chợ Quán (tức Route Basse từ Chợ Lớn đến Sài Gòn) đến ranh giới phía Đông thành phố. Tiền thuế 0fr002 m².

h. Khu vực 8 gồm 12 vùng thôn quê gồm các đường Gia Phú, Gò Công, Palikao, Pei Ho, Vĩnh Long và tất cả các thửa đất ở phía Tây đường Vĩnh Long không ngoảnh mặt ra bến Mỹ Tho, cùng các thửa ở phía Nam bến Des Jonques nhưng không ngoảnh mặt ra bến. Tiền thuế 10fr/ha⁽¹⁾.

4. Ngày 21-5-1881, Đốc lý Chợ Lớn quy định việc làm nhà trong những khu vực sau đây: 1) Bờ một đường kéo thẳng cách 130 m rạch Tàu Hũ, cuối làng Bình Đông tới đường Palikao; 2) Bờ đường Palikao. 3) Bờ bến Annexion tới cầu Des Chantiers. 4) Bờ đường Triều Châu và phần nối dài tới đại lộ Ecole. 5) Bờ đại lộ Ecole. 6) Bờ đại lộ Annam. 7) Bờ đường Cây Mai. 8) Bờ ranh giới Đông của thành phố đến rạch Tàu Hũ. 9) Phía xa rạch Tàu Hũ, bờ ranh giới thành phố và làng Phong Phú và đến làng Phú Lâm, trong một đường bán kính 200 m xung quanh chợ. Trong địa bàn nói trên cấm làm nhà tranh cách nhà ngói dưới 50 m. Các nhà hiện hữu không cách xa như thế sẽ không được làm lại hay sửa chữa. Cấm luôn việc làm lán trại lợp tranh với chiều cao trên 5 m. Từ nay nếu có xây nhà mới bằng gạch giữa khu nhà lá thì không cho làm nhà lá cách xa nhà gạch ấy dưới 50 m, cũng không cho nới rộng hay sửa chữa những nhà có sẵn. Nếu cần phải lợp lại thì cho tồn tại 2 năm.

1 BOCF năm 1875, ký hiệu J. 1035.

Trong toàn thành phố, các chủ đất muốn tự làm hay cho người khác làm trên đất của mình các nhà tranh không sát đường thì phải chừa một lối đi ở mỗi đường rộng tối thiểu 2 m đi sâu xuống cuối thửa đất, dọn sạch bụi bờ và lấp các vũng lầy. Kể từ ngày ban bố Nghị định này, các chủ phải kê khai số nhà tranh hiện có và sẽ được cấp biên nhận để dán trong mỗi nhà. Các chủ nhà sẽ được cấp cuốn sổ trong đó sẽ ghi chú mọi sự thay đổi chủ quyền. Các chủ đất muốn giữ lại nhà tranh sẵn có hay sẽ làm mới phải đào trong vườn một cái giếng sâu 2 thước nước mùa khô, rộng 1 m cho mỗi nghìn mét vuông của khu đất. Nếu không đến 1.000 m² thì nhiều chủ gần nhau đào chung giếng.

Trong khu vực mô tả trên đây, cấm không được để ngoài trời các vật liệu dễ cháy như rơm rạ hay giấy gói hàng. Khi có tổ chức các lễ hội hay văn nghệ cần che rạp bằng tranh, sẽ có giấy phép riêng với điều kiện phải mang tới gần đó những đồ đựng nước với lượng nước cần thiết được ghi trong giấy phép⁽¹⁾.

5. Tại Chợ Lớn có nhiều khoản thuế linh tinh nhưng là khoản thu quan trọng cho ngân sách. Có những thứ đã có lệnh bỏ rồi thu lại và được điều chỉnh giá biểu nhiều lần. Chẳng hạn Nghị định ngày 29-1-1883 của Đốc lý Chợ Lớn điều chỉnh giá biểu thuế nhà chứa gái của người Hoa là 60\$ một tháng, của người Việt là 10\$, thuế chiếm thường xuyên các bến sông là 0\$04/m², lệ phí cấp trích lục nhân thế bộ là 0\$20 một bản, giấy phép cho đi ban đêm trong thành phố không phải mang đèn là 3\$ một tháng. Thành phố được phép trong năm 1883 thu 15% trên thuế điền thổ của các khu trung tâm và các làng, thuế ghe thuyền và thuế môn bài trên địa bàn, trong đó 5% là thuế thường, 10% là thuế bất thường⁽²⁾.

Thành phố Chợ Lớn ngày càng phát triển, dân đông, sự buôn bán và hoạt động công nghiệp nhộn nhịp làm cho giá trị bất động

1 BOCF năm 1881, ký hiệu J. 1045.

2 BOCF năm 1883, ký hiệu J. 1049.

sản tăng vọt. Vì vậy ngày 20-2-1887, chính quyền thành phố chia lại các khu vực trên địa bàn để đánh thuế đất, vẫn là 8 khu vực như trước, nhưng địa bàn mỗi khu vực thì thay đổi và giá thuế thuộc Khu vực 7 và Khu vực 8 được tăng lên như sau:

Khu vực 1 bao gồm: các đường: bến Commerce, bến Mỹ Tho (đến đường Paris), bến Pékin. Tiền thuế 0fr25/m².

Khu vực 2 bao gồm: bến Mỹ Tho (từ bến Cambodge đến đồn Cảnh sát), bến Au Riz, đường Lareynière (đoạn trên đảo), đường Paris (từ bến Minh Hương đến bến Mỹ Tho), bến Commerce, đường Gia Long (từ đường Des Jardins đến đường Paris), đường Marins (từ đường Jaccaréo đến đường Canton). Tiền thuế là 0fr20/m².

Khu vực 3 bao gồm: bến Hội Hiệp, bến Minh Hương, bến Testard, cư xá Wangtai, đường Canton (đến đường Cây Mai), đường Ebénistes, bến Gaudot, đường Gia Long (từ đường Paris đến bến Yun Nam), đường Paris (phần còn lại đến đường Cây Mai), bến Yun Nam, bến Xóm Củi (phần nằm trên địa bàn Hộ 5). Tiền thuế 0fr10/m².

Khu vực 4 bao gồm: đường Marins (từ đường Canton đến đường Paris), bến Cambodge, bến Phước Kiến (tên cũ là bến Phú Hữu), bến Des Jonques, đường cửa ngõ Jaccaréo, bến Chợ Quán (từ đại lộ Annam đến mũi bến Gaudot). Tiền thuế 0fr05/m².

Khu vực 5 bao gồm: bến Des Chantiers, đường Audien, đường Des Artisans, đường Cây Mai (từ đường Sài Gòn đến bến Hội Hiệp), đường Lapelin, đường Lareynière (đoạn trên đất liền đến đường Cây Mai), đường Marchaise, đường Des Marins (từ đường Paris đến đường Triều Châu và từ đường Jaccaréo đến đại lộ Annam), đường Phú Định, đường Des Roses, đường Des Sept Congrégations, đường Tân Hàng, đường Tien - Tsin, đường Thouroude, bến Annexion, đường Barbet, đường hẻm Théâtre, hai đường hẻm Marins (đường thứ nhất và đường thứ hai), đường

Paris (từ đường Cây Mai đến đại lộ Ecole), đường hẻm Phước Kiến, đường Des Jardins, đường hẻm từ bến Phước Kiến đến đường Cây Mai. Tiền thuế 0fr02/m².

Khu vực 6 bao gồm: bến Chợ Quán (từ ranh giới Đông của thành phố đến đại lộ Annam), đại lộ Annam, đường Bình Hòa, đường Cây Mai (từ bến Testard đến ranh giới thành phố), đường Des Clochetons, đường Kỳ Hòa, bến Phú Hữu, đường Sài Gòn (từ đại lộ Annam đến ranh giới Đông thành phố), đường Triều Châu, đại lộ Ecole, đường dự phóng (ở góc đường Des Clochetons và đường Des Sept Congrégations, bến Phú Lộc, bến Phú Giáo, đường Xóm Vại, đường Des Tamariniers, đường hẻm từ đường Des Marins đến đường Cây Mai, đường Lò Heo. Tiền thuế 0fr01/m².

Khu vực 7 bao gồm: đường Des Marins (từ đại lộ Annam đến ranh giới Đông thành phố), đường Gò Công, đường Palikao, đường Tháp Mười, đường Gia Phú (từ đường Gò Công đến đường Palikao), đường Pei Ho (đoạn nằm giữa đường Tháp Mười và bến Des Chantiers). Tiền thuế 0fr005/m².

Khu vực 8 bao gồm: đường Gia Phú (phần còn lại), đường Pei Ho, đường Vĩnh Long và tất cả khu đất phía Tây đường này không có mặt tiền ngoảnh ra bến Mỹ Tho, cũng như khu đất phía Tây bến Des Jonques không hướng mặt tiền ra bến này. Tiền thuế 0fr0005/m²⁽¹⁾.

6. Thi hành Nghị quyết ngày 20-6-1887 của Hội đồng thành phố, Đốc lý Chợ Lớn ban hành Nghị định ngày 1-9-1887 quy định về thể lệ chạy xe công cộng trong thành phố. Xe công cộng được chia làm 2 hạng. Xe hạng nhất gồm các xe không mui, 4 bánh, 2 ngựa kéo, gọi là xe “remise”, chỗ ngồi phía trong rộng tối thiểu 0,90m, có một ghế xếp phụ trên xe, toàn bộ xe chắc chắn, tiện nghi và sạch sẽ. Xe hạng nhì gồm các xe có mui, 4 bánh, một ngựa kéo, gọi là xe “malabares”, rộng tối thiểu 0,85 m, cao 1,40 m, dài 1,50 m.

1 BOCF năm 1887, ký hiệu J. 1054.

Các xe công cộng đậu ở các bến:

1. Đại lộ Jaccaré, đoạn giữa đường Des Marins và đường Tần Hùng;
2. Đường Canton, đoạn giữa bến Gaudot và đường Des Marins;
3. Bến Pékin, đoạn giữa cầu Marché và lối đi Jantet;
4. Vòng xoay đường Paris và đường Gia Long, góc phía Tây;
5. Quảng trường Marché de Binh Tây (chợ cũ);
6. Đại lộ Ecole, phía trước ga xe lửa Chợ Lớn - Mỹ Tho.

Các xe không bảo đảm tiện nghi, vững chắc, sạch sẽ thì không được phép lưu thông. Cá nhân nào muốn đưa một xe ra lưu thông, phải đem xe trình cán sự giao thông khám xét, nếu xét thấy thỏa mãn các yêu cầu ghi trong Nghị định này, sẽ đăng ký vào sổ và cấp cho chủ xe một sổ lưu thông mà người điều khiển xe phải xuất trình khi nhà chức trách hỏi đến. Sổ ấy ghi: Số xe, tên và địa chỉ chủ xe, số của hạng xe, số khách được chở, nạp đủ lệ phí lưu thông hàng tháng, ấn định 2,50 fr và phải đóng trước, giá cước các chỗ ngồi được ghi bằng tiếng Pháp. Ngoài ra người điều khiển xe còn phải mang theo thẻ môn bài.

Nếu không có sự thỏa thuận giữa khách và xà ích, sẽ áp dụng giá biểu sau đây:

Từ 5 giờ sáng đến nửa đêm

- Đi trong thành phố:

	xe hạng 1	xe hạng 2
Một cuộc không nghi:	0,75 fr	0,50 fr
Khứ hồi với 15 phút chờ:	1,25 fr	0,75 fr
Thuê giờ, nửa giờ đầu:	1,25 fr	0,75 fr
Nửa giờ thứ hai và tiếp theo:	0,75 fr	0,50 fr

- Đi ngoài thành phố, đi Sài Gòn và ngược lại một lượt:

Một cuộc không nghỉ	2,50 fr	2,00 fr
---------------------	---------	---------

Khứ hồi và 1 giờ chờ:	5,00 fr	4,00 fr
-----------------------	---------	---------

Đi Bình Hòa và ngược lại một lượt:	4,00 fr	3,00 fr
------------------------------------	---------	---------

Khứ hồi và 1 giờ chờ:	7,50 fr	5,50 fr
-----------------------	---------	---------

- Đi Chợ Quán và ngược lại một lần:	1,75 fr	1,00 fr
-------------------------------------	---------	---------

Khứ hồi và 1 giờ chờ:	3,00 fr	1,75 fr
-----------------------	---------	---------

Từ nửa đêm đến 5 giờ sáng

Theo lộ trình và các cuộc xe như trên đây, giá cước ấn định:

1,25 fr và 0,75 fr; 1,75 fr và 1,25 fr; 1,75 fr và 1,25 fr; 1,25 fr và 0,75 fr; 3,75 fr và 3,00 fr; 7,50 fr và 6,00 fr; 6,00 fr và 4,50 fr; 13,75 fr và 8,25 fr; 2,50 fr và 1,50 fr; 4,50 fr và 2,50 fr.

Mỗi cuộc xe khứ hồi đi ngoài thành phố Chợ Lớn, có chờ 1 giờ, khách trả tiền cước như ghi trên đây. Nếu thời gian chờ quá 1 giờ, khách phải trả mỗi nửa giờ vượt quá theo giá biểu áp dụng cho Chợ Lớn. Nửa giờ được tính trọn. Giá biểu thuê giờ chỉ áp dụng đi trong thành phố mà thôi. Giá biểu trên đây phải niêm yết trong xe, nơi dễ thấy.

Tất cả các xe đã đăng ký phải được kiểm tra hàng quý bởi cán sự vận tải và cảnh sát trưởng hay đại diện. Các chủ xe được báo trước ít nhất 3 tuần. Các xe đưa đến kiểm tra: với ngựa, phải trong tình trạng tốt; với xe: phải lau chùi sạch sẽ và sơn lại nếu cần. Mảnh giấy có đóng dấu ghi “Được lưu thông” và ghi thêm ngày tháng kiểm tra sẽ được dán trong xe, sau khi chủ xe đã đóng phí kiểm tra là 1 fr. Xe nào không đưa tới kiểm tra đúng ngày giờ, chủ phải nộp cuốn sổ lưu thông tại cơ quan vận tải, xe cấm lưu thông, và một khoản lệ phí gấp đôi sẽ được áp dụng cho lần kiểm tra bổ sung. Giữa 2 kỳ kiểm tra, có thể có kiểm tra xe đột xuất tại bến hay đang lưu thông. Xe kiểm tra không được tốt, dơ bẩn, ngựa bị què,

bị thương hay bệnh hoạn, sẽ bị giam vào kho cho đến khi chủ tới xin lĩnh ra với những chỉ dẫn sửa chữa của nhân viên chuyên môn. Xe sau khi sửa chữa phải đưa tới kiểm tra trước khi cho phép lưu thông, chủ xe phải nộp phí kiểm tra.

Việc sơn phết xe được tự do. Mỗi xe buộc phải gắn nơi cửa lên xuống và phía sau số xe sơn màu trắng, phía dưới chữ C viết hoa cũng màu trắng. Chữ và số phải cao 10 cm đối với xe hạng 1 và 15 cm đối với xe hạng 2. Loại xe hạng nhất không có cửa lên xuống thì ghi số và chữ C phía sau và trên đèn màu đỏ.

Các xà ích phải có ít nhất 16 tuổi, không bắt buộc đồng phục, nhưng phải ăn mặc sạch sẽ. Không được chở trên xe số khách quá số cho phép, được quyền từ chối chở người có dấu hiệu say rượu nếu không có người đi kèm. Không được cho người ngồi bên cạnh. Khi thấy có vật bỏ quên trên xe, trong 24 giờ phải đem trả cho chủ của nó (nếu biết), hoặc giao cảnh sát có biên nhận để tránh rắc rối về sau. Khi đến gần một xe khác, phải cho xe đi sát bên phải để dành ít nhất nửa phần đường cho xe kia đi qua. Không được thúc ngựa chạy, phải nhường đường cho xe nhanh hơn đi qua. Không được đánh đập tàn nhẫn ngựa khi nó đã quá mệt, không thể kéo xe được nữa.

Khi đến chỗ quẹo các đường, khi đi trong đường hẹp, trên cầu hay ngõ hẻm, nếu thấy phía trước tập hợp đông người, xà ích phải cho xe chạy chậm lại. Không được chạy hay đậu xe trên các đường dạo mát dành cho người đi bộ. Từ 6 giờ chiều đến 6 giờ sáng phải đốt đèn, lúc đậu ở trạm hay lưu thông trên đường. Phải chờ khi có khách thuê, ở trạm hay trên đường nếu xe trống. Trường hợp chúng tỏ được là đưa ngựa về nghỉ thì cũng phải chờ khách đến bến gần nhất và được nhận thù lao. Sau khi khách xuống xe phải tức tốc đưa xe về bến gần nhất và đậu phía sau các xe đến trước. Các xe của Sài Gòn chỉ được phép đậu ở bến đường Canton. Cấm không được chạy tới trước mặt khách hay gọi to tiếng mời khách đi xe mình.

Trường hợp chờ khách, phải đậu xe về một bên đường, sao cho không cản trở lưu thông. Nếu đã có xe đậu trước, phải đậu tiếp sau. Cấm không được chở trên xe chất gây cháy, làm dơ bẩn xe như dầu lửa, dầu ăn, than, cá khô v.v...⁽¹⁾.

7. Loại xe kéo (*pousse-pousse*) xuất xứ từ Nhật, du nhập vào thành phố Chợ Lớn từ năm 1888, nên ngày 2-5-1888, Đốc lý Chợ Lớn đã ban hành Nghị định quy định thể lệ chạy loại xe này trong thành phố. Có nội dung như sau:

Cho phép chỉ lưu thông trong thành phố Chợ Lớn loại xe gọi là xe kéo (*pousse-pousse*), sau khi được kỹ sư vận tải khám xét nhận thấy đủ điều kiện chắc chắn và sạch sẽ. Việc khám xét này sẽ thực hiện về sau đều đặn từng quý. Lệ phí khám mỗi lần là 0fr10. Mỗi lần có khách cần đi xe thì người phu xe bắt buộc phải chờ, trừ trường hợp tỏ ra mệt mỏi hay là trở về nhà. Mỗi xe phải có một cuốn sổ danh bạ ghi số xe, tên chủ xe, lệ phí lưu thông mỗi tháng 0fr25, bảng giá biểu cước phí. Ngoài ra chủ xe còn phải đóng thuế môn bài. Trong trường hợp không thỏa thuận được giá cước giữa hai bên, phải tuân theo giá biểu sau đây: chờ theo chuyến không quay về và không chờ là 0fr05, khứ hồi và 15 phút chờ là 0fr10; chờ theo giờ: nửa giờ đầu là 0fr10, nửa giờ sau và tiếp theo là 0fr05. Trường hợp đi ra khỏi ranh giới thành phố, giá cước do hai bên thỏa thuận, vì phu xe không bị buộc đi ra khỏi thành phố. Nửa giờ tính từ lúc khởi hành đi. Không có giá biểu ban đêm.

Mỗi xe phải ghi trên tấm bảng phía sau màu trắng số xe màu đen phía dưới chữ “C” viết hoa cũng màu đen. Chữ số và chữ C phải cao 10cm. Xê-ri của số xe do kỹ sư vận tải cho. Chủ xe phải chịu trách nhiệm bằng tiền về các vi phạm luật lệ hiện hành do phu xe phạm phải khi sử dụng xe, chưa kể còn có những xử lý đối với phu xe. Xe kéo cũng phải tuân theo các điều khoản chung của Nghị định ngày 1-9-1887 về xe công cộng ở Chợ Lớn.

1 Thể lệ quy định trên đây cũng được áp dụng tại thành phố Sài Gòn và các tỉnh lỵ. Trích *BOCF năm 1887*, ký hiệu J. 1054.

Đến ngày 19-2-1892, một nhà tư sản người Hoa tại Chợ Lớn tên là Tay Chow Beng làm đơn xin thành phố cho ông độc quyền sản xuất và chạy loại xe này trong 5 năm ở thành phố. Đơn ấy được chuyển qua Hội đồng thành phố thảo luận trong phiên họp ngày 10-3-1892 và chấp thuận với thời hạn rút xuống 4 năm. Sau đó chuyển lên Hội đồng Tư mật và trong phiên họp ngày 14-5-1892, Hội đồng cũng chấp thuận. Qua các nghị quyết đó, thành phố nhận thấy đây là cơ hội tốt cho thành phố có một loại phương tiện vận chuyển công cộng vừa thực tiễn vừa kinh tế để phục vụ dân chúng, nhất là tầng lớp kém khá giả, nên ngày 20-5-1892, Đốc lý Chợ Lớn Merlande ban hành Nghị định cho phép ông Tay Chow Beng độc quyền kinh doanh loại xe kéo pousse-pousse trong thời hạn 4 năm và không được tái cấp với bất kỳ lý do gì.

Một thời hạn 4 tháng được dành cho đương sự kể từ ngày thông báo Nghị định này để chuẩn bị kế hoạch cho việc lưu hành loại xe này. Đợt đầu phải có ít nhất 50 xe và đầy đủ phu xe để hoạt động liên tục. Các xe phải hoàn toàn mới và đúng với kiểu dáng hiện có ở Singapore. Thời hạn 4 năm được tính từ sau 4 tháng nói trên.

Chủ đầu tư phải cho tăng số xe lên sau một năm thử nghiệm, nếu chính quyền thành phố xét thấy cần. Trường hợp này, đương sự cũng sẽ được cấp sự vụ lệnh cũng thời hạn 4 tháng để chuẩn bị cho việc đưa số xe mới ra lưu thông và sẽ cấp trong năm thứ tư, năm chót của thời hạn kinh doanh.

Trường hợp chủ đầu tư không thỏa mãn được các quy định trong Nghị định này và Nghị định ngày 2-5-1888 và số xe sẽ lưu thông dưới số nói trên, Nghị định cấp phép này tức khắc bị thu hồi và đương sự không được đòi hỏi một khoản đền bù nào. Trong thời hạn độc quyền nói trên, các tư nhân sẽ có xe kéo dùng riêng, nhưng không được cho thuê.

Quá hạn 4 tháng, một Ủy ban gồm có Phó Đốc lý thứ nhất làm chủ tịch, các thành viên có: kỹ sư giao thông, một hội viên Hội đồng thành phố người Hoa, một người Việt sẽ họp để nghiệm thu số xe và số phu xe. Sau đó việc kiểm tra sẽ thực hiện 3 tháng một

lần như đã quy định trong Nghị định ngày 2-5-1888 đã đăng trong công báo ngày 14-5-1888 vẫn còn hiệu lực, nhất là về giá cước và các quy định không trái với Nghị định này.

Sau 4 năm hết hạn đặc nhượng cho ông Tay Chow Beng, mọi người được tự do kinh doanh loại xe kéo trong thành phố Chợ Lớn. Ngày 5-10-1896, Đốc lý thành phố ban hành Nghị định cho áp dụng rộng rãi Nghị định ngày 2-5-1888 với các quy định mới như sau: Các xe chỉ được chở một người. Những xe lỗ có khổ lớn được phép tiếp tục lưu hành đến khi thành phế thải. Các xe phải gắn phía sau càng chống đỡ chắc chắn để tránh xe bị lật nhào ra sau. Cấm triệt để hai người lớn bước lên xe, trừ một em bé bồng trên đầu gối. Còn mọi quy định khác vẫn theo Nghị định ngày 2-5-1888⁽¹⁾.

8. Nghị định ngày 12-8-1904 của Đốc lý Chợ Lớn được Thống đốc phê duyệt ngày 19-8-1904 qui định kể từ ngày 1-1-1905 cấm tất cả các chủ có xe cho thuê, chủ nuôi ngựa, trâu, bò... làm chuồng trong Khu vực 1 của thành phố như đã quy định trong Nghị định ngày 1-5-1880. Riêng những chuồng đặc biệt có thể được cho phép với điều kiện người chủ phải thực hiện các qui định bắt buộc trong Nghị định của thành phố ngày 16-2-1903 về việc chăm sóc chuồng trại.

Việc làm chuồng ở Khu vực 2 của thành phố vẫn không miễn trừ (dispenser) như đã quy định trong Nghị định ngày 16-2-1903. Mọi vi phạm sẽ xử phạt theo điều 471 bộ luật hình sự của nước Pháp⁽²⁾.

9. Trên địa bàn thành phố Chợ Lớn, từ ngày 30-11-1897, chính quyền thành phố đã quy định một bảng giá biểu để phạt những súc vật và đồ vật để bừa bãi trên đường phố, nhưng chưa thành lập khu giam giữ. Đến ngày 9-9-1898, một Nghị định của Chủ tịch Ủy ban thành phố quy định cụ thể như sau: cấm súc vật, xe thô sơ, ô-tô, xe kéo, ghe thuyền và tất cả các vật bỏ trên công lộ sẽ bị đưa tới nhà giam giữ (fourrière) của thành phố. Người phụ trách nhà

1 *BOCF năm 1888*, ký hiệu J. 1055.

2 *BACF năm 1904*, đệ nghị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1359.

giam giữ phải bảo quản tốt vật giam giữ, riêng đối với súc vật phải cho ăn tử tế và săn sóc chu đáo. Những ai muốn nhận diện súc vật, xe cộ, đồ vật bị lưu giữ đều được Chủ tịch Ủy ban thành phố cho phép, có người phụ trách đi theo.

Có một cuốn sổ ghi thứ tự các súc vật, xe cộ, ghe thuyền và đồ vật bị lưu giữ, ngày đưa vào và ngày lấy ra, lệ phí phải trả, ngày bán. Danh sách súc vật và đồ vật lưu giữ được niêm yết ở cổng tòa Đốc lý và Ty Cảnh sát thành phố. Các súc vật và các đồ dễ hư hỏng không thể lưu giữ quá 8 ngày, những đồ vật không dễ hư hỏng không quá một tháng. Quá hạn đó, súc vật hay đồ vật không phải giữ vì tang vật vụ án và không có ai tới khai nhận thì sẽ bán thu cho ngân sách thành phố.

Súc vật, xe cộ, ghe thuyền, đồ vật bị mất và bị lưu giữ mà không phải tang vật, được chủ khai nhận trước thời hạn ghi trên, trong mọi trường hợp, trước khi đem bán, đều được trả cho chủ theo lệnh của Chủ tịch Ủy ban thành phố và phải trả phí lưu giữ.

Trường hợp lưu giữ do một sĩ quan cảnh sát tư pháp thực hiện nhân một vụ phạm pháp, nhưng sau đó người vi phạm không bị truy tố trước tòa án, lệnh giải tỏa sẽ do Chủ tịch Ủy ban thành phố ban hành, sau khi thu lệ phí phạt vi cảnh. Nếu người phạm tội bị đưa ra tòa án xét xử thì lệnh giải tỏa sẽ do quan tòa ban hành. Trường hợp bị lưu giữ do yêu cầu của công tố viện hay một cấp chính quyền, lệnh giải tỏa sẽ do cơ quan liên hệ cấp, sau khi lệ phí lưu giữ được thanh toán. Súc vật và đồ vật thuộc các cơ quan nhà nước sẽ được trả lại miễn phí, nếu được khai nhận trong 24 giờ. Quá hạn đó lệ phí sẽ do cơ quan chịu⁽¹⁾.

10. Nghị định ngày 26-10-1910 của Đốc lý Chợ Lớn được Thống đốc phê duyệt ngày 27-10-1910 ấn định tốc lực các tàu chạy hơi nước trên rạch Tàu Hũ suốt chiều dài thành phố Chợ Lớn là 5 gút tức 9.250 m/giờ. Sẽ có nhiều tấm bảng tròn màu đỏ để thấy ghi chữ

1 BOCF năm 1898, ký hiệu J. 1093.

màu trắng “Vitesse limitée à 5 noeuds” được dựng hai bên bờ đầu và cuối rạch thuộc thành phố và hai bên thành cầu bắc qua rạch⁽¹⁾.

11. Việc hoạt động của xe cộ chuyên chở công cộng trên địa bàn thành phố Chợ Lớn rất nhộn nhịp, cần phải có quy định nơi dừng đậu nhất định để dễ kiểm soát và bảo vệ trật tự. Do đó có nhiều bến xe được thành lập ở các nơi thuận tiện. Đó là bến xe ở bến Mỹ Tho, đoạn giữa đường Lareynière và đường Canton, phía trước trạm dừng của tàu điện; 2 bến đậu xe bò ở đường Bình Tây (chợ cũ), đoạn giữa bến Bonard và đường Gia Phú và ở bến Bonard, đoạn giữa đường 7^e Quartier và đường Bình Tây.

12. Tuy đã có nhiều biện pháp được áp dụng để đề phòng hỏa hoạn, chính quyền thành phố vẫn chưa yên tâm, nên ngày 1-10-1922 Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn cho thành lập một cơ quan Cứu hỏa đặt thuộc cơ quan Giao thông của thành phố. Các tổ chức tập thể như nhóm, bang, hội, công ty quan tâm đến các biện pháp đề phòng, hành động, an ninh và cứu chữa mà sự hợp tác, liên kết hết sức cần thiết khi có thảm họa, sẽ nhận được những chỉ dẫn về thao tác từ chủ sở vận tải dưới hình thức trưng dụng được sự phê chuẩn của Chủ tịch Ủy ban thành phố. Các tổ chức ấy, dưới sự chịu trách nhiệm của người đứng đầu, sẽ hợp tác triệt để với cơ quan này.

Các vật dụng của các tổ chức ấy đều đặt dưới sự kiểm soát của chủ cơ quan Giao thông để luôn được trong tình trạng an toàn cho thao tác, và được chỉ dẫn việc sửa chữa hay thay thế nếu xét thấy cần.

Cơ quan Cứu hỏa của thành phố sẽ có một hay nhiều máy bơm tự động và các đồ phụ tùng được bảo quản và thao tác bởi những cán bộ của cơ quan Giao thông và cơ quan Cảnh sát thành phố được chỉ định bởi Chủ tịch Ủy ban thành phố. Số nhân viên gồm có: người Pháp: 1 trưởng máy bơm, 1 phó và 2 trưởng toán;

1 BACF năm 1910, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1390.

người Việt: 4 phó trưởng toán, 10 người bơm, một cai phụ tá, 10 thợ phụ và 4 cán sự cơ khí. Trường hợp có một nhân viên người Pháp nghỉ phép, Chủ tịch Ủy ban thành phố sẽ cử người tạm thay thế. Trường hợp vắng mặt không phải nghỉ phép bình thường, người vắng mặt sẽ được thay thế tạm thời bởi người ở hạng thấp hơn do Kỹ sư chủ cơ quan Giao thông chỉ định.

Viên trưởng máy bơm phải huấn luyện cho nhân viên hiểu về máy bơm, thao tác máy bơm, và nếu không xảy ra đám cháy nào thì mỗi ba tháng một lần, tổ chức thực tập cho nhân viên làm quen với thao tác chữa cháy. Y phải xem xét việc bảo quản và thay thế các bộ phận nếu cần, sao cho máy luôn ở trong tình trạng tốt cho việc vận hành. Y sẽ tham gia với chủ cơ quan Giao thông khi đi kiểm tra dụng cụ, các tổ chức tư về chữa cháy. Khi gặp trường hợp xấu, y được sử dụng các quyền hạn được giao để dùng các biện pháp cần thiết cho việc chữa cháy.

Mỗi quý, một viên Phó trưởng toán và một thợ bơm sẽ mang theo đồ nghề đi kiểm tra một vòng tất cả các trụ nước chữa cháy và báo cho Kiểm soát viên Công ty Thủy điện sửa chữa ngay khi phát hiện có sự cố. Các nhân viên người Việt được Thành phố bố trí cho sống miễn phí cùng gia đình gần các trạm bơm mà họ phụ trách.

Cùng ngày, một Nghị định khác của Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn quy định nhiệm vụ cụ thể của người dân và các cơ quan công lực khi phát hiện một đám cháy. Người dân khi biết được một vụ cháy bắt đầu xảy ra, phải báo bằng cách nhanh nhất cho trạm Cảnh sát gần nhất, hay nhân viên Cảnh sát gặp bất ngờ. Đương sự phải cho biết địa điểm xảy ra vụ cháy, tên và chỗ ở của mình. Nếu biết mà không báo hay báo cáo sai sẽ bị phạt vi cảnh. Nhân viên Cảnh sát được báo hay tự mình biết vụ cháy, phải đến trạm điện thoại gần nhất báo về cơ quan Cảnh sát thành phố. Nếu không có điện thoại thì tìm mọi cách nhanh nhất để tới báo cho trạm Cảnh sát gần nhất, có thể trưng dụng mọi phương tiện chuyên chở thích hợp. Trạm Cảnh sát nhận được tin, báo ngay

bằng điện thoại cho cơ quan Cảnh sát thành phố, nếu không có điện thoại thì cử nhân viên đi xe đạp tới báo.

Viên Cảnh sát trưởng thành phố được thông báo, phải dùng điện thoại, nếu không có thì ra lệnh hỏa tốc cho các nhân viên đi xe đạp báo ngay cho: Các trạm bơm trong thành phố và các trạm bơm của tổ chức tư nhân; trạm gác của Công ty Thủy điện; trạm gác của trại lính pháo thủ; viên Trạm trưởng Cảnh sát nơi gần đám cháy nếu y chưa được báo; Chủ tịch Ủy ban thành phố, nếu đi vắng thì Chánh văn phòng Tòa Đốc lý; kỹ sư chủ cơ quan Giao thông, nếu đi vắng thì viên Cán sự giao thông; Kiểm soát viên Công ty Thủy điện; Bác sĩ thành phố; Cảnh sát trưởng trật tự, rồi cùng đi bằng xe đạp với 2 nhân viên người Pháp và 2 nhân viên người Việt với một thông ngôn tiếng Hoa tới chỗ xảy ra cháy.

Bảo vệ các trạm bơm của thành phố sau khi được báo cho biết, phải đánh trống báo động, nếu trong đêm thì đánh thức Trưởng, Phó Trưởng trạm bơm và Trưởng nhóm của trạm Tòa Đốc lý, các tài xế xe ô-tô, xe cứu thương và xe cam-nhông của thành phố. Các trạm bơm đều khởi động máy móc và gấp rút chạy tới chỗ đám cháy. Bơm hơi của bang Quảng Đông kéo sau xe cam-nhông của thành phố. Các bơm phụ khác cũng đưa lên xe luôn. Người gác nhà máy Thủy điện báo cho Giám đốc biết để ra lệnh cắt ngay dòng điện ở các khu vực gần đám cháy, điều động các bơm và đóng các van dẫn nước đi các nơi để dồn nước về phía đám cháy, rồi cử một cán bộ người Pháp cùng nhân viên mang theo dụng cụ chuyên về ngành thủy điện đến tại chỗ để làm việc theo sự chỉ đạo của các cán bộ Giao thông.

Các xe ô-tô và xe cứu thương chạy tới công sở hay tư gia chở các nhân viên chuyên môn nói trên tới đám cháy, nếu họ không có phương tiện di chuyển nhanh. Riêng xe cứu thương chở Bác sĩ thành phố mang theo dụng cụ và thuốc men cần thiết để sơ cứu tại chỗ và chuyển người bị thương nếu có đến bệnh viện.

Trừ những nhân viên nói trên và những người trực tiếp cứu chữa, không một ai được vào nơi đám cháy nếu không có phép

khẩn cấp của Chủ tịch Ủy ban thành phố, của Tổng Thư ký hay của Cảnh sát trưởng. Nhân viên Cảnh sát phải đưa ra khỏi khu vực những người không có trách nhiệm và cả những người ở trong các nhà kế cận, nếu viên Trưởng trạm bơm xét thấy cần. Viên Cảnh sát trưởng thành phố và viên Cảnh sát trưởng an ninh phải trực tiếp nhận mệnh lệnh từ Chủ tịch Ủy ban thành phố hay Tổng Thư ký để đôn đốc việc thi hành. Viên Cảnh sát trưởng thành phố phải đặc biệt bảo đảm trật tự và ra lệnh bắt giữ ngay những tên hôi của⁽¹⁾.

13. Tiếp theo Quyết định ngày 30-11-1897 và các Nghị định ngày 28-12-1911, ngày 23-3-1918 và ngày 7-1-1920 quy định việc lưu thông các loại xe chở khách và ấn định giá cước, phí khám xe và cấp giấy phép trên địa bàn thành phố Chợ Lớn. Ngày 23-10-1922, Chủ tịch Ủy ban thành phố lại ban hành Nghị định ấn định kể từ ngày 1-1-1923 một loại xe chở khách thứ ba. Loại xe này bao gồm xe thổ mộ, và nói chung tất cả các loại xe 2 bánh chở khách công cộng. Cũng như các loại xe khác, loại xe này cũng phải được khám định kỳ, và chỉ được cho là đủ điều kiện lưu thông khi bảo đảm sự vững chắc và sạch sẽ.

Về giá biểu cước chở khách vẫn theo giá biểu cũ cho các loại xe và giá biểu loại 2 sẽ áp dụng luôn cho xe loại 3. Riêng phí lưu thông, khám xe và cấp sổ xe được ấn định lại như sau:

a. Phí lưu thông mỗi quý: xe do loài vật kéo loại 1 và loại 2: 10\$00, loại 3: 2\$50, xe hộp hay ô-tô-ca (Omnibus ou car): 20\$00; xe có động cơ: xe ô-tô hộp và xe ca ô-tô (Autobus omnibus et car automobile): 10\$00, xe ô-tô khách (Voiture automobile de place): 20\$00, xe kéo (pousse-pousse): 3\$00.

b. Phí khám xe mỗi quý: theo thứ tự các loại xe trên đây: loại 1 và 2: 0\$60, loại 3: 0\$20, xe hộp hay ô tô ca: 1\$00, xe có động cơ: 1\$00, xe ô tô khách: 1\$00, xe kéo: 0\$40.

1 BACF năm 1922, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1441.

c. Phí khám xe bị chậm: giá gấp đôi phí mỗi quý trên đây.

d. Sổ xe: 0\$50 và phí cấp sổ xe: 0\$20 chung cho tất cả các loại xe do loài vật kéo; các loại xe có động cơ và xe kéo chỉ đóng tiền mua sổ xe: 0\$50⁽¹⁾.

14. Vẫn là để đề phòng hỏa hoạn, ngày 1-10-1923, Chính quyền thành phố có lệnh cấm kể từ 1-1-1924 các chủ xe ô tô con không được đưa xe vào nhà riêng thuộc chung cư liên kế, và nói một cách tổng quát trong một bất động sản hay một phần bất động sản chung sống một tập thể người hay làm nơi ở của nhiều người ngoài chủ chiếc xe.

Tuy nhiên có thể miễn trừ điều cấm trên nếu thỏa mãn được các điều kiện sau đây: Nhà để xe được xây cất bằng gạch hay bằng bê-tông cốt thép; nếu xây bằng gạch, tường của căn nhà để xe phải dày tối thiểu 30cm. Nếu nhà có lầu thì tường của căn lầu được hạ xuống 22cm. Căn nhà để xe không được có một hình thức liên thông với các nhà xung quanh; trần các căn nhà trệt phải bằng xi-măng cốt thép. Sàn nhà tầng lầu cũng bằng xi-măng cốt thép hay bằng gạch. Không được có cửa mở thường xuyên hay đóng mở ở trần nhà và sàn lầu. Nếu nhà có lầu, cầu thang lên lầu phải làm phía ngoài; căn nhà để xe phải có cửa ra ngoài phía đối diện với cửa đưa xe vào; đèn thấp sáng căn nhà để xe tuyệt đối phải dùng đèn điện.

Giấy phép cho để xe trong căn nhà chỉ được cấp khi có biên bản của nhân viên phụ trách khám xét xác nhận căn nhà thỏa mãn các điều kiện bắt buộc trên đây. Ngoài điều kiện xây cất và thấp sáng căn nhà, chủ xe còn phải có biện pháp đề phòng sau đây: khi xem xét hay sửa chữa xe không được dùng ánh sáng nào khác ngoài ánh đèn điện. Nếu không có đường dây điện thì dùng đèn sạc điện; phải có trong căn nhà để xe một dụng cụ chuyên dùng dập tắt xăng, nếu không có thì để một đồng cát nửa mét khối và một

1 BACF năm 1922, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1441.

cái xẻng. Nhân viên cảnh sát sẽ kiểm tra những quy định trên đây. Nếu có sự ngăn trở kiểm tra thì giấy phép sẽ bị thu hồi⁽¹⁾.

15. Nghị định ngày 10-5-1926 của Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn Gazano bắt buộc các xe ô tô cho thuê phải có bảng sơn đỏ, kẻ chữ “Libre=Trống” màu trắng, gắn trước xe. Khi đã có khách thì sập xuống, khi không có khách thì bẻ đứng lên và phải chạy cho bất cứ ai thuê theo giá cước đã ấn định. Nếu đi tới nơi chưa ấn định giá thì phải thỏa thuận trước để tránh mọi cãi cọ hay thua kiện⁽²⁾.

16. Thời gian sau ngày 23-9-1945, quân Pháp tạm kiểm soát được khu Sài Gòn - Chợ Lớn, một số dân nghèo ở thôn quê tránh nạn chiến tranh, nhập cư vào thành phố, nhất là vùng Chợ Lớn, làm nghề buôn bán nhỏ ngồi tại chỗ ở vỉa hè đường phố hay đi lưu động. Vì vậy Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn ban hành Nghị định ngày 4-12-1947 quy định thể lệ bắt buộc như sau: Buôn bán tại chỗ, đương sự phải làm đơn nạp tại văn phòng Khu, ghi rõ chỗ bán, loại buôn bán sỉ hay lẻ, loại hàng. Hàng ăn uống tuyệt đối không cho mở trong phạm vi các khu vực đường lớn, trừ đại lộ Jaccaréo. Sau khi điều tra thấy không có gì trở ngại, chính quyền sẽ cấp giấy phép và sổ thuế môn bài, chỉ cấp cho cá nhân có ảnh.

Buôn bán lưu động, đương sự phải làm đơn, có dán ảnh 4x6. Giấy phép sẽ cấp sau khi đương sự đóng xong lệ phí. Bán rong hàng ăn uống được phép đi khắp thành phố, trừ các đường lớn có nêu tên, tại Chợ Lớn, là đường Des Marins, từ đường Général Beylié đến đại lộ Tổng đốc Phương. Bắt buộc phải đi dưới lòng đường và khi chiều tối phải có đèn. Chỉ được dừng khi cần thiết. Cấm dừng ở nơi cố định và kết tụ thành nhóm. Cấm vất mọi thứ xuống đường⁽³⁾.

1 BACF năm 1922, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1441.

2 BACF năm 1923, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1445.

3 Nam Việt tập san, năm 1948.

Chương 5

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHU SÀI GÒN - CHỢ LỚN

I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ CHIA TÁCH KHU SÀI GÒN - CHỢ LỚN

Việc sáp nhập hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn làm một đơn vị hành chính đã được người Pháp nghĩ tới từ rất sớm, tuy rằng chen vào giữa hai thành phố này còn có một số làng nông thôn. Đó là ý muốn của viên Thống đốc dân sự đầu tiên của xứ Nam Kỳ thuộc địa là Le Myre de Vilers. Ngày 13-12-1880, y chức ban hành Nghị định thành lập Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, đặt dưới quyền cai trị của viên Giám đốc Nha Nội chính. Khu Sài Gòn - Chợ Lớn lúc bấy giờ gồm có địa bàn thành phố Sài Gòn, địa bàn thành phố Chợ Lớn và địa bàn hạt Thanh tra số 20⁽¹⁾.

Sau khi bãi bỏ chức Giám đốc Nha Nội chính theo Sắc lệnh ngày 29-10-1887 của Tổng thống Pháp, thì ngày 12-1-1888, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định giải thể Khu Sài Gòn -

1 BOCF năm 1880, ký hiệu J. 1044.

Chợ Lớn ấy, trả hai thành phố trở lại thành hai đơn vị hành chính riêng biệt như trước⁽¹⁾.

Như các chương trên nghiên cứu về thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn, chúng ta đã biết vào những năm đầu thập niên 1920, hai thành phố đã giáp ranh nhau, phân cách bởi 3 con đường Phú Thạnh (nay là đường Nguyễn Thiện Thuật), Nancy và Grand Couronné (nay là đường Nguyễn Văn Cừ), khiến cho ý tưởng hợp nhất hai thành phố vẫn còn rất mạnh đối với người Pháp. Do đó ngày 20-7-1922, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập Hội đồng nghiên cứu việc hợp nhất 2 thành phố, gồm viên Thanh tra các việc chính trị và hành chính ở Nam Kỳ làm chủ tịch, với các thành viên là viên Giám đốc các phòng của Tòa Thống đốc, đại diện ban kiểm soát kinh tế, Chủ tịch Hội đồng thành phố Sài Gòn hay đại diện, Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn, một hội viên Hội đồng Thuộc địa, một hội viên Phòng Thương mại, một hội viên người Pháp và một hội viên người Việt thuộc Hội đồng thành phố Sài Gòn, một hội viên người Pháp và một hội viên người Việt thuộc Ủy ban thành phố Chợ Lớn, Duzan - Phó phòng Dân sự vụ Tòa Thống đốc làm thư ký⁽²⁾.

Do ý kiến đề xuất của Hội đồng nói trên được Thống đốc Nam Kỳ và Toàn quyền Đông Dương tán đồng đề nghị lên, ngày 27-4-1931, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh nhập hai thành phố để thành lập Khu Sài Gòn - Chợ Lớn (Région de Saigon Cholon)⁽³⁾.

II. TỔ CHỨC BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN

Tuy gọi là hợp nhất, nhưng tổ chức hai thành phố vẫn còn và vẫn gọi dưới tên *Municipalité*. Các viên Đốc lý, Hội đồng thành phố và Ủy ban thành phố của hai thành phố vẫn còn. Chỉ về nhiệm vụ và quyền hạn có bị thu hẹp, vì đã chuyển giao những

1 *BOCF năm 1888*, ký hiệu J. 1055.

2 *BACF năm 1922*, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1441.

3 *BACF năm 1931*, đệ nhị tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1480.

vấn đề quan trọng cho người đứng đầu khu là Viên Tham biện Khu trưởng. Qua cách tổ chức và điều hành theo Sắc lệnh ngày 27-4-1931, ta có thể coi Khu Sài Gòn - Chợ Lớn lúc đó như một hình thức “liên bang”.

Và ngày 30-7-1932, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định sửa điều 1 và điều 2 Nghị định ngày 27-6-1912 liên quan đến thành phố Chợ Lớn, theo đó Chủ tịch Ủy ban thành phố do một hội viên người Pháp được Thống đốc cử đảm nhiệm. Viên này giữ nhiệm vụ Đốc lý thành phố (không do viên Tham biện Chủ tỉnh Chợ Lớn kiêm quản như trước nữa), nhưng trên các văn kiện ký là Chủ tịch Ủy ban thành phố (Président de la Commission municipale). Viên này còn có 3 viên phụ tá nhiệm kỳ 3 năm như nhiệm kỳ các hội viên, thuộc 3 sắc dân Pháp, Việt, Hoa⁽¹⁾.

Ngày 19-12-1941, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh bãi bỏ chức Đốc lý của hai thành phố, tập trung quyền hành vào viên Khu trưởng. Từ đó ranh giới hành chính của hai thành phố không còn nữa⁽²⁾.

Nghị định ngày 11-2-1943 của Toàn quyền Decoux cử Hội đồng quản trị Khu Sài Gòn - Chợ Lớn nhiệm kỳ một năm từ ngày 1-1-1943 như sau:

1. Hội viên do nhân sĩ Sài Gòn - Chợ Lớn bầu: Chính thức: Petie (Andrien Louis) - Tham biện hạng nhất hưu trí, Mazel (Jean Marie) - kỹ nghệ gia, Hồ Văn Trung - Đốc phủ sứ hưu trí, Trần Văn Đôn - bác sĩ y khoa; dự khuyết: Chauchon (Adolphe Louis Léon) - kiến trúc sư, Bardouillet (Henri) - Giám đốc cơ quan khai thác phía Nam của Công ty Pháp về rượu ở Đông Dương, Trần Quang Đệ - bác sĩ y khoa, Ngô Văn Huế - diễn chủ.

2. Hội viên do thương gia Sài Gòn - Chợ Lớn bầu: Chính thức: Souhaite (Maurice) - Tổng Giám đốc hãng Denis Frères, Labbé (Jean Baptiste) - Giám đốc hãng chế tạo cao su J.Labbé, Nguyễn

1 BACF năm 1932, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1485.

2 BACF năm 1942, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1537.

Thanh Lâm - kỹ nghệ gia, Trương Văn Bến - kỹ nghệ gia; dự khuyết: Devenet (André Mac Claude) - Giám đốc điều hành Công ty bất động sản Đông Dương, De Lingondès (Henry) - Thanh tra Công ty thương mại và vận tải thủy Viễn Đông, Trương Văn Tuấn - nhà in, Kha Vạng Cân - kỹ sư mỹ thuật, kỹ nghệ gia.

3. Đại diện của Hội đồng quản trị thương cảng Sài Gòn: Chính thức: Brunet (Alexis) - Tổng quản lý Công ty bốc vác hợp nhất, Nguyễn Văn Nhung - nha sĩ; dự khuyết: Daloz (Jean) - Tổng Thanh tra Hội Kinh tế Pháp và thuộc địa.

4. Hội viên chọn trong số công chức, nhân sĩ hoặc không cư ngụ trong Khu: Chính thức: Farcy (Louis Auguste) - giáo sư, cử nhân chánh ngạch ngoại hạng, Zévaco (Mathurien) - luật sư tòa Thượng thẩm Sài Gòn, Nguyễn Minh Chiêu - nhân viên Công ty rượu Đông Dương, Trần Thái Nguyên - kế toán trưởng nhà in Union Sài Gòn; Dự khuyết: Boudieu (Antonin) - Trưởng cơ quan hoa tiêu, Rolland (Firmin) - Trưởng cơ quan Điền thổ Đông Dương, Dương Tấn Tài, Đốc phủ sứ ở Tòa Thống đốc, Bùi Quang Nam - Đốc phủ sứ hưu trí.

5. Hội viên chọn trong danh sách các Bang ngoại kiều giới thiệu của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn: Chính thức: Du Xương (tức Du Tường) - kỹ nghệ gia, dự khuyết: Lưu Tso (Lưu Thảo) - thương gia⁽¹⁾.

Sau đảo chính ngày 9-3-1945, người Nhật vẫn duy trì bộ máy cai trị của thời Pháp đối với Khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Rồi Cách mạng Tháng Tám bùng nổ, chính quyền Cách mạng chưa kịp sửa sang nền hành chính thì quân Pháp trở lại, việc quản lý hành chính Khu Sài Gòn - Chợ Lớn vẫn theo như cũ. Từ năm 1946, người Pháp thi hành chính sách thực dân kiểu mới, không trực tiếp nắm bộ máy hành chính như trước, mà qua tổ chức chính quyền bù nhìn, khởi đầu là chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ do Nguyễn Văn Thinh làm Thủ tướng, rồi đến chính

1 BACF năm 1943, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1547.

phủ Nguyễn Văn Xuân và sau cùng là chính phủ quốc gia của Bảo Đại. Cơ cấu tổ chức quản lý Khu Sài Gòn - Chợ Lớn vẫn như cũ. Chức Khu trưởng và các Khu phó vẫn do người Pháp hoặc người Việt có quốc tịch Pháp nắm giữ, còn Ban Quản trị thì vẫn có người Việt và người Pháp. Cụ thể, Nghị định ngày 9-11-1949, cử Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn là Trần Văn Đôn; Nghị định ngày 7-1-1950 cử Catala (Jean Marie) - Tham biện hạng nhì làm Phó Khu trưởng phụ trách khu vực Chợ Lớn thay De Blainville.

Về Ban Quản trị tức Hội đồng thành phố khu Sài Gòn - Chợ Lớn, Nghị định số 2212-Cab/DAA ngày 28-9-1952 của tòa Đại biểu chính phủ tại Nam Việt cử thành phần như sau:

- Hội viên chính thức: De Lesseps - Giám đốc Địa ốc ngân hàng Đông Dương, Chủ tịch Hội các chủ nhân những bất động sản ở châu thành tại Nam Việt; Hermel - chủ cai quản sở Vô tuyến điện Sài Gòn; Tân Hàm Nghiệp - bác sĩ y khoa; Nguyễn Phước Dư - kỹ sư hăng Shell ở Đông Dương; Faure Gaétan - Giám đốc hăng Aptorg; Descours - Tổng Giám đốc hăng Svama, Phó Chủ tịch liên đoàn nhập cảng gia Đông Dương; Lê Văn Mẹo - Phó Giám đốc Việt Nam ngân hàng; Trương Ngọc Phú - kiến trúc sư; Daloz - Chủ tịch ban quản trị thương khẩu Sài Gòn; Huỳnh Văn Chín - Trạng sư; Capanetti - Trạng sư; Balance - Chủ điền; Phạm Văn Còn - Hiệu trưởng trường trung học Trương Vĩnh Ký; Trương Vĩnh Tống - Giáo sư; Chu Chi Kinh - Kỹ nghệ gia.

Hội viên phụ khuyết: Manty - Tổng Giám đốc hăng Compagnie générale de TSF; Fays - Chuồng khế; Lê Văn Hổ - Trạng sư; Nguyễn Hữu Sửu - Chủ điền; Roux - Tiến sĩ bào chế khoa, Chủ tịch nghiệp đoàn bào chế sư Đông Dương; Seitert - Giám đốc Pháp - Hoa ngân hàng; Huỳnh Văn Hay - bào chế sư; Nguyễn Phước Vọng - thương gia; Pascalis - Tổng đại lý hăng Nhà Rong; Võ Đồng Phát - thương gia; Delvallée - chủ sở hoa tiêu; Commin Jacques - nha y; Nguyễn

Văn Hoanh - địa chủ; Võ Duy Thượng - bác sĩ y khoa; Huỳnh Bạt - Giám đốc hãng The Fire Ocean⁽¹⁾.

Trong thành phần Hội đồng quản trị thành lập bởi Nghị định ngày 13-10-1952 do Thủ hiến Nam Việt Hồ Quang Hoài ký, chúng ta thấy vẫn có rất nhiều người Pháp. Hội viên chính thức gồm có: De Lesseps - Giám đốc Địa ốc ngân hàng Đông Dương, Chủ tịch Hội các chủ nhân những bất động sản ở các châu thành Nam Việt, Hermel - Giám đốc sở Vô tuyến điện Sài Gòn, Tân Hàm Nghiệp - bác sĩ, Nguyễn Phước Dư - kỹ sư hãng Shell ở Đông Dương, Faure Gaétan - Giám đốc hãng Optorg, Descours - Tổng Giám đốc hãng Svama, Phó Chủ tịch liên đoàn các nhà nhập cảng Đông Dương, Lê Văn Mẹo - Phó Giám đốc Việt Nam ngân hàng, Trương Ngọc Phú - kiến trúc sư, Daloz - Chủ tịch Hội đồng quản trị thương cảng Sài Gòn, Huỳnh Văn Chín - luật sư, Capanetti - luật sư, Balence - chủ điền, Phạm Văn Còn - Hiệu trưởng trường Trung học Pétrus Ký, Trương Vĩnh Tống - giáo sư, Chu Chi Kinh - kỹ nghệ gia.

Hội viên phụ khuyết gồm có: Manty - Tổng Giám đốc Compagnie générale des TSE, Fays - Chủ ngân khố, Lê Văn Hổ - luật sư, Nguyễn Hữu Sửu - chủ điền, Roux - Tiến sĩ dược, Chủ tịch Nghiệp đoàn Dược sĩ Đông Dương, Seitert - Giám đốc Pháp Hoa ngân hàng, Huỳnh Văn Huy - dược sĩ, Nguyễn Phước Vọng - thương gia, Pascalis - Tổng đại lý hãng Nhà Rong, Võ Đồng Phát - thương gia, Delvallée - chủ sở hoa tiêu, Commin Jacques - nha sĩ, Nguyễn Văn Hoanh - điền chủ, Võ Duy Thượng - bác sĩ, Huỳnh Bạt - Giám đốc hãng The Fire Ocean⁽²⁾.

1. Danh sách các Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn

Người được cử làm Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn đầu tiên là Rivoal (Henri), Tham biện thuộc địa sự vụ hạng nhất (Nghị định ngày 30-4-1931).

1 Công báo Quốc gia Việt Nam năm 1949 - 1950 - 1952.

2 Công báo Quốc gia Việt Nam năm 1952.

Sau đây là những người kế tiếp đến ngày chấm dứt chế độ thực dân Pháp:

Berland (Louis) - Tham biện thuộc địa sự vụ hạng nhất (Nghị định ngày 30-5-1932);

Renault (Philippe) - Tham biện thuộc địa sự vụ hạng nhất (Nghị định ngày 15-11-1932);

Berland (Louis) - Tham biện thuộc địa sự vụ hạng nhất (Nghị định ngày 23-1-1933) (lần thứ hai);

Casati (Marc) - Giáo sư Đại học (Nghị định ngày 10-5-1933);

Bialle De Langibaudière (Louis) - Bác sĩ y khoa (Nghị định ngày 13-8-1933);

Lorenzi (Louis) - Giám đốc cơ quan Hải quân danh bộ (Nghị định ngày 18-5-1935) (do trở ngại nên Lorenzi không nhận nhiệm vụ được);

Boy - Landry - Doanh nhân (Nghị định ngày 18-5-1935);

Bussière (Albert Martial) - Tham biện hành chính hạng nhất được cử làm Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn kiêm Đốc lý Sài Gòn (Nghị định ngày 29-8-1939);

Lorenzi (Louis) - Giám đốc cơ quan Hải quân danh bộ (Nghị định ngày 8-2-1941);

Bussière (Albert Martial) - Tham biện hành chính, Đốc lý Sài Gòn được cử kiêm nhiệm Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn (Nghị định ngày 28-8-1941);

Parisot (không rõ nghị định, giữ chức Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn. Thời điểm năm 1942);

Hoeffel (E.) (không rõ nghị định, giữ chức khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn);

Mialin (Nghị định ngày 30-11-1944);

Kohno (người Nhật, giữ chức Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn sau (ngày 9-3-1945);

Baillet (Marcel) (từ ngày 25-9-1945);

Laffon (Marcel) (Nghị định ngày 23-8-1946);

Phan Văn Chương làm Đại diện hành chính tại Khu Sài Gòn - Chợ Lớn;

Nguyễn Phước Lộc - Đốc phủ sứ hạng đặc biệt làm Đại diện hành chính tại Khu Sài Gòn - Chợ Lớn (Nghị định ngày 28-9-1946 của Chính phủ Nguyễn Văn Thinh);

Lami (giữ chức Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1947);

Trần Văn Đôn (giữ chức Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1949);

Nguyễn Phước Lộc (giữ chức Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn thời Chính phủ Bảo Đại, trước khi ký hiệp định Genève).

2. Các cơ quan giúp việc cho Khu trưởng

Để có bộ máy thừa hành dưới quyền nhằm thi hành Sắc lệnh và Nghị định nói trên, ngày 18-3-1932, Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn ban hành Quyết định ấn định các nha sở và phân công chuyên trách như sau:

Nha hành chính

Chuyên trách về văn thư lưu trữ; nghiên cứu các vấn đề về nguyên tắc, thể lệ; quốc tịch; các hội đoàn người Pháp và người bản xứ; quân sự; sử dụng vũ khí; kiểm soát ngành kim hoàn, các đại lý đồ uống, các thương gia người châu Á, báo chí.

Nha tài chính

Chuyên trách về việc thu chi tài chính, có các sở sau đây:

Phần thu:

- Sở quản lý thu: Phụ trách tất cả các khoản thu và nộp ngân khố; kiểm soát thương mại, xe cộ, các bộ thuế và lệ phí.

- Sở quản lý kho và chợ: Kiểm soát kế toán các chợ; giữ sổ nhật ký và sổ nhập kết; kiểm soát các chứng từ thu hàng ngày.

- Sở vệ sinh công cộng: Giữ sổ sách các khoản thu hàng ngày và sổ giao nộp vào quỹ của khu; thiết lập các mẫu biên lai; giữ sổ thuê dọn vệ sinh tư gia.

- Sở lò mổ: Phụ trách thu thuế và nộp ngân số, kiểm soát kế toán của lò mổ.

Phần chi: Kiểm soát tất cả các chứng từ chi; Đấu thầu và gọi cung cấp; Quản lý tổng quát nhân viên ngành Cảnh sát; trả lương, phụ cấp, vắng lai, nghỉ phép, thanh toán các khoản chi theo đấu thầu hay hợp đồng; lập dự trù ngân sách và các khoản chi tiêu hành chính; kiểm soát các yêu cầu và lập thẻ tín dụng; giữ sổ chi tiêu; sổ lương và phụ cấp nhân viên người châu Âu và người bản xứ. Phát hành ngân phiếu; giữ sổ nhật ký và sổ chi tiết các khoản chi; trông coi kho bãi.

Nha y tế

Thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe cá nhân.

Tiếp nhận các thông tin về bệnh truyền nhiễm; tiêm chủng và tái tiêm chủng bắt buộc khi có lệnh của chính quyền khu; kiểm soát các khách sạn và phòng ngủ về phương diện vệ sinh.

Thực hiện các biện pháp vệ sinh liên quan đến bất động sản.

Kiểm tra việc thi hành các quy định về vệ sinh các bất động sản; kiểm tra giấy phép xây dựng; làm vệ sinh các bất động sản dơ bẩn; kiểm soát nước sinh hoạt từ hệ thống dẫn nước của thành phố, từ giếng hay bể chứa; kiểm soát dịch vụ dọn dẹp hố xí; kiểm tra vệ sinh các phòng trọ, nhà chứa hút thuốc phiện.

Biện pháp vệ sinh thành phố và công lộ.

Vệ sinh tổng quát trong Thành phố; san lấp các ao đầm; kiểm tra các cống thoát nước; kiểm tra vệ sinh các chuồng ngựa, chuồng trâu bò, chuồng heo, nghĩa địa, chợ, lò mổ; cấp huyết mả trong nghĩa địa, việc chôn cất hay cải táng, tang lễ; thống kê nhân khẩu, vệ sinh trẻ em; vệ sinh thực phẩm; kiểm tra các kiến trúc nguy hiểm, mất vệ sinh, không thích hợp; kiểm soát các nhà chứa gái người châu Âu và người châu Á về phương diện phòng ngừa bệnh hoa liễu; công tác nhà thương thí.

Nha kỹ thuật

Văn phòng Nha Giám đốc: Tiếp nhận và phân phối các văn kiện hành chính; soát xét các chỉ thị và kế toán của các sở kỹ thuật; thiết kế các họa tiết và đồ bản, dụng cụ và lưu trữ; giữ bản tổng kê bất động sản; nghiên cứu chỉnh trang và mở rộng thành phố; kiểm tra hành chính công ty Thủy điện; quản lý các công xưởng của khu.

Ngoài Văn phòng Nha Giám đốc, Nha Kỹ thuật còn bao gồm có sở sau:

Sở Giao thông: Nghiên cứu và cấp phép giao thông, chiếm dụng công sản và tư sản; ban hành các nghị định về lộ giới, về các đường trong khu, cấp bảng tên đường, số nhà; các vườn trồng cây và vườn ươm; tu bổ và rải nhựa các đường, lề đường, độ cao, cống thoát nước.

Sở Thủy điện: Kiểm soát các công trình; nghiên cứu, dự án và thẩm tra để kiểm soát hành chính công ty thủy điện; mở rộng hệ thống cung cấp nước, điện; công tác thanh lọc nước; kiểm tra và thống kê đồng hồ nước; bảo quản và thẩm tra các đồng hồ nước của các cơ quan nhà nước và tư nhân.

Sở Xây dựng: Nghiên cứu các đơn xin cấp phép xây dựng; bảo trì các kiến trúc; kiểm soát các công trình xây dựng và sửa chữa.

Sở Cứu hỏa: Thanh tra các kiến trúc đã xếp hạng hay chưa; kiểm tra các trụ nước cứu hỏa; huấn luyện và tập dượt các lính cứu hỏa; huy động các cơ quan công lực khi có cháy; cải thiện cơ quan; kiểm soát các rạp hát và rạp chiếu bóng⁽¹⁾.

3. Việc bầu cử, trách nhiệm và quyền hạn của các Hộ trưởng

Ngày 18-9-1933, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định số 3864 chia địa bàn Khu Sài Gòn - Chợ Lớn thành 18 hộ, tên gọi theo số từ 1 đến 18, mỗi hộ đặt dưới quyền một Hộ trưởng ngang hàng với chức Cai tổng ở nông thôn. Hộ trưởng do Khu trưởng bổ nhiệm, chọn trong 3 ứng viên được số phiếu nhiều nhất trong một cuộc bầu cử tại hộ. Hộ trưởng đặt dưới quyền trực tiếp của Khu trưởng⁽²⁾.

Muốn ứng cử vào chức Hộ trưởng, ứng viên trước hết phải là cử tri, tối thiểu 35 tuổi, cư trú liên tục 10 năm trong hộ, có tên 2 năm trong bộ thuế nguyên thủy với số thuế tối thiểu 50 đồng. Ngoài ra còn phải có hạnh kiểm tốt, chưa can án. Phải biết tiếng Pháp và chữ quốc ngữ với trình độ có thể giúp đương sự hoàn thành nhiệm vụ. Cũng có thể ứng cử Hộ trưởng chỉ với thời gian cư trú 5 năm đối với các cựu công chức ngạch hành chính thuộc quản hạt, thành phố hay tỉnh hạt, có 12 năm công vụ, những người có bằng Cao Tiểu và những người được cử làm phụ tá Hộ trưởng ít nhất 5 năm. Trường hợp không có đủ ứng viên, Khu trưởng sẽ chỉ định Hộ trưởng, hoặc một người dân trong hộ không hội đủ các tiêu chuẩn như trên, hoặc một công chức người Việt của khu. Các Hộ trưởng được bầu sẽ làm nhiệm vụ liên tục đến khi 55 tuổi, khỏi cần bầu lại. Tuy nhiên Hộ trưởng có thể được lưu dụng tối đa thêm 5 năm, theo ý kiến của một Ủy ban do Khu trưởng thành lập.

Cử tri là những công dân Pháp (tức dân Nam Kỳ) trên 25 tuổi, có tên từ ít nhất 2 năm trong bộ thuế thân của hộ, hoặc đã cư trú

1 *BACF năm 1932*, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1484.

2 *BACF năm 1933*, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1491.

tại hộ và thuộc diện miễn thuế thân, hay có tên trong bộ thuế nguyên thủy về điền thổ, về môn bài, về ghe thuyền với số thuế tối thiểu 30 đồng. Nếu không có đủ điều kiện về thuế thì phải có bằng cấp được miễn quân dịch, và những công nhân viên người Việt của cơ quan hành chính Pháp đồng hóa hay tái tuyển với số lương bằng hay trên 40 đồng.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Hộ trưởng khá lớn. Hộ trưởng có quyền áp dụng luật pháp đối với tất cả công dân Pháp (sujets francais) cư trú trong hộ. Những người châu Á khác được tổ chức thành bang chỉ còn chịu sự kiểm soát của Bang trưởng về mặt thuế khóa. Tất cả các khía cạnh khác đều thuộc quyền Hộ trưởng. Nơi cư trú của Hộ trưởng là trung tâm hành chính của hộ, nơi công bố các nghị định, luật lệ và công lệnh về mọi vấn đề do chính quyền ban bố.

Hộ trưởng phụ trách các chuyên ngành sau đây:

1. *Hành chính tổng quát*: giữ mối liên hệ giữa chính quyền khu với dân bản xứ và đại diện cho họ trước chính quyền khu; báo cho chính quyền khu tình hình tư tưởng của dân chúng; niêm yết các văn kiện hành chính và nghị định của tất cả các cấp chính quyền đưa xuống; giao tận tay dân trong hộ các giấy tờ mệnh lệnh, giấy triệu tập có lập biên bản giao nhận; thực hiện các cuộc điều tra để cung cấp thông tin cho chính quyền khu; chứng thực căn cước của người dân; ký chuyển và cho ý kiến nếu cần đối với các đơn từ của dân gửi lên chính quyền khu; chủ tọa các cuộc họp hội đồng gia tộc cư ngụ trong hộ; ký chứng các bản tông chi mà người đứng lập cư ngụ trong hộ; chứng thực các văn tự mua bán động sản nếu người bán sống trong hộ; đại diện cho dân chúng trong hộ tại các lễ hội công cộng và tiếp khách; bảo vệ tài sản của khu, báo cáo các cuộc chiếm đoạt bất chính hoặc lấn chiếm ranh giới; báo cáo chính quyền khu các bất động sản bỏ hoang hoặc vô thừa nhận.

2. *An ninh trật tự*: truy bắt các bị cáo, bọn lưu manh, kẻ bị kết án; báo cáo ngay chính quyền khu hay người đại diện về những

xáo trộn nghiêm trọng, chẳng hạn như chống đối, nói xấu chính quyền Pháp, hoặc tuyên truyền kích động nổi loạn; báo cáo cho cơ quan Cảnh sát quản lý hộ về các cuộc cãi vã, gây huyên náo mà Hộ trưởng dàn xếp không được hoặc các hành vi vi phạm luật lệ Cảnh sát; kiểm soát dân chúng trong hộ, báo cáo chính quyền khu bằng miệng hoặc công văn mật tất cả những tổ chức bất hợp pháp, bí mật hay lén lút, bọn lưu manh, các phần tử tình nghi gây rối loạn.

3. *Y tế*: báo cáo về các bệnh truyền nhiễm, các vụ chết có nghi vấn, những vụ chôn cất lén lút, các vụ dịch, buôn bán thịt mất vệ sinh hoặc hư thối; bọn đi điếm lén lút; thu dọn các đồ vứt bỏ trên công lộ hay kinh rạch; tố cáo những cá nhân từ chối hay để cả gia đình từ chối các biện pháp bảo vệ sức khỏe công cộng khuyến cáo bởi cơ quan vệ sinh.

4. *Giao thông*: báo cáo về những vi phạm luật lệ giao thông và xây dựng, như xây dựng và sửa chữa không có giấy phép hoặc trong khu vực bị cấm; ra lệnh ngưng các vụ xây dựng không có giấy phép, nhất là làm nhà tranh ngoài Khu vực 4; chỉ cho dân nghèo phạm vi khu vực được phép làm nhà tranh, và nếu có thì chỉ cho lô đất đã được phân chia.

5. *Tài chính*: gặp trường hợp có những người chậm đóng thuế thân thì báo cáo và bắt giải đến nhà chức trách có thẩm quyền, bắt giải đến nhà chức có trách thẩm quyền những người chậm đóng thuế thân; báo cáo những người không có thẻ căn cước hoặc dùng thẻ mang tên người khác, những người chứa chấp kẻ không có thẻ, kẻ trốn thuế, kẻ dùng môn bài giả, giấy thông hành giả, bằng giả của xe đạp hay của chó v.v...

6. *Thu nạp thuế*: lập và giữ bộ thuế thân của hộ và sổ lệ phí cư trú; thu thuế thân và lệ phí cư trú nạp kho bạc đúng kỳ hạn.

7. *Tuyển binh và quản lý lực lượng dự bị*: truyền báo lệnh gọi, lên đường hay tất cả các lệnh triệu tập đối với các tráng đinh đã ghi trong danh sách rút thăm, đối với người nhập ngũ, người dự

bị, lính đang nghỉ phép sống trong hộ, truy tìm lính đào ngũ, báo cáo những phần tử phát giác được đang lẩn trú trong hộ; báo cáo tất cả các việc thay đổi cư trú của những người thuộc lực lượng dự bị.

8. *Tư pháp*: hòa giải theo đơn của các bên các vụ tranh chấp giữa người dân trong hộ với nhau hay với hộ khác; nếu được cơ quan Tư pháp ủy quyền thì Hộ trưởng thực hiện hòa giải các vụ thừa kiện về dân sự.

9. *Tín ngưỡng*: thay mặt dân hộ trong các lễ hội; kiểm soát việc sử dụng tài sản các chùa miếu, quản lý các ban quý tế chùa miếu hoặc các hội Phật giáo.

Hộ trưởng có 4 hạng. Tất cả Hộ trưởng đều khởi đầu hạng 4, có thể thăng lên hạng cao hơn sau 5 năm làm việc, theo đề nghị của một Ủy ban gồm Khu trưởng làm chủ tịch, Giám đốc Nha Hành chính và viên Đại lý Chợ Lớn làm hội viên. Hộ trưởng được hưởng khoản phụ cấp do ngân sách Khu đài thọ là 540\$ cho Hộ trưởng hạng nhất, 480\$ cho hạng nhì, 420\$ cho hạng ba và 360\$ cho hạng tư. Mỗi Hộ trưởng được cấp một viên Tùy phái hưởng lương của khu, ngoài ra còn được gán điện thoại, được bồi hoàn phí văn phòng tạm thời 20\$ mỗi tháng.

Hộ trưởng trong lúc làm việc được mang băng lụa đỏ, với hai quả tua bằng vàng cho hạng nhất, và bằng bạc cho các hạng kia, có ghi “Région de Saigon Cholon” và số thứ tự của hộ. Hộ trưởng có thể làm con dấu hình tròn, khắc các chữ “Région de Saigon Cholon” và số thứ tự của hộ. Các Hộ trưởng có thể được đề nghị khen thưởng với danh hiệu cao quý hay chức Huyện hàm, Phủ hàm, Đốc phủ sứ hàm nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trái lại, nếu thiếu trách nhiệm sẽ bị khiển trách thường hay khiển trách có ghi hồ sơ cá nhân do Khu trưởng quyết định, thoái hạng hay cách chức do quyết định của một Hội đồng kỷ luật gồm Trưởng phòng hành chính làm chủ tịch, một công chức người bản xứ ngạch cao và một Hộ trưởng đều do Khu trưởng chỉ định làm hội viên. Hộ

trưởng bị điều tra tư pháp sẽ bị ngưng chức tạm thời. Nếu bị cách chức thì vĩnh viễn không được ứng cử. Hộ trưởng có thể bị huyền chức nếu thiếu sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ.

Hộ trưởng ở nội thành được phụ tá bởi một Phó Hộ trưởng, ở ngoại thành bởi một Xóm trưởng cũng gọi chung là Phó Hộ trưởng, đều do đề nghị của Hộ trưởng chọn trong những cử tri trong hộ và được Khu trưởng chấp nhận. Phó Hộ trưởng phụ tá Hộ trưởng mọi công việc trong đường phố hay xóm mà mình đại diện, không hưởng phụ cấp, nhưng có thể được đề nghị khen thưởng danh hiệu cao quý, có thể bị thải hồi nếu lười biếng, thiếu sót trách nhiệm hay bị kết án.

Phó Hộ trưởng xử lý thường vụ chức vụ Hộ trưởng khi Hộ trưởng vắng mặt, bị huyền chức, cách chức hay chết, nếu Ủy ban thăng thưởng nói trên xét thấy có khả năng đảm trách nhiệm vụ và hội đủ tiêu chuẩn Hộ trưởng, trừ các mối liên hệ dự phòng trong Nghị định này, Hộ trưởng chỉ nhận lĩnh mệnh lệnh của Khu trưởng, Trưởng phòng Hành chính hay là viên Đại lý (Délégué) ở Chợ Lớn. Tất cả các vấn đề liên quan đến các cơ quan khác đều giải quyết qua trung gian của các vị trên.

Hủy bỏ tất cả các quy định trước đây liên quan đến chức Hộ trưởng trong thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn.

Về tên các viên Hộ trưởng theo Nghị định trên, đây đủ nhất thấy được ghi trong Nghị định ngày 11-5-1936 do Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn bổ nhiệm như sau: Hộ 1: Nguyễn Tấn Thanh, Hộ 2: Nguyễn Tường Lộc, Hộ 3: Nguyễn Văn Cư, Hộ 4: Nguyễn Văn Tuất, Hộ 5: Nguyễn Văn Hiên, Hộ 6: Lê Thiện Phước, Hộ 7: Trần Văn Phụng, Hộ 8: Khương Thành Lưu, Hộ 9: Tăng Hữu Nhơn, Hộ 10: Chung Văn Hai, Hộ 11: Nguyễn Văn Lợi, Hộ 12: Trần Văn Vàng, Hộ 13: Trần Văn Lai, Hộ 14: Nguyễn Văn Cương, Hộ 15: Đoàn Văn Mân, Hộ 16: Hứa Văn Hạc, Hộ 17: Trần Văn Sinh, Hộ 18: Nguyễn Văn Lợi.

Ngày 31-8-1933, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định chia địa bàn Khu Sài Gòn - Chợ Lớn làm 5 quận cảnh sát. Đứng đầu mỗi quận là viên Quận trưởng cảnh sát chỉ trông coi về an ninh trật tự mà thôi. Về hành chính người dân vẫn do các viên Đốc lý cai trị thông qua các viên Hộ trưởng. Đến ngày 22-9-1941, Nghị định của Toàn quyền điều chỉnh Nghị định ngày 31-8-1933, chia Khu Sài Gòn - Chợ Lớn làm 6 quận cảnh sát, trong đó khu vực Sài Gòn có Quận 1 (Hộ 1), Quận 2 (Hộ 2), Quận 3 (Hộ 4 và khu tứ giác bọc bởi các đường Chasseloup Laubat, Hui Bon Hoa, Général Lizé, ranh Quận 3 và Quận 4 (cùng Hộ 5, Hộ 6). Khu vực Chợ Lớn có Quận 4 (Hộ 7, Hộ 8, Hộ 9, Hộ 10, Hộ 13 và một phần Hộ 15, Hộ 18 Chợ Lớn), Quận 5 (Hộ 11, Hộ 12, Hộ 14, Hộ 16, Hộ 17, Hộ 15 và Hộ 18 trừ phần nhập vào Quận 4), Quận 6 (Hộ 3 Khánh Hội, Vĩnh Hội)⁽¹⁾.

III. XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH DÀNH CHO CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

1. San lấp các kinh rạch, ao hồ, đầm vũng và đặt tên đường

Như ở một phần trên đã nói, lúc người Pháp làm chủ vùng đất Sài Gòn, Chợ Lớn, thì nơi đây có rất nhiều kinh rạch, ao hồ, đầm vũng dù họ phải cho san lấp trong nhiều năm mà vẫn chưa hết. Mãi tới năm 1934, việc san lấp ao đầm còn phải thực hiện. Ngày 13-1-1934, Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn ban hành Nghị định, được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt, ra lệnh cho các tư nhân là chủ các ao đầm trên địa bàn hai khu vực phải tiến hành san lấp trong thời hạn quy định như sau:

1. Trong thời hạn 6 tháng:

a. Đầm ở Sài Gòn, bên đường Jean Mazet, đối diện với biệt thự số 18, thuộc quyền sở hữu của Công ty Foncière d'Indochine

1 BACF năm 1933, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1491.

trụ sở tại số 81 đường Richaud Sài Gòn. Vị trí đầm, phía Đông giáp đường nối đường Jean Mazet với đại lộ Paul Bert, một khoảnh đất diện tích chừng 230 m². Phía Tây giáp đường Jean Mezet với khoảnh đất sinh lầy, rộng 30m, có chiều dài 35 m, sâu 0,50 m.

b. Đầm ở Sài Gòn, đại lộ Galliéni thuộc quyền sở hữu của công ty Immobilière Hui Bon Hoa, địa chỉ số 97 đường Alsace Lorraine Sài Gòn, diện tích 50 m x 7 m, chiều sâu lúc nước cạn khoảng 0,60 m đối với tim đường.

2. Trong thời hạn một năm:

a. Đầm ở Sài Gòn, đường René Héraud (đường tư nhân) thuộc quyền sở hữu của ông Lefort, nhân viên Bưu điện hiện trú tại số 236 đường Lagrandière Sài Gòn, một khoảnh đất sinh lầy, diện tích khoảng 9.500 m², chiều sâu lúc nước cạn khoảng 0,80 m so với tim đường.

b. Đầm ở Sài Gòn đường Colonel Boudonnet, thuộc quyền sở hữu của hiệp hội La Mosquée Musulmane, trụ sở tại số 68 đường Amiral Dupré Sài Gòn, một khoảnh đất sinh lầy diện tích khoảng 3.500 m², thuộc lô 31 khu H tờ 7, khi nước cạn sâu khoảng 0,50 m so với tim đường.

c. Đầm ở Sài Gòn đường Colonel Boudonnet, phía sau nghĩa địa Ma Lai Gâm thuộc công sản, một khoảnh đất sinh lầy thuộc lô 38 khu H tờ 7, diện tích khoảng 1.500 m², khi nước cạn sâu khoảng 0,50 m.

3. Trong thời hạn 18 tháng:

a. Đầm thuộc sở hữu của ông Sinassamy trú tại đại lộ Thuận Kiều ở Sài Gòn;

- 1 đầm ở Chợ Lớn, đường Hòa Hảo nối dài, diện tích khoảng 50 m x 35 m;

- 1 đầm cách đầm trên 20 m, diện tích khoảng 50 m x 20 m;

- 1 đầm ở Chợ Lớn, đường Lý Thành Nguyên nổi dài, gần đường Hòa Hảo nổi dài, diện tích khoảng 5 m x 15 m.

b. Đầm thuộc sở hữu của ông Benoit Lê Văn Châu trú tại Sài Gòn số 85 đường Verdun: 1 đầm ở Chợ Lớn, đường Pétrus Ký, dọc theo phía đại lộ Maréchal Joffre và đại lộ Charles Thomson nổi dài, diện tích khoảng 100 m x 3 m.

4. Trong thời hạn hai năm:

a. Đầm thuộc sở hữu của ông Trần Văn Giáo, cư trú tại Chợ Lớn ở số 22 đường Des Tamariniers:

- 1 đầm lớn tọa lạc tại đại lộ Charles Thomson, góc đường Triều Châu nổi dài, diện tích khoảng 5.800 m²;

- 1 đầm tọa lạc tại đường Phú Hữu, góc đại lộ Charles Thomson, diện tích khoảng 100 m².

b. Đầm tọa lạc tại đường Hôpital nổi dài thuộc sở hữu ông A.K.Katheappathevat, cư trú tại Sài Gòn số 146 đường Testard, diện tích khoảng 1.800 m².

c. Đầm ở Sài Gòn đường Jean Mazet là một thửa ruộng diện tích khoảng 25.000 m², khi nước cạn sâu khoảng 0,75 m so với tim đường, thuộc sở hữu ông Pargoire, thân ngân của Sở Trước bạ Sài Gòn.

Các đồ án công tác san lấp của mỗi đầm phải trình chính quyền khu phê duyệt trước. Nghị định này có hiệu lực trọn vẹn⁽¹⁾.

Nghị định số 233-cab/DAA ngày 30-5-1950 của Thủ hiến Nam Việt đặt tên một số đường trên địa bàn Chợ Lớn như sau: đường Châu Văn Tiếp nằm giữa đường Des Marins và đường Cây Mai, song song với đường Général de Beylié; đường Trương Minh Giảng nằm về phía Bắc trường Đua, giữa đường Maréchal Foch và Canal de Ceinture; đường Trần Hưng Đạo từ đường Nancy đến đường An Bình; đường Quang Trung từ đường Nancy đến đường Général de Beylié; đường Cây Mai nằm giữa đường Général de

1 BACF năm 1934, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1495.

Beylié và quai de Ceinture; đường Lý Thường Kiệt do đổi tên từ đường Filippini giữa bến Des Jonques và đường Médiane⁽¹⁾.

Nghị định số 2540-Cab/DAA ngày 28-11-1952 của Thủ hiến Nam Việt đổi tên một số đường và quảng trường trên địa bàn vùng Chợ Lớn như sau: đường Cây Mai thành đường Đại tướng Hartman, quảng trường tiếp các đường Chasseloup Laubat, Nancy, Hui Bon Hoa thành quảng trường Khải Định, đường Nancy từ quảng trường Khải Định đến đường Quang Trung là đại lộ Khải Định, đường Des Marins là đường Đồng Khánh, bến Chợ Quán thành bến Ngô Quyền, bến Mỹ Tho thành bến Lê Quang Liêm, đường Des Jardins thành đường Nguyễn Văn Thạnh⁽²⁾.

2. Những quy định dành cho các phương tiện giao thông

Hợp đồng ký ngày 5-9-1933 giữa ông Eutrope - Tham biện Trưởng khu Sài Gòn - Chợ Lớn và ông Ed.Boyer - đại diện Công ty Pháp về tàu điện ở Đông Dương, được Toàn quyền Đông Dương phê duyệt ngày 13-9-1933 về việc cho chạy trong vùng Sài Gòn - Chợ Lớn loại autobus trên các tuyến:

- A. Chợ Sài Gòn - rạch Lò Gốm, dài 9,760 km, 8 xe.
- B. Chợ Sài Gòn - Khánh Hội (đến kinh Tẻ), dài 4 km, 4 xe.
- C. Chợ Sài Gòn - Gò Vấp, dài 8 km, 8 xe.
- D. Chợ Sài Gòn - Tân Định, dài 3,900 km, 4 xe.
- E. Chợ Sài Gòn - Chợ Lớn, dài 6,650 km, 5 xe.
- F. Chợ Sài Gòn - Phú Mỹ, dài 4,400 km, 3 xe.
- G. Chợ Sài Gòn - bến đò Long Kiểng, dài 3,600 km, 3 xe.
- H. Chợ Sài Gòn - Chí Hòa, dài 4,400 km, 3 xe.
- I. Chợ Lớn - Phú Lâm, dài 3 km, 3 xe.

1 Công báo Quốc gia Việt Nam năm 1950.

2 Công báo Quốc gia Việt Nam năm 1952.

Bảng chiết tính giá thành: số km/xe trên tất cả các tuyến là 8,216 km/ngày cho 44 xe, tức 185 km trung bình/ngày/xe. Các khoản chi một ngày sẽ là:

- Xăng 185 km, tiêu chuẩn 25l/100 km tức (47lít) với giá 18 xu/lít	= 8\$46
- Dầu mỡ 1,5 kg/100 km, tức 3 kg với giá 45 xu/kg	= 1,35
- Hao mòn săm lốp 0,0127 xu/km tức	= 2,35
- Bảo trì 150\$00/tháng	= 4,50
- 2 lái xe 45\$00/tháng	= 3,00
- 2 bán vé 1\$00/ngày	= 2,00
- 1 kiểm soát 2\$50/ngày 2 xe	= 1,25
- Chi phí tổng quát, kể cả bảo hiểm	= 3,62
- Khấu hao 4.000\$00 với lãi suất 7,5% trong 3 năm, mỗi ngày	= 4,48

	= 31\$01
- Một năm: 31\$01 X 365 ngày	= 11.318\$65

Thời hạn 10 năm có hiệu lực từ ngày thứ nhất của tháng tiếp theo ngày hợp đồng được phê duyệt chính thức và chấm dứt ngày 31 tháng 12 năm thứ 10⁽¹⁾.

* Nghị định ngày 18-2-1937 của Tham biện Trưởng khu Sài Gòn - Chợ Lớn giao cho Công ty Pháp về tàu điện ở Đông Dương khai thác vận chuyển hành khách theo chuyến bằng ô tô theo điều kiện sau:

Lộ trình Sài Gòn - Trảng Bom và ngược lại: Dùng ô tô ca hiệu Renault 15 sức ngựa, kiểu ADJ, xê-ri 1, dài tối đa 7,40 m, rộng 2,25 m chở 55 khách có 33 chỗ ngồi, xe không tải nặng 3.754 kg và

1 BACF năm 1933, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1491.

có khách nặng 6.504 kg kể cả 200 kg hành lý xách tay. Xe chỉ dùng chở khách với hành lý xách tay. Hoạt động của xe phải tuân theo các điều khoản của Nghị định ngày 19-3-1933 của Toàn quyền. Công ty tàu điện phải nạp trước vào kho bạc một khoản tiền 3\$06 ngày 19-2-1937.

Giấy phép này có hiệu lực thi hành hôm sau ngày đóng tiền, có thể ngay hôm đó. Các cuộc vận tải thực hiện mà vi phạm một trong các điều kiện trên đây sẽ coi như hoạt động không phép⁽¹⁾.

Nghị định khác cùng ngày 18-2-1937 cho phép Công ty Pháp về tàu điện ở Đông Dương chạy xe chở khách tuyến Sài Gòn - Bến Lức và ngược lại, bằng loại xe ô tô ca hiệu Renault 11 sức ngựa, kiểu AND, xê-ri 1, dài tối đa 5,50 m, rộng 2m, chở 40 hành khách có 25 chỗ ngồi. Xe không tải nặng 2.947 kg, chở khách nặng 5.147 kg kể cả 200 kg hành lý xách tay. Công ty phải nạp vào kho bạc khoản tiền 2\$40 trước ngày 18-2-1937⁽²⁾.

Ngày 19-2-1937, Khu trưởng Khu Sài Gòn - Chợ Lớn ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 25-2-1937 ấn định quy chế chạy xe xích lô (Cyclo-pousse). Các nhà kinh doanh muốn khai thác loại xe này, ngoài việc phải đảm bảo xe đủ tiện lợi, vững chắc và sạch sẽ, còn phải sản xuất xe theo các tiêu chuẩn sau đây: Chỗ ngồi của khách phải để phía trước, phu xe ngồi đạp phía sau. Mỗi xe có 3 bánh, 2 bánh phía trước để điều khiển, một ở phía sau để đẩy. Bánh xe sau phải gắn ổ thắng chùm thật mạnh, đường kính lớn, tối thiểu 130 mm. Các bánh xe có đường kính tối thiểu 700 mm, gắn vỏ ruột bơm hơi. Chấn bunn thuộc loại bao trùm. Xe phải quay vòng được một đường bán kính 1,50 m (do bánh trước tạo thành).

Chiều dài của xe không được vượt quá 2,60 m, chiều rộng bên này qua bên kia nắp ổ bánh xe không quá 1 m. Xe phải gắn chuông báo cùng một kiểu. Đệm dựa và ngồi phải bọc vải trắng. Chỗ gác

1 BACF năm 1937, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1511.

2 BACF năm 1937, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1511.

tay phải bọc vải trắng hoặc làm bằng kim loại hay bằng gỗ sơn hay đánh bóng. Mui xe và tấm che phải làm bằng thứ vải dày kín, phải trình mẫu vải trước và được sự chấp nhận của cơ quan chuyên môn. Mui xe và tấm che không được đựng vào đầu và đầu gối của khách.

Đèn có thể treo ở trục gần bánh phía trước bên trái. Phu xe không bắt buộc phải chở khách ra khỏi ranh giới khu. Nếu bằng lòng đi thì theo giá biểu thỏa thuận. Điều áp dụng cho xe xích lô các quy định của Nghị định Thống đốc Nam Kỳ ngày 8-5-1936 và của Khu trưởng ngày 31-1-1935, ngày 19-3, 21-4, 28-5 và 26-4-1936. Cũng áp dụng điều 32 của Nghị định ngày 26-4-1935 liên quan đến việc đánh số các xe kéo. Mười lăm ngày cuối mỗi quý, các xe phải được đưa tới khám tại Kiểm soát viên khu, miễn phí, ở Sài Gòn hay ở Chợ Lớn tùy trường hợp. Nếu không đưa tới khám thì không được lưu thông quý kế tiếp trước khi hoàn thành thủ tục. Nếu bắt gặp trên đường sẽ bị bắt gửi tới nhà giam giữ.

Khi đưa xe tới khám phải xuất trình giấy phép lưu thông với Kiểm soát viên khu và được trả lại chủ xe với lời xác nhận, sau khi nộp đủ thuế lưu thông, và nếu cần, sau khi cấp thẻ môn bài. Xe xích lô coi như tự ý không lưu thông nữa nếu không đưa tới khám hàng quý. Sổ đăng ký sẽ bị hủy và sẽ cấp cho người nào có đơn xin lưu thông xe. Tuy nhiên, sổ xe ấy còn được bảo lưu đến ngày 15 tháng thứ nhất của quý đối với chủ xe có đơn báo với cơ quan thẩm quyền rằng xe đang sửa chữa và sẽ cho lưu thông tiếp vào đầu quý. Quá hạn đó mới hủy bỏ thực sự.

Các xe lưu thông bị Kiểm soát viên khu hay nhân viên Cảnh sát bắt gặp không được vững chắc hay không được sạch sẽ sẽ bị đưa ngay tới nhà giam giữ của khu, giấy phép bị thu giữ và chỉ trả lại chủ xe sau khi xe được sửa chữa và đưa tới tái khám. Các phu xe xích lô phải ăn mặc tử tế, sạch sẽ. Chủ xe phải có bộ đồng phục và huy hiệu riêng cho những phu xe của mình. Không được chở hàng hóa có mùi hôi thối. Không được chạy xe không trên đường

Catinat, trừ trường hợp vừa trả khách tìm đến đường ngang để rẽ. Không được đậu xe cách cổng trường dưới 20 m. Không được vượt lên để trả lời tiếng gọi của khách hay để mời khách đi xe. Không được ngủ trong xe. Giá biểu tiền cước của xe xích lô không được cao hơn xe kéo.

Việc cho lưu thông xe xích lô theo các điều kiện của Nghị định này không có hàm ý tăng thêm số lượng xe kéo đã đăng ký trên địa bàn Khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Mỗi xe xích lô mới xin lưu thông phải có một xe kéo ngừng hoạt động⁽¹⁾.

Nghị định ngày 20-2-1937 của Trưởng khu Sài Gòn - Chợ Lớn cho phép Công ty Pháp về tàu điện ở Đông Dương chạy xe khách tuyến Sài Gòn - Cap Saint Jacques qua Biên Hòa, Bà Rịa và ngược lại bằng xe hiệu Renault 15 sức ngựa, dài 7,40 m, rộng 2,35 m, xe chở được 50 hành khách có 33 chỗ ngồi. Xe không tải nặng 3.754 kg, có chở khách nặng 6.454 kg kể cả 200 kg hành lý xách tay. Giấy phép có hiệu lực từ ngày 21-2-1937⁽²⁾.

Nghị định ngày 21-8-1937 của Trưởng khu Sài Gòn - Chợ Lớn Buissonière sửa đổi điều kiện đặc biệt về xe cyclo đạp quy định ở Nghị định ngày 19-2-1937 như sau:

Chỗ ngồi của người đạp xe có thể ở trước hay sau xe. Mỗi xe có 3 bánh, tùy người lái ngồi trước hay sau, bánh xe điều khiển phải có 2 thắng chùm đường kính lớn thật chắc. Bánh bằng cao su, kể cả vỏ, đường kính khoảng 700 mm. Dè che bánh theo kiểu che kín hay theo kiểu xe kéo hiện hữu. Đèn để dưới chỗ ngồi của khách, phía bên trái, phải thấp sáng khi trời tối⁽³⁾.

Tuy trước đây hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn đã có những quy định về giá cước chạy xe trong các thành phố, nhưng giá sinh hoạt của dân chúng ngày một tăng cao, nhất là từ sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, xứ Đông Dương bị cô lập khỏi

1 BACF năm 1937, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1511.

2 BACF năm 1937, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1511.

3 BACF năm 1937, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1512.

chính quốc. Vì vậy ngày 3-1-1944, Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn ban hành nghị định ấn định lại giá cước trên địa bàn nội vi toàn khu theo giá biểu sau đây áp dụng cho các loại xe kéo và xe đạp: chạy tới 500 m giá cước là 0\$10, 1.000 m là 0\$15, 1.500 m là 0\$20, 2.000 m là 0\$25, 3.000 m là 0\$30, 4.000 m là 0\$50, 5.000 m là 0\$60, 6.000 m là 0\$70, trên 6.000 m thêm 0\$10 cho 1.000 m. Nếu xe không chở tiếp thì phải quay về bến gần nhất. Xe không được chạy ngoài khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, trừ vùng ngoại ô sát khu. Trường hợp này giá cước tùy hai bên thỏa thuận⁽¹⁾.

Nghị định ngày 5-8-1944 quy định thêm là khách có thể thuê xe một lượt đi, hoặc khứ hồi, hoặc giờ. Nếu thuê một lượt đi thì theo giá biểu trên đây. Nếu thuê khứ hồi thì theo giá 2 lần, tối đa có 10 phút chờ. Nếu thuê giờ có nhiều lần dừng thì giá cước 1\$00 một giờ, nếu không dừng thì 1\$25.

Nghị định ngày 8-4-1944 của Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn quy định việc điều khiển xe ngựa không có mui che 2 chỗ ngồi (tilbury) hay xe gọi là hộp diêm (allumette) hay tất cả các loại xe do ngựa kéo để chở khách hay hàng hóa, nếu không có giấy phép sẽ bị phạt từ 3 fr đến 300 fr và bị giam 15 ngày hoặc một trong hai hình phạt đó. Trường hợp tái phạm sẽ đương nhiên bị phạt giam. Người chủ cho thuê xe với một người không có giấy phép điều khiển cũng bị phạt như vậy. Khi vi phạm xe sẽ bị giữ cho đến khi nạp đủ tiền phạt và lệ phí.

IV. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC XÂY CẤT NHÀ CỬA

Hỏa hoạn là tai họa thường xuyên xảy ra trên địa bàn Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, nhất là vùng Chợ Lớn, vào mùa khô nắng, vì nhà tranh xây dựng lấn lộn với nhà ngói khắp các khu vực và không theo một quy tắc nào cả. Do đó, ngày 25-5-1934, Giám đốc Nha Hành chính xử lý thường vụ thay mặt Khu trưởng Sài Gòn - Chợ

1 BACF năm 1944, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1550.

Lớn ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 2-7-1934, chia địa bàn khu Sài Gòn - Chợ Lớn mỗi vùng thành 4 khu vực để quy định bắt buộc việc xây nhà trong thành phố.

Vùng Sài Gòn

Khu vực 1: bao quanh phía Bắc bởi một đường ước lệ cách xa 50 m lộ giới phía Bắc các đường:

- Massiges, từ đường Lucien Mossard đến đường Legrand de la Liraye;

- Legrand de la Liraye, từ đường Massiges đến đường Garcerie;

- Garcerie và phần nổi dài tự nhiên, từ đường Legrand de la Liraye đến đường Arfeuille;

- Arfeuille, từ đường Garcerie nổi dài đến đường Mac Mahon;

- Mac Mahon, từ đường Arfeuille đến rạch Thị Nghè.

Phía Tây bởi bờ phải rạch Thị Nghè và rạch Bùng Binh tới chỗ giáp đường Verdun;

- Bởi một đường ước lệ cách 50 m lộ giới Nam các đường Verdun, rạch Bùng Binh, tới đường Général Lizé;

- Bởi một đường ước lệ cách xa 50 m lộ giới Tây đường Général Lizé, đường Verdun đến ranh thành phố.

Phía Nam bởi ranh thành phố, từ đường Général Lizé đến đường Chasseloup Laubat;

Phía Đông bởi đường ước lệ cách xa 50 m phía Đông đường Chasseloup Laubat từ ranh thành phố đến đường Frères Guillerault; và các đường:

- Frères Guillerault, lộ giới Nam đường ấy, từ đường Chasseloup Laubat đến đường Duranton;

- Duranton, lộ giới Đông đường ấy, từ đường Frères Guillerault đến đường Verdun;

- Verdun, bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Nam lộ giới Nam của đường ấy, từ đường Duranton đến đường Taberd;

- Taberd và Lucien Mossard, bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Đông lộ giới các đường ấy, từ đường Verdun đến đường Massiges.

Khu vực 2: bao quanh phía Bắc bởi một đường ước lệ cách xa 50 m lộ giới Bắc của đường Richaud, từ ranh Khu vực 1 kẻ song song với đường Massiges, từ đó đến rạch Thị Nghè, bờ Nam rạch Thị Nghè, từ đường Richaud đến sông Sài Gòn.

Phía Đông bởi bờ Tây sông Sài Gòn, từ vàm rạch Thị Nghè, sông Sài Gòn đến vàm rạch Tàu Hũ;

Phía Nam bởi bờ Bắc rạch Tàu Hũ, từ sông Sài Gòn đến lộ giới Nam đại lộ Lord Kitchener; và bởi một đường ước lệ cách xa 50 m phía Nam lộ giới Nam đại lộ Lord Kitchener và đường Krantz, phần nối dài tự nhiên đường nọ với đường kia, từ rạch Tàu Hũ đến đường Lagrandière;

Phía Tây bởi ranh khu vực 1 và các đường:

- Taberd, từ đường Verdun đến đường Catinat;
- Lucien Mossard, từ đường Catinat đến đường Massiges;
- Massiges, từ đường Lucien Mossard đến đường Richaud.

Cũng xếp vào Khu vực 2:

a. Hai dải đất 50 m hai đầu phần nối dài các đường Paul Bert (từ đường Paul Blanchy đến quảng trường Maréchal Foch); Mayer (từ đường Albert 1^{er} đến đường Paul Blanchy); đường Paul Blanchy (từ ranh Khu vực 1 kẻ song song với đường Legrand de la Liraye đến cầu Thị Nghè); Albert 1^{er} (từ đường Mayer đến đường Richaud); Frère Louis (từ đường Krantz đến đường Nancy); Galliéni (từ đường Lord Kitchener đến đường Nancy); Nancy (từ rạch Tàu Hũ đến ranh tự nhiên Khu vực 1 là đường Chasseloup Laubat).

b. Dải đất 50 m nằm dọc bờ sông, rạch ở bến Belgique, bến La Marne, đường Jean Eudel.

Khu vực 3: gồm các khu đất nằm trong phạm vi các ô tạo bởi:

a. Đường Paul Bert, quảng trường Maréchal Foch, đường Mayer, đường Paul Blanchy.

b. Đường Mayer, Albert 1^{er}, Richaud, Massiges, Legrand de la Liraye, Thomson.

c. Rạch Thị Nghè, đường Richaud, Albert 1^{er}, quảng trường Maréchal Foch.

d. Đường Chasseloup Laubat, Frères Guillerault, Duranton, Verdun, Frère Louis, Nancy.

e. Đường Frère Louis, Krantz, Kitchener, Galliéni, Nancy.

g. Bến La Marne, đường Jean Eudel, Victor Olivier, Vincencini, Guillaume Martin.

Khu vực 4: gồm phần còn lại của thành phố, tức vùng phía Bắc rạch Thị Nghè, vùng Vườn Chuối, Bàn Cờ và phần lớn làng Khánh Hội, Vĩnh Hội và Khánh Vĩnh giáp rạch Ong Lớn và kinh Tẻ.

Vùng Chợ Lớn

Khu vực 1: bao quanh phía Bắc bởi ranh thành phố, từ đại lộ Le Myre de Vilers đến đường Chasseloup Laubat.

Phía Tây bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Tây của lộ giới Tây hiện tại của đường Le Myre de Vilers, từ ranh giới Sài Gòn - Chợ Lớn đến đường Hỏa Lò dự phóng; bởi lộ giới Đông của đường Hỏa Lò dự phóng, từ đường Le Myre de Vilers đến đại lộ Maréchal Pétain;

Phía Đông bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Đông của lộ giới Đông của đại lộ Maréchal Pétain, từ đường Hỏa Lò dự phóng đến ranh giới Sài Gòn - Chợ Lớn.

Khu vực 2: bao quanh phía Bắc bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Bắc của lộ giới Bắc của đại lộ Armand Rousseau, từ lộ giới Đông đường Hỏa Lò dự phóng đến đường gọi là bến Vòng Đai (quai de Ceinture);

Phía Tây bởi lộ giới Đông của bến Vòng Đai, từ đại lộ Armand Rousseau đến bến Des Chantiers, bởi bến Des Chantiers và bến Lò Gốm, từ đường Huỳnh Thoaï Yển đến đường 7^e Quartier, bởi lộ giới Tây của đường 7^e Quartier, từ bến Lò Gốm đến bến Mỹ Tho;

Phía Nam bởi bờ rạch của bến Mỹ Tho, từ đường 7^e Quartier đến đường Kergaradec;

Phía Đông bởi một đường ước lệ cách xa 50 m lộ giới Đông của đường Kergaradec, từ rạch Tàu Hũ đến đường Galliéni; bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Bắc lộ giới Bắc của đường Galliéni, từ đường Kergaradec đến đường An Bình; bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Bắc của lộ giới Bắc của đường An Bình, từ đường Galliéni đến đại lộ Maréchal Pétain; bởi một đường ước lệ cách xa 50 m về phía Đông của lộ giới Đông của đại lộ Maréchal Pétain, từ đường An Bình đến đường Hỏa Lò dự phóng; bởi lộ giới Đông của đường Hỏa Lò dự phóng, từ đại lộ Maréchal Pétain đến đại lộ Armand Rousseau.

Ngoài ra, còn có các vùng bao quanh phía Bắc bởi rạch Tàu Hũ, kinh Ngang số 1 ở đầu phía Bắc rạch Xóm Củi; phía Nam bởi lộ giới Nam của đường Delfosse, từ cuối phía Bắc rạch Xóm Củi đến đường Dupré; bởi lộ giới Nam của đường trục (đoạn nối dài của đường Dellefosse), bởi một đường ước lệ dọc theo lộ giới Nam của đường trục (Médiane) tới kinh Ngang số 1; phía Đông bởi rạch Xóm Củi.

Cũng kể luôn vào Khu vực 2:

a. Hai dải đất 50 m trải dài đầu nọ đầu kia lộ giới hiện tại các đường ven đô là đường De La Marne, từ lộ giới Đông của bến

Ceinture đến lộ giới Bắc các đường Phú Hữu đi Phú Lâm, Phú Lâm đi Bà Hom; là đường De La Mothe, ranh phía Bắc Khu vực 2, từ đại lộ Armand Rousseau đến lộ giới Nam của bến Ceinture; là đại lộ Maréchal Foch, ranh phía Bắc Khu vực 2, từ đại lộ Armand Rousseau đến lộ giới Nam của bến Ceinture; là đại lộ Le Myre de Vilers, ranh phía Bắc Khu vực 2, từ đại lộ Armand Rousseau đến lộ giới Đông của đường Hòa Lò dự phóng; là đại lộ Maréchal Joffre, ranh phía Đông Khu vực 2, từ đại lộ Maréchal Pétain đến ranh giới Sài Gòn - Chợ Lớn; là đại lộ Galliéni, ranh phía Đông Khu vực 2, từ đường Kergaradec đến ranh giới Sài Gòn - Chợ Lớn.

b. Một dải đất 50 m trải dài chỉ một phía lộ giới hiện tại của các đường ven đô là bến Chợ Quán, lộ giới Đông của Khu vực 2, từ đường Kergaradec đến ranh giới Sài Gòn - Chợ Lớn (ở phía Bắc lộ giới Bắc); là đường De La Mothe, từ đại lộ Ceinture đến ranh giới Chợ Lớn (ở phía Tây lộ giới Tây); là đại lộ Maréchal Foch, từ đại lộ Ceinture đến ranh giới Chợ Lớn (ở phía Đông lộ giới Đông); là đại lộ Ceinture, từ đường De La Mothe đến đại lộ Maréchal Foch (ở phía Nam lộ giới Nam).

Khu vực 3: bao gồm các khoảnh đất bao quanh bởi các đường phố, đại lộ và các đường ước lệ mô tả dưới đây:

Khu đất 1: Lộ giới Nam đại lộ Ceinture, từ đại lộ Maréchal Foch đến một đường ở phía xa đường Emile Béliard và cách 50 m lộ giới Bắc của đường Emile Béliard; đường ước lệ cách xa 50 m lộ giới Bắc của đường Emile Béliard, từ đại lộ Ceinture đến lộ giới Nam của đường Hòa Hảo dự phóng; lộ giới Nam đường Hòa Hảo dự phóng, từ điểm đi qua của đường ước lệ cách xa 50 m phía Bắc đường Emile Béliard, đến một đường ước lệ song song với đường Le Myre de Vilers ở cách 100 m lộ giới Tây của đường ấy (Le Myre de Vilers); đường ước lệ ấy, từ lộ giới Nam của đường Hòa Hảo dự phóng đến lộ giới Tây đường Lorgeril, từ điểm đi qua của đường ước lệ song song và cách 100 m đường Le Myre de Vilers đến chính đường này.

Khu đất 2: Lộ giới Bắc đường Hòa Lò dự phóng, từ đường Le Myre de Vilers đến đại lộ Armand Rousseau; đại lộ Armand Rousseau, từ đường Hòa Lò dự phóng đến đường Le Myre de Vilers; đường Le Myre de Vilers, từ đường Armand Rousseau đến đường Hòa Lò dự phóng.

Khu đất 3: Đại lộ Maréchal Pétain, từ đại lộ Joffre đến đường Nancy; đường Nancy, từ đại lộ Maréchal Pétain đến đại lộ Maréchal Joffre; đại lộ Maréchal Joffre, từ đường Nancy đến đại lộ Maréchal Pétain.

Khu đất 4: Đại lộ Maréchal Joffre, từ đại lộ Maréchal Pétain đến đường Nancy; đường Nancy, từ đại lộ Maréchal Joffre đến đại lộ Galliéni; đại lộ Galliéni, từ đường Nancy đến đường An Bình, đến đại lộ Maréchal Pétain; đại lộ Maréchal Pétain, từ đường An Bình đến đại lộ Maréchal Joffre.

Khu đất 5: Đại lộ Galliéni, từ đường Kergaradec đến đường Grand Couronné; đường Grand Couronné, từ đại lộ Galliéni đến bến Chợ Quán; bến Chợ Quán, từ đường Grand Couronné đến đường Kergaradec; đường Kergaradec, từ bến Chợ Quán đến đại lộ Galliéni.

Khu đất 6: Dải đất 50 m về phía Nam đường nông thôn số 3 từ phụ lưu của rạch Tàu Hũ; kinh Tẻ đến chỗ gặp nhau của rạch Tàu Hũ và rạch Xóm Cũi; đoạn nối dài của dải đất ấy 50 m dọc theo rạch Xóm Cũi, từ rạch Tàu Hũ đến kinh Tẻ.

Khu đất 7: Lộ giới Nam của đường Dellefosse, từ kinh Ngang số 1 đến rạch Xóm Cũi; rạch Xóm Cũi, từ rạch Tàu Hũ đến kinh Đôi; kinh Đôi, từ rạch Xóm Cũi đến kinh Ngang số 1.

Khu đất 8: Lộ giới Nam của bến Bình Đông, từ điểm đi qua của đường ước lệ cách xa 50 m bờ Nam rạch Bà Tàng đến kinh Ngang số 1; kinh Ngang số 1, từ rạch Tàu Hũ đến kinh Đôi; kinh Đôi, từ kinh Ngang số 1 đến điểm đi qua của đường ước lệ cách xa 50 m phía Nam rạch Bà Tàng; một đường ước lệ cách xa 50 m

phía Nam rạch Bà Tàng, song song với rạch này, từ kinh Đồi đến bến Bình Đông.

Khu đất 9: Một dải đất 50 m dọc theo lộ giới Tây của đường bọc kinh Đồi, từ rạch Bà Tàng đến kinh Đồi; kinh Lò Gốm.

Khu đất 10: Một dải đất 50 m dọc lộ giới Đông bến Lò Gốm, từ rạch Cát đến rạch Bà Tàng.

Khu đất 11: Một dải đất 50 m mỗi phía các đường dọc theo kinh Ngang số 3, từ kinh Lò Gốm đến kinh Đồi.

Khu đất 12: Một dải đất 50 m dọc theo lộ giới Tây của bến Lò Gốm, từ rạch Ruột Ngựa đến rạch Ruột Ngựa.

Khu đất 13: Đại lộ De La Marne, từ rạch Ông Buông đến bến Ceinture; bến Ceinture, từ đại lộ De La Marne đến bờ Bắc bến Des Chantiers; bến Des Chantiers, từ bến Ceinture đến lộ giới Tây của đường 7^e Quartier; đường 7^e Quartier, từ bến Lò Gốm đến bến Mỹ Tho; bến Mỹ Tho, từ đường 7^e Quartier đến bờ Đông rạch Lò Gốm; bờ Đông rạch Lò Gốm và rạch Ông Buông, từ bến Mỹ Tho đến đại lộ De La Marne.

Khu đất 14: Đường ước lệ song song với đại lộ De La Marne, cách 50 m về phía Bắc lộ giới Bắc của đại lộ này, từ rạch Ông Buông đến đường Lò Siêu; đường Lò Siêu, từ điểm đi qua của đường ước lệ nói trên đến nơi gặp của phần nối dài tự nhiên của đại lộ Ceinture; lộ giới Nam của đại lộ Ceinture, từ đường Lò Siêu đến đường De La Mothe; đường De La Mothe, từ đại lộ Ceinture đến đại lộ Armand Rousseau; đại lộ Armand Rousseau, từ đường De La Mothe đến lộ giới Đông của đường Ceinture; đường Ceinture, từ đại lộ Armand Rousseau đến đại lộ De La Marne; đại lộ De La Marne, từ đường Ceinture đến rạch Ông Buông.

Khu đất 15: Đại lộ Ceinture, từ đường De La Mothe đến đại lộ Maréchal Foch; đại lộ Maréchal Foch, từ đại lộ Ceinture đến đại lộ Armand Rousseau; đại lộ Armand Rousseau, từ đại lộ Maréchal

Foch đến đường De La Mothe; đường De La Mothe, từ đại lộ Armand Rousseau đến đại lộ Ceinture.

Khu vực 4: bao quanh bởi 3 khu vực nói trên và ranh giới thành phố Chợ Lớn.

Việc xây cất nhà cửa trong các khu vực trên đây được quy định như sau:

Trong Khu vực 1: Chỉ cho phép xây dựng nhà bằng gạch, lợp bằng chất liệu không cháy, trù tôn. Các kiến trúc chỉ được dùng để ở, hành nghề tự do, mở văn phòng và buôn bán nhỏ cung cấp thực phẩm. Tuy nhiên, Khu trưởng có thể châm chước việc xây dựng nhà hay kiến trúc không thể hiện tính chất kiến trúc không tiện lợi, mất vệ sinh hay nguy hiểm. Những kiến trúc ấy phải xa cách nhau hoặc liên kế từng 2 nhà để các nhà được chiếu sáng và thông thoáng 3 mặt.

Những nhà sẽ xây dựng sau khi ban hành Nghị định này phải cách tối thiểu 2 phần 3 chiều cao nhà đối với ranh giới các bất động sản lân cận. Tuy nhiên, những nhà che không đủ các điều kiện ghi trên sẽ cho phép tồn tại tùy từng trường hợp riêng biệt, chẳng hạn như để tổ chức lễ hội, nhà xưởng v.v.. với thời gian cũng cho từng trường hợp.

Trong Khu vực 2: Cho phép xây nhà gạch như ở khu vực 1, với điều kiện duy nhất là nền nhà phải đắp cao hơn chiều cao lý thuyết của lề đường là 16 cm. Nhà tạm bợ cũng sẽ được xử lý như ở Khu vực 1.

Trong Khu vực 3: Cho phép làm nhà bằng gỗ lợp vật liệu không cháy và các loại nhà khác, trừ nhà tranh. Các nhà ấy phải tuân theo các điều kiện tối thiểu sau đây: Mỗi ngôi nhà giới hạn chỉ có 2 gian. Các cụm gian nhà như vậy phải cách nhau tối thiểu 3 m. Ngoài ra, các ngôi nhà không được làm cách các nhà gạch tối

thiếu 20 m và cách bờ rào 5 m, trừ phía mặt tiền phải tuân theo lộ giới. Các phòng phải có diện tích tối thiểu 9 m² và phải có cửa ra vào cao tối thiểu 2 m, rộng 1 m và phải có cửa sổ thông thoáng với phía ngoài.

Nền của ngôi nhà chính cũng như các nhà phụ thuộc phải cao hơn đất xung quanh hay mức nước cao nhất của khu đất thường bị ngập lụt tối thiểu 30 cm. Phải bảo đảm thoát nước sinh hoạt.

Trong Khu vực 4: Cho phép làm bất cứ loại nhà nào. Nếu là nhà gỗ thì phải tuân theo các điều kiện ghi ở Khu vực 3. Nếu là nhà tranh phải tuân thủ các điều kiện tối thiểu sau đây: Mỗi nhà chỉ được tối đa 2 gian. Các cụm nhà 2 gian ấy phải cách nhau tối thiểu 4 m. Ngoài ra, các nhà này phải làm cách xa các nhà gỗ lợp vật liệu không cháy tối thiểu 20 m, các nhà gạch tối thiểu 60 m và cách bờ rào tối thiểu 3 m, trừ phía mặt tiền phải tuân theo lộ giới. Các phòng ở phải có diện tích tối thiểu 9 m². Nền nhà chính cũng như các nhà phụ thuộc cũng giống như ở Khu vực 3. Phải bảo đảm thoát nước sinh hoạt.

Các quy định trên đây có hiệu lực ngay. Tuy nhiên, vì chưa thể làm ngay những sự thay đổi các loại kiến trúc theo các khu vực phân chia trên đây, nên tạm thời cho phép tồn tại các nhà tranh trong Khu vực 1 đến ngày 1-1-1935, trong Khu vực 2 đến ngày 1-7-1935, trong Khu vực 3 đến ngày 1-1-1936; các nhà gỗ lợp vật liệu không cháy trong Khu vực 1 đến ngày 1-1-1936 đối với những nhà đã cho phép tồn tại đến trước ngày 1-1-1932, đến ngày 1-1-1937 đối với những nhà đã cho phép tồn tại đến sau ngày 1-1-1932 và kể cả những nhà được cấp giấy phép khác. Đối với những nhà ở trong Khu vực 2 đã quá hạn 5 năm đều phải tháo dỡ. Đối với nhà gạch trong Khu vực 1, một năm sau ngày ban hành Nghị định này, Ủy ban y tế khu sẽ ấn định thời hạn mới cho các chủ nhà sửa chữa nhà cho phù hợp với các điều kiện của Nghị định này.

Các điều khoản của nghị định đã ban hành trước đây liên quan đến vấn đề chia khu vực và xây cất nhà cửa trong hai vùng Sài Gòn và Chợ Lớn thuộc Khu Sài Gòn - Chợ Lớn trái với các quy định của nghị định này đều bãi bỏ⁽¹⁾.

1 BACF năm 1934, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1496.

Chương 6

THÀNH LẬP VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP THỊ XÃ

Trong thời gian đầu, vì vị trí đặc biệt của Vũng Tàu, người Pháp rất lúng túng trong việc ban cho nó một quy chế hành chính ổn định. Khi thì gọi là thị xã, khi lại nâng lên thành tỉnh, rồi lại hạ xuống làm một quận hay một tổng thuộc tỉnh Bà Rịa. Chỉ từ ngày 31-12-1914, Toàn quyền Đông Dương ban hành quy chế các thị xã trên địa bàn Nam Kỳ thì việc tổ chức các thị xã mới đi vào nguyên tắc thống nhất.

Theo quy chế này, một số trung tâm thị tứ sẽ được tổ chức thành thị xã. Các thị xã phân làm 2 hạng. Hạng thứ nhất được quản lý bởi một Thị trưởng (Maire), có phụ tá giúp sức và một Hội đồng thị xã dưới quyền chủ tọa của Thị trưởng, gồm một số hội viên người châu Âu và người bản xứ do dân thị xã bầu ra. Hạng thứ hai chỉ có một mình thị trưởng, không có phụ tá. Việc thành lập thị xã do Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, trong đó có ghi hạng của thị xã. Trường hợp khuyết Thị trưởng, Hội đồng thị xã phụ trách việc điều hành tạm thời.

Thị trưởng được giao nhiệm vụ điều hành việc cai trị thị xã, phân bổ lợi tức và kiểm soát kế toán. Thị trưởng thay mặt thị xã trước Tòa án để khởi tố hay bảo vệ quyền lợi của thị xã; lập dự toán ngân sách và ra lệnh chi; điều hành các công trình thực hiện và áp dụng các biện pháp liên quan đến sự lưu thông trong thị xã; mở các cuộc đấu thầu các công trình theo đúng thủ tục luật định.

Thị trưởng chịu trách nhiệm về an ninh trật tự trong thị xã; thi hành các văn kiện của cấp trên có liên quan đến quyền lợi của thị xã; phổ biến và áp dụng các luật lệ về an ninh và tất cả các việc khác được giao phó bởi các văn kiện về nguyên tắc.

Thị trưởng phải làm cho các Nghị định có hiệu lực, bằng cách:

1. Ban hành các biện pháp cần thiết về các vấn đề được giao có liên quan đến trách nhiệm của mình theo qui định của luật pháp.
2. Phổ biến các luật lệ mới ban hành về an ninh trật tự và nhắc nhở dân chúng nghiêm chỉnh thi hành.

Các nghị định của Thị trưởng phải chuyển trình lên chính quyền quản hạt phê duyệt. Cấp trên có thể hủy bỏ hay ra lệnh triển hạn thi hành. Các nghị định liên quan đến các vấn đề thường trực và lâu dài sẽ đương nhiên áp dụng sau một tháng chuyển lên chính quyền quản hạt. Thống đốc có thể rút ngắn thời gian đó.

Các nghị định của Thị trưởng chỉ áp dụng và có hiệu lực thi hành đối với người dân thị xã sau khi được phổ biến thông qua việc niêm yết nơi công cộng bằng tiếng Pháp và chữ quốc ngữ. Trường hợp đặc biệt phải tổng đạt tới đương sự.

Thị trưởng có quyền tuyển dụng, có quyền thải hồi hay đình chỉ công tác nhân viên phục vụ dưới quyền.

Hội đồng thị xã được cử với nhiệm kỳ 3 năm bởi Thống đốc theo đề nghị của Thị trưởng sau khi được dân bầu. Chức vụ hội viên Hội đồng thị xã không hưởng lương và được tái cử. Nếu có

khuyết hội viên vì từ nhiệm, đi xa hoặc chết, sẽ bầu cử người mới thay thế cho đến hết nhiệm kỳ.

Hội đồng thị xã được đưa nguyện vọng về tất cả các vấn đề của thị xã. Hội đồng thị xã có quyền bắt buộc chính quyền thị xã phải hỏi ý kiến về các vấn đề sau đây:

1. Thành lập ngân sách của thị xã;
2. Các loại thuế và thể lệ thu các nguồn lợi của thị xã;
3. Thuê mượn các tài sản cho thị xã;
4. Những sự thay đổi liên quan đến địa bàn của thị xã;
5. Thiết lập các tuyến đường trong nội vi thị xã;
6. Mở các đường phố và dự án lộ giới, và tổng quát là các công trình xây dựng trong thị xã;
7. Các vấn đề về trật tự, vệ sinh công cộng;
8. Các hành vi kiện cáo (actes judiciaires) và dàn xếp;

Hội đồng thị xã họp tối thiểu một lần mỗi quý theo triệu tập của Chủ tịch⁽¹⁾.

Ngày 4-3-1933, theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương ban hành qui định về hoạt động của các Hội đồng thị xã. Theo đó, mỗi năm Hội đồng họp thường kỳ 4 lần, mỗi lần kéo dài 4 ngày vào các ngày do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định. Các lần họp có thể kéo dài do lệnh của Thống đốc. Chương trình nghị sự phải soạn trước. Hội đồng thị xã có thể có những phiên họp bất thường theo lệnh của Thống đốc hay theo yêu cầu của Thị trưởng.

Giấy triệu tập họp do Thị trưởng gửi tới từng hội viên, tối thiểu 6 ngày tròn trước phiên họp, ghi vào sổ họp của Ủy ban và niêm yết trước tòa Thị chính. Trường hợp khẩn cấp, giấy triệu tập có thể gửi gấp hơn theo lệnh Thống đốc.

1 BACF năm 1915, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1411.

Phiên họp phải có quá bán hội viên tham dự mới hợp lệ. Nếu không đủ túc số mà phải triệu tập lần thứ ba thì không kể số hội viên hiện diện, phiên họp vẫn hợp lệ. Gặp trường hợp tổng động viên, chỉ triệu tập một lần và vẫn hợp lệ dù có bao nhiêu hội viên không bị động viên đến họp. Trường hợp Hội đồng thị xã bị đình chỉ hay giải tán, Thị trưởng điều hành công việc cho đến khi có Hội đồng mới. Khi biểu quyết, trừ trường hợp bỏ phiếu kín, nếu số phiếu ngang nhau, phiếu của Chủ tịch có giá trị thắng. Nếu có 4 hội viên yêu cầu thì bỏ phiếu kín. Biểu quyết bằng hình thức giơ tay, phải ghi biên bản.

Phiên họp của Hội đồng thị xã phải công khai, trừ khi trước đó có yêu cầu phải họp kín. Thị trưởng phụ trách về trật tự của phiên họp. Biên bản phiên họp sẽ do Chánh văn phòng thị xã tham dự lập với tư cách thư ký. Biên bản phải kết thúc sau từng buổi họp, có chữ ký của Chủ tịch và tất cả hội viên hiện diện. Biên bản phải ghi chi tiết buổi thảo luận, các báo cáo đều phải kèm theo biên bản⁽¹⁾.

I. THỊ XÃ CAP SAINT JACQUES

Trên địa bàn Nam Kỳ, thị xã được người Pháp thành lập sớm nhất là thị xã Cap Saint Jacques (Vũng Tàu). Ngày 1-5-1895, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cải biến trung tâm Cap Saint Jacques tách khỏi hạt Bà Rịa thành thị xã tự trị, mà trung tâm là địa bàn làng Thắng Nhứt và vùng ngoại ô là hai làng Thắng Nhì và Thắng Tam đều tách từ tổng An Phú Thượng, hạt Tham biện Bà Rịa. Một viên Tham biện người Pháp được cử làm Thị trưởng⁽²⁾.

Ngày 29-1-1898, nhập hạt Tham biện Bà Rịa vào thị xã Cap Saint Jacques thành hạt Cap Saint Jacques. Ngày 14-1-1899, lập tại thị xã Cap Saint Jacques một tổng mới lấy tên là tổng Vũng Tàu thuộc hạt Tham biện Bà Rịa, gồm có 7 làng: Thắng Tam, Thắng Nhì, Phước Tỉnh, Phước Hội (lập mới do tách từ làng Phước Lễ), Núi

1 BACF năm 1933, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1490.

2 BOCF năm 1895, ký hiệu J. 1084.

Núa, Thạnh Sơn, Hội Bài (lập mới do tách từ làng Long Hương). Ngày 11-11-1899, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thu hồi hai Nghị định trên đây, trở lại Nghị định ngày 1-5-1895 vẫn có hiệu lực, tách Cap Saint Jacques thành thị xã như cũ⁽¹⁾.

Vào thời bấy giờ, khu vực Vũng Tàu còn hoang sơ, dân chúng hầu hết làm nghề đánh cá, quanh năm sống trên biển, nhưng người Pháp lại muốn xây dựng nơi đây chóng trở thành trung tâm đô thị. Do thiếu nhân lực tại chỗ nên Nghị định ngày 3-4-1897 của Toàn quyền Đông Dương cho phép dùng các tù nhân bị kết án khổ sai hay tội đồ tới làm việc tại các công trình công cộng tại các hạt. Do đó, trong năm 1898, Thống đốc Nam Kỳ nhiều lần ký các nghị định điều động tù nhân tới làm các công trình xây dựng tại Vũng Tàu. Đó là Nghị định số 353 ngày 28-4-1898 không rõ số tù nhân, số 370 ngày 8-5-1898 có 12 tù nhân, số 460 ngày 24-6-1898 có 36 tù nhân, số 530 ngày 19-7-1898 có 12 tù nhân, số 597 ngày 1-8-1898 có 29 tù nhân, số 607 ngày 1-8-1898 có 16 tù nhân, số 673 ngày 26-9-1898 không rõ số tù nhân, số 752 ngày 17-10-1898 có 30 tù nhân, số 823 ngày 10-11-1898 có 7 tù nhân, số 841 ngày 22-11-1898 có 12 tù nhân và số 890 ngày 8-12-1898 có 9 tù nhân, ngày 19-3-1901 có 62 tù nhân, ngày 18-7-1901 có 25 tù nhân⁽²⁾.

Do Nghị định ngày 11-11-1899 có hiệu lực nên Nghị định ngày 25-11-1899 định lại Hội đồng Địa hạt Cap Saint Jacques là Hội đồng Địa hạt Bà Rịa và dời trụ sở trở lại chỗ cũ ở Bà Rịa. Các hội viên vẫn tiếp tục đến hết nhiệm kỳ. Các hội viên của tổng Vũng Tàu bị giải thể sẽ đại diện tổng An Phú Hạ trong Hội đồng hạt Bà Rịa⁽³⁾.

Nghị định ngày 15-10-1904 của Thống đốc Nam Kỳ chuyển khu thị tứ (Agglomération) Cap Saint Jacques thành trung tâm thị tứ (Centre urbain) hạng ba.

1 BOCF năm 1899, ký hiệu J. 1098.

2 BOCF năm 1897, ký hiệu J. 1090.

3 BOCF năm 1899, ký hiệu J. 1098.

Ngày 1-4-1905, Toàn quyền Đông Dương sáp nhập địa bàn Cap Saint Jacques vào tỉnh Bà Rịa. Một công chức coi về hành chính sự vụ sẽ được cử đóng tại Vũng Tàu để thay mặt Chủ tỉnh. Như vậy thị xã Cap Saint Jacques không còn nữa. Tất cả các quy định có trước trái với Nghị định này đều bãi bỏ, đặc biệt là điều khoản của Nghị định ngày 6-1-1900 cho phép thị xã Cap Saint Jacques được thu các loại thuế cho ngân sách thị xã⁽¹⁾.

Ngày 30-4-1929, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cải biến địa bàn cũ tổng Vũng Tàu gồm các làng: Thắng Tam, Thắng Nhì, Thắng Nhứt tách khỏi tỉnh Bà Rịa để lập một khu vực hành chính tự trị của Nam Kỳ lấy tên là tỉnh Cap Saint Jacques kể từ ngày 1-1-1929, đặt dưới quyền một Chủ tỉnh. Hội đồng tỉnh hạt gồm có: Chủ tỉnh làm chủ tịch; các hội viên là một sĩ quan chỉ định 2 năm bởi Thống đốc theo đề nghị của tướng tư lệnh khu Cap Saint Jacques; 2 công dân Pháp không phải là công chức mà là nghiệp chủ trong tỉnh, chỉ định 2 năm bởi Thống đốc theo đề nghị của Chủ tỉnh; 1 đại biểu do Ban Hội tế 3 làng bầu theo cách thức như các hội viên khác ở Nam Kỳ; 3 hương chức cao nhất 3 làng và một thư ký của Tòa Bổ làm thư ký⁽²⁾.

Nghị định ngày 27-11-1934, điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Cap Saint Jacques, giải thể tổng Vũng Tàu từ ngày 1-4-1935, và cũng từ ngày 1-4-1935, ba làng: Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam hợp thành làng Vũng Tàu. Làng Vũng Tàu chia làm 3 khu phố phù hợp với 3 làng cũ. Ban hương chức mỗi khu phố có 3 người: Hương cả là trưởng khu phố; Hương chủ là phó khu phố giữ con dấu, thu thuế; Hương quản với nhiệm vụ được quy định trong Nghị định ngày 30-10-1927 nói về việc tổ chức lại làng Việt, tức là phụ trách an ninh trật tự.

Nghị định trên đây chưa đi vào thực tế thì phủ Toàn quyền đã ban hành Nghị định ngày 28-12-1934, cải biến tỉnh Cap Saint

1 BACF năm 1905, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1363.

2 BACF năm 1929, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1469.

Jacques thành thị xã hỗn hợp (Commune mixte) theo qui chế các nghị định đã ban hành liên quan đến các thị xã hỗn hợp. Bộ máy hành chính của tỉnh Cap Saint Jacques chuyển thành bộ máy hành chính thị xã hỗn hợp Cap Saint Jacques, chỉ thay tên gọi: Chủ tỉnh gọi là Thị trưởng và Hội đồng thị xã thay vì Hội đồng hàng tỉnh đổi thành Hội đồng thị xã⁽¹⁾.

Nghị định ngày 21-5-1935, giao cho Trưởng khu phố ở thị xã hỗn hợp Cap Saint Jacques lĩnh nhiệm vụ hộ tịch⁽²⁾.

Nghị định ngày 10-2-1939, ấn định ranh giới thị xã hỗn hợp Cap Saint Jacques như sau: Bắc giáp vịnh Gành Rái và nhánh Bắc sông Dinh (kể cả cù lao Tàu), Đông giáp rạch Ba Bo đến Bàu Sen đến vịnh Thùỵ Vân, Nam và Tây giáp bờ biển và được chia làm hai khu vực, một khu vực nội thị và một khu vực ngoại thị.

Khu vực nội thị bao quanh phía Bắc bởi vịnh Gành Rái và rạch Bến Đình, phía Đông bởi rạch Giồng Me, đường quân sự số 6, số 4 suốt chiều dài, phần phía Bắc đường quân sự số 1 đến ngã tư đường quân sự số 7, và một đường từ đó đến vịnh Thùỵ Vân đoạn kéo dài về phía Tây đường quân sự số 1, phía Nam và phía Tây bởi bờ biển.

Khu vực ngoại thị gồm phần còn lại của thị xã.

Địa bàn thị xã chia làm 6 vùng (5 vùng nội thị, 1 vùng ngoại thị).

Vùng 1 bao quanh phía Bắc bởi đường hẻm Corniche, đường Général Archinard đến giao lộ với đường Mondière, phía Đông bởi đường Mondière, đại lộ Escoubet và đường La Douane, phía Nam bởi phần đất phía Tây đường Des Carrières và khu đèn pha, phía Tây bởi bến Lanaissan và đường mé biển đến kè đá bến tàu. Vùng 1 kể luôn sân vuông lọt vào Vùng 2 bao quanh bởi đại lộ Escoubet, đường Marché, đường Labussière và đường Bouzigon.

1 BACF năm 1935, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1500.

2 BACF năm 1935, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1500.

Vùng 2 bao quanh bởi bờ đường Tây Bắc của vườn Bạch Dinh, đường Batterie, phần nổi dài đường De La République đến gặp đất quân sự ở vùng Gành Rái; đường De La République đến giao điểm đường Mourin D'Arfeuille; đường Labussière đến giao điểm đường Rougeot; đường Rougeot đến đường Bà Rịa; đường Luciana suốt chiều dài; đoạn nổi dài đường Luciana đến đất quân sự ở chỗ đèn pha; từ đó đến phía Tây vườn nghiệp chủ Lheure (lô 6 khu C tờ 1); phần Tây đường Des Carrières, đường Douane, đại lộ Escoubet đến giao điểm với đường Bouzigon; đoạn đường Bouzigon giữa đại lộ Escoubet và đường Labussière; đoạn đường Marché giữa đại lộ Escoubet và đường Labussière; đại lộ Escoubet từ giao điểm với đường Marché đến quảng trường Monument Aux Morts; đường Mondière; đường Général Archinard; đường hẻm Corniche; đoạn đường hẻm Corniche giữa đường hẻm Corniche và bức tường phía Tây bắc Bạch Dinh.

Vùng 3 bao quanh bởi đường không tên từ phía Đông đường Bến Đình và cách 80 m về phía Đông Bắc và song song với đường De La République; đường Henry đến giao điểm đường Richaud; đường Richaud nổi dài đến giao điểm đường De La République đến đường Bà Rịa; đường Bouzigon đoạn giữa đường Bà Rịa và đường Henry; đường Henry đoạn giữa đường Bouzigon đến giao điểm đường Rougeot và đường Bà Rịa; đoạn đường Rougeot giữa các đường Henry và Bussière đến đường De La République đến đường Bến Đình.

Vùng 4 gồm một phần khu phố Thắng Tam: Tam giác bao bởi đoạn đường De La République, đường Richaud, đường Henry, đường Bouzigon, đường Bà Rịa và giáp đường Henry. Những thửa đất giữa ranh phía Nam lô 87 khu B tờ 2, đường Bà Rịa, đường Luciana suốt chiều dài, đường Des Carrières, đầm Thùỵ Vân, ranh phía Đông lô 15 khu B tờ 1, ranh phía Đông các lô 5, 25, 24, 34, 7 khu B tờ 2, ranh phía Bắc các lô 70, 71, 76, 81 khu B tờ 2. Các thửa đất giữa đầm Thùỵ Vân, đường Des Carrières và đất quân sự vùng

đền pha; một phần của khu phố Thắng Nhì: Các thửa đất ở giữa rạch Bến Đình và đất quân sự 2 bên đường Bến Đình sâu 50 m mỗi bên. Thửa đất bao quanh phía Bắc bởi rạch Bến Đình, phía Đông bởi phần đường thuộc địa số 15 đoạn giữa Bến Đá và bãi tập bắn Bến Đình, phía Nam bởi đất quân sự vùng cao Gành Rái và đền pha, giữa đất quân sự và biển.

Vùng 5 gồm phần đất còn lại của khu vực nội thị.

Vùng 6 gồm phần đất nằm ngoài khu vực nội thị⁽¹⁾.

Nghị định ngày 20-6-1939 của Thị trưởng Cap Saint Jacques điều chỉnh ranh giới một số địa bàn thuộc thị xã được ấn định bởi Nghị định ngày 10-2-1939, cụ thể như sau:

Khu vực nội thị phía Bắc giáp vịnh Gành Rái và rạch Bến Đình. Phía Đông giáp rạch Giếng Me, đường quân sự số 6, đường Bà Rịa, ranh phía Nam các lô 87, 88, 80, 79 khu B tờ 2, ranh phía Đông các lô 64, 66, 39, 40, 18, 10 khu B tờ 2, đường Thùy Vân, ranh phía Tây đầm Thùy Vân và phần đường Des Carrières giữa đường quân sự số 7 và vịnh Thùy Vân.

Vùng 4 gồm một phần khu phố Thắng Tam:

1. Khu tam giác bao quanh bởi các đoạn đường De La République, Richaud và Henry một phía, Bouzigon, Bà Rịa, Henry phía kia.

2. Khu đất nằm giữa đường mé biển, đường Des Carrières, đầm Thùy Vân và đất quân sự ở khu đền pha; một phần khu phố Thắng Nhì: Khu đất nằm giữa rạch Bến Đình và đất quân sự hai bên đường Bến Đình, mỗi bên sâu vào 50 m.

Phần còn lại của Vùng 4 ghi trong Nghị định ngày 10-2-1939 chuyển sang vùng 5⁽²⁾.

Nghị định ngày 28-7-1939 hủy bỏ Nghị định ngày 21-5-1935, sửa đổi điều 4 Nghị định ngày 27-11-1934 như sau: Hương chức

1 BACF năm 1939, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1524.

2 BACF năm 1939, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1524.

mỗi khu phố được tuyển cử phù hợp với các quy định trong Nghị định ngày 30-10-1927. Số thành viên là 6 người gồm:

1. Hương cả là trưởng khu phố, bảo đảm việc quản lý hành chính khu phố, giữ liên lạc giữa khu phố và thị xã mà y được cử làm một thành viên Hội đồng thị xã.

2. Hương chủ là phụ tá trưởng khu phố và đại diện khi trưởng khu phố vắng mặt hay bị ngăn trở.

3. Hương trưởng giữ con dấu, giữ sổ thuế, địa bộ, tài liệu lưu trữ, nhất là thu thuế.

4. Hương quản phụ trách an ninh và tư pháp, kiêm nhiệm chức vụ của Hương hào (thừa phát lại= huissier) quy định bởi Nghị định ngày 30-10-1927.

5. Chánh lục bộ giữ sổ sách về nhân thế bộ của người bản xứ.

6. Hương kiểm thú kiểm soát súc vật, xe cộ và ghe thuyền.

Hương chủ, Hương trưởng và Hương quản là những hương chức có thực quyền chấp hành (Instrumentaires) của khu phố⁽¹⁾.

Thị xã Cap Saint Jacques tồn tại đến sau ngày Nam Kỳ kháng chiến, quân Pháp trở lại chiếm Nam Bộ thì nâng lên thành tỉnh Cap Saint Jacques tồn tại đến khi hiệp định Genève được ký kết thì chấm dứt.

II. THỊ XÃ BẠC LIÊU

1. Những điều chỉnh về địa giới hành chính

Ngày 18-12-1929, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cải biến 3 trung tâm đô thị Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ thành 3 thị xã hỗn hợp (Commune mixte). Địa bàn của thị xã Bạc Liêu là làng tỉnh lỵ Vĩnh Lợi.

1 BACF năm 1939, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1525.

Nghị định ngày 7-12-1932 của Thống đốc Nam Kỳ chia địa bàn thị xã Bạc Liêu làm 6 khu vực để đánh thuế, 5 khu vực đầu gọi là khu vực nội thị, khu vực thứ 6 gọi là khu vực ngoại thị.

Khu vực 1 có 2 vùng. Vùng 1 bao quanh phía Bắc bởi bến (quai) Châu Đốc, phía Đông bởi bến Vĩnh Long, phía Nam bởi bến Rigault de Genouilly, phía Tây bởi bến Distillerie, đại lộ Daniel Dupré và đường đi Cà Mau. Vùng 2 bao quanh phía Bắc bởi bến Le Myre de Vilers, bến Bangkok, bến Bạc Liêu, bến Séville, phía Đông bởi bến Des Jonques, phía Nam bởi đường Pagode, đường Picardie, đường Bruxelles, đường Paris, phía Tây bởi đường Phnôm Pênh.

Khu vực 2 có 3 vùng. Vùng 1 bao quanh phía Bắc bởi bến Rạch Giá, phía Đông bởi bến Long Xuyên, phía Nam bởi bến Pagode, phía Tây bởi bến Mỹ Tho. Vùng 2 bao quanh phía Bắc bởi đường Bruxelles, đường Picardie, đường Pagode; phía Đông bởi bến Des Jonques; phía Nam bởi bến Huế, bến Ngô Dân, bến Hà Nội, phía Tây bởi đại lộ La Mer. Vùng 3 bao quanh phía Bắc bởi kinh chưa có tên từ kinh Mới đến bến Distillerie, phía Đông bởi bến Distillerie, phía Nam và Tây bởi kinh Mới.

Khu vực 3 có 4 vùng. Vùng 1 bao quanh phía Bắc bởi lô 78, phía Đông bởi đường vòng, phía Nam bởi rạch Bạc Liêu, phía Tây bởi kinh số 5. Vùng 2 bao quanh phía Bắc bởi rạch Bạc Liêu; phía Đông bởi lô 6 (công thổ); phía Nam bởi lô 30 (công điền), lô 5 (nghĩa địa), đường Bạc Liêu đi Vĩnh Châu; phía Tây bởi rạch Ông Bốn Nhỏ. Vùng 3 bao quanh phía Bắc bởi rạch Bạc Liêu (bến La Fayette, bến Le Myre de Vilers); phía Đông bởi đường Phnôm Pênh, đường Paris, đường Bruxelles, đại lộ La Mer; phía Nam bởi kinh Bao Ngạn (bến Huế, đại lộ République, đại lộ Mac Mahon); phía Tây bởi đại lộ Joffre. Vùng 4 bao quanh phía Bắc bởi lô 1 và lô 2, phía Đông bởi lô 3 và đường đi Cà Mau, phía Nam bởi đại lộ Dupré, phía Tây bởi bến Distillerie và con rạch không tên chảy kèm theo.

Khu vực 4 có 3 vùng. Vùng 1 bao quanh phía Bắc bởi nghĩa địa dọc đường Bạc Liêu - Sóc Trăng, phía Đông bởi lô 95, phía Nam

bởi kinh Bao Ngạn, phía Tây bởi kinh Bạc Liêu - Sóc Trăng. Vùng 2 bao quanh phía Bắc bởi kinh Bao Ngạn, phía Đông bởi rạch Ông Bốn Nhỏ, phía Nam bởi lô 25, lô 71 - 25 và ranh phía Bắc lô 4 kéo dài, phía Tây bởi rạch Ông Bốn. Vùng 3 bao quanh phía Bắc và Đông bởi rạch không tên dọc theo bến Distillerie, phía Nam bởi rạch không tên từ đường Distillerie đến kinh Mới, phía Tây bởi kinh Mới.

Khu vực 5 có 4 vùng. Vùng 1 bao quanh phía Bắc bởi các lô 71, 72, 73, 103 - 3, 102 - 6, 101 - 9, phía Đông bởi các lô 15, 16, 19, phía Nam bởi rạch Bạc Liêu, phía Tây bởi đường vòng. Vùng 2 bao quanh phía Bắc bởi rạch Bạc Liêu, phía Đông bởi rạch không tên làm ranh thị xã, các lô 28, 29, phía Nam bởi đường Bạc Liêu - Vĩnh Châu, phía Tây bởi lô 3 (công điền công thổ). Vùng 3 bao quanh phía Bắc bởi đường Bạc Liêu - Vĩnh Châu, phía Đông bởi các lô 36, 37, 37bis, phía Nam bởi các lô 25, 27, 28, 63, phía Tây bởi rạch Ông Bốn Nhỏ. Vùng 4 bao quanh phía Bắc bởi kinh Bao Ngạn, rạch Ông Bốn và lô 67, phía Đông bởi đường La Mer, phía Nam bởi lô 61 và rạch không tên, phụ lưu phía Tây rạch Ông Bốn, phía Tây bởi các lô 26, 28, 30, 34, 35.

Khu vực 6 gồm phần còn lại của thị xã⁽¹⁾.

Nghị định ngày 15-11-1935 của Thống đốc Nam Kỳ cử thành phần Hội đồng thị xã Bạc Liêu nhiệm kỳ 3 năm từ ngày 25-10-1935 gồm có: Clairon - luật sư, Andreani - quản lý nhà hàng Bangalow, Phạm Tấn Thanh chánh lục bộ làng Vĩnh Lợi, Phan Tấn Đệ - Hương chánh làng Vĩnh Lợi, Quách Văn Hưng - Hương thân làng Vĩnh Lợi⁽²⁾.

Sau đó không rõ Nghị định nào cử thành phần Hội đồng thị xã nhiệm kỳ tiếp theo. Chỉ biết Nghị định ngày 11-4-1938 cử Trần Văn Mầu - Hương trưởng làng Vĩnh Lợi làm hội viên Hội đồng thị xã thay thế Chung Hi Hiên từ nhiệm, đến ngày 25-10-1938 mãn nhiệm.

1 BACF năm 1932, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1487.

2 BACF năm 1935, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1501.

Nghị định ngày 24-1-1939 của Toàn quyền Đông Dương hủy bỏ Nghị định ngày 7-12-1932, chia lại địa bàn thị xã Bạc Liêu vẫn gồm 6 khu vực, 5 khu vực nội thị và 1 khu vực ngoại thị, nhưng ranh giới mỗi khu vực có sự thay đổi như sau:

Khu vực 1 có 2 vùng. Vùng a bao quanh phía Bắc bởi bến (quai) Châu Đốc, phía Đông bởi bến Vĩnh Long, phía Nam bởi bến Rigault de Genouilly, phía Tây bởi bến De La Distillerie, đại lộ Amiral Dupré và đường đi Cà Mau. Vùng b bao quanh phía Bắc bởi bến Le Myre De Vilers, bến Bangkok, bến Bạc Liêu và bến Séville, phía Đông bởi bến Hà Nội, bến Ngô Dân và bến Huế, phía Tây bởi đại lộ De La Mer, đường Bruxelles, đường Paris và đường Phnôm Pênh.

Khu vực 2 có 4 vùng. Vùng a bao quanh phía Bắc bởi bến Rạch Giá, phía Đông bởi bến Long Xuyên, phía Nam bởi bến Pagode, phía Tây bởi bến Mỹ Tho. Vùng b bao quanh phía Bắc bởi đường Paris và đường Bruxelles, phía Đông bởi đại lộ De La Mer, phía Nam bởi bến Huế và đại lộ De La République, phía Tây bởi đường Phnôm Pênh. Vùng c bao quanh phía Bắc bởi kinh không tên từ kinh Mới đến đường Distillerie, phía Đông bởi bến Distillerie, phía Nam và phía Tây bởi kinh Mới. Vùng d bao quanh phía Bắc bởi lô 1 và lô 2, phía Đông bởi lô 3 và đường đi Cà Mau, phía Nam bởi đại lộ Amiral Dupré, phía Tây bởi bến Distillerie và rạch bọc theo.

Khu vực 3 có 3 vùng. Vùng a bao quanh phía Bắc bởi lô 78, phía Đông bởi đường vòng, phía Nam bởi rạch Bạc Liêu, phía Tây bởi kinh số 5. Vùng b bao quanh phía Bắc bởi rạch Bạc Liêu, phía Đông bởi lô 6 công thổ, phía Nam bởi lô 30 công điền, lô 5 thổ mộ, phía Tây bởi rạch Ông Bốn Nhỏ. Vùng c bao quanh phía Bắc bởi rạch Bạc Liêu (bến Lafayette, bến Le Myre de Vilers), phía Đông bởi đường Phnôm Pênh, phía Nam bởi kinh Bao Ngạn (đại lộ De La République, đại lộ Mac Mahon), phía Tây bởi đại lộ Maréchal Joffre.

Khu vực 4 có 3 vùng. Vùng a bao quanh phía Bắc bởi nghĩa địa dọc kinh Bạc Liêu - Sóc Trăng, phía Đông bởi lô 94, phía Nam bởi kinh Bao Ngạn, phía Tây bởi kinh Bạc Liêu - Sóc Trăng. Vùng b bao quanh phía Bắc bởi kinh Bao Ngạn, phía Đông bởi rạch Ông Bốn Nhỏ, phía Nam bởi lô 25, lô 71/25 và ranh phía Bắc lô 4 kéo dài, phía Tây bởi rạch Ông Bốn. Vùng c bao quanh phía Bắc bởi rạch dọc bến Distillerie, phía Nam bởi kinh không tên từ bến Distillerie đến kinh Mới, phía Tây bởi kinh Mới.

Khu vực 5 có 4 vùng. Vùng a bao quanh phía Bắc bởi các lô 71, 72, 73, 1003/3, phía Đông bởi các lô 19, 16, 15, phía Nam bởi rạch Bạc Liêu, phía Tây bởi đường vòng. Vùng b bao quanh phía Bắc bởi rạch Bạc Liêu, phía Đông bởi rạch không tên ranh thị xã, lô 28, lô 29, phía Nam bởi đường Bạc Liêu đi Vĩnh Châu, phía Tây bởi lô 33 công điền thổ. Vùng c bao quanh phía Bắc bởi đường Bạc Liêu đi Vĩnh Châu, phía Đông bởi các lô 37, 36, 37pie, phía Nam bởi các lô 63, 27, 28, 25, phía Tây bởi rạch Ông Bốn Nhỏ. Vùng d bao quanh phía Bắc bởi kinh Bao Ngạn, rạch Ông Bốn Nhỏ và lô 67, phía Đông bởi đường ra biển, phía Nam bởi lô 61 và rạch không tên phụ lưu phía Tây của rạch Ông Bốn Nhỏ, phía Tây bởi các lô 34, 35, 30, 28, 26.

Khu vực 6 bao gồm các phần còn lại của thị xã⁽¹⁾.

2. Đôi nét về tổ chức chính quyền

Thị xã đặt dưới quyền một viên Thị trưởng (Administrateur-maire) do viên Tham biện Chủ tỉnh kiêm nhiệm, phụ tá có một Hội đồng thị xã (Commission municipale) do Thống đốc Nam Kỳ bổ nhiệm bằng nghị định⁽²⁾.

Ngày 27-12-1929, Toàn quyền Đông Dương lại ban hành Nghị định ấn định cách thức áp dụng Nghị định trên. Theo đó ngày 24-10-1932, Thống đốc Nam Kỳ cử thành phần của Hội đồng thị

1 BACF năm 1939, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1524.

2 BACF năm 1930, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

xã Bạc Liêu nhiệm kỳ đầu tiên gồm có Duquet - Giáo sĩ, Blot - Luật sư bào chữa, Ayzac - Bác sĩ, Phạm Tấn Thanh - Chánh lục bộ làng Vĩnh Lợi, Phan Tấn Đệ - Hương chánh làng Vĩnh Lợi, Quách Vĩnh Hưng - Hương thân làng Vĩnh Lợi⁽¹⁾.

Nghị định ngày 26-12-1939, cử Dương Đại Đăng làm hội viên Hội đồng thị xã thay thế Lâm Hữu Tô từ chức, đến ngày 25-10-1941 mãn nhiệm. Nghị định ngày 13-4-1940, cử Huỳnh Đại Kiết làm hội viên Hội đồng thị xã thay thế Trần Văn Mầu từ chức, đến ngày 25-10-1941 mãn nhiệm.

Nghị định ngày 3-11-1941, cử hội viên Hội đồng thị xã kể từ ngày 25-10-1941 gồm có: Barthe - Luật sư bào chữa, Vican - Luật sư bào chữa, Le Mons - Thừa phát lại, Dương Đại Đăng - Hương cả làng Vĩnh Lợi, Phạm Tấn Thanh - Hương chủ làng Vĩnh Lợi, Quách Vĩnh Hưng - Hương sư làng Vĩnh Lợi.

Nghị định ngày 1-7-1943, cử Ông Tấn Tô - Hương sư làng Vĩnh Lợi làm hội viên Hội đồng thị xã thay Quách Vĩnh Hưng từ nhiệm, đến ngày 25-10-1944 mãn nhiệm.

Nghị định ngày 27-10-1944, cử thành viên Hội đồng thị xã cho nhiệm kỳ từ ngày 25-10-1944 gồm có: hội viên người Pháp có: Barthe - luật sư, Vican - luật sư, Le Mons - Luật sư; hội viên người Việt có: Dương Đại Đăng - Hương cả làng Vĩnh Lợi, Phạm Tấn Thanh - Hương chủ làng Vĩnh Lợi, Ông Tấn Tô - Hương sư làng Vĩnh Lợi.

III. THỊ XÃ RẠCH GIÁ

1. Những điều chỉnh về địa giới hành chính

Ngày 18-12-1929, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cải biến 3 trung tâm đô thị Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ thành 3 thị xã hỗn hợp (Commune mixte). Địa bàn của thị xã Rạch Giá là làng tỉnh lỵ Vĩnh Thanh Vân.

1 BACF năm 1932, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1487.

Quyết định ngày 6-1-1930 của Thị trưởng được Thống đốc Nam Kỳ duyệt y ngày 4-3-1930 chia địa bàn thị xã làm 5 khu vực để đánh thuế. Nghị định ngày 30-4-1930 của Thống đốc Nam Kỳ đổi tỉnh lỵ Rạch Giá là thành phố (municipalité). Nghị định ngày 22-11-1932 của Thống đốc hủy bỏ quyết định 6-1-1930 nói trên của Thị trưởng Rạch Giá, chia lại địa bàn thị xã Rạch Giá làm 6 khu vực, 5 khu vực nội thị và 1 khu vực ngoại thị⁽¹⁾.

Diện tích lúc đầu là 105ha¹⁴, năm 1942 là 200ha⁷⁶. Địa bàn được chia thành 3 khu phố: Khu phố 1 ở phía Bắc, nơi đóng tất cả các cơ quan chính quyền. Khu phố 2 tạo thành một cù lao bao quanh bởi vịnh Xiêm La, kinh Rạch Giá - Long Xuyên và kinh Tê, là khu thương mại. Khu phố 3 ở phía Đông Nam là khu công nghệ với 11 nhà máy xay lúa và kho lúa.

Nghị định ngày 30-6-1943 chia địa bàn thị xã thành 6 khu vực để đánh thuế điền thổ:

Khu vực 1 có 2 vùng: Vùng 1 bao quanh bởi Rạch Giá, vịnh Thái Lan, đại lộ Caford, đại lộ Luro (trước là đường Cambodge), đường Eglise và đường Doutre. Vùng 2 bao quanh bởi Rạch Giá, đường Paulus Cửa (trước là đường Sa Đéc), đường Trần Quang Huy (trước là đường Minh Mạng), đường song song với đường Tổng Đốc Tươi (trước là đường Phước Kiến) cách 50 m về Đông bắc trục này, kinh Tê, vịnh Thái Lan, đường Mairie, và đường Chavassieux.

Khu vực 2 có 3 vùng: Vùng 1 bao quanh bởi đại lộ Caford, đường Tự Đức, đường Saintenoy (trước là đường Phnôm Pênh), đại lộ Luro. Vùng 2 bao quanh bởi đường Eglise, đại lộ Luro (trước là bến Minh Hương), đường Hà Tiên (trước là đường Tonkin) và đường Doutre. Vùng 3 bao quanh bởi đường Mairie, bến Marine và bến Commerce, đường Chavassieux.

1 BACF năm 1930, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

Khu vực 3 có 5 vùng: Vùng 1 bao quanh bởi đại lộ Caford, đường Tự Đức, đường Saitenoy, đường Milice. Vùng 2 bao quanh bởi đại lộ Luro (trước là đường Minh Hương), đường Hà Tiên, đường Doutre, đường Tong Phen. Vùng 3 bao quanh bởi đường Doutre, bến Long Xuyên, đường song song với bến này cách 50 m về phía Tây bắc trục này, đường Lê Xuân Kỳ (trước là đường Hà Tiên). Vùng 4 bao quanh bởi đường Trần Quang Huy, đường Nguyễn Văn Hai (trước là đường Cần Thơ), kinh Tẻ và ranh khu vực 1. Vùng 5 bao quanh bởi kinh Tẻ, kinh Ông Hiền Tà Niên, ranh phía Đông nam thị xã, đường song song với đường Rizeries và cách 60m phía Tây nam trục này và đi từ ranh Đông nam đến kinh Tẻ qua 60m về Tây nam trục đường Phủ Dâu (trước là đường Transversale) và đại lộ Cái Bé.

Khu vực 4 có 2 vùng: Vùng 1 bao quanh bởi đại lộ Caford, đường Milice, đường Saintenoy, đại lộ Luro, đường Tong Phen, đường Doutre, ranh Đông bắc, Bắc và Tây bắc thị xã. Vùng 2 bao quanh bởi kinh Tẻ, Rạch Giá, đường Paulus Cửa, đường Trần Quang Huy, đường Nguyễn Văn Hai.

Khu vực 5: bao quanh bởi Rạch Giá, ranh khu vực 3, đường Doutre, đường song song với đường Hà Tiên cách 100 m về Tây bắc trục này, qua kinh Rạch Giá - Hà Tiên nối với rạch bao lô 78 và 70 từ 3 làng Vĩnh Thanh Vân và tiếp Rạch Giá.

Khu vực 6 có 2 vùng: Vùng 1 bao quanh bởi ranh khu vực 3, ranh Nam và Tây thị xã và kinh Tẻ. Vùng 2 bao quanh bởi kinh Ông Hiền Tà Niên, kinh Tẻ, ranh Đông bắc, Đông và Đông nam thị xã⁽¹⁾.

2. Đôi nét về bộ máy chính quyền

Thị xã Rạch Giá đặt dưới quyền một viên Thị trưởng (Administrateur-maire) do viên Tham biện Chủ tỉnh Rạch

1 BACF năm 1943, đệ tam tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1545.

Giá kiêm nhiệm, phụ tá có một Hội đồng thị xã (Commission municipale) do Thống đốc Nam Kỳ bổ nhiệm bằng nghị định⁽¹⁾.

Ngày 27-12-1929 Toàn quyền Đông Dương lại ban hành Nghị định ấn định cách thức áp dụng Nghị định trên.

Ngày 4-3-1933, theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương qui định sự hoạt động của các Hội đồng thị xã nói trên. (Xem nội dung phần dẫn nhập ở đầu chương này).

Không rõ nghị định nào qui định thành phần Hội đồng thị xã Rạch Giá, danh sách Hội đồng thị xã qua các giai đoạn. Hiện chỉ tìm thấy Nghị định ngày 15-7-1940 thấy cử Henri Đỗ Kiết Triệu - Đốc phủ sứ đã nghỉ hưu, công dân Pháp làm hội viên Hội đồng thị xã thay thế Laroze Cervetti từ nhiệm, đến ngày 25-11-1941 mãn nhiệm.

Nghị định ngày 16-11-1944 cử thành viên Hội đồng thị xã nhiệm kỳ 3 năm từ ngày 25-11-1944 gồm: hội viên người Pháp có Linh mục Dalle - Giáo sĩ ở Rạch Giá, Laurent - Phạm Phú Quý - giáo viên tư học chính ngạch hưu trí, Louis Bonnefont tham tá ngành Địa chính - hưu trí; hội viên người Việt có Nguyễn Hữu Ngọc - Hương cả làng Vĩnh Thanh Vân, Nguyễn Ngọc Thái - Hương sư làng Vĩnh Thanh Vân, Đặng Văn Mai - Lý trưởng làng Vĩnh Thanh Vân⁽²⁾.

3. Một vài số liệu về thị xã Rạch Giá

Dân số có 130 người Âu, 2.000 người Hoa, 11.870 người Việt và người Minh Hương.

1 BACF năm 1930, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

2 BACF năm 1944, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1551.

Bảng ngân sách và nguồn thu thuế của thị xã Rạch Giá (1939 - 1942)

Năm	Ngân sách (\$)	Thuế môn bài (\$)	Thuế chợ (\$)	Thuế lò mổ (\$)	Thuế cảng sông (\$)	Tổng (\$)
1939	142.549	14.582	50.811,74	13.142,06	6.353	84.888,80
1940	151.441	15.890	51.385,97	14.441,38	6.692,27	88.409,24
1941	147.755	17.452	54.393,94	15.363,04	9.368,92	97.123,90
1942	139.900	17.892	60.466,01	15.336	10.792,02	104.486,03

Hoạt động của cảng sông Rạch Giá.

Bảng trọng lượng và giá trị hàng hóa xuất / nhập tại cảng sông Rạch Giá (1940 - 1942)

Năm	Hàng xuất bến		Hàng nhập bến	
	Trọng lượng (kg)	Trị giá (fr)	Trọng lượng (kg)	Trị giá (fr)
1940	411.888	1.365.274	2.484.038	2.133.369,9
1941	210.553	809.299	942.700	1.015.071
1942	175.370	361.524	407.670	477.067,9

Về hoạt động công nghệ, năm 1942, trên địa bàn thị xã Rạch Giá có 1 nhà máy điện hoạt động bằng gazogène, 1 nhà máy nước, 1 nhà máy in, 2 xưởng sản xuất giày, 1 xưởng sản xuất đồ gỗ, 15 tiệm vàng.

Về y tế, năm 1942, có một nhà thương và hộ sinh với 141 giường, có 1 bác sĩ Giám đốc, 1 y sĩ phụ tá.

Về giáo dục, năm 1942, có 1 trường Tiểu học nam với 550 học sinh, 1 trường Tiểu học nữ với 333 học sinh, 1 trường dạy nghề với 35 học sinh, 2 trường Sơ học với 114 học sinh nam và nữ, 3 trường Pháp Khơme và dạy trong các chùa với 94 học sinh, 2 trường tư với 259 học sinh (183 nam và 76 nữ), 1 trường bổ túc với 40 học sinh (25 nam và 15 nữ), 3 trường tư của người Hoa với 212 học sinh (142 nam và 70 nữ)⁽¹⁾.

1 *Monographie de la province de Rạch Giá và Địa phương chí tỉnh Kiên Giang.*

IV. THỊ XÃ CẦN THƠ

Ngày 18-12-1929, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cải biến 3 trung tâm đô thị Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ thành 3 thị xã hỗn hợp (Commune mixte). Địa bàn của thị xã Cần Thơ là làng tỉnh lỵ Tân An. Thị xã Cần Thơ đặt dưới quyền một viên Thị trưởng (Administrateur-maire) do viên Tham biện Chủ tỉnh Cần Thơ kiêm nhiệm, phụ tá có một Hội đồng thị xã (Commission municipale) do Thống đốc Nam Kỳ bổ nhiệm bằng nghị định⁽¹⁾.

Ngày 27-12-1929, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ấn định cách thức áp dụng Nghị định trên. Theo đó ngày 22-11-1932, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia địa bàn thị xã Cần Thơ làm 6 khu vực để đánh thuế ruộng đất, 5 khu vực nội thị và 1 khu vực ngoại thị.

Ngày 4-3-1933, theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương qui định sự hoạt động của các Hội đồng thị xã nói trên. (Xem nội dung ở phần dẫn nhập phía đầu của chương này).

Về thành phần Hội đồng thị xã Cần Thơ các nhiệm kỳ không rõ, chỉ biết Nghị định ngày 20-11-1944 của Thống đốc Nam Kỳ cử thành viên Hội đồng thị xã nhiệm kỳ 3 năm kể từ ngày 25-10-1944 gồm: hội viên người Pháp có: Valery - Luật sư, Antonin Emery - Giám đốc Nouvelle Société d'Exploitation forestière de l'Ouest à Cần Thơ, Dubois - Giám đốc Société des Brasseries et Glacières de l'Indochine à Cần Thơ; hội viên người Việt có: Khương Bình Tinh - Hương cả làng An Bình⁽²⁾, Võ Thới Khương - Hương thân làng An Bình, Hồ Văn Long - Hương bộ làng An Bình⁽³⁾.

1 BACF năm 1930, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

2 Làng An Bình là do nhập làng Tân An với làng Thới Bình từ ngày 25-10-1944.

3 BACF năm 1935, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1500.

Nghị định ngày 2-10-1946 của Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Kỳ chia địa bàn thị xã Cần Thơ làm 4 hộ: Hộ 1 ở phía Tây nam thị xã, giữa Hậu Giang và đại lộ Paul Doumer, từ đại lộ Paul Doumer đến cầu Đôi, đường Paul Emery, rạch Côn, đường Pépinières và đường Pasteur.

Hộ 2 ở giữa sông Hậu, bến Commerce và đại lộ Delanoue đến giao điểm với đại lộ Paul Bert.

Hộ 3 ở giữa đường Pépinières, đường Pasteur, đại lộ Delanoue (đoạn giữa đại lộ Paul Doumer và đại lộ Paul Bert), đại lộ Paul Bert, đại lộ Colonel Dessert và đại lộ Galliéri nối dài, các nhà ở hai bên đại lộ Galliéri nối dài và đại lộ Colonel Dessert đến nhà thương tỉnh.

Hộ 4 giữa đại lộ Paul Bert, đường Cần Thơ đến đường Tham Tướng, đường Tham Tướng và đại lộ Colonel Dessert đến nhà thương tỉnh. Các nhà ở đoạn đại lộ Colonel Dessert thuộc hộ 4.

Đứng đầu mỗi hộ là Hộ trưởng do Thị trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Quận trưởng Châu Thành.

V. THỊ XÃ LONG XUYỀN

Ngày 31-1-1935, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cải biến trung tâm tỉnh lỵ Long Xuyên thành thị xã hỗn hợp (Commune mixte) Long Xuyên chi phối bởi các nghị định đã ban hành liên quan đến quy chế các thị xã hỗn hợp.

Ngày 4-4-1935, Thống đốc Nam Kỳ quy định việc tổ chức quản trị hành chính thị xã Long Xuyên và ấn định ranh giới của thị xã. Thị xã hỗn hợp Long Xuyên đặt dưới quyền một viên Thị trưởng (Administrateur-maire) do Chủ tỉnh Long Xuyên kiêm nhiệm, có một Hội đồng thị xã phụ tá gồm có 3 hội viên người Pháp và 3 hội viên người Việt. Hương chức hội tế làng Bình Đức và làng Mỹ Phước (mà một phần diện tích đã tách nhập vào địa bàn thị xã) vẫn giữ vai trò theo tập tục bản xứ trên phần đất còn

lại của làng mình. Ba hội viên người Việt được chọn trong các Hương chức bậc cao của hai làng nói trên do Ban Hội tế hai làng giới thiệu.

Ranh giới thị xã là ranh giới trung tâm thị tứ (centre urbain) Long Xuyên ấn định bởi Quyết định của Chủ tỉnh Long Xuyên ngày 28-11-1928 được phê duyệt ngày 8-12-1928 nói về an ninh trật tự và đường sá trong khu thị tứ Long Xuyên⁽¹⁾.

Nghị định ngày 11-4-1935 của Thống đốc Nam Kỳ cử 3 hội viên người Pháp vào Hội đồng thị xã Long Xuyên gồm: Schniwin - quản lý nhà hàng Bangalow, Gamory-Dubourdeau - Luật sư ở tỉnh lỵ Long Xuyên, Davant Robert nghiệp chủ và 3 hội viên người Việt gồm: Lê Quốc Định - Huyện hàm Hương cả làng Bình Đức, Vương Văn Hổ - Huyện hàm Hương cả làng Mỹ Phước, Tăng Kim Tiết - Hương hào làng Mỹ Phước⁽²⁾.

Nghị định ngày 14-3-1938, cử thành viên Hội đồng thị xã nhiệm kỳ 3 năm kể từ ngày 1-4-1938 gồm có người Pháp: Schniwin - Quản lý nhà hàng Bangalow, Coquerel Bertrand - Luật sư, Desgrand Henry - Luật sư; người Việt có Lê Quốc Định - Huyện danh dự, Hương cả làng Bình Đức, Vương Văn Hổ - Huyện danh dự, Hương cả làng Mỹ Phước, Tăng Kim Tiết - Lý trưởng làng Mỹ Phước⁽³⁾.

Nghị định ngày 13-8-1938 cử Richard Bourdet - Luật sư làm hội viên Hội đồng thị xã thay thế Luật sư Desgrand Henry đến ngày 1-4-1941 mãn nhiệm. Nghị định ngày 4-3-1940, cử Dương Văn Hai - công dân Pháp, nghề thừa phát lại, làm hội viên Hội đồng thị xã thay thế luật sư Gamory Dubourdeau nhập ngũ⁽⁴⁾.

1 BACF năm 1935, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1500.

2 BACF năm 1935, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1500.

3 BACF năm 1938, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1519.

4 BACF năm 1938, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1520.

VI. THỊ XÃ MỸ THO

Nghị định ngày 16-12-1938 của Toàn quyền Đông Dương chuyển trung tâm thị tứ tỉnh lỵ Mỹ Tho thành thị xã hỗn hợp (Commune mixte) Mỹ Tho theo quy chế các nghị định đã ban hành liên quan đến các thị xã hỗn hợp. Cụ thể, thị xã đặt dưới quyền một viên Thị trưởng do Chủ tỉnh Mỹ Tho kiêm nhiệm, có một Hội đồng thị xã phụ tá do Thị trưởng chủ tọa, có 6 hội viên, 3 hội viên người Pháp và 3 hội viên người Việt. Sự hoạt động của Hội đồng thị xã được quy định bởi Nghị định ngày 4-3-1933 (xem rõ nội dung ở phần dẫn nhập của chương này).

Công sản tư hữu của thị xã gồm có:

- Tất cả tài sản của làng Điều Hòa do sự phân chia giữa thị xã và làng ấy;

- Các cửa tặng dữ;

- Tất cả các tài sản sẽ có về sau;

- Các cửa thụ đắc hợp pháp (biens acquis à titre onéreux);

Việc quản lý tài sản do Hội đồng thị xã tiến hành dưới sự kiểm soát của Thống đốc.

Nghị định ngày 24-2-1939, quy định nhiệm vụ của Ban Hội tế làng Điều Hòa tiếp tục các việc sau:

- Giữ sổ sách nhân thế bộ của người bản xứ;

- Chứng thực tất cả các giấy tờ liên quan đến người bản xứ;

- Thu các loại thuế trên địa bàn thị xã của các bộ thuế người bản xứ;

- Quản trị các chùa miếu công cộng, thực hiện việc thờ cúng theo phong tục;

Nghị định này cũng quy định việc thành lập ngân sách thị xã và sự phân chia tài sản, thuế vụ gồm phần đất còn lại của xã Điều Hòa và phần nhập vào thị xã⁽¹⁾.

1 BACF năm 1938, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1520.

Nghị định ngày 8-3-1939 của Thống đốc Nam Kỳ cử thành phần Hội đồng thị xã Mỹ Tho nhiệm kỳ đầu tiên gồm 3 hội viên người Pháp là Révérend Père Bar - Giáo sĩ ở Mỹ Tho, Briotet - Luật sư, Bùi Duy Trinh - Nghiệp chủ quốc tịch Pháp; 3 hội viên người Việt đều là Hương chức làng Điều Hòa gồm: Nguyễn Văn Thơ - hương cả, Nguyễn Hà Thanh - Hương chánh, Nguyễn Văn Hiến - Chánh lục bộ⁽¹⁾.

Nghị định ngày 12-9-1939, chia địa bàn thị xã Mỹ Tho thành 3 khu vực để đánh thuế ruộng đất:

Khu vực 1 có 3 vùng. Vùng a bao quanh phía Nam bởi sông Tiền, phía Đông bởi kinh Bưư Điện (bờ phải), phía Bắc bởi kinh Bưư Điện, phía Tây bởi đại lộ Castelnan, đường liên tỉnh số 6, đường Pasteur đến sông Tiền. Vùng b bao quanh phía Nam bởi sông Tiền, phía Đông bởi đường Pagode (kể cả đường), phía Bắc bởi đường không tên phía Bắc đại lộ G.G.Pasquier (kể cả đường), phía Tây bởi kinh Bưư Điện (bờ trái). Vùng c bao gồm một dải đất rộng 50 m mỗi bên đại lộ G.G.Pasquier sau khi tiếp giáp đường Pagode.

Khu vực 2 có 2 vùng. Vùng a bao quanh bởi sông Tiền, đường Richaud, đường Pasteur, đại lộ Delfosse nối dài. Vùng b bao quanh bởi kinh Bưư Điện, đường Richaud, đường Francis Garnier nối dài, đường Pasteur, đường liên tỉnh số 6, đại lộ Castelnan.

Khu vực 3 gồm phần còn lại của thị xã⁽²⁾.

Nghị định ngày 11-12-1939 nhập vào thị xã Mỹ Tho 3 khu đất sau đây của làng Điều Hòa: khu Đông bắc gọi là ấp Hòa Mỹ ở giữa ranh giới hiện hữu của thị xã và đường tỉnh số 22, rạch Gò Cát; khu nằm giữa đường Richaud và đường làng số 8, kéo dài từ rạch dọc đường tới sông Tiền; khu đất có chiều rộng 189 m từ phía Đông đường tỉnh số 22, sông Tiền đến rạch Gò Cát⁽³⁾.

1 BACF năm 1939, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1524.

2 BACF năm 1939, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1525.

3 BACF năm 1939, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1525.

Ngày 29-7-1942, địa bàn thị xã Mỹ Tho được chia làm 4 khu phố:

Khu phố 1 nằm giữa bến Général Gallieni và đại lộ Bourdais;

Khu phố 2 gồm khu phố cổ Mỹ Tho, từ bến Delibes đến đại lộ Joffre;

Khu phố 3 nằm giữa đại lộ Bourdais và đường làng số 8;

Khu phố 4 gồm phần còn lại của thị xã.

Mỗi khu phố có một Ban Hội tế cử theo tiêu chuẩn qui định trong Nghị định ngày 30-10-1927, gồm có 3 người: Hương chủ là Trưởng khu phố, trông coi việc quản trị khu phố, liên lạc với thị xã; Hương trưởng giữ con dấu, sổ thuế, văn thư lưu trữ, đặc biệt là thu thuế và các loại đảm phụ; Hương quản phụ trách an ninh, tư pháp, kiêm chức vụ Hương hào (Thừa phát lại). Riêng khu phố 1 thêm Chánh lục bộ, phụ trách và giữ sổ nhân thế bộ người Việt toàn thị xã, có thể thêm một Phó lục bộ. Hương chủ, Hương trưởng, Hương quản hợp lại thành Ban Hội tế chính thức của khu phố. Ba hội viên người Việt của Hội đồng thị xã từ nay sẽ chọn trong các viên Trưởng khu phố nói trên⁽¹⁾.

1 BACF năm 1942, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1538.

Chương 7

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP QUẬN, TỔNG, LÀNG

I. TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP QUẬN

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ năm 1862 và ba tỉnh miền Tây năm 1867, người Pháp muốn thi hành chính sách trực trị, bèn xóa bỏ hết các cấp phủ huyện là những cấp hành chính trung gian giữa tỉnh và tổng, xã thôn. Nhưng sau một thời gian thực hiện, họ gặp khó khăn, trở ngại lớn là sự thờ ơ, lạnh nhạt, gần như không hợp tác của các viên chức tổng, xã thôn với các mệnh lệnh từ trên đưa xuống, hay với các công chức người Pháp được cử xuống tổng, xã thôn làm việc. Lý do chính là vì ngôn ngữ bất đồng, công chức người Pháp lại không hiểu được phong tục, tập quán cùng tâm lý của người Việt Nam, nên ít có sự thông cảm giữa người ra mệnh lệnh và người thi hành mệnh lệnh. Do đó công việc không được trôi chảy.

Bấy giờ người Pháp mới nhận thấy rằng: muốn cho các mệnh lệnh đưa xuống cấp dưới thi hành đạt kết quả, cần phải có một

cấp trung gian tương đương với cấp phủ huyện của triều đình nhà Nguyễn, việc giải thích chủ trương, chính sách cho người dân hiểu và đôn đốc họ thi hành không thể giao cho công chức người Pháp, mà phải thông qua các công chức người Việt Nam mới có kết quả. Do đó một cấp hành chính trung gian giữa tỉnh và tổng, làng được thành lập gọi là Quận.

Trừ những nơi có địa bàn phức tạp và trọng yếu về mặt an ninh cần phải có một công chức người Pháp, phần nhiều là sĩ quan nắm giữ chức Quận trưởng, còn đại đa số là do công chức người Việt thuộc ngạch phủ, huyện. Để thiết lập cho số công chức này một ngạch hành chính riêng, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 14-12-1905 quy định về việc tuyển bổ các chức Huyện, Phủ và Đốc phủ sứ ở Nam Kỳ. Nghị định này cho áp dụng từ ngày 1-1-1906 với nội dung chính như sau:

1. Chức Huyện (người Pháp không gọi là Tri huyện) có hai hạng: Hạng nhất hưởng lương 840\$00/năm, hạng nhì 720\$00/năm. Muốn được bổ làm Huyện hạng nhì phải qua một kỳ sát hạch. Chương trình do Thống đốc quy định. Nội dung chương trình chủ yếu nhằm kiểm tra trình độ Pháp văn và những hiểu biết về hai hệ thống hành chính Pháp và Việt Nam. Kỳ thi mở vào đầu năm. Tiêu chuẩn làm ứng viên Huyện hạng nhì là các thành phần sau đây: Thư ký văn phòng các tỉnh, Thư ký tòa Thống đốc hay phủ Toàn quyền, có mức lương 660\$00/năm hoặc 720\$00/năm, có tối thiểu 5 năm công vụ đối với thư ký cấp tỉnh, còn thư ký tòa Thống đốc và phủ Toàn quyền không đòi hỏi thời gian công vụ, vì coi như đã làm thư ký tỉnh rồi; Cai tổng hạng nhất có phụ cấp hàng năm 300\$00 (các hạng khác không được dự), phải có 10 năm làm Cai tổng trong đó có 5 năm làm Cai tổng hạng nhất. Ai biết chữ Hán sẽ được cộng thêm điểm. Huyện hạng nhất chỉ được tuyển bổ trong số Huyện hạng nhì có tối thiểu 2 năm công vụ.

2. Chức Phủ (người Pháp không gọi là Tri phủ) có hai hạng: Hạng nhất hưởng lương 1.440\$00/năm, hạng nhì 1.080\$00/năm.

Phủ hạng nhì sẽ được tuyển bổ trong số Huyện hạng nhất có thâm niên công vụ ít nhất 2 năm. Phủ hạng nhất sẽ tuyển bổ trong số Phủ hạng nhì có thâm niên công vụ ít nhất 2 năm.

3. Đốc phủ sứ (chức này người Pháp đặt ra tương đương với chức Tổng đốc và Tuần phủ của triều Nguyễn) hưởng lương 1.800\$00/năm được bổ trong số Phủ hạng nhất có thâm niên công vụ ít nhất 3 năm⁽¹⁾.

Chức Phủ và Huyện phần nhiều được bổ làm chức Quận trưởng tùy mức độ quan trọng của quận. Cũng có khi được bổ làm việc tại văn phòng tỉnh hay tòa Thống đốc. Còn chức Đốc phủ sứ thì được bổ dụng làm việc ở văn phòng cấp tỉnh hay tòa Thống đốc.

Việc thành lập cấp quận đối với người Pháp là một việc mới. Họ chưa có kinh nghiệm, chưa biết nên tổ chức và điều hành như thế nào cho hiệu quả, nên ngày 20-7-1919, Quyền Thống đốc Nam Kỳ Maspéro ban hành Nghị định thành lập một Ủy ban gồm có: Quesnel - Thanh tra các việc chính trị và hành chính làm Chủ tịch, với các thành viên: L' Helgoualc'n, Paroussin, Patry, Lamarre, đều là Tham biện hạng nhất hành chính sự vụ, Nguyễn Tấn Sự - Đốc phủ sứ, Nguyễn Nguyên Lượng - Tri phủ hạng nhì. Nghị định ngày 28-7-1919 cử bổ sung thêm Nguyễn Văn Vinh - Đốc phủ sứ vào Ủy ban.

Ủy ban sẽ họp theo triệu tập của chủ tịch để nghiên cứu và dự thảo nghị định liên quan đến việc cải tiến nền hành chính bản xứ trong các tỉnh Nam Kỳ, và đặc biệt là thiết lập phương pháp tuyển bổ các chức Quận trưởng, Cai và phó tổng, hương chức Hội tề, ấn định quyền hạn và nhiệm vụ của họ về phương diện hành chính và tư pháp⁽²⁾.

Do thực tế đòi hỏi, lần lượt chính quyền thực dân Pháp cho thành lập các cấp trung gian hành chính tại các tỉnh mà

1 BACF năm 1905, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1366.

2 BACF năm 1919, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1429.

ta dịch sang tiếng Việt là “quận”. Để chỉ thuật ngữ “quận” theo tiếng Việt, người Pháp dùng nhiều thuật ngữ khác nhau như *Délégation administrative*, *Centre administratif*, *Poste administratif*, *Circonscription administrative*. Cuối cùng họ dùng thuật ngữ *Circonscription* để chỉ các quận.

Địa bàn một quận nhỏ hơn địa bàn một huyện dưới thời Nguyễn. Có quận chỉ có một tổng như: quận Vĩnh Lợi, quận Vĩnh Châu, quận Quảng Xuyên tỉnh Bạc Liêu, quận Giồng Riềng, quận An Biên, quận Gò Quao tỉnh Rạch Giá. Đại đa số quận có 3 hay 4 tổng. Quận nhiều tổng là quận Mỏ Cày tỉnh Bến Tre (7 tổng), quận Núi Bà Rá tỉnh Biên Hòa (9 tổng vùng người thiểu số), quận Thủ Đức tỉnh Gia Định (6 tổng), quận Châu Thành tỉnh Sóc Trăng (6 tổng), quận Thái Bình tỉnh Tây Ninh (7 tổng vùng người dân tộc thiểu số), quận Châu Thành và quận Hớn Quản tỉnh Thủ Dầu Một (6 tổng), đặc biệt tỉnh Bà Rịa lúc đầu tập hợp tất cả 8 tổng trong tỉnh thành một quận gọi là quận Châu Thành.

Tên các quận hầu hết gọi theo tiếng nôm của địa danh nơi đặt quận lỵ, phần lớn là tên các ngôi chợ lớn nhất quận. Có một điều đặc biệt ở Nam Kỳ mà Trung Kỳ và Bắc Kỳ không có là tên quận nơi tỉnh đặt tỉnh lỵ đều gọi là quận Châu Thành. Vì vậy tên quận Châu Thành không phải là tên riêng một quận của một tỉnh, mà tỉnh nào cũng có. Do đó khi nói quận Châu Thành phải nói thêm tỉnh nào mới không lẫn lộn.

Để đáp ứng đòi hỏi của tình thế và nhu cầu của công tác bình định, lúc đầu chính quyền thực dân Pháp cho thành lập các quận ở những vùng hẻo lánh, xa trung tâm tỉnh lỵ mà các viên Quận trưởng lúc đầu đều là người Pháp và gọi là Đại lý hành chính (*Délégué administratif*). Sau dần mới tổ chức cấp quận tại các vùng đồng bằng và đông dân cư và tuyển dụng trong hàng ngũ công chức người Việt thuộc ngạch Đốc phủ sứ, Phủ hay Huyện. Thông tư ngày 2-7-1908 của Thống đốc Nam Kỳ gửi các Tham biện chủ tỉnh quy định nhiệm vụ của các viên Đốc phủ sứ, Phủ,

Huyện được cử làm Quận trưởng. Nhiệm vụ của các viên chức này là thay mặt Chủ tỉnh để truyền đạt mọi chủ trương, chính sách của phủ Toàn quyền Đông Dương, của Tòa Thống đốc Nam Kỳ và của tỉnh sở tại xuống các cấp tổng và làng, đôn đốc các viên Cai phó tổng, các Ban Hội tế các làng thực hiện các chủ trương chính sách đó, nhất là đôn đốc việc trị an và thu thuế hàng năm cho đầy đủ⁽¹⁾.

Mãi tới cuối năm 1941, theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương mới ban hành Nghị định ấn định quy chế thống nhất cấp quận ở Nam Kỳ. Từ nay cấp quận được gọi thống nhất là “*Délégation administrative*”, được giao cho các công chức người Việt có tối thiểu ngạch Phủ hạng ba và đã phục vụ tối thiểu 3 năm trong các văn phòng Thống đốc, tại tỉnh lỵ hay một quận. Y chức được gọi là Quận trưởng (*Délégué administratif*), được bổ dụng do Quyết định của Chủ tỉnh, được Thống đốc phê duyệt. Trong quận mình, Quận trưởng đại diện cho Chủ tỉnh, và dưới sự kiểm soát của Chủ tỉnh, thi hành nhiệm vụ và quyền hạn của mình, trừ quyền tư pháp.

Quận trưởng với sự hỗ trợ của chính quyền cấp tổng và cấp làng sẽ đảm bảo việc thi hành pháp luật, sắc lệnh, nghị định, quyết định và chỉ thị, duy trì an ninh trật tự công cộng trong quận. Y chức do sáng kiến của mình hay do chỉ thị của Chủ tỉnh, áp dụng các biện pháp về an ninh trật tự cần thiết, báo cho Chủ tỉnh những điều xét thấy khả nghi và giúp Chủ tỉnh nắm được những sự kiện tương đối quan trọng. Quận trưởng có quyền bắt phạt từ 1 đến 5 ngày canh gác ở nhà việc của làng đối với những người dân vi phạm luật lệ hay phong tục. Những lỗi ấy cũng có thể cho chuộc bằng tiền thay vì lao động công ích.

Quận trưởng phải kiểm soát sự thi hành nhiệm vụ của các Cai, phó tổng và các Ban Hội tế làng. Y chức có quyền phê bình các Hương chức mà không niêm yết, nhưng phải báo cáo Chủ tỉnh

1 BACF năm 1908, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1382.

những sai phạm nghiêm trọng đáng khiển trách, có niềm yết thời gian nhất định tại nhà việc làng, hoặc ngưng chức, huyền chức hay cách chức. Quận trưởng theo dõi qua những quy định hiện hành có điều gì đáng cải tiến đối với các Ban hội tế, trình lên Chủ tỉnh nhận xét của mình về những danh xưng các Ban hội tế ấy có dẫn đến những phát sinh khó khăn gì mới không.

Quận trưởng phải bảo đảm các cơ sở giáo dục và y tế cũng như các trạm cảnh sát trong quận hoạt động tốt, nhưng không được can thiệp vào phần chuyên môn kỹ thuật. Với sự cộng tác của các tổng và làng, y chức phải quan tâm đến việc bảo quản tốt các công thự, đường sá và các công trình mỹ thuật trong quận, báo cáo với Chủ tỉnh những công trình mới và trùng tu được cho là hữu ích, và chuyển đệ lên trên những đơn thỉnh nguyện của tổng và làng với ý kiến của mình.

Quận trưởng phải kiểm tra tối thiểu mỗi quý một lần sự hoạt động của các Ban Hội tế về hành chính, kinh tế và tài chính. Mỗi lần kiểm tra có lập biên bản viết thành hai bản, một bản gửi lên Chủ tỉnh, một bản lưu ở văn khố làng. Quận trưởng phải tiến hành các cuộc điều tra do Chủ tỉnh yêu cầu. Mỗi khi gặp việc quan trọng mà không giải quyết được, phải trình lên Chủ tỉnh. Còn những việc thông thường xảy ra giữa dân chúng thì tự giải quyết, khỏi phiền đến sự can thiệp của Chủ tỉnh. Quận trưởng được quyền cấp phép cho các lễ hội theo phong tục và các đình đám theo tín ngưỡng gia đình.

Về tư pháp, các Quận trưởng người Việt là sĩ quan cảnh sát tư pháp, phụ tá biện lý, truy bắt các tội phạm là người Việt và đồng hóa, kể cả trường hợp có thiệt hại của người Pháp hay đồng hóa, thực hiện các hành động tư pháp để thu thập chứng cứ và chuyển giao tội phạm cho cơ quan thẩm quyền xét xử. Y chức phải thông báo ngay cho cơ quan tư pháp (công tố viện hay chánh án tòa sơ thẩm rộng quyền) và cơ quan hành chính, cụ thể là Chủ tỉnh các

vụ án mà y chức biết được nhưng không có thẩm quyền lập hồ sơ xét xử. Trong mọi trường hợp, Quận trưởng không được giải quyết các việc về tư pháp, kể cả việc hòa giải, mà phải chuyển cho cơ quan tư pháp có thẩm quyền trong thời hạn ngắn nhất, các biên bản và các văn kiện khác liên can đến vụ việc đã được thực hiện các hành động tư pháp, đồng thời gửi cho cơ quan hành chính một bản báo cáo tóm tắt.

Gặp trường hợp phạm pháp quả tang, Quận trưởng có quyền bắt giữ, lập biên bản, nghe những người hiện diện mà sự làm chứng sẽ rất cần để xác minh sự thật và cho lục soát để tìm vật chứng. Nếu cần, trong vụ bắt bớ có thể nhờ đến lực lượng cảnh sát hay dân chúng. Trường hợp xảy ra vụ án có thể dẫn đến hình phạt gông cùm hay nhục hình, y chức bắt buộc phải tới ngay hiện trường và thông báo trước cho biện lý hay chánh tòa sơ thẩm rộng quyền. Phải áp dụng hành động tư pháp để tránh làm mất bằng chứng và dấu tích, nếu xét cần vẽ một bản sơ đồ. Nếu có nhiều sĩ quan cảnh sát tư pháp tại chỗ, người đầu tiên biết được sự việc và bắt đầu khám xét, vẫn phải tiếp tục chờ biện lý hay chánh tòa tới.

Nếu xét cần phải có cuộc lục soát nhà một người Pháp hay đồng hóa, phải giao cho một sĩ quan cảnh sát tư pháp người Pháp thực hiện. Trong lúc chờ đợi viên sĩ quan ấy đến, phải cho bao vây chặt chẽ phía ngoài để tránh tẩu thoát. Nếu xảy ra một vụ trọng tội hay khinh tội mà thủ phạm là người Pháp hay đồng hóa, Quận trưởng người Việt chỉ được cho canh chừng theo dõi và bằng mọi cách nhanh nhất thông báo cho quan tòa người Pháp nơi gần nhất đủ thẩm quyền đến xử lý.

Các viên Quận trưởng mới được bổ dụng, trước khi tới nhiệm sở phải tuyên thệ trước mặt Thống đốc Nam Kỳ câu như sau: *“Tôi xin thể làm nhiệm vụ được giao phó với tinh thần một quan chức*

tốt và trung thành”⁽¹⁾. Nếu vì phải đến nhiệm sở gấp, có thể viết lời tuyên thệ lên giấy và gửi tới Thống đốc.

Các Quận trưởng phải thực hiện các cuộc điều tra và dùng các biện pháp cần thiết cho nhu cầu của các vụ tố tụng đang xét xử hay đang thẩm vấn do yêu cầu khẩn cấp của Biện lý cuộc, viên Dự thẩm, Tòa tiểu hình, Tòa thượng thẩm, Tố cáo phòng hay Tòa đại hình. Do tính chất bí mật của thông tin, trong mọi trường hợp, không được cấp bản sao các báo cáo kết quả điều tra ấy. Quận trưởng phải báo cáo bằng công văn đặc biệt cho Chủ tỉnh những sự kiện nghi vấn gây mất trật tự công cộng và khuấy động tư tưởng dân chúng.

Các Quận trưởng có thể dàn xếp ổn thỏa các sự bất đồng nhỏ có tính dân sự hay đụng chạm đến quyền lợi gia đình mà các Cai tổng không giải quyết được. Y chức có thẩm quyền chứng thực các giấy tờ nhân thế bộ do chánh lục bộ cung cấp.

Về kinh tế, các Quận trưởng quan tâm đến việc lập ngân sách của các làng và chuyển cho Chủ tỉnh phê duyệt. Mỗi khi đi kiểm tra sự hoạt động của các làng, Quận trưởng xem xét luôn quỹ của làng cùng những giấy tờ kế toán, lập biên bản thành hai bản có chữ ký của y chức, của lý trưởng và của người thủ quỹ. Trong mọi trường hợp y chức không được tự ý sử dụng bất cứ khoản tiền nào của làng, trừ có phép đặc biệt của chính quyền cấp trên. Nếu gặp trường hợp đòi hỏi khi kiểm tra thì y chức tự hạn chế trong những biện pháp tạm thời, rồi báo cáo ngay cho Chủ tỉnh để xin quyết định tối hậu.

Mỗi quý, các Quận trưởng phải buộc các làng trong hạt trình các bản thống kê số nhập và xuất cùng các khoản phạt vi cảnh, rà soát lại các văn kiện ấy rồi chuyển kèm với lời nhận xét lên Chủ tỉnh.

1 Nguyên văn tiếng Pháp: “Je jure de remplir les fonctions qui me sont confiées en bon et loyal magistrat”. Sở dĩ người Pháp bày ra trò thể thốt như thế là vì qua cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ ngày 23-11-1940, người Pháp không còn tin tưởng vào sự trung thành của số lớn công chức người Việt nữa.

Về tài chính, các Quận trưởng kiểm tra việc lập các bộ thuế, luôn theo dõi nếu có thể việc hành thu và nạp ngân khố. Đối với mỗi lần nạp tiền của làng, Quận trưởng buộc hương chức phụ trách trình các chứng từ kế toán, xác nhận lên các biên lai. Đối với các vụ gian lậu thuế gián thầu, y chức phải giúp đỡ các nhân viên cơ quan công quản trong nhiệm vụ của họ, và nếu xét thấy cần thì cho được dễ dàng việc lục soát.

Các điều quy định của Nghị định này chỉ áp dụng riêng đối với các công chức người Việt được bổ dụng làm Quận trưởng, các Quận trưởng người Pháp vẫn tuân theo các quy định trong các Sắc lệnh ngày 1-12-1920 và 31-5-1936⁽¹⁾.

II. TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỔNG

Chính quyền thực dân Pháp vẫn duy trì cấp tổng có từ triều Nguyễn trong hệ thống tổ chức hành chính toàn Nam Kỳ. Đầu mỗi tổng có Cai tổng, phụ tá có Phó tổng. Những tổng lớn, đông dân cư còn có các viên Bang biện phó tổng và Sung biện phó tổng. Hai chức danh Bang biện Phó tổng và Sung biện Phó tổng chỉ thấy có ở Nam Kỳ, Trung và Bắc Kỳ không có. Hai chức vụ này không có lương. Tuy nhiên có thể được hưởng một khoản phụ cấp di chuyển.

Về việc tuyển cử chức Cai tổng và Phó tổng, thời gian đầu người Pháp lưu dụng những Cai, Phó tổng của chính quyền triều Nguyễn chịu ra hợp tác với chế độ mới, nơi nào khuyết thì bổ dụng người thay thế. Mãi tới năm 1904 mới có quy chế bầu cử chặt chẽ. Ngày 18-2-1904, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định quy định quy chế và thể thức bầu cử Cai, Phó tổng cụ thể như sau: Chức Phó tổng được tuyển cử bởi Thống đốc theo đề nghị của các Tham biện chủ tỉnh qua một danh sách 3 hương chức chọn lọc qua một cuộc bỏ phiếu tại văn phòng Tòa Bố bởi các đại biểu các Ban Hội tế (trừ Lý trưởng, Hương thân, Hương hào) theo tỷ lệ 4

1 BOCF năm 1941, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1534.

người cho 100 đình hoặc dưới 100 đình. Trong cuộc bỏ phiếu, ai trong 3 hương chức ứng viên được nhiều phiếu nhất sẽ trúng cử. Trường hợp ngang phiếu, ai lớn tuổi hơn sẽ trúng cử⁽¹⁾.

Nghị định ngày 8-11-1904 sửa đổi điều 2 và đoạn 1 điều 4 của Nghị định trên như sau:

Điều 2 mới: Các ứng viên chức Phó tổng được chọn trong danh sách 3 hương chức được tuyển chọn qua một cuộc trao đổi của Ban Hội tế làng mà người được cử có mặt, với tỷ lệ một đại diện cho 100 dân đình hoặc chưa tới 100 đình, sao cho số đại diện của mỗi làng không dưới 2 người.

Điều 4 mới: Các ứng viên Phó tổng phải nộp đơn ứng cử tại Tòa Bó, đính theo một bản trích lục văn quỹ tư pháp, một bản tường trình tóm tắt khả năng tài chính và một giấy chứng nhận tối thiểu 30 tuổi và đã ở trong Ban Hội tế làng ít nhất 2 năm ở chức vụ cao hơn Lý trưởng. Các giấy tờ phải có xác nhận của Ban Hội tế.

Trong giao thời, các chức phụ tá Phó tổng như Bang biện phó tổng, Sung biện phó tổng tại chức lúc ban hành Nghị định ngày 18-2-1904 được ứng cử chức Phó tổng mà không cần chứng minh nào khác.

Nhiệm vụ của hai viên chức Bang biện phó tổng và Sung biện phó tổng, theo Nghị định ngày 13-6-1910 của Thống đốc Nam Kỳ là phụ tá Cai tổng, Phó tổng, có thể thay thế Phó tổng khi vắng mặt. Tiêu chuẩn để được tuyển chọn vào hai chức danh này là những cựu hương chức các làng trong tổng đã từng làm việc ít nhất 4 năm, trong đó có 2 năm làm Lý trưởng. Việc bổ dụng do quyết định của Chủ tỉnh, nhưng phải được Thống đốc phê duyệt⁽²⁾.

Nghị định ngày 13-12-1919 bổ sung thêm điều kiện để được tuyển cử vào hai chức danh này như sau: Được chọn trong các

1 BACF năm 1904, đệ nhất tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1358.

2 BACF năm 1904, đệ nhất tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1358.

Hương chức hiện hành hay đã nghỉ việc ở các làng trong tổng, đã làm việc 4 năm ở làng, trong đó có 2 năm làm Lý trưởng. Tuy nhiên ai đã làm Lý trưởng 1 năm trước ngày Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 27-8-1904 cải tổ nền hành chính làng xã có hiệu lực vẫn được dự tuyển.

Cai tổng và Phó tổng có ngạch riêng, có lương tháng. Cai tổng chia làm 3 hạng nhất, nhì, ba. Phó tổng chia làm 2 hạng nhất, nhì. Về việc tuyển cử chức Cai tổng, Phó tổng vẫn theo thể thức cũ. Nhưng kể từ ngày 1-1-1882, các giấy tờ công vụ phải viết bằng chữ quốc ngữ, thì Cai tổng, Phó tổng cũng buộc phải biết chữ quốc ngữ. Các đương sự không biết chữ quốc ngữ nhưng miễn cán sẽ được lưu dụng bằng quyết định của Giám đốc Nha Nội chính theo đề nghị của viên Tham biện tỉnh hạt⁽¹⁾.

Ngày 16-4-1908, Nghị định của Toàn quyền Đông Dương lại qui định việc tuyển cử Cai, Phó tổng ở Nam Kỳ sẽ qua một cuộc sát hạch giữa những ứng viên do các làng đề cử. Thủ tục tiến hành như sau: Khi khuyết chức Phó tổng, các Ban Hội tế các làng trong tổng nhóm họp theo lệnh triệu tập của Chủ tỉnh, chọn một hương chức xứng đáng nhất theo tiêu chuẩn: Hương chức hiện dịch được 4 năm, trong đó một năm làm Lý trưởng trước ngày ban hành Nghị định 27-8-1904 và 2 năm các trường hợp khác; các hội viên Hội đồng tỉnh hạt; các Bang biện phó tổng và Sung biện phó tổng có 2 năm công vụ; các cựu công chức ngành hành chính người bản xứ thuộc quản hạt Nam Kỳ hay tỉnh hạt có ít nhất 15 năm công vụ và có 2 năm làm Lý trưởng. Các ứng viên phải có ít nhất 30 tuổi, không can án hoặc cách chức.

Khi đã có danh sách đầy đủ các đề cử viên, Chủ tỉnh sẽ triệu tập các Hương chủ, Hương cả các làng họp tại Tòa Bố để thảo luận, phê phán công khai về phẩm cách mỗi ứng viên. Chủ tỉnh thu thập ý kiến để cho điểm từng ứng viên. Trường hợp Hương chủ hay Hương cả là ứng viên thì sẽ triệu tập Hương sư hay Hương trưởng

1 BACF năm 1919, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1429.

thay thế hoặc khuyết 2 chức ấy thì cũng triệu tập các người khác thay như thế.

Sau cuộc thảo luận đó sẽ tiến hành việc sát hạch. Hội đồng sát hạch gồm có Phó Chủ tỉnh hay Thư ký trưởng làm chủ tịch, các ủy viên là Hiệu trưởng trường tỉnh hay một giáo viên do Thống đốc cử, một công chức người bản xứ có ngạch trật cao chọn trong hàng Đốc phủ sứ, Phủ hay Huyện, một viên Cai tổng thâm niên nhất trong tỉnh. Chương trình sát hạch gồm có: viết một bản báo cáo về 2 vấn đề hành chính và tư pháp, khía cạnh liên quan đến nhiệm vụ Cai, Phó tổng, trong đó có một vấn đề liên quan đến một công trình lợi ích của tổng; một cuộc khẩu vấn về chức chương và quyền hạn Cai, Phó tổng. Mỗi môn cho điểm từ 0 đến 20. Ai biết thêm tiếng Pháp, tiếng Khơme, tiếng Hoa được cộng thêm điểm nhiệm ý. Kết quả xếp thứ tự theo số điểm. Ai nhiều điểm nhất được cử làm Phó tổng. Ngang điểm, ai lớn tuổi được trúng cử. Sau 2 năm sẽ được thăng làm Phó tổng hạng nhất.

Không một ai được cử làm Cai tổng mà chưa kinh qua chức Phó tổng. Trường hợp không có Phó tổng đủ năng lực thì sẽ tổ chức sát hạch như trên. Viên Phó tổng thiếu năng lực đó vẫn được dự sát hạch. Đối với tổng người Khơme, ứng viên không thể dự sát hạch được, Thống đốc cho phép Chủ tỉnh chọn người mà cuộc thảo luận của các Hương chủ và Hương cả đánh giá trội nhất và bản thân Chủ tỉnh cũng tín nhiệm nhất. Còn Cai, Phó tổng vùng các dân tộc thiểu số khác vẫn do Thống đốc bổ nhiệm như cũ theo đề nghị của Chủ tỉnh sau khi tham khảo các Ban Hội tế trong tổng⁽¹⁾.

Nhận thấy ở Nam Kỳ chức Phủ và Huyện còn được nhiều người trọng vọng, cần duy trì hình thức Phủ hàm, Huyện hàm để ban thưởng cho những công chức người bản xứ đã hết lòng phục vụ chế độ thực dân Pháp, nên cùng ngày 16-4-1908, Toàn quyền ban hành Nghị định quy định thể thức ban thưởng như sau:

1 BACF năm 1908, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1381.

Cai tổng hạng nhất trong các tỉnh Nam Kỳ có 15 năm công vụ trong chức danh Cai tổng, có thể sẽ được Chủ tỉnh đề nghị cho tham dự cuộc sát hạch để được phong Huyện hạng nhì. Chương trình sát hạch gồm những kiến thức về chữ quốc ngữ và nền hành chính bản xứ. Thí sinh có kiến thức về tiếng Pháp sẽ được cộng thêm điểm.

Các Cai tổng hạng nhất đạt điểm sát hạch sẽ được xếp theo thứ tự trên một danh sách đặc biệt và sẽ được hưởng một phần tư số chỗ còn thiếu về chức Huyện hạng nhì. Số ba phần tư còn lại dành cho những thí sinh đạt điểm trong cuộc sát hạch theo Nghị định ngày 14-12-1905.

Chức Phủ hàm (hay danh dự) chỉ dành riêng ban tặng cho các viên Huyện hạng nhất xứng đáng nhưng chưa được hưởng lúc tại chức, nên được chính quyền ưu ái ban thưởng khi đương sự chuẩn bị về hưu.

Chức Huyện hàm (hay danh dự) chỉ dành ban thưởng cho những chức thư ký chánh ngạch, Cai tổng, và tổng quát những công chức xứng đáng nhất trong ngạch hành chính và tư pháp ở Đông Dương mà khi chuẩn bị về hưu đạt hạng bậc cao nhất trong quy chế công chức của họ⁽¹⁾.

Hai năm sau, ngày 21-6-1910, Toàn quyền Đông Dương lại ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định ngày 16-4-1908 quy định lại việc tuyển bổ chức Cai tổng và Phó tổng, mà nội dung gần giống như Nghị định trước, chỉ có một số điểm thay đổi như sau: Khi khuyết chức Cai tổng thì viên Phó tổng tại chức theo nguyên tắc được đôn lên thay thế. Trường hợp khuyết luôn chức Phó tổng, hoặc có nhưng tỏ ra kém khả năng, không đủ sức cáng đáng chức Cai tổng thì sẽ tổ chức cuộc sát hạch. Viên Phó tổng thiếu năng lực không được tham dự cuộc sát hạch.

1 BACF năm 1908, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1381.

Thủ tục tiến hành cuộc sát hạch và tiêu chuẩn được chọn tham dự cuộc sát hạch cũng giống như Nghị định ngày 16-4-1908, chỉ có một vài thay đổi như: cựu hương chức hoặc hương chức hiện dịch phải có 6 năm công vụ thay vì 4 năm như qui định trước đây. Nếu trong làng không có ai đủ tiêu chuẩn, Ban Hội tế có thể chọn cử một người làng khác trong tổng. Sự lựa chọn ấy sẽ được Thống đốc phê chuẩn theo đề nghị của Chủ tỉnh. Hội viên Hội đồng tỉnh hạt kể cả tân và cựu. Cựu công chức chỉ cần 12 năm công vụ thay vì 15 năm. Những người thân thuộc 4 đời không được cùng ứng cử Cai, Phó tổng. Hội đồng sát hạch theo Nghị định mới này không có viên cai tổng thâm niên tham dự.

Về việc cho điểm các môn thi từ 0 đến 10, theo hệ số 10, dưới 10 điểm bị loại. Điểm các môn “sinh ngữ” theo hệ số 1. Điểm nhận xét của Chủ tỉnh theo hệ số 8. Điểm nhận xét của chủ tỉnh căn cứ vào gia sản của thí sinh, hạnh kiểm, quá khứ, uy tín trong dân chúng, các thông tin thăm dò qua các Hương cả và Hương chủ. Tổng số điểm của các thí sinh được niêm yết tại Tòa Bố và tại nhà việc làng tỉnh lỵ trong 15 ngày. Các khiếu nại nếu có sẽ nộp tại Tòa Bố trong vòng một tháng kể từ ngày niêm yết. Người đứng thứ nhất được bổ dụng làm Phó tổng.

Trong các tổng của người Khơme không có ứng viên dự sát hạch, Chủ tỉnh sẽ chọn người mà mình tín nhiệm nhất làm Cai tổng hay Phó tổng, sau đó đề nghị lên Thống đốc bổ dụng. Còn Cai, Phó tổng các tổng người thiểu số thì vẫn do Thống đốc bổ dụng như lâu nay.

Gia hạn một năm kể từ ngày ban hành Nghị định này cho những Cai tổng và Phó tổng hiện dịch các tổng người Kinh trau dồi chữ quốc ngữ. Tuy nhiên, những Cai tổng và Phó tổng không học được thứ chữ ấy cũng có thể được Thống đốc lưu dụng theo đề nghị của Chủ tỉnh⁽¹⁾.

1 BACF năm 1910, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1390.

Đến ngày 6-9-1918 Toàn quyền Đông Dương lại ban hành Nghị định về việc tuyển cử chức Phó tổng theo thể thức mới. Có các điểm chính sau đây:

1. Tiêu chuẩn ứng cử viên chức Phó tổng phải là thành viên hiện dịch hoặc là cựu thành viên Ban Hội tế, đã từng làm việc 6 năm liên tục, trong đó có 2 năm làm Lý trưởng; hội viên đương nhiệm hay cựu hội viên Hội đồng tỉnh hạt suốt trong 2 năm; công chức hiện dịch hay cựu công chức thuộc các cơ quan ở Đông Dương, có ít nhất 12 năm công vụ; phải là người hiện ở trong tổng, người tổng nào ứng cử ở tổng đó; phải có ít nhất 35 tuổi, có hạnh kiểm tốt, không can án.

2. Tiêu chuẩn cử tri: Cử tri gồm toàn thể thành viên hiện dịch và nghỉ hưu của các Ban Hội tế trong tổng; hoặc điền chủ, thương gia, kỹ nghệ gia hay những người làm các nghề khác mà mức thuế hàng năm tối thiểu là 100\$00, tuổi từ 25 trở lên; hoặc những người có bằng Thành chung hay Tú tài, hay bằng chuyên nghiệp cấp 2, tuổi từ 25 trở lên và đã sống trong tổng tối thiểu một năm; và những người thuộc diện đủ tiêu chuẩn ứng cử nói trên.

3. Cách thức bầu cử: Cuộc bỏ phiếu thực hiện tại tòa Bố. Cử tri phải bỏ phiếu kín bầu 3 người. Ba người có số phiếu nhiều nhất trong số ứng viên sẽ trúng cử. Nếu có số phiếu ngang nhau, người nhiều tuổi hơn trúng cử. Danh sách trúng cử được gửi lên Thống đốc để theo đề nghị của Chủ tỉnh, sẽ bổ dụng một người làm Phó tổng hạng nhì. Sau 2 năm làm việc, Phó tổng hạng nhì được thăng lên hạng nhất.

4. Khi khuyết chức Cai tổng, theo nguyên tắc Phó tổng hiện dịch lên thay. Như vậy chức Cai tổng không do bầu cử. Đối với các tổng vùng dân tộc thiểu số, Phó tổng do Thống đốc bổ nhiệm, không qua bầu cử, theo đề nghị của Chủ tỉnh, sau khi tham khảo ý kiến các Hương chức các xã thuộc tổng sở quản⁽¹⁾.

1 BACF năm 1918, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1424.

Nghị định ngày 10-2-1936 của Toàn quyền Đông Dương René Robin hủy bỏ Nghị định nói trên và quy định lại việc bầu cử chức Cai tổng. Được quyền ứng cử chức Cai tổng đối với các ứng viên thỏa mãn các điều kiện chung: phải chứng minh là người địa phương trong tổng, biết chữ quốc ngữ, làm đơn gửi tới Chủ tỉnh kèm theo bản tóm tắt tài sản và những giấy tờ chứng minh đương sự đủ khả năng đảm trách chức vụ Cai tổng, có chứng thực của Ban Hội tế nơi cư trú. Muốn ứng cử phải thuộc những thành phần sau đây: các Hương chức hiện dịch hay đã nghỉ hưu cư ngụ trong tổng, đã từng giữ các đại hương chức (Grands Notables) trong 2 năm có 2 năm làm Lý trưởng; các hội viên Hội đồng tỉnh hạt đương nhiệm hay đã nghỉ; Bang biện phó tổng hay Sung biện phó tổng đương chức được 2 năm; cựu công chức Đông Dương người bản xứ, có ít nhất 10 năm công vụ. Các ứng viên phải có ít nhất 35 tuổi, nhiều nhất 50 tuổi, không can án.

Cử tri tham gia bầu chọn ứng viên là hương chức hiện dịch các làng trong tổng; cựu hương chức, trừ những người bị cách chức; điền chủ, thương gia hay công nghệ gia, tối thiểu 25 tuổi, có đóng thuế hàng năm tối thiểu 50\$00; những người có bằng cấp của ngành giáo dục bậc cao đẳng chính quốc hay Đông Dương, hoặc bằng Tú tài Pháp hay bản xứ, hay các trường dạy nghề bậc 2, ít nhất 25 tuổi và cư trú trong tổng từ một năm; những người không thuộc các thành phần trên đây, nhưng đủ điều kiện ứng cử.

Cuộc bầu cử thực hiện tại Tòa Bố bằng hình thức bỏ phiếu kín, ghi tên tối đa 3 tên ứng viên mình tín nhiệm bằng chữ quốc ngữ hay chữ Khơme (ở tổng có người Khơme). Nếu trong phiếu ghi tên một người không phải là ứng viên thì loại tên người đó. Ban phụ trách phòng phiếu gồm có Chủ tỉnh hay đại diện luôn là một công chức người Pháp và 4 cử tri của các làng khác nhau, chọn trong số những người biết chữ quốc ngữ, trong đó người trẻ nhất

sẽ làm thư ký. Ai muốn khiếu nại thì gửi đơn tới Chủ tỉnh trong hạn 5 ngày sau ngày bầu cử.

Kết quả bầu cử được lập biên bản gửi lên Thống đốc 10 ngày sau ngày bầu cử, với đề nghị của Chủ tỉnh, kèm theo các đơn khiếu nại. Ứng viên được Thống đốc phê duyệt sẽ trúng cử chức Cai tổng. Các Cai tổng lơ là với nhiệm vụ hoặc phạm khuyết điểm lớn sẽ bị hình thức kỷ luật phê bình bởi Chủ tỉnh, khiển trách bởi Thống đốc theo đề nghị của Chủ tỉnh. Ngoài ra còn có thể bị huyền chức vì kém hạnh kiểm, phạm sai lầm lớn, không đủ sức khỏe hay bị lấn sau khi có kết quả một cuộc điều tra do Ủy ban chỉ định bởi Thống đốc.

Trường hợp Cai tổng vắng mặt lâu, hoặc không đảm đương được công việc hoặc chết, Thống đốc sẽ chỉ định người xử lý thường vụ cho tới cuộc bầu cử mới, chọn trong hương chức các làng do Chủ tỉnh đề nghị.

Nhiệm kỳ Cai tổng là 5 năm, có thể tái bổ dụng liên tục từng nhiệm kỳ 5 năm bởi Thống đốc theo đề nghị của Chủ tỉnh, không cần tổ chức bầu lại. Chức Cai tổng không có lương kể từ nay, nhưng được hưởng phụ cấp về phí văn phòng, phí đại diện, được hoàn trả phí di chuyển. Trong giao thời các Cai, Phó tổng đương nhiệm được tiếp tục hưởng quyền lợi theo quy chế cũ, nhất là phụ cấp, thăng thưởng, hưu bổng đến mãn đời. Đồng thời các Bang biện hiện dịch đã trên 5 năm có thể được chỉ định thăng làm Cai tổng mà khỏi phải qua bầu cử. Cai tổng ở vùng dân tộc thiểu số vẫn tiếp tục do Thống đốc chỉ định theo đề nghị của Chủ tỉnh, sau khi tham khảo ý kiến các Ban Hội tế trong tổng⁽¹⁾.

Đến ngày 2-6-1936, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thu hồi 2 Nghị định ngày 13-6-1910 và ngày 13-12-1919 liên quan đến chức Bang biện phó tổng và Sung biện phó tổng. Với Nghị định mới này, hai chức ấy từ đây không còn nữa. Ở cấp tổng chỉ còn chức Cai

1 BACF năm 1936, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1506.

tổng và Phó tổng mà thôi. Các đương chức Bang biện và Sung biện phó tổng tiếp tục nhiệm vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc do từ nhiệm, bị huyền chức, thiếu sức khỏe hoặc kém tinh thần làm việc v.v...

Vì bãi bỏ các chức Bang biện phó tổng và Sung biện phó tổng, công việc điều hành cấp tổng từ nay dồn cả vào chức Cai tổng, thì giờ và sức lực dành cho công vụ sẽ tăng lên, do đó các Cai tổng sẽ được hưởng phụ cấp ấn định bởi nghị định cùng ngày 2-6-1936 theo định mức như sau:

234\$00/năm trong 5 năm đầu.

324\$00/năm trong 5 năm sau.

388\$00/năm từ nhiệm kỳ thứ ba trở đi.

Những gián đoạn giữa nhiệm kỳ có thể xảy ra không ảnh hưởng gì đến thứ tự trên đây. Các Cai tổng còn được thanh toán sở phí di chuyển vì công vụ⁽¹⁾.

Nghị định số 1746-MI/Ag ngày 19-10-1946 của Chính phủ bù nhìn lâm thời Nguyễn Văn Thinh do thực dân Pháp lập lên ấn định lại quy chế Cai, Phó tổng trên địa bàn nước Cộng hòa Nam Kỳ gồm có 23 điều, định nghĩa “tổng” là một đơn vị hành chính bao gồm một số làng, điều khiển bởi các Cai tổng do bầu cử, được phụ tá nếu cần đối với các tổng lớn bởi các Phó tổng cùng điều kiện.

Phó tổng phụ tá Cai tổng trong mọi công việc, thay Cai tổng khi vắng mặt hay bị trở ngại. Tuy nhiên, trường hợp Cai tổng chết hay từ nhiệm thì phải tổ chức bầu cử. Nhiệm kỳ của Cai, Phó tổng là 5 năm và được tái tử vô thời hạn, trừ quá tuổi. Cai, Phó tổng có thể bị ngưng chức hay bắt buộc từ nhiệm do nghị định của Thủ tướng Chính phủ lâm thời nước Cộng hòa Nam Kỳ theo đề nghị của các Tỉnh trưởng vì phạm lỗi nghiêm trọng hay lơ là với công vụ. Ba tháng sau sẽ tổ chức bầu cử để điền khuyết. Trong thời gian chờ cuộc bầu cử, Tỉnh trưởng sẽ chỉ định một

1 BACF năm 1936, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1508.

Phó tổng xử lý thường vụ công việc. Trường hợp chết hay từ nhiệm cũng vậy.

Cử tri phải là công dân Nam Kỳ, cha mẹ là người Nam Kỳ, ít nhất 25 tuổi, thuộc các thành phần sau đây: nhân viên hội tế hiện dịch các làng thuộc tổng, cựu nhân viên hội tế, trừ những người bị huyền chức, thải hồi, trục xuất vì kỷ luật hoặc phạm pháp, những người có đóng thuế điền thổ hay môn bài từ 50\$00 trở lên, những người có bằng Tiểu học hay Thành chung hay tương đương.

Ứng viên phải có ít nhất 30 tuổi, sống ở trong tổng ít nhất từ 5 năm, đọc và viết thông thạo chữ quốc ngữ, có hạnh kiểm tốt, không can án, đã tham gia ít nhất một năm Ban Hội tế một làng trong tổng, công chức các ngành đã có 5 năm công vụ, đủ tuổi và hạnh kiểm tốt, không cần phải tham gia một năm Ban Hội tế. Không được ứng cử những người đứng đầu một công việc với một làng trong tổng và những người bị ngăn cấm.

Chức vụ Cai, Phó tổng không thể kiêm nhiệm chức vụ hương chức hội tế hay hội viên Hội đồng tỉnh hạt hoặc một công việc có được trả lương do ngân sách của một tập thể công cộng thuộc xứ Đông Dương. Hương chức hội tế và hội viên Hội đồng tỉnh hạt trúng cử chức Cai, Phó tổng thì phải xin từ chức ngay các chức vụ kia. Công chức trúng cử cũng phải xin nghỉ giả hạn.

Địa điểm bầu cử do Tỉnh trưởng chỉ định và chỉ bầu một lần, người trúng cử sẽ theo đa số tương đối.

Cai tổng là người đại diện chính quyền tỉnh hạt trong tổng liên hệ. Với cương vị đó, y chức phải chịu trách nhiệm việc trị an trong tổng, bằng cách đôn đốc việc thi hành luật lệ hiện hành, thực hiện các nhiệm vụ cấp trên giao về hành chính và tư pháp, tham mưu cho các Ban Hội tế làm tròn nhiệm vụ, kiểm tra việc thu thuế và thi hành ngân sách, kiểm tra thường xuyên kế toán và công nho các làng, sự hoạt động của các trường, trạm y tế, nhà hộ sinh. Các Cai tổng còn là phụ tá của tòa án, hòa giải các tranh

chấp dân sự, lập biên bản các tội vi cảnh, nhận các đơn từ về hình sự để chuyển đến biện lý cuộc và thi hành lệnh bắt giữ của tòa án, bắt giữ ngay trường hợp phạm pháp quả tang, thẩm vấn nghi phạm, lấy lời khai nhân chứng, thu giữ các tang vật, lập biên bản và dẫn giải nghi phạm cùng với hồ sơ lên Quận trưởng để chuyển giao tòa án.

Cai tổng còn là đại diện cho dân trong tổng trước chính quyền tỉnh hạt. Với cương vị này, y chức bảo vệ quyền lợi của dân, trình lên chính quyền những nhu cầu và thỉnh nguyện của dân chúng, để đạt lên chính quyền những biện pháp giúp phát triển tổng hạt về xã hội và kinh tế.

Các Cai, Phó tổng được hưởng phụ cấp không dưới 500\$00 mỗi tháng. Ngoài ra còn được trả phí di chuyển đều do ngân sách tỉnh hạt đài thọ.

III. TỔ CHỨC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP LÀNG

Như trên đã nói, trong việc sắp xếp lại nền hành chính toàn Nam Kỳ, người Pháp vẫn duy trì đơn vị hạ tầng cơ sở là xã, thôn có từ triều Nguyễn, với cơ cấu bộ máy quản trị như xưa, với các chức Hương chủ, Hương cả, Xã trưởng hay Thôn trưởng hay Lý trưởng, Hương thân, Hương hào, Hương quản v.v... Người Pháp chỉ điều chỉnh địa giới hoặc địa danh các xã thôn (từ năm 1876 gọi thống nhất là làng) bằng cách nhập các làng nhỏ thành làng lớn, hoặc cắt khoanh đất làng này để nhập vào làng kia, hoặc tách làng này khỏi tổng này để nhập vào tổng khác mà thôi.

Nhận thấy nhiệm vụ của chức Lý trưởng ở các làng khá nặng nề mà lâu nay làm việc không được hưởng lương hay phụ cấp, thiếu động lực khuyến khích họ làm việc tích cực, nên trong phiên họp ngày 3-12-1885 Hội đồng Quản hạt đã biểu quyết đề nghị chính quyền quản hạt hàng năm trích một tỷ lệ nào đó về khoản thuế thân trong từng làng để trợ cấp cho viên Lý trưởng. Do đó, ngày 3-2-1886, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định trích một

số tiền hàng năm nhiều hay ít tùy số lượng người chịu thuế thân mỗi làng, để trợ cấp cho Lý trưởng kể từ ngày 1-1-1886 theo tỷ lệ sau đây:

Nếu làng có số đinh phải chịu thuế thân dưới 100 người, sẽ trích 16\$00 để trợ cấp cho Lý trưởng; từ 101 đến 200 suất đinh, sẽ trích 20\$00; từ 201 đến 300 suất đinh sẽ trích 24\$00; từ 301 đến 400 suất đinh sẽ trích 28\$00; từ 401 đến 500 suất đinh sẽ trích 32\$00; từ 501 đến 600 suất đinh sẽ trích 34\$00; từ 601 đến 700 suất đinh sẽ trích 36\$00; từ 701 đến 800 suất đinh sẽ trích 38\$00; từ 801 đến 900 suất đinh sẽ trích 40\$00; từ 901 đến 1.000 suất đinh sẽ trích 42\$00; từ 1.001 trở lên sẽ trích 44\$00.

Một bản tổng kê số tiền trích trợ cấp cho các Lý trưởng của mỗi địa hạt sẽ được lập vào ngày 1 tháng giêng mỗi năm cho tài khoản năm trước, chia một nửa cho ngân sách quản hạt, một nửa cho ngân sách địa hạt⁽¹⁾.

Nghị định ngày 27-11-1886 bổ sung điều 1 của Nghị định nói trên thêm đoạn như sau: Tuy nhiên, tiền thưởng không được quá 1/5 số thuế của mỗi làng.

Qua thời gian, người Pháp nhận thấy với lối quản lý mang tính tự trị ở nông thôn, tại nhiều làng Hội đồng hương chức đã lợi dụng chức quyền để có những sự lạm dụng, nhất là về kinh tế, có hại cho quyền lợi của công nho. Vì vậy ngày 7-1-1892, Toàn quyền Đông Dương theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ có sự đồng thuận của Hội đồng Tư mật, đã dựa vào Dự năm Gia Long thứ hai⁽²⁾, ban hành Nghị định cấm Hội đồng hương chức các làng không được

1 BOCF năm 1886, ký hiệu J. 1053.

2 Điều cấm ấy được *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* quyển XXI ghi như sau: Phàm xã dân có công điền công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhầm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người mượn để chỉ dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn cho ba năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng cho ruộng nhất đẳng một mẫu, cây cấy ba năm, hết hạn trả về dân. (*Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* 2, Nxb. Khoa học xã hội, Tập III, tr. 128).

cho thuê quá 3 năm các loại tài sản của làng. Các văn kiện về các vụ cho thuê chỉ có giá trị pháp lý sau khi được chính quyền phê duyệt. Lệnh cấm này không những áp dụng cho các loại công điền chính thức, mà cả những ruộng trước kia ghi là “bồn thôn điền”.

Cấm các Hương chức vay mượn bất cứ số tiền nào nhân danh lợi ích làng, trừ trường hợp được Hội đồng hương chức thảo luận và biểu quyết, được Tham biện địa hạt phê duyệt, hoặc nếu số tiền trên 300 đồng bạc phải được Thống đốc phê duyệt. Mọi việc cho thuê, bán hay vay mượn, dù có đóng dấu của làng trên văn kiện, nhưng trái với quy định của Nghị định này đều không có giá trị đối với làng, mà chỉ coi đó là những giao kết cá nhân của những hương chức ký tên. Không một làng nào được phép thừa kiện trước tòa án, dù để bênh vực cho làng, nếu không có phép của Tham biện chủ hạt.

Trong thời hạn một tháng kể từ ngày ban bố Nghị định này, các làng phải lập bản kê chính xác các bất động sản, các khoản nợ hay các ràng buộc các loại mà làng phải chịu trách nhiệm. Các chủ nợ cũng như người thuê mượn của làng phải xuất trình các văn tự với hạt Tham biện để được ghi vào một cuốn sổ riêng do làng giữ. Việc ghi sổ đó không phải là sự thừa nhận tính hợp pháp của việc vay mượn nếu có sự khiếu nại của những người có quyền lợi khác⁽¹⁾.

Sau khi áp dụng luật đặc nhượng công sản, nhiều điền chủ người Pháp và có quốc tịch Pháp được cấp vô thường hay thuận mãi một diện tích khá lớn hàng trăm héc ta, thậm chí hàng ngàn héc ta ruộng đất hoang. Để khai thác số diện tích ấy, chủ điền phải thuê nông dân đem cả vợ con đến làm công canh tác, tạo nên những cơ sở đồn điền. Khi ruộng đất đã được khai thác nhiều năm, nhân số trong đồn điền tăng lên đông, việc quản lý về mặt hành chính trở nên phức tạp, các chủ đồn điền đưa nguyện vọng lên chính quyền muốn tổ chức đồn điền thành những làng đặt

1 BOCF năm 1892, ký hiệu J. 1075.

dưới quyền quản trị chung. Do đó, ngày 13-4-1909, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định quy định việc thành lập các làng mới từ các đồn điền tư nhân như sau:

Tại Nam Kỳ, những đồn điền có từ 80 nông dân trực tiếp lao động và diện tích tối thiểu 400 ha, có thể thành lập kể từ ngày 1-1-1910 một làng theo yêu cầu của chủ đồn điền. Các làng này đặt dưới sự quản trị theo quy chế chung như các làng khác. Tuy nhiên chính quyền Pháp hay bản xứ mỗi lần muốn vào trong đồn điền kiểm soát phải báo trước cho chủ đồn điền hay người đại diện.

Các nông dân của làng đồn điền phải được ghi tên vào bộ đình của làng, tham gia canh gác, thi hành luật lệ về nhân thể bộ và làm nhiệm vụ quân sự. Ngoài ra còn phải đóng cho làng một khoản thuế do Chủ tỉnh định mức, sau khi Ban Hội tế đã thảo luận và có ý kiến của chủ đồn điền. Khoản thuế ấy thể hiện khoản bách phân phụ thu trên thuế thân quy định cho các làng.

Ban Hội tế của làng đồn điền do nông dân trong làng cử lên, thi hành mọi quyền hạn và nhiệm vụ như các Ban Hội tế khác. Khi thành lập làng, chủ đồn điền phải trích một phần diện tích của đồn điền biến thành công điền, lấy lợi tức sung vào công nho của làng, tỷ lệ do Chủ tỉnh định, nhưng không dưới 25% diện tích lập làng. Việc lập làng sẽ do Nghị định của Thống đốc, có sự thỏa hiệp của Hội đồng Tư mật, theo đơn yêu cầu của chủ đồn điền gửi tới Văn phòng tòa Thống đốc trước ngày 30 tháng 6. Trường hợp chủ đồn điền muốn rút để nghị lập làng thì việc rút này cũng phải bày tỏ trước ngày 30 tháng 6 và sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng giêng năm sau.

Trường hợp đồn điền có trên 80 nông dân và 400 ha diện tích mà không lập thành làng, thì nông dân phải đóng các loại thuế cho làng đã đăng ký. Đồn điền đủ điều kiện mà không lập làng sẽ sáp nhập vào làng sở tại. Tuy nhiên, kể từ ngày 1-1-1910, các nông

dân đồn điền được miễn trừ thuế thân, các loại đảm phụ công ích như làm khâu, canh gác v.v..., nói chung là các trách nhiệm đối với làng⁽¹⁾ Chỉ phải thi hành lệnh tòng quân theo tỷ lệ số dân đồn điền với số dân của làng⁽²⁾.

Đến ngày 27-8-1904, song song với việc củng cố cấp tổng, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định công nhận các làng Việt Nam là hạ tầng cơ sở tổ chức hành chính ở Nam Kỳ, được điều hành bởi một Hội đồng đại hương chức (Grands Notables) được dịch sang tiếng Việt là Bàn Hội tề. Hội đồng này gồm có các chức danh sau đây (xếp theo thứ bậc quan trọng):

1. Hương cả	Chủ tịch
2. Hương chủ	Phó Chủ tịch
3. Hương sư	Hội viên
4. Hương trưởng	Hội viên
5. Hương chánh	Hội viên
6. Hương giáo	Hội viên
7. Hương quản	Hội viên
8. Thủ bộ	Hội viên
9. Hương thân	Hội viên
10. Lý trưởng	Hội viên
11. Hương hào	Hội viên

Tiếp theo là Chánh lục bộ, với nhiệm vụ quan trọng của y, được xếp vào hàng đại hương chức, nhưng không được tham gia

1 Nguyên văn đoạn này như sau “Toutefois, à compter du 1er janvier 1910, les engagés des exploitations non constituées en village seront exempts de l’impôt de capitation, de l’impôt personnel, des prestations de toute nature, journées de travail, gardes, veilles, etc...et généralement de toutes les charges dues au village” mâu thuẫn với đoạn trên “les engagés de cette exploitation devront acquitter leurs impôts au village dans lequel ils sont inscrits”.

2 BACF năm 1909, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1383.

Hội đồng. Tiêu chuẩn để được chọn cử làm hương chức là cố gắng chọn những người khá giả trong làng. Không một ai được cử vào một chức vụ nào mà chưa kinh qua một chức vụ thấp hơn. Ví dụ muốn được cử làm Hương hào phải đã giữ một chức cấp dưới ít nhất một năm và ít nhất 24 tuổi. Nhiệm kỳ các chức vụ là 2 năm, và có thể tái cử suốt đời.

Về quyền hạn và nhiệm vụ của mỗi chức việc như sau:

Hương cả là chủ tịch của hội đồng;

Hương chủ thay thế Hương cả khi vắng mặt để chủ tọa cuộc họp của hội đồng;

Hương cả, Hương chủ, Hương sư và Hương trưởng ở ngôi vị cao hơn đối với các Hương chức kia và kiểm soát việc làm của họ có đúng với trách nhiệm theo tập tục cổ truyền hay không. Các chức vụ này quản lý tài sản của làng, lập ngân sách của làng, kiểm soát việc chi thu và giữ quỹ của làng;

Hương chánh tư vấn cho Lý trưởng, Hương thân, Hương hào và theo dõi xem họ có làm đúng trách nhiệm hay không. Y chức có nhiệm vụ hòa giải các vụ tranh chấp xảy ra giữa dân trong làng;

Hương giáo có nhiệm vụ giáo huấn và điều dắt các Hương chức trẻ, truyền đạt cho họ biết những trách nhiệm trong làng;

Hương quản là Cảnh sát trưởng về hành chính và tư pháp của làng, là cộng tác viên chính của Biện lý, và với nhiệm vụ đó, phải truy bắt các tội phạm. Y phải kiểm soát đường giao thông thủy bộ, đường sắt, cầu, đường dây thép. Y được trợ tá trong nhiệm vụ này bởi Hương thân, Lý trưởng, Hương hào và có quyền chỉ huy Hương thân, Cai tuần, Cai thị, Cai thôn, Trùm, và Trưởng là những nhân viên cảnh sát.

Thủ bộ có nhiệm vụ giữ sổ thuế, địa bộ và hồ sơ của làng, giữ sổ thu chi, bảo quản động sản và vật tư của làng;

Lý trưởng làm trung gian giữa chính quyền và làng, nắm giữ con dấu và các mệnh lệnh của chính quyền và đảm nhiệm đặc biệt việc thu thuế nộp vào kho bạc;

Hương hào là trưởng an ninh của làng, chịu trách nhiệm thi hành luật lệ giao thông, đảm nhiệm vai trò thừa phát lại, và với tư cách đó thông báo các mệnh lệnh của Tòa án;

Hương thân, Lý trưởng và Hương hào là ba hương chức chấp sự của làng (Exécutifs), cùng chung sức bảo đảm an ninh trật tự công cộng. Họ giữ mối liên lạc giữa chính quyền và làng, thu thuế, tập hợp những người làm xâu, thi hành pháp luật, thể lệ, các phán quyết, các quyết định của chính quyền và của Bàn hội tề, thiết lập bộ thuế và tất cả các tài liệu mà cấp trên đòi hỏi, chứng nhận giấy tờ, kiểm soát rừng. Sau cùng họ là trợ tá cho Hương quản trong việc cảnh sát hành chính và tư pháp, công chứng hóa các giấy tờ khi có yêu cầu. Họ có dưới quyền các chức: Phó lý, Biện lại, Cai thôn, Trùm và Trưởng. Việc công chứng hóa các văn kiện phải có sự thỏa thuận của 3 người: Hương thân, Lý trưởng, Hương hào. Nếu Hương thân, Hương hào bận việc có thể lấy Hương chức khác trong Bàn hội tề thay thế. Riêng Lý trưởng thì bắt buộc phải có để áp con dấu;

Chánh lục bộ một mình hay có Phó lục bộ phụ tá bảo quản sổ nhân thế bộ của làng và ghi vào sổ các vụ sinh, tử, giá thú khi có khai báo.

Các Hương chức hiện dịch có quyền giữ người phạm pháp tại đình làng trong thời gian cần thiết để lấy lời khai và thu thập chứng cứ trước khi chuyển đương sự và hồ sơ lên cấp trên. Trong mọi trường hợp cố gắng cầm giữ càng nhanh càng tốt. Họ có thể bắt những người dân không chấp hành lệnh của làng hay của chính quyền phải thi hành một số ngày canh gác ở đình để giữ trật tự, hay làm một số tạp dịch khác, thời gian không quá 3 ngày. Những ngày phục dịch đó có thể được chuộc bằng tiền theo ngày công xâu, nộp cho quỹ làng. Họ cũng có thể bắt giữ tại đình làng những người say rượu, quấy phá làm mất trật tự, nhưng chỉ trong 24 giờ.

Những hương chức khiếm khuyết nhiệm vụ sẽ bị Bàn hội tể phạt từ một đến 20 quan tiền⁽¹⁾ thu cho quỹ làng. Trường hợp xao nhãng quá lâu, Bàn hội tể có thể đề nghị lên Chủ tỉnh đình chỉ hay cách chức đương sự. Hương chức nào bị huyền chức hay bị giam giữ sẽ không còn có quyền tham gia Hội đồng. Hương chức nào bị Tòa án điều tra sẽ bị ngưng chức tạm thời. Cấm Bàn hội tể lạm dụng tài sản của làng, như cho thuê nhiều năm công điền và bốn thôn điền như đã ghi trong Nghị định ngày 7-1-1891 trước đây⁽²⁾.

Nghị định này được Nghị định ngày 30-10-1927 của Toàn quyền Đông Dương sửa đổi một số chi tiết như sau: Đem chức Chánh lục bộ lên làm thành viên chính thức thứ 12 của Bàn Hội tể. Chức Đại hương cả thay cho chức Hương cả đối với các làng lớn, được tuyển cử trong các công chức hưu trí tối thiểu từ cấp Phủ hay được phong tặng Bắc đẩu bội tinh hay những Hương chức đã có những đóng góp đặc biệt quan trọng cho làng trong cương vị Hương cả. Về điều kiện tuyển cử vào Bàn Hội tể được mở rộng thêm thành phần cán bộ Nhà nước người Việt thuộc ngạch cao và trung cấp hưu trí hay từ chức, binh lính về hưu hay giải ngũ từ cấp đội trở lên, có ghi tên vào sổ thuế thân của làng. Hai thành phần mới này được miễn điều kiện phải trải qua Hương chức cấp dưới.

Thành viên Bàn Hội tể không được quá 3 người cùng họ 4 đời. Nhiệm kỳ tối thiểu của mỗi chức vụ trong Bàn Hội tể là 2 năm và không hạn chế số lần tái cử. Muốn làm Thủ bộ phải có ít nhất 2 năm đảm nhiệm một trong các chức Hương thân, Lý trưởng, Hương hào, Chánh lục bộ. Muốn làm Hương sư phải qua ít nhất 5 năm giữ một trong các chức Thủ bộ, Hương quản, Hương giáo, Hương chánh, Hương trưởng.

Về quyền hạn và nhiệm vụ các thành viên Bàn Hội tể được quy định đầy đủ hơn như sau:

1 Bấy giờ tiền bằng kim loại đồng của triều Nguyễn vẫn còn lưu dụng.

2 BACF năm 1904, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1359.

1. Hương cả hay Đại hương cả chủ tọa các phiên họp của Bàn Hội tể, quán xuyến mọi công việc trong làng.

2. Hương chủ và Hương sư thay mặt Hương cả khi vắng mặt để chủ tọa các phiên họp của Bàn Hội tể và đảm trách công việc hàng ngày của chức vụ này. Hương chủ là thủ quỹ của làng. Hương sư thanh tra các công việc của làng, có nhiệm vụ báo cáo cho Chủ tịch (Hương cả hay Đại hương cả) mọi sai trái của nhân viên thừa hành.

3. Hương cả hay Đại hương cả, Hương chủ và Hương sư đứng trên các thành viên khác của Bàn Hội tể, xem xét các thành viên này có làm tròn trách nhiệm theo tập tục hay không, giám sát tài sản của làng, lập ngân sách, theo dõi việc chi thu, giải quyết các sai phạm nhỏ xảy ra trong làng chưa đến mức phải đem ra pháp luật. Hương trưởng trông nom việc học hành trong làng và giúp đỡ ý kiến các học chức khi cần.

4. Hương chánh cố vấn cho 3 thành viên chấp hành là Thôn trưởng hay Xã trưởng, Hương thân và Hương hào đồng thời theo dõi xem họ có làm tròn chức trách, dàn xếp các vụ xích mích nhỏ xảy ra giữa dân làng với nhau.

5. Hương giáo góp ý và hướng dẫn các thành viên trẻ về nhiệm vụ đối với làng, là thư ký của Bàn Hội tể, lập biên bản các kỳ họp của Bàn vào một cuốn sổ và lưu giữ cẩn thận.

6. Hương quản phụ trách cảnh sát hành chính và tư pháp của làng, phụ tá chính của Biện lý, do đó chịu trách nhiệm truy bắt kẻ phạm pháp, kiểm soát đường bộ và đường thủy, đường xe lửa, cầu, đường dây thép. Y chức được phụ tá bởi Hương thân, Xã trưởng, Hương hào và chỉ huy Hương tuần, Cai tuần, Cai thị, Cai thôn, Trùm và Trưởng đều là những nhân viên an ninh.

7. Hương bộ hay thủ bộ bảo quản bộ thuế, địa bộ và văn thư của làng, giữ sổ thu và chi, bảo quản tài vật của làng.

8. Hương thân là người thứ nhất trong 3 thành viên chấp hành, chịu trách nhiệm đặc biệt về mối liên hệ giữa chính quyền hành chính và tư pháp với Bàn Hội tế làng.

9. Xã trưởng hay Thôn trưởng (hay Lý trưởng) giữ con dấu của làng cùng các mệnh lệnh của chính quyền, phụ trách đặc biệt việc thu thuế và nạp vào kho bạc.

10. Hương hào phụ trách an ninh trật tự của làng, chịu trách nhiệm thi hành luật lệ giao thông, kiêm nhiệm chức thừa phát lại để phổ biến và tổng đạt các lệnh của tòa án.

11. Hương thân, Xã trưởng hay Thôn trưởng và Hương hào là 3 thành viên chấp hành, cùng chung sức lo cho sự bình yên, an ninh và vệ sinh công cộng, giữ sự liên lạc giữa chính quyền và làng, lo thu thuế, huy động công dân, thi hành luật lệ, phán quyết của chính quyền và nghị quyết của Bàn Hội tế, lập bộ thuế và tất cả các hồ sơ theo chỉ thị của chính quyền cấp trên, chứng thực các giấy tờ, kiểm soát rừng. Các y chức còn là phụ tá Hương quản về Cảnh sát hành chính và tư pháp, thực hiện các vụ phát mại theo lệnh Tòa án, công chứng hóa các văn kiện khi có lệnh, được phụ tá bởi Phó xã, Phó lý, Lý trưởng, Biện lại, Cai thôn, Trùm và Trưởng. Việc công chứng hợp lệ khi có tất cả các thành viên cùng ký tên. Hương thân và Hương hào bận công việc có thể thay bằng 2 thành viên khác của Bàn Hội tế, còn sự hiện diện của Xã trưởng hay Thôn trưởng để đóng dấu là bắt buộc.

12. Chánh lục bộ một mình hay có phụ tá Phó lục bộ giữ sổ sách về nhân thế bộ của làng, còn phải báo cáo lên cấp trên khi có bệnh truyền nhiễm hay bệnh dịch xảy ra trong làng.

Các thành viên của Bàn Hội tế chỉ có thể được triệu tập tới tỉnh lỵ làm việc bằng một công văn của Tham biện Chủ tỉnh và từng người bởi Tòa án. Các công chức khác muốn có sự cộng tác của đại diện làng phải trình xin Chủ tỉnh.

Trách nhiệm về tiền bạc và tập thể Bàn Hội tế liên quan đến dân làng giới hạn trong các việc sau đây:

1. Thu thuế;

2. Trưng binh;

3. Hành động phương hại đến đường xe lửa, đường dây điện tín và điện thoại, cống đập, kinh mương, nói chung là các cơ sở liên quan đến đường giao thông và các công trình thiết lập của chính quyền;

4. Hành động phương hại đến rừng cây khi làng được hưởng quyền lợi về làng lâm phần;

5. Buôn bán rượu và thuốc phiện.

Cơ quan chính quyền liên quan sẽ buộc tội làng về sự đồng lõa hoặc thiếu trách nhiệm. Trong trường hợp mà trách nhiệm của chính quyền làng có vẻ xác định, Viên Phó Giám đốc Sở Đoan sẽ thương nghị trước khi trình báo lên Chủ tỉnh mà làng trực thuộc. Nếu không thỏa hiệp được giữa hai cơ quan, vấn đề bắt buộc phải trình lên Thống đốc, nếu cũng lại bất đồng thì trình lên Toàn quyền định đoạt có hay không truy tố chính quyền làng.

Thành viên Bàn Hội tế trong khi thi hành công vụ được phép bắt giam nghi phạm tại nhà việc trong thời gian cần thiết cho đến khi giải giao Tòa án với hồ sơ. Trong mọi trường hợp, thời gian giam giữ ở nhà việc càng ngắn càng tốt.

Về việc bắt người dân canh gác ở nhà việc hay làm tạp dịch là khi có sự bất tuân hương lệ hay luật pháp, nhưng chưa đến mức phải truy tố ra tòa, thời hạn không quá 5 ngày. Số ngày canh gác này có thể chuộc bằng tiền theo giá biểu như ngày làm trâu. Cũng có thể giam giữ tại nhà việc những người trong tình trạng say rượu hoặc làm mất trật tự trong thời gian 24 giờ.

Về hình thức xử phạt đối với Hương chức thiếu trách nhiệm, tùy theo nặng nhẹ mà áp dụng: khiển trách thường, khiển trách

có niềm yết tại nhà việc trong một thời gian, ngưng công tác, xóa tên, thải hồi. Thành viên nào bị thải hồi hoặc bị kết án sẽ không còn được tham gia Bàn Hội tề nữa. Thành viên nào bị điều tra tội phạm sẽ bị đình chỉ công tác tạm thời. Trường hợp có sai phạm nghiêm trọng của cả tập thể hay số đông trong Bàn Hội tề, hoặc cố tình ngăn cản sự hoạt động bình thường đối với công việc của làng, Chủ tỉnh có thể giải tán Bàn Hội tề và cử một Ủy ban hành chính thay thế trong thời gian cần thiết.

Về việc quản lý tài sản của làng, Nghị định ghi rõ: Tài sản của làng đủ các loại, nhất là công điền, công thổ, bốn thôn điền, bốn thôn thổ, Bàn Hội tề có thể cho thuê trong thời hạn 3 năm, 6 năm hay 9 năm. Các hợp đồng cho thuê phải được Chủ tỉnh phê duyệt mới có hiệu lực. Riêng các hợp đồng trên 3 năm phải được Thống đốc thông qua Hội đồng Tư mật phê duyệt. Các việc chuyển nhượng, kể cả trường hợp cho chuộc lại các loại bất động sản của làng đều phải có sự cho phép trước của Thống đốc sau khi có tờ trình của Chủ tỉnh về mục đích chuyển nhượng.

Cấm các thành viên Bàn Hội tề nhân danh lợi ích của làng vay mượn một số tiền, trừ trường hợp có nghị quyết của toàn ban, được Chủ tỉnh phê duyệt, và nếu số tiền trên 1.000\$00 phải được Thống đốc phê duyệt. Các vụ thuê mướn, bán hoặc vay có áp con dấu của làng mà trái với các quy định của Nghị định này đều không ràng buộc trách nhiệm đối với làng, mà coi như việc riêng tư của những người liên hệ. Không một làng nào được đứng tên kiện ra Tòa án nếu không có sự cho phép của Chủ tỉnh.

Các thành viên Bàn Hội tề được một cơ quan chính quyền điều động làm việc ngoài nơi cư trú đều được hưởng phụ cấp di chuyển do ngân sách của cơ quan điều động trả. Còn phí tổn di chuyển do đi nộp thuế, hướng dẫn dân đi làm dâu, hoặc dẫn giải can phạm lên Tòa án và các việc khác của làng thì do công nho của làng đài thọ⁽¹⁾.

1 BACF năm 1927, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1461.

Nghị định ngày 6-12-1935 điều chỉnh khoản 10 điều 7 Nghị định ngày 30-10-1927 về việc cải tổ Bàn hội tế làng như sau: Khoản 10 mới: Hương hào là trưởng cảnh sát làng, chịu trách nhiệm về đường sá, làm nhiệm vụ thừa phát lại. Với chức danh ấy, chỉ y mới có quyền phổ biến, tuyên đọc các lệnh tư pháp và ký các lệnh cảnh cáo không có lệ phí hoặc có lệ phí thu vào các loại ngân sách thuộc Đông Dương⁽¹⁾.

Vào đầu thập niên 1930, ở tỉnh Hà Tiên vấn đề buôn bán hay trộm cắp súc vật trở nên phức tạp như thế nào đó mà ngày 26-5-1930 Chủ tỉnh phải ra Quyết định thành lập một chức mới trong Bàn Hội tế gọi là Hương kiểm thú cho mỗi ấp với chức vụ và quyền hạn hết sức phức tạp, không thấy ở tỉnh nào có.

Hương kiểm thú do Bàn Hội tế tuyển chọn trong những người dân khá giả, có học thức, tối thiểu 24 tuổi và có hạnh kiểm tốt, được Cai tổng và Quận trưởng ký khán, Chủ tỉnh phê duyệt. Cũng như các Hương chức khác, Hương kiểm thú đặt dưới quyền tối cao của Hương cả và sự giám sát của Hương sư. Đương sự chịu trách nhiệm trong ấp kiểm soát trâu, bò, ngựa, duy trì sự ổn định, thực thi công tác thú y và báo cáo cấp trên khi có triệu chứng bệnh dịch xuất hiện trong làng. Phải nắm cụ thể số lượng súc vật trong ấp, ghi số vào thẻ mỗi con với các chỉ dẫn chi tiết. Phải kiểm soát hàng ngày, ghi ngay mọi trường hợp sinh, chết hay mua bán, hàng tháng lập bản kê với các giấy tờ chứng minh gửi lên Quận trưởng ký khán rồi trình lên tỉnh.

Khi có gia súc sinh, chủ nhà phải báo cho Hương kiểm thú trong vòng 8 ngày. Y chức phải tới kiểm tra, xác nhận đúng có con vật mẹ, ghi vào sổ nhật ký tên chủ nhà, số của con vật mẹ, đặc điểm con vật mới sinh và cấp cho chủ nhà giấy xác nhận sự thật. Khi một con vật chết, chủ nhà phải báo cho Hương kiểm thú biết để đến kiểm tra sự thật, ghi vào sổ nhật ký, thu giữ thẻ con vật để đính theo báo cáo lên trên. Nếu chủ nhà khai mất thẻ

1 BACF năm 1935, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1501.

thì phải lập biên bản và cấp phó bản thẻ để thay thế, chủ nhà phải chịu lệ phí.

Mỗi năm, trước tháng lập bộ thuế, Hương kiểm thú phải kiểm tra lại số trâu, bò, ngựa trong ấp, làm bản kê đầy đủ nạp cho Xã trưởng để tập hợp lại lập chung bản kê của làng trình lên tỉnh kiểm soát.

Việc mua bán phải có văn tự, hai bên cùng ký, ghi rõ tên, tuổi, chỗ ở cũng như đặc điểm và số thẻ các con vật mua bán, có chữ ký chứng nhận của các Hương chức có trách nhiệm, có cả chữ ký của Hương kiểm thú để ghi vào sổ nhật ký. Đối với con vật mua phải đăng ký vào sổ kiểm soát và ghi vào bộ thuế của làng.

Đối với con vật nhập vào vĩnh viễn hay nhất thời, Hương kiểm thú cũng phải kiểm soát để xem các giấy tờ liên quan đến con vật và chủ nhân có đúng thể lệ hay không. Nếu con vật cho thuê phải có xác nhận của Bàn Hội tế và Hương kiểm thú của ấp chủ sở hữu. Nếu là ngựa gốc từ Cam Bốt phải có thẻ lý lịch kèm theo bản vẽ thể hiện thuộc loại giống nào. Trâu, bò từ Cam Bốt qua không có thẻ, nhưng có đóng dấu phía sau móng và mang hình vuông có 2 chữ hay 2 số. Hương kiểm thú phải ghi vào sổ nhật ký các con vật lạ đi qua ấp, thời gian trú lại trong ấp. Trường hợp con vật ra khỏi ấp, Hương kiểm thú cũng phải làm đúng thủ tục, ghi rõ nơi đến.

Khi con vật được 3 tuổi sẽ ghi vào bộ thuế và được cấp thẻ đăng ký theo đơn xin của chủ, có chữ ký xác nhận của 3 hương chức Bàn Hội tế và Hương kiểm thú, ghi rõ tên họ, tuổi, nghề nghiệp, chỗ ở của chủ con vật, tuổi và đặc điểm con vật. Khi xin cấp phó bản thẻ cũng theo thủ tục như thế.

Trong thời hạn 6 tháng từ ngày ban bố Nghị định này, các chủ phải hợp thức hóa tình trạng các con vật của mình, đặc biệt là đăng ký vào sổ để được cấp thẻ⁽¹⁾.

1 BACF năm 1930, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

Từ đó cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 không còn sự cải cách nào của chính quyền thực dân Pháp ở cấp làng nữa. Nhưng sau ngày 23-9-1945, quân Pháp gây hấn ở Sài Gòn rồi tiến đánh các tỉnh Nam Bộ hòng tái lập chế độ thực dân. Trước cuộc kháng chiến dũng cảm của quân và dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ, quân Pháp phải ký với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 để tiến đến hội nghị Fontainebleau ở Pháp giữa phái đoàn chính phủ Việt Nam và phái đoàn chính phủ Pháp, thảo luận về việc nước Pháp công nhận nền độc lập của nước Việt Nam trong Liên hiệp Pháp và thiết lập mối bang giao Việt Pháp.

Để chuẩn bị cho hội nghị ở Fontainebleau, một hội nghị tru bị giữa đại diện hai bên được triệu tập tại Đà Lạt. Trong khi hội nghị Đà Lạt đang làm việc thì tại Sài Gòn, thực dân Pháp ngoan cố tự ý thành lập chính phủ lâm thời nước Cộng hòa Nam Kỳ do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh làm Thủ tướng với mưu đồ tách Nam Bộ khỏi nước Việt Nam. Sau khi cam tâm ra làm tay sai cho thực dân Pháp, chính phủ Nguyễn Văn Thinh ban hành Nghị định ngày 30-8-1946 bằng tiếng Pháp gồm 4 chương 36 điều, cải tổ nền hành chính cấp làng.

Theo Nghị định này, Bàn Hội tế (Nghị định này gọi Ban Hội tế, không phải Bàn Hội tế như Nghị định thời Pháp thuộc trước năm 1945) do phổ thông đầu phiếu, gồm có các thành viên như sau:

1. Hương chức của Bàn Hội tế có Hương cả hay Đại hương cả, Hương chủ, Hương chánh, Hương quản, Hương thân, Xã trưởng, Hương hào, Chánh lục bộ.

2. Hương chức khu vực có Chủ ấp (mỗi ấp một người).

Để phù hợp với tập quán, có thể có một số thành viên phụ tá như Hương lễ, Hương kiểm điền, Hương kiểm thú, Hương kiểm công thương, Phó hương quản, Hương thân, Cai tuần, Cai thị v.v... Các thành viên này không thuộc thành phần Bàn Hội tế chính thức, mà được coi như thành phần ngoài Hội tế. Việc cử các

thành viên này do Ban Hội tế thảo luận và lựa chọn, nhưng phải được Quận trưởng phê duyệt.

Về nhiệm vụ và quyền hạn của từng thành viên và cả Ban Hội tế, cách thức bầu cử, tư cách cử tri, tư cách ứng cử viên, tuyên bố kết quả bầu cử đều được sao chép y như các quy định ở Nghị định ngày 27-8-1904, được bổ sung bởi Nghị định ngày 30-10-1927 của Toàn quyền Đông Dương mà chúng ta đã thấy ở phía trên, không có gì khác. Có khác chăng là điều kiện cử tri, rõ ràng có sự phân biệt, kỳ thị và hạn chế đối với đồng bào miền Bắc, miền Trung sinh sống trên đất Nam Kỳ. Điều ấy ghi như sau: *“Được là cử tri, tất cả những dân khác của Nam Kỳ (tức không phải người gốc Nam Kỳ) thuộc Liên hiệp Pháp, đủ 21 tuổi, cư ngụ liên tục 10 năm trong làng (điều kiện này cũng rất khó, vì nhu cầu cuộc sống, phải thay đổi chỗ ở) và được công nhận là công dân (Citoyen) của làng bởi cuộc biểu quyết của Bàn Hội tế* (đây là điều kiện để loại những người dân không phải gốc Nam Kỳ mà không thể khiếu nại được).

Chương 8

TỔ CHỨC NGÀNH TƯ PHÁP

I. HỆ THỐNG TÒA ÁN CÁC CẤP

Từ sau khi người Pháp được làm chủ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ theo hòa ước Nhâm Tuất ngày 5-6-1862 và tổ chức nền cai trị, mọi việc xét xử về tội quốc sự do Tòa án binh phụ trách, xét xử thường phạm do các viên Thanh tra, rồi Tham biện các hạt phụ trách. Nhưng lúc đầu tòa án binh tại các hạt do các viên Thanh tra chủ hạt đều là sĩ quan Hải quân kiêm nhiệm, sợ sẽ có sự lạm quyền, nên trong chính giới người Pháp, nhất là giới tư pháp đã có xu hướng muốn tách ngành Tư pháp khỏi ngành hành chính. Dần dần xu hướng trở nên thẳng thắn.

Do đó ngày 25-7-1864, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh đầu tiên về tổ chức ngành Tư pháp ở Nam Kỳ. Theo Sắc lệnh này, tại Nam Kỳ⁽¹⁾ việc tư pháp giao lại cho ngành Tòa án gồm có hai hệ thống Tòa án song song tồn tại: hệ thống Tòa án Tây và hệ thống Tòa án Nam.

1 Thực tế lúc đó thực dân Pháp chỉ mới làm chủ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, chứ chưa chiếm trọn cả 6 tỉnh Nam Kỳ.

Hệ thống Tòa án Tây có nhiệm vụ xét xử tất cả các vụ tranh tụng liên quan đến người Pháp hay những người được biệt đãi như người Pháp, đó là các người Âu, người Mỹ, người Nhật, người Trung Hoa v.v... hoặc những người thuộc thần dân Pháp (Sujets francais) do quan tòa chuyên nghiệp ngành Tư pháp phụ trách, xét xử theo luật nước Pháp. Các quan tòa chuyên nghiệp đặt thuộc quyền viên Tổng Biện lý (Procureur Général). Tổng Biện lý đặt dưới quyền chỉ đạo của Thống soái Nam Kỳ. Ngoài ra Tòa án Tây còn có thẩm quyền xét xử tất cả các vụ tranh tụng liên quan đến các công sở Pháp.

Hệ thống Tòa án Nam chỉ có thẩm quyền xét xử các vụ tranh tụng liên quan đến người Việt và những người châu Á khác được xếp ngang hàng với người Việt về mặt tư pháp do các quan tòa chuyên nghiệp phụ trách, xét xử theo các luật lệ của triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ tức luật Gia Long. Tuy gọi là Tòa án Nam nhưng viên Quan tòa đứng đầu vẫn là người Pháp, chứ không phải người Việt, phần nhiều do các viên Thanh tra chủ hạt coi về hành chính trực thuộc Giám đốc Nha Nội chính (Directeur de l'Intérieur) kiêm nhiệm.

Theo nội dung của Sắc lệnh này, có một số điểm cụ thể cần lưu ý. Tòa án Nam xét xử người Việt vi phạm luật dân sự và thương mại. Tuy nhiên có những vụ ngoại lệ sau đây không thuộc thẩm quyền Tòa án Nam xét xử mà thuộc thẩm quyền Tòa án Tây. Đó là trường hợp một vụ tranh tụng xảy ra giữa người Việt và người châu Á khác không được coi là thần dân Pháp (Sujets francais) nhưng lại làm ăn trên đất Nam Kỳ; hoặc đôi bên tranh tụng đều là người Việt có quốc tịch Việt Nam không phải là thần dân Pháp, nhưng khi kết ước với nhau lại tình nguyện xin tuân thủ luật pháp của chính quốc tức của nước Pháp được ban hành ở thuộc địa, hoặc đưa ra Tòa án Tây xét xử nếu có tranh chấp. Vì có nói đến trường hợp người Việt vi phạm luật pháp của chính quốc, nên ngày 21-12-1864 Thống soái Nam Kỳ cho công bố toàn bộ luật pháp của

nước Pháp trên phần đất chiếm đóng. Đến ngày 16-3-1880, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh cho áp dụng bộ Hình luật của nước Pháp vào Nam Kỳ và các thuộc địa của Pháp. Ngày 3-10-1883, một Sắc lệnh khác cho thi hành ở Nam Kỳ một số điều khoản trong bộ Dân luật của nước Pháp.

Người Việt phạm tội hình, trên nguyên tắc do Tòa án Nam xử. Nhưng những tội hình nghiêm trọng lại do Thống đốc hay viên chức do Thống đốc ủy nhiệm xét xử.

Trong Sắc lệnh ngày 25-7-1864 có dùng hai thuật ngữ “Indigénat” và “Asiatique” để phân biệt người Việt với những người châu Á khác. Thuật ngữ Indigénat dùng để chỉ tư cách người bản xứ, tức người Việt, khác với những người châu Á khác như người Thái Lan, Hoa, Khơme, Minh Hương⁽¹⁾, Chăm, Xê Đăng, Mã Lai Châu Đốc gọi là Asiatique, vì lúc bấy giờ trên đất Nam Kỳ có nhiều sắc dân châu Á sinh sống mà quốc tịch không được rõ ràng, trong lúc đó về mặt tư pháp chỉ có quy định ba đối tượng của hai loại Tòa án. Ba đối tượng ấy là:

1. Người Pháp và người Âu,
2. Người bản xứ hay người Việt,
3. Các người châu Á khác.

Hệ thống tư pháp theo Sắc lệnh ngày 25-7-1864 tồn tại đến ngày 25-5-1881 là ngày Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh bãi bỏ Tòa án Nam tại Nam Kỳ, bãi miễn chức năng tư pháp của các viên chức cai trị hành chính, quy định mọi việc hình sự, dân sự liên quan đến người Việt đều do hệ thống các Tòa án Pháp xét xử theo thể chế riêng, gọi là thể chế “Indigénat”, còn đối với người Pháp và người Âu sẽ xét xử theo thể chế khác.

1 Người Minh Hương sau được xếp theo người Việt Nam. Do đó, trong thống kê dân số hàng năm của các tỉnh, thời gian đầu có ghi riêng số người Minh Hương, thời gian sau không còn ghi riêng nữa.

Cùng ngày 25-5-1881, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh khác quy định quốc tịch cho người Việt Nam ở Nam Kỳ. Theo Sắc lệnh này, người Việt Nam sinh sống ở Nam Kỳ đều mang quốc tịch Pháp (Nationalité française)⁽¹⁾, nhưng vẫn phải chịu sự chi phối của luật lệ Việt Nam. Nếu muốn được hưởng quyền công dân Pháp (Qualité de citoyen français) thì phải làm đơn xin, và chỉ những người đủ 21 tuổi trở lên mới đủ tư cách làm đơn xin để được trở thành công dân Pháp. Một khi được chấp nhận thì vợ và con cái vị thành niên cũng sẽ được xét xử theo luật dân sự và chính trị của nước Pháp áp dụng đối với người Pháp ở thuộc địa.

Người Pháp coi đây là một cải cách lớn về Tư pháp. Thực tế đây là một âm mưu sâu sắc của thực dân Pháp muốn đồng hóa người dân Nam Kỳ theo phong hóa của nước Pháp, quên hẳn nền Tư pháp của nhà Nguyễn và phong hóa của đất nước. Qua đó chúng ta nhận thấy nền Tư pháp của chính quyền thực dân trên đất Nam Kỳ đã được kiện toàn tổ chức tương đối chặt chẽ và chu đáo, tùy theo nhu cầu của từng địa phương và khả năng nhân sự mà có khác nhau về mức độ, thời gian thành lập. Cụ thể có các loại Tòa án ở các cấp và các địa phương như sau:

Tòa hòa giải thường;

Tòa hòa giải rộng quyền;

Tòa sơ thẩm;

Tòa thượng thẩm;

Tòa đại hình.

Tòa hòa giải thường (Justice de Paix ordinaire) là các tòa ở cấp cuối cùng và có hai loại: một loại do một viên Thẩm phán người Pháp chủ tọa và một loại do viên Thẩm phán người Việt chủ tọa. Về loại Tòa hòa giải thường do thẩm phán người Pháp chủ tọa

1 Vì vùng đất Nam Kỳ đã được triều đình Huế nhượng cho nước Pháp theo hòa ước Nhâm Tuất (1862) và hòa ước Giáp Tuất (1874). Do đó người Pháp coi Nam Kỳ như lãnh địa hải ngoại của nước Pháp.

đóng tại Sài Gòn, thành phần gồm có một Thẩm phán và một viên Lục sự có viên Tham tá lục sự phụ tá. Ngồi ghế Công tố viên là viên Cảnh sát trưởng thường gọi là Chánh cảnh. Thẩm quyền xét xử thuộc về dân sự và thương sự liên can đến các vụ tranh tụng về động sản và đối với người. Đối với các vụ kiện có giá trị từ 300 fr trở xuống, Tòa này được quyền xử chung thẩm. Đối với các vụ kiện về bất động sản không thuộc quyền của Tòa. Về hình sự, Tòa có quyền xử về các vụ vi cảnh. Nếu bản án phạt tiền không quá 5 fr thì là chung thẩm.

Tòa hòa giải thường do viên Thẩm phán người Việt chủ tọa được thành lập theo Nghị định ngày 5-7-1928 của Toàn quyền Đông Dương tại các tỉnh Tân An, Sa Đéc, Gò Công, Bạc Liêu, Cà Mau, Thủ Dầu Một, Hà Tiên, Rạch Giá và tại Sài Gòn. Về nội dung xét xử cũng giống như Tòa trên đây, nhưng thẩm quyền xét xử chỉ khi các đương sự tranh tụng là người Việt hay đồng hóa với người Việt. Ngoài việc xét xử, viên Thẩm phán Tòa này còn phụ trách cả công việc tư pháp cảnh lại nữa, nghĩa là tham gia truy tầm, tróc nã và điều tra các vụ án về hình sự. Do đó, Tòa này không có Công tố viên.

Tòa hòa giải rộng quyền (Justice de Paix à Compétence étendue) được lập ở 3 nơi là: tại Bà Rịa coi cả Vũng Tàu, tại Biên Hòa coi cả Thủ Dầu Một và tại Tây Ninh. Thành phần Tòa này gồm có một viên Thẩm phán người Pháp ngồi ghế chủ tọa và một viên Lục sự phụ tá. Tại các tỉnh khác, công việc của Tòa hòa giải rộng quyền ủy cho viên Tham biện Chủ tỉnh đảm trách. Về thẩm quyền xét xử, đối với dân sự và thương sự, Tòa có quyền xử chung thẩm các vụ kiện liên can đến động sản và đối với người, khi giá ngạch từ 3.000 fr trở xuống, hoặc tương đương với 500 giạ lúa, mỗi giạ tính là 20 ký. Tòa cũng có quyền xử các vụ kiện về bất động sản với giá ngạch dưới 300 fr, hay tương đương với 40 giạ lúa. Bản án sẽ mang tính chung thẩm. Về hình sự, Tòa hòa giải rộng quyền được xử sơ thẩm các khinh tội (tiểu hình) và xử chung thẩm các tội vi cảnh.

Tòa sơ thẩm (Tribunaux de Première Instance) xếp ngang hàng với Tòa hòa giải rộng quyền, nhưng về mặt tổ chức thì đầy đủ hơn, có đủ 3 cơ quan: truy tố, thẩm tra và xét xử. Mỗi cơ quan do một Thẩm phán riêng biệt phụ trách. Công việc truy tố do Biện lý phụ trách, có Phó Biện lý phụ tá. Công việc thẩm tra do Dự thẩm phụ trách. Công việc xử án do Chánh án phụ trách. Ngoài ra còn có một hay nhiều Thẩm phán phụ tá Chánh án. Có ba hạng Tòa sơ thẩm theo tính chất quan trọng của địa phương và khối lượng công việc nhiều hay ít: hạng nhất, hạng nhì và hạng ba. Tòa Sơ thẩm hạng nhất được đặt tại Sài Gòn, thành lập ngày 7-3-1868 gồm có 2 phòng: Phòng nhất xử các việc liên quan đến người Pháp và những người được đồng hóa như người Pháp, phòng nhì xử người Việt và những người được xếp ngang người Việt. Thành phần gồm 1 Chánh án, 2 Phó Chánh án, 1 Thẩm phán phụ thẩm. Tòa sơ thẩm hạng nhì đặt tại Mỹ Tho, Vĩnh Long và Cần Thơ. Tòa sơ thẩm hạng ba đặt tại Bến Tre, Long Xuyên, Sóc Trăng, Tây Ninh, Trà Vinh, Bạc Liêu, Châu Đốc, Rạch Giá. Về thẩm quyền của các Tòa sơ thẩm cũng giống như các Tòa hòa giải rộng quyền nói trên đây.

Tòa Thượng thẩm (Cour d'Appel) đặt tại Sài Gòn, được thành lập cùng lúc với Tòa Sơ thẩm vào ngày 7-3-1868, được bổ sung bởi Sắc lệnh ngày 19-5-1919 của Tổng thống Pháp. Thành phần cũng giống như Tòa sơ thẩm gồm có 3 cơ quan riêng biệt: truy tố, thẩm tra, xét xử. Cơ quan truy tố là Công tố viện hay Viện Chương lý có ông Chương lý đứng đầu, có Phó chương lý, Tham lý và Phó tham lý phụ tá. Các vị này có thể thay thế nhau ngồi ở ghế Công tố tại phiên tòa. Nhưng các vị Thẩm phán xét xử không thể thay nhau ngồi xét xử một vụ án tại phiên tòa vì vị nào đã được phân công từ đầu sẽ phải tiếp tục mở cuộc thẩm vấn tại phiên tòa cho đến khi tuyên án. Trong trường hợp đau yếu hoặc vì lẽ gì không thể tiếp tục ngồi xét xử được, một vị Chánh thẩm khác sẽ được cử ra thay thế, và vị này phải mở lại cuộc thẩm vấn công khai tại phiên tòa kể từ đầu. Ban xử án gồm có ông Chánh nhất, các chánh án phòng, và

một số Hội thẩm (11 vị). Các vị đó phân chia như sau, một phòng chuyên xét xử việc hộ, một phòng xét xử tội tiểu hình. Mỗi phòng do ông Chánh án phòng đứng đầu và một số Hội thẩm. Khi xử những việc thuộc loại nào thì ông Chánh án phòng đó ngồi ghế Chánh thẩm, hai ông Hội thẩm phòng liên hệ ngồi ghế Hội thẩm. Cơ quan thẩm cứu của Tòa Thượng thẩm là phòng Luận tội gồm có ba Thẩm phán: một vị ngồi ghế Chánh thẩm và hai vị ngồi ghế Phụ thẩm. Khi vụ án đưa ra tòa xét xử thì vị Thẩm phán đã ngồi ghế Chánh thẩm không được ngồi xét xử nữa. Về thẩm quyền, Tòa Thượng thẩm có quyền xét xử các vụ kháng cáo các bản án của các tòa cấp dưới về việc hộ hay tiểu hình. Bản án của Tòa Thượng thẩm có tính chung thẩm⁽¹⁾.

Sắc lệnh ngày 28-4-1869 bổ sung thêm nhiệm vụ của Tòa Thượng thẩm như sau: Tòa Thượng thẩm Sài Gòn có quyền xét xử những vụ án có liên can đến các lãnh sự quán của Pháp tại các nước Trung Hoa, Thái Lan, Nhật Bản, xét xử các tội đại hình do người Pháp gây ra ở những nước đó.

Ngày 6-10-1879, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Villers ký Nghị định thành lập tại Nam Kỳ một Tòa án tối cao chuyên xét xử các công việc bản xứ (Tribunal Supérieur des Affaires Indigènes) và cử một quan tòa chuyên nghiệp phụ trách. Qua năm sau, có lẽ cho rằng Nghị định trên đây của Thống đốc Nam Kỳ vượt quá quyền hạn, nên ngày 3-4-1880 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập tại tòa Thượng thẩm Sài Gòn một phòng nhì (Deuxième Bureau) để thay thế cho tòa án tối cao này.

Sắc lệnh ngày 17-5-1895 giao cho phòng nhì của Tòa Sơ thẩm và phòng nhì của Tòa Thượng thẩm Sài Gòn xét xử cả những vụ án dân sự và thương mại có liên can đến người Việt.

Ngày 6-1-1903, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định bãi bỏ quy chế tư cách bản xứ (Indigénat) ở Nam Kỳ. Kể từ ngày

1 Tham khảo tài liệu trong sách *Pháp chế sử* của Giáo sư Vũ Quốc Thông, Tủ sách Đại học Sài Gòn xuất bản năm 1966, tr. 422 - 423.

ban hành Nghị định, tất cả người Việt Nam nào chưa được xếp vào loại công dân nước Pháp (Non citoyens Français) cũng đều do các Tòa án Pháp xét xử dựa trên bộ Hình luật của nước Pháp đã được áp dụng trên địa hạt Nam Kỳ. Tỉnh nào chưa có Tòa án, quan Chủ tỉnh với tư cách Chánh án, sẽ đảm nhận việc xét xử và quan Chủ tỉnh có thẩm quyền tuyên án phạt giam tối đa 10 ngày, phạt tiền tối đa 15 fr. Trường hợp muốn tăng phạt giam thêm 2 ngày, mức phạt tiền thêm 5 fr nữa, phải được sự đồng ý của Thống đốc, sau khi thông qua Hội đồng Tư mật.

Để xử phạt vi cảnh, sau khi bãi bỏ quy chế Indigénat, ngày 24-2-1903, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định quy định một số luật lệ vi cảnh áp dụng ở Nam Kỳ. Theo đó, sẽ bị phạt từ 1 fr đến 15 fr và phạt giam từ 1 ngày đến 5 ngày (hoặc một trong hai hình phạt ấy), tất cả người Việt Nam nào chưa phải là công dân nước Pháp mà vi phạm một trong các tội sau đây: nói xấu hoặc chống đối nhà cầm quyền Pháp⁽¹⁾; phao tin đồn gây rối loạn trật tự công cộng; không tham gia tuần canh ban đêm ở làng xã; nhận được giấy gọi của nhà cầm quyền Pháp hoặc Nam mà không đến; chứa chấp những người không có thẻ thuế thân hoặc chứa chấp những người phạm pháp đang bị nhà cầm quyền truy nã; thay đổi chỗ ở mà không khai báo cho chính quyền làng xã biết; hò reo, đánh trống ầm ĩ khi không cần thiết v.v...

Tòa Đại hình (Cour Criminelle) được tổ chức tại Sài Gòn trên nguyên tắc độc nhất cấp thẩm gồm có một thành phần chuyên môn là các vị Thẩm phán tòa Thượng thẩm với quyền hạn rất rộng và rất lớn, chuyên xét xử về các tội đại hình. Các bản án của Tòa Đại hình tuyên xử được thi hành ngay, đương sự không có quyền kháng cáo, chỉ được quyền xin phá án, mà quyền phá án lại thuộc

1 Qui định này áp dụng với việc chống đối bằng lời nói. Nếu chống đối bằng tổ chức và hành động thì là tội phản nghịch, sẽ bị đưa ra tòa Đại hình.

về Tổng thống Pháp⁽¹⁾. Tòa Đại hình nhóm các kỳ họp theo luật định: ba tháng một lần, mỗi kỳ họp có nhiều phiên. Trong thành phần xét xử của tòa Đại hình có một số Phụ thẩm nhân dân được lựa chọn trong một danh sách do nhà cầm quyền Pháp lập sẵn. Số dự thẩm này đặt ra là để tỏ cho công luận rằng nền tư pháp của chính quyền thực dân Pháp có tính chất dân chủ, vì thực ra số dự thẩm này chẳng có quyền hạn gì. Trên thực tế, Tòa Đại hình Sài Gòn (Tribunal Criminel) sẽ xét xử các trọng tội do người Việt gây ra đối với người Âu hay những công chức cao cấp phục vụ cho chế độ thực dân. Do đó, trên thực tế tòa này đã xét xử các chiến sĩ yêu nước của ta tham gia các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Sài Gòn - Gia Định từ ngày có tòa này đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và đã tuyên bố hàng ngàn bản án tử hình và hàng vạn bản án khổ sai chung thân hay có thời hạn.

Như trên đã nói, trong thành phần xét xử của Tòa Thượng thẩm và Tòa Đại hình có một số hội thẩm nhân dân gồm người Pháp, người Việt và người Hoa. Số người này được chính quyền lựa chọn và lập danh sách cho từng năm. Chẳng hạn như hai Quyết định cùng ngày 21-2-1873 lập hai danh sách các nhân sĩ người Hoa riêng, người Việt riêng khá đồng như sau:

Người Hoa tại Sài Gòn gồm có: Wangtai, Sam Hổ, Siniou Lao, A Poine, Tchane Hie, Tchou Taiyan, Tang King Sing, A Pan, A Foune, Siou Sane; tại Chợ Lớn gồm có: Triam Mô, You Long, Ban Song, Ban Hong Tai, Ban You, Wa You, Hiap You, Quom Choun Long, On Heng Ewng, Tsiou Ky.

Danh sách người Việt tại Sài Gòn gồm có: Nguyễn Văn Đông, Trần Văn Minh, Trần Bá Đạt, Trần Quan Hiễn, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Xuân Nguơn, Ngô Văn Nhu, Nguyễn Như Sanh, Trần

1 Bằng chứng là vụ án hai ông Phan Văn Hớn và Nguyễn Văn Hóa lãnh đạo nhân nhân Học Môn nổi dậy đánh chiếm huyện lỵ Bình Long năm 1885, giết tên tay sai ác ôn Trần Tử Ca bị tòa Đại hình Sài Gòn kết án tử hình, hai ông nộp đơn xin phá án, bị Tổng thống Pháp bác đơn, nên hai ông bị xử bắn.

Hy, Nguyễn Văn Chi, Lê Văn Hương, Huỳnh Văn Huế, Đào Khắc Minh, Trương Văn Diệu, Phạm Văn Na, Lê Văn Nêu, Nguyễn Văn Chất, Huỳnh Văn Nhượng, Nguyễn Văn Tư, Trương Văn Quy; tại Chợ Lớn gồm có: Huỳnh Y Công, Huỳnh Kim Minh, Lê Đình Trạch, Huỳnh Kim Khoa, Huỳnh Khắc Thành, Huỳnh Kim Chung, Nguyễn Ngọc Châu, Huỳnh Hữu Lệ, Lê Hi Lũy, Phan Thanh Vân, Võ Doãn Đoài, Võ Xuân Phong, Võ Duy Trung, Nguyễn Tông Thuật, Nguyễn Kiên Phước, Ký Thọ Hương, Nguyễn Phú Thứ, Trương Doan, Lê Hy, Lê Phương Chang.

Quyết định ngày 8-1-1881 của Thống đốc Nam Kỳ cử các nhân sĩ người Pháp để mời tham dự các phiên tòa Đại hình (cour criminelle) tại Sài Gòn trong năm 1881 gồm: Baud (Emile Victor) - thương gia bán máy móc, Louis Bergé - kiến trúc sư của thành phố, Bernard Bonnefond - trồng trọt, Antoine Jean Baptiste Coutet - thầu khoán, Daniel Louis Noel Fabre - chánh đốc công công chính, Pierre Alfred Gerband - chánh quản lý nhà bán thuốc phiện, Fernand Métayer - thầu khoán, Joseph Marie Révillod - Thư ký tòa Đốc lý, Jean Auguste Livière - nhân viên hãng Denis Frères, Henri Roque - giám đốc hãng vận tải Nam Kỳ.

Quyết định ngày 28-1-1881 lập danh sách nhân sĩ người Việt và người Hoa có thể được mời dự các phiên tòa Thượng thẩm (Cour d'appel) trong năm 1881 gồm: Người Việt: Nguyễn Văn Ngải - bác sĩ ở làng Hanh Thông Xã hạt Sài Gòn, Phan Văn Thảo - hương chức làng Bình Hòa Xã hạt Sài Gòn, Nguyễn Trung Trinh huyện hưu trí ở làng Hanh Thông Xã, Trần Kỳ - trí thức ở làng Bình Hòa Xã, Lê Văn Văn - hương chức ở làng Bình Hòa Xã, Lê Thành Đôn - hương chức ở làng An Hội hạt Sài Gòn, Phạm Văn Ngải - Cai tổng hưu trí ở làng Phú Mỹ hạt Sài Gòn, Nguyễn Văn Danh ở hộ 1 Chợ Lớn, Lai Hữu Lễ ở hộ 2 Chợ Lớn, Lê Nguyệt Luân ở hộ 3 Chợ Lớn, Nguyễn Văn Hòa ở hộ 4 Chợ Lớn, Nguyễn Văn Tần và Võ Văn Xuân đều ở hộ 5 Chợ Lớn, Hồ Văn Khánh và Phạm Trung Thu đều ở làng An Bình, Chợ Lớn.

Người Hoa: Trương Tế và Dương Tấn Lang đều buôn bán và đều ở làng Hanh Thông Xã hạt Sài Gòn, Dương Tam Hoa và Lữ Ngũ đều là dược sĩ và đều ở làng Hanh Thông Xã, Trâm Trân - buôn bán ở làng Bình Hòa Xã.

Tại Tòa Thượng thẩm và Tòa Đại hình có đoàn luật sư biện hộ, hoặc do Tòa chỉ định hoặc do can nhân thuê. Thời gian đầu, các Luật sư đều là người Pháp, về sau có một số du học sinh người Việt sang học trường Luật bên Pháp về hoặc theo học trường Luật ở Hà Nội, tốt nghiệp bằng Cử nhân Luật ra làm nghề Luật sư.

Tại các tòa án từ cấp thấp đến cấp cao, ngoài thành phần như đã nói trên, còn có một số thư ký thông ngôn phụ trách việc phiên dịch, vì quan tòa là người Pháp, mà bị can hầu hết là người Việt Nam hay người châu Á không thông thạo tiếng Pháp. Để giúp các tòa án lập hồ sơ xét xử, còn có một loại nhân viên chuyên môn nữa gọi là Thừa phát lại (Huissier) chuyên lập biên bản vi bằng các vụ phạm pháp theo yêu cầu của các bên liên quan hoặc theo lệnh Tòa. Tại các nơi có Tòa Sơ thẩm và Tòa Thượng thẩm còn có một số nhân viên tư pháp hành nghề Chương khế (Notaire).

Về cơ sở kiến trúc làm trụ sở các tòa án thì tỉnh nào cũng có, nhưng thuộc loại sơ sài, duy chỉ có trụ sở tòa án Sài Gòn là quy mô hoành tráng nhất, tồn tại đến ngày nay và vẫn tiếp tục được dùng cho việc xét xử của các phiên tòa. Tòa công thụ này tọa lạc trên một khu đất khá rộng lớn, bao quanh bởi 4 con đường Mac Mahon (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), đường Taberd (nay là đường Nguyễn Du), đường Cap Saint Jacques (Filippini, nay là đường Nguyễn Trung Trực) và đường Lagrandière (nay là đường Lý Tự Trọng), ngoảnh mặt ra đường Mac Mahon, họa đồ thiết kế do kiến trúc sư Alfred Foulhoux vẽ kiểu và được xây dựng từ năm 1881 đến năm 1885 hoàn thành, bố trí theo hình chữ Môn. Tất cả có 3 tầng: tầng hầm để chứa hồ sơ, tài liệu; tầng 1 và tầng 2 là các sảnh đường xử án.

II. BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KÝ SINH, TỬ, GIÁ THỨ

Để quản lý việc sinh, tử và hôn nhân trên đất Nam Kỳ, Sắc lệnh ngày 3-10-1883 của Tổng thống Pháp cho áp dụng sổ nhân thế bộ của người bản xứ. Thi hành lệnh trên, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định ngày 9-7-1884 quy định hình loại sổ đăng ký và các biểu mẫu được dùng. Do đề nghị của Tổng biện lý giám đốc sở Tư pháp Đông Dương ngày 2-2-1899, ngày 25-2-1899, Thống đốc Nam Kỳ ban hành nghị định áp dụng biểu mẫu bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ về 3 loại sổ đăng ký sinh, tử và giá thú như sau:

Biểu mẫu Khai Sanh

(1)	Cải giấy khai sinh lại	No	Số hiệu	Naissance	Sanh
		Nom et prénom de l'enfant Tên họ đứa con nít			
		Son sexe Nam, Nữ			
		Lieu de naissance Sanh tại chỗ nào			
		Date de naissance Sanh ngày nào			
		Nom et prénom de son père (pour les enfants nés hors de mariage, le nom de la mère devra seul être indiqué) Tên họ cha (con sanh không phép cưới phải kể tên họ mẹ mà thôi)			
		Sa profession Cha làm nghề nghiệp gì			
		Son domicile Nhà cửa ở đâu			
		Nom et prénom de sa mère Tên họ mẹ			
		Sa profession Mẹ làm nghề gì			

Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Son rang de femme mariée Vợ chánh hay vợ thứ	
Nom et prénom du déclarant Tên họ người khai	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom du 1 ^{er} témoin Tên họ người chứng thứ nhất	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom du 2 ^e témoin Tên họ người chứng thứ hai	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	

	A . . .	le . . .
	Tại	ngày
Le déclarant	L'officier de l'état civil	Les témoins
Người khai	Chức việc coi bộ đời	Các người chứng

Biểu mẫu Khai Tử

(1)

Cải
giấy
khai
tử
lại

No	Số hiệu	Décès	Tử
Nom et prénom du défunt Tên họ người chết			
Sa profession Nghề nghiệp gì			
Son domicile Nhà cửa ở đâu			
Date de la naissance Sanh ngày nào			
Lieu de naissance Sanh tại đâu			
Célibataire, marié ou veuf (indiquer le nom du conjoint Chưa vợ, có vợ hay góa bạn (kể tên họ người bạn)			
Profession du conjoint Người bạn làm nghề gì			
Domicile du conjoint Nhà cửa ở đâu			
Nom et prénom de son père Tên họ cha			
Nom et prénom de sa mère Tên họ mẹ			
Date du décès Chết ngày nào			
Lieu du décès Chết tại đâu			
Nom et prénom du déclarant Tên họ người khai			
Son âge Người khai mấy tuổi			
Sa profession Làm nghề nghiệp gì			

Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nometprénom du 1 ^{er} témoin Tên họ người chứng thứ nhất	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Indiquer s'il est parent ou voisin du défunt Có phải là bà con hoặc ở gần người chết thì nói	
Nometprénom du 2 ^e témoin Tên họ người chứng thứ hai	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Indiquer s'il est parent ou voisin du défunt Có phải là bà con hoặc ở gần người chết thì nói	

	A . . .	le . . .
	Tại	ngày
Le déclarant	L'officier de l'état civil	Les témoins
Người khai	Chức việc coi bộ đời	Các người chứng

* * *

Biểu mẫu khai Hôn thú

Mariage du (2)		degré
No	Số hiệu	Hôn thú bậc thứ (2)
(1)	Nom et prénom de l'époux Tên họ người chồng	
	Sa profession Làm nghề nghiệp gì	
	Lieu de sa naissance Sanh tại chỗ nào	
	Date de sa naissance Sanh ngày nào	
	Son domicile Nhà cửa ở đâu	
	Nom et prénom du père de l'époux (indiquer s'il est vivant ou décédé) Tên họ cha chồng (sống chết phải nói)	
	Son âge Mấy tuổi	
	Sa profession Làm nghề gì	
	Son domicile Nhà cửa ở đâu	
	Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée) Tên họ mẹ chồng (sống chết phải nói)	
	Son âge Mấy tuổi	
	Sa profession Làm nghề nghiệp gì	

Cải
giấy
hôn
thú
lại

Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom de la person ne qui préside au mariage du côté de l'époux Tên họ người chủ hôn bên trai	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề nghiệp gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom de l'épouse Tên họ người vợ	
Son rang de femme mariée Vợ chánh hay vợ thứ	
Sa profession Làm nghề nghiệp gì	
Lieu de sa naissance Sanh tại chỗ nào	
Date de sa naissance Sanh ngày nào	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom du père de l'épouse (indiquer s'il est vivant ou décédé) Tên họ cha vợ (sống chết phải nói)	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	

Nom et prénom de sa mère (indiquer si elle est vivante ou décédée) Tên họ mẹ vợ (sống chết phải nói)	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề nghiệp gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom de la person ne qui préside au mariage du côté de l'épouse Tên họ người chủ hôn bên vợ	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề nghiệp gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom de l'entre- metteur du mariage Tên họ người làm mai	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề nghiệp gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nometprénom du 1 ^{er} témoin Tên họ người chứng thứ nhất	
Son âge Mấy tuổi	

Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	
Nom et prénom du 2 ^e témoin Tên họ người chứng thứ hai	
Son âge Mấy tuổi	
Sa profession Làm nghề gì	
Son domicile Nhà cửa ở đâu	

	A . . .	le . . .
	Tại	ngày
Le déclarant	L'entremetteur	Les pères et les mères
Vợ chồng	Mai nhơn	Cha mẹ 2 bên
L'officier de l'état civil	Les personnes qui ont procédé au mariage	Les témoins
Chức việc coi bộ đời	Các người chủ hôn	Các người làm chứng

* * *

(1. Marge réservée pour la mention, en résumé, des jugements rectificatifs des actes de l'état civil (Lề chừa để mà lược biên án tòa cải giấy khai sinh lại, giấy khai tử lại hay giấy hôn thú lại).

(2. 1^{er} ou 2^e degré (Bậc nhất hay bậc nhì).

Nota: Les blancs non utilisés devront être remplis par un trait (Phải biết: Chỗ trắng không dùng phải kéo một nét)⁽¹⁾.

1 BOCF năm 1899, ký hiệu J. 1098.

III. MỘT SỐ NHÀ LAO VÀ TRUNG TÂM CẢI TẠO, GIÁO DƯỠNG Ở TRẺ EM PHẠM PHÁP

1. Nhà lao giam giữ tù nhân người lớn

Về các cơ quan hỗ trợ cho ngành Tư pháp có các đồn binh, các nhà lao giam giữ các tù nhân người lớn, các trung tâm giam giữ trẻ em phạm pháp. Về các đồn binh, xin xem rõ ở chương nói về tổ chức lực lượng quân sự. Về các nhà lao giam giữ người lớn, phải kể vào hàng đầu là nhà tù Côn Đảo. Ngày 23-11-1861, Đô đốc Bonard ra lệnh cho lực lượng quân sự phải chiếm nhanh đảo Côn Lôn, dùng để một nước tư bản phương Tây nào phỗng tay trên. Viên chỉ huy thông báo hạm Norzagaray là Trung úy Lespès được giao thực hiện ngay lệnh này.

10 giờ ngày 28-11-1861, Trung úy Lespès cho tàu Norzagaray tới Vũng Đầm, kéo lá cờ tam tài và lập biên bản về việc chiếm lĩnh đảo và báo cáo về bộ chỉ huy tối cao. Được tin, Bonard phái ngay thông báo hạm Mougé ra đảo làm công tác chiêu an. Thái độ quan lại và lực lượng của ta trên đảo là đầu hàng và hợp tác. Ngày 14-1-1862, chiếc tàu chở hàng Nièvre chở một số nhân viên ra đảo với nhiệm vụ tìm vị trí thích hợp dựng cây hải đăng tạm trên Côn Đảo, chuẩn bị cơ sở để đón 50 tù nhân đầu tiên sắp gửi ra. Félix Roussel, Quản đốc tương lai nhà tù được giao nhiệm vụ này. Một số nhà tạm bằng tranh tre nứa lá được dựng lên, đủ sức chứa 200 tù nhân theo chỉ thị của Bonard. Ít lâu sau, tàu Echo chở 50 tù nhân ra là lớp tù nhân đầu tiên của Côn Đảo, đều là người Nam Kỳ.

Ngày 1-3-1862, Thống soái Sài Gòn Bonard ký Nghị định chính thức thành lập nhà tù Côn Đảo mà viên cai ngục là một viên Thanh tra hành chính sự vụ, cấp bậc ngang với một viên Phó Thanh tra một hạt trong đất liền. Đêm 28-6-1862, tù nhân cùng nhân dân và quan quân trước kia nhất tề nổi dậy, phá nhà tù, đốt trại giam, tấn công nhà tên chúa ngục Roussel. Nhờ có một tên tù người Hoa phản bội báo cho biết, tên Roussel đã cùng 3 tên thuộc

hạ người Pháp, 2 lính công binh và một thủy thủ chạy thoát lên chiếc pháo thuyền Saint Joseph và cấp báo về Sài Gòn. Ngày 13-7-1862, thông báo hạm Norzagaray lại được điều ra Côn Đảo với lực lượng hùng hậu để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Từ đó việc giam cầm tù nhân được áp dụng những biện pháp hết sức khắt khe và nghiêm ngặt.

Trên đất liền, nhà tù đầu tiên người Pháp xây dựng là bót Catinat⁽¹⁾. Về sau nhà lao này trở nên chật hẹp, không đủ giam các tù chính trị là những người Việt Nam yêu nước ngày một nhiều, nên người Pháp cho xây dựng nhà tù Khám Lớn⁽²⁾. Chính nơi đây đã từng giam các chiến sĩ cách mạng trong các phong trào chống đối chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ. Cũng chính nơi đây, năm 1916 có cuộc đánh phá của quân khởi nghĩa để giải cứu Phan Xích Long, nhưng không thành. Đến năm 1943, Khám Lớn Sài Gòn xuống cấp, chính quyền thực dân Pháp cho xây nhà lao khác lớn hơn ở làng Chí Hòa, tức nhà lao Chí Hòa ngày nay.

Ở các tỉnh lỵ, tỉnh nào cũng có một nhà lao để giam giữ phạm nhân, phần nhiều thuộc loại thường phạm, vì các tù chính trị đều đưa lên giam tại Sài Gòn hay đày ra Côn Đảo hay đưa đi giam tại trại tập trung Bà Rá, Tà Lài ở vùng thượng du.

2. Các nhà cải tạo, trung tâm giáo dưỡng trẻ em phạm pháp

Về trung tâm giam giữ trẻ em phạm pháp có:

• Nhà cải tạo thiếu nhi phạm pháp Thuận Kiều

Như chúng ta đã biết, trong hệ thống phòng thủ của đại đồn Chí Hòa của Nguyễn Tri Phương có đồn Thuận Kiều ở Hóc Môn. Khi đánh hạ được đồn Chí Hòa rồi, người Pháp cho san bằng khu vực đồn chính, còn đồn Thuận Kiều vẫn được duy trì làm nơi đóng quân của chúng để đàn áp các cuộc kháng chiến của nhân dân Mười Tám Thôn Vườn Trầu. Khi việc bình định đã xong, đồn

1 Nay là trụ sở của Sở Văn hóa - Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ở đường Đồng Khởi.

2 Nay là Thư viện Khoa học Tổng hợp trên đường Lý Tự Trọng.

Thuận Kiều được giao lại cho đại đội lính tập làm doanh trại. Vì quân số ít, không sử dụng hết các cơ sở của đồn, vả lại chính quyền thực dân cũng không muốn để các tù thiếu nhi giam chung nhà lao với những phạm nhân người lớn, nên ngày 19-11-1868, Soái phủ Sài Gòn ban hành Quyết định dùng số nhà còn dư ở đồn Thuận Kiều làm nhà giáo dục cải tạo thiếu nhi nam phạm pháp, chi phí do ngân sách quân hạt đài thọ.

Nhà cải tạo ấy theo chế độ nhà binh, đặt dưới quyền điều khiển của Thiếu tướng chỉ huy tối cao các lực lượng và quyền sĩ quan chỉ huy đồn Thuận Kiều. Viên Cảnh sát sẽ kiểm soát về hành chính. Một Ủy ban bao gồm đại diện tất cả các cơ quan có liên quan, đặc biệt là Nha Nội chính và ngành công binh quân đội sẽ chỉ định các cơ sở kiến trúc cần thiết cho nhà cải huấn và đồn binh qua lại được, cách bố trí nội thất sao cho phù hợp với công dụng mới, những thay đổi cần thiết đối với doanh trại của đồn binh cho sát với nhiệm vụ mới.

Cơ quan công binh chuyển giao cho chính quyền quân hạt các kiến trúc do Ủy ban đề nghị. Các công việc về trang trí nội thất nhà cải huấn sẽ do ngân sách đài thọ và do nhân viên Nha Nội chính đảm nhiệm. Việc cải tạo doanh trại của đồn binh khác với thực trạng sẽ do ngành công binh thực hiện, kinh phí do quân hạt đài thọ⁽¹⁾.

Tiếp theo, ngày 16-6-1869, Soái phủ Sài Gòn ban hành Nghị định quy định việc quản lý trung tâm này gồm các điểm như sau:

Việc thu nhận thiếu nhi và mở rộng trung tâm do Thống soái quyết định, theo đề nghị của Tổng Biện lý Sài Gòn đối với thiếu nhi do tòa án xét xử, hoặc do Giám đốc Nha Nội chính đối với thiếu nhi bị giam giữ vì biện pháp hành chính. Phải là thiếu nhi người bản xứ, trên 12 tuổi và dưới 18 tuổi, bị gia đình bỏ rơi hoặc sống

1 BOCF năm 1868, ký hiệu J. 1021.

lang thang, hoặc bị tòa án phạt tù giam. Khi được trả tự do, những thiếu nhi có hạnh kiểm tốt sẽ giao cho các chủ đồn điền người Pháp hay người Việt để tham gia sản xuất nông nghiệp. Những thiếu nhi tỏ ra thông minh và có năng khiếu riêng sẽ cho vào học trường công nghệ. Số khác có thể làm việc ở các công trường của chính quyền như đóng tàu, làm cầu đường v.v...

Việc điều khiển nhà cải huấn giao cho Đại úy của đại đội lính tập, dưới quyền trực tiếp của Tướng chỉ huy tối cao các lực lượng vũ trang. Giám đốc trung tâm phải cung cấp cho Giám đốc Nha Nội chính và Tổng Biện lý những thông tin mà các vị này cần biết về tình hình của trung tâm. Y chúc có thể nhờ Giám mục Sài Gòn giúp đỡ về tinh thần mỗi khi ngài đến thăm trung tâm. Ông Tổng Biện lý hành sự quan tâm đặc biệt đối với thiếu nhi, thường có báo cáo trực tiếp với Thống soái.

Một sĩ quan của đại đội lính tập sẽ là Phó Giám đốc của trung tâm. Y chúc lo bảo đảm sự hoạt động bình thường của trung tâm, thi hành các công việc hàng ngày và thi hành lệnh của Giám đốc, thay Giám đốc khi vắng mặt. Các giám thị là hạ sĩ quan và cai của đại đội phụ trách việc hướng dẫn tù nhân thực hiện các công việc, dọn dẹp vệ sinh v.v... Cũng phải để ý tới chúng lúc nghỉ ngơi. Số giám thị này phải làm việc cả ngày lẫn đêm, nên được miễn các nhiệm vụ đối với đại đội.

Việc học văn hóa bắt buộc đối với tất cả tù nhân. Một thông ngôn người Việt, ngạch Tư học hạng nhất được điều tới trung tâm phụ trách việc dạy học cho các tù nhân, dưới sự giám sát của Phó Giám đốc. Đương sự cũng có thể giúp việc cho đại đội khi cần. Các ngày chủ nhật, vào giờ do Giám đốc định, linh mục ở Bà Điểm sẽ dạy giáo lý cho thiếu nhi Công giáo. Cùng giờ cùng ngày, viên Tư học sẽ dạy một bài học luân lý cho thiếu nhi bên lương. Số thiếu nhi này cũng có thể tham gia giờ giáo lý nếu muốn. Những ngày chủ nhật và ngày lễ, các tù nhân Công giáo được dẫn tới xem lễ ở nhà thờ Bà Điểm.

Y sĩ ở đồn Thuận Kiều sẽ săn sóc các tù nhân thiếu nhi bị bệnh. Y chức thông báo cho Giám đốc trung tâm về việc khám bệnh hàng ngày cho tù nhân và đề nghị những điều cần làm. Y chức phải khám sức khỏe cho thiếu nhi khi nhập trại và khi ra trại. Đối với các bệnh nhẹ, các thiếu nhi sẽ được điều trị tại trạm y tế của trung tâm. Thuốc men do trạm y tế của đại đội cấp miễn phí. Trường hợp bệnh nặng được đưa tới nhà thương Chợ Quán, ở phòng cách ly với các bệnh nhân khác.

Mỗi quý Giám đốc phải trình lên Tướng chỉ huy tối cao các lực lượng phê duyệt một bản ghi công việc hàng ngày của trung tâm. Các tù nhân được dùng vào công việc trồng trọt của trung tâm, săn sóc trung tâm và đường sá. Những thiếu nhi tỏ ra có hạnh kiểm tốt và thông minh sẽ được cho học nghề trong các xưởng của đại đội lính tập. Tất nhiên sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để theo dõi chúng và không cho chúng tiếp xúc với người ngoài.

Kỷ luật tại trung tâm nghiêm minh, đặc biệt về đạo đức của các thiếu nhi. Cấm triệt để các hình phạt thể xác. Trong khi chờ tới khi nào đức kết được kinh nghiệm phương pháp kỷ luật nào là thích hợp và hiệu quả nhất đối với lớp tù nhân trẻ tuổi, tạm thời Giám đốc trung tâm cho phép áp dụng các phương pháp cải huấn theo ý mình và theo đề nghị của Phó Giám đốc bằng các hình thức trừng phạt, sao cho vừa với tuổi tác và mức độ phạm tội đối với chúng. Sau khi áp dụng rồi thì hình thức và thời gian trừng phạt trong nhà cải huấn sẽ theo lệnh của Giám đốc, lập thành bản quy định trình lên Tướng chỉ huy tối cao các lực lượng để xin Thống đốc phê duyệt.

Các thiếu niên bị giam giữ sẽ mặc đồng phục, mỗi em được phát tối thiểu 2 áo bờ-lu, 2 quần đùi màu xám, 2 khăn tay vải, 1 nón rơm.

Về việc quản lý, Phó Giám đốc theo dõi hàng ngày các chi tiết kế toán của trung tâm, do các sĩ quan của đại đội lính tập ghi chép. Trách nhiệm quản lý và xuất nhập thuộc quyền Giám đốc.

Chỉ một mình Giám đốc được quyền ký các lệnh nhập và xuất. Một viên cảnh sát coi về cảnh sát hành chính của trung tâm và kiểm soát sự hoạt động của nhân viên, nhất là việc cung cấp tiền mặt hay hiện vật và sự quản lý kế toán. Do đó cần có các sổ sách như sau: một cuốn sổ tù mà số thứ tự cũng là số tù được ghi trên các văn kiện về hồ sơ cá nhân và trên quần áo. Một cuốn sổ nhật ký ghi các khoản thu xuất bằng tiền. Một cuốn sổ nhận và phân phát quần áo. Một cuốn sổ ghi chi tiết hiện trạng và các sự thay đổi trong ngày và từng quý về tình trạng để dành tiền của từng tù nhân. Một cuốn sổ vật dụng ghi từng quý về nhà cửa, dụng cụ và các đồ vật khác của trung tâm, cùng sự tăng giảm theo thứ tự ngày tháng. Một cuốn sổ ghi chép và chứng minh các hoạt động về cấp dưỡng của tù nhân do kho Thuận Kiều cung cấp. Một cuốn sổ về kỷ luật.

Tất cả các chi phí hoạt động của trung tâm đều do ngân sách quân hạt đài thọ.

Về việc trốn khỏi trung tâm của tù thiếu nhi phải được báo cáo cho cơ quan hành chính và quân sự theo đúng thể thức đối với lính đào ngũ. Cấm Giám đốc trung tâm liên hệ với các quan chức dân sự và quân sự, người Pháp và người Việt. Y chức chỉ được liên hệ với Tướng chỉ huy tối cao các lực lượng về các vấn đề quân sự và với viên cảnh sát về các vấn đề hành chính⁽¹⁾.

Do việc thành lập trung tâm cải huấn nói trên, một vấn đề được đặt ra là khi hết hạn tù, một số thiếu nhi được thả ra mà không có cha mẹ hay người có thể bảo bọc chúng chống lại các thói xấu trong cuộc sống, sẽ lại sa vào các hành vi phạm tội, nếu không được chính quyền che chở. Do đó, ngày 27-9-1869, Thống soái Nam Kỳ quy định phương pháp giúp đỡ các thiếu nhi ở vào trường hợp nói trên như sau:

1 BOCF năm 1869, ký hiệu J. 1023.

Các tù thiếu nhi hết hạn giam, lúc ra khỏi trung tâm cải huấn Thuận Kiều sẽ được nhận số tiền để dành, số tiền khấu trừ lệ phí tố tụng khi bản án ra lệnh giam giữ và các khoản lợi nhuận mà chúng được hưởng. Chúng sẽ được giao lại cho viên Thanh tra bản xứ sự vụ hạt Sài Gòn để lo cho chúng chỗ ở, ăn uống, chăm sóc hạnh kiểm bằng cách giao cho đại đội lính tập của bản hạt cho tới khi chúng tìm được việc làm.

Các cựu tù thiếu nhi sẽ được đặt dưới sự bảo trợ của một Ủy ban chăm sóc, gồm có một nhân viên ngành tư pháp làm chủ tịch, với các thành viên là linh mục Sài Gòn, đại diện Giám đốc Nha Nội chính, 2 nhân sĩ. Ủy ban này lo chỗ ở cho chúng, tại nhà một tư nhân, một xưởng thợ, một công trường hay một nhà kho của nhà nước, và hướng dẫn chúng về đạo đức⁽¹⁾.

• *Trung tâm cải huấn thiếu nhi ở chùa Khải Tường*

Có lẽ người Pháp không yên tâm với trung tâm cải huấn thiếu nhi Thuận Kiều vì ở xa thành phố Sài Gòn, nên ngày 18-8-1870, Thống soái Nam Kỳ De Cornulier-Lucinière lại ban hành Nghị định thành lập một trung tâm cải huấn thiếu nhi ở Sài Gòn dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính để thu nhận:

1. Những thiếu nhi bị giam giữ vì phạm tội do hành động mù quáng mà không thể trả về cho cha mẹ chúng;
2. Những thiếu nhi phạm tội bị kết án tù;
3. Những thiếu nhi bị gia đình bỏ rơi hoặc sống lang thang;
4. Những đứa con bị giam giữ để cải huấn theo yêu cầu của cha mẹ.

Trung tâm được đặt tại các ngôi nhà của chùa Khải Tường (người Pháp gọi là chùa Barbet) sẽ được sửa sang lại cho thích hợp

1 BOCF năm 1869, ký hiệu J. 1023.

với công dụng mới. Được sáp nhập thêm các phần đất xung quanh thuộc công sản để cải tạo thành khu khai thác nông nghiệp.

Các thiếu nhi sẽ được sống chung với một kỷ luật nghiêm khắc, tập thực hành nghề nông cũng như các nghề thủ công chính có liên hệ với nghề nông. Ngoài ra chúng còn được dạy học bậc sơ đẳng. Những em tỏ ra có hạnh kiểm tốt sẽ được tạm thời cho ra khỏi nhà cải huấn, coi như để thí nghiệm và tuân thủ một số điều kiện sẽ quy định sau.

Nhân viên của trung tâm sẽ do Thống soái bổ dụng theo đề nghị của Giám đốc Nha Nội chính, gồm có một hiệu trưởng, một thư ký kiêm kế toán, một thông ngôn kiêm giáo viên, 4 bảo vệ. Sẽ thành lập một Hội đồng giám thị, đảm trách luôn giám hộ các thiếu nhi, gồm có một đại diện của Giám đốc Nha Nội chính, một thẩm phán, Thanh tra bản xứ sự vụ hạt Sài Gòn, 4 thành viên dân sự khác được chỉ định thời gian 2 năm. Ngay sau khi thành lập, Hội đồng giám thị nghiên cứu một đề án quy tắc tổng quát về chế độ nội bộ của nhà giam, công việc về nông nghiệp, kỷ luật, thu nhận, đỡ đầu, giám hộ, sự di chuyển và mở rộng thành phần thiếu nhi⁽¹⁾.

Quyết định ngày 6-9-1870 cử Roux (Joseph) thư ký hạng nhất tại Nha Nội chính làm Giám đốc trung tâm cải huấn này với mức lương 5.000 fr/năm.

Nhà cải huấn sẽ đặt dưới sự kiểm soát của Tổng Biện lý thông qua một Hội đồng kiểm soát được thành lập do Quyết định ngày 10-9-1870 với thành phần như sau: Roumain de la Touche - hội viên tòa Thượng thẩm Sài Gòn làm Chủ tịch, cùng với các hội viên là: Guiraud - Chánh văn phòng Nha Nội chính, De Noioberne - giám mục ở Sài Gòn, Thanh tra chủ hạt Sài Gòn, Gulien - bảo chữa viên, Lourdeault - dược sĩ.

1 BOCF năm 1870, ký hiệu J. 1025.

Trung tâm Thuận Kiều tiếp tục hoạt động đến ngày mở cửa trung tâm ở chùa Khải Tường thì sẽ giải thể, chuyển giao lại cho trung tâm mới các tù thiếu nhi, sổ sách kế toán, tài liệu lưu trữ cùng tất cả vật dụng thuộc về quản hạt.

• *Trường giáo dưỡng trẻ em phạm pháp Ông Yệm ở Bến Cát*

Nghị định ngày 9-8-1904 quyết định xây dựng trung tâm lao động cải tạo trẻ em phạm tội Ông Yệm ở quận Bến Cát tỉnh Thủ Dầu Một. Trước đó, phiên họp ngày 3-8-1904 của Hội đồng quản hạt chấp thuận ngân khoản 8.000\$00 để xây dựng cơ sở vật chất nhà trường⁽¹⁾. Trường bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 1-9-1905.

Theo công văn ngày 9-2-1906 của phòng 3 tòa Thống đốc, tổng số kinh phí điều hành trường năm 1905 đã được kết toán với số tiền là 28.665\$,39 trong đó một phần tư do ngân sách Nam Kỳ đài thọ là 7.166\$,35, còn lại ba phần tư là 21.499\$,04 do các tỉnh đài thọ, chia ra như sau:

Bạc Liêu 622\$,28; Bà Rịa 474\$,87; Bến Tre 1.544\$,08
Biên Hòa 1.111\$,07; Cần Thơ 1.807\$,13; Châu Đốc 823\$,80
Chợ Lớn 1.250\$,16; Gia Định 1.461\$,01; Gò Công 787\$,41
Hà Tiên 156\$,47; Long Xuyên 997\$,74; Mỹ Tho 1.951\$,74
Rạch Giá 714\$,64; Sa Đéc 1.288\$,41; Sóc Trăng 1.429\$,29
Tân An 765\$,03; Tây Ninh 527\$,58; Thủ Dầu Một 1.057\$,37
Trà Vinh 1.407\$,83; Vĩnh Long 1.321\$,13⁽²⁾.

1 BACF năm 1904, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1359.

2 BACF năm 1906, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1372.

Chương 9

TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ

I. CÁC ĐỒN BINH

Để bảo đảm an ninh trật tự tại các tỉnh lỵ và vùng nông thôn, người Pháp cho đóng các đồn binh, tùy theo sự trọng yếu của từng nơi mà bố trí quân số nhiều hay ít. Riêng trên khu vực Sài Gòn, Chợ Lớn và Gia Định sau khi quân Pháp dời từ pháo đài phía Nam (Fort du Sud, tức đồn Hữu Bình) lên chiếm đóng vùng Sài Gòn, chúng dùng Trường Thi làm nơi đặt cơ quan hành chính và dùng chùa Khải Tường làm nơi đóng quân. Chính nơi chùa này viên Đại úy chỉ huy là Barbet đã bị nghĩa quân giết chết, nên từ đó chúng gọi là chùa Barbet.

Đồng thời với đồn binh ở chùa Khải Tường, còn có các đồn trong hệ thống phòng tuyến các chùa trong đó có đồn Cây Mai và đồn ở chùa Kim Chương và miếu Hiến Trung. Đồn ở hai cơ sở tôn giáo này sau gọi là đồn Ô Ma (Aux mares).

Sau khi đã xây dựng xong đồn lũy nơi vị trí trường Đại học Y Dược và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ngày nay làm nơi đóng quân gọi là Caserne d'Infanterie, ngày 10-9-1869 Soái

phủ Sài Gòn ban hành nghị định giao chùa Barbet lại cho chính quyền dân sự. Khu đất nằm trong phạm vi đường Impératrice nổi dài, đường số 27 nổi dài và đất của ông Lanessan sẽ dùng xây đồn Hiến binh. Trong lúc chờ đợi ngân sách, ngôi chùa và đồn lũy tạm dùng nơi đóng quân cho 2 brigades (Tiểu đội?) Hiến binh đi bộ.

Địa bàn chiếm đóng của quân Pháp ngày một mở rộng, lúc đầu là ba tỉnh miền Đông, sau thêm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, do đó số đồn binh cũng tăng lên. Thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn là khu vực đầu não của chính quyền thực dân nên người Pháp cho đóng đồn khá nhiều. Trong nội thành, ngoài Caserne d'Infanterie tập trung lực lượng quân chủ lực gồm lính lê dương và lính khố đỏ, còn có các đồn binh khác như căn cứ Hải quân tại nhà máy Ba Son, trại lính Francis Garnier ở vị trí nay là góc bến Bạch Đằng - đường Thái Văn Lung (Đồn Đất cũ), thành Ô Ma (bên đường Nguyễn Trãi ngày nay). Tại Chợ Lớn có trại lính Campement ở đường Campement, đồn Phú Lâm, đồn Cây Mai. Vùng ngoại ô và phụ cận có các đồn lính khố xanh (Milice) đóng ở Cần Giờ (300 lính), ở Đồng Hòa, ở An Thới, ở An Khánh (mỗi nơi 100 lính). Trên phần đất Quận 8 có đồn Chánh Hưng, đồn gác cầu chữ Y, bót Hàng Thái, bót Bình Đăng, bót Cầu Chà Và. Tại huyện Củ Chi có đồn Phước Vĩnh An, đồn Bến Mương. Huyện Hóc Môn có đồn Bà Điểm, đồn chợ Hóc Môn, đồn Rạch Tra. Tại quận Tân Bình có bót Vườn Tiêu ở Tân Sơn Nhứt, bót Vĩnh Lộc.

Để lập các đồn bót này, thực dân Pháp đã đuổi dân chiếm đất, bồi thường thì đáng 30 đồng chỉ cho 10 đồng, nhưng không dễ gì lấy được tiền đầy đủ, vì phải làm đủ thứ giấy tờ, mà đồng bào nông thôn đâu có biết chữ, đâu có hiểu thủ tục hành chính của chính quyền thực dân, lại phải nhờ cò, ký làm thay, tốn khoản tiền lót tay. Ngoài ra bọn Pháp còn bắt dân đi làm phu, làm cu li xây đồn cực khổ. Khi chúng xây đồn Bình Hưng, một tác giả vô danh đã đặt bài về mô tả cảnh đi phu làm đồn. Chúng ta hãy nghe:

Ngồi buồn lấy bút chép ra,
Chép làm một bốn để mà lưu ngôn.
Lang Sa khởi sự làm đồn,
Cảm thương mồ mả xác hồn suy vi.
Nhà cửa Tây lại đuổi đi,
Để cho nó muốn cu li đắp đường.
Kể từ miếng đất miếng vườn,
Cau, chuối đốn hết, ruộng nương nó đào.
Bình Đăng, Long Vĩnh, Rạch Lào,
Trên thì bồi lộ dưới đào ao sâu.
Hai bên cô bác thăm sầu,
Ruộng nương bán hết⁽¹⁾, cau trầu phá tan.
Em ơi đừng thở đừng than,
Để coi ông lớn liệu toan thế nào?
Hồi nào có trát⁽²⁾ mới rao,
Ai có điền thổ phải vào ra thưa.
Ở trên xử kiện cũng vừa,
Nhà đáng ba chục đồng bạc, đưa cho mười đồng!
Việc này nhà việc cũng không,
Đường đắp giữa đồng đặt bọng nước vô.
Việc này là việc chia lô,
Con đường Phú Lạc ai vô đi mất.
Anh em lớn nhỏ xa gần,
Đâu đi lãnh thẻ đặt mần cu li.
Kể thời ra cuộc cầm ky,
Kể thời vô quán người đi ăn hàng.
Tư Gắc, Bảy Lang, Tư Quy,

1 Bất buộc phải bán hết cho bọn Pháp làm đường xây đồn.

2 Trát là công văn của chính quyền.

*Bảy Long lên xuống, bẹc nô⁽¹⁾ uống hoài.
Hồi nào chú ý ông Hai,
Xúp lê, xe bót đuổi dài chú đi⁽²⁾.
Xem chừng nào nói tiếng chi,
Ngũ Luông, Kim Tấn⁽³⁾ đuổi đi Sài Gòn⁽⁴⁾.*

Tại các tỉnh, nơi tỉnh lỵ nào cũng có một đồn binh lớn do một đại đội lính khố xanh trấn đóng, do một viên Đại úy (quan Ba) chỉ huy, coi về việc an ninh dưới danh hiệu Giám binh. Viên Giám binh còn chịu trách nhiệm kiểm soát các đồn nhỏ tại nơi xung yếu ở vùng nông thôn hay cửa biển, thường do một trung đội trấn đóng.

Để bảo đảm việc canh phòng tại đồn vào ban đêm, bắt buộc phải thắp đèn. Lúc đầu chưa có điện, việc thắp đèn trong các công sở và đồn binh toàn dùng dầu dừa. Đến khi dầu lửa được nhập vào thì dùng dầu lửa thay dầu dừa. Ngày 4-1-1883, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định phân bổ số đèn thắp ở các cơ sở quân sự khắp Nam Kỳ như sau: Đồn binh ở Sài Gòn có 160 đèn chia thành 8 dãy. Các bót gác ngoài Sài Gòn 11 đèn, Mỹ Tho 11 đèn, Bà Rịa 9 đèn, Biên Hòa 5 đèn, Châu Đốc 2 đèn, Tây Ninh 6 đèn, Vĩnh Long 5 đèn, Hà Tiên 1 đèn.

II. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG VỆ BINH

Vai trò giữ gìn an ninh trật tự và đàn áp các cuộc nổi dậy của dân chúng giao cho lực lượng vệ binh mà dân chúng quen gọi là lính tập (Miliciens). Thời gian đầu trang phục của lớp ngũ binh này giao cho các Thanh tra địa hạt tự may sắm, do đó không được thống nhất trong toàn xứ. Vì vậy ngày 22-1-1877 Thống soái Duperré ra Quyết định, kể từ ngày 1-1-1878 trang phục của lính

1 Bẹc nô là tên một thứ rượu của Pháp phổ biến lúc bấy giờ (Pernod).

2 Ý nói có quan biết cũng không thể can thiệp được.

3 Tên người.

4 Huỳnh Ngọc Trảng, *Về Nam Bộ*, NXB Đồng Nai, 1998, tr. 279 - 280.

tập được làm sẵn tại Sài Gòn, phân phối cho các hạt vào 15 ngày đầu tháng giêng theo công văn yêu cầu. Trang phục ấy được ấn định như sau: 1 vét tông bằng dạ màu xanh sẫm, 2 vét tông bằng vải trắng, 3 quần bằng vải trắng, 1 khăn đầu (turban) bằng cô tông màu đen, 1 quai mũ (jugulaire) màu đỏ, thắt lưng màu đỏ và nón bổ sung cho đồng phục của lính tập sẽ do các làng cung cấp. Chóp nón bằng đồng trơn láng, có búp⁽¹⁾ cao 5 phân. Phù hiệu các cấp được ấn định như sau: chức Quản (Thượng sĩ nhất) 2 ga-lông vàng với hình chữ “V” ở tay áo; chức Phó quản (Thượng sĩ) 1 ga-lông với hình chữ “V” ở tay áo; chức Đội hạng nhất (Trung sĩ nhất) theo ga-lông của sergent-major (thượng sĩ); chức Đội hạng nhì (trung sĩ) theo ga-lông của sergent quân đội Pháp; chức Cai hạng nhất (Hạ sĩ nhất) và hạng nhì (Hạ sĩ) theo ga-lông của caporal quân đội Pháp; chức Bếp (binh nhất) theo ga-lông của 1^{er} soldat quân đội Pháp. Quản và phó quản bận áo quần như lính, không có số; cầu vai áo (patte) được thay bằng một đường viền (soutache) trên vai.

Trang phục được phát để dùng trong cả năm. Qua một năm sẽ trở thành sở hữu cá nhân. Trừ trường hợp bất khả kháng, trong năm mà để mất toàn bộ hay một phần thì phải bồi thường. Trang phục của lính chết thì gia đình hay làng phải giao lại cho Tham biện để tùy nghi phát cho kẻ kế theo hay hủy bỏ. Trang phục của lính đào ngũ hay thải hồi cũng giao nộp như thế và sẽ phát cho người kế tiếp. Ngoài lần phát đầu năm, tr. phục sẽ được lần lượt phát thay thế theo yêu cầu khi có lý do. Ai bán trang phục trước thời hạn một năm sẽ bị kết tội theo điều 193 của luật Việt Nam (*Hoàng Việt luật lệ triều Gia Long*) là bán trộm các vật dụng quân sự. Nếu tên lính tập đào ngũ, làng của y phải chịu trách nhiệm nộp tiền bồi thường tức khắc bộ quân trang. Số tiền sẽ nộp vào kho bạc theo lệnh thu bình thường⁽²⁾.

1 Trên chóp nón của lính có gắn một búp bằng đồng, hình búp sen.

2 *BOCF năm 1877*, ký hiệu J. 1039.

III. TỔ CHỨC HIẾN BINH

Sắc lệnh ngày 24-8-1899 của Tổng thống Pháp biệt phái cho toàn xứ Đông Dương một đại đội Hiến binh. Ngày 21-12-1899, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định phân bổ số Hiến binh ấy đi các xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Cam Bốt, chưa có Lào. Theo đó, tại Nam Kỳ, các nơi quan trọng, có nhiều người Pháp sinh sống được phân phối các đơn vị Hiến binh ấy như sau: Sài Gòn 1 Tiểu đội⁽¹⁾ đi ngựa và 1 Tiểu đội đi bộ, Chợ Lớn 1 Tiểu đội đi bộ, Cap Saint Jacques 1 Tiểu đội đi bộ, Mỹ Tho 1 Tiểu đội đi bộ, Vĩnh Long 1 Tiểu đội đi bộ, Long Xuyên 1 Tiểu đội đi bộ. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1900⁽²⁾.

IV. TRÚNG BINH NGƯỜI VIỆT

Việc bắt thanh niên người Việt đi lính cho chính quyền thực dân Pháp hàng năm được ấn định bởi Nghị định ngày 9-11-1894 của Thống đốc Nam Kỳ với những điều khoản áp dụng rất chặt chẽ và nghiêm khắc. Mỗi đầu năm, Tòa Thống đốc ban hành nghị định phân bổ số thanh niên phải đi lính cho từng làng hay từng liên làng tùy theo số lượng suất đinh nhiều hay ít. Ví dụ như năm 1909, Thống đốc Nam Kỳ phân bổ cho tỉnh Bạc Liêu phải tuyển số lính là 33 người. Tỉnh Bạc Liêu lập danh sách phân bổ cho các làng hay liên làng như sau:

1. Tổng Thạnh Hòa: làng Hòa Bình có 880 suất đinh phải nạp 2 lính, làng Hưng Hội có 649 suất đinh nạp 1 lính, làng Long Thạnh có 665 suất đinh nạp 1 lính, làng Vĩnh Lợi (tỉnh lỵ) có 1.249 suất đinh nạp 3 lính, làng Vĩnh Mỹ có 479 suất đinh nạp 1 lính, làng Vĩnh Trạch có 504 suất đinh nạp 1 lính.

1 Về nhân số của một Tiểu đội bố trí không thống nhất. Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ mỗi Tiểu đội gồm Tiểu đội trưởng và 5 lính. Còn tại Nam Kỳ và Cam Bốt gồm Tiểu đội trưởng và 4 lính.

2 *BOCF năm 1900*, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1102.

2. Tổng Thanh Hưng: làng Khánh Hòa có 423 suất đinh chung với làng Khánh Hưng có 61 suất đinh nạp 1 lính, làng Lạc Hóa có 647 suất đinh nạp 1 lính, làng Lai Hòa có 582 suất đinh nạp 1 lính, làng Vĩnh Châu có 941 suất đinh nạp 2 lính, làng Vĩnh Phước có 707 suất đinh nạp 1 lính.

3. Tổng Long Thủy: làng Long Điền có 430 suất đinh nạp 1 lính, làng Phong Thạnh có 498 suất đinh nạp 1 lính, làng Tân Lộc có 266 suất đinh chung với làng Long Hải có 253 suất đinh nạp 1 lính, làng Tân Lợi có 376 suất đinh nạp 1 lính, làng Tân Phú có 197 suất đinh chung với làng Thới Bình có 525 suất đinh nạp 1 lính.

4. Tổng Quảng Long: làng An Trạch có 376 suất đinh nạp 1 lính, làng An Xuyên có 284 suất đinh chung với làng Hòa Thạnh có 76 suất đinh nạp 1 lính, làng Định Thành có 430 suất đinh nạp 1 lính, làng Tân Thành có 566 suất đinh nạp 1 lính.

5. Tổng Quảng Xuyên: làng Hưng Mỹ có 423 suất đinh nạp 1 lính, làng Khánh An có 824 suất đinh nạp 2 lính, làng Phong Lạc có 244 suất đinh chung với làng Tân Ân có 201 suất đinh nạp 1 lính, làng Tân Duyệt có 336 suất đinh nạp 1 lính, làng Tân Hưng có 1.006 suất đinh nạp 2 lính, làng Tân Thuận có 432 suất đinh nạp 1 lính, làng Thạnh Phú có 278 suất đinh chung với làng Viên An có 210 suất đinh nạp 1 lính. Cộng chung tỉnh Bạc Liêu có 16.018 suất đinh phải nạp 33 tân binh.

Mỗi làng hay liên làng sẽ chọn ra một số thanh niên đủ tiêu chuẩn để tham gia bốc thăm may rủi, ai trúng thì đi lính. Nếu làng cử thanh niên không đủ số hay không đúng tiêu chuẩn sẽ bị phạt một số tiền là 15\$00 theo điều 21. Tiền phạt này nạp ở Tòa Bố nhập ngân sách tài khóa 1893 theo điều 1 khoản 6 “Tiền phạt và tịch thu”. Thời gian đầu, người dân còn nuôi tinh thần phản kháng, không chịu đi lính cho Pháp, nhất là con nhà giàu và các nhà có học tìm cách trốn tránh. Vì vậy thường xảy ra tình trạng Bàn Hội tế giao nạp không đủ số phân bổ, hoặc đưa tới những phần tử

không đúng tiêu chuẩn hay không nạp⁽¹⁾. Để chống lại tình trạng đó, người Pháp áp dụng triệt để lệnh phạt tiền đối với các Bàn Hội tề. Sau đây là một số thí dụ về một số trường hợp:

Nghị định ngày 22-2-1892 phạt làng Vĩnh Thạnh tổng An Phong và làng Mỹ Thọ tổng Phong Nẫm hạt Tham biện Sa Đéc nạp tân binh người hạt khác. Nghị định ngày 28-4-1892 phạt làng Bình Hòa hạt Gia Định về tội không nạp tân binh. Nghị định ngày 17-5-1892 phạt 2 làng Cần Thạnh và Phú Hòa Đông hạt Gia Định vì không giao nạp tân binh. Nghị định ngày 27-5-1892 phạt làng Bình Xuân tổng Hòa Lạc Thượng hạt Gò Công đến 50\$00 vì giao tân binh Võ Văn Chơn lại khai tên Võ Văn Tinh. Nghị định ngày 10-5-1893 phạt làng Kiết An⁽²⁾ tổng Long Thủy 15\$00 vì làng này có nhiệm vụ đưa người đến Tòa Bố để điền khuyết một tên lính đào ngũ, lại đưa 3 người không đúng tiêu chuẩn: một người không ở trong tổng Long Thủy, một người kém sức khỏe, một người dưới 20 tuổi.

Vì có nhiều thanh niên đến tuổi đi lính thường trốn tránh, nên ngày 20-8-1910, Thống đốc Nam Kỳ gửi Thông tư cho các Chủ tỉnh thực hiện việc cấp thẻ tùy thân cho thanh niên từ 18 đến 35 tuổi trong toàn xứ để tiện việc kiểm soát, áp dụng kể từ năm 1912 theo mẫu bằng tiếng Pháp, dịch ra quốc ngữ như sau⁽³⁾:

1 *BOCF năm 1894*, ký hiệu J. 1083.

2 Lúc vi phạm làng này chưa hợp với các làng Cửu An, Tân Bình, Tân Thới thành làng Thới Bình (Nghị định ngày 6-3-1891).

3 *BACF năm 1910*, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1390.

Con dấu tỉnh	:	1911	:	Con dấu làng
	:	Tân Hợi niên	:	
	:	(Ba chữ Hán)	:	
Tên họ (bằng quốc ngữ): : Tuổi : Số hiệu (bằng chữ Hán): : :				
Thuế thân: : Thôn trưởng ký Chuộc công râu: : Làm công râu (mấy ngày): :				
Có đi lính hay không? Năm và chỗ bắt thăm? Cấp về hạng nào?				

Ngoài lực lượng quân đội chính quy, chính quyền thực dân Pháp còn cho thành lập một lực lượng an ninh gọi là Cảnh sát đặc biệt (Force de Police Spéciale). Ngày 30-6-1915, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh tổ chức và sử dụng lực lượng Cảnh sát đặc biệt trên toàn Đông Dương, trong đó có Nam Kỳ. Nội dung của Sắc lệnh có những điểm chính sau đây:

1. Tất cả binh lính người bản xứ tại ngũ, nhưng không nằm trong lực lượng chính quy, đều thuộc lực lượng Cảnh sát đặc biệt.

2. Đối với Nam Kỳ, binh lính người Việt không nằm trong lực lượng quân đội chính quy đều thuộc quyền chỉ huy tối cao của Thống đốc.

3. Số binh lính này cũng được tuyển lựa như binh lính chính quy. Toàn quyền Đông Dương ấn định số lượng cho mỗi kỳ. Sau đó Thống đốc lại ấn định số lượng cần tuyển cho từng tỉnh. Lực lượng này còn gọi là địa phương quân.

4. Chức năng của địa phương quân trong thời bình là bảo đảm an ninh trật tự trong tỉnh, canh giữ các công sở, các tuyến đường giao thông, canh gác trại giam, áp giải tội phạm, áp tải các chuyển hàng của nhà nước. Khi hữu sự, có thể bị nhà cầm quyền quân sự tạm thời điều động đi đàn áp các cuộc nổi dậy ở tỉnh khác. Khi tình

trạng chiến tranh xảy ra, theo đề nghị của chính quyền quân sự, Toàn quyền Đông Dương có thể ra Nghị định chuyển từng phần hoặc chuyển toàn bộ lực lượng địa phương quân đặt thuộc quyền cơ quan quân sự. Lúc đó địa phương quân hoàn toàn phải chịu sự chỉ huy trực tiếp của chính quyền quân sự, phải tuân theo mọi quân lệnh của quân chính quy. Cấp bậc hiện hữu của địa phương quân được chuyển ngang sang cấp bậc của lực lượng chính quy. Địa phương quân và quân chính quy đều có những quyền lợi và nghĩa vụ như nhau. Khi tình trạng khẩn cấp đã qua, theo đề nghị của tổng chỉ huy lực lượng chính quy, Toàn quyền Đông Dương sẽ ra Nghị định chuyển giao lực lượng địa phương quân về thuộc quyền dân sự như trước⁽¹⁾.

Ngày 15-05-1917, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập một lực lượng Cảnh sát người Việt chung cho toàn Nam Kỳ, gọi là lực lượng Dân vệ, hoặc lính Thủ hộ (Garde Civile).

Dân vệ đóng tại các tỉnh lỵ hoặc ngoài tỉnh lỵ, do quan Chủ tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành. Chức năng của lực lượng Dân vệ gồm bảo đảm an ninh trật tự trong tỉnh, đàn áp các cuộc nổi dậy chống lại chính quyền xảy ra trong tỉnh, canh giữ tù phạm, truy bắt phạm nhân, áp giải tù nhân.

Dân vệ không được trực tiếp can thiệp vào việc giữ gìn an ninh trật tự của cấp làng xã, vì việc này do kỳ mục làng xã chịu trách nhiệm. Song Dân vệ có trách nhiệm hỗ trợ một khi chính quyền làng xã yêu cầu.

Dân vệ mặc đồng phục, mũ có gắn 3 chữ “G.C.L” tức là Garde civile locale. Về mặt huấn luyện chuyên môn, Dân vệ do sở Hiến binh (Gendarmerie) trực tiếp cử người đào tạo huấn luyện. Về kinh phí, 2 phần 5 chi phí cho lực lượng Dân vệ do ngân sách quân hạt Nam Kỳ đài thọ, 3 phần 5 do ngân sách hàng tỉnh và hàng xã đài thọ⁽²⁾.

1 BACF năm 1915, đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1413.

2 BACF năm 1917, đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1419.

Chương 10

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHÂU Á KHÔNG PHẢI NGƯỜI VIỆT

Khi người Pháp chiếm đóng Nam Kỳ, trên phần đất này, ngoài người Việt Nam (bao gồm cả người Khơme) chiếm đại đa số, còn có nhiều kiều dân người châu Á cùng sinh sống mà người Pháp gọi là *Asiatique étranger* (người châu Á khác) như người Hoa, người Ấn Độ, người Hồi giáo. Đối với những tộc người này, chính quyền thực dân Pháp có chính sách đối xử riêng, đặc biệt là đối với Hoa kiều.

Trong thời gian đầu người Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, đa số người Việt Nam cũng như người Minh Hương ở Sài Gòn và Chợ Lớn đều tị địa đi nơi khác, nếu ở lại thì không hợp tác với kẻ địch, mà người Pháp thì rất nóng lòng khai thác các nguồn lợi kinh tế, nhất là xuất cảng gạo, nên thiếu nhân công trầm trọng. Do đó chúng phải dựa vào số người Hoa và những người châu Á cũ sinh sống ở hai khu vực Sài Gòn và Chợ Lớn và cho người các

nước hoặc vùng lãnh thổ châu Á khác, nhất là người Hoa nhập cư không hạn chế và đề ra chính sách riêng.

Theo Quyết định ngày 12-8-1862 của Đô đốc Bonard, việc cai trị đối với người Hoa, người Ấn và các người châu Á khác được quy định như sau: Người Hoa sống trong hai thành phố (villes) Sài Gòn và Chợ Lớn đều thuộc hoàn toàn quyền các viên Phủ và Huyện người Việt. Các y quan tái lập việc cai trị cũ đối với họ. Người Hoa ở Sài Gòn, thuộc các bang cũ hay không, người Ấn, người Mã Lai v.v... đều thuộc quyền Quan Bố cũng hành sử quyền thanh tra các việc như người Hoa thuộc địa bàn. Người Hoa và người Á châu khác ở Chợ Lớn đều thuộc quyền cai trị của viên Thanh tra các Hoa vụ của thành phố này, phụ tá đối với người Hoa có các Bang trưởng. Viên sĩ quan này còn coi luôn huyện Tân Long. Y sẽ giao con dấu cho quan Huyện và nhận lại từ bộ Tổng Tham mưu các chỉ dẫn về công việc thanh tra Hoa vụ.

Cơ quan Cảnh sát sẽ kiểm soát các công nhân người Hoa, các cu li v.v... và những người châu Á khác không thuộc các bang ở Sài Gòn và Chợ Lớn⁽¹⁾.

Để quản lý số người Hoa mới nhập cư, ngay từ đầu, người Pháp đã đề ra chính sách riêng đối với người nhập cư. Văn kiện đầu tiên về vấn đề này là Nghị định ngày 5-10-1871 của Soái phủ Sài Gòn, gồm có 56 điều, đáng chú ý nhất là các quy định sau đây:

Người Hoa nhập cư vào Sài Gòn chia làm ba hạng:

1. Nhân sĩ (Notables);
2. Tráng đinh (Inscrits);
3. Thợ, cu li, người ở làm công (à gages) (điều 4).

Hạng thứ nhất gồm những người có bà con ở Nam Kỳ thuộc hàng thứ nhất, thứ nhì và nghiệp chủ buôn bán có đóng thuế môn

1 BOCF năm 1862 - 1863, ký hiệu J. 1014.

bài và thuế điền hàng năm từ 300 fr trở lên. Hạng thứ hai có bà con buôn bán đóng thuế môn bài và nghiệp chủ đóng thuế điền hàng năm dưới 300 fr. Hạng thứ ba gồm những người không thuộc vào hai hạng trên (điều 5).

Sự phân hạng được làm ngay khi các đương sự mới tới do một Ủy ban thường trực trong mỗi bang, dưới quyền chủ tọa của Bang trưởng hay Bang phó. Ủy ban ấy có 3 thành viên được bầu cùng lúc với Bang trưởng và cùng nhiệm kỳ (điều 6). Bang trưởng và Bang phó chọn trong các nhân sĩ và bầu nhiệm kỳ một năm bởi các nhân sĩ và tráng đinh. Sự bầu cử ấy phải được Thống soái phê duyệt. Bang phó chỉ thay Bang trưởng khi bị vắng mặt hoặc bị cản trở (điều 7).

Về dân sự, bang phải chịu trách nhiệm về tất cả hội viên trước chính quyền. Do đó, bang được toàn quyền nhận vào bang những người mà bang thấy vô sự, hoặc trục xuất khỏi bang những phần tử mà bang không muốn cứu mang. Sự trục xuất ấy chỉ có hiệu lực đối với chính quyền từ ngày lệnh trục xuất được ban bố. Sự trục xuất ấy coi như không có nếu đương sự đã bỏ trốn trước hoặc bị tẩm nã khi có lệnh trục xuất. Trong mọi trường hợp, lệnh trục xuất được công bố vẫn không miễn trừ trách nhiệm dân sự cho bang về các hành vi trước kia của đương sự (điều 8).

Bang trưởng và Bang phó hợp tác với nhà chức trách giữ gìn an ninh trật tự của bang. Các đương chức có quyền kiểm soát trực tiếp từng hội viên và có thể nhờ chính quyền can thiệp để bảo đảm trật tự công cộng. Các đương sự phải luôn luôn dựa vào danh bộ (catalogue) báo cáo các hoạt động đột khởi trong sổ hội viên của bang. Trong các làng không có tổ chức bang, việc kiểm soát các Hoa kiều do Lý trưởng chịu trách nhiệm (điều 9). Các Hoa kiều thuộc hạng hai và hạng ba phải có sổ tùy thân (livret carte) (điều 10).

Hoa kiều hạng nhất không phải mang sổ tùy thân. Họ được cấp thẻ xuất nhập cảnh (carte-passeport) và phải trình chiếu khán

hàng năm nơi hạt Thanh tra sở tại, hoặc ngoài hạt của mình, nơi mà mình đang tạm trú (điều 11). Các bang Hoa kiều được chính quyền công nhận gồm có 7 bang là Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Quỳnh Châu, Phước Châu, Hải Nam và Hẹ (Hàka, Akas) (điều 12).

Tất cả các Hoa kiều không muốn gia nhập bang đều không được phép cư trú trên đất Nam Kỳ, nếu đương sự không chứng minh được một hợp đồng lao động. Thiếu nó, đương sự bị trục xuất bởi chính quyền và chịu mọi phí tổn (điều 13)⁽¹⁾.

Sau khi Nghị định trên được ban hành, các bang Hoa kiều lần lượt được thành lập tại Sài Gòn và Chợ Lớn và tiến hành bầu Bang trưởng và Bang phó. Ngày 27-11-1871, Thống soái Sài Gòn ra Quyết định công nhận các Bang trưởng và Bang phó đầu tiên của các bang như sau⁽²⁾:

Bang	Bang trưởng	Bang phó
Quảng Đông	Vinh Cat Chiong	Puon Yen Ki
Phúc Kiến	Luu Giou Peng	Hu Chuou Sine.
Triều Châu	You Sou Ane	Von gem Chio.
Quỳnh Châu	Chau Cai Gi.	
Hải Nam	Thân Mi	Phu Fong Ku
Akas	Hoan Moi Ki	Li Tchen
Phước Châu	Lâm Tài Tô	

Quyết định ngày 30-8-1881 qui định:

Điều 1: Những người châu Á khác muốn định cư trong các làng của hạt 20 phải khai báo với lý trưởng, cho biết họ tên, tuổi, nghề nghiệp, thuộc bang nào và số của thẻ cư trú, nơi cư trú trước. Một cuốn sổ của làng sẽ ghi những lời khai trên đây.

1 BOCF năm 1871, ký hiệu J. 1027.

2 BOCF năm 1871, ký hiệu J. 1027.

Điều 2: Người dân nào cho người châu Á lạ cư trú bất hợp pháp cũng bị tuyên bố phạm pháp, bị theo dõi cùng với bị can và liên đới chịu các khoản tiền phạt mà luật pháp tuyên bố đối với bị can theo như điều 5 dưới đây.

Điều 3: Các việc khai báo trên đây phải thực hiện trong 25 ngày sau khi Quyết định này được công bố.

Điều 4: Các vi phạm của Quyết định này sẽ do Cai phó tổng xét xử cùng với lý trưởng hương thân, hương hào của làng và các nhân viên phụ trách an ninh trật tự của chính quyền.

Điều 5: Các vi phạm sẽ bị trừng phạt theo khoản 15 điều 471 của bộ luật hình sự⁽¹⁾.

Qua thời gian, dưới con mắt của người Pháp, lực lượng Hoa kiều, nhất là ở Sài Gòn và Chợ Lớn đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh tế thương mại. Có thể đó không chỉ là lực lượng sẽ hợp tác với tư bản Pháp trong vấn đề xuất cảng gạo, mà còn là “con bò sữa” mà người Pháp có thể dùng hình thức thu thuế và các loại lệ phí để moi tiền. Muốn vậy phải áp dụng chính sách mua chuộc, ưu đãi để lấy lòng họ. Do đó ngày 27-2-1882, Thống đốc Nam Kỳ cho phép người Hoa được thành lập các câu lạc bộ riêng và đặt ra điều kiện cụ thể, trong đó đáng chú ý nhất là đòi hỏi sự đóng góp tài chính bằng mọi hình thức.

Từ nay các câu lạc bộ Hoa kiều được phép thành lập trên khắp Nam Kỳ, theo đơn xin và do Giám đốc Nha Nội chính cấp phép. Đơn xin phải đính theo:

1. Danh sách ghi tên hội viên sáng lập, nghề nghiệp, loại môn bài nếu có, ai là chủ tịch, ai là phó chủ tịch trong số hội viên sáng lập ấy;

2. Giấy cam kết toàn hội viên chịu liên đới đóng vào kho bạc số tiền ký quỹ 1.000\$00, nếu vi phạm các quy định có tính pháp lý

1 BOCF năm 1881, ký hiệu J. 1045.

của Nghị định này, thì chung đóng khoản tiền phạt 20\$00 sẽ trích trong sổ tiền ký quỹ, và sổ tiền này phải bổ sung ngay trong hạn 8 ngày. Nếu không thực hiện đúng như thế thì câu lạc bộ bị đóng cửa ngay và sổ tiền ký quỹ sẽ bị sung công. Nếu vi phạm không mang tính pháp lý thì sẽ bị đóng khoản tiền phạt do Thống đốc định, sau khi hỏi ý kiến Hội đồng Tư mật. Đóng các lệ phí đăng ký liên quan đến câu lạc bộ;

3. Ba bản họa đồ căn nhà sẽ làm trụ sở của câu lạc bộ;

4. Hai bản biên bản khám xét căn nhà do chính quyền sở tại lập.

Mỗi câu lạc bộ không được có dưới 10 hội viên và trên 40 hội viên. Hoa kiều thuộc quốc tịch khác không được gia nhập câu lạc bộ, nếu không có giấy phép trước. Mỗi câu lạc bộ được dùng 6 người giúp việc. Căn nhà trụ sở câu lạc bộ không được có trên 2 cửa ra vào, cả 2 cửa phải hướng ra đường, phía mặt tiền, một dùng cho hội viên ra vào, cửa kia dùng cho nhân viên công lực. Những nhà phụ thuộc chỉ được ở tầng trệt. Bảng tên ghi “*Câu lạc bộ... theo quyết định hành chính ngày...*” viết với khổ chữ tối thiểu cao 10 cm treo phía trước nhà. Họa đồ căn nhà và biên bản khám xét nói trên được niêm yết nơi phòng chính.

Hàng năm mỗi hội viên được cấp thẻ có ghi tên với các đặc điểm giống như trong thẻ lưu trú và số thứ tự cũng được ghi vào thẻ hội viên. Hàng tháng mỗi câu lạc bộ phải đóng trước khoản lệ phí 20\$00. Hội viên câu lạc bộ được phép dẫn người Hoa lạ vào trụ sở để tổ chức tiệc tùng hay lễ hội, nhưng phải báo trước với chính quyền. Cho phép hội viên và khách mời chơi đồ-mi-nô, xúc xắc 6 mặt, bài 12 con 2 màu, bài 12 con 4 màu. Tiền tang phải đặt trên bàn bằng tiền mặt, không được dùng phiếu hay thẻ.

Khi chủ tịch và phó chủ tịch chết hay từ nhiệm, phải bầu người thay thế ngay và báo cho chính quyền. Khi kết nạp thêm hội viên mới cũng phải báo chính quyền. Hội viên mới cũng phải làm tờ cam kết như hội viên sáng lập. Nhân viên chính quyền được vào

trụ sở câu lạc bộ bất kể ngày đêm và giờ giấc. Nếu nhận thấy có vi phạm thì lập biên bản gửi ngay lên Giám đốc Nha Nội chính để có quyết định tiếp theo⁽¹⁾.

Ngày 29-10-1884, Thống đốc Nam Kỳ quyết định bắt buộc người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ phải có giấy thông hành (*Laissez-passer*) do cơ quan đại diện chính quyền Pháp nơi ra đi cấp. Nhưng đến ngày 27-6-1885 có quyết định thu hồi quyết định trên vì đã có hòa ước ký giữa chính phủ Pháp và chính phủ Trung Hoa.

Để quản lý số dân nhập cư này, chính quyền thực dân Pháp ban hành Nghị định ngày 23-1-1885 với những qui định như sau:

Những người châu Á khác, trừ dân gốc Cam Bốt, Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhập cư vào Nam Kỳ phải có thẻ cư trú cá nhân tái cấp vào ngày 1 tháng giêng hàng năm, lệ phí tính theo từng một phần tư kể từ quý đến đối với người mới nhập cư. Đối với người cư trú cũ phải đóng trọn năm, không kể ngày trở lại (điều 1). Những người châu Á không phải là người bản xứ, về phương diện thuế cư trú, chia làm ba hạng:

Hạng nhất gồm những người buôn bán có đóng thuế môn bài bậc 1 và bậc 2 và các điền chủ đóng thuế ruộng đất từ 60\$00 trở lên.

Hạng nhì gồm những người buôn bán có đóng thuế môn bài bậc 3 và bậc 4 và các điền chủ đóng thuế ruộng đất từ 20\$00 đến 60\$00.

Hạng ba gồm những người không thuộc vào hai hạng trên.

Nếu những người thuộc hạng nhất và hạng nhì hùn hợp lại thì chỉ một người trong họ phải đóng trọn năm thuế cư trú. Những người khác được giảm một nửa. Các hiệp hội phải khai rõ tên và địa chỉ từng hội viên. Mọi vi phạm sẽ bị phạt gấp ba (điều 2). Giá các thẻ cư trú ấn định hạng nhất 60\$00, hạng nhì 20\$00 và hạng ba 5\$00 (điều 3).

1 *BOCF năm 1882*, ký hiệu J. 1047.

Sau khi nhập cư vào Nam Kỳ, những người Á châu không phải là người bản xứ phải gia nhập một trong các bang sau đây: Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu, Hải Nam, Hẹ dành cho người Hoa, Phật giáo hay Hồi giáo dành cho người Ấn Độ, Mã Lai dành cho người Mã Lai, Ả Rập v.v... đã được chính quyền công nhận. Các bang phải chịu trách nhiệm về thuế thân của các hội viên và có quyền từ chối thân nhận một người mà bang không muốn. Không một người châu Á nào được đáp tàu rời khỏi Nam Kỳ nếu chưa phải là hội viên của các bang trên đây (điều 4). Thuế thân biểu thị bởi thẻ cư trú, người nhập cư phải đóng ngay sau ngày mới tới. Những người cư trú cũ phải đóng trong 3 tháng đầu mỗi năm (điều 5). Trẻ em dưới 15 tuổi, người già trên 60 tuổi, phụ nữ và người tàn tật được miễn thẻ cư trú. Họ sẽ được cấp giấy thông hành, cấp lại vào ngày 1 tháng giêng mỗi năm (điều 6).

Không một người châu Á nào có thể cư trú được phép rời khỏi Nam Kỳ mà không có giấy xuất cảnh, lệ phí 2\$00 không kể hạng. Giấy xuất cảnh được cấp khi có giấy xác nhận của bang rằng đương sự không thiếu bất cứ khoản tiền nào của chính quyền và không có gì ngăn trở việc ra đi. Đối với người ở trong hạt 20, giấy xuất cảnh phải có vi-da của Cảnh sát Trung Ương và của cơ quan nhập cư; trong các hạt khác, phải có vi-da của Tham biện chủ hạt. Những người mang giấy thông hành không cần giấy xuất cảnh, mà chỉ cần có giấy chứng nhận không bị ai ngăn trở lúc ra đi, do Cảnh sát trưởng Sài Gòn hay Chợ Lớn cấp theo đơn yêu cầu của bang, nếu người ra đi ở trong hạt 20, hay do Tham biện chủ hạt, nếu ở các hạt khác (điều 7). Sẽ được miễn trừ thuế thân những người châu Á không phải là người bản xứ xuất trình được giấy nhập quốc tịch hợp pháp, hay chứng minh là công dân một nước ngoài châu Á có tòa Lãnh sự tại Sài Gòn (điều 8).

Những người châu Á khác đến Nam Kỳ qua cảng Sài Gòn, sau khi đóng thuế thẻ cư trú, muốn định cư tại một hạt trong xứ (trừ hạt 20) sẽ được cấp giấy thông hành đi tới nơi ở. Giấy thông hành

chỉ có giá trị trong 8 ngày nếu đi đến Mỹ Tho, Tân An, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Gò Công; 15 ngày nếu đi đến các hạt khác (điều 9). Khi đến nơi, đương sự phải trình diện viên Tham biện chủ hạt xuất trình giấy tờ. Nơi đây sẽ thu giấy thông hành, trả lại thẻ cư trú sau khi đã ghi vào sổ kiểm tra (điều 10).

Những người châu Á khác đến Nam Kỳ bằng các cửa khẩu khác, phải lập tức tới trình diện Tham biện chủ hạt sở tại và xác minh mới đến. Đương sự sẽ được cấp thẻ cư trú, nếu muốn đến một địa phương khác sẽ được cấp giấy thông hành với thời hạn 8 ngày nếu đến các hạt xung quanh, hoặc 15 ngày nếu đến hạt xa (điều 11).

Trường hợp thay đổi nơi cư trú, đương sự cầm thẻ cư trú đến báo với cơ quan Nhập cư, nếu ở trong hạt 20, hoặc Tham biện chủ hạt nếu ở các nơi khác. Các chức sự ở các nơi này sẽ cấp cho đương sự giấy thông hành có giá trị tối đa một tháng và thu hồi thẻ cư trú sẽ được cấp lại ở nơi đến (điều 12). Trước khi quá hạn đó mà không đi, đương sự phải trình diện lại và nộp giấy thông hành tại cơ quan lúc xin. Nơi đây sẽ thu hồi giấy thông hành và trả lại thẻ cư trú mang sổ kiểm tra mới (điều 13).

Nếu muốn rời tạm thời địa hạt đang cư trú, đương sự phải báo cho Tòa Bô và để thẻ cư trú lại đó. Nơi đây sẽ cấp cho giấy thông hành đặc biệt có ghi “không thay đổi”(sans mutation) có giá trị tối đa trong 3 tháng, khi đến nơi phải trình ký khán. Quá thời hạn trên, nếu đương sự muốn ở lại thêm phải xin chính quyền nơi tạm trú gia hạn 3 tháng. Nếu muốn ở lại vĩnh viễn, đương sự phải trình với chính quyền sở tại. Nơi đây sẽ tự xin nơi ở cũ chuyển thẻ cư trú mà đương sự đã nộp, rồi gửi trả giấy thông hành, và cấp cho đương sự thẻ cư trú mới (điều 14).

Để nắm chắc tình hình người châu Á khác nhập cư, mỗi ngày đầu tháng, cơ quan nhập cư phải lập danh sách số người được cấp thẻ cư trú trong tháng vừa qua, bao nhiêu người bị xóa tên kèm với lý do, bao nhiêu người mới cấp trong sổ của mỗi địa hạt. Các viên

Tham biện chủ hạt cũng phải gửi đến cơ quan này thẻ cư trú của những người đã chết đã được công bố trong tháng qua (điều 15).

Trưởng và Phó các bang đều được chọn bởi các thành viên của bang cư trú trong mỗi hạt. Trong hạt 20, các Trưởng và Phó các bang phải chọn trong những người thuộc hạng nhất hay ít ra cũng hạng nhì. Trong những hạt mà số thành viên cử tri của một hay nhiều bang dưới 100 người, thì tất cả họp lại bầu một Trưởng chung cho tất cả các bang (điều 16). Cuộc bầu cử Trưởng và Phó bang sẽ diễn ra trong tháng 10 và phải được Thống đốc phê chuẩn (điều 17).

Các Trưởng bang được miễn thuế thân. Tuy nhiên, người nào không được chính quyền đồng ý mà bỏ bê công việc của bang 6 tháng liên tiếp, sẽ không được hưởng sự miễn giảm này. Phó bang thay Trưởng bang trong trường hợp vắng mặt tạm thời. Nếu vắng mặt quá 3 tháng phải bầu lại (điều 18). Trưởng và Phó bang cộng tác với nhân viên chính quyền và các lý trưởng, cơ quan Cảnh sát thuộc bang, trực tiếp kiểm soát thành viên và nhờ sự giúp đỡ của các cấp chính quyền trong việc bảo vệ trật tự công cộng. Các đương chức phải sẵn sàng theo dõi những biến động trong hàng ngũ thành viên của bang và tuân tự báo cho chính quyền về sự thay đổi chỗ ở, người chết, người đi, người trốn v.v... Các vi phạm về điều này kể cả sự báo cáo man trá đều bị phạt tiền từ 2\$00 đến 10\$00 và phạt giam 15 ngày nếu tái phạm. Các đơn xin giấy thông hành hay giấy xuất cảnh của các cá nhân thành viên đều phải do Trưởng hay Phó bang trình nạp (điều 19).

Mỗi bang phải chịu trách nhiệm dân sự thông qua cá nhân Trưởng bang hay nếu cần bởi sự liên đới giữa các thành viên với nhau về tổng số tiền thuế thân mà bang phải nộp cho chính quyền. Trưởng bang là người được chỉ định giữ mối liên hệ giữa chính quyền với các thành viên của bang (điều 20). Sẽ bị phạt tiền 10\$00 những người nào thuộc hạng nhất và hạng nhì không đóng đúng số thuế phù hợp với hạng của mình khi cấp thẻ cư trú (điều 21).

Giấy xuất cảnh có thể thay thẻ cư trú, nếu bị mất sẽ được cấp thẻ mới, nếu trở về trong năm (điều 22). Nếu biết được người nào mang thẻ cư trú hay giấy xuất cảnh không phải tên mình sẽ bị phạt tiền 5\$00 ngoài số thuế đương sự phải nộp để được cấp thẻ cho mình. Người cho mượn hay bán sẽ bị phạt như thế, thẻ hay giấy xuất cảnh liên can sẽ bị tịch thu hủy bỏ. Người nào không xuất trình được thẻ cư trú khi nhân viên công lực hỏi đến, sẽ bị phạt 1\$00 (điều 23).

Các vụ vi phạm các quy định ở điều 5 và 11 sẽ bị phạt tiền 3\$00, không kể số thuế phải chịu về việc cấp thẻ cư trú bắt buộc. Phó bản thẻ cư trú sẽ được cấp theo tiền thuế ấn định mà không bị phạt, nếu báo cáo xin cấp kịp thời. Trường hợp đương sự không trả được sẽ bị bắt giam không quá một tháng, rồi quy trách nhiệm trả cho bang và bang có thể xin trục xuất bị can sau khi đã thanh toán đủ tiền thuế (điều 24). Sự vi phạm các quy định ở các điều 7, 10, 12, 13 và 14 sẽ bị phạt 2\$00 sau khi bị bắt giữ. Trường hợp không trả được sẽ bị tổng giam và trục xuất như quy định ở điều 24 (điều 25).

Hủy bỏ các Nghị định đã ban hành liên quan đến quy chế người nhập cư các ngày 5-10-1871, 21-2-1873, 3-4-1873, 31-12-1873, 2-6-1874, 24-11-1874, 6-4-1876⁽¹⁾.

Các câu lạc bộ Hoa kiều bên ngoài mang tính chất ái hữu, nhưng thực chất nội dung hoạt động thì đó là những ổ đánh bạc và mại dâm. Do đó ngày 19-6-1886, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định giải tán tất cả các câu lạc bộ Hoa kiều ở Chợ Lớn được phép thành lập từ năm 1882 đến năm 1886. Tiền quỹ đóng góp được chia đều cho các hội viên. Phải đóng cửa trong hạn 3 ngày kể từ ngày tổng đạt lệnh này. Lý do đóng cửa vì nhiều lần bị lập biên bản vi phạm luật pháp về tội đánh bạc và mại dâm. Đó là các câu lạc bộ:

1 BOCF năm 1885, ký hiệu J. 1052.

1. Câu lạc bộ của bang Phúc Kiến;
2. Hoa kiều doanh gia Singapore;
3. Hoa kiều buôn bán gạo;
4. Hoa kiều buôn bán gạo của bang Quảng Đông;
5. Thương gia Hoa kiều Quảng Đông và Hẹ;
6. Các doanh gia Quảng Đông ở Chợ Lớn;
7. Các thương gia Hải Nam;
8. Thương gia bán lẻ Quảng Đông;
9. Tổ chức công nghệ Việt Nam;
10. Thương gia thầu khoán bang Quảng Đông;
11. Thương gia Triều Châu và Hẹ;
12. Doanh gia Hoa kiều bang Triều Châu;
13. Các nhà cung cấp và xây xát Quảng Đông;
14. Hoa kiều mại bản (comprador) công dân Anh ở Chợ Lớn;
15. Các tay giao dịch (Courtiers) lúa gạo bang Quảng Đông;
16. Các thương gia gạo bang Phúc Kiến⁽¹⁾.

Sau khi giải tán các câu lạc bộ Hoa kiều được một thời gian, người Pháp thấy đó là một sai lầm vì đã không gây được cảm tình đối với họ, nhất là Hoa kiều ở Sài Gòn, Chợ Lớn mà trong đó có thành phần tư sản mại bản đã hợp tác với Pháp trong những ngày đầu về kinh tế. Vì vậy nhiều lần Thống đốc Nam Kỳ đề nghị lên phủ Toàn quyền cho phép thành lập lại các câu lạc bộ Hoa kiều, vì các câu lạc bộ ấy chỉ có lợi chứ không có hại đối với người Pháp. Cái lợi thứ nhất là làm vừa lòng được số người Hoa lúc nào cũng muốn có sự sinh hoạt cộng đồng để giữ gìn phong tục tập quán và nét văn hóa riêng của họ, nhờ đó họ sẽ có cảm tình và ủng hộ

1 BOCF năm 1886, ký hiệu J. 1053.

chính quyền thực dân Pháp nhiều hơn. Cái lợi thứ hai là sẽ thông qua tổ chức này để việc thu thuế trong giới thương gia người Hoa được dễ dàng hơn.

Toàn quyền Đông Dương chấp thuận bằng công văn ngày 10-4-1888, chỉ lưu ý là trong văn kiện cho phép cần chú ý đến những điều kiện thật khắt khe để dễ kiểm soát và không để cho tổ chức đó đi lệch hướng. Ngày 18-4-1888, Thống đốc Nam Kỳ (do Tổng thư ký Navelle ký thay Thống đốc nghỉ phép) ban hành Nghị định cho lập lại các câu lạc bộ Hoa kiều tại thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn. Số lượng ấn định là 8 câu lạc bộ. Mỗi câu lạc bộ có quyền tự trị hoàn toàn.

Các đơn xin lập câu lạc bộ phải có chữ ký của chủ tịch và 2 phó chủ tịch gửi văn phòng Tổng thư ký tòa Thống đốc để cấp phép. Những người Hoa có đóng thuế môn bài và những người môi giới (compradors) của các hãng buôn đều được tham gia. Các đơn xin phải kèm theo:

1. Một danh sách ghi tên hội viên, nghề nghiệp, loại môn bài, nơi cư trú.

2. Lời cam đoan của chủ tịch và 2 phó chủ tịch sẽ đóng vào ngân khố Trung Ương ở Sài Gòn số tiền ký quỹ 2.000 đồng bạc, nếu vi phạm các quy định sẽ nộp đủ số tiền phạt. Trường hợp không nộp ngay, số tiền phạt sẽ trừ vào số tiền ký quỹ và câu lạc bộ phải bổ sung trong vòng 8 ngày. Nếu không thực hiện, câu lạc bộ sẽ bị đóng cửa ngay và số tiền ký quỹ sẽ sung công. Phải đóng thuế môn bài hạng nhất.

3. Họa đồ làm thành 3 bản vẽ ngôi nhà dùng làm trụ sở câu lạc bộ.

4. Biên bản xem xét ngôi nhà cũng làm thành 3 bản do chính quyền sở tại cấp.

Toàn bộ ngôi nhà dùng làm câu lạc bộ phải hoàn toàn cách biệt. Tầng trệt ngôi nhà phải có trên 2 lối thông ra đường, phía

mặt tiền. Các nhà phụ thuộc không được cách biệt. Bảng hiệu câu lạc bộ phải ghi rõ ở phía mặt tiền nhà. Mỗi câu lạc bộ phải có tối thiểu 30 và tối đa 100 hội viên. Số nhân viên phục dịch là 12 người châu Á. Tên những người này phải ghi vào cuốn sổ để tại câu lạc bộ. Hàng năm vào tháng giêng, chính quyền sẽ phát cho mỗi hội viên một thẻ ghi rõ các chi tiết đúng với thẻ lưu trú. Các hội viên có thể có những khách mời tới câu lạc bộ, với điều kiện khi tới câu lạc bộ, hội viên có khách mời phải ghi tên khách mời vào một cuốn sổ riêng. Các buổi tiệc tùng hay lễ hội được phép tổ chức tại câu lạc bộ, nhưng chủ tịch phải báo trước cho chính quyền.

Trường hợp một chủ tịch hay một phó chủ tịch chết hay từ chức phải bầu ngay người thay thế và báo ngay cho chính quyền. Việc thu nhận hội viên mới phải ghi vào danh sách hội viên và phải thực hiện trước sự chứng kiến của 2 hội viên cũ. Cấm triệt để người Âu và người Việt vào các câu lạc bộ của người Hoa. Hội viên và khách mời được phép chơi đồ mi nô, xúc xắc 6 mặt, bài tây, bài 112 con 2 màu, 112 con 4 màu.

Nhân viên chính quyền được vào câu lạc bộ bất cứ giờ nào, ban ngày và ban đêm. Nếu thấy có sai phạm thì lập biên bản và được gửi ngay cho văn phòng Tổng thư ký tòa Thống đốc. Mỗi vi phạm sẽ bị phạt 300 đồng. Nếu câu lạc bộ đón tiếp khách đến chơi bài mà không phải là khách mời thường xuyên thì bị đóng cửa ngay và tiền ký quỹ bị sung công. Các câu lạc bộ phải thảo nội quy hoạt động dựa theo các quy định của Nghị định này và được chính quyền phê duyệt.

Một cán sự người Pháp có tuyên thệ được chủ tịch và 2 phó chủ tịch giới thiệu, được chính quyền công nhận sẽ trông coi các sổ sách của câu lạc bộ. Khi cần viên cán sự này sẽ làm trung gian giữa chủ tịch câu lạc bộ với chính quyền về các vấn đề không được nêu trong Nghị định. Nghị định này sẽ được niêm yết trong phòng chính của câu lạc bộ và ngay cửa ra vào cùng với một bản họa đồ

ngôi nhà được chính quyền phê duyệt và một bản biên bản khám nhà. Các vi phạm liên quan đến việc thi hành Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính bởi Thống đốc. Hủy bỏ tất cả các nghị định và quyết định có trước Nghị định này⁽¹⁾.

Không hiểu vì lý do gì hay vì nhận thấy các sự ràng buộc ghi trong Nghị định trên đây chưa thật chặt chẽ, mà ngày 27-6-1888, Thống đốc Nam Kỳ (vẫn do Tổng thư ký Navelle ký thay) ban hành Nghị định thay thế liên quan đến việc cho phép thành lập mới các câu lạc bộ người Hoa mà nội dung đại thể giống như Nghị định trước, chỉ có một số điểm mới như sau:

- Người giúp việc cho câu lạc bộ không được dùng người Việt;
- Về khách mời, ngoài những người Hoa là khách vắng lai, chỉ được chọn những người Hoa có đóng thuế môn bài và những người chạy việc cho các nhà buôn. Số khách mời không được quá một phần tư số hội viên.
- Tình cờ bắt gặp một người Pháp hay một người Việt ở trong câu lạc bộ thì tức khắc câu lạc bộ bị đóng cửa, tiền ký quỹ bị sung công⁽²⁾.

Do quy định mới này, một số câu lạc bộ người Hoa lại được cho phép thành lập. Đó là câu lạc bộ Triều Châu theo Nghị định ngày 25-1-1889, câu lạc bộ những nhà máy xay lúa của bang Phước Châu tại thành phố Chợ Lớn theo Nghị định ngày 19-2-1889. Nhưng đến ngày 20-6-1889, hai câu lạc bộ này lại bị giải thể. Hai câu lạc bộ ở Chợ Lớn mang tên Négoces chinois ở số 111, 113 đường Des Marins và Armateurs chinois ở số 115 cùng đường được thành lập theo Nghị định ngày 18-10-1889. Câu lạc bộ Phước Kiến ở Sài Gòn do Ban Hạp làm chủ nhiệm được thành lập theo Nghị định ngày 25-10-1889. Câu lạc bộ Akas được thành lập theo Nghị định ngày 18-10-1889 v.v...

1 BOCF năm 1888, ký hiệu J. 1055.

2 BOCF năm 1888, ký hiệu J. 1055.

Tuy nhiên, các câu lạc bộ được thành lập lại vẫn không hoạt động đúng với các điều kiện của Nghị định nói trên, mà vẫn là những ổ cờ bạc, không có cách gì bài trừ được. Vì vậy Chính quyền thực dân Pháp lại phải dùng đến biện pháp đóng cửa. Chẳng hạn đối với câu lạc bộ Quảng Đông có trụ sở tại đường Paris, Chợ Lớn được thành lập do Nghị định ngày 2-8-1888, chỉ mấy ngày sau, ngày 10-8-1888, Cảnh sát đến kiểm soát, thấy 278 người lao động đang đánh bài trong hội quán, vi phạm điều 6 khoản 2, 8 và 16 của Nghị định ngày 27-6-1888 quy định điều kiện hoạt động của các câu lạc bộ, nên bị đóng cửa, tịch thu sung công số tiền ký quỹ do Nghị định ngày 11-8-1888. Sau đó một số câu lạc bộ khác cũng vi phạm và bị đóng cửa. Chính quyền Nam Kỳ báo cáo lên phủ Toàn quyền, nên ngày 9-12-1893, Toàn quyền Đông Dương ra lệnh đóng cửa toàn thể các câu lạc bộ người Hoa trong hạn 3 ngày, sung công hết số tiền ký quỹ. Và từ đó các câu lạc bộ người Hoa không còn tồn tại nữa. Người Hoa chỉ còn sinh hoạt trong tổ chức các bang, đến năm 1956 có lệnh người Hoa nhập quốc tịch Việt Nam thì các bang cũng giải tán luôn.

Nhận thấy việc bắt buộc các Hoa kiều thuộc hạng nhất và hạng nhì hầu hết là thương gia hay thư ký các hãng, mỗi lần rời tạm thời nơi cư trú phải có giấy thông hành, quy định tại điều 14 Nghị định ngày 23-1-1885 xét ra không cần thiết vì ít tác dụng, nên ngày 3-2-1886, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định hủy bỏ thủ tục cấp giấy thông hành nói trên. Các đương sự chỉ cần mang theo giấy cư trú là được⁽¹⁾.

- Đối với người Minh Hương, lúc đầu người Pháp coi họ như một thành phần dân tộc trong cộng đồng xã hội ở Nam Kỳ, được hưởng quy chế riêng như người Hoa. Nhưng về sau nhận thấy sinh hoạt của người Minh Hương về phương diện ngôn ngữ, phong tục, văn hóa gần với người Việt, nên bằng Nghị định ngày 7-12-1869

1 BOCF năm 1886, ký hiệu J. 1053.

chính quyền thực dân Pháp đã cho đồng hóa người Minh Hương với người Việt về mọi phương diện⁽¹⁾.

Tuy nhiên việc đồng hóa này trong thực tế cũng gặp những khó khăn, và không được sự đồng tình của người Minh Hương, nhất là ở các tỉnh mới sáp nhập vào thuộc địa của người Pháp, nên Nghị định ngày 30-4-1870 cho phép người Minh Hương ở ba tỉnh miền Tây tập hợp lại thành một bang chung cho mỗi tỉnh và gọi là xã Minh Hương như trước kia tức dưới triều nhà Nguyễn, tự bầu lấy người đứng đầu điều hành và được chính quyền phê chuẩn, chịu trách nhiệm kiểm soát dân Minh Hương và giữ bộ thuế.

Người Minh Hương được miễn làm công xâu, miễn đi lính tập, nhưng phải đóng mỗi người 50 fr mỗi năm, đóng thành 2 kỳ vào đầu mỗi lục cá nguyệt, tức tháng giêng và tháng 7. Ruộng đất tư hữu vẫn thuộc bộ điền các xã, thôn nơi tọa lạc. Những người Minh Hương nào không chịu được các quy định trên đây được tự do sinh hoạt trong các xã, thôn của người Việt về quyền lợi và nhiệm vụ theo Nghị định ngày 7-12-1869⁽²⁾.

Việc thành lập các xã Minh Hương như thế cũng không ổn, nên Nghị định ngày 31-8-1874 lại cho ngưng áp dụng Nghị định ngày 30-10-1870 và trở lại Nghị định ngày 7-12-1869. Tuy nhiên vấn đề người Minh Hương là vấn đề phức tạp, cần phải có chính sách giải quyết rõ ràng, nên ngày 24-1-1879, Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập một Hội đồng nghiên cứu vấn đề người Minh Hương, gồm có D'Arfeuille - Thanh tra bản xứ sự vụ làm chủ tịch với các hội viên: Rheinard, De Champeaux, Eymard-Rapine, Labussière đều là thuộc ngạch Thanh tra bản xứ sự vụ, với Tham biện chủ hạt Sài Gòn, và Tham biện chủ hạt Chợ Lớn. Do kết quả làm việc của Hội đồng này, cuối cùng vấn đề người Minh Hương được giải quyết dứt khoát là đồng hóa với người Việt về mọi phương diện, nên thống kê dân số hàng năm của các tỉnh,

1 BOCF năm 1869, ký hiệu J. 1023.

2 BOCF năm 1870, ký hiệu J. 1025.

không còn thành phần Minh Hương nữa. Rải rác ở một số tỉnh xa như Hà Tiên, Rạch Giá còn tồn tại các xã Minh Hương, nhưng chỉ có tính chất ái hữu, và lần lượt bị giải thể, vì không có địa bàn cụ thể⁽¹⁾.

Đối với những kiều dân châu Á khác không phải là người Hoa sống ở Sài Gòn và Chợ Lớn không nhiều, không tạo nên một lực lượng nguy hiểm về chính trị, nên chính quyền thực dân Pháp không đề ra chính sách riêng. Tuy nhiên họ cũng được hưởng chủ trương cho lập bang riêng để kết hợp nhau lại trong tinh thần đồng hương tương thân tương trợ lẫn nhau. Đó là các bang của Ấn kiều. Thời bấy giờ nước Ấn Độ, nước Pakistan và nước Bangladesh còn là một quốc gia thống nhất, nên kiều dân của nước họ đều gọi chung là Ấn kiều. Nhưng vì họ theo các tôn giáo khác nhau nên các thành viên các bang Ấn kiều cũng có sự phân biệt bang Ấn kiều Phật giáo và bang Ấn kiều Hồi giáo.

Mỗi bang tùy theo số lượng hội viên nhiều ít mà bầu ra một bang trưởng, một hay hai bang phó, nhiệm kỳ từng năm một. Chẳng hạn như đối với bang Ấn kiều Phật giáo tại thành phố Sài Gòn, Quyết định ngày 23-2-1872 của Thống soái Nam Kỳ phê duyệt việc bầu cử cho năm 1872: Soupourayapoullé làm Bang trưởng, và Nagalingapoullé làm Bang phó. Một Quyết định khác cùng ngày 23-2-1872 phê duyệt việc bầu cử của bang Ấn kiều Hồi giáo cho năm 1872 tại Sài Gòn: Seirrat làm Bang trưởng, và Bandasa làm Bang phó. Có lẽ vì bang Ấn kiều Phật giáo đông hội viên, một viên Phó bang phụ tá Bang trưởng không xuể việc, nên bầu thêm một viên Bang phó nữa là Rengassamy được phê duyệt bởi Quyết định ngày 22-4-1872. Quyết định ngày 15-2-1873 phê duyệt việc bầu cử ban điều hành bang Ấn kiều Hồi giáo năm 1873: Bandane Saeb làm Bang trưởng và Mohamed Caussélabbé làm Bang phó⁽²⁾.

1 BOCF năm 1879, ký hiệu J. 1043.

2 BOCF năm 1872, ký hiệu J. 1029.

Quyết định ngày 24-12-1874 cho phép thành lập 2 bang Ấn kiều tại Chợ Lớn (một cho Ấn kiều Phật giáo, một cho Ấn kiều Hồi giáo) và một bang cho kiều dân Mã Lai. Các bang trưởng, bang phó sẽ được bầu cử theo thể thức luật định⁽¹⁾.

Các Quyết định ngày 21-1-1875, ngày 4-2-1875 và ngày 10-2-1875 phê duyệt việc bầu cử ban điều hành các bang ngoại kiều người châu Á tại Sài Gòn năm 1875⁽²⁾:

Bang	Bang trưởng	Bang phó
Quảng Đông	A Bôi (tức A Poé)	Trinh Văn Sơn
Phúc Kiến	Trần Đông	Te Loan Ki
Triều Châu	Qui Loi	Lục Xa
Hải Nam	Trần Thoại	0
Akas (Hẹ)	A Phan tức A Foun	Lý Chánh
Ấn Hồi giáo	Kaimansa	Sayadou
Ấn Phật giáo	Candessamy	Nouttourouma
Mã Lai	Mahmoud	Ussop
Malabares Hồi giáo	Madarsah	Hrahamsah
Malabares Phật giáo	Soupraypoullé	Aroumongonna

1 BOCF năm 1874, ký hiệu J. 1033.

2 BOCF năm 1875, ký hiệu J. 1035.

Quyết định ngày 26-12-1876 phê duyệt kết quả bầu cử các ban điều hành các bang ngoại kiều người châu Á tại Chợ Lớn năm 1877⁽¹⁾:

Bang	Bang trưởng	Bang phó
Phước Kiến	Ông Sing Sengbang	Trưởng Tấn Sỹ
Triều Châu	Ly Kou Sim	Tsoa Thing Ký
Quảng Đông	Tchion Tse Man	Liong Seun Isoi
Ahas	Voun Choui Ký	0
Hải Nam	Loue Youc Tsoi	0
Malabares Phật giáo	Rangassamy	0
Malabares Hồi giáo	Méidinesah	0
Mã Lai	Abudgie	0

Số người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ giai đoạn đầu khá đông, đều dùng tàu biển cập bến Sài Gòn, đổ bộ lên mỗi chuyến như vậy hàng trăm người. Số người Hoa này phải giữ lại một thời gian tối thiểu để được sàng lọc theo tinh thần các Nghị định nói trên, mà tại bến cảng không có nhà đủ chứa, nên ngày 24-7-1903 tại trụ sở cơ quan Công chính có cuộc đấu thầu xây dựng ngôi nhà tạm trú cho người Hoa nhập cư tại làng Tam Hội, kinh phí dự trù 17.193fr¹². Người dự thầu phải ký quỹ tạm 500\$00, ký quỹ thiệt thòi 1.000 fr, dưới quyền phụ trách đấu thầu của một Hội đồng gồm Kỹ sư đệ tam khu Công chính hay đại diện làm chủ tịch với các hội viên là một đại diện tòa Thống đốc và Kiến trúc sư trưởng cơ quan Công ốc dân sự. Mặt bằng ngôi nhà này phải được 1/5 đủ rộng để chứa hàng trăm người nhập cư.

1 BOCF năm 1876, ký hiệu J. 1037.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhất kỷ*, Tập I, NXB Sử học.
2. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhị kỷ*, Tập V, NXB Sử học.
3. Phạm Nguyễn, *Biên niên những hành động bán nước có hệ thống của Nguyễn Ánh* trong sách *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang.
4. Bouénois và A. Paulus, *La Cochinchine contemporaine 1884*.
4. Cao Huy Thuần, *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam*, Luận văn Tiến sĩ Đại học Quốc gia Paris.
5. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhất kỷ*, Tập IV, NXB Sử học.
6. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhị kỷ*, Tập VII, NXB Sử học.
7. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, NXB Giáo dục.
8. Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Sưu tầm văn thơ Nguyễn Đình Chiểu*,
9. Nguyễn Xuân Thọ, *Kì Tô giáo từ thực chất đến huyền thoại*, NXB Văn Hóa.
10. Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

11. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập V, NXB Giáo dục.
12. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ tứ kỷ*, Tập XXIX, NXB Khoa học Xã hội.
13. Phạm Duy Khiêm, *Người chứng thứ nhất*, NXB Văn Đàn.
14. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ tứ kỷ*, Tập XXVIII, NXB Khoa học Xã hội.
15. Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành TP. Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
16. Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
17. Trần Văn Giàu (Chủ biên), *Địa chí Văn hóa TP. Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
18. Tỉnh ủy Sông Bé, *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé (1930 - 1954)*, Tập I.
19. Nguyễn Khắc Đạm, *Nguyễn Tri Phương đánh Pháp*, Hội Khoa học Lịch sử xuất bản.
20. Nguyễn Phan Quang và Lê Hữu Phước, *Khởi nghĩa Trương Định*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
21. Pail Vial, *Histoire de la Cochinchine*.
22. Nguyễn Khắc Thuần - Nguyễn Quảng Tuân, *Phan Văn Trị cuộc đời và tác phẩm*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
23. Nguyễn Thị Thanh Xuân - Nguyễn Khuê - Trần Khuê, *Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
24. Nguyễn Hữu Hiếu, *Nam Kỳ cổ sử*, NXB Đồng Tháp.
25. Thạch Phương - Lưu Quang Tuyến (Chủ biên), *Địa chí Long An*, NXB Khoa học Xã hội.
26. Tỉnh ủy Đồng Nai, *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, NXB Đồng Nai.
27. Tỉnh ủy Tây Ninh, *Lịch sử Tây Ninh*, Tỉnh ủy Tây Ninh xuất bản.

28. Tỉnh ủy Tiền Giang, *Địa chí tỉnh Tiền Giang*, Tập I, NXB Khoa học Xã hội.
29. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Tập I và II, NXB Khoa học Xã hội.
30. Sơn Nam, *Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa*.
31. Bảo Định Giang, *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, NXB Văn Học.
32. Nhiều tác giả, *Phong trào Đông Du ở Nam Bộ*, Tạp chí Xưa và Nay và NXB Văn Hóa Sài Gòn ấn hành.
33. Trần Thanh Phương, *Những nét về An Giang*, NXB Văn nghệ An Giang.
34. Dương Tấn Phát (Chủ biên), *Tìm hiểu Kiên Giang*, Tỉnh ủy Kiên Giang xuất bản.
35. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam TP. Hồ Chí Minh (1930 - 1954)*, Tập I, 1995, NXB TP. Hồ Chí Minh.
36. *Anh hùng các lực lượng vũ trang TP. Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
37. Lê Tấn - Trần Thanh Phương, *Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
38. *Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn kháng chiến (1945 - 1975)*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
39. Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, Các tỉnh Hà Tiên, An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định, Biên Hòa*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
40. Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng Việt Nam Bộ*, NXB Văn Hóa.
41. Vũ Quốc Thông, *Pháp chế sử*, Tủ sách Đại học Sài Gòn xuất bản năm 1966.
42. Huyện ủy Cần Giở, *Sơ thảo huyện Cần Giở*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

43. Mạc Đường (Chủ biên), *Lược sử và con người Quận 8 TP. Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
44. Huyện ủy Củ Chi, *Củ Chi 20 năm xây dựng và phát triển*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
45. Huyện ủy Hóc Môn, *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hóc Môn*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
46. Huỳnh Ngọc Trảng, *Về Nam Bộ*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
47. Trần Tam Tỉnh, *Thập tự giá và lưỡi gươm*, 1988, NXB Trẻ.
48. Nguyễn Phương Thảo, *Nữ sĩ Sương Nguyệt Anh*, NXB Phụ nữ.
49. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Lá Bối.
50. Nguyễn Q. Thắng, *Thiểu Chửu và Cải cách Phật giáo*, NXB Văn Hóa.
51. Phan Khánh, *Sơ thảo Lịch sử Thủy lợi Việt Nam*, Tập I.
52. Sơn Nam, *Gia Định xưa*, NXB Trẻ.
53. Lê Trung Dũng, Bản thảo “*Nam Kỳ thời cận đại*”.
54. Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang, *Nguyễn Thông con người và tác phẩm*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
55. Nguyễn Đình Tư, *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ*, NXB Chính trị Quốc gia.
56. Nguyễn Duy Oanh, *Phan Thanh Giản cuộc đời và thơ văn*, Hội Khoa học Lịch sử và Trường Đại học Hồng Bàng xuất bản.
57. Hồ Sĩ Hiệp - Hoài Anh, *Những danh sĩ miền Nam*, NXB Tổng hợp Tiền Giang.
58. Phạm Thiều, Nguyễn Hữu Huân, *Nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
59. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, NXB Giáo dục.
60. Trúc Chi, *Việt Nam kinh tế lược khảo*, Tác giả tự xuất bản 1947.

61. Bouénois et Paulus, *L'Indochine française*, Tome I Cochinchine et Cambodge.
62. Nguyễn Ngọc Linh (Chủ biên), *Niên giám Công đàn 1960 - 1961*, NXB Công Đàn.
63. Nguyễn Văn Cửa, *Thời sự cầm nang tuế thứ Đinh tỵ niên (1917)*, Imprimerie Albert Portail Saigon.
64. Đảng ủy Quận 6, *Lịch sử và truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 6 TP. Hồ Chí Minh*.
65. Đảng ủy quận Gò Vấp, *Lịch sử quận Gò Vấp*.
66. Ngô Huy Quỳnh, *Kiến trúc Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
67. Nguyễn Phan Quang, *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860 - 1945*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
68. Yvres Henri, *Economie agricole de l'Indochine*.
69. Hồ Hữu Nhựt, *Lịch sử giáo dục Sài Gòn và TP. Hồ Chí Minh (1698 - 1998)*, NXB Trẻ.
70. Nhiều tác giả, *Từ trường vẽ Gia Định đến Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh*.
71. Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển tác gia Việt Nam*, NXB Văn Hóa.
72. Nguyễn Bá Thế - Nguyễn Q. Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử*, NXB Văn Hóa.
73. Nguyễn Văn Thâm (Chủ biên), *Lịch sử Lưu trữ Việt Nam*, 2010, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
74. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, *35 năm trên đường phát triển (1976 - 2011)*, NXB Chính trị Quốc gia.
75. Nhiều tác giả, *Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP. Hồ Chí Minh*, Viện Bảo tàng TP. Hồ Chí Minh xuất bản.
76. Đắc Nhẫn, *Tìm hiểu âm nhạc cải lương*, 1987, NXB TP. Hồ Chí Minh.

77. Mai Xuân, *Lịch sử Xiếc Việt Nam*.
78. Nguyễn Liên Phong, *Việt Nam phong tục nhân vật diễn ca* (1906).
79. Đảng ủy Bình Thạnh, *Địa chí văn hóa quận Bình Thạnh*.
80. Tsai Maw Kuey, *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*, Pa-ri thư viện quốc gia.
81. Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam thực chất và huyền thoại*, NXB Nam Sơn.
82. Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thực dân Pháp*, NXB Khoa học Xã hội.
83. Baurac J.C. *La Cochinchine et ses habitants, Provinces de l'Ouest*. Imprimeries Commerciales rey, Curiel et Cie.
84. Gouvernement de l'Indochine, *Annuaire général de l'Indochine française các năm 1914, 1915, 1928, 1930*.
85. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Đông phố xuất bản.
86. Nguyễn Duy Oanh, *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ 1857 đến 1945)*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản.
87. Văn Nghệ Luông, *Cà Mau xưa và An Xuyên nay*, Trung tâm Học liệu xuất bản.
88. Thạch Phương - Đoàn Tú (Chủ biên), *Địa chí Bến Tre*, NXB Khoa học Xã hội.
89. Nguyễn Đình Tư, *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ*, NXB Đồng Nai.
90. Huỳnh Minh, *Bộ sách nghiên cứu về một số tỉnh Nam Bộ xưa và nay: Gia Định, Vĩnh Long, Sa Đéc, Bạc Liêu, Vũng Tàu, Gò Công, Định Tường, Bến Tre (Địa linh nhưn kiệt)*, NXB Thanh Niên tái bản.
91. Đào Văn Hội, *Tân An ngày xưa*.
92. Hội Sử học TP. Hồ Chí Minh, *Nam Bộ, đất và người* (8 tập).

93. Các tòa Hành chính tỉnh, Địa phương chí tỉnh Định Tường, tỉnh Phước Tuy, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Vĩnh Bình, tỉnh Kiên Giang, tỉnh An Giang, tỉnh Ba Xuyên, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Long Khánh, tỉnh Bình Dương.
94. Monographie des provinces de Bà Rịa et Cap Saint Jacques, de Biên Hòa, de Gia Định, de Bến Tre, de Mỹ Tho, de Vĩnh Long, de Châu Đốc, de Cần Thơ, de Long Xuyên, de Trà Vinh, de Sóc Trăng, de Bạc Liêu, de Hà Tiên de Phú Quốc, de Sa Đéc.
95. Bulletin des Etudes indochinoises năm 1935.
96. Bulletin officiel de l'Expédition de la Cochinchine các năm 1861 - 1863.
97. Bulletin officiel de la Cochinchine française từ 1863 đến 1876.
98. Bulletin administratif de la Cochinchine française từ 1876 đến 1945.
99. Nam Việt tập san.
100. Công báo Quốc gia Việt Nam.
101. Tập san *Sử Địa*.
102. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.
103. Tạp chí *Xưa và Nay*.
104. Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*.

Mục lục

Lời nói đầu	5
-------------------	---

Phần thứ nhất

THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM NAM KỲ VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN NAM KỲ

Chương 1. Quan hệ Việt - Pháp từ thời Nguyễn Ánh đến trước năm 1858.....	9
I. Mối quan hệ Việt - Pháp trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi....	9
II. Mối quan hệ Việt - Pháp trong những năm 1802 - 1858	11
Chương 2. Thực dân Pháp đánh chiếm lục tỉnh Nam Kỳ.....	21
I. Quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định	21
II. Quân Pháp đánh đồn Phú Thọ	31
III. Quân Pháp muốn điều đình	36
IV. Quân Pháp đánh đồn Chí Hòa	42
V. Quân Pháp đánh tỉnh Định Tường.....	51
VI. Tinh thần suy sụp, chủ hòa của các quan quân thứ	57
VII. Quân Pháp đánh chiếm tỉnh Biên Hòa	61
VIII. Quân Pháp đánh chiếm tỉnh Vĩnh Long lần thứ nhất.....	65
IX. Hòa ước năm Nhâm Tuất (1862)	68
X. Quân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.....	72

Chương 3. Nhân dân Nam Kỳ kháng chiến chống Pháp (1859 - 1945).....	91
I. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu	91
II. Cuộc đấu tranh chống Pháp của tầng lớp nho sĩ trên mặt trận văn hóa.....	131
III. Một số phong trào yêu nước ở Nam Kỳ trước năm 1930..	141
IV. Phong trào đấu tranh ở Nam Kỳ (1930 - 1945)	152
V. Quân Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ và cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm (1945 - 1954)	188

Phần thứ hai

BỘ MÁY CÀI TRỊ CÁC CẤP CỦA THỰC DÂN PHÁP TRÊN ĐẤT NAM KỲ

Chương 1. Tổ chức bộ máy hành chính cấp Quận hạt tức cấp Trung ương.....	227
I. Tổ chức bộ máy hành chính thời kỳ các đô đốc.....	227
II. Tổ chức bộ máy hành chính thời kỳ chế độ dân chính	231
Chương 2. Tổ chức bộ máy hành chính cấp địa hạt - sau là tỉnh ...	239
I. Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp địa hạt	240
II. Tổ chức quản lý hành chính.....	256
Chương 3. Tổ chức quản lý hành chính thành phố Sài Gòn.....	267
I. Quy hoạch địa bàn thành phố	267
II. Xây dựng hệ thống giao thông.....	271
III. Dân số	298
IV. Tổ chức bộ máy hành chính.....	299
V. Các đơn vị hành chính trực thuộc	333
VI. Các luật lệ áp dụng riêng cho thành phố Sài Gòn.....	338

Chương 4. Tổ chức quản lý hành chính thành phố Chợ Lớn	347
I. Quy hoạch địa bàn thành phố	347
II. Xây dựng và đặt tên các tuyến đường.....	351
III. Dân số	355
IV. Tổ chức bộ máy hành chính.....	356
V. Các thể lệ áp dụng riêng cho thành phố Chợ Lớn.....	376
Chương 5. Tổ chức quản lý hành chính khu Sài Gòn - Chợ Lớn	397
I. Quá trình thành lập và chia tách khu Sài Gòn - Chợ Lớn ..	397
II. Tổ chức bộ máy chính quyền.....	398
III. Xây dựng các công trình giao thông và những quy định dành cho các phương tiện giao thông	412
IV. Quy định về việc xây cất nhà cửa	420
Chương 6. Thành lập và tổ chức quản lý hành chính cấp thị xã.....	431
I. Thị xã Cap Saint Jacques.....	434
II. Thị xã Bạc Liêu.....	440
III. Thị xã Rạch Giá	445
IV. Thị xã Cần Thơ.....	450
V. Thị xã Long Xuyên	451
VI. Thị xã Mỹ Tho	453
Chương 7. Tổ chức quản lý hành chính cấp quận, tổng, làng.....	456
I. Tổ chức quản lý hành chính cấp quận.....	456
II. Tổ chức quản lý hành chính cấp tổng.....	464
III. Tổ chức quản lý hành chính cấp làng	475
Chương 8. Tổ chức ngành tư pháp	491
I. Hệ thống tòa án các cấp.....	491

II. Biểu mẫu về đăng ký sinh, tử, giá thú.....	502
III. Một số nhà lao và trung tâm cải tạo, giáo dưỡng ở trẻ em phạm pháp	510
Chương 9. Tổ chức lực lượng quân sự	519
I. Các đồn binh.....	519
II. Tổ chức lực lượng vệ binh	522
III. Tổ chức Hiến binh.....	524
IV. Trưng binh người Việt	524
Chương 10. Chính sách đối với người châu Á không phải người Việt	529
Tài liệu tham khảo.....	549

Trong thời gian sưu tầm tài liệu để viết cuốn *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ* tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tôi có sưu tầm được một số lớn các sắc lệnh, nghị định suốt gần 100 năm của chính quyền thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ đăng trong bộ *Bulletin Officiel de la Cochinchine Française* và *Bulletin Administratif de la Cochinchine Française* về những gì người Pháp đã làm ở đây. Nay có dịp trở lại Trung tâm tìm hiểu thì hầu hết các số báo ấy đã bị mùn nát, không còn khai thác được nữa. Thiển nghĩ những gì tôi đã sưu tập được, nếu không đem ra công bố rộng rãi cũng sẽ cùng chung số phận như những số báo kia thì uổng quá. Vì vậy, không quản tuổi già sức yếu (94 tuổi) và khả năng có hạn, tôi tập hợp số tư liệu ấy trong một công trình biên khảo dưới nhan đề ***Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954)*** (gồm 2 tập) coi như một tập hợp các tài liệu gốc để sau này các nhà nghiên cứu trẻ sử dụng thực hiện những công trình giá trị và sâu sắc hơn.

- Nguyễn Đình Tư -

ISBN: 978-604-312-367-8



www.sachweb.vn

Giá: 60.000đ